VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

TẠ THỊ THÚY
(Chủ biên)

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 7 TỪ NĂM 1897 ĐẾN NĂM 1918

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Lịch sử Việt Nam / B.s.: Tạ Thị Thuý (ch.b.), Phạm Như Thơm, Nguyễn Lan Dung, Đỗ Xuân Trường. - Tái bản. - H. : Khoa học xã hội.

ĐTTS ghi: Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Viện Sử học

T.7: Từ năm 1897 đến năm 1918. - 2017. - 664tr.

1. Lịch sử 2. 1897-1918 3. Việt Nam

959.703 - dc23

KXM0030p-CIP

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

TẠ THỊ THÚY (*Chủ biên*) - PHẠM NHƯ THƠM
NGUYỄN LAN DUNG - ĐỖ XUÂN TRƯỜNG

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 7

TỪ NĂM 1897 ĐẾN NĂM 1918

(Tái bản lần thứ nhất có bổ sung, sửa chữa)

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2017

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 7

TỪ NĂM 1897 ĐẾN NĂM 1918

PGS.TS.NCVCC. TẠ THỊ THÚY
(Chủ biên)

Nhóm biên soạn:

1. PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy : Chương I, II, III, IV, VI, VII, VIII
Mở đầu và Kết luận

2. NCV. Phạm Như Thơm : Chương V

3. TS.NCVC. Nguyễn Lan Dung : Chương I, V
Thư mục sách dẫn

4. ThS.NCV. Đỗ Xuân Trường : Chương VI, VIII

Bộ sách *Lịch sử Việt Nam* gồm 15 tập được hoàn thành trên cơ sở Chương trình nghiên cứu trọng điểm cấp Bộ (Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam), do Viện Sử học là cơ quan chủ trì, PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường làm Chủ nhiệm và Tổng Chủ biên, cùng với tập thể các Giáo sư (GS), Phó Giáo sư (PGS), Tiến sỹ (TS), Thạc sỹ (ThS), Nghiên cứu viên cao cấp (NCVCC), Nghiên cứu viên chính (NCVC) và Nghiên cứu viên (NCV) của Viện Sử học thực hiện.

BỘ SÁCH LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 1: TỪ KHỞI THỦY ĐẾN THẾ KỶ X

- PGS.TS.NCVC. Vũ Duy Mền *(Chủ biên)*
- TS.NCVC. Nguyễn Hữu Tâm
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Đức Nhuệ
- TS.NCVC. Trương Thị Yến

TẬP 2: TỪ THẾ KỶ X ĐẾN THẾ KỶ XIV

- PGS.TS.NCVCC. Trần Thị Vinh *(Chủ biên)*
- PGS.TS.NCVC. Hà Mạnh Khoa
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi
- TS.NCVC. Đỗ Đức Hùng

TẬP 3: TỪ THẾ KỶ XV ĐẾN THẾ KỶ XVI

- PGS.TS.NCVC. Tạ Ngọc Liễn *(Chủ biên)*
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Đức Nhuệ
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Minh Tường
- PGS.TS.NCVC. Vũ Duy Mền

TẬP 4: TỪ THẾ KỶ XVII ĐẾN THẾ KỶ XVIII

- PGS.TS.NCVCC. Trần Thị Vinh *(Chủ biên)*
- TS.NCVC. Đỗ Đức Hùng
- TS.NCVC. Trương Thị Yến
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi

TẬP 5: TỪ NĂM 1802 ĐẾN NĂM 1858

- TS.NCVC. Trương Thị Yến *(Chủ biên)*
- PGS.TS.NCVC. Vũ Duy Mền
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Đức Nhuệ
- NCV. Phạm Ái Phương
- TS.NCVC. Nguyễn Hữu Tâm

TẬP 6: TỪ NĂM 1858 ĐẾN NĂM 1896

- PGS.TS.NCVCC. Võ Kim Cương *(Chủ biên)*
- PGS.TS.NCVC. Hà Mạnh Khoa
- TS. Nguyễn Mạnh Dũng
- ThS.NCV. Lê Thị Thu Hằng

TẬP 7: TỪ NĂM 1897 ĐẾN NĂM 1918

- PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy *(Chủ biên)*
- NCV. Phạm Như Thơm
- TS.NCVC. Nguyễn Lan Dung
- ThS.NCV. Đỗ Xuân Trường

TẬP 8: TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 1930

- PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy *(Chủ biên)*
- PGS.NCVCC. Ngô Văn Hòa
- PGS.NCVCC. Vũ Huy Phúc

TẬP 9: TỪ NĂM 1930 ĐẾN NĂM 1945

- PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy *(Chủ biên)*
- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Ngọc Mão
- PGS.TS.NCVCC. Võ Kim Cương

TẬP 10: TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1950

- PGS.TS.NCVCC. Đinh Thị Thu Cúc *(Chủ biên)*
- TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải

TẬP 11: TỪ NĂM 1951 ĐẾN NĂM 1954

- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Văn Nhật *(Chủ biên)*
- TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải

TẬP 12: TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1965

- PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường *(Chủ biên)*
- NCV. Nguyễn Hữu Đạo
- TS.NCVC. Lưu Thị Tuyết Vân

TẬP 13: TỪ NĂM 1965 ĐẾN NĂM 1975

- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Văn Nhật *(Chủ biên)*
- TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải

TẬP 14: TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 1986

- PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường *(Chủ biên)*
- TS.NCVC. Lưu Thị Tuyết Vân
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Thị Thu Cúc

TẬP 15: TỪ NĂM 1986 ĐẾN NĂM 2000

- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Ngọc Mão *(Chủ biên)*
- PGS.TS.NCVC. Lê Trung Dũng
- TS.NCVC. Nguyễn Thị Hồng Vân

LỜI GIỚI THIỆU
CHO LẦN TÁI BẢN THỨ NHẤT

Việt Nam là một quốc gia có truyền thống lịch sử và văn hóa từ lâu đời. Việc hiểu biết và nắm vững về lịch sử văn hóa của dân tộc vừa là nhu cầu, vừa là đòi hỏi bức thiết đối với mỗi người Việt Nam, nhất là trong bối cảnh hiện nay đất nước đang trong quá trình Đổi mới, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Để đáp ứng được những đòi hỏi đó, từ trước đến nay đã có nhiều cơ quan, tổ chức và các tác giả ở trong nước và nước ngoài quan tâm nghiên cứu về lịch sử Việt Nam dưới nhiều khía cạnh khác nhau. Nhiều công trình lịch sử đã xuất bản và được công bố rộng rãi, giúp cho nhân dân Việt Nam và bạn bè trên thế giới hiểu biết về lịch sử, đất nước và con người Việt Nam. Tuy nhiên, hầu hết các công trình đó đều là những công trình lịch sử vẫn còn khá giản lược, chưa phản ánh hết được toàn bộ quá trình lịch sử của dân tộc Việt Nam từ khởi thủy đến ngày nay một cách toàn diện, có hệ thống; Một số công trình lịch sử khác lại mang tính chất quá chuyên sâu về từng lĩnh vực, từng thời kỳ, hoặc từng vấn đề lịch sử cụ thể, nên chưa thu hút được sự quan tâm rộng rãi của mọi đối tượng trong xã hội. Do đó chưa đáp ứng được sự hiểu biết về lịch sử và văn hóa dân tộc Việt Nam của quảng đại quần chúng nhân dân.

Hơn nữa trong xã hội Việt Nam hiện nay, rất nhiều người dân, thậm chí có cả học sinh các trường phổ thông cơ sở và phổ thông trung học, kể cả một số sinh viên của các trường cao đẳng và đại học không thuộc các trường khối Khoa học xã hội và Nhân văn có sự hiểu biết rất hạn chế về lịch sử dân tộc. Thực trạng trên đây do nhiều nguyên nhân, có cả nguyên nhân chủ quan lẫn nguyên nhân

khách quan, trong đó phải kể đến một trong những nguyên nhân chính là do chưa có được một bộ Lịch sử Việt Nam hoàn chỉnh được trình bày một cách đầy đủ, toàn diện, có hệ thống và thật sâu sắc về đất nước, con người, về truyền thống lịch sử đấu tranh dựng nước, giữ nước rất đỗi oai hùng và nền văn hóa hết sức phong phú, đặc sắc của dân tộc Việt Nam từ khởi thủy đến nay.

Để góp phần phục vụ sự nghiệp xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước, góp phần truyền bá tri thức lịch sử tới các tầng lớp nhân dân và bạn bè trên thế giới mong muốn hiểu biết về lịch sử và văn hóa Việt Nam, trên cơ sở kế thừa thành quả nghiên cứu của thời kỳ trước, bổ sung các kết quả nghiên cứu mới gần đây và những tư liệu mới công bố, tập thể các Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sĩ, các nhà nghiên cứu lịch sử của Viện Sử học đã dày công biên soạn bộ sách *Lịch sử Việt Nam* gồm 15 tập.

Bộ sách *Lịch sử Việt Nam* là bộ Thông sử Việt Nam lớn nhất từ trước đến nay; là bộ sách có giá trị lớn về học thuật (lý luận), thực tiễn và xã hội, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, giảng dạy và học tập hiện nay. Bộ sách đã được Viện Sử học phối hợp với Nhà xuất bản Khoa học xã hội xuất bản trọn bộ 15 tập Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến năm 2000 vào năm 2013 - 2014. Trong lần tái bản thứ nhất này, Viện Sử học đã bổ sung, chỉnh sửa một số điểm và chức danh khoa học của tác giả cho cập nhật và chính xác hơn.

Đây là một công trình lịch sử đồ sộ, nội dung hết sức phong phú, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa - xã hội, ngoại giao, an ninh, quốc phòng… nên chắc chắn khó tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Rất mong tiếp tục nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc.

Hà Nội, tháng 8 năm 2016

PGS.TS. Đinh Quang Hải

Viện trưởng Viện Sử học

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Theo dòng thời gian, Việt Nam đã có một nền *sử học truyền thống* với những bộ quốc sử và nhiều công trình nghiên cứu, biên soạn đồ sộ như: *Đại Việt sử ký, Đại Việt sử ký toàn thư, Đại Việt thông sử, Phủ biên tạp lục, Gia Định thành thông chí, Lịch triều hiến chương loại chí, Đại Nam hội điển sự lệ, Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Đại Nam thực lục, Đại Nam liệt truyện, Đại Nam nhất thống chí,...*

Trong thời kỳ cận đại, nền sử học Việt Nam vẫn tiếp tục phát triển dù đất nước rơi vào ách thống trị của chủ nghĩa thực dân. Để phục vụ sự nghiệp giải phóng dân tộc, trong khoảng thời gian cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, sử học được nhiều nhà cách mạng Việt Nam coi là vũ khí sắc bén nhằm thức tỉnh lòng yêu nước của nhân dân và coi việc viết sử là để cho người dân đọc, từ đó nhận thức đúng đắn về lịch sử mà thấy rõ trách nhiệm của mình đối với đất nước, tiêu biểu như Phan Bội Châu với *Trùng Quang tâm sử*, *Việt Nam quốc sử khảo*; Nguyễn Ái Quốc với *Bản án chế độ thực dân Pháp*, *Lịch sử nước ta* (gồm 210 câu lục bát).

Sau thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, nên sử học đương đại Việt Nam bước sang trang mới vừa kế thừa và phát huy những giá trị của sử học truyền thống, đồng thời tiếp thu những yếu tố khoa học và cách mạng của thời đại mới. Nhiệm vụ của sử học là tìm hiểu và trình bày một cách khách quan, trung thực quá trình hình thành, phát triển của lịch sử đất nước, tổng kết những bài học lịch sử về quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc. Trên thực tế, sử học đã

phục vụ đắc lực sự nghiệp cách mạng vẻ vang của nhân dân ta trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và thống nhất Tổ quốc.

Bước vào thời kỳ Đổi mới, sử học đã góp phần vào việc đổi mới tư duy và xây dựng luận cứ khoa học cho việc xác định con đường phát triển đất nước và hội nhập quốc tế. Sử học đã phát huy được vị thế của mình nhằm nhận thức đúng quá khứ, tìm ra quy luật vận động của lịch sử để hiểu hiện tại và góp phần định hướng cho tương lai. Đồng thời, sử học, nhất là khoa học nghiên cứu về lịch sử dân tộc, có vị trí nổi bật trong việc giáo dục chủ nghĩa yêu nước, lòng tự hào dân tộc và rèn luyện nhân cách cho thế hệ trẻ...

Nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng của sử học, các nhà sử học nước ta đã đi sâu nghiên cứu các vấn đề về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, các vấn đề dân tộc và tôn giáo, về đặc điểm và vai trò của trí thức và văn hóa trong lịch sử Việt Nam... Kết quả là đã có nhiều cuốn sách, nhiều tác phẩm của tập thể tác giả hoặc của cá nhân các nhà nghiên cứu ra đời. Các công trình được biên soạn trong thời gian qua đã làm phong phú thêm diện mạo nền sử học Việt Nam, góp phần vào việc truyền bá tri thức lịch sử tới các tầng lớp nhân dân.

Để phục vụ tốt hơn sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước, cần có những công trình lịch sử hoàn chỉnh hơn về cấu trúc, phạm vi, tư liệu và có sự đổi mới về phương pháp nghiên cứu, biên soạn, mang tính hệ thống, đầy đủ và toàn diện với chất lượng cao hơn, thể hiện khách quan, trung thực và toàn diện về quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Trước đòi hỏi đó, Nhà xuất bản Khoa học xã hội phối hợp với Viện Sử học giới thiệu đến bạn đọc bộ *Lịch sử Việt Nam* từ thời tiền sử đến ngày nay. Đây là kết quả của Chương trình nghiên cứu trọng điểm cấp Bộ (cấp Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) do Viện Sử học chủ trì, PGS.TS. Trần Đức Cường làm Chủ nhiệm đồng thời là Tổng Chủ biên.

Về phân kỳ lịch sử và phân chia các tập: Bộ *Lịch sử Việt Nam* được kết cấu theo các thời kỳ: *Thời kỳ cổ - trung đại* (từ thời tiền sử đến năm 1858, khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam); *Thời kỳ cận đại* (thời kỳ thực dân Pháp xâm lược và biến Việt Nam thành thuộc địa đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công) và *Thời kỳ hiện đại* (cũng có thể gọi là thời kỳ đương đại, kể từ khi đất nước giành được độc lập và nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời cho đến nay). Việc phân chia các tập chủ yếu theo các giai đoạn lịch sử cụ thể và ứng với các nội dung chính được thể hiện trong giai đoạn ấy.

Bộ *Lịch sử Việt Nam* gồm 15 tập, như sau:

Tập 1: *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*

Tập 2: *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV*

Tập 3: *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVI*

Tập 4: *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII*

Tập 5: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1802 đến năm 1858*

Tập 6: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1858 đến năm 1896*

Tập 7: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1897 đến năm 1918*

Tập 8: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1930*

Tập 9: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1930 đến năm 1945*

Tập 10: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1950*

Tập 11: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1951 đến năm 1954*

Tập 12: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1965*

Tập 13: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1965 đến năm 1975*

Tập 14: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1975 đến năm 1986*

Tập 15: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2000*

Hy vọng bộ *Lịch sử Việt Nam* sẽ cung cấp nhiều thông tin hữu ích cho việc nghiên cứu, giảng dạy và truyền bá lịch sử nước nhà.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, do những khó khăn chủ quan và khách quan, với một khối lượng công việc đồ sộ lại đòi hỏi chất lượng cao, Nhà xuất bản Khoa học xã hội và Viện Sử học trong khả năng có thể đã làm hết sức mình, nhưng công trình khó tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong bạn đọc góp ý để khi có dịp tái bản, công trình được sửa chữa, bổ sung và hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng giới thiệu!

Hà Nội, tháng 9 năm 2013

Nhà xuất bản Khoa học xã hội

LỜI MỞ ĐẦU

Sử học là khoa học nghiên cứu về quá trình phát triển của xã hội loài người nói chung hay của một quốc gia, một dân tộc nói riêng. Nghiên cứu lịch sử là nhằm tìm hiểu những sự kiện xảy ra trong quá khứ để từ đó rút ra các bài học kinh nghiệm cho hiện tại và tương lai. Nghiên cứu và biên soạn lịch sử, vì vậy, trở thành một yêu cầu bức thiết của mọi quốc gia, dân tộc. Phạm Công Trứ, nhà chính trị danh tiếng, nhà sử học sống ở thế kỷ XVII, trong bài *Tựa* sách *Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên* viết: *"Vì sao mà làm quốc sử? Vì sử chủ yếu là để ghi chép sự việc. Có chính trị của một đời tất phải có sử của một đời. Mà ngòi bút chép sử giữ nghị luận rất nghiêm, ca ngợi đời thịnh trị thì sáng tỏ ngang với mặt trời, mặt trăng, lên án kẻ loạn tặc thì gay gắt như sương thu lạnh buốt, người thiện biết có thể bắt chước, người ác biết có thể tự răn. quan hệ đến việc chính trị không phải là không nhiều. Cho nên làm sử là cốt để cho được như thế"*[1].

Việt Nam là một dân tộc có lịch sử lâu đời. Việt Nam cũng là một dân tộc yêu sử và có rất nhiều người ham thích tìm tòi, nghiên cứu và biên soạn lịch sử. Đã có nhiều công trình lịch sử được công bố, không chỉ do các cơ quan, tổ chức chuyên nghiên cứu biên soạn, mà còn do cá nhân người yêu sử thực hiện... Điều này vừa có mặt tích cực, lại có mặt tiêu cực. Tích cực vì sẽ góp phần giúp nhân dân hiểu thêm về lịch sử nước nhà, nhưng cũng chứa đựng yếu tố tiêu cực là dễ dẫn tới những hiểu biết phiến diện, sai lầm về lịch sử... đôi khi đồng nhất truyền thuyết với lịch sử?

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 96.

Viện Sử học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, trong gần 60 năm xây dựng và phát triển, đã tổ chức sưu tầm, nghiên cứu, dịch thuật và công bố nhiều tư liệu lịch sử; đồng thời tập trung công sức nghiên cứu những vấn đề cơ bản của lịch sử Việt Nam trên tất cả các phương diện: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng - an ninh, đối ngoại... Việc nghiên cứu, làm sáng rõ những vấn đề cơ bản trong lịch sử Việt Nam nhằm phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đồng thời chuẩn bị điều kiện cần thiết về nội dung khoa học tiến tới biên soạn bộ *Lịch sử Việt Nam* từ tiền sử đến ngày nay.

Trong thập niên 70 và 80 của thế kỷ XX, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Giáo sư - Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội kiêm Viện trưởng Viện Sử học, Viện Sử học đã tổ chức biên soạn bộ *Lịch sử Việt Nam* gồm ba tập, Tập I xuất bản năm 1971, Tập II xuất bản lần đầu năm 1985, tái bản có sửa chữa, bổ sung năm 2004.

Đến thập niên 90, Viện Sử học tổ chức biên soạn và công bố một số tập *Lịch sử Việt Nam*, gồm: *Lịch sử Việt Nam từ khởi thuỷ đến thế kỷ X, Lịch sử Việt Nam thế kỷ X và XV, Lịch sử Việt Nam 1858-1896, Lịch sử Việt Nam 1897-1918, Lịch sử Việt Nam 1954-1965* và *Lịch sử Việt Nam 1965-1975.*

Kế thừa thành quả nghiên cứu của thời kỳ trước, bổ sung các kết quả nghiên cứu trên tất cả các lĩnh vực, trong khoảng 10 năm gần đây, Viện Sử học tổ chức biên soạn và nay cho xuất bản bộ sách *Lịch sử Việt Nam* 15 tập trên cơ sở kết quả Chương trình nghiên cứu cấp Bộ của Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Để biên soạn bộ sách này, Viện Sử học xác định Lịch sử Việt Nam phải được nhận thức là lịch sử của các cộng đồng quốc gia và tộc người đã từng sinh sống trên lãnh thổ quốc gia Việt Nam hiện nay, đóng góp vào sự phát triển của văn hóa và văn minh Việt Nam, vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

Viết về tiến trình lịch sử Việt Nam cần phải có cái nhìn đa tuyến với điểm xuất phát là sự tồn tại trong thời kỳ cổ đại của ba trung tâm văn hóa dẫn đến sự hình thành những nhà nước sơ khai: trung tâm văn hóa Đông Sơn và nước Văn Lang - Âu Lạc ở miền Bắc, trung tâm văn hóa Sa Huỳnh và nước Lâm Ấp (Champa) ở miền Trung, trung tâm văn hóa Óc Eo và Vương quốc Phù Nam ở miền Nam.

Chính sự hội nhập của ba dòng văn hóa ấy, mà dòng chủ lưu thuộc về văn hóa Đông Sơn và nước Văn Lang - Âu Lạc, đã tạo nền tảng phong phú, thống nhất trong đa dạng của lịch sử văn hóa Việt Nam ngày nay.

Trong quá trình biên soạn, những đặc điểm khác của lịch sử Việt Nam cũng được chú ý đến. Lịch sử Việt Nam là lịch sử của một quốc gia đa tộc người, trong đó người Kinh chiếm đa số (hơn 86% dân số). Đây cũng là lịch sử của một dân tộc luôn thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ: xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, vì vậy bên cạnh các trang viết về lịch sử chống ngoại xâm như một đặc điểm nổi bật và xuyên suốt của lịch sử Việt Nam, thì lịch sử xây dựng đất nước, lịch sử chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội cũng được coi trọng. Đồng thời, lịch sử Việt Nam được đặt vào bối cảnh khu vực và quốc tế trong mỗi thời kỳ. Mục tiêu của chúng tôi là cố gắng dựng lại trung thực, khách quan bức tranh toàn cảnh về lịch sử Việt Nam qua từng thời kỳ lịch sử cụ thể.

Mặc dù có nhiều cố gắng, song với một công trình lớn như vậy, chắc chắn các tác giả sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong bạn đọc góp ý để công trình đạt chất lượng tốt hơn khi có dịp tái bản.

Xin trân trọng cảm ơn.

Hà Nội, tháng 8 năm 2013

PGS.TS. Trần Đức Cường

Chủ tịch Hội đồng Khoa học Viện Sử học,
Tổng Chủ biên công trình

LỜI NÓI ĐẦU

Trong lịch sử Việt Nam, 1897-1918 là thời kỳ mở đầu cho những chuyển biến mạnh mẽ hơn của xã hội Việt Nam theo hướng hiện đại hóa, dưới tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất được triển khai trên nhiều lĩnh vực và dưới tác động của những nhân tố khách quan diễn ra trên thế giới và trong khu vực lúc bấy giờ. Phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam chuyển từ phạm trù phong kiến, dưới sự lãnh đạo của tầng lớp văn thân, sĩ phu sang phạm trù dân chủ tư sản dưới sự lãnh đạo của các sĩ phu phong kiến tư sản hóa. Lực lượng của phong trào dân tộc lúc này không chỉ còn là những người nông dân như trước mà đã có sự tham gia của đông đảo hơn các tầng lớp, giai cấp xã hội mới.

Với những thay đổi quan trọng trong nền kinh tế, trong sự phân hóa giai cấp xã hội và do đó trong phong trào chính trị, giai đoạn lịch sử này đã tạo tiền đề cho những thay đổi to lớn của Việt Nam ở giai đoạn sau (1919-1930) do sự tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai cũng như của những sự biến chính trị trên thế giới sau Cách mạng tháng Mười.

Vì điều đó, giai đoạn lịch sử này đã được nhiều nhà nghiên cứu cả trong và ngoài nước quan tâm. Nhiều công trình liên quan đã được công bố, mà một số đã được kể ra trong danh mục những tài liệu tham khảo ở cuối sách.

Ở trong nước, đó là các công trình mang tính chất thông sử về lịch sử cận đại nói chung, về lịch sử giai đoạn này nói riêng, của các nhà sử học Trần Huy Liệu, Trần Văn Giàu, Nguyễn Khánh Toàn, Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Công Bình, Văn Tạo, Phạm Xuân

Nam, Bùi Đình Thanh... Đó còn là những công trình mang tính chất chuyên khảo về kinh tế, văn hóa, giáo dục được xuất bản từ lâu, hay vừa mới được công bố với số lượng ngày càng nhiều.

Ở nước ngoài, có thể kể tới các công trình của các học giả Daniel Hémery, Pierre Brocheux, Charles Fourniau, Trịnh Văn Thảo, Jean Pierre Aumiphin, Patrice Morlat (Pháp); Shiraishi Masaya (Nhật); Joseph Buttinger, David Marc, Raymond F. Betts, Martin Jean Murray... (hệ Anh ngữ)

Về phía chúng tôi, trong khuôn khổ của việc thực hiện bộ *Lịch sử Việt Nam* 15 tập của Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu và trình bày thành một công trình có tên: *Lịch sử Việt Nam tập VII 1897-1918*.

Thực hiện công trình này, chúng tôi được thừa hưởng một khối lượng tài liệu tham khảo có thể nói là rất lớn, vừa là các công trình của các nhà thực dân, các nhà chuyên môn đương thời; vừa là các công trình nghiên cứu của nhiều học giả, trong đó có các học giả được kể ra ở trên, vừa là nguồn tài liệu lưu trữ tại các trung tâm lưu trữ trong và ngoài nước. Trên cơ sở nguồn tài liệu đó, chúng tôi cố gắng làm cho nội dung của các vấn đề, các sự kiện lịch sử liên quan, nhất là liên quan đến các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội của Việt Nam trong hai mươi năm đầu thế kỷ XX, phong phú hơn và được trình bày cặn kẽ hơn.

Cuốn sách *Lịch sử Việt Nam*, tập 7: *1897-1918* có bố cục 8 chương, ngoài phần Mở đầu và Kết luận, được thực hiện bởi một nhóm gồm 4 người, trong đó:

Chủ biên: PGS.TS Tạ Thị Thúy

Chương I: PGS.TS Tạ Thị Thúy, ThS. Nguyễn Lan Dung

Chương II: PGS.TS Tạ Thị Thúy

Chương III: PGS.TS Tạ Thị Thúy

Chương IV: PGS.TS Tạ Thị Thúy

Chương V: NCV Phạm Như Thơm, ThS. Nguyễn Lan Dung

Chương VI: PGS.TS Tạ Thị Thúy, ThS. Đỗ Xuân Trường

Chương VII: PGS.TS Tạ Thị Thúy

Chương VIII: PGS.TS Tạ Thị Thúy, ThS. Đỗ Xuân Trường

Mở đầu và Kết luận: PGS.TS Tạ Thị Thúy

Thư mục sách dẫn: ThS. Nguyễn Lan Dung.

Ngoài ra, ThS. Bùi Thị Hà và ThS. Trần Thị Thanh Huyền cũng tham gia cùng nhóm trong việc sưu tầm và chỉnh lý các tài liệu tham khảo cho cuốn sách.

Hoàn thành công trình này, chúng tôi đã nhận được sự giúp đỡ của nhiều tổ chức và cá nhân.

Chúng tôi xin cảm ơn Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam và Viện Sử học là những cơ quan chủ trì công trình.

Cảm ơn các nhà khoa học đã dụng công đọc, góp ý cho chúng tôi từ bản đề cương đến các loại bản thảo để chúng tôi xây dựng và hoàn chỉnh cuốn sách.

Cảm ơn GS.TS Shaun Kingsley Malarney, Trường Đại học Thiên Chúa giáo, Tokyo, Nhật Bản về chuyên đề: "*Bệnh tật, sức khỏe và y học ở Việt Nam từ năm 1897 đến năm 1918*" mà chúng tôi đã sử dụng trong cuốn sách này.

Xin cảm ơn những người đã giúp chúng tôi trong việc khai thác, sử dụng tài liệu tại các thư viện và các trung tâm lưu trữ.

Với hy vọng nâng cao hơn nữa chất lượng của cuốn sách, tăng thêm giá trị tham khảo của nó, chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các chuyên gia cũng như của các độc giả.

Chủ biên

PGS.TS. Tạ Thị Thúy

DANH MỤC BẢNG

Trang

Bảng 1: *Số lượng tù nhân trong các nhà tù ở Việt Nam từ năm 1913 đến năm 1918* 71

Bảng 2: *Quá trình thành lập và vốn ban đầu của các công ty vô danh ở Đông Dương từ năm 1875 đến năm 1918* 85

Bảng 3: *Vốn ban đầu của các công ty vô danh được thành lập từ năm 1875 đến năm 1918, thống kê theo lĩnh vực hoạt động* 89

Bảng 4: *Sản lượng than trong những năm 1897 đến năm 1918* 99

Bảng 5: *Xuất khẩu cao su của Đông Dương từ năm 1899 đến năm 1918* 112

Bảng 6: *Việc trồng dâu và sản lượng kén tơ ở Đông Dương từ năm 1909 đến năm 1918* 127

Bảng 7: *Vận chuyển hàng hóa của cảng Sài Gòn từ năm 1897 đến năm 1912* 129

Bảng 8: *Lợi nhuận từ việc bán rượu bản xứ từ năm 1900 đến năm 1907* 133

Bảng 9: *Nguồn thu từ độc quyền muối từ năm 1900 đến năm 1907* 135

Bảng 10: *Lợi nhuận do Cơ quan độc quyền thuốc phiện cung cấp cho Ngân sách Liên bang từ năm 1900 đến năm 1907* 136

Bảng 11: *Tài chính công, thu và chi của Ngân sách Liên bang từ năm 1899 đến năm 1918* 137

Bảng 12: *Ngân sách các xứ từ năm 1899 đến năm 1918* 141

Bảng 13: *Chi tiêu cho giáo dục công được đăng ký từ năm 1913 đến năm 1918 (không kể chi cho xây dựng và bảo vệ các cơ sở)* 167

Bảng 14: *Số trường công hệ sơ đẳng dạy bằng chữ Quốc ngữ ở Đông Dương từ năm 1908 đến năm 1913* 171

Bảng 15: *Số trường sơ đẳng và tiểu học Pháp - Việt công lập ở Đông Dương từ năm 1913 đến năm 1918* 172

Bảng 16: *Số học sinh hệ dự bị Pháp - Việt ở Đông Dương từ năm 1906 đến năm 1913* 172

Bảng 17: *Chi cho y tế của ngân sách Nam Kỳ từ năm 1902 đến năm 1907* 186

Bảng 18: *Số nhân viên y tế ở Đông Dương từ năm 1913 đến năm 1918* 190

Bảng 19: *Một số sản phẩm của Đông Dương bị đưa sang Pháp từ năm 1915 đến năm 1918* 497

Bảng 20: *Một số mặt hàng nhập từ Pháp vào Đông Dương năm 1913 và năm 1918* 498

Bảng 21: *Hàng nhập từ các nước không phải Pháp vào Đông Dương năm 1913 và năm 1918* 499

Bảng 22: *Số giấy phép thăm dò và số nhượng địa mỏ được cấp ở Đông Dương từ năm 1913 đến năm 1918* 502

Bảng 23: *Sản lượng mỏ ở Đông Dương từ năm 1913 đến năm 1918* 503

Bảng 24: *Xuất khẩu sản phẩm mỏ của Đông Dương từ năm 1913 đến năm 1918* 504

Bảng 25: *Sản xuất và xuất khẩu xi măng của Đông Dương từ năm 1913 đến năm 1918* 505

Bảng 26: *Vận tải đường sắt ở Đông Dương từ năm 1913 đến năm 1918* 511

Bảng 27: *Bảng thống kê vận tải đường biển của Đông Dương từ năm 1913 đến năm 1918* 513

Bảng 28: *Tổng trọng lượng tàu, thuyền vào và ra Cảng Sài Gòn từ năm 1913 đến năm 1918* 513

Bảng 29: *Cán cân xuất - nhập khẩu ở Đông Dương từ năm 1913 đến năm 1918* 517

Bảng 30: *Cán cân thu - chi của Ngân sách Liên bang từ năm 1913 đến năm 1918* 521

Bảng 31: *Cán cân thu - chi ngân sách 3 xứ Bắc, Trung và Nam Kỳ từ năm 1914 đến năm 1918* 522

Bảng 32: *Chỉ số giá sinh hoạt của công nhân ở Hà Nội và Sài Gòn từ năm 1913 đến năm 1918* 526

Chương I

CHÍNH SÁCH THUỘC ĐỊA VÀ VIỆC CỦNG CỐ BỘ MÁY CHÍNH QUYỀN Ở VIỆT NAM CỦA THỰC DÂN PHÁP TRONG NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỶ XX

Sau khi hoàn thành về cơ bản việc "*dẹp yên*" phong trào kháng Pháp của nhân dân Việt Nam, nhất là đối với phong trào Cần Vương cuối thế kỷ XIX, Pháp tiến hành cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất ở Đông Dương. Cuộc khai thác đại quy mô này kéo dài từ năm 1897 đến hết Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, dựa trên tư tưởng thuộc địa của những viên Toàn quyền Đông Dương nối tiếp nhau, mở đầu là chính sách cường quyền của Paul Doumer, rồi đến những chính sách thuộc địa đan xen giữa hợp tác mị dân và đàn áp tàn bạo đối với những người bản xứ của Paul Beau, Antony Klobukowski và Albert Sarraut... Mặt khác, để hỗ trợ cho việc khai thác về kinh tế, chính quyền thuộc địa đồng thời tiến hành những "*cải cách*" liên tiếp trên tất cả các lĩnh vực khác nhau, từ xây dựng bộ máy chính quyền cho tới văn hóa - xã hội.

Cuộc khai thác đại quy mô thuộc địa lần thứ nhất, dựa trên những chính sách thuộc địa và những "*cải cách*" trên các lĩnh vực ở trên, đã tạo ra một sự thay đổi quan trọng trong đời sống kinh tế - xã hội của Việt Nam vào đầu thế kỷ XX. Nói khác đi, cuộc khai thác đó đã tạo ra những chuyển biến trong cơ cấu của nền kinh tế, trong sự phân hóa giai của xã hội thuộc địa và tạo ra cơ sở cho sự tiếp thu những luồng tư tưởng mới từ bên ngoài đưa vào để cho phong trào dân tộc Việt Nam tiến dần sang một phạm trù mới, từ phong kiến sang dân chủ tư sản.

I. CÁC CHÍNH SÁCH THUỘC ĐỊA CỦA PHÁP

Như đã nói ở trên, chính sách thuộc địa mà thực dân Pháp thực hiện ở Việt Nam từ năm 1897 cho đến Chiến tranh thế giới lần thứ nhất không phải là một chính sách liên tục mà là sự xen kẽ giữa chính sách cường quyền không giấu giếm và chính sách "*hợp tác với người bản xứ*" mị dân tùy vào quan điểm của đảng cầm quyền bên chính quốc và thái độ của từng viên Toàn quyền ở Đông Dương.

1. Chương trình khai thác thuộc địa của Paul Doumer

Mở đầu cho giai đoạn 1897-1918 là chính sách cường quyền của Paul Doumer. Tháng 2-1897, Paul Doumer được bổ nhiệm làm Toàn quyền Đông Dương và giữ chức vụ này cho đến năm 1902 khi Paul Beau sang thay thế. Trong nhiệm kỳ của mình, Paul Doumer đưa Đông Dương bước sang một giai đoạn mới - giai đoạn khai thác các lợi ích của thuộc địa nhằm phục vụ lợi ích của chính quốc. Triển khai công cuộc khai thác này, Paul Doumer hoạch định một chương trình lớn gồm 7 điểm, với nội dung là:

"1. Tổ chức một Chính phủ chung cho toàn Đông Dương và tổ chức bộ máy cai trị hành chính riêng cho từng xứ thuộc Liên bang.

2. Sửa đổi lại chế độ tài chính ở Đông Dương, thiết lập một hệ thống thuế khóa mới sao cho phù hợp với yêu cầu của ngân sách, nhưng phải dựa trên cơ sở xã hội cụ thể ở Đông Dương và phải chú ý khai thác những phong tục tập quán của dân xứ Đông Dương.

3. Chú ý xây dựng thiết bị kinh tế to lớn cho Đông Dương như xây dựng hệ thống đường sắt, đường bộ, đường sông đào, bến cảng..., những thứ cần thiết cho việc khai thác xứ Đông Dương.

4. Đẩy mạnh sản xuất và thương mại của Đông Dương bằng việc phát triển công cuộc thực dân của người Pháp và lao động của người bản xứ.

5. Bảo đảm việc phòng thủ Đông Dương bằng việc thiết lập những căn cứ của hải quân và phải tổ chức quân đội và hạm đội cho thật vững mạnh.

6. Phải hoàn thành công cuộc bình định xứ Bắc Kỳ, bảo đảm an ninh vùng biên giới Bắc Kỳ.

7. Khuếch trương ảnh hưởng của nước Pháp; mở rộng quyền lợi của nước Pháp ở vùng Viễn Đông, nhất là với các nước lân cận với Đông Dương"[1].

Toàn quyền Paul Doumer

Nguồn: Cục Văn thư lưu trữ nhà nước, Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, *Tổ chức bộ máy các cơ quan trong chính quyền thuộc địa ở Việt Nam qua tài liệu và tư liệu lưu trữ (1862 - 1945)*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2013.

Như vậy, Paul Doumer tập trung toàn bộ mọi "*cố gắng*" vào những công việc "*to tát*" ở Đông Dương: tổ chức cho Đông Dương một bộ máy chính quyền mạnh; tạo ra cho Đông Dương một nền tài

1. Paul Doumer, *L'Indochine française (souvenirs)*, Paris, 1905, tr. 286.

chính mạnh bằng một chế độ thuế khóa được "*cải cách*"; xây dựng một cơ sở hạ tầng kinh tế mạnh để tạo đà cho việc mở rộng công cuộc khai thác thuộc địa về kinh tế; phát triển mạnh các ngành kinh tế của Đông Dương để làm lợi cho thương mại Pháp; tăng cường các lực lượng quân đội để đẩy mạnh việc "*phòng thủ*" Đông Dương trước sự phát triển của các đế quốc khác; tăng cường các biện pháp đàn áp để "*dẹp yên*" những cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam còn đang diễn ra sau phong trào Cần Vương; trên cơ sở một Đông Dương mạnh, Pháp sẽ mở rộng khu vực ảnh hưởng của mình ở vùng Viễn Đông - Thái Bình Dương.

Thế nhưng, không giống những viên Toàn quyền trước ông ta như Paul Bert và De Lanessan và sau ông ta như Paul Beau, Albert Sarraut, Alexandre Varenne... là những viên Toàn quyền đã tỏ ra quan tâm đến nguồn nhân lực cho chính sách thuộc địa của mình tức là quan tâm đến người dân bản xứ, Paul Doumer không đề cập đến "*chính sách với người bản xứ*". Chương trình hành động đầy tham vọng của Paul Doumer chỉ nhằm một mục đích là thiết lập cho Pháp một chế độ cai trị mạnh ở Đông Dương và tận khai ở Đông Dương những gì đem lại lợi ích cho nước Pháp. Với chương trình hành động này, Paul Doumer đã được người Pháp coi là người tạo ra một giai đoạn mới trong lịch sử Việt Nam thuộc địa, khi cho rằng:

"Chính ông ta đã làm cho chế độ thuộc địa chuyển từ giai đoạn mò mẫm "thủ công" sang một giai đoạn có tổ chức hệ thống. Chính ông ta đã xây dựng bộ máy khai thác về tài chính và sự đô hộ về chính trị cố kết dường như đã tồn tại nguyên xi cho đến tận năm 1945".[1]

Trong suốt 5 năm cai trị của viên Toàn quyền này, người bản xứ dường như ít được nói tới. Kết thúc nhiệm kỳ của mình, Paul Doumer đã để lại cho thực dân một chính phủ mạnh nhưng lại không

---

1. Jean Chesnaux, *La contribution à l'histoire de la nation Vietnamienne*, Paris, 1955, tr. 151.

dành một chút quan tâm nào đến những khía cạnh xã hội, nhất là tình trạng sức khỏe và giáo dục của người bản xứ.

Sau Paul Doumer, Paul Beau và những viên Toàn quyền kế nhiệm vẫn tiếp tục theo đuổi chương trình khai thác thuộc địa to lớn về kinh tế của Paul Doumer nhưng trong tư tưởng và chính sách thuộc địa thì không hoàn toàn nhất quán, mỗi viên thực thi một chính sách thuộc địa theo kiểu riêng của mình.

2. Paul Beau và *"chính sách hợp tác với người bản xứ"*

Ngày 1-7-1902, Paul Beau sang thay Paul Doumer làm Toàn quyền Đông Dương. Với Paul Beau, mặc dù được thừa hưởng một bộ máy chính quyền tỏ ra hiệu quả nhưng ông ta lại cũng phải đối phó với những hậu quả chính trị do việc thực hiện chương trình khai thác thuộc địa cực quyền của Paul Doumer gây ra. Hậu quả đó chính là sự phản ứng mạnh mẽ của những người dân bản xứ, được biểu hiện ra bằng một không khí uất hận đến mức đã làm những phong trào đấu tranh quyết liệt diễn ra ngay sau đó. Trước tình hình đó, Paul Beau đã phải thay đổi chính sách thuộc địa, thay chính sách cai trị "*đồng hóa*" của Paul Doumer bằng "*chính sách hợp tác với người bản xứ*" - "*cái mẹo để củng cố nền đô hộ thuộc địa*" theo cách nói của nhà sử học Pháp Charles Fourniau[1].

Trên thực tế, chính sách "*hợp tác với người bản xứ*" đã được các nước đế quốc khác thực hiện trên các thuộc địa của mình, chẳng hạn Mỹ đã triển khai ở Philippines bằng việc cho người bản xứ tham gia quản trị bộ máy chính quyền... Về phía Pháp, đây là một kinh nghiệm được Pháp rút ra từ chế độ cai trị của người La Mã ở Châu Âu thời cổ đại và đã được Pháp áp dụng một cách "*hiệu quả*" tại các thuộc địa của mình như ở Madagasca và các nước Bắc Phi với các khẩu hiệu: "*Pháp - Ả Rập*", "*Pháp - Algérie*"...

---

1. Charles Fourniau, *Việt Nam - domination coloniale et la résistance nationale 1858-1914*, Les Indes Savantes, Paris, 2002, tr. 665.

Chính sách "*hợp tác*" với nội dung cốt yếu là tạo ra trong xã hội một tầng lớp thượng lưu và dựa vào tầng lớp này để lôi kéo dân bản xứ vào việc thực hiện những mục tiêu về kinh tế, chính trị, xã hội của các chính phủ thực dân nói chung. Chính sách này vừa che đậy được thực chất của chế độ cai trị thuộc địa lại vừa đỡ cho ngân sách gánh nặng chi tiêu cho nhân sự của bộ máy chính quyền khi lợi dụng được sự khác biệt một cách rõ rệt giữa việc chi trả lương cho các viên chức người Âu và các viên chức người bản xứ trong cùng một công việc. Và như vậy, chính sách đó đã đem lại nhiều tiện lợi cho chính quyền thực dân, lại có thể trút mọi gánh nặng của việc khai thác thuộc địa lên vai người bản xứ.

Mặt khác, trong nhiệm kỳ của viên Toàn quyền này, tình hình thế giới và trong khu vực đã có những biến đổi khá sâu sắc. Các nước tư bản mới nổi bắt đầu nhòm ngó thị trường bên ngoài. Cùng lúc đó, chiến thắng lịch sử của Nhật Bản trước đế quốc Nga năm 1905 đã làm bừng lên làn sóng "*Châu Á thức tỉnh*" tại các nước thuộc địa, trong đó có Việt Nam. Bản thân nước Nhật sau chiến thắng này cũng nuôi tham vọng bành trướng thế lực, tiến tới thống trị toàn bộ Đông Á. Tất cả những yếu tố đó đã làm cho người Pháp nhận thấy tầm quan trọng của vấn đề "*phòng thủ*" cho lãnh thổ hải ngoại của nó trước sự tấn công từ bên ngoài. Điều đó cũng đồng nghĩa với việc phải xây dựng cho các thuộc địa những đội quân bản xứ mạnh và phải có được sự ủng hộ của chính người dân bản xứ. Và trong hoàn cảnh đó, chính sách "*hợp tác với người bản xứ*" đã được Pháp chủ trương đưa ra thực hiện. Ngay từ năm 1900, Le Myre de Vilers đã khẳng định:

"*Phòng thủ thuộc địa là một vấn đề về quản lý và về chính sách thuộc địa hơn là một vấn đề về quân sự*"[1].

---

1. Albert Sarraut, *La mise en valeur des colonies françaises*, Paris - La Haye - Payot, 1923, tr. 93.

Albert de Pouvourville, một nhân vật có tiếng nói quan trọng đối với các vấn đề liên quan đến Châu Á và Đông Dương, trong cuốn "*Việc phòng thủ Đông Dương và chính sách hợp tác*" của mình cũng lập luận rằng việc phòng thủ Đông Dương chỉ có thể thực hiện bằng việc dựa vào người dân bản xứ và nếu như biến được họ từ "*công cụ thụ động thành những người cộng tác thông minh và tự nguyện*"[1].

Ý kiến của các nhà thực dân đã ảnh hưởng tới chính giới và Quốc hội Pháp. Quốc hội Pháp cho rằng cần thiết phải "*theo đuổi một chính sách bản xứ thông minh để tạo sự thống trị của chúng ta hợp lý*"[3].

Triển khai chính sách "*hợp tác*", năm 1906, Hội đồng thuộc địa đã thông qua những giải pháp sau đây:

"*Giải pháp: người dân bản xứ được sử dụng với mức độ lớn nhất có thể xét từ quan điểm quân đội; quân đội bản xứ tạo thành lực lượng cơ bản của quân đội, chịu trách nhiệm bảo vệ lãnh thổ hải ngoại của chúng ta*"[3].

Và, như vậy, vấn đề "*phòng thủ*" thuộc địa, trong đó có Đông Dương, đã từng bước gắn với chính sách thuộc địa, và Paul Beau trong vai trò Toàn quyền Đông Dương đã góp phần khẳng định tầm quan trọng của chính sách *"hợp tác với người bản xứ"* đồng thời

---

1. Joseph Buttinger, *Vietnam: A political history,* Nxb. Andre Deutch, London, 1969, Tài liệu dịch, Viện Thông tin Khoa học xã hội, tr. 26.
2. Compte-rendu des travaux du Congrès colonial de Marseille, I, 62, Dẫn theo Raymond F.Betts: *Assimilation and association In French colonial theory 1890-1914*, Columbia University press, New York and London, 1961, tr. 156.
3. Compte-rendu des travaux du Congrès colonial de Marseille, I, 62, Dẫn theo Raymond F.Betts: *Assimilation and association In French colonial theory 1890-1914*, Columbia University press, New York and London, 1961, tr. 156.

bước đầu triển khai chính sách đó trong việc *"phòng thủ Đông Dương"* cũng như trong việc khai thác thuộc địa về kinh tế.

Paul Beau đã đề ra 4 biện pháp cơ bản để chính sách này có thể triển khai trên thực tế, đó là:

"1. Chấp nhận cho họ (tức người bản xứ) được tự do tương hợp với nền an ninh của nền đô hộ của chúng ta;

2. Đưa họ vào nền quản trị xứ sở trong khả năng rộng rãi có thể;

3. Cho họ một nền giáo dục theo nguyện vọng chính đáng và nhu cầu về trí tuệ và đạo đức của họ;

4. Bảo vệ họ chống lại các thảm họa đe dọa đối với sở hữu của họ và con người của họ: giặc cướp, dịch bệnh và nghèo đói"[1].

Triển khai chính sách "*hợp tác với người bản xứ*", trong thời gian cai trị của mình, Paul Beau đã tiến hành một số "*cải cách*", trong đó chú ý nhiều đến hai lĩnh vực trước đó ít được chú ý tới là y tế và giáo dục.

Tuy nhiên, việc áp dụng rộng rãi tại Đông Dương "*chính sách hợp tác với người bản xứ*" là một nguy cơ thực sự trong giới thực dân, bởi mối lo sợ rằng những ưu đãi đối với người bản xứ chính là tiềm tàng khả năng cho họ cơ hội để chống lại nhà nước thực dân. Thêm vào đó, những gánh nặng về kinh tế cùng với sự chần chừ và dè dặt trong việc ban hành một chính sách bản xứ đúng lúc đã không mang lại cho Paul Beau những kết quả như mong đợi, mặc dù đây được coi là "*chính sách có những bước đi đúng đắn*"[2] và chính viên Toàn quyền này đã được coi là:

---

1. Paul Beau, *Situation de l'Indochine de 1902-1907*, Sài Gòn, 1908, tr. 61.
2. Josesh Buttinger, *Vietnam - A political history*, Nxb. Andre Deutch, London, 1969, Bản dịch của Ngô Văn Hòa, Tài liệu Viện Thông tin khoa học xã hội, tr. 6.

"Người đầu tiên trong những người đứng đầu Đông Dương thừa nhận trên thực tế sự thiết yếu đối với các nhà thực dân Pháp phải có những cộng tác viên là người bản xứ của thuộc địa"[1].

3. Antony Klobukowski trở lại với chính sách cường quyền

Người kế nhiệm Paul Beau là Antony Klobukowski, sau một vài nhiệm kỳ quyền Toàn quyền ngắn ngủi của Broni và Bonhoure. Viên Toàn quyền này nhậm chức đúng vào lúc những sự biến chính trị diễn ra trong khu vực còn đang nóng hổi. Phong trào cải cách dân chủ và đòi tự do dân chủ tại các nước láng giềng lên cao đến mức tạo ra cả một trào lưu, một làn sóng mạnh mẽ ảnh hưởng đến Việt Nam. Ở Việt Nam, một phong trào cách mạng mang tính chất dân chủ tư sản: *Duy tân - Đông du, Đông Kinh Nghĩa thục, Phong trào chống thuế* cùng với những phong trào yêu nước, chống Pháp khác của nhân dân Việt Nam diễn ra sôi nổi khắp cả nước. Hoảng sợ trước tình hình đó, Antony Klobukowski đặt việc đàn áp và luật pháp lên trên hết. Viên Toàn quyền này nói:

"... sẽ không thể có những tiến bộ, không thể có những cải cách nghiêm chỉnh và lâu dài nếu không duy trì trật tự, không tôn trọng tuyệt đối đối với pháp luật...

... để đảm bảo nền an ninh trong thuộc địa, tôi quyết loại trừ mọi hoạt động làm rối loạn trật tự công cộng, mọi sự vi phạm đối với chính thể...".[2]

Klobukowski quay trở lại với chính sách cường quyền của Paul Doumer, vẫn tiếp tục chương trình khai thác thuộc địa của Paul Doumer nhưng những "*cải cách*" dành cho người bản xứ đều bị dừng lại. Mọi biện pháp đàn áp đối với các phong trào khởi nghĩa

---

1. Maspéro, *L'Indochine française*, Paris, 1929-1930, tr. 18.
2. J. B. Saumont, *L'Œvre de Klobukowski en Indochine*, Hà Nội, 1910, tr. 15.

vũ trang, phong trào trào yêu nước và cách mạng của nhân dân Việt Nam đã được Klobukowski cho phép sử dụng.

Và chỉ đến khi Albert Sarraut sang nắm quyền, đường lối cai trị thuộc địa mới có sự chuyển biến một cách rõ rệt hơn và chính sách "*hợp tác*" được nhìn nhận trở lại.

4. Chính sách "*hợp tác với người bản xứ*" của Albert Sarraut

Tháng 11-1911, Albert Sarraut nhậm chức Toàn quyền Đông Dương. Khi Albert Sarraut sang nhậm chức, Chiến tranh thế giới lần thứ nhất đã rậm rịch nổ ra, trong đó Pháp là nước tham chiến. Vì thế, Đông Dương cũng như các thuộc địa nói chung được coi là chỗ dựa của chính quốc về nhiều phương diện, nhất là nhân tài, vật lực, để cung cấp cho nó những thứ cần cho chiến tranh. Đông Dương sẽ phải "*gồng*" lên, không những để tự cấp cho mình mà còn để nuôi chiến tranh của Pháp. Không những vậy, một Đông Dương mạnh lúc đó sẽ giúp cho Pháp tránh được mối hiểm họa từ bên ngoài, mà gần nhất là sự lớn mạnh và chính sách bành trướng của Nhật Bản trên biển Thái Bình Dương.

Chính trong hoàn cảnh đó, là thành viên nồng nhiệt của Hội Tam điểm Pháp có tư tưởng cấp tiến, Albert Sarraut chủ trương "*hợp tác với người bản xứ*". Và, với viên Toàn quyền này, chính sách "*hợp tác với người bản xứ*" đã trở thành một chính sách mị dân đầy đủ trên tinh thần là:

"*... chuyển những hoạt động lâu dài của nhà nước Pháp sang cho người bản xứ; làm cho người bản xứ được hưởng những tiến bộ về vệ sinh và khoa học y tế; bảo vệ sở hữu của người bản xứ "để tăng cường sự phồn thịnh về vật chất bằng việc hạn chế cấp nhượng những đồn điền rộng lớn cho người Âu, những đồn điền đã làm hạn chế sở hữu của người bản xứ và buộc họ trở thành nhân công"*[1].

---

1. "Le Problèmè indochinois" trong *La Revue indigène*, số 85, 1913, tr. 317.

Toàn quyền Albert Sarraut

Nguồn: Cục Văn thư lưu trữ nhà nước, Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, *Tổ chức bộ máy các cơ quan trong chính quyền thuộc địa ở Việt Nam qua tài liệu và tư liệu lưu trữ (1862 - 1945)*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2013.

Điều đó có nghĩa là Albert Sarraut hướng tới một chính sách "*rộng rãi*" hơn với người bản xứ, bằng cách hạn chế bớt độc quyền của các công dân Pháp về phương diện sở hữu và bằng việc thực hiện một số "*cải cách*" mị dân về chính trị, xã hội như tôn trọng thiết chế truyền thống, đảm bảo thực thi những nguyên tắc của nền bảo hộ, cho người bản xứ được tham gia nhiều hơn vào những lĩnh vực mà trước đây chỉ được dành cho các công dân Pháp hay tiếp cận nhiều hơn với những dịch vụ y tế, giáo dục...

"*Chính sách hợp tác*" của Albert Sarraut ra đời đúng vào trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất là lúc nước Pháp cần nhiều đến "*sức người, sức của*" của thuộc địa để tiến hành cuộc chiến tranh bên chính quốc và trên thực tế, nó đã giúp cho Pháp thực hiện được ý đồ của mình với hàng trăm nghìn thanh niên phải "*tình nguyện*"

sang làm bia đỡ đạn cho Pháp trên các chiến trường và lao động khổ sai trong các công binh xưởng của Pháp.

Tuy nhiên, phải đến khi Albert Sarraut trở lại làm Toàn quyền Đông Dương lần thứ hai, chính sách "*hợp tác*" mới thực sự được hoàn chỉnh và trở thành đường lối cai trị chủ đạo của thực dân Pháp ở Việt Nam trong thời gian từ năm 1919 đến năm 1930.

II. PHÁP XÂY DỰNG BỘ MÁY CAI TRỊ Ở VIỆT NAM

1. Tư tưởng về xây dựng bộ máy chính quyền và việc "*cải cách*" bộ máy chính quyền thuộc địa ở Việt Nam qua các thời kỳ

a. Thời kỳ Paul Doumer

Paul Doumer là người đã thiết lập cho Đông Dương thuộc địa một bộ máy chính quyền thống nhất theo hướng "*trung ương tập quyền*", tức tập trung quyền hành vào tay Toàn quyền và chính quyền trung ương.

Trước khi Paul Doumer nhậm chức, chính quyền ở Đông Dương là một bộ máy chưa hoàn chỉnh. Tổ chức hành chính của Liên bang Đông Dương cho đến năm 1897 vẫn nằm trong tình trạng phân tán và biệt lập, cả về quyền lực lẫn cấu trúc nhà nước. Về mặt thể chế, Nam Kỳ là thuộc địa, Bắc Kỳ và Trung Kỳ là hai xứ bảo hộ. Toàn quyền Đông Dương trên danh nghĩa là người đứng đầu của Liên bang Đông Dương, nắm trong tay quyền lập quy, hành pháp và tư pháp. Tuy nhiên, trên thực tế, quyền lực của Toàn quyền chỉ giới hạn tại Bắc Kỳ và gần như không có vai trò gì ở Nam Kỳ và Trung Kỳ.

Đối với Bắc Kỳ, với việc lập ra Văn phòng Tổng Thư ký Phủ Toàn quyền tại đây vào năm 1889, Toàn quyền Đông Dương, mà đại diện của nó là Tổng Thư ký Phủ Toàn quyền, đã lấn át quyền lực của Thống sứ Bắc Kỳ trong việc giải quyết mọi công việc liên quan đến xứ này. Trong khi đó, viên Kinh lược - một chức quan cai

trị mới do triều đình Huế lập ra theo ý của người Pháp từ năm 1886 với chức năng là người đại diện cho triều đình Huế cai quản Bắc Kỳ. Tuy nhiên, trên thực tế, quyền hạn của Kinh lược sứ Bắc Kỳ chỉ gói gọn trong việc phụ trách một Tòa tái thẩm (Tribunal de revision) và việc thăng cấp hoặc bãi nhiệm chức Tổng đốc các tỉnh Băc Kỳ. Mọi hoạt động của Kinh lược đều chịu sự giám sát, chỉ đạo của Thống sứ Bắc Kỳ. Thực ra, Pháp muốn thông qua viên Kinh lược này để tách Bắc Kỳ ra khỏi triều đình Huế. Theo Hiệp ước 1884, Bắc Kỳ là một xứ bảo hộ, nhưng phương thức cai trị của người Pháp đã làm cho nó mang dáng dấp của một xứ trực trị nhiều hơn.

Trong khi đó, Nam Kỳ gần như một xứ tự trị, độc lập với chính quyền trung ương, nằm trong sự điều khiển của Hội đồng thuộc địa Nam Kỳ và Thống đốc Nam Kỳ. Toàn quyền hiếm khi với tay được đến Nam Kỳ như đối với Bắc Kỳ.

Trung Kỳ vào năm 1897, trên danh nghĩa là xứ bảo hộ, nhưng thực tế "*chính quyền An Nam hoạt động gần giống như nó đã làm trước khi người Pháp xâm lược. Toàn bộ hệ thống thứ bậc của quan lại được duy trì tại các tỉnh, các hoạt động hành chính cũng vậy*"[1].

Không có được sự thống nhất về quyền lực chung trong toàn Liên bang cũng là nguyên nhân dẫn tới những hạn chế trong cả tổ chức và vận hành của bộ máy hành chính trung ương. Nói cách khác, Đông Dương, cho đến năm 1897, chưa có được một Chính phủ chung để thực thi một chế độ cai trị thống nhất trên toàn lãnh thổ[2] và Chính phủ ấy ngoài các cơ quan như: Phòng Các vấn đề dân sự; Sở Tư pháp; Cơ quan Công trình công cộng; Nha Thương mại và Canh nông; Nha Bưu chính..., còn lại thì thiếu hầu hết các cơ quan quan trọng khác về y tế, giáo dục.

---

1. Paul Doumer, *l'Indochine française*, Paris, 1905, tr. 163.
2. Paul Doumer, *l'Indochine française*, Sđd, tr. 285.

Sự không thống nhất trong việc tổ chức hành chính đã dẫn tới những hệ quả trên nhiều lĩnh vực. Về tài chính, trong tài khóa năm 1895, mức thâm hụt ngân sách của Nam Kỳ lên tới 1 triệu đồng. Bắc Kỳ và Trung Kỳ phải đối mặt với khoản nợ lớn lần lượt là 2.936.328 francs và 1.260.000 đồng[1]. Ngân sách cấp xứ không còn đủ khả năng để chi trả cho các công trình công cộng. Do đó, vấn đề khai thác kinh tế - mục tiêu chính của công cuộc thực dân vẫn chưa chính thức được bắt đầu tại Đông Dương.

Paul Doumer đã nhận thức rõ được thực trạng phổ biến đang tồn tại ở Đông Dương. Ông ta báo động nguy cơ to lớn này như sau:

"Cái đó không thể kéo dài cũng như không thể kéo dài tình trạng không có đại diện của nước Pháp trên ba phần tư lãnh thổ Đông Dương. Một thuộc địa đô hộ chỉ có thể tồn tại và phát triển với một bộ máy chính quyền mạnh. Bộ máy chính quyền đó lại không tồn tại ở Đông Dương, nó đã thiếu những tổ chức chính của cả Chính phủ... Tổ chức (của bộ máy chính quyền mà Pháp dựng lên) không đầy đủ ở khắp nơi, ở Bắc và Trung Kỳ. Hình như không phải là do số hay chất lượng của các viên chức gây ra những điều sai trái mà chính là do việc tổ chức"[2].

Vì thế, khi nhậm chức, trong Chương trình gồm 7 điểm của mình, viên Toàn quyền này đã khẳng định việc tổ chức bộ máy chính quyền phải là vấn đề trọng tâm và trước hết của Đông Dương. Không phải chỉ là tạo dựng một chính phủ chung cho toàn Đông Dương mà việc tổ chức lại bộ máy chính quyền ở Đông Dương còn bao gồm cả việc chỉnh đốn lại cơ cấu chính quyền cho cả 5 xứ và xác định rõ chế độ chính trị tại mỗi xứ. Tất cả đều nhằm vào một mục tiêu chung là củng cố chính quyền trung ương, làm

---

1. Stephen H.Roberts, *The History of French colonial policy 1870 - 1925*, Frank Cass & Co.Ltd., 1963, tr. 86.
2. Paul Doumer, *L' Indochine française (Souvenirs)*, Paris, 1905, tr. 287.

cho nó có đầy đủ quyền lực trên tất cả các mặt và thống nhất trên toàn lãnh thổ Đông Dương. Đây là cơ sở quan trọng để Paul Doumer đưa ra thực hiện chương trình khai thác thuộc địa to lớn về kinh tế.

Chính phủ Đông Dương

Chỉ trong 5 năm giữ chức Toàn quyền, Paul Doumer đã mang đến cho Đông Dương một Chính phủ trung ương với nhiều ưu thế hơn hẳn giai đoạn trước.

Việc làm đầu tiên của Paul Doumer là xác lập lại vai trò và vị trí của Toàn quyền trên toàn bộ Liên bang. Thay vì chỉ là người điều khiển Bắc Kỳ, Toàn quyền Đông Dương trong cuộc cải cách của Paul Doumer được tăng cường quyền lực thực sự theo nguyên tắc: "*điều khiển (gouverner) ở khắp nơi và không cai trị (administrer) ở đâu cả*"[1].

Đây là một sự đảo ngược so với tình hình trước năm 1897 ở Đông Dương và đây cũng chính là chủ trương được được đánh giá là bước đi táo bạo nhất của Paul Doumer[2].

Tiếp đó, Doumer cho tái dựng lại *Hội đồng Cao cấp Đông Dương*. Đây vốn là một tổ chức được thành lập theo Sắc lệnh ngày 17-10-1887 của Tổng thống Pháp, nhưng vai trò đã hoàn toàn bị lấn lướt bởi *Hội đồng Bảo hộ Trung - Bắc Kỳ* và dần đi đến chỗ tự giải thể. Do đó, trong cuộc *"cải cách"* của mình, Doumer muốn tổ chức lại Hội đồng này với một cơ câu mới, trong đó phải có mặt những người đứng đầu Chính phủ và những người đang thực hiện kế hoạch khai thác thuộc địa.

---

1. Paul Doumer, *L' Indochine française (Souvenirs),* Sđd, tr. 287.
2. Stephen H.Roberts, *The History of French colonial policy 1870-1925,* Sđd, tr. 461.

Rồi, để hiện thực hóa ý tưởng đưa vào Hội đồng này những nhà thực dân chính quốc, Paul Doumer cho thành lập tại Trung Kỳ và Campuchia, mỗi nơi một *Phòng Tư vấn hỗn hợp Thương mại - Canh nông* (4-1897 và 5-1897) và tại Nam Kỳ một *Phòng Canh nông Sài Gòn* (4-1897).

Sau một thời gian ngắn chuẩn bị, *Hội đồng cao cấp Đông Dương* đã được tái thành lập theo Sắc lệnh của Tổng thống Pháp ngày 3-7-1897, với thành viên là đại diện chính quyền các xứ, các lực lượng quân đội, các cơ quan trung ương (các Tổng Nha) và bổ sung thêm thành viên là chủ tịch các phòng Thương mại, Canh nông ở Nam, Trung và Bắc Kỳ.

Dinh Toàn quyền Đông Dương

Nguồn: http://belleindochine.free.fr/images/TonkinDieuleFils/5445three.jpg

Hành động tiếp theo của Paul Doumer trong việc xây dựng bộ máy chính quyền trung ương là hoàn chỉnh bộ máy quản lý tài chính và thành lập ra các cơ quan chuyên môn. Về tài chính, Paul

Doumer cho lập Ngân sách Liên bang và Ngân sách các cấp đồng thời với việc tổ chức chế độ thuế khóa. Về hành chính, các cơ quan chuyên môn được lập ra chính là các Tổng nha. Mỗi Tổng nha chuyên trách một lĩnh vực hoạt động khác nhau, gồm: *Văn phòng Toàn quyền* (gồm Văn phòng chính trị, Văn phòng Hành chính, Văn phòng Quân sự, Văn phòng Nhân sự và Ban Thư ký); *Ban Kinh tế* (1897); *Nha Thương chính và Độc quyền tài chính duy nhất tại Đông Dương* (1897); *Ban Chỉ đạo Canh nông và Thương mại toàn Đông Dương* (1898); *Nha Tư pháp Đông Dương* (1898); *Nha Công chính Đông Dương* (1898); *Nha Địa lý Đông Dương* (1899); *Nha các vấn đề dân sự* (1899), *Nha Địa chất Đông Dương* (1899). Các Tổng nha giúp việc cho Toàn quyền. Đứng đầu các Tổng nha là một Hội đồng thường trực để điều hành chung.

Chính quyền cấp xứ và cấp tỉnh

Nếu Paul Doumer đã tạo ra một bộ máy chính quyền trung ương mạnh theo hướng "*tập quyền*" thì chính viên toàn quyền này đã "*có công*" lớn trong việc, như nhận xét của một nhà sử học Pháp, là đã: "*...bẻ gãy một cách chính thức Việt Nam cũ thành ba đoạn khác lạ nhau. Nam Kỳ, đất phụ thuộc từ 1862-1867, Bắc Kỳ bán bảo hộ, Trung Kỳ bảo hộ... mỗi xứ có một đời sống riêng, thiết chế riêng... Sự chia cắt mang tính chất nhân tạo này hoàn toàn đối lập với truyền thống thống nhất chặt chẽ trước kia*"[1].

Tuy nhiên, để phá vỡ tình trạng biệt lập về tổ chức bộ máy chính quyền giữa các xứ với chính quyền trung ương, Paul Doumer đã cùng lúc tiến hành tổ chức lại bộ máy chính quyền cho mỗi xứ, theo mô hình khác nhau giữa Nam Kỳ thuộc địa với hai xứ bảo hộ còn lại, nhưng cùng theo hướng phụ thuộc vào chính phủ trung ương.

---

1. Jean Chesnaux, *La contribution à l'histoire de la nation Vietnamienne*, Paris, 1955, tr.153.

Với Nam Kỳ, Hội đồng thuộc địa là đối tượng trước hết bị điều chỉnh. Sự điều chỉnh này nhằm hạn chế quyền lực rộng lớn của nó, gắn nó với hoạt động chung của Liên bang và đặt nó trong sự điều khiển của Toàn quyền. Bằng cách này, Paul Doumer đã kéo Nam Kỳ ra khỏi chế độ cai trị độc quyền của Hội đồng thuộc địa và làm cho Nam Kỳ trở thành một bộ phận năm trong Liên bang, giông như những xứ khác.

Bộ máy chính quyền tại Nam Kỳ được tổ chức lại với các cơ quan của Phủ Thống đốc, các chủ tỉnh dựa trên một nền tư pháp Pháp và việc tổ chức ra ngân sách cấp tỉnh. Thừa nhận những hạn chế của chế độ trực trị (còn gọi là chế độ đồng hóa) cũng như những sai lầm trong việc thay thế hệ thống quan lại bản xứ bằng những viên chức người Pháp trong bộ máy chính quyền, nhưng Paul Doumer vẫn khẳng định chế độ đồng hóa là một sự lựa chọn tất yếu tại Nam Kỳ[1].

Ở Trung Kỳ, phương châm của Paul Doumer là "*phải đem đến cho những đại diện của nước Pháp một ảnh hưởng thực sự hơn là hình thức*"[3]. Nhưng Doumer cũng nhận thấy rằng việc xóa bỏ tổ chức Chính phủ Nam triều và quyền lực của nó không phải là một đối sách thích hợp. Để thực hiện điều đó, viên Toàn quyền này chủ trương cải tổ lại bộ máy cai trị của Nam triều trên cơ sở gia tăng số lượng viên chức người Pháp trong các Bộ, các Hội đồng của Triều đình phong kiến. Muốn vậy, Paul Doumer đã quyết định bãi bỏ *Hội đồng Phụ chính*, *Hội đồng Thượng thư* và tổ chức lại *Hội đồng Cơ mật* do Khâm sứ Trung Kỳ đứng đầu. Các công chức Pháp có mặt tại Hội đồng này để giám sát công việc. Số lượng công sứ Pháp tại Trung Kỳ tăng lên và họ được trao quyền cai trị thực sự. Mặt khác,

---

1. Stephen H.Roberts, *The History of French colonial policy 1870-1925*, Sđd, tr. 456.
2. Paul Doumer, *L'Indochine française (souvenirs)*, Paris, 1905, tr. 295.

Chính phủ thuộc địa đã chính thức chiếm đoạt quyền sử dụng đối với tài sản công, tức tài sản thuộc khối Công sản (Domaines) từ Chính phủ Nam triều để tự do cấp nhượng cho các công dân Pháp, từ nay được quyền thu mua bất động sản ở Trung Kỳ.

Tại Bắc Kỳ, bằng việc bãi bỏ *Văn phòng Tổng Thư ký Phủ Toàn quyền* và tái lập *Tòa Thống sứ Bắc Kỳ* theo Sắc lệnh của Tổng thống Pháp ngày 8-6-1897, Doumer đã tách Toàn quyền Đông Dương ra khỏi việc điều hành trực tiếp Bắc Kỳ như trước đây và trao cho Thống sứ Bắc Kỳ quyền cai trị trực tiếp xứ này. Bên cạnh đó, chức vụ *Kinh lược sứ* đã tỏ ra không còn quyền lực gì cả về biểu tượng lẫn giá trị trên thực tế, thậm chí còn bị cho là tiềm ẩn những nguy hiểm, nên Paul Doumer đã quyết định bỏ ngạch cai trị này. Ngày 13-8-1897, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định chuẩn y Đạo dụ của vua Thành Thái về việc bãi chức Kinh lược sứ Bắc Kỳ, và như vậy, Thống sứ Bắc Kỳ sẽ thực hiện thêm chức năng của Kinh lược.

Chức đại diện của Nam triều tại Bắc Kỳ bị bãi bỏ đồng nghĩa với việc toàn bộ việc cai trị ở Bắc Kỳ đã được trao vào tay người Pháp, vua quan triều Nguyễn không còn quyền lực gì ở đây. Bắc Kỳ trở thành một xứ bán bảo hộ.

Trong xu thế chung này, các Hội đồng bảo hộ: *Hội đồng bảo hộ Bắc Kỳ* và *Hội đồng bảo hộ Trung Kỳ* ra đời.

Như vậy, tổ chức của Chính phủ Đông Dương sau cuộc cải cách của Paul Doumer có thể tóm tắt như sau :

Đứng đầu Chính phủ là Toàn quyền, có quyền lực bao trùm toàn bộ Đông Dương. Giúp việc cho Toàn quyền có: *Hội đồng cao cấp Đông Dương*. Các Nha chuyên môn của Chính phủ hợp lại thành Tổng Nha (Nha Dân chính, Nha Tư pháp, Nha Độc quyền và Thuế đoan, Nha Công chính, Nha Canh nông và Thương mại, Nha Bưu chính, các Sở Hải quân, các Sở quân sự...)

Đứng đầu ba xứ Nam Kỳ, Trung Kỳ, Bắc Kỳ lần lượt là Thống đốc, Khâm sứ và Thống sứ. Giúp việc những người đứng đầu cấp xứ là các Phủ Thống đốc, Phủ Khâm sứ và Phủ Thống sứ bao gồm các cơ quan chuyên môn khác nhau như các cơ quan: Canh nông, Địa chính, Thương chính, Tư pháp, Cảnh sát, các cơ quan Y tế và Cứu trợ...

Như vậy, với những "*cải cách*" của Paul Doumer, Đông Dương thuộc địa đã có một bộ máy chính quyền thống nhất, hoàn chỉnh, với một chính quyền trung ương có thực quyền, chấm dứt tình trạng phân tán, biệt lập và không đồng nhất trong cơ cấu bộ máy cai trị giữa các xứ.

Tuy nhiên, bộ máy chính quyền được tổ chức theo quan điểm của Paul Doumer đồng thời cũng tạo ra tình trạng tập trung thái quá quyền lực vào bộ máy chính quyền trung ương, làm mất tính tự chủ của bộ máy chính quyền các cấp dưới. Mặt khác, khi tập trung mọi quyền hành vào tay các công dân Pháp, người bản xứ bị đẩy ra khỏi mọi hoạt động của bộ máy chính quyền. Thực tế này đã làm dấy lên làn sóng chống lại sự áp đặt của chính quyền trung ương từ các xứ, đặc biệt là từ Nam Kỳ. Chỉ đến khi *Hội đồng Bộ trưởng* tại Paris phê chuẩn chương trình của Paul Doumer vào tháng 7-1898, cuộc cải cách này mới thực sự có hiệu lực tại Nam Kỳ thuộc địa[1].

Nhìn vào trong cơ cấu của các cơ quan chuyên môn của Chính phủ, có thể thấy rằng Paul Doumer chỉ tập trung việc xây dựng các cơ quan có liên quan và phục vụ trực tiếp cho công cuộc khai thác và bóc lột thuộc địa (như thuế, nhà nước, thương mại, giao thông...) trong khi lại hoàn toàn thiếu vắng những cơ quan chuyên trách về y tế, giáo dục thiết yếu với người dân bản xứ.

Tư tưởng tổ chức bộ máy chính quyền theo hướng tập quyền của Paul Doumer còn được Klobukowski tiếp tục, nhưng đã bị các

---

1. Stephen, *The History of French colonial policy 1870-1925*, Frank Cass & Co.Ltd., 1963, tr. 461.

viên Toàn quyền Paul Beau và Albert Sarraut "*cải cách*" theo hướng "*trung ương tản quyền*" và "*hợp tác với người bản xứ*".

b. Thời kỳ Paul Beau

Khác với Paul Doumer, Paul Beau chủ trương "*hợp tác với người bản xứ*". Đối với bộ máy chính quyền, Paul Beau chủ trương "*cải cách*" theo hướng "*giải tập trung hóa*", "*trung ương tản quyền*" và thực hành "*hợp tác*" trên thực tế. Các chức danh Tổng đốc, Tuần phủ, gần như đã biến mất trên thực tế đã được lập lại, đồng thời, các Hội đồng hàng tỉnh của Phủ Công sứ được lập ra. Lần đầu tiên, Phòng tư vấn bản xứ Bắc Kỳ được tổ chức vào năm 1907 (tên gọi và chức năng của phòng này được sửa đổi qua các nghị định được ban hành vào năm 1908 và năm 1913). Paul Beau cũng cho tổ chức lại quân đội thuộc địa (do chiến tranh Nga - Nhật đặt ra) để đàn áp các phong trào đấu tranh ở Bắc Kỳ.

Việc "*cải cách*" bộ máy chính quyên của Paul Beau đã bị Klobukowski "*dừng lại*" trong chốc lát khi ông này muốn quay trở lại với những biện pháp tập trung hóa của Paul Doumer. Tư tưởng của Paul Beau đã được Albert Sarraut tiếp tục khi sang làm Toàn quyền Đông Dương từ năm 1911.

c. Thời kỳ Albert Sarraut

Tiếp tục chủ trương "*phi tập trung hóa*" bộ máy chính quyền của Paul Beau, Albert Sarraut quyết tâm đòi cho bộ máy chính quyền thuộc địa được độc lập nhiều hơn đối với chính quốc, trao nhiều quyền hành hơn cho Toàn quyền Đông Dương. Ở Đông Dương, Chính phủ trung ương chuyển giao bớt quyền hành cho chính quyền cấp xứ, cấp tỉnh, để giảm bớt tình trạng quan liêu độc đoán ở cấp trên, tạo ra sự độc lập nhiều hơn cho chính quyền ở các địa phương. Năm 1911, khi Albert Sarraut mới vừa nhậm chức đã có hàng loạt văn bản được ban hành để thực hiện chủ trương này.

Sắc lệnh ngày 20-10-1911 quy định quyền lực của Toàn quyền Đông Dương, bao gồm quyền lập pháp, quyền lập quy, quyền hành pháp và quyền tư pháp. Toàn quyền là người đứng đầu Liên bang Đông Dương, vừa là người đại diện cho nước Pháp tại Đông Dương với tư cách là người chỉ đạo và giám sát, vừa là người đại diện cho chính quyền thuộc địa trước chính quốc. Thực chất, sắc lệnh này đã mở rộng quyền lực của Toàn quyền, giảm nhẹ tới mức độ tối đa sự can thiệp của Bộ Thuộc địa vào các quyết định của Toàn quyền. Mặt khác, nếu như Paul Doumer lập ra các Tổng Nha để chống lại tính "*riêng biệt*" của các xứ thì Albert Sarraut lại cố gắng "*bẻ gãy*" tính độc đoán thái quá của các cơ quan này. Không ít Giám đốc các Tổng nha bị bãi bỏ, trở thành những Thanh tra - cố vấn, giảm bớt nhiều văn phòng chồng chéo với văn phòng tương tự ở các xứ. Việc giảm biên chế này đã bớt cho ngân sách của năm 1913 đến 2,7 triệu francs[1].

Những quan chức đứng đầu các xứ cũng có nhiều thực quyền hơn. Sắc lệnh ngày 20-10-1911quy định rõ chức năng, quyền hạn của Thống đốc Nam Kỳ, Thống sứ Bắc Kỳ và Khâm sứ Trung Kỳ là những người đại diện cho Toàn quyền tại các kỳ, chịu trách nhiệm trước Toàn quyền trong việc điều hành và quản lý mọi hoạt động kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội... của mỗi xứ.

Bộ máy cai trị thuộc địa ở Đông Dương còn được Albert Sarraut tiếp tục "*cải cách*" theo hướng "*tản quyền*" và "*hợp tác với người bản xứ*" khi ông ta được sang nhậm chức Toàn quyền lần thứ hai sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất để phục vụ cho cuộc khai thác thuộc địa đại quy mô từ năm 1919 đến năm 1930. Tuy nhiên, cơ cấu của bộ máy chính quyền thuộc địa, từ trung ương tới các địa phương về cơ bản đã được xác định sau những cuộc "*cải cách*" của các viên Toàn quyền kể trên, với đầy đủ các bộ phận liên quan.

---

1. Maspéro, *L'Indochine française,* Paris, 1929-1930, tr. 20.

2. Bộ máy chính quyền các cấp

a. Chính quyền cấp trung ương

Toàn quyền Đông Dương

Chức năng, nhiệm vụ của Toàn quyền Đông Dương được quy định trong các Sắc lệnh 12-11-1887, 9-5-1889, 21-1-1891 và được sửa đổi qua Sắc lệnh 20-11-1911. Theo Sắc lệnh 20-11-1911, Toàn quyền là đại diện cho nước Pháp tại Đông Dương, nắm quyền kiểm soát, chỉ đạo, điều hành mọi hoạt động diễn ra tại Đông Dương. Toàn quyền đứng đầu bộ máy hành chính và chỉ đạo trực tiếp người đứng đầu các xứ.

Về quân sự, Toàn quyền là người chịu trách nhiệm cao nhất trên toàn xứ Đông Dương như: thiết quân luật; lập hoặc bãi bỏ các Đạo quan binh; phân bố lực lượng quân đội; ban hành lệnh bắt lính; ấn định mục đích và tính chất chiến tranh...

Về mối quan hệ với chính quốc, Sắc lệnh ngày 20-11-1911 quy định việc Toàn quyền được phép liên hệ với các Bộ của chính quốc thông qua Bộ Thuộc địa cũng như với các lãnh sự của Pháp tại các nước Viễn Đông.

Trong thời gian từ năm 1897 đến năm 1918, Đông Dương đã trải qua 13 đời Toàn quyền và quyền Toàn quyền, trong đó có Albert Sarraut được bổ nhiệm giữ chức Toàn quyền 2 nhiệm kỳ.

Các cơ quan trực thuộc phủ Toàn quyền

Giúp việc Toàn quyền là hệ thống các cơ quan chuyên trách thuộc quyền điều khiển trực tiếp của Phủ Toàn quyền (còn được gọi là các Nha hay Tổng nha). Đứng đầu mỗi cơ quan là một viên Giám đốc do Toàn quyền chỉ định. Các cơ quan này gồm:

Hội đồng cao cấp Đông Dương

Ngày 3-7-1897, Tổng thống Pháp ra sắc lệnh tái thành lập Hội đồng cao cấp Đông Dương (năm 1911 đổi tên thành Hội đồng

Chính phủ Đông Dương) do Toàn quyền Đông Dương làm Chủ tịch và thành viên gồm những viên chức cao nhất trong bộ máy thực dân của Pháp ở Đông Dương, gồm: Đô đốc Tổng chỉ huy lực lượng Hải quân Pháp ở Viễn Đông; Thống đốc Nam Kỳ; Thống sứ Bắc Kỳ; Khâm sứ Trung Kỳ; Khâm sứ Campuchia; Khâm sứ Lào; Chủ tịch Phòng Thương mại Nam Kỳ; Chủ tịch Phòng Thương mại Bắc Kỳ; Chủ tịch Phòng Canh nông Bắc Kỳ; Chủ tịch Phòng Canh nông Nam Kỳ; Chủ tịch Phòng Tư vấn Liên hợp thương mại - canh nông Trung Kỳ. Sau đó, Sắc lệnh ngày 20-10-1911 đổi tên hội đồng này thành Hội đồng Chính phủ Đông Dương và bổ sung thêm vào thành phần của hội đồng này: Chủ tịch Hội đồng thuộc địa Nam Kỳ; Giám đốc Nha Tài chính Đông Dương, Tổng thanh tra Công chính Đông Dương; Tổng chỉ huy lực lượng quân đội viễn chinh Pháp ở Đông Dương; Tổng Biện lý Tư pháp; Khâm sứ Pháp ở Lào. Ngoài ra, mỗi năm Toàn quyền còn chỉ định vào Hội đồng thêm 4 kỳ hào bản xứ tại Nam Kỳ, Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Campuchia. Trừ việc bàn thảo về vấn đề chính trị, Hội đồng có chức năng thảo luận và góp ý kiến cho Toàn quyền về tất cả các vấn đề có liên quan đến việc cai trị và khai thác Đông Dương, như: ngân sách, chế độ thuế khóa, xây dựng, quân đội, quy chế lao động...

Ban Kinh tế

Để phục vụ cho nhu cầu nghiên cứu về các vấn đề nông nghiệp, thương mại, Toàn quyền Đông Dương cho thành lập *Ban Kinh tế*, trực thuộc Văn phòng Phủ Toàn quyền Đông Dương. Sau đó, *Ban Kinh tế* được thay bằng *Ban chỉ đạo Canh nông và Thương mại toàn Đông Dương* với nhiệm vụ được mở rộng sang cả lâm nghiệp, chăn nuôi, thú y, địa chất, khí tượng. Tên gọi của Ban Kinh tế còn tiếp tục được thay đổi theo các nghị định 7-2-1901, 18-3-1909. Năm 1913, *Ban Thanh tra - Cố vấn nông, lâm, thương nghiệp toàn Đông Dương* (tên gọi theo Nghị định năm 1909) giải thể và chức năng nghiên cứu kinh tế được chuyển cho *Cơ quan nghiên cứu các vấn đề kinh tế* đã được thành lập trước đó theo Nghị định ngày 21-

12-1911. Trong quá trình hoạt động, Ban đã xuất bản một tập san chuyên ngành là "*Tập san kinh tế Đông Dương*".

Từ tổ chức ban đầu này, một số bộ phận chuyên ngành được tách ra để thành lập những sở riêng như: *Sở Địa chất Đông Dương* (1899), *Sở Lâm nghiệp Đông Dương (*1900).

Nha Thương chính và Độc quyền

Nha Thương chính và Độc quyền (1897) là cơ quan chuyên trách về vấn đề thuế ở Đông Dương. Giúp việc cho Giám đốc Nha là các viên thanh tra thuế quan và một kế toán.

Nha Công chính Đông Dương (1898)

Nha Công chính Đông Dương được thành lập bằng Nghị định ngày 9-9-1898 của Toàn quyền Đông Dương. Theo Sắc lệnh ngày 18-2-1905 của Tổng thống Pháp, Nha Công chính nằm dưới sự chỉ đạo tối cao của Toàn quyền và sự điều khiển trực tiếp của viên Tổng Thanh tra Công chính, mặc dù Ban Tổng Thanh tra Công chính đến năm 1911 mới ra đời. Chức năng của nó là điều hành, theo dõi, kiểm soát tất cả các công trình xây dựng được đầu tư bằng ngân sách Liên bang và ngân sách cấp xứ.

Ban Chỉ đạo các công việc dân sự (Nha Dân chính Đông Dương)

Ban Chỉ đạo các công việc dân sự (hay còn gọi là Nha Dân chính Đông Dương) được thành lập ngày 6-11-1899. Cơ quan này được coi là xương sống của nền hành chính của người Pháp tại Đông Dương. Sự ra đời của Nha Dân chính không làm thay đổi nền hành chính của Đông Dương mà chỉ tập hợp nền hành chính đang tồn tại riêng biệt thành một tổ chức thống nhất. Ngoài việc phụ trách công việc hành chính của toàn Đông Dương, Nha còn có chức năng duyệt ngân sách cấp Liên bang và phụ trách hoạt động nghiên cứu khoa học toàn Đông Dương (về mặt hành chính). Đứng đầu Nha Dân chính là Toàn quyền Đông Dương, ngoài ra còn có Thống đốc, Khâm sứ, Thống sứ. Giúp việc cho người đứng đầu cấp xứ là

một viên thư ký phụ trách việc hành chính và giám sát hoạt động của người đứng đầu mỗi tỉnh - bộ phận đóng vai trò trung gian giữa chính quyền thuộc địa và người dân bản xứ. Năm 1900, số nhân viên quản lý hành chính và thư ký của Nha Dân chính là 596 người, năm 1907 là 666 người[1].

Hội đồng tư vấn về Mỏ (1913)

Nghị định ngày 26-5-1913 của Toàn quyền cho thành lập tại Đông Dương một Hội đồng tư vấn về Mỏ, có nhiệm vụ giúp Toàn quyền đưa ra các quy chế, thể lệ liên quan đến việc tổ chức khai thác mỏ tại Đông Dương. Viên Tổng thanh tra Công chính là người đứng đầu Hội đồng.

Ngoài ra, bộ máy Chính phủ Đông Dương còn có các Nha chuyên môn khác như: *Nha Tư pháp Đông Dương* (1898); *Nha Y tế Đông Dương* (1904); *Sở Viễn thông điện báo Đông Dương* (1909); *Nha chỉ đạo các công việc chính trị và bản xứ* (1915); *Sở Tình báo và An ninh trung ương* (1917).

Việc tổ chức các cơ quan này sẽ được trình bày ở những phần dưới đây.

b. Chính quyền cấp xứ

Cho đến năm 1917, việc tổ chức bộ máy chính quyền cấp xứ ở cả Nam Kỳ, Bắc Kỳ và Trung Kỳ đều được hoàn chỉnh một bước. Bộ máy này đã được trao nhiều quyền hành hơn so với trước kia. Tuy nhiên, do chế độ cai trị khác nhau tại ba kỳ cho nên cơ cấu chính quyền tại ba xứ cũng có những khác biệt nhất định.

Người đứng đầu cấp xứ

Đứng đầu mỗi xứ là một quan chức cao cấp, có cùng chức năng nhiệm vụ, song tên gọi khác nhau: Thống đốc Nam Kỳ, Khâm sứ

---

1. Annuaire statistique de l'Indochine 1900 và Henri Brenier, *Essai d'Atlas statistique de l'Indochine francaise*, IDEO, Hà Nội, 1914, tr. 62.

Trung Kỳ, Thống sứ Bắc Kỳ. Chức năng, nhiệm vụ của người đứng đầu cấp xứ sau đó đã được quy định lại bằng Sắc lệnh ngày 20-10-1911 của Tổng thống Pháp. Theo Sắc lệnh này, Thống đốc, Thống sứ chịu trách nhiệm với địa bàn mình cai quản trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, an ninh... với những quyền lực cơ bản: quyền lập quy, quyền hành pháp, quyền tư pháp. Riêng Khâm sứ Trung Kỳ còn có quyền phê duyệt các đạo Dụ của Nam triều trước khi chính thức được ban bố.

Các Văn phòng Phủ Thống đốc, Tòa Khâm sứ và Phủ Thống sứ

Giúp việc cho Thống đốc Nam Kỳ, Thống sứ Bắc Kỳ, Khâm sứ Trung Kỳ là những cơ quan chuyên trách. Trước hết đó là các Tòa Thống đốc Nam Kỳ, Phủ Thống sứ Bắc Kỳ và Tòa Khâm sứ Trung Kỳ. Chức năng, nhiệm vụ của 3 cơ quan này đã được quy định theo các Nghị định năm 1868 và năm 1886. Riêng Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, với việc bãi bỏ *Văn phòng Tổng thư ký Phủ Toàn quyền* tại Bắc Kỳ theo Sắc lệnh của Tổng thống Pháp (1897) và chức Kinh lược Bắc Kỳ theo đạo Dụ của Thành Thái (1897), vai trò của Phủ Thống sứ được tăng cường, chức năng cai trị trực tiếp Bắc Kỳ được trao trả lại cho Thống sứ Bắc Kỳ. Thống sứ Bắc Kỳ nhân danh nhà vua cai trị Bắc Kỳ, tuy nhiên, trên thực tế Thống sứ không bao giờ tham khảo ý kiến của nhà vua.

Hội đồng thuộc địa Nam Kỳ

Ngày 3-11-1910, Tổng thống Pháp ký sắc lệnh thành lập *Ủy ban thường trực Hội đồng thuộc địa Nam Kỳ*. Ủy viên Uỷ ban gồm từ 3 đến 5 người, trong đó có 1 người Việt do các ủy viên của *Hội đồng thuộc địa* bầu ra. Thống đốc có quyền triệu tập cuộc họp của Ủy ban. Ủy ban có chức năng bàn và thực hiện các công việc đã được Hội đồng thuộc địa thông qua. Trong trường hợp ý kiến của Ủy ban và người đại diện chính quyền (người thay mặt Thống đốc) không thống nhất, vấn đề sẽ được bàn bạc trong kỳ họp sau của Hội đồng thuộc địa.

Các Hội đồng tư vấn Nam Kỳ, Hội đồng bảo hộ Bắc Kỳ và Hội đồng bảo hộ Trung Kỳ

Hội đồng tư vấn Nam Kỳ (Conseil Privé)

Nhằm tăng cường yếu tố bản xứ trong các cơ quan trung ương, theo Sắc lệnh ngày 4-9-1905, thành phần Hội đồng tư vấn được bổ sung thêm 2 thành viên bản xứ.

Hội đồng bảo hộ Bắc Kỳ và Hội đồng bảo hộ Trung Kỳ

Hội đồng bảo hộ Bắc Kỳ được thành lập theo Sắc lệnh 8-8-1898 của Tổng thống Pháp. Hội đồng gồm 11 người, trong đó có 2 ủy viên là kỳ hào người Việt. Một năm sau, *Hội đồng bảo hộ Trung Kỳ* ra đời bằng Nghị định 8-6-1900. Thống sứ Bắc Kỳ và Khâm sứ Trung Kỳ giữ chức Chủ tịch của mỗi Hội đồng. Chức năng chính của hai hội đồng này là thảo luận và quyết nghị đối với các dự thảo nghị định của Thống sứ Bắc Kỳ và Khâm sứ Trung Kỳ. Riêng Hội đồng Bảo hộ Bắc Kỳ còn có nhiệm vụ bàn bạc các ý kiến đóng góp của *Ủy ban Tư vấn bản xứ Bắc Kỳ* trên các lĩnh vực: ngân sách, thuế khóa, quy định khu vực hành chính...

Phòng Tư vấn bản xứ Bắc Kỳ

Nghị định ngày 19-3-1913 của Toàn quyền Albert Sarraut quy định chức năng, tổ chức của *Phòng Tư vấn bản xứ Bắc Kỳ*. Trước đó, năm 1907 Toàn quyền Paul Beau ra nghị định tái lập *Ủy ban Tư vấn kỳ hào bản xứ cho toàn Bắc Kỳ* (được thành lập từ năm 1886) với tên gọi mới là *Phòng Tư vấn bản xứ Bắc Kỳ* và dưới thời cai trị của Toàn quyền Klobukowski, Phòng Tư vấn này được đổi tên thành *Ủy ban Tư vấn bản xứ Bắc Kỳ*.

Thành phần của Phòng Tư vấn gồm:

- Đại diện của những người phải đóng thuế thân và miễn thuế thân với tỷ lệ 1/20.000 dân, gồm viên chức trong bộ máy hành chính người Việt; những người có bằng cựu học hay tiểu học, cao

đẳng Pháp và Pháp - Việt; những người có cấp bậc trong lực lượng quân đội; các viên chức trong các công sở của chính quyền Pháp.

- Đại diện của các thương nhân người Việt có đóng thuế môn bài theo tỷ lệ nhất định trong tổng số những người phải nộp thuế môn bài, từ 1/200 đến 1/500; từ 2/501 đến 2/200...

- Đại diện của các quan chức, kỳ hào các tỉnh thượng du và trung du do chủ tỉnh giới thiệu và đã được Thống sứ Bắc Kỳ thông qua. Mỗi nhóm tạo thành một tiểu ban và họp riêng. Nhiệm kỳ của Hội đồng là 3 năm và có thể tái cử.

Chức năng của Phòng Tư vấn là góp ý kiến về các vấn đề hành chính, kinh tế, đặc biệt là việc thu chi ngân sách cấp xứ và chế độ thuế khóa. Ngoài ra, Phòng Tư vấn có thể xin ý kiến của Thống sứ khi muốn thảo luận về các vấn đề khác, trừ vấn đề chính trị.

Các Phòng Thương mại

Ngày 14-11-1901, Toàn quyên Đông Dương ra nghị định quy định chức năng, cơ cấu tổ chức của các *Phòng Thương mại* ở Đông Dương. Số lượng ủy viên của mỗi phòng thương mại từ 10 người (trong đó có 2 người bản xứ) đến 20 người (có 4 người bản xứ) và phải thông qua bầu cử. Chỉ những người đã từng hoạt động trong lĩnh vực thương mại, kỹ nghệ (với người Pháp) và những người đóng thuế môn bài hạng cao (với người Việt) mới đủ tư cách tham gia bầu cử và ứng cử. Phòng Thương mại có chức năng đóng góp ý kiến về các vấn đề thương mại, kỹ nghệ cho Toàn quyền; lập trường Thương mại và ra Tập san.

Theo Nghị định ngày 4-11-1909, các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh được tách khỏi sự quản lý của Phòng Thương mại Hải Phòng để phụ thuộc Phòng Thương mại Hà Nội.

Phòng Tư vấn hỗn hợp Thương mại - Canh nông Trung Kỳ, Phòng Canh nông Nam Kỳ , Phòng Canh nông Bắc Kỳ...

Các nghị định ngày 4-11-1909 và 20-11-1909 đã điều chỉnh về tổ chức và hoạt động của Phòng Canh nông Bắc Kỳ và Phòng Canh

nông Nam Kỳ. Địa bàn quản lý của Phòng canh nông Bắc Kỳ được mở rộng ra cả các tỉnh Bắc Trung Kỳ: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, và được đổi tên thành *Phòng Canh nông Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ* (từ ngày 17-2-1911). Phòng Canh nông có nhiệm vụ nghiên cứu các vấn đề liên quan đến trồng trọt, chăn nuôi. Về tổ chức, số lượng ủy viên của Phòng là 20 người (1/5 trong số đó là người Việt) với nhiệm kỳ 4 năm. Chỉ những nhà thực dân, giám đốc các công ty nông nghiệp, địa chủ, chủ đồn điền (đối với người Pháp) và địa chủ người Việt mới có quyền ứng cử.

Phòng Tư vấn hỗn hợp Thương mại - Canh nông Trung Kỳ được thành lập theo Nghị định ngày 4-5-1897. Chủ tịch phòng đều là người Pháp và ủy viên là những người hoạt động trong lĩnh vực thương mại, nông nghiệp. Chức năng của phòng bao gồm chức năng của cả Phòng Thương mại và Phòng Canh nông.

c. Chính quyền cấp tỉnh

Hệ thống chính quyền cấp tỉnh tại Nam Kỳ, hình thành từ cuối thế kỷ XIX tiếp tục được duy trì và củng cố. Nam Kỳ là xứ trực trị, không có hệ thống chính quyền bản xứ, việc quản lý, điều hành thuộc những quan chức người Pháp và theo quy chế Pháp.

Về hành chính, Nam Kỳ được tổ chức thành 4 khu vực hành chính lớn. Mỗi khu vực được đặt dưới quyền cai trị của 3 viên chức phụ trách hành chính, tư pháp, thuế khóa. Dưới Khu vực hành chính là các Tiểu khu hành chính (từ năm 1900 gọi là tỉnh) do quan Chủ tỉnh người Pháp đứng đầu, hoặc Trung tâm hành chính do Đốc phủ sứ, Tri phủ hoặc Tri huyện người Việt nắm quyền. Các quan chức người Việt này đều được đặt dưới quyền điều hành của Chủ tỉnh. Năm 1906, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định tuyển Tri huyện, Tri phủ, Đốc phủ sứ tại Nam Kỳ. Theo đó, chỉ những người có trình độ Pháp văn và đã từng làm thư ký tại văn phòng từ tỉnh trở lên mới được dự tuyển. Viên chức từ cấp tổng trở lên đều được xếp vào ngạch nhân viên hành chính.

Tại Bắc Kỳ và Trung Kỳ, bên cạnh hệ thống chính quyền người Pháp, đứng đầu là Công sứ và Tòa Công sứ chịu trách nhiệm công việc của người Âu và người Á khác, người Pháp duy trì hệ thống chính quyền bản xứ, đứng đầu là Tổng đốc, Tuần phủ giải quyết các vấn đề liên quan đến người bản xứ.

Tuy nhiên, dù tồn tại song song hai hệ thống chính quyền nhưng Công sứ vẫn là người thay mặt cho Khâm sứ, Thống sứ nắm quyền điều hành, giám sát toàn bộ hoạt động ở các tỉnh đồng thời có quyền chỉ đạo các Tổng đốc, Tuần phủ. Từ năm 1897, khi chức Kinh lược bị bãi bỏ, chức Tổng đốc tại một số tỉnh ở Bắc Kỳ bị trống, quyền lực của Tổng đốc có khuynh hướng dần dần rơi vào tay Công sứ. Riêng chức vụ Án sát - ngạch quan chuyên về tư pháp vẫn do quan bản xứ nắm giữ. Tại những tỉnh lớn, bên cạnh Công sứ còn có thêm Phó sứ người Pháp.

Dưới cấp tỉnh, ở Nam Kỳ là cấp tổng, không có cấp trung gian như ở Trung và Bắc Kỳ. Chánh tổng và Phó tổng ở Nam Kỳ thuộc ngạch hành chính Pháp, hưởng lương như viên chức. Ở Bắc và Trung Kỳ, dưới tỉnh là phủ, huyện, rồi mới đến tổng. Cai quản các huyện là Tri huyện, thuộc bộ máy quan lại Nam triều.

Hội đồng đại diện của người bản xứ

Hội đồng đại diện của người bản xứ có tên gọi khác nhau giữa Nam Kỳ và các xứ Bắc và Trung Kỳ.

Ở Nam Kỳ, hội đồng này được gọi là *Hội đồng hàng tỉnh*. Hội đồng hàng tỉnh Nam Kỳ được thành lập từ năm 1889 và được điều chỉnh nhiều lần từ năm 1898 đến năm 1915.

Ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, hội đồng đó được gọi là *Hội đồng Kỳ mục bản xứ hàng tỉnh.*

Hội đồng kỳ mục hàng tỉnh bản xứ Bắc Kỳ được thành lập tại các tỉnh, các Đạo quan binh qua Nghị định ngày 19-3-1913 của

Toàn quyền Albert Sarraut. Tổ chức tiền thân của nó là *Ủy ban Tư vấn kỳ hào* (lập năm 1898), sau đó được đổi tên là *Ủy ban hàng tỉnh* (1907), rồi *Ủy ban địa phương* (1908). So với trước, Nghị định ngày 19-3-1913 quy định một cách rõ ràng, cụ thể hơn thành phần, tổ chức và chức năng của Hội đồng hàng tỉnh tại Bắc Kỳ.

Đối với các tỉnh có người Kinh sinh sống, ủy viên hội đồng là những người đại diện cho các phủ, huyện, cử tri là chánh, phó tổng, chức dịch làng xã. Ứng viên là những người sống hoặc có đóng thuế đất ở tỉnh sở tại. Tại các Đạo quan binh hoặc các tỉnh không có người Kinh sinh sống, ủy viên hội đồng là do Thống sứ chỉ định theo đề nghị của Công sứ hoặc Tư lệnh Đạo quan binh. Nhiệm kỳ của Hội đồng là 3 năm. Nhiệm vụ của Hội đồng là tư vấn cho chính quyền cấp tỉnh về các vấn đề, trừ vấn đề chính trị.

Hội đồng kỳ mục bản xứ hàng tỉnh ở Trung Kỳ

Hội đồng kỳ mục bản xứ hàng tỉnh ở Trung Kỳ được lập ra ở mỗi tỉnh theo Chỉ dụ của vua Duy Tân ngày 29-4-1913 và được Toàn quyền Đông Dương phê chuẩn ngày 4-6-1913. Số ủy viên hội đồng là do Khâm sứ ấn định. Thành phần Hội đồng gồm: đại diện cho các chánh tổng tại các phủ, huyện người Kinh thông qua bầu cử; đại diện của các chánh tổng người Mường, người Chăm do Công sứ và Tổng đốc chỉ định; đại diện của "*tầng lớp thượng lưu*" người Kinh có uy tín "*vì khả năng của họ và vì lòng cúc cung tận tụy của họ với lợi ích và thể chế của đất nước*"[1] được Công sứ và quan chức địa phương lựa chọn. Tổng số đại diện của hai nhóm ủy viên sau không vượt quá 1/2 số lượng ủy viên người Việt tại mỗi Hội đồng. Khâm sứ là người phê duyệt danh sách Hội đồng sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng phụ chính. Nhiệm kỳ và chức

---

1. Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1858-1918*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999, tr. 347.

năng của Hội đồng hàng tỉnh ở Trung Kỳ cũng giống như của Hội đồng hàng tỉnh ở Bắc Kỳ.

d. Đạo quan binh

Đạo quan binh là một hình thức tổ chức hành chính - quân sự đặc biệt, được lập ra tại các tỉnh miền núi phía Bắc Bắc Kỳ, tiếp giáp với biên giới Việt Trung như: Hải Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu... Việc chia tách, bãi bỏ và lập lại đối với các đạo quan binh này diễn ra rất phức tạp do Toàn quyền Đông Dương quyết định.

Đứng đầu Đạo quan binh là Tư lệnh Đạo quan binh mang hàm cấp tá. Về mặt dân sự, Viên Tư lệnh này có quyền hành chính và tư pháp giống như Công sứ và chịu trách nhiệm trước Thống sứ Bắc Kỳ. Về các hoạt động quân sự, Tư lệnh Đạo quan binh chịu sự chỉ đạo của Tổng chỉ huy lực lượng chiếm đóng Bắc Kỳ. Nghị định cũng cho phép lập ra tại mỗi đạo quan binh một số Sở Tham biện do một sĩ quan cấp úy (đại úy hoặc trung úy) đứng đầu, đặt dưới sự chỉ đạo của Tư lệnh đạo quan binh. Về tổ chức hành chính, đạo quan binh được tổ chức như một đơn vị hành chính tương đương cấp tỉnh (có các đơn vị hành chính nhỏ hơn: tổng, xã...), với ngân sách riêng, Hội đồng hàng tỉnh riêng.

e. Chính quyền thành phố

Ở Việt Nam lúc đó có các thành phố: Sài Gòn, Hà Nội, Hải Phòng, Chợ Lớn. Việc quản trị mỗi thành phố được tiến hành theo quy chế riêng.

Đứng đầu thành phố là Thị trưởng (Maire) và Phó Thị trưởng (Maire - adjoint) có thẩm quyền như các Thị trưởng (Maires) ở Pháp. Thị trưởng chịu trách nhiệm công bố và thực hiện các đạo luật, các quy chế, thực hiện các biện pháp an ninh chung. Về phương diện này, đôi khi Thị trưởng giữ vai trò giống như người đứng đầu cấp tỉnh. Thị trưởng cũng phải chịu trách nhiệm duy trì

và quản trị các sở hữu của thành phố... Giúp việc Thị trưởng là Phó Thị trưởng và Tòa Thị chính, Hội đồng Thành phố, các văn phòng của Tòa thị chính và các Hội đồng đặc biệt của thành phố: *Hội đồng sức khỏe; Hội đồng quản lý Địa bạ, Hội đồng giám sát các cơ sở từ thiện tư nhân...*

f. Chính quyền cấp xã

Cho đến những năm đầu thế kỷ XX, chính quyền cấp xã là một bộ phận hành chính duy nhất mà người Pháp không muốn đụng tới. Paul Doumer ngay từ đầu đã cho rằng can thiệp vào tổ chức và tính tự trị của làng xã Việt Nam không phải là một bước đi hợp lý do lo ngại không thể biến đổi được bộ máy phức tạp này và cũng lo tới phản ứng của xã dân. Trong cuốn sách của mình, viên Toàn quyền này đã viết:

"*Tôi cho rằng tốt nhất là duy trì toàn vẹn, và ngay cả tăng cường tổ chức cũ như chúng ta đã thấy. Tổ chức cũ này đã biến các làng thành một nước cộng hòa nhỏ, độc lập trong giới hạn của những lợi ích của địa phương. Đó là một tổ chức rất chặt chẽ, rất có kỷ luật và rất có trách nhiệm đối với chính quyền cấp trên về những cá nhân thành viên của nó, những cá nhân mà chính quyền cấp trên có thể không cần biết tới, điều đó rất thuận lợi cho công việc của chính quyền*"[1].

Rồi loay hoay từng bước một, bằng những cuộc "*cải lương hương chính*", chính quyền thuộc địa thử tìm cách nắm lấy bộ máy chính quyền xã thôn, cải sửa nó theo hướng ngày càng gắn với chính quyền thuộc địa, thích ứng với vai trò là trợ thủ cho chính quốc trong việc khai thác kinh tế, nô dịch về văn hóa, đàn áp về chính trị, củng cố chế độ thuộc địa. Và bước đi thử nghiệm đầu tiên được tiến hành tại Nam Kỳ vào năm 1904.

---

1. Paul Doumer, *L'Indochine française (souvenirs)*, Sđd, tr. 142.

Nghị định ngày 27-8-1904 - văn bản chính thức đầu tiên được chính phủ thực dân ban hành để can thiệp vào bộ máy hành chính làng xã.

Hướng của cuộc "*cải lương hương chính*" ở Nam Kỳ là đưa tầng lớp địa chủ vào vị trí thống trị ở đơn vị hành chính cấp thấp nhất, trên cơ sở "*tinh giản bộ máy quản lý truyền thống*" và tăng cường sự giám sát, chi phối của chính quyền cấp trên, đặc biệt là chủ tỉnh, thông qua việc xét duyệt nhân sự[1]. Theo Nghị định ngày 27-8-1904, việc quản trị làng xã từ nay sẽ thuộc về *Hội đồng Đại kỳ mục* có 11 thành viên, được lựa chọn trong số những kỳ mục của xã gồm "*những điền chủ hoặc những người giàu có sung túc nhất trong xã*" (Điều 3 nghị định), với các chức danh: Hương cả (Chủ tịch), Hương chủ (Phó Chủ tịch), Hương sư, Hương trưởng, Hương chánh, Hương giáo, Hương quản, Hương bộ, Hương thân, Xã trưởng hoặc Thôn trưởng và Hương hào. Hội đồng được quyền quyết định toàn bộ hoạt động của bộ máy quản lý hành chính làng xã, từ quản lý ngân sách, tài sản, thuế đến an ninh, trật tự, tuyển mộ phu lính. Thành viên của Hội đồng được chia thành hai nhóm. Nhóm các hương chức đảm nhận điều khiển công việc làng xã: Hương chánh (trực tiếp theo dõi công việc của xã trưởng, hương thân, hương hào; giải quyết, dàn xếp, hòa giải); hương giáo (dạy dỗ các kỳ mục trẻ tuổi); hương quản (bảo vệ trật tự trị an, giải quyết kiện cáo xảy ra trong xã, trực tiếp chỉ đạo hương thân, Cai tuần, Cai thị); hương bộ (phụ trách sổ đinh, sổ địa bạ và các hồ sơ, sổ sách thu chi của xã). Nhóm các hương chức thừa hành: hương thân, hương hào, xã trưởng (lập danh sách những người phải đóng thuế, làm xâu; thu thuế và nộp lên cho cấp trên...).

---

1. Dương Trung Quốc, "Bộ máy quản lý làng xã Việt Nam cận đại qua các văn bản Cải lương hương chính của chính quyền thực dân Pháp", trong Viện Sử học, *Nông dân và nông thôn Việt Nam thời cận đại*, Tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990, tr.263.

Khác với Nam Kỳ, ở Bắc Kỳ và nhất là ở Trung Kỳ, việc cải cách bộ máy hành chính làng xã được tiến hành chậm muộn hơn. Trong giai đoạn này, chính quyền thực dân mới chỉ thử nghiệm việc thay đổi tổ chức chính quyền và quản lý ngân sách làng xã tại một vài nơi ở Bắc Kỳ và phải đợi đến năm 1921, việc cải lương hương chính mới chính thức được triển khai trên diện rộng ở xứ Bắc Kỳ.

3. Bộ máy đàn áp

a. Lực lượng quân đội

Trước sự đe dọa của các đế quốc Anh, Đức, Nhật ở Viễn Đông, ngay từ cuối thế kỷ XIX, Pháp đã lo "*phòng thủ Đông Dương*". Pháp cho lập hai căn cứ hải quân, 1 ở Ô Cấp trong Nam và 1 ở Hòn Gai ngoài Bắc, đồng thời cho lập đồn binh trên Côn Đảo án ngữ lối vào các sông Đồng Nai và Cửu Long. Pháp cũng cho tăng cường lực lượng quân đội để phong thủ mặt biển.

Đến đầu năm 1897, Đông Dương đã có 3 liên đội bộ binh gồm 8 đại đội; 4 đại đội và 2 trung đội lê dương. Các đơn vị quân đội này được phân bố như sau: 10 đại đội được phân bố ở Bắc Kỳ, số còn lại đóng tại Trung Kỳ và Nam Kỳ. Lực lượng lính bản xứ cũng tăng lên thành 3 liên đội ở Bắc Kỳ (được phiên chế thành 13 đại đội) và 1 liên đội ở Trung Kỳ, 3 đại đội ở Nam Kỳ[1].

Năm 1907, khi Paul Doumer lên làm Toàn quyền, việc xây dựng lực lượng để Phòng thủ Đông Dương và đàn áp phong trào đấu tranh đang diễn ra ở Bắc Kỳ đã được viên Toàn quyền này ghi trong chương trình gồm 7 điểm của ông ta.

---

1. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Hoàng Văn Lân, Nguyễn Văn Sự, Đặng Huy Vận, *Lịch sử cận đại Việt Nam*, Tập III, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1961, tr. 38.

Tháng 10-1902, Tổng thống Pháp ra Sắc lệnh thành lập ở mỗi thuộc địa một *Hội đồng phòng thủ*, với thành phần gồm: Toàn quyền; Tổng chỉ huy tối cao lực lượng chiếm đóng thuộc địa; Tư lệnh bộ binh; Tư lệnh pháo binh và Tổng tham mưu trưởng quân đội chiếm đóng thuộc địa. Nhiệm vụ chính của Hội đồng là thừa lệnh của Bộ trưởng Bộ thuộc địa hoặc Toàn quyền trong việc nghiên cứu tổ chức quân đội và bảo vệ thuộc địa. Theo tinh thần đó, năm 1902, *Hội đồng phòng thủ Đông Dương* cũng ra đời do Toàn quyền Đông Dương là Chủ tịch.

Ngày 7-7-1900, Chính phủ Pháp cũng ban hành *Luật Tổ chức quân đội thuộc địa*. Quân đội thuộc địa còn gọi là quân chính quy bao gồm 2 bộ phận: các đơn vị lính Pháp và các đơn vị lính bản xứ, trực thuộc Bộ Chiến tranh, có thể được điều động trên cả hệ thống thuộc địa, sang chính quốc và ngay cả trên những chiến trường mà Pháp tham chiến. Toàn quyền có quyền trong việc tuyển mộ binh lính bản xứ và điều hành các toán nội an. Theo Luật này, lính cơ Đông Dương là lực lượng bổ sung cho Quân đội thuộc địa do ngân sách cấp xứ chi trả và khi lực lượng này được chuyển sang quân đội chính quy sẽ do Ngân sách Bộ thuộc địa đảm nhiệm.

Bên cạnh đó, Pháp còn cho lập mới một số đơn vị quân đội đặc biệt ở Đông Dương như: *Trung đoàn pháo binh Đông Dương* (năm 1900) (gồm các đội pháo binh ở Bắc Kỳ và Nam Kỳ hợp lại); *Kỵ binh* (năm 1900); *Trung đội công binh bản xứ Đông Dương* (năm 1904); *Trung đội công nhân pháo thủ Bắc Kỳ, Nam Kỳ* (năm 1905); các đội cầu, thông tin, vẽ bản đồ, tổ chức đội quân dự trữ (năm 1908; củng cố lại các tổ chức cũ như Quân nhu (1906), Quân pháp (1903 - áp dụng quân luật cho bộ binh), Hiến binh (1903, trong đó có thành phần bản xứ)[1]. Các trường quân sự cũng được lập ra:

1. Tạ Chí Đại Trường, *Người lính thuộc địa Nam Kỳ (1861-1945)*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2011, tr. 150.

Trường Thiếu sinh quân bản xứ (năm 1899); *Trường đào tạo hạ sĩ quan người Việt* tại Phả Lại (tháng 4-1905) để cung cấp thêm bộ phận sĩ quan bản xứ cho quân đội chính quy. Ngoài ra, Đông Dương còn tổ chức thêm Lực lượng quân đội dự bị bản xứ theo Sắc lệnh ngày 22-2-1910 của Tổng thống Pháp. Lực lượng này tập hợp tất cả các thanh niên Việt Nam đã mãn hạn lính thường trực và đã có thời gian tham gia quân ngũ 15 năm. Thời gian tập trung luyện tập trong một năm không quá 15 ngày. Khi có lệnh gọi, họ sẽ được triệu tập từng khóa hoặc toàn bộ vào các đơn vị trước đây đã từng tham gia.

Không chỉ tham chiến bảo vệ thuộc địa và các lãnh thổ hải ngoại Pháp, theo quy định của Nghị định ngày 5-5-1904 của Toàn quyền Đông Dương, lực lượng quân đội còn có thể được điều động để hỗ trợ giới cầm quyền dân sự các cấp cả hành chính và tư pháp trong việc bảo đảm trật tự an ninh trong nội địa.

Ngoài ra, lực lượng quân sự nắm quyền quyết định và được hành động độc lập với lực lượng dân sự.

Về việc mộ lính bản xứ, Sắc lệnh ngày 1-11-1904 của Tổng thống Pháp quy định mọi dân đinh tuổi từ 22 đến 28 ở hai xứ Bắc và Trung Kỳ đều phải gia nhập quân đội chính quy trong thời gian từ 5 năm cho tới tối đa 20 năm. Số lượng lính cần mộ do Toàn quyền Đông Dương ấn định và được phân bổ cho các xã. Ở Nam Kỳ, đến tháng 8-1908, việc bắt lính mới được thực hiện nhưng theo hình thức rút thăm.

Bên cạnh lực lượng quân đội chính quy, còn có đội lính khố xanh là lực lượng bổ sung cho quân đội thuộc địa. Theo quy định trong Nghị định ngày 17-6-1897 của Toàn quyền Đông Dương, lính khố xanh được xây dựng tại cả ba kỳ và được tổ chức theo một quy chế thống nhất, có nhiệm vụ tham gia đàn áp các cuộc khởi nghĩa, canh giữ nhà tù, phục vụ tại các Đạo quan binh.

b. Lực lượng cảnh sát

Trong bộ máy đàn áp của chính quyền thực dân, bên cạnh lực lượng quân đội là lực lượng cảnh sát.

Trong thời gian này, chính quyền thực dân chú trọng tới việc xây dựng mới các đơn vị cảnh sát, đồng thời ban hành quy chế về việc tổ chức lực lượng này tại Đông Dương. Về mặt tổ chức, thực dân Pháp cho lập ra: *Lực lượng trợ thủ cho cảnh sát* (1909); *Lực lượng cảnh sát đặc biệt toàn Đông Dương* (1915); *Lực lượng cảnh sát người Việt toàn Nam Kỳ* (1917); *Cảnh sát an ninh cấp xứ* (1917).

Lực lượng trợ thủ cho cảnh sát

Lực lượng trợ thủ cho cảnh sát (còn gọi là *Đoàn dân dũng*) được thành lập tại các tỉnh giáp biên giới Việt - Trung (Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Hải Ninh) và các Đạo quan binh theo Nghị định 26-5-1909 của Toàn quyền Đông Dương. Thành phần của lực lượng này là các thanh niên dân tộc thiểu số. Số lượng của mỗi đội quân cấp tỉnh là do Thống sứ quy định. Nhiệm vụ của lực lượng này là "*gìn giữ trật tự, an ninh, truy lùng, bắt giữ và áp giải tội phạm*". Trong những trường hợp cần thiết, lực lượng trợ thủ có thể bị điều động hỗ trợ lực lượng cảnh sát, hoặc đi canh gác thay cho lính khố xanh và lính cơ.

Lực lượng cảnh sát đặc biệt toàn Đông Dương

Ngày 30-6-1915, Tổng thống Pháp ra Sắc lệnh về *Tổ chức và sử dụng lực lượng cảnh sát đặc biệt toàn Đông Dương*. Theo sắc lệnh này, tất cả binh lính người bản xứ xuất ngũ không năm trong lực lượng chính quy (gồm lính khố xanh, lính thủ bộ, lính cơ, lính châu, lính dõng...) đều thuộc lực lượng cảnh sát đặc biệt và thuộc quyền chỉ huy của thủ hiến các xứ, tức Thống đốc, Thống sứ, Khâm sứ. Công sứ, Tư lệnh Đạo quan binh chịu trách nhiệm với quân tại địa phương mình. Số lượng cảnh sát đặc biệt do Toàn

quyền Đông Dương ấn định và phân bổ chi tiêu về các xã. Chức năng của lực lượng này là canh gác đồn bốt, giữ gìn trật tự, áp giải tội phạm... và tham gia đàn áp khi có những cuộc nổi dậy, chống nhà nước thực dân và còn có thể được phiên chế sang lực lượng quân đội giống như quân đội chính quy trong trường hợp có chiến tranh theo lệnh của Toàn quyền Đông Dương.

Lực lượng cảnh sát người Việt ở Nam Kỳ

Nghị định ngày 15-5-1917 của Toàn quyền Đông Dương cho phép lập ra tại các tỉnh Nam Kỳ *Lực lượng cảnh sát người Việt chung cho toàn Nam Kỳ*, gọi là Dân vệ hoặc Thủ bộ. Lực lượng này nằm dưới sự quản lý và điều động của chủ tỉnh, có chức năng chính là đàn áp các cuộc nổi dậy, truy bắt tội phạm, áp giải phạm nhân và hỗ trợ chính quyền cấp xã khi có yêu cầu.

Cảnh sát an ninh cấp xứ

Được thành lập theo Nghị định 28-6-1917 của Toàn quyền Đông Dương, *Cảnh sát an ninh cấp xứ* có chức năng truy bắt tội phạm, theo dõi, điều tra, ngăn chặn những "*âm mưu*" chống lại chính quyền thuộc địa cấp xứ.

Không chỉ tăng cường các đơn vị cảnh sát có chức năng bảo vệ, canh gác, duy trì trật tự trị an..., chính quyền thực dân còn chú trọng việc tổ chức các lực lượng cảnh sát làm nhiệm vụ giám sát và theo dõi về an ninh. Bên cạnh Sở Sen đầm đã có từ trước đó, thực dân Pháp còn cho lập *Ban Chỉ đạo các công việc chính trị và bản xứ* theo Nghị định ngày 23-5-1915. Ban chỉ đạo này gồm 3 phòng chuyên môn, trong đó đáng chú ý là phòng 3 phụ trách an ninh chung (còn gọi là Mật thám). Đến năm 1917, một cơ quan thực hiện chức năng tương tự như Phòng 3 của *Ban Chỉ đạo các công việc chính trị và bản xứ* ra đời, đó là *Sở Tình báo và an ninh trung ương* của Đông Dương, gọi tắt là Sở Mật thám Đông Dương, được thành lập theo Nghị định ngày 28-6-1917. Nhiệm vụ chính của Sở

là tổng hợp, phân tích các tin tức tình báo có liên quan đến an ninh của Đông Dương; đồng thời giám sát, đào tạo về nghiệp vụ đối với các cơ quan tình báo của Đông Dương. Bên cạnh đó, ngày 8-7-1915, tại Nam Kỳ, *Ban Theo dõi công việc chính trị và bản xứ* ra đời và do Thống đốc Nam Kỳ trực tiếp chỉ đạo. Ban này được tổ chức với chức năng theo dõi người Việt trên các mặt: thái độ chính trị, nội dung các ấn phẩm xuất bản, các tổ chức của người Việt, hoạt động xuất nhập cảnh, đơn từ nhập quốc tịch...

Ngoài ra, việc phòng ngừa từ xa cũng là biện pháp được Pháp đặc biệt lưu ý trong việc đối phó với những nguy cơ bất ổn có thể đến từ ngoài lãnh thổ Đông Dương.

Tại các nước lân cận, tháng 1-1912, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định thành lập lực lượng cảnh sát đặc biệt, gọi là *"mật vụ"* tại các Sứ quán Pháp để theo dõi mọi hoạt động của người Việt.

Tại chính quốc, những người Việt là binh lính, sinh viên, người nhập cư... cũng bị chính quyền Pháp giám sát chặt chẽ. Năm 1907, Liên minh Pháp (Alliance Francaise) và Ủy ban Paul Bert (Comité Paul Bert) được thành lập, về danh nghĩa là để bảo trợ cho những sinh viên Việt Nam ở Pháp, thực chất là để theo dõi người Việt Nam ở đây. Năm 1909, trong tổng số 96 sinh viên bị các cơ quan này theo dõi, có 87 người Việt Nam ở 18 trường tại các tỉnh của Pháp[1]. Từ năm 1908, Ủy ban Paul Bert và Liên minh Pháp được đặt dưới sự chỉ đạo của Hội Truyền giáo. Cùng thực hiện nhiệm vụ này ngoài Hội Truyền giáo còn có Trường thuộc địa. Ngoài ra, Pháp cũng quy định những người di cư phải có hộ chiếu, nếu không sẽ bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

Số lượng người Việt Nam, trong đó có lính *"tình nguyện"*, có mặt tại Pháp tăng lên khá nhanh trong những năm chiến tranh thế

---

1. Patrice Morlat, *Repression coloniale au Việt Nam 1908-1940,* L'harmattan, Paris, 1990, tr. 53.

giới cũng là mối lo ngại với Pháp. Ngày 26-12-1915, *Cơ quan chuyên theo dõi lính chiến và lính thợ từ các thuộc địa sang Pháp*, trực thuộc Bộ Chiến tranh được thành lập. Tiếp đó, Pháp còn lập ra *Sở Kiểm soát lính chiến và lính thợ Đông Dương*, thuộc Cục Quân sự của Bộ Thuộc địa Pháp, với sự có mặt của 4 chi điểm ở các thành phố Bordeau, Marseille, Paris, Toulouse. Các cơ quan này tiến hành kiểm soát chặt chẽ các thư từ của lính và người lao động ở Pháp. Chỉ tính riêng trong tháng 10-1917, cơ quan kiểm duyệt đã đọc 18.000 thư. Mỗi ngày cơ quan này phải bóc ra xem từ 5.000 đến 6.000 thư[1]. Sau khi chiến tranh kết thúc, Pháp tiến hành đưa bộ phận lính thuộc địa trở lại Đông Dương. Tuy nhiên, những người được xếp loại "*hạnh kiểm kém*", bị Mật thám theo dõi, xử lý đều bị gạt ra khỏi danh sách được phép hồi hương[2].

4. Bộ máy tư pháp

a. Hệ thống pháp luật và Tòa án

Không chỉ dừng lại ở việc củng cố và tăng cường vai trò của bộ máy đàn áp, bộ máy Tư pháp của chính quyền thực dân cũng từng bước được điều chỉnh.

Năm 1898, ngày 8-8, Tổng thống Pháp ra Sắc lệnh thành lập Sở Tư pháp Đông Dương, đứng đầu là Chưởng biện lý.

Về hệ thống luật pháp: pháp luật tại Việt Nam thời kỳ này khá lộn xộn và không có sự thống nhất giữa 3 kỳ.

Tại Nam Kỳ, việc xét xử dựa trên Bộ *Hình luật* và *Dân luật* của Pháp có sửa đổi được áp dụng từ trước đó. Đến năm 1912, Bộ *Hình luật* được sửa đổi cho thích hợp với điều kiện của Nam Kỳ. Người Pháp xét xử tất cả các vụ phạm tội. Trong vụ phạm tội có liên quan đến người bản xứ, hỗ trợ cho thẩm phán người Pháp là các viên

---

1. Patrice Morlat, *Pouvoir...*, Sđd, tr. 58.
2. Patrice Morlat, *Pouvoir...*, Sđd, tr. 59.

chức người bản xứ. Nhiệm vụ của họ là cung cấp thêm các yếu tố có tính địa phương vào vấn đề xét xử[1].

Trong khi đó, pháp luật tại Bắc Kỳ và Trung Kỳ vẫn ở trong tình trạng chồng chéo giữa Luật của Nam triều và Luật của Pháp. Tại Trung Kỳ, việc xét xử dựa phần lớn vào bộ luật của nhà Nguyễn. Tại Bắc Kỳ, pháp luật là sự tổng hợp của cả hai hệ thống luật: luật Nam triều và luật của Pháp. Về cơ bản, luật của nhà Nguyễn là nền tảng pháp luật chính nhưng đã được sửa đổi một cách triệt để và biên soạn theo bộ luật của Pháp[2]. Năm 1917, Khải Định ra dụ ban hành luật tố tụng dân sự, hình sự, thương mại và bộ Hình luật ở Bắc Kỳ. Sự khác nhau trong hệ thống luật dẫn tới sự khác nhau trong hình phạt được áp dụng ở mỗi xứ. Chẳng hạn như việc tra tấn, nhục hình và tử hình bằng bóp cổ đã chấm dứt ở Nam Kỳ, nhưng ở Trung Kỳ, những hình phạt như vậy chỉ chấm dứt vào năm 1913.

Về hệ thống Tòa án: sự tồn tại của hai hệ thống pháp luật dẫn tới sự tồn tại của hai hệ thống Tòa án: Tòa án dành cho người bản xứ và người châu Á (xét xử theo luật nhà Nguyễn) và Tòa án dành cho người Âu (xét xử theo luật của Pháp) do Công sứ phụ trách. Hệ thống tòa án dành cho người bản xứ gồm cấp phủ/ huyện, cấp tỉnh và luật của nhà Nguyễn là cơ sở cho việc xét xử tại các cấp tòa án này. Tòa án dành cho người Âu phục vụ cho lợi ích của người Pháp hơn là người Việt, đặc biệt là trong các vụ việc có liên quan đến người bản xứ.

Hệ thông Tòa án trong giai đoạn này cũng được tô chức lại. Ngày 8-8-1898, Pháp cho lập Tòa Thượng thẩm Đông Dương,

---

1. E.A.F.Garrigues, *Cochinchine*, trong *La Justice en Indochine*, Hà Nội, 1931, tr. 44 - 48.
2. L.A.Habert, *Le Tonkin*, trong *La justice en Indochine*, Hà Nội, 1931, tr. 175, 210.

đồng thời bãi bỏ Tòa Thượng thẩm Hà Nội. Năm 1901, Phòng Thượng thẩm gồm 3 người Âu và 2 người bản xứ, trực thuộc Tòa Thượng thẩm Đông Dương được tổ chức theo Sắc lệnh 1-11-1901, chuyên giải quyết những vụ việc liên quan đến người Việt ở Bắc Kỳ trước khi trình lên Hội đồng Thượng thẩm. Tuy nhiên chỉ 4 năm sau đó, Phòng Thượng thẩm bị bãi bỏ; Phòng khởi tố 2 và Phòng 4 thuộc Tòa Thượng thẩm Đông Dương thay thế chức năng của nó.

Tòa án bản xứ tại Bắc Kỳ và Trung Kỳ được tổ chức lại theo Sắc lệnh ngày 1-12-1902 của Tổng thống Pháp. Theo đó, việc xét xử người Pháp và người Âu tại Nam Kỳ, Bắc Kỳ và Trung Kỳ không thuộc phạm vi của Tòa Nam án. Trong khi đó, Tòa Tây án lại có quyền xét xử người Việt theo luật pháp của người Pháp. Từ năm 1912, Tòa Nam án ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ được giao xét xử những người Việt chưa phải công dân Pháp và những người châu Á vi phạm các điều luật vi cảnh. Năm 1917, theo đạo Dụ về *Chế độ tư pháp đối với người Việt ở Bắc Kỳ không thuộc phạm vi xét xử của Tòa Tây án*, Tòa Nam án được tổ chức lại thành 3 cấp: sơ cấp (cấp châu, huyện), đệ nhị cấp (cấp tỉnh) và cấp thượng thẩm.

Liên quan đến Tòa án bản xứ là chế độ "*tư cách bản xứ*". Thế nhưng, do không còn phù hợp với xã hội Nam Kỳ nên từ 1903, chế độ "tư cách bản xứ" bị bãi bỏ ở xứ này. Mọi công dân Việt Nam tại Nam Kỳ dù chưa được xếp vào diện công dân Pháp, khi có tội đều bị Tòa án Pháp xét xử theo luật pháp của nước Pháp đang được áp dụng tại Nam Kỳ. Thay vào đó, thực dân Pháp đưa vào trong luật những quy định về việc xử phạt các hành vi phạm tội chưa được đề cập tới trong Hình luật mà trước đây việc áp dụng chế độ "tư cách bản xứ" đã bao gồm.

Ngược lại, từ năm 1904, chế độ "*tư cách bản xứ*" lại được áp dụng ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Tất cả mọi người Việt Nam không phải là công dân Pháp và không thuộc phạm vi xét xử của Tòa Tây

án, nếu có hành động chống đối chính quyền, đều bị tịch thu tài sản, phạt giam và không cần phải xét xử tại Tòa án. Toàn quyền được phép quyết định đối với việc giam giữ người phạm tội bản xứ hoặc châu Á, cũng như việc định ra các mức phạt tiền tương ứng.

b. Hệ thống nhà tù

Đi liền với hệ thống tòa án là nhà tù, trại giam. Cho đến những năm cuối thế kỷ XIX, hệ thống nhà tù của thực dân Pháp còn khá đơn giản và mới chỉ có ở Nam Kỳ do cuộc thôn tính và thiết lập chế độ cai trị của Pháp diễn ra ở Nam Kỳ sớm hơn ở hai xứ còn lại. Lúc đó, ngoài các nhà tù cấp huyện, tỉnh, thực dân Pháp đã xây dựng thêm nhà tù Côn Đảo (1862) và Khám lớn Sài Gòn (1886).

Rồi cùng với tiến trình của cuộc chinh phục, từ năm 1896 chính quyền thực dân từng bước hoàn chỉnh hệ thống nhà tù. Năm 1896, dự án xây dựng Nhà tù Hỏa Lò (Hà Nội) được đưa ra và năm 1899, việc xây dựng nhà tù này chính thức được tiến hành. Nhà tù Hỏa Lò có các phòng dành cho bị cáo, cho người bị kết án... và cho tù chính trị. Khu đặc biệt dành cho tù nhân người Âu được đặt ở xa nơi giam giữ người bản xứ. Hỏa Lò cũng có 3 phòng giam riêng cho phụ nữ: người bản xứ, người Âu và xà lim cho những tù nhân cấm cố bị cho là không thể cải tạo.

Cũng trong năm 1896, nhà lao Lao Bảo - nhà lao đầu tiên trong hệ thống nhà lao ở Việt Nam được xây dựng có sức chứa 250 tù nhân[1]. Năm 1904, tại Hải Phòng, thực dân cho xây một nhà tù dân

---

1. Theo Lê Kim Quế trong cuốn *Tìm hiểu về nhà tù Lao Bảo* thì trong 10 năm đầu tiên, Lao Bảo tăng lên gấp đôi như nhà tù tỉnh, sau đó bắt đầu giam giữ những án tù khổ sai chung thân - nạn nhân của vụ chống thuế ở Trung Kỳ năm 1908. Theo Peter Zinoman, *The colonial Bastille, a history of imprisonment in Việt Nam 1862-1940*, Berkeley and Los Angeles, University of California Press, 2001, tr. 62.

sự có thể chứa 200 tù nhân[1]. Một năm sau, nhà lao Cao Bằng chứa được 400 người cũng được Pháp cho khánh thành[2].

Bên cạnh đó, những nhà tù cũ cũng được Pháp cho mở rộng thêm và cải tạo lại. Năm 1908, nhà tù Thái Nguyên được nâng cấp để có thể chứa được 300 tù nhân. Đặc biệt, từ năm 1916, giới cầm quyền quyết định củng cố hệ thống nhà tù tại Đông Dương: tiếp tục xây dựng nhà tù ở đảo Cái Bàn; mở rộng, cải tạo nhà tù Thái Nguyên; nâng cấp các nhà tù Sơn La, Cao Bằng, Lai Châu. Năm 1917, banh thứ 2 của nhà tù Côn Đảo được xây dựng, với 14 xà lim chuyên nhốt trọng phạm, giam giữ tù chính trị, trong số đó có những người bị kết án tử hình đợi ngày hành quyết và giam giữ tù chính trị, chứa 600 người[3]. Bảng thống kê chính thức của Chính phủ thuộc địa được dẫn ra dưới đây cho biết một phần số lượng tù nhân bị giam giữ trong các nhà lao trong những năm chiến tranh 1913-1918.

Cho đến năm 1918, hệ thống nhà tù của Pháp ở Đông Dương nói chung, ở Việt Nam nói riêng, đã tăng lên về số lượng, được điều chỉnh về phân cấp quản lý.

Thấp nhất trong hệ thống nhà tù ở Đông Dương là các nhà lao cấp huyện, thuộc sự quản lý của huyện. Tiếp đó là nhà tù cấp tỉnh với sức chứa từ 50 đến 100 tù nhân. Đây là nơi giam giữ các tù nhân bị án phạt từ 1 đến 3 năm, thuộc các loại tội như cướp giật,

---

1. Ngô Thị Thanh, *Hoạt động của những tù nhân cộng sản trong nhà tù Hải Phòng, 1930-1945*, Khóa luận tốt nghiệp, 1987, Khoa sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội.
2. RST 81781, theo Peter Zinoman, *The colonial Bastille, a history of imprisonment in Việt Nam 1862-1940*, Berkeley and Los Angeles: University of California Press, 2001, tr. 62.
3. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo, *Nhà tù Đảo, 1862-1945*, tr. 31.

tống tiền, ám sát, du đãng, lạm dụng tín nhiệm, kể cả những người phạm tội trốn thuế, vi phạm chế độ độc quyền và phá sản[1] Nhà tù cấp tỉnh không được quyền giam giữ các chính trị phạm, tội phạm người Âu và những tù nhân có án phạt trên 3 năm.

Bảng 1: **Số lượng tù nhân trong các nhà tù ở Việt Nam từ năm 1913 đến năm 1918**

Năm	Nhà tù cấp tỉnh	Nhà tù cấp xứ	Nhà lao (cả Nhà tù Côn Đảo)	Tổng số
1913	13.914	2.125	2.301	18.340
1914	14.485	2.434	2.415	19.334
1915	15.590	2.327	2.317	20.234
1916	16.299	2.336	2.219	20.854
1917	15.755	2.012	2.460	20.227
1918	16.422	1.754	2.392	20.560

Nguồn: Annuaire statistique de l'Indochine các năm từ 1913 đến 1918

Trên cấp tỉnh, Pháp cho xây ở mỗi xứ của Đông Dương một nhà tù cấp xứ như Khám lớn Sài Gòn cho Nam Kỳ, nhà tù Hỏa Lò dùng chung cho cả Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Những nhà tù này rộng hơn, cấu trúc phức tạp hơn, nhiều chức năng tư pháp hơn các nhà tù cấp tỉnh. Đây vừa là trại cải tạo, nhà phạt, nhà giam giữ, nơi thẩm vấn tù phạm và cũng là những nơi đảm bảo sự dễ dàng cho tù phạm người Âu[2].

---

1. Galembert, *Les administration et ses services publics en Indochine françaises,* Hà Nội, 1931, tr. 901-902.
2. Tội phạm người Âu bị kết án quá 6 tháng được gửi trả về Pháp theo Galembert, *Les administration et ses services publics en Indochine françaises,* Hà Nội, 1931, tr. 902.

Nhà lao được xếp vào loại nhà tù nguy hiểm nhất nên Pháp thường chọn những vùng đồi núi xa xôi, cách biệt với dân cư làm địa điểm xây dựng.

Tại Trung Kỳ, nhà lao Lao Bảo được xây dựng gần biên giới với Lào. Tại Bắc Kỳ, nhà lao được xây dựng tại các tỉnh tiếp giáp biên giới Trung Quốc như Cao Bằng, Lai Châu hoặc thuộc những khu vực đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống như Thái Nguyên, Sơn La. Các nhà lao này này nằm dưới sự điều khiển của Công sứ và chịu sự kiểm soát chặt chẽ của Thống sứ Bắc Kỳ và Khâm sứ Trung Kỳ. Nhà lao chủ yếu tiếp nhận các tù nhân chịu mức án nặng từ 5 năm đến chung thân, bị lưu đày, trục xuất hoặc những người có tư tưởng chống lại chính quyền.

Cũng nằm trong hệ thống nhà lao, nhà đày, nhưng nhà tù Côn Đảo lại được xếp vào vị trí đặc biệt vì được coi là nhà tù Liên bang, giam cầm những tù chính trị có án phạt chưa đến mức bị lưu đày sang một thuộc địa khác ngoài Đông Dương.

Trong hệ thống nhà tù của Pháp còn có những nhà tù dân sự và trại cải tạo. Năm 1904, Pháp xây dựng trại cải tạo cạnh Ông Yêm ở tỉnh Thủ Dầu Một. Không những vậy, nhà tù ở Việt Nam thời thuộc địa còn gắn với hệ thống nhà tù chung trên toàn hệ thống thuộc địa của Pháp. Những người bản xứ bị tội lưu đày thường được chuyển đến những nhà tù hải ngoại Pháp.

Về việc quản lý, nhà tù tỉnh nằm dưới sự điều hành của Công sứ Pháp cùng với sự hỗ trợ của lực lượng dân binh, dân vệ và một đội ngũ nhân viên quản lý chuyên nghiệp thuộc ngạch nhân viên nhà nước thuộc địa. Trong khi đó, các viên chức nhà lao lại trực thuộc sự quản lý của Sở nhà tù. Đa phần đội ngũ lính gác này là người dân tộc thiểu số sống quanh khu vực có nhà lao xây dựng. Đó là thủ đoạn trong chính sách chia để trị của thực dân. Tuy vậy, người Pháp cũng nhận thấy được tính hiệu quả của kế sách đó.

Năm 1913, lý giải việc tù nhân vượt ngục, Công sứ Cao Bằng cho rằng là do "*lính canh người Tày dễ dàng bị những tù nhân đầy mưu mẹo người Annam lừa gạt*"[1].

5. Chính quyền bản xứ

a. Chính phủ Nam triều

Trên thực tế, quyền lực của Chính phủ Nam triều chỉ còn hạn chế tại Trung Kỳ. Chính quyền bảo hộ, đại diện là Khâm sứ, trước đây chỉ có quyền giám sát chứ không kiểm soát và tác động được tới chính quyền bản xứ. Trong cuộc cải cách của mình, Paul Doumer quyết tâm mang đến cho nước Pháp một ảnh hưởng lớn hơn tại Trung Kỳ, đồng thời làm thay đổi thể chế chính trị, kinh tế đang tồn tại ở đây.

Đạo Dụ của Vua Thành Thái ngày 27-9-1897 về "*Việc tổ chức Chính phủ Nam triều*" được Toàn quyền chuẩn y ngày 28-9-1897, gồm 11 điều khoản, trong đó có 5 điểm quan trọng liên quan tới việc cải tổ bộ máy lãnh đạo triều đình Huế:

"*1. Bãi bỏ Hội đồng Phụ chính*

2. Bãi bỏ Hội đồng Thượng thư

3. Tổ chức lại Hội đồng Cơ mật

4. Quy định chức năng của Khâm sứ đối với Chính phủ Nam triều

5. Quy định số bộ, số quan lại cao cấp của mỗi bộ; quy định thể thức làm việc của cấp bộ và mối quan hệ giữa các bộ với Viện Cơ mật"[2].

---

1. RST 81781, Theo Peter Zinoman, *The colonial bastille, a history of imprisonment in Việt Nam 1862-1940*, Berkeley and Los Angeles: University of California Press, 2001, tr. 57.
2. Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1858-1918*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999, tr. 241.

Theo đạo Dụ này, Hội đồng Phụ chính và Hội đồng Thượng thư bị xóa bỏ. Phụ chính đại thần trở thành cố vấn đặc biệt của nhà vua và có quyền đàm phán với Khâm sứ. Bộ máy chính quyền của Nam triều được cơ cấu lại với sáu bộ: Bộ Lại, Bộ Hộ, Bộ Binh, Bộ Công, Bộ Lễ và Bộ Hình. Từ năm 1908, Bộ Học được tổ chức và do chính phủ thuộc địa nắm quyền điều khiển. Đứng đầu mỗi bộ là một Thượng thư có liên hệ trực tiếp với Khâm sứ và nhiệm vụ là phân chia công việc thành hai loại, một loại thuộc thẩm quyền của Bộ, một loại chuyển sang Viện Cơ mật để giải quyết. Giúp việc cho Thượng thư có Tham tri, Hữu Thị lang (quản lý các tỉnh phía Bắc kinh thành Huế), Tả Thị lang (quản lý các tỉnh phía Nam kinh thành tới Binh Thuận; đối ngoại). Ngoài ra, người Pháp còn cài cắm vào mỗi Bộ một Đại biện người Pháp, thay mặt cho Khâm sứ.

Hội đồng *Cơ mật* được cơ cấu lại với thành phần là Thượng thư các bộ. Về chức năng, Hội đồng Cơ mật giải quyết các công việc đặc biệt do các bộ gửi lên, giống như Hội đồng Thượng thư trước đây đã làm. Quyết định của Hội đồng chỉ có giá trị khi có sự chuẩn y của nhà vua sau khi được Khâm sứ Trung Kỳ thông qua. Đối với Hội đồng Cơ mật, Khâm sứ có quyền chủ tọa và quyền quyết định. Từ năm 1897, Viện Đô sát và Phủ Tôn nhân đều nằm dưới quyền điều khiển của Khâm sứ. Ngoài ra, Tòa Khâm sứ cũng từng bước thay thế triều đình trong việc bổ nhiệm, bãi miễn, thuyên chuyển quan lại các cấp, từ trung ương đến tỉnh, phủ, huyện.

Song song với việc tổ chức lại bộ máy hành chính Nam triều, Chính phủ thuộc địa còn buộc nhà nước phong kiến phải thừa nhận quyền sở hữu của các nhà thực dân ở Đông Dương. Đạo Dụ ngày 27-9-1897 chính thức cho phép chính quyền thực dân đặc quyền được sử dụng những tài sản thuộc Khối Công sản để cấp nhượng cho công dân Pháp.

Như vậy, sự can dự của người Pháp vào bộ máy chính quyền Nam triều diễn ra ở tất cả các cơ quan quan trọng nhất của bộ máy đó và theo chiều hướng tăng dần, trong đó có cả lĩnh vực ngoại giao và quân đội. Không chỉ dừng lại ở việc tham dự, chính quyền thực dân còn đạt được mục tiêu cao hơn là nắm quyền quản lý và điều khiển nó. Nam triều cùng với bộ máy quan lại của nó về mặt hình thức có quyền lực trong việc điều hành tổ chức của chính mình, nhưng thực chất lại bị phụ thuộc chặt chẽ vào chính quyền thực dân, bởi người quyết định sau cùng và cao nhất của mọi vấn đề do triều đình đặt ra không phải là vua triều Nguyễn mà là viên Khâm sứ. Nam triều sau cuộc cải cách đã bị tước đoạt gần hết các quyền tự trị cơ bản của mình và chỉ còn tồn tại trên danh nghĩa.

b. Hệ thống quan lại bản xứ

Về chính quyên bản xứ, giúp việc cho Tông đôc, Tuân phủ là Bố chánh - chuyên trông coi việc thuế khóa và Án sát phụ trách các vấn đề về tư pháp. Dưới tỉnh là phủ, huyện, châu, tổng. Đứng đầu phủ, huyện là Tri phủ, Tri huyện. Tri phủ, Tri huyện về hình thức do Tổng đốc điều khiển, nhưng Công sứ mới là người nắm quyền kiểm tra và giám sát những viên quan này. Xã là đơn vị hành chính cấp thấp nhất.

Về mặt tổ chức, hệ thống quan lại bản xứ trực thuộc quyền quản lý của Nam triều nhưng trên thực tế, chính quyền thực dân ngày càng lấn lướt triều đình trong việc quản lý hệ thống quan lại này.

Trong kế hoạch xây dựng cho Đông Dương một bộ máy chính quyền mạnh, bên cạnh việc xóa bỏ vai trò của Kinh lược, Paul Doumer còn chủ trương sắp xếp lại hệ thống quan lại bản xứ khi cho rằng sự nhũng lạm của bộ phận này là yếu tố ngăn trở công cuộc cải cách tài chính của mình. Biện pháp được Paul Doumer

thực hiện là cho bỏ chức Bố chánh, duy trì tình trạng bỏ trống chức Tổng đốc tại một số tỉnh và tăng lương cho quan lại. Tại Nam Kỳ, lương Tri huyện hạng nhất tăng 35,5% và lương Tri phủ hạng nhất tăng 50%. Tại Bắc Kỳ, mức phụ cấp cho nhân viên tại tỉnh cũng như Tri phủ và Tri huyện tăng lên bằng 50% mức lương chính[1].

Đến đầu thế kỷ XX, vấn đề quan lại bản xứ tiếp tục được đặt ra. Báo chí lúc đó chỉ trích chính quyền thuộc địa trao cho quan lại quá ít quyền lực, thậm chí đã tước bỏ của họ những đặc quyền vốn có. Vì thế, khi Paul Beau lên làm Toàn quyền Đông Dương, vấn đề người bản xứ và sự tham gia của người bản xứ vào hệ thống chính quyền các cấp mới được đặt ra trên cả phương diện đào tạo, tuyển dụng, xếp hạng và cả "*đãi ngộ*". Paul Beau đặt ra một mục tiêu rõ ràng là thiết lập mối quan hệ chặt chẽ giữa Chính phủ thuộc địa và bộ máy quan lại Nam triều. Với viên Toàn quyền này, Chính phủ Nam triều được ban cho một vài "*quyền hành* " mang tính chất hình thức (như ra các đạo Dụ), một số các viên chức "*da trắng*" được thay bằng các đại trí thức bản xứ có Hán học và được bổ sung thêm những kiến thức khoa học phương Tây cơ bản. Sự can dự của người Pháp với những mức độ khác nhau vào đời sống chính trị của ba xứ đã tạo ra những cơ cấu khác nhau của hệ thống quan lại bản xứ ở ba địa phương này.

Chính quyền bản xứ ở Trung Kỳ

Dưới sự điều khiển của thực dân, triều đình Huế quyết định giảm số lượng quan lại trong bộ máy cai trị của Nam triều. Trong vòng 5 năm, số quan lại thuộc Cơ mật viện và lục bộ đã giảm đi đáng kể, từ 626 người năm 1902 xuống còn 457 người trong năm

---

1. AA.EO. Groleau, *Rapport sur le relevement des soldes des fonctionnaires et agents indigènes*, 9-11-1905, tr. 1,2.

1907[1]. So với việc tinh giảm ở triều đình, việc giảm bớt số lượng quan lại tại các tỉnh cũng được tiến hành tuy với tỷ lệ có thấp hơn. Tuy nhiên, bằng việc không bổ nhiệm các chức vụ thay thế cho những người về hưu, chính quyền thực dân vẫn có thể nâng lương từ 2 đến 3 lần cho quan chức bản xứ ở Trung Kỳ. Song song, chính quyền bắt đầu "*trẻ hóa*" đội ngũ quan lại bắt đầu từ việc đào tạo và tuyển chọn. Khâm sứ Trung Kỳ còn nắm trong tay việc ban cấp phẩm hàm cho người bản xứ. Theo Nghị định ngày 18-7-1912, những người làm việc trong các công sở Pháp sẽ được ban cấp các loại cấp phẩm trong hệ thống cấp phẩm của triều đình phong kiến. Do đó, những người này dù không làm việc trong hệ thống chính quyền bản xứ nhưng vẫn được hưởng những quyền lợi như quan viên bản xứ.

Chính quyền bản xứ ở Bắc Kỳ

Sự thiếu hụt của đội ngũ viên chức người Pháp là nguyên nhân chính dẫn tới việc Pháp chủ trương duy trì bộ máy hành chính truyền thống, từ cấp tỉnh đến cấp xã của người bản xứ tại Bắc Kỳ. Theo tinh thần này, từ tháng 1-1904, các tỉnh Bắc Ninh, Hưng Yên, Nam Định được bổ nhiệm Tổng đốc, các tỉnh Bắc Giang, Hà Nam, Vĩnh Yên, Thái Bình, Phúc Yên và Tuyên Quang được bổ nhiệm Tuần phủ. Việc đó cũng được diễn ra như vậy từ năm 1905, 1906 đối với các tỉnh Kiến An, Sơn Tây, Thái Nguyên và Quảng Yên. Cuối cùng, năm 1907, hai chức Án sát được lập ra ở Bắc Ninh và Thái Bình. Việc bổ sung đội ngũ quan lại không chỉ thực hiện qua con đường thi cử mà còn qua hình thức tiến cử. Nghị định ngày 26-5-1906 quy định những người muốn tham gia vào bộ máy chính quyền phải qua một kỳ sát hạch và phải thỏa mãn những yêu cầu cơ bản về kiến thức chuyên môn và phẩm chất.

---

1. Peter Frederic Baucher, *The contradictions of colonialism: the French expérience in Indochine 1860-1940*, Thesis (Ph.D.), University of Wisconsin-Madison, 1980, tr. 309.

Cũng như ở Trung Kỳ, Nghị định 1-6-1904 quy định việc ban cấp phẩm hàm cho quan lại Nam triều thuộc về chính quyền thuộc địa, cả đối với những người làm việc trong bộ máy chính quyền bản xứ cũng như những viên chức người Việt trong bộ máy chính quyền thuộc địa.

Năm 1906, mức lương dành cho Tri huyện hạng nhất tăng 140%, Tri phủ hạng nhất là 50% và Tổng đốc là 100%. Mức lương dành cho bộ phận quan lại làm việc trong chính quyền bản xứ cũng được tăng gấp đôi[1].

Không chỉ có ban thưởng danh hiệu, thực dân Pháp cũng thực hiện việc kỷ luật đối với những viên chức người Việt. Thống sứ là người có quyền ấn định hình phạt đối với các viên chức bản xứ và những người này đều bị đánh dấu vào hồ sơ cá nhân.

Chính quyền cấp tổng tại Nam Kỳ

Về mặt tổ chức, chính quyền Nam Kỳ nằm trong sự điều khiển của các viên chức người Pháp. Các nhân viên bản xứ làm việc trong bộ máy này từ cấp tổng trở lên được xếp vào khung hành chính của Pháp và được sử dụng thông qua con đường tuyển cử. Nghị định ngày 14-12-1905 quy định những điều kiện để được ứng tuyển vào chức Đốc phủ, Tri phủ, Tri huyện. Muốn được tuyển chọn vào các chức vụ này, ngoài các tiêu chuẩn về tiền lương, thời gian làm việc, nơi làm việc, người ứng cử phải vượt qua kỳ thi tuyển trình độ tiếng Pháp và những kiến thức về hệ thống hành chính của người Pháp và người Việt Nam. Ngoài ra, những người biết chữ Nho còn được cộng điểm thưởng. Nghị định này cũng cho thấy thực dân Pháp đã thắt chặt con đường thăng tiến của đội ngũ viên chức này

---

1. Peter Frederic Baucher, *The contradictions of coloniali - the French expérience in Indochine 1860-1940*, Thesis (Ph.D.), University of Wisconsin-Madison, 1980, tr. 309.

thông qua việc quy định về thứ tự nâng ngạch viên chức. Bởi chỉ những người đã làm Tri huyện hạng nhì mới được ứng cử làm Tri huyện hạng nhất; Tri phủ hai hạng cũng chỉ tuyển chọn trong số những Tri huyện đã có 2 năm công tác.

Cũng theo Nghị định này, chế độ tiền lương dành cho viên chức người Việt được mở rộng hơn trước. Thay vì giới hạn mức lương từ 500 đến 800 đồng/năm cho viên chức tùy cấp độ như trước, từ 1-1906, thấp nhất trong ngạch lương (xét nhóm Tri phủ, Tri huyện, Đốc phủ sứ) là lương của Tri huyện hạng nhì (840 đồng) và cao nhất là lương của Đốc phủ sứ (1.800 đồng). Điều đó có nghĩa là so với cải cách của Paul Doumer, lương Tri huyện hạng nhì đã tăng 31% và lương Tri phủ hạng nhất tăng đến 63%[1]. Việc tăng lương như vậy nằm trong một kế hoạch chung của người Pháp nhằm lôi kéo về phía họ những người làm công bản xứ trung thành và tận tụy.

Cũng nằm trong ngạch hành chính Đông Dương, việc thi tuyển vào chức Chánh, Phó tổng sau đó cũng được quy định cụ thể bằng nghị định của Toàn quyền năm 1915.

Tóm lại, từ cuối thế kỷ XIX, để triển khai cuộc khai thác thuộc địa quy mô lớn về kinh tế và củng cố chế độ thống trị của Pháp ở Đông Dương nói chung, thực dân Pháp đã chú trọng dựng lên ở Đông Dương một bộ máy chính quyền mạnh, khắc phục tình trạng kém hiệu quả của bộ máy chính quyền được dựng lên trước đó. Tuy nhiên, bộ máy chính quyền tiếp tục được xây dựng dựa vào chính sách "*chia để trị*" và những tư tưởng thuộc địa không thống nhất cả theo không gian - mỗi xứ có một chế độ chính trị riêng cũng như theo thời gian, khi thì cường quyền lúc lại "*hợp tác*" mị dân nên

---

1. Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1858-1918*, Nxb. Giáo dục, 2006, Hà Nội, tr. 299-300.

chính quyền đó không ổn định, không thống nhất, khác biệt giữa các xứ. Mặt khác, cũng do vậy, việc duy trì đồng thời hai hệ thống Pháp và Việt trong bộ máy chính quyền thể hiện rõ tính chất thực dân - phong kiến, hiện đại hóa nửa vời, làm cho nó trở thành ách áp bức hết sức nặng nề "*một cổ hai tròng*" đối với người dân thuộc địa.

Như vậy, trong những năm đầu thế kỷ XX, bộ máy chính quyền thực dân ở Đông Dương đã được củng cố, hoàn chỉnh liên tục, từ Paul Doumer với chính sách cường quyền tới các Toàn quyền sau theo tinh thần của chính sách "*hợp tác*" với người bản xứ để cho có hiệu quả hơn trong việc cai trị thuộc địa và tiến hành cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất về kinh tế.

Chương II

NỀN KINH TẾ VIỆT NAM TRONG CUỘC KHAI THÁC THUỘC ĐỊA LẦN THỨ NHẤT CỦA PHÁP (1897-1914)

Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của Pháp được triển khai dựa chủ yếu vào chính sách kinh tế, tài chính trong Chương trình gồm 7 điểm của Paul Doumer đề ra từ năm 1897.

I. TÌNH HÌNH CHUNG

1. Chính sách kinh tế - tài chính của Paul Doumer

Như đã dẫn ra ở trên, về kinh tế, tài chính, Paul Doumer chủ trương 3 điểm là:

"- Xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế;

- Sửa đổi lại chế độ tài chính ở Đông Dương, thiết lập một hệ thống thuế khóa mới sao cho phù hợp với yêu cầu của ngân sách;

- Đẩy mạnh khai thác các ngành kinh tế dựa vào lao động giá rẻ của người bản xứ, làm lợi cho thương mại Pháp".

Ba biện pháp này có mối liên quan chặt chẽ với nhau và tạo thành một gói giải pháp cho việc khai thác thuộc địa, trong đó Paul Doumer muốn Pháp không phải tốn kém gì nhiều mà vẫn thu được lợi nhuận cao nhờ vào nguồn tài nguyên sẵn có, nguồn lao động giá rẻ và nguồn vốn do chính người dân thuộc địa phải bỏ ra dưới hình thức các thứ thuế trực thu và gián thu. Với các biện pháp này, người Pháp còn có thể biến Việt Nam thành thị trường riêng để tiêu thụ hàng hóa của Pháp và cung cấp cho công nghiệp Pháp những

nguyên liệu mà nó cần tới. Cũng theo tư tưởng thuộc địa *"ăn bám"* đó, trong chủ trương của mình, Paul Doumer không có ý định công nghiệp hóa Đông Dương mà chỉ phát triển những ngành công nghiệp không làm ảnh hưởng đến các ngành công nghiệp ở Pháp.

2. Vốn đầu tư và hướng đầu tư

a. Vốn đầu tư

Tham gia đóng góp vào cuộc khai thác thuộc địa lần này là các nguồn vốn: vốn công tức vốn của Chính phủ; vốn của các quỹ tín dụng và vốn của tư nhân.

Vốn của Chính phủ

Vốn của Chính phủ có nguồn gốc từ các khoản tiền vay dưới dạng công trái ở chính quốc hay các khoản vay từ các ngân hàng lớn qua sự môi giới, bảo lãnh của Chính phủ Pháp hay Chính phủ thuộc địa cùng nguồn tiền lấy từ các ngân sách ở Đông Dương.

- *Nguồn vốn vay,* trong thời gian này được Chính phủ Pháp cho phép thực hiện trong 4 lần từ năm 1896 đến năm 1913 gồm:

+ 80 triệu francs năm 1896, trả trong 60 năm, lãi suất 2,5%;

+ 200 triệu francs năm 1898, trả dần trong 75 năm, chia làm 3 lần, lãi suất 3,5%, 3% và 3,5%;

+ 53 triệu francs năm 1909 lãi suất 3% và 90 triệu năm 1913, trả trong 75 năm, lãi suất 3%[1];

Tính tổng cộng, nguồn vốn vay là 423 triệu francs[2].

- *Nguồn vốn ngân sách* được tính vào khoảng 300 triệu francs - vàng.

1, 2. Paul Doumer, *L'Indochine française (souvenirs),* Paris, 1905, tr. 32.

Cộng cả nguồn vốn vay và nguồn ngân sách, nguồn vốn của Chính phủ đầu tư ở Đông Dương cho đến năm 1914 là 726 triệu francs - vàng (tương đương với khoảng 2,5 tỷ francs thường)[1] và bằng 77,3% tổng số vốn đầu tư trong thời kỳ đó[2]. Việc chi trả và đóng góp cho các nguồn vốn này đều được lấy từ thuế gián thu và trực thu của người dân thuộc địa. Tính cho đến 1-1-1914, bình quân mỗi người Đông Dương phải nợ cả vốn lẫn lãi là 23,3 đồng tương đương 58,43 francs. Chính quyền thuộc địa dự thu của mỗi người 0,45 đồng trong năm 1914[3].

Vốn từ các quỹ tín dụng

Vốn từ các quỹ tín dụng gồm:

- *Quỹ tín dụng của người Ấn Độ* cho nông gia ở các tỉnh phía Nam vay (với lãi suất từ 15 đến 20%/năm) được tính vào khoảng 50 triệu đồng[4], tương đương 180 triệu francs (tỷ giá năm 1917: 3,6 francs/đồng).

- *Quỹ tín dụng nông nghiệp* - thực chất là các đại lý của Ngân hàng Đông Dương trong việc cho nông gia vay với mục đích "*khai hoang và khai thác các sở hữu nông nghiệp*". Các quỹ này hoạt động theo quy định của Nghị định 21-4-1876 đối với Nam Kỳ và Nghị định 11-1-1897 đối với Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Lãi suất mà các quỹ này cho nông dân vay dao động trong khoảng từ 15% (1876) và 8% (1898), trong đó 2% được dành cho ngân sách địa phương[5]. Hoạt động của các quỹ tín dụng này diễn ra chủ yếu ở Bắc Kỳ và

---

1. Tính theo đồng franc ổn định năm 1914.
2. Pièrre Brocheux et Daniel Hémery, *Indochine la colonisation ambigüe*, Paris, 1990, tr. 146.
3. Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện...*, Sđd, tr. 231.
4. Paul Bernard, *Le problème économique indochinois, Paris*, 1934, tr. 111.
5. Phạm Quang Trung, *Lịch sử tín dụng nông nghiệp Việt Nam (1875-1945)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 126.

Nam Kỳ còn ở Trung Kỳ không mấy kết quả. Tổng cộng số tiền mà các quỹ tín dụng nông nghiệp đã cho nông gia vay từ năm 1897 đến năm 1918 là khoảng gần 5 triệu đồng, tương đương khoảng 17 triệu francs (theo tỷ giá năm 1917).

Gộp cả vốn mà các chủ nợ người Ấn (Chetty) và các quỹ tín dụng nông nghiệp ở trên cho nông dân ba kỳ vay là khoảng 197 triệu francs.

Vốn của tư nhân

Trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất, nguồn vốn tư nhân chưa chiếm tỷ lệ quan trọng trong tổng vốn đầu tư như ở giai đoạn sau. Tuy nhiên, đó là bước tiến quan trọng của nguồn vốn này. Từ năm 1888 đến năm 1918, nguồn vốn tư nhân mới chỉ đạt 492 triệu francs vàng (bằng khoảng 1,5 tỷ francs thường)[1], tập trung chủ yếu vào giai đoạn khai thác thuộc địa lần thứ nhất.

Nguồn vốn tư nhân bao gồm vốn của các nhà tư bản riêng lẻ, vốn của các liên danh và vốn của các công ty tư bản. Tuy nhiên, trong giai đoạn này các công ty lớn (các công ty vô danh) mới bắt đầu được lập ra và phải từ năm 1910 trở đi, những công ty đó mới được thành lập với số lượng nhiều hơn, song cũng chỉ với nguồn vốn ban đầu khiêm tốn so với những công ty được lập sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất.

Thống kê của chúng tôi dựa vào *Biên mục các công ty vô danh ở Đông Dương* (Répertoire des sociétés annonymes indochinoises) của Cơ quan kinh tế Đông Dương[2] thì từ năm 1875 đến năm 1918, trên toàn Đông Dương mới chỉ có 58 công ty thuộc loại này, chiếm 22% tổng số công ty vô danh được lập ở Đông Dương cho đến năm

---

1. Charles Robequain, *L'Evolution économique de l'Indochine française*, Paris, 1939, tr. 189.
2. *Répertoire des Sociétés annonymes indochinoises*, IDEO, 1944.

1939 (269 công ty), với tổng số vốn ban đầu gần 180 triệu francs, trong đó có 54 công ty được thành lập trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất (1897-1918) với tổng số vốn ban đầu (được chuyển sang đồng francs) là xấp xỉ 166 triệu francs như được thể hiện trong bảng thống kê sau[1]:

Bảng 2: **Quá trình thành lập và vốn ban đầu của các công ty vô danh ở Đông Dương từ năm 1875 đến năm 1918**

Đơn vị: franc

Năm	Số công ty	Vốn ban đầu	Năm	Số công ty	Vốn ban đầu
1875	1	8.000.000	1907	2	1.600.000
1881	1	1.500.000	1908	2	1.000.000
1888	1	4.000.000	1909	4	13.000.000
1890	1	300.000	1910	5	6.477.200
Tổng cộng	4	13.800.000	1911	10	71.573.612
1897	1	395.325	1912	2	1.375.000
1899	2	1.800.000	1913	5	31.229.000
1900	2	4.100.000	1914	1	717.000
1901	2	14.500.000	1915	1	602.700
1902	4	3.633.020	1916	6	5.174.350
1904	2	6.900.000	1917	2	600.000
1905	1	1.000.000	1917	2	600.000
Tổng cộng 1897-1918				54	165.677.000
Tổng cộng 1875-1918				58	179.477.000

1. Thống kê theo *Répertoire des Sociétés annonymes indochinoises*. Đây là vốn ban đầu của các công ty được tính bằng đồng franc không quy đổi hoặc được quy đổi từ đồng Đông Dương sang đồng franc theo tỷ giá hiện thời.

Trong các công ty được thống kê ở trên, một số vẫn giữ nguyên vốn, một số đã tăng vốn để mở rộng sản xuất. Lấy ví dụ như:

Ngân hàng Đông Dương tăng từ 8 triệu francs ban đầu lên 24 triệu francs (1900), 36 triệu francs (1906), rồi 48 triệu francs (1910).

Công ty Cao su Đông Dương tăng từ 1,5 triệu francs lên 3 triệu francs (1910) và 4,5 triệu francs (1912).

Công ty Xe lửa Đông Dương - Vân Nam tăng từ 12,5 triệu francs (1901) lên 17,5 triệu francs (1908).

Công ty Pháp chưng cất rượu Đông Dương tăng từ 2 triệu francs (1901) lên 3 triệu francs (1902), 4,5 triệu francs (1913).

Công ty Nạo vét và Công trình công cộng tăng từ 250 nghìn francs (1902) lên 4 triệu francs (1909), 5 triệu francs (1914).

Công ty Điện - Nước Đông Dương tăng từ 2,5 triệu francs (1900) lên 5,7 triệu francs (1909), 6,5 triệu francs (1913).

Công ty tài chính Cao su từ 3,1 triệu francs (1909) lên 20 triệu francs (1912).

Vốn của *Công ty thương mại Descour & Cabaud* từ 25 triệu francs ban đầu lên 40 triệu francs khi trở thành công ty vô danh vào năm 1913[1]...

Trên thực tế, quá trình tập trung tư bản đã diễn ra nhưng mức độ bỏ vốn và tăng vốn của các công ty trên vẫn chưa mạnh mẽ, quyết liệt. Vì vậy, trong giai đoạn này, nguồn vốn tư nhân vẫn chủ yếu là vốn của cá nhân các nhà tư bản, của các công ty và các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ.

---

1. Thống kê theo *Répertoire des Sociétés annonymes indochinoises*, IDEO, 1944.

Như vậy, gộp cả 3 nguồn vốn: vốn Chính phủ (726 triệu francs - vàng tương đương 2,5 tỷ francs thường); vốn các quỹ tín dụng (197 triệu francs); vốn của tư nhân (492 triệu francs - vàng tương đương khoảng 1,5 tỷ francs thường), số tiền được đầu tư vào Đông Dương trong giai đoạn khai thác thuộc địa lần thứ nhất sẽ là khoảng hơn 4 tỷ francs, trung bình là 200 triệu francs/năm.

b. Hướng đầu tư

Vốn của Chính phủ

Trong giai đoạn này, vốn của Chính phủ (tức vốn công) 726 triệu francs vàng, tương đương 2,5 tỷ francs thường được chủ chi vào việc xây dựng các công trình công cộng, tổng cộng khoảng 481,1 triệu francs vàng[1]: Đường sắt (420,1 triệu); Đường bộ, cầu cống (15 triệu); Thủy lợi, thủy nông (21,6 triệu); Công chính thành phố (8,3 triệu); Bến cảng (8,2 triệu); Công trình quân sự và dân sự (5,8 triệu); Hải đăng, phù tiêu (1,5 triệu); Điện tín (0,6 triệu)...

Ngoài các khoản chi cho các công trình công cộng, nguồn vốn Chính phủ còn được dùng để trả các khoản nợ công đến hạn; "*đóng góp vào chi phí quân sự của chính quốc*"; đóng góp vào hoạt động của Trường Thuộc địa; nuôi sống cả một bộ máy hành chính, tư pháp, đàn áp thuộc địa ngày càng cồng kềnh nặng nề "cả Tây và Ta". Điều đó có nghĩa là nhân dân Đông Dương phải è cổ gánh chịu mọi phí tổn cho việc khai thác thuộc địa của người Pháp qua hàng trăm thứ thuế mà họ phải nộp theo những "*cải cách*" về thuế khóa của Paul Doumer.

Nguồn vốn của các quỹ tín dụng

Nguồn vốn của các quỹ tín dụng chủ yếu là cho các nông gia vay, tức là được đầu tư vào nông nghiệp.

---

1. Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện...*, Sđd, tr. 231.

Về nguồn vốn tư nhân

Trong năm 1906, công nghiệp đã thu hút được 72 triệu francs, thương mại 41,5 triệu; đường sắt 95 triệu francs; nông nghiệp mới chỉ có 13 triệu francs[1], và theo Charles Robequain, số 492 triệu francs - vàng mà tư nhân đầu tư vào Đông Dương trong vòng 30 năm từ 1888 đến 1918, công nghiệp mỏ chiếm 249 triệu (51%); Giao thông vận tải 128 triệu (26%); Thương mại 75 triệu (15%) và Nông nghiệp 40 triệu (8%)[2], có nghĩa là ngành mỏ và giao thông vận tải chiếm phần lớn (77%) tổng số vốn đầu tư của tư nhân.

Nếu thống kê trên hướng đầu tư của 58 công ty vô danh được thành lập từ năm 1875 đến năm 1918 ở trên thì vốn của những công ty này được phân bổ như sau:

Trước năm 1897, vốn ban đầu của 4 công ty, tổng cộng 13,8 triệu francs, được đầu tư trong 3 lĩnh vực:

- Ngân hàng (Ngân hàng Đông Dương) 8 triệu francs;
- Khai thác mỏ (Công ty than Bắc Kỳ) 4 triệu francs;
- Vận tải (2 công ty) 1,8 triệu francs.

Từ 1897 đến 1918, 54 công ty vô danh, tổng số vốn ban đầu 166 triệu francs tập trung trước hết vào dịch vụ thương mại, kế đến là nông nghiệp trồng cao su và sau là công nghiệp chế biến, vận tải... như được trình bày trong bảng thống kê dưới đây:

---

1. André Dumarest, *La formation de classes sociales en pays annamites*, Lyon, 1935, bản đánh máy, tr. 30.
2. Charles Robequain, *L'Evolution économique de l'Indochine française*, Paris, 1939, tr. 189.

Bảng 3: **Vốn ban đầu của các công ty vô danh được thành lập từ năm 1875 đến năm 1918, thống kê theo lĩnh vực hoạt động**[1]

Đơn vị: franc

TT	Lĩnh vực kinh doanh	Số công ty	Tổng số vốn
	Trước 1897		
1	Ngân hàng	1	8.000.000
2	Công nghiệp mỏ	1	4.000.000
3	Vận tải	2	1.800.000
	Tổng cộng	4	13.800.000
	1897-1918		
1	Dịch vụ thương mại	10	96.467.500
2	Nông nghiệp	11	28.470.700
3	Công nghiệp chế biến	17	16.681.675
4	Công nghiệp mỏ	3	4.225.000
5	Công nghiệp điện	1	2.800.000
6	Công nghiệp hóa chất	1	200.000
7	Vận tải	5	15.386.012
8	Xây dựng	2	608.020
9	Dịch vụ văn hóa	4	838.000
	Tổng cộng 1897 - 1917	**54**	**165.677.000**
	Tổng cộng 1875 - 1917	**58**	**179.477.000**

Những kết quả thống kê khác nhau ở trên phản ánh thực tế là trong giai đoạn khai thác đầu tiên này, nguồn vốn tư nhân quan tâm tới những hoạt động kinh tế có thể tận dụng tối đa nguồn tài nguyên

1. Thống kê theo *Répertoire des Sociétés annonymes indochinoises*, IDEO, Hà Nội, 1944.

thiên nhiên, nguồn nhân công giá rẻ của thuộc địa để làm lợi cho nền công nghiệp và nền thương mại Pháp, hứa hẹn đem lại cho chúng những khoản lợi nhuận cao và chắc chắn. Thương mại, nông nghiệp, công nghiệp chế biến, công nghiệp mỏ là những hoạt động được nguồn vốn tư nhân này chú ý hơn cả.

Tóm lại, mỗi loại vốn có trật tự đầu tư riêng và trong các nguồn vốn, vốn của Chính phủ thuộc địa chiếm ưu thế vì Paul Doumer là người đầu tiên triển khai kế hoạch khai thác thuộc địa trên quy mô lớn, trong đó xây dựng bộ máy chính quyền và xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế là các lĩnh vực được viên Toàn quyền này chăm lo trước hết trong giai đoạn này. Khoản vốn vay và nguồn ngân sách giúp Paul Doumer thực hiện *Chương trình gồm 7 điểm* của mình. Nguồn vốn tư nhân mới chỉ được huy động ở bước đầu. Cá nhân các nhà tư bản, các công ty tư bản mới đầu tư một cách rụt rè, mang tính chất thăm dò vào một số lĩnh vực chắc ăn, không đòi hỏi nhiều vốn.

II. TÌNH HÌNH CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Việc xây dựng các công trình công cộng

Trong việc xây dựng các công trình công cộng, chính quyền thực dân chú trọng trước hết tới các tuyến đường sắt, đường thủy, đường bộ... nhằm vào việc kiểm soát toàn lãnh thổ Đông Dương về phương diện quân sự đồng thời tiến vào khai thác những vùng có nhiều đất đai, tài nguyên của thuộc địa. Bên cạnh đó, các công trình thủy nông, công trình nạo vét kênh mương, tiêu tưới nước... cũng được thực hiện để gia tăng diện tích trồng lúa đáp ứng nhu cầu xuất khẩu của các nhà buôn Pháp. Các công trình công cộng một khi được xây dựng sẽ có tác dụng to lớn trong việc thu hút đầu tư của tư nhân, thỏa mãn nhu cầu thực hiện vốn của các nhà thầu, các nhà buôn bán vật liệu xây dựng, các công ty xây dựng bên chính quốc.

Việc xây dựng các hạng mục công trình được Paul Doumer triển khai đồng loạt trên khắp Đông Dương, lúc đầu được đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Toàn quyền, từ năm 1898 do Sở Công chính đảm nhiệm khi cơ quan này được lập ra (bằng Nghị định ngày 9-9-1898).

Nguồn tiền chi cho việc xây dựng các công trình công cộng được lấy từ tiền vay của Chính phủ, khoảng 481,1 triệu francs (dẫn ra ở trên) và các khoản được trích ra từ các loại ngân sách. Trên thực tế, chỉ riêng tiền đầu tư vào các công trình mới, (tức là chưa kể phí duy tu các công trình cũ), được lấy từ các nguồn ngân sách trong thời gian từ năm 1900 đến năm 1918, đã được Nha kinh tế Đông Dương thống kê theo từng năm với tổng cộng là 196,90 triệu đồng tương đương 470,59 triệu francs (francs năm 1914) (2,39 francs/đồng)[1], tức là gần tương đương với khoản tiền mà Chính phủ thuộc địa dự chi ở trên.

a. Các tuyến đường sắt

Trước năm 1897, Pháp đã xây dựng được một số tuyến đường sắt[2]:

- Tuyến Sài Gòn - Mỹ Tho, khởi công năm 1881, hoàn thành năm 1883, dài 71 km, rộng 1 m, chi phí 11 triệu francs. Tuyến đường này được kéo dài tới Vĩnh Long, Sóc Trăng đi Nông Pênh (Cambodge).

- Tuyến Hà Nội - Đồng Đăng, khởi công năm 1890, bắt đầu chạy tàu năm 1902, dài 163 km, đê cung ứng cho quân đôn trú Lạng Sơn và Cao Bằng, chuyển người ốm và thương binh về Hà Nội.

---

1. *Résumé statistique relatif aux anneés 1913-1940,* Sđd, IDEO, Hà Nội, 1941.
2. Charles Robequain, *Evolution économique de l'Indochine,* Paris, 1939.

Sau đó, với Chương trình kinh tế của Paul Doumer, Chính phủ thuộc địa chi 420 triệu francs cho việc xây dựng các tuyến đường mới nên mạng lưới đường sắt đã phát triển nhanh chóng[1].

Ngày 6-12-1897, *Hội đồng tối cao Đông Dương* họp ở Sài Gòn đề ra *Chương trình xây dựng đường sắt*, với tổng chiều dài 3.200 km trải trên khắp Đông Dương có tuyến đường chính Bắc - Nam, kéo dài từ biên giới với Quảng Tây (Trung Quốc) tới Nông Pênh (Cambodge) sang Thái Lan và nhiều tuyến đường nhánh, đường phụ, dự tính chi phí 384 triệu francs (trung bình 120.000 francs/km).

Và, ngày 10-9-1898, *Hội đồng Tối cao Đông Dương* họp ở Hà Nội nhất trí tiến hành xây dựng khẩn trương các tuyến: Hải Phòng - Hà Nội - Lào Cai; Lào Cai - Vân Nam; Hà Nội - Nam Định - Vinh; Đà Nẵng - Huế - Quảng Trị; Sài Gòn - Khánh Hòa - Cao nguyên Lâm Viên; Mỹ Tho - Vĩnh Long - Cần Thơ, có độ dài tổng cộng là 1.700 km, dự chi 100.000 francs/km ở đồng bằng và gấp đôi ở vùng đồi núi[2]...

Kết quả là, cho đến năm 1913, về cơ bản, việc xây dựng các tuyến đường sắt trên đã hoàn tất[3]:

- Tuyến Hà Nội - Hải Phòng, khởi công năm 1901, hoàn thành năm 1902, dài 102 km, tốn phí 20 triệu francs.

- Tuyến Hà Nội - Lào Cai, khởi công năm 1901, hoàn thành năm 1906, với 3 giai đoạn xây dựng 1901-1903 (đoạn Hà Nội - Việt Trì), 1903 - 1904 (đoạn Việt Trì - Yên Bái), 1904-1906 (đoạn Yên Bái - Lào Cai).

---

1. Charles Robequain, *Evolution économique...*, Sđd.

2, 3. Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện...*, Sđd, 1999.

- Tuyến đường sắt Bắc - Nam (Hà Nội - Sài Gòn) khởi đầu xây dựng từ năm 1900, được hoàn thành năm 1913, trải qua nhiều công đoạn: Hà Nội - Vinh (312 km) (1900-1905); Đông Hà - Đà Nẵng (171 km) (1902-1908); Nha Trang - Sài Gòn (1901-1913).

Tham gia vào việc xây dựng các tuyến đường sắt ở Đông Dương, bên cạnh Chính phủ thuộc địa còn có các tập đoàn tài chính lớn. Chẳng hạn như Tập đoàn tư bản tài chính Pháp xây dựng và khai thác tuyến Hải Phòng - Hà Nội - Lào Cai - Vân Nam. Thành viên của Tập đoàn này gồm: *Ngân hàng Đông Dương; Chiết khấu Ngân hàng Quốc gia Paris; Tổng công ty phát triển Thương mại và Kỹ nghệ Pháp.* Chúng hợp thành *Công ty Pháp Hỏa xa Đông Dương*. Theo hợp đồng, *Công ty Pháp Hỏa xa Đông Dương* phải bỏ ra 12,5 triệu francs để xây dựng tuyến Lào Cai - Vân Nam, đổi lại bằng việc được khai thác (chia lợi nhuận với chính quyền thuộc địa) đối với cả tuyến từ Hải Phòng - Vân Nam dài 859 km (các tuyến đường khác đều do Nhà nước thực dân đứng ra khai thác thu lời).

Về đường sắt, còn phải kể thêm việc xây dựng các tuyến đường tàu điện ở các thành phố lớn, như tuyến Sài Gòn - Gò Vấp (dài 22,48 km) bắt đầu xây dựng từ năm 1889, hoàn thành năm 1904...

b. Hệ thống đường bộ

Hệ thống đường bộ, với các tuyến xuyên Việt, các tuyến xuyên vùng, liên tỉnh đã được xây dựng gấp rút: Hà Nội - Cao Bằng; Việt Trì - Tuyên Quang (1901); Vinh - Sầm Nưa; Sài Gòn - Tây Ninh (1901). Cho đến trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, tổng chiều dài đường bộ đã được xây dựng là 20.000 km và từ 1913, hàng năm, những khoản tiền lớn đã được Ngân sách Liên bang dành ra để làm đường số 1, chiều ngang 6 m, được rải đá từ 4,5 đến 5 m. Việc xây dựng các tuyến đường bộ cùng với các cây cầu đã chiếm của nguồn vốn vay 15 triệu francs.

c. Hệ thống cầu cống

Trên các tuyến đường sắt và đường bộ, hàng trăm cây cầu kiên cố (dài từ 100 m trở lên) đã được xây dựng. Trong hàng trăm cây cầu đó, có những cây hay được nhắc tới là: cầu Đò Lèn (160 m) và cầu Hàm Rồng (200 m) ở Thanh Hóa; Cầu Ròn (300 m) ở Quảng Bình; Cầu Thạch Hãn (274 m) ở Quảng Trị; cầu Đà Nẵng (365 m); cầu Bến Lức (550 m) ở Long An; Cầu Tân An (1.330 m) ở Mỹ Tho. Đáng chú ý là cầu Tràng Tiền ở Huế, khánh thành năm 1901 và cầu Long Biên ở Hà Nội, khởi công vào tháng 9-1898 và hoàn thành vào năm 1902, tốn phí khoảng 6 triệu francs.

Cầu Long Biên đầu thế kỷ XX

Nguồn: http://belleindochine.free.fr/images/hanoicolonial/514PontDoumer.jpg

d. Các tuyến đường thủy

Đầu thế kỷ XX, hệ thống đường sông, đường ven biển ở cả Bắc, Trung và Nam Kỳ như các hệ thống: sông Hậu Giang, sông Đồng Nai, sông Hương, sông Lam, sông Mã, sông Cả, sông Hồng, sông Thái Bình, sông Đà, sông Đáy, sông Đuống... được khai

thông. Các kênh rạch được nạo vét, mở rộng để cho các phương tiện vận tải mới như ca nô, tàu thủy chạy bằng hơi nước có thể qua lại. Riêng Nam Kỳ, tới năm 1914, đã có xấp xỉ 1.800 km đường thủy cho tàu thuyền qua lại dễ dàng trên các hệ thống sông: Vĩnh Tế, Vĩnh An, Cà Mau, Bạc Liêu...

e. Các cảng sông biển

Việc mở rộng các cảng cũ và xây thêm các cảng mới như: Hải Phòng, Đà Nẵng, Cam Ranh, Sài Gòn đã được chính quyền thuộc địa gấp rút tiến hành, tiêu tốn 8,2 triệu francs. Cảng Sài Gòn được trang bị thêm nhiều phương tiện máy móc hiện đại, trở thành một thương cảng lớn nhất Đông Dương, thu hút nhiều tàu bè của nước ngoài. Hải Phòng là hải cảng đứng thứ hai về vận tải đường dài. Năm 1872, đây chỉ là một làng chài nhỏ. Khi Pháp chiếm được Bắc Kỳ, sau rất nhiều đắn đo, cân nhắc, nhiều tranh luận trao đổi ở nhiều cấp khác nhau, cuối cùng Pháp vẫn quyết định xây dựng cảng Hải Phòng thành một hải cảng lớn ở Việt Nam.

f. Các công trình thủy lợi, thủy nông

Một khoản chi 21,6 triệu francs đã được thông qua cho việc nạo vét kênh mương dẫn nước ở Nam Kỳ và xây dựng các công trình thủy lợi ở Bắc Kỳ.

- *Hệ thống thủy nông Kép* được khởi công năm 1902, hoàn thành năm 1908, được mở rộng năm 1913-1914 có thể tưới tiêu cho 7.700 ha, tổng chi là 675,6 triệu đồng, trung bình 90 đồng/ha. Nguồn nước tưới được lấy từ sông Thương.

- *Hệ thống thủy nông Vĩnh Yên* được lên kế hoạch xây dựng từ 26-12-1913 và được phép xây dựng qua Sắc lệnh 17-12-1913. Đầu năm 1914, công trình được khởi công và cuối năm 1922, công trình được hoàn thành. Diện tích tưới tiêu là 17.000 ha (trong đó 16.000 ha bên tả ngạn và 1.000 ha nằm bên hữu ngạn sông Phó Đáy). Nguồn nước lấy từ sông Phó Đáy.

g. Việc chỉnh trang đô thị

Việc mở rộng, chỉnh trang các đô thị cũng được tiến hành với khoản chi là 8,3 triệu francs. Hệ thống điện thoại, điện báo liên vùng, liên tỉnh đã được lắp đặt trên khắp cả nước tạo thuận lợi cho việc vận hành của bộ máy cai trị thuộc địa.

Các công trình công cộng bên cạnh mục đích làm lợi cho chủ nghĩa thực dân trong việc khai thác thuộc địa cũng trở thành một nét mới, một bước tiến trong quá trình hiện đại hóa hạ tầng cơ sở và hoàn chỉnh mạng lưới giao thông Việt Nam.

2. Công nghiệp

Trước khi cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất được triển khai, ở Việt Nam đã có một số cơ sở công nghiệp. Năm 1869, một nhà máy kéo tơ được thành lập ở Chợ Lớn, có chi nhánh ở Tân Châu (Châu Đốc) nhưng bị phá sản vào năm 1870. Một nhà máy đường và một nhà máy bia cũng được lập ra nhưng cũng bị thất bại. Chỉ có một vài nhà máy xay xát gạo là trở nên phát đạt. Cũng như vậy, việc đầu tư của tư bản Pháp vào công nghiệp khai thác mỏ từ năm 1888 cũng mới chỉ triển khai ở bước đầu. Công nghiệp Dệt sợi cũng mới chỉ được đầu tư từ năm 1893 với một nhà máy kéo sợi bông 10.000 cọc sợi ở Hà Nội. Có lẽ phải đợi đến khi cuộc chinh phục bằng quân sự của Pháp kết thúc, hay sớm hơn một chút từ nhiệm kỳ Toàn quyền De Lanessan, các nhà tư bản mới chú ý đến việc đầu tư vào các ngành công nghiệp. Và cũng phải sang đầu thế kỷ XX, với cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất, các ngành công nghiệp mới bắt đầu khởi sắc cả về vốn, về số lượng các công ty được thành lập và cơ sở công nghiệp được xây dựng.

Các công trình công cộng được xây dựng tạo điều kiện cho các nhà tư bản và các công ty tư bản phát triển các ngành công nghiệp.

Nhu cầu của thị trường chính quốc về nguyên, nhiên liệu của thuộc địa (than đá, các loại quặng thiếc, kẽm, wolfram, đồng, chì, vàng...), về sản phẩm nông nghiệp nhiệt đới (gạo ngô, cao su, cà phê) là động lực quan trọng thúc đẩy các ngành công nghiệp mỏ, công nghiệp chế biến ở Đông Dương có những bước phát triển nhất định. Mặt khác, mặc dù không chủ trương công nghiệp hóa Đông Dương, nhưng vì hàng hóa Pháp chưa thể cung ứng đủ cho nhu cầu tiêu thụ của thị trường thuộc địa về các sản phẩm chế tạo nên các nhà công nghiệp có thể tranh thủ thời cơ mở những ngành có thể đem lại lợi nhuận cao mà không bị chèn ép bởi công nghiệp chính quốc. Không những thế, giá nhân công thuộc địa rẻ mạt cũng là nhân tố thúc đẩy các nhà tư bản lao vào đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp.

Và như đã thấy, vốn đầu tư vào công nghiệp tăng lên: năm 1906 là 72 triệu francs và theo Robequain thì trong tổng số vốn của tư nhân từ năm 1888 đến năm 1918, riêng ngành mỏ đã chiếm 249 triệu francs.

Các cơ sở công nghiệp, các công ty công nghiệp nối nhau ra đời. Năm 1903, có 82 nhà máy, xí nghiệp với số vốn hơn 41 triệu francs[1]. Năm 1906, cả nước có 200 nhà máy hoạt động với tổng công suất là 26.400 mã lực, thu hút 122 triệu francs vốn đầu tư, sử dụng 50.000 công nhân[2]. Riêng Bắc Kỳ năm ấy đã có 85 cơ sở tổng vốn đầu tư là 41 triệu francs và thuê 12.308 công nhân[3].

Vô số công ty công nghiệp ra đời, trong đó theo nghiên cứu của chúng tôi ở trên thì đã có 22 công ty vô danh với tổng vốn là 24

---

1. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Hoàng Văn Lân, Nguyễn Văn Sự, Đặng Huy Vận, *Lịch sử cận đại Việt Nam*, tập III, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1961, tr. 15.

2, 3. André Dumarest, *La formation*..., Sđd, tr. 31.

triệu francs được đầu tư vào công nghiệp (trong đó công nghiệp chế biến: 17 công ty, xấp xỉ 17 triệu; công nghiệp mỏ: 3 công ty, hơn 4,2 triệu; công nghiệp điện: 1 công ty, 2,8 triệu; 1 công ty hóa chất, 200 nghìn francs).

a. Khai thác mỏ và các công ty mỏ

Công nghiệp mỏ là ngành sớm được người Pháp chú ý. Năm 1888, công ty khai mỏ đầu tiên ra đời ở Đông Dương. Đó là *Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ*, với số vốn ban đầu 4 triệu francs, mở đầu cho việc người Pháp tiến vào lĩnh vực khai thác tài nguyên thiên nhiên của Đông Dương.

Sau những quy định trong Hiệp ước 6-6-1884 và Công ước về mỏ ở Trung, Bắc Kỳ ngày 18-2-1885, ngày 25-2-1897 Tổng thống Pháp ra sắc lệnh về mỏ ở Đông Dương quy định về thể lệ "*thăm dò mỏ*", "*xin di nhượng mỏ*", "*khai thác mỏ*"... tạo điều kiện cho các nhà tư bản Pháp tiến vào khu vực này.

Hàng nghìn giấy phép thăm dò mỏ được cấp phát cũng như hàng trăm nhượng địa mỏ được Chính phủ cho phép hoạt động mỗi năm, trong đó tập trung chủ yếu ở Bắc Kỳ. Diện tích mỏ đã lên tới con số 60 nghìn hécta vào năm 1911.

Phần lớn than khai thác được Pháp đem xuất khẩu sang các nước Nhật Bản, Trung Quốc hoặc chở về Pháp (tổng cộng khoảng 70%), chỉ một phần (xấp xỉ 30%) được dùng vào ngành vận tải đường xe lửa và đường thủy của các công ty vận tải ở Đông Dương.

Trong ngành than, việc sản xuất than từ vài ba nghìn tấn mỗi năm lúc ban đầu tăng nhanh chóng tăng lên bình quân cả nửa và hơn nửa triệu tấn mỗi năm trong những năm sau, nhất là trong Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, như được thể hiện trong bảng thống kê sau.

Bảng 4: **Sản lượng than trong những năm 1897 đến năm 1918**[1]

Năm	Nghìn tấn	Năm	Nghìn tấn	Năm	Nghìn tấn	Năm	Nghìn tấn	Năm	Nghìn tấn
1890	3	1901	262	1906	311	1911	452	1916	686
1897	203	1902	345	1907	320	1912	436	1917	654
1898	244	1903	301	1908	347	1913	509	1918	637
1899	276	1904	283	1909	384	1914	620		
1900	201	1905	309	1910	468	1915	644		

Việc khai thác than chủ yếu là do 2 công ty vô danh và hàng chục công ty than thường khác đảm nhận: *Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ*; *Công ty Than Đông Triều* (thành lập năm 1916); *Công ty than Kế Bào (*1912); *Công ty Pannier* (1917); *Công ty dân sự Bí Chợ và Yên Thọ* (Quảng Yên, 1913); *Công ty Mỏ Bắc Kỳ* (1909, Phấn Mễ - Thái Nguyên); *Công ty than Đồng Giao* (1901-1908, Đồng Giao, Ninh Bình); *Công ty mỏ Trảng Đà* (1906, Tuyên Quang); *Công ty khẩn hoang Trung - Bắc Kỳ* (1913, Ninh Bình - Hòa Bình)[2]...

Ngoài mỏ than, tư bản tư nhân Pháp còn tiến sang khai thác các mỏ kim khí. Các công ty khai thác mỏ kim khí nối nhau ra đời. Năm 1901, anh em Duverger bắt đầu khai mỏ Thiếc Tĩnh Túc (Cao Bằng). Năm 1902, *Công ty mỏ Thiếc Thượng du Bắc Kỳ* được thành lập. Tiếp theo, *Công ty Thiếc và Wolfram Bắc Kỳ* ra đời năm 1911 để khai thác mỏ thiếc Tĩnh Túc cũng như mở rộng hoạt động sang cả Lào; *Công ty mỏ Thiếc và Wolfram Pia Ouac* được thành lập vào năm 1913 khai thác mỏ ở Nguyên Bình, Cao Bằng. Từ năm

---

1. *Résumé statistique*..., Sđd, tr. 41.
2. *Annuaires économique de l'Indochine - Première partie Tonkin et Nord - Annam,* 1925, Hà Nội, 1926.

1905, theo Charles Robequain, có 3 công ty được thành lập để khai thác mỏ Kẽm ở thượng du Bắc Kỳ[1]. Pháp cũng bắt đầu khai thác cả mỏ sắt ở Thái Nguyên, mỏ vàng ở Bồng Miêu (Quảng Nam). Từ 1903 đến 1918, Pháp khai thác được 823 tấn thiếc. Từ năm 1906 đến năm 1918, Pháp khai thác được 148.423 tấn kim loại kẽm[2] và từ năm 1910 đến năm 1919, Pháp khai thác được 801 kg vàng (chủ yếu tại mỏ vàng Bồng Miêu), 5.800 tấn sắt quặng, 2.908 tấn sắt kim khí, 4.650 tấn Angtimoin, 4.100 tấn phốt phát tự nhiên ở Bắc Kỳ[3].

b. Công nghiệp chế biến

Do nhu cầu của việc xuất khẩu các loại nông sản và nhu cầu tiêu dùng của giới thực dân ở Đông Dương tăng lên nên nhiều công ty và nhà máy chế biến ra đời. Cho đến trước năm 1918, ở Đông Dương đã có 17 công ty vô danh, tổng vốn ban đầu 17 triệu francs hoạt động trong các ngành: chế biến gạo (3 công ty); chế biến xi măng, gạch, ngói, vôi (3 công ty); nấu rượu (2 công ty); dệt vải, lụa (2 công ty); chế biến gỗ (3 công ty rừng, diêm, giấy); da (1 công ty); thực phẩm (2 công ty muối, nước mắm).

Cùng với sự ra đời của các công ty, một loạt nhà máy chế biến các loại đã được xây dựng: các nhà máy kéo sợi bông ở Hà Nội, Hải Phòng và Nam Định (được lập năm 1898, 1900 và 1901), có tổng cộng tới 55 nghìn cọc sợi, mỗi năm cung cấp 3 triệu kilogam sợi, sau đó tăng lên 60 nghìn cọc[4]; Nhà máy rượu Hà Nội (1898); Nhà máy xi măng Porland Hải Phòng lập năm 1899 có 6 lò nung dùng 600 công nhân và không ngừng phát triển để đến trước 1914 đã phải dùng đến 1.500 công nhân; Nhà máy chế diêm ở Bến Thủy

---

1. Charles Robequain. *L'Evolution économique de l'Indochine française*, Paris, 1939, tr. 178.
2. *Ressumé statistique...*, Sđd, tr. 10, 41.
3. *L'industrie minéral et chimique de l'Indochine en 1939.*
4. André Dumarest, *La formation...*, Sđd, tr. 29.

sử dụng đến 400 công nhân[1]; Nhà máy xe điện Hà Nội (1900); Nhà máy cưa và diêm Thanh Hóa (1905); Nhà máy sửa chữa xe lửa Trường Thi (1908); Các nhà máy ngói ở Hà Nội, Đáp Cầu, Nam Kỳ (1909); Nhà máy vôi Long Thọ Huế (1911); Nhà máy dệt Delignon ở Bình Định (1911); Nhà máy thuộc da Thụy Khuê - Hà Nội (1912); Nhà máy giấy Đáp Cầu (1913) và Nhà máy bột giấy Việt Trì (1913).

Tại nhiều tỉnh ở Bắc Kỳ có nhà máy chế biến rượu như ở Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Sơn Tây, Tuyên Quang. Toàn bộ các hoạt động sản xuất và mua bán rượu đều do hai *Công ty chưng cất rượu Đông Dương* và *Công ty nấu rượu Bắc Kỳ* đảm nhận.

Nhiều nhà máy chế biến gạo lớn nhỏ được lập ra ở các đô thị, nhất là ở Sài Gòn - Chợ Lớn.

Ngoài ra, trong giai đoạn này còn có thêm nhiều công ty chế biên xà phòng, thực phâm... của người Hoa, người Việt, người Pháp có quy mô nhỏ, sử dụng từ vài đến vài chục công nhân. Thêm nữa, mặc dù vốn đầu tư vào nông nghiệp chưa tăng, nhưng do nhu cầu của ngành xuất khẩu (gạo) và những ngành công nghiệp khác (chế biến rượu) nên các ngành công nghiệp chế biến nông sản đã trở nên rất sôi động. Riêng Chợ Lớn đã có 9 nhà máy xay xát gạo, mỗi nhà máy có số vốn 1 triệu và một nhà máy cưa dùng 200 công nhân làm việc[2].

Ngoài công nghiệp mỏ, công nghiệp chế biến, ở Việt Nam trong thời kỳ này đã thấy có nhà máy điện (với *Công ty Điện Đông Dương* ra đời năm 1902, vốn ban đầu 2,8 triệu francs) và công nghiệp hóa chất (của *Công ty Oxygène và Acétylène*, ra đời năm 1909, vốn 200 nghìn francs).

---

1. André Dumarest, *La formation...*, Sđd, tr. 29.
2. André Dumarest, *La formation...*, Sđd, tr. 30.

Công nghiệp phát triển, công nhân công nghiệp cũng phát triển theo, tạo điều kiện cho sự hình thành của giai cấp công nhân trong giai đoạn này, nhất là trong thời kỳ chiến tranh.

3. Nông nghiệp

Nếu chỉ căn cứ vào những con số về vốn đầu tư của tư nhân trong nông nghiệp là 13 triệu francs (1906) và 40 triệu francs (trong tổng số vốn tư nhân 492 triệu francs từ năm 1888 cho đến năm 1918) được dẫn ra ở trên để cho rằng nông nghiệp vẫn còn ở vào vị trí thứ yếu, vị trí cuối cùng trong trật tự đầu tư thì hoàn toàn chưa chính xác. Bởi vì, ngoài số vốn của tư nhân ra còn phải kể tới sự "*đầu tư*" rất lớn của Chính phủ thuộc địa dưới hai hình thức là: khoản tiền bỏ vào việc thực hiện các công trình thủy nông, đào đắp đê điều, nạo vét kênh mương ở trong Nam cũng như ngoài Bắc được tính vào khoảng 21,6 triệu francs làm cho đất canh tác tăng thêm và một số vốn khổng lồ khác là hàng trăm ngàn hécta đất nông nghiệp gồm đất hoang và đất được gọi là "*hoang*" được cấp nhượng chủ yếu dưới hình thức cho không cho các điền chủ Pháp - Việt làm đồn điền, trong đó đã có một phần được đưa vào canh tác. Cùng với quá trình cấp đất đó là quá trình tập trung tư bản đã diễn ra, được thể hiện ra bằng sự thành lập ra các công ty nông nghiệp, trong đó đó có 11 công ty vô danh, được lập ra từ năm 1910 trở đi, với số vốn xấp xỉ 29 triệu francs, chỉ đứng sau các công ty vô danh về thương mại. Nền kinh tế nông nghiệp thuộc địa phát triển ở cả khu vực đồn điền và khu vực trồng lúa của người bản xứ.

a. Nông nghiệp trồng lúa của người bản xứ

Công cuộc khẩn hoang của người dân cùng việc tiến hành các công trình thủy nông của Chính phủ thuộc địa (từ 1905-1913 đã cho đào 37.528.000 m^3 đất làm kênh tiêu nước ở Nam Kỳ[1] và xây

1. A.Pouyanne, *Dragages de Cochinchine*, theo Phan Khánh (*chủ biên*): *Sơ thảo lịch sử thủy lợi Việt Nam*, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981, tr. 187.

dựng một số công trình tưới nước ở Bắc và Trung Kỳ), làm tăng diện tích trồng lúa trên cả nước. Từ 2,6 triệu ha trong những năm 80 thế kỷ XIX, năm 1913, diện tích trồng lúa của cả nước đã là 3,13 triệu ha[1]. Sản lượng lúa cũng tăng đáng kể với khu vực tăng mạnh nhất là Nam Kỳ. Từ 1,5 triệu tấn năm 1900, Nam Kỳ thu được tới xấp xỉ 2 triệu tấn vào năm 1913[2]. So với những năm cuối thế kỷ XIX, năng suất lúa của Việt Nam tăng gấp 5 lần, từ 2,3 tạ / ha lên 10,7 tạ/ ha[3]. Riêng năm 1913, năng suất lúa bình quân của Bắc Kỳ và Trung Kỳ là 9,4 tạ/ha, của Nam Kỳ là 17 tạ/ha. Lượng lúa gạo xuất khẩu vì vậy cũng ngày càng tăng. Riêng ở Nam Kỳ, vựa lúa gạo chính của cả nước, diện tích lúa tăng lên hàng năm, từ xấp xỉ 1,2 triệu ha năm 1900 tăng lên xấp xỉ 1,8 triệu ha vào năm 1918 và kèm theo là sự tăng lên về lượng thóc gạo được xuất khẩu, từ hơn 900 nghìn tấn năm 1900 tăng lên gần 1,4 triệu tấn năm 1914[4].

Tuy nhiên, sự tăng lên của diện tích lúa và năng suất lúa đã không theo kịp sự gia tăng dân số của Việt Nam (Chẳng hạn dân số Nam Kỳ năm 1900 là 2,6 triệu, năm 1914 tăng lên trên 3,2 triệu)[5] và nhu cầu xuất khẩu lúa gạo của Pháp. Hơn nữa, diện tích canh tác tăng lên cũng đi liền với hiện tượng ruộng đất tập trung trong tay giai cấp địa chủ. Nông dân không được hưởng thành quả lao động trong việc khai khẩn đất hoang của mình. Trái lại, họ còn bị bóc lột nặng nề hơn bởi chế độ tá điền và chế độ thuế khóa hết sức nặng nề.

---

1. Jean Pierre Aumiphin, *La présence financière et économique française en Indochine (1859-1939)*, Thèse pour le doctorat de Droit international, Universit é de Nice - Sofia Antipolis, 1981, tr. 131.
2. Jean Pierre Aumiphin, *La présence financière et...*, Sđd, tr. 141.
3. Nguyễn Văn Khánh, *Cơ cấu kinh tế - xã hội Việt Nam thời thuộc địa (1858-1945)*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2000, tr. 55.

4, 5. BEI 1921, No. 145, p. 767; No. 178, p. 251-252.

b. Kinh tế đồn điền

Sự phát triển rầm rộ của các đồn điền được bắt đầu ngay từ cuối thế kỷ XIX. Đất hoang và đất được gọi là hoang thuộc Quốc gia công thổ (Domaine) còn tồn tại trên diện rộng trên cả ba kỳ, nhất là ở Bắc Kỳ, nơi có nhiều đất "*hoang*" vốn là thục điền của những nông dân phiêu tán trong chiến tranh bỏ lại cho phép chính quyền thuộc địa phóng tay ban cấp, thỏa mãn mục đích đầu cơ trục lợi của các nhà thực dân. Việc tiến hành các công trình thủy nông ở Bắc và Trung Kỳ, việc nạo vét kênh mương thoát nước ở Nam Kỳ đã làm tăng diện tích canh tác, hứa hẹn nhiều lợi nhuận đối với các cô lông thực dân. Mặt khác, những kết quả khả quan do việc thí nghiệm trồng các loại cây mới như cà phê, cao su... trong môi trường sinh thái ở Đông Dương cũng đã là nguyên nhân khiến phong trào xin cấp đất lập đồn điền phát triển rầm rộ lúc đó. Thêm nữa, trong quy chế nhượng đất "*công*" cho các điền chủ, mọi rào cản đối với việc xin cấp nhượng như giới hạn về diện tích, khả năng tài chính của người xin... dường như còn chưa được đặt ra. Việc "*nhượng đất, khẩn hoang*" đã được Chính phủ thuộc địa lợi dụng để mở toang cửa cho việc chiếm đất dưới những hình thức ngày càng đa dạng vào đầu thế kỷ XX. Điều đặc biệt đáng lưu ý là cùng với việc triển khai chính sách "hợp tác với người bản xứ", Nghị định 27-12-1913 đã cho phép người Việt xin đất lập đồn điền giống như người Pháp.

Vì những lý do đó, đồn điền đã phát triển nhanh chóng ở cả số lượng điền chủ, số lượng đồn điền, diện tích đất nhượng. Quá trình tích tụ ruộng đất, tích tụ tư bản đã diễn ra ngày càng quyết liệt trong khu vực đồn điền. Chế độ đại sở hữu phát triển. Các công ty đồn điền, trong đó có những công ty vô danh, nhanh chóng xuất hiện. Các vùng nông nghiệp thương phẩm hình thành ngay vào đầu thế kỷ XX.

Cho đến trước năm 1896, cả Việt Nam mới chỉ có 64.500 ha đất được nhượng cho người Âu[1] thì từ 1896 đến 1900[2] đã có 236 nghìn hécta đất đồn điền (trong đó Bắc Kỳ 175 nghìn, Trung Kỳ 21 nghìn và Nam Kỳ 40 nghìn) và tính từ năm 1896 đến năm 1914[3] đã có 552 nghìn hécta được cấp nhượng cho cả người Pháp và người Việt, trong đó 391 nghìn hécta ở Nam Kỳ (308 nghìn hécta do Chính phủ nhượng và 83 nghìn hécta ruộng lúa mua của nông dân); 136 nghìn hécta ở Bắc Kỳ; 25 nghìn hécta ở Trung Kỳ.

Một thống kê khác của chúng tôi dựa trên các tài liệu lưu trữ về đồn điền cho thấy riêng Bắc Kỳ cho đến năm 1918 đã có đến 476 đồn điền được thiết lập, với tổng diện tích được cấp nhượng xấp xỉ 418 nghìn hécta, trong đó riêng từ năm 1897 đến năm 1914 đã chiếm khoảng 327 nghìn hécta[4].

Nổi tiếng ở Bắc Kỳ lúc bấy giờ là hàng chục điền chủ gồm các cá nhân, liên danh hay công ty đồn điên sở hữu từ 5 nghìn hécta trở lên, chẳng hạn như[5]: Bourgoin Meiffre ở Hưng Hóa, Sơn Tây;

De Commaille, Darribes, liên danh Reynaud - Blanc-Bersani, liên danh Metman - Hermel, Công ty đồn điền Vân Gia, liên danh anh em nhà Gauillaume ở Thái Nguyên;

Tartarin, Thomé, liên danh Fournier - Trelluyer - Levaché... ở Bắc Giang; Mortier, Công ty chế biến thuốc lá Đông Dương... ở Tuyên Quang;

Binder... ở Quảng Yên;

Faussemagne, liên danh Guittet - Faussemagne - Duboscop - Gallard - Berthuin - Chesnay... ở Yên Bái;

1, 2. Yves Henry, *Economie agricole de l'Indochine*, Hà Nội, 1932, tr. 223.

3. Henry Brenier, *Essai d'Atlas statistique* ..., Sđd, graphique 64 và 65.

4, 5. Tạ Thị Thúy, *Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ từ 1884 đến 1918*, Sđd, tr. 98.

Công ty Tài chính và Mỏ... ở Lào Cai;

Morant và Gros.... ở Sơn La;

Courret, liên danh anh em nhà Gobert, Marty, Perreti, Bellan.... ở Phúc Yên và Bắc Ninh;

Guyot d'Asnièrre de Salin... ở Hòa Bình...

Ngoài những điền chủ đó ra, vào đầu thế kỷ XX, Bắc Kỳ còn có hàng chục điền chủ khác cũng nổi tiếng vì những thủ đoạn chiếm đất, sở hữu hàng nghìn hecta do được cấp nhượng hoặc chiếm đoạt của dân các làng trong thời gian loạn lạc và cũng nổi tiếng bởi những vụ tranh chấp đất đai kéo dài và đẫm máu với người bản xứ.

Ở Trung Kỳ[1], trên nguyên tắc, việc nhượng đất cho các điền chủ diễn ra chậm hơn hai xứ Bắc và Trung Kỳ vì phải đến tháng 10-1897, Pháp mới chính thức giành được quyền quản lý đối với đất hoang từ tay Triều đình Huế (việc này diễn ra ở Nam Kỳ từ những năm 1860, còn ở Bắc Kỳ từ 1888). Thế nhưng, ngay từ cuối thế kỷ XIX đã có những đại điền chủ người Pháp nổi tiếng như: Lombard; De Monford (ở Đồng Mé - Phan Rang); Pérignon (có đồn điền ở Khánh Hòa, Phan Rang) thường được kể tên trong các công trình nghiên cứu từ trước đến nay..., mỗi điền chủ này chiếm những khoảnh đất rộng mênh mông. Một số điền chủ và công ty điền chủ khác cả người Pháp và người Việt có diện tích đồn điền hàng trăm, hàng ngàn héc ta, trong đó có một số điền chủ từ Bắc Kỳ "*với tay*" vào các tỉnh Bắc Trung Kỳ hoặc một số điền chủ từ Nam Kỳ "*với tay*" ra các tỉnh Nam Trung Kỳ.

Trong số các đại điền chủ đó:

---

1. Chúng tôi dựa vào hồ sơ lưu trữ về các đồn điền ở Trung Kỳ tại Trung tâm Lưu trữ hải ngoại Pháp (CAOM) và Tạ Thị Thúy, *Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ từ 1884 đến 1918*, Sđd, tr. 98.

Thanh Hóa có Công ty Đồn điền Thanh Hóa, Công ty Ellies - Mathes, Công ty Nông nghiệp và Rừng Yên Mỹ, Leclerc, Victor Emiles, Bavy, Bùi Huy Tín. Nghệ An có Lapique và công ty, Alexis Barthélémy des Miches... Đà Nẵng có Brousmiche...

Nha Trang có Piolant , Brunel, Jeannerat, De Montpezat...

Ở Nam Kỳ, việc nhượng đất, hay nói đúng hơn là việc chiếm đất "*hoang*" diễn ra ngay từ những năm 60 thế kỷ XIX và ngày càng tiến triển mạnh mẽ. Khi ở Bắc Kỳ, phong trào đồn điền, sau một thời kỳ bột khởi vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX nhanh chóng giảm xuống do "*đất hoang*" ở Bắc Kỳ cũng ngày càng cạn dần, cuộc đấu tranh chống chiếm đất của nông dân Bắc Kỳ diễn ra đẫm máu, gây nhiều rắc rối cho Chính phủ thuộc địa thì ở Nam Kỳ ngược lại, phong trào lập đồn điền lại ngày càng trở nên dữ dội do đất hoang còn tồn tại trên diện rộng, nhất là ở các vùng đất đỏ, đất bazan phù hợp với việc trồng cao su - mặt hàng ngày càng cao giá trên thị trường thế giới. Theo thống kê thì tính cho đến trước năm 1921, diện tích đồn điền ở Bắc Kỳ là 71.000 ha, Trung Kỳ 19.000 ha, trong khi Nam Kỳ là 184.000 ha theo thống kê của tác giả Yves Henry[1]. Xứ Nam Kỳ không có những điền chủ lớn như ở Bắc Kỳ nhưng có hàng trăm, hàng nghìn đại điền chủ đã có đồn điền hay đang xin Chính phủ thuộc địa cấp những đồn điền hàng nghìn hecta đất hoang hoặc là đất do nông dân đã khẩn thành điền trên khắp các tỉnh cả miền Tây và miền Đông Nam Kỳ.

Chẳng hạn như[2]:

Bà Rịa có Công ty đồn điên Courtenay, Công ty đồn điên Bà Rịa, Denis Frères... Gia Định có Nguyễn Ngọc Vân, Couchot,

---

1. Yves Henry, *Economie agricole...*, Sđd, tr. 224.
2. Chúng tôi dựa vào các hồ sơ lưu trữ về các đồn điền ở Nam Kỳ được khai thác ở Trung tâm Lưu trữ Hải ngoại Pháp CAOM và Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

Jacque, Bérenguier, René, Genet, Caplet, Renoux, Fuynel, L'huppe, Berteaux, Nelson, Phạm Quang Tân... Chợ Lớn có Lanouroux, Mougeol, Viaud... Thủ Dầu Một có Hallet, Công ty đồn điền Xã Trạch... Long Xuyên có Guistiniani, Nicolas Lê Phát Tân, Jacques Võ Văn Tài, Võ Hiến Để, Võ Văn Thơm, Nguyễn Đăng Điều, Từ Văn Khương, Loye, David de Mayréna... Trà Vinh có Jauffret, Cuniac, Brayer... Bến Tre có Blanchet, Guéry, Jauffret, Colliard, Thiollier, Cuniac, Brayer, Lucciana, Phan Quang Phương và Nguyễn Thị Nhất... Gò Công có Houssin, Christophe... Mỹ Tho có Lê Phát Tân, Jacquey, Hannelret... Cần Thơ có Blanchet, Sambuc, Crémazy, Turbull Thomas... Bạc Liêu có Công ty Pháp - Nam khai thác nông nghiệp Tây Nam Kỳ, Lê Văn Thông, Lê Văn Trước; LêVăn Mầu, Arboratie, Vương Hữu Hậu... Rạch Gía có Nguyễn Thành Phương, Trần Đức Trọng, Guigné, Doutre, Crémazy, Cao Văn Khánh, Duval, Bégaud, Đỗ Hữu Phương, Trần Chánh, Trịnh Thị Vân, Quách Thị Quờn, Trần Chánh Chiếu, Trần Văn Hưng, Lý Hữu Học, Nham Văn Cao, Trần Trinh Trạch, Trần Khắc Nhượng, Nguyễn Văn Tôn... Nam Kỳ còn có những công ty đồn điền được thành lập trước năm 1918 kinh doanh trong lĩnh vực trồng lúa, trồng cao su. Thống kê ở trên cho thấy từ năm 1897 đến năm 1918 đã có 11 công ty vô danh về nông nghiệp chiếm xấp xỉ 29 triệu francs. Trong 11 công ty này, chỉ có 1 công ty kinh doanh cà phê (kèm khai thác mỏ) ở Bắc và Trung Kỳ có số vốn 70 nghìn francs, 10 công ty còn lại đều là các công ty đồn điền cao su ở Nam Kỳ.

Về phương thức canh tác, trên những vùng đất cao ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, các điền chủ trồng cà phê, chè, thuốc lá, kết hợp với chăn nuôi những đàn gia súc lớn, chủ yếu là nuôi bò để lấy phân bón cho cà phê, thịt và sữa cho thị trường. Ở Nam Kỳ, trên những vùng đất đỏ, đất bazan của các tỉnh phía Đông, cao su là cây trồng phù hợp và được các điền chủ nhân rộng. Cùng với lúa, cà phê và cao su nhanh chóng trở thành hai loại cây trồng chính trên các đồn

điền, biến một số vùng vốn chỉ được trồng những loại cây bản địa có giá trị thương phẩm thấp thành những vùng chuyên canh lớn có giá trị thương mại cao. Còn ở những vùng đất trũng trên tất cả các xứ, việc trồng lúa, nuôi trâu bò trở nên phổ biến, nhất là ở các tỉnh đồng bằng, ven đồng bằng Bắc Kỳ và các tỉnh miền Tây Nam Kỳ.

Cà phê và cao su

Cà phê chiếm vị trí ưu tiên vì: về kinh tế, chúng sinh lợi gấp 4 đến 5 lần ngô, 3 lần lúa[1]; và về chính trị, chúng sẽ giúp Pháp "*phổ biến ảnh hưởng của Pháp và cung cấp thông tin về những gì có thể xảy ra trong dân chúng bản xứ*".[2]

Cà phê phát triển trước hết trên các đồn điền ở Bắc Kỳ với trung tâm là vùng Chi Nê (tiếp giáp ba tỉnh Hà Nam, Ninh Bình, Hòa Bình) và nổi tiếng với các điền chủ lăn lộn với việc trồng và kinh doanh cà phê như: anh em Marius Borel; anh em Guillaume; Leconte; Roux - Schaller; Công ty cà phê Ernest Borel; Công ty cà phê Chợ Gành; Công ty Lyon; Công ty Yên Lại; Công ty Ellies và Mathé và lớn nhất là Công ty vô danh Pháp đồn điền Trung và Bắc Kỳ - một công ty của người Pháp do Marius Borel cùng các điền chủ trồng cà phê Bắc và Trung Kỳ đứng ra thành lập (trong hội đồng quản trị có cả Hoàng Trọng Phu - Tổng đốc Hà Đông)...

Từ Chi Nê, cà phê lan sang nhiều tỉnh khác của vùng trung du Bắc Kỳ và các vùng khác của Trung Kỳ, nhất là các tỉnh Bắc Trung Kỳ, với các đồn điền cà phê rộng hàng nghìn hécta, sử dụng hàng trăm công nhân nông nghiệp như: Baivy, Công ty Ellies - Mathé, Moreau, Công ty đồn điền Thanh Hóa, Bruneteau, Chevanon, Công ty Lapique, Lejeunes, Marotte Auguste, Moutton Emille, Saintard Albert, Sarthé Edouard, Dulcé, Hugon Paul, Klinger... Từ đó, cà

1, 2. CAOM. FOM Carton 183 - Café.

phê tiến dần vào các tỉnh Tây Nguyên, mở rộng dần diện tích canh tác để cho cả vùng Djiring trở thành một trung tâm cà phê lớn vào những năm 20. Ở Nam Kỳ, cà phê cũng phát triển. Tuy nhiên, trong 5 xứ của Đông Dương, trong 20 năm đầu thế kỷ XX, Bắc Kỳ vẫn chiếm ưu thế vượt trội về phương diện này cả về diện tích cà phê, kỹ thuật trồng, chế biến cà phê và xuất khẩu cà phê.

Năm 1900, cả 3 kỳ có 1.331 ha cà phê, trong đó, Bắc Kỳ 894 ha, Trung Kỳ 266 ha và Nam Kỳ 171 ha[1]. Cùng với sự phát triển nhanh chóng của các đồn điền ở Bắc Kỳ vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, diện tích trồng cà phê cũng ngày càng được mở rộng. Năm 1901, Bắc Kỳ có 3 triệu gốc cà phê, tương đương với 3 nghìn hecta (mật độ trồng thông thường là 1.000 cây/ha) và diện tích cà phê của xứ này đã tăng lên đến khoảng 4 nghìn ha vào năm 1918, phân bố trên 113 đồn điền chuyên canh cà phê và 74 đồn điền đa canh giữa cà phê và các cây trồng khác[2].

Mỗi năm, các đồn điền của Bắc Kỳ sản xuất được 1,3 triệu kilôgam cà phê háng hóa, trị giá khoảng 2,7 triệu francs[3] (tính theo giá năm 1909). Trong tổng trị giá nông sản của người Âu ở Bắc Kỳ, cà phê ngày càng chiếm tỷ lệ cao hơn, năm 1914 khoảng 14,63% (các cây khác chiếm 85,3%)[4].

"Trong tất cả các loại cà phê của thế giới, cà phê Bắc Kỳ được đánh giá cao nhất, sau cà phê Moka, với chất lượng thương mại thực sự cao và rất được ưa chuộng ở Le Havre, nhãn hiệu "cà phê Bắc Kỳ"[5].

1. Tạ Thị Thúy, *Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ 1884-1918*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1996, tr. 295.
2. Tạ Thị Thúy, *Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ 1884-1918*, Sđd, tr. 296.
3. Tạ Thị Thúy, *Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ 1884-1918*, Sđd, tr. 303.
4. Henry Brenier, *Essai d'Atlas statistique...*, Sđd, tr. 197.
5. CAOM - FOM Carton 183 le Cafe - production 1898-1953.

Do chất lượng cao, rất thơm và dễ chịu, cà phê Bắc Kỳ được dành gần như toàn bộ cho xuất khẩu về Pháp, tất nhiên chỉ chiếm một tỷ phần rất nhỏ trong tổng lượng cà phê nhập vào chính quốc (3,1%, tức gần 2,4 nghìn tấn, trong số 109 nghìn tấn)[1] và Pháp phải nhập cà phê chất lượng kém hơn phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng ở Đông Dương.

Trên các vùng đất khác, cà phê cũng đem lại lợi nhuận cao cho các nhà thực dân.

Cao su là cây lắm lợi thứ hai được các điền chủ quan tâm và các đồn điền cao su tập trung chủ yếu ở Nam Kỳ. Nam Kỳ đứng đầu về số lượng điền chủ, số lượng đồn điền và diện tích cao su. Hàng trăm đồn điền được thành lập, hàng ngàn hecta đất được nhượng để trồng cao su, nhiều nhất là tại các tỉnh Bà Rịa, Biên Hòa, Gia Định, Tây Ninh, Thủ Dầu Một. Công ty Nông nghiệp Suzannah là công ty đồn điền cao su đầu tiên, được thành lập năm 1907. Hàng trăm công ty cao su lớn nhỏ cả của người Pháp và người bản xứ khác tiếp tục được lập ra từ năm 1897 đến 1918 chuyên khai thác cao su tại các tỉnh Nam Kỳ: *Công ty cao su Đồng Nai* (1908); *Công ty tài chính cao su* (1909); *Công ty Cao su Đông Dương* (1910); *Công ty Nông nghiệp Thành Tuy hạ* (1910); *Liên hiệp cao su Gia Nhân* (1910); *Công ty đồn điền Đất đỏ* (1910); *Công ty đồn điền cao su Xuân Lộc* (1911); *Liên hiệp cao su Padăng* (1911); *Công ty cao su Tây Ninh* (1913); *Công ty đồn điền cao su Tân Thạnh Đông* (1915): *Công ty Courtenay* (1912); *Công ty An Lộc* (1911); *Công ty cao su Nam Kỳ*; *Liên hiệp Pháp nghiên cứu và doanh nghiệp thuộc địa*... Các công ty vô danh này đều sở hữu hàng ngàn hécta đất trồng cao su.

---

1. CAOM - FOM Carton 183 le Cafe - production 1898-1953.

Cho đến năm 1913, diện tích đồn điền cao su ở Nam Kỳ đã là 68.557 ha trong đó 12.900 ha đã được đưa vào canh tác, với hơn 4 triệu cây cao su được trồng và một số đã cho thu hoạch[1].

Năm 1915, sản lượng cao su là 298 tấn, năm 1919 đã đạt được 3.519 tấn và từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, nhất là từ năm 1924 trở đi, khi giá cao su tăng vọt trên thị trường thế giới thì một làn sóng đầu tư vào cao su ở Việt Nam cũng diễn ra. Theo kết quả thống kê của *Nha kinh tế Đông Dương*, cao su Đông Dương đã được xuất khẩu ngay từ những năm đầu thế kỷ XX, lúc đầu là cao su rừng, sau đó là cao su đồn điền, như trong bảng số 5 dưới đây.

Bảng 5: **Xuất khẩu cao su của Đông Dương từ năm 1899 đến năm 1918[2]**

Năm	Tấn	Năm	Tấn	Năm	Tấn	Năm	Tấn
1899	50	1904	180	1909	40	1914	0,2
1900	340	1905	370	1910	180	1915	0,4
1901	270	1906	510	1911	250	1916	0,5
1902	70	1907	210	1912	230	1917	0,9
1903	80	1908	40	1913	0,2	1918	0,5

Khác với những đồn điền trồng các loại cây trồng khác, nhân công được sử dụng trên các đồn điền cao su thường có số lượng lớn, được mộ tại chỗ hay ở những nơi khác tới.

Cũng như lúa và cà phê, cao su đem lại cho tư bản Pháp những nguồn lợi khổng lồ, trái lại cũng đem lại cho người dân Việt Nam nỗi ám ảnh về chế độ bóc lột vô hạn độ trong khu vực đồn điền, mặc dù đã để lại những kinh nghiệm có lợi cho sự phát triển nền nông nghiệp Việt Nam hiện tại.

---

1. *Annales des planteurs de Caoutchoucs de l'Induochine*, 1913.
2. Xem *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 45.

Chăn nuôi trên khu vực đồn điền

Cùng với sự thiết lập của các đồn điền, một nền chăn nuôi mới đã được du nhập, khác với việc chăn nuôi nhỏ lẻ truyền thống của người nông dân bản địa. Sở dĩ như vậy là vì phân hóa học và máy công cụ chưa được nhập vào Đông Dương vào đầu thế kỷ XX, nên muốn tiến hành trồng trọt, các điền chủ buộc phải lo phát triển chăn nuôi vừa lấy sức kéo, vừa lấy phân bón cho cây trồng. Tuy nhiên, sự gia tăng dân số người Âu và quá trình đô thị hóa đã tạo ra nhu cầu ngày càng tăng đối với các sản phẩm chăn nuôi về thịt và sữa cũng là muốn nguyên nhân thúc đẩy ngành chăn nuôi gia súc và đại gia súc trong khu vực đồn điền.

Theo những tài liệu liên quan đến các đồn điền ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ thì ở hầu hết các đồn điền đều diễn ra hoạt động chăn nuôi trên những quy mô khác nhau hoặc chuyên chăn nuôi, hoặc kết hợp giữa chăn nuôi và trồng trọt.

Trong tổng số 476 đồn điền được thành lập ở Bắc Kỳ cho đến năm 1918 đã có 137 đồn điền chăn nuôi, trong đó 16 đồn điền, tổng diện tích 3.300 ha, chuyên chăn nuôi; 121 đồn điền với tổng diện tích hơn 96 nghìn hécta kết hợp giữa trồng trọt và chăn nuôi. Vật được nuôi chủ yếu là: trâu, bò, ngựa, dê, cừu..., trong đó trâu, bò là chính. Năm 1908, theo thống kê chính thức của Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, tổng cộng số vật nuôi trên các đồn điền ở Bắc Kỳ là 12.082 con, trong đó 11.637 con trâu, bò, 427 con ngựa, 18 con la[1]. Trong những năm sau, việc chăn nuôi trên các đồn điền tiếp tục phát triển. Số lượng trâu, bò của các đồn điền điền ở một số tỉnh lên tới hàng nghìn: Ninh Bình hơn 3 nghìn vào năm 1915, trong đó riêng đồn điền Yvoir đã nuôi 1,2 nghìn con; Sơn Tây trên 6 nghìn con, riêng

1. Tạ Thị Thúy, *Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ từ 1884 đến 1918*, Sđd, tr. 328.

Công ty Ellies và Mathé 4 nghìn, *Công ty Marius Borel* 2 nghìn; Thái Nguyên hơn 3 nghìn, riêng *Công ty Văn Gia* 2,5 nghìn con...

Ở Trung Kỳ, các đàn gia súc lớn hàng trăm con đã xuất hiện trên các đồn điền của *Công ty đồn điền Thanh Hóa* (400 con bò), Buneteaud (250 con bò) (ở Thanh Hóa) và Bordet (550 con bò), Coudoux (700 con bò), Bùi Huy Tín (400 con bò, 50 con trâu), Ferey (800 con bò)... (ở Hà Tĩnh).

Một vài ví dụ đó cho thấy chăn nuôi tại khu vực đồn điền đã thực sự trở thành một ngành nghề quan trọng đem lại cho các điền chủ những nguồn lợi đáng kể, nhất là từ đầu thế kỷ XX khi mà việc chế biến các sản phẩm thịt và sữa từng bước được cải tiến theo hướng hiện đại hóa. Tuy nhiên, lúc đó ngay cả trên các đồn điền, chăn nuôi vẫn chưa hoàn toàn tách ra khỏi trồng trọt, kỹ thuật chăn nuôi chưa mấy được cải tiến, vắc xin chưa được sản xuất tại chỗ, dịch gia súc diễn ra thường xuyên khi khả năng phòng chống thụ động, yếu kém, vì vậy, sự phát triển của đàn gia súc trên các đồn điền không ổn định.

Và như vậy, việc thành lập các đồn điền với sự hình thành của những vùng nông nghiệp thương phẩm lớn đã tạo điều kiện cho sự phát triển của nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, với sự tích tụ ruộng đất, tích tụ của cải vào tay những người giàu có và ở bên kia tạo ra đội ngũ những người làm thuê cho điền chủ, tách ra khỏi tư liệu sản xuất cũng như nền kinh tế tự cấp tự túc ở nông thôn.

Tuy nhiên, sự phát triển của các đồn điền đó làm nảy sinh nhiều hệ lụy về kinh tế - xã hội. Đất được nhượng ồ ạt qua hình thức không mất tiền là chính nên nhiều khi không tương xứng với khả năng tài chính của người được nhượng và cũng không tránh khỏi trở thành đối tượng đầu cơ của những kẻ có khả năng xin đất vì thế đất được nhượng nhiều nhưng chỉ có một tỷ lệ nhất định được đưa vào khai thác.

Theo điều tra lúc bấy giờ, trong số 552 nghìn hécta đất nhượng cho đến năm 1914 mới có 242 nghìn hécta được đưa vào sử dụng chiếm xấp xỉ 44%.

Đất được nhượng tập trung trong tay những nhà thực dân, tạo thành một chế độ sở hữu lớn của địa chủ người nước ngoài, nhưng lại làm cho ruộng đất canh tác hay nguồn đất dự trữ của nông dân bị thu hẹp. Điều đó tạo ra tình trạng thiếu đất ngày càng trầm trọng trong nông dân bản xứ khi mà dân số ngày càng tăng lên vào đầu thế kỷ XX, làm cho mâu thuẫn về ruộng đất trong những vùng đồn điền ngày một gay gắt. Những cuộc đấu tranh chống chiếm đất đẫm máu của nông dân diễn ra từ cuối thế kỷ XIX vẫn tiếp tục kéo dài dai dẳng đẩy Chính phủ thuộc địa và giới chủ vào tình trạng lúng túng giữa thúc đẩy công cuộc nhượng đất, khẩn hoang và thỏa mãn yêu sách của người bản xứ về ruộng đất[1].

4. Thương nghiệp

Trong Chương trình của Paul Doumer, phát triển thương mại là mục tiêu cao nhất của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất bởi nó sẽ giúp Pháp thực hiện được ý đồ biến Việt Nam thành thị trường tiêu thụ hàng hóa của Pháp, đồng thời cung cấp cho Pháp những sản phẩm sinh lợi cùng những sản phẩm mà nền kinh tế Pháp đang cần. Về phía chính quyền thực dân, để thúc đẩy sự phát triển của thương mại ở thuộc địa, trước hết nó đã rất chú ý đến việc tổ chức lại các phòng thương mại. Ngày 7-2-1901, Tổng thống Pháp ra sắc lệnh lập Ban Chỉ đạo Nông - Lâm - Thương nghiệp Đông Dương. Ngày 14-11-1901, Toàn quyền Paul Doumer ra nghị định quy định lại chức năng của các Phòng Thương mại.

---

1. Tạ Thị Thúy, *Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ 1884-1918*, Sđd, và *Việc nhượng đất khẩn hoang ở Bắc Kỳ từ 1919 đến 1945*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2001.

Đối với các nhà tư bản và các công ty tư bản, sự phát triển của các hệ thống công trình công cộng, nhất là các tuyến đường sắt, đường bộ, đường thủy cũng như sự phát triển của các ngành kinh tế công nghiệp, nông nghiệp... đã tạo ra nguồn hàng và những nhu cầu kích thích sự phát triển của thương mại, nhất là ngoại thương. Mặt khác, trong điều kiện của một nền kinh tế còn non yếu, Đông Dương còn phụ thuộc nhiều vào bên ngoài thì đây là cơ hội để các nhà tư bản, các công ty tư bản bỏ vốn đầu tư vào việc buôn bán để kiếm lời một cách dễ dàng.

Năm 1906, trong nguồn vốn tư nhân, thương mại được xếp vào hàng thứ ba với 41,5 triệu francs, đứng sau đường sắt 95 triệu, công nghiệp 72 triệu và chỉ đứng trước nông nghiệp 13 triệu[1] và trong số 492 triệu francs vàng mà tư nhân đầu tư vào Đông Dương trong vòng 30 năm từ năm 1888 đến năm 1918, thương mại cũng đứng vào hàng thứ ba với 75 triệu francs (15%), đứng sau công nghiệp mỏ 249 triệu (51%), giao thông vận tải 128 triệu (26%) và đứng trước nông nghiệp 40 triệu (8%)[2]. Tuy nhiên, trong số các công ty vô danh được thành lập ở Đông Dương từ năm 1897 đến năm 1918 đã được dẫn ra ở trên, đã có tới 10 công ty với tổng vốn ban đầu 97 triệu francs hoạt động trong lĩnh vực thương mại, đứng hàng đầu về vốn trong trật tư đầu tư của các công ty này. Điều đó nói lên rằng, việc buôn bán giờ không còn lẻ tẻ nữa mà đã có sự tập trung tư bản lớn trong các công ty đại thương và các công ty này chi phối hầu như tất cả các hoạt động ngoại thương của Đông Dương.

Điều đáng nói là, khác với việc buôn bán trước đây của người bản xứ, giờ đây công việc này không chỉ diễn ra với các loại hàng

---

1. André Dumarest, *La formation de classes sociales en Pays Annamites*, Lyon, 1935, bản đánh máy, tr. 30.
2. Charles Robequain, *L'Evolution économique de l'Indochine française*, Paris, 1939, tr.189.

hóa thông thường mà nhiều loại hình buôn bán mới đã ra đời và cũng khác với thói quen buôn bán nhỏ lẻ quanh quẩn trước đây; nhất là theo quan niệm "*trọng nông, ức thương*", "*bế quan tỏa cảng*" của triều Nguyễn, việc buôn bán với nước ngoài, giờ đã được giới thực dân coi trọng hàng đầu và do Chính phủ thuộc địa nắm độc quyền.

a. Ngoại thương

Sự phát triển của ngoại thương trong thời kỳ này được thể hiện trước hết ở sự ra đời của các công ty thương mại lớn. Trong số những công ty đó, có một số công ty vô danh có vốn lớn, có tàu buôn đường dài với các nước trong và ngoài khu vực, nhất là với chính quốc. Chẳng hạn như: *Liên hiệp thương mại Đông Dương và Phi Châu; Công ty thương mại Pháp ở Đông Dương; Công ty Thương mại và vận tải thủy Viễn Đông; Liên hiệp Á - Phi; Liên hiệp dầu hỏa Á Châu; Liên hiệp Pháp - Đông Dương; Công ty Descours và Cabaud; Công ty Xuất khẩu Viễn Đông...*

Sự phát triển của ngoại thương còn được thể hiện ở sự tăng lên của tổng kim ngạch xuất - nhập khẩu, từ 81 triệu đồng năm 1897 tăng lên 171 triệu đồng năm 1902, rồi 179 triệu đồng năm 1907, 192 triệu đồng năm 1912 và 580 triệu francs (tương đương 235 triệu đồng) năm 1913[1]. Không những vậy, theo thống kê, trong giai đoạn 16 năm từ 1897 đến 1912, chỉ có 7 năm (1900 - 1906) nhập khẩu vượt xuất khẩu, 9 năm còn lại, xuất khẩu luôn vượt trội so với nhập khẩu, thường là trên dưới 10 triệu đồng[2]. Những con số vượt trội cụ thể là (tính bằng đồng): năm 1897: 11 triệu; 1898: 10 triệu; 1899: 7 triệu; 1908: 8 triệu; 1909: 11 triệu; 1910: 18 triệu; 1911: 11 triệu và 1912: 12 triệu[3].

1, 2, 3. *Résumé statistique...*, Sđd.

Thêm nữa, sự phát triển của ngoại thương trong giai đoạn này còn có thể được nhận thấy ở sự tăng lên của giá trị hàng hóa xuất nhập khẩu. Từ 140 triệu đồng là giá trị xuất, nhập khẩu trung bình hàng năm trong những năm 1899-1903 (trong đó xuất khẩu là 62 triệu đồng và nhập khẩu 78 triệu đồng), con số này đã tăng lên 197 triệu đồng trong những năm 1909-1913 (trong đó, xuất khẩu là 105 triệu đồng và nhập khẩu là 92 triệu đồng)[1].

Tuy nhiên, với mục đích độc chiếm thị trường Việt Nam, Pháp tiếp tục áp dụng Đạo luật quan thuế năm 1892. Theo đó, hàng hóa Pháp vào Việt Nam được miễn thuế, trong khi hàng hóa các nước khác phải đóng thuế từ 25% đến 120% giá trị hàng hóa. Vì vậy, Việt Nam chủ yếu nhập khẩu hàng hóa của Pháp hay nói đúng hơn là hàng hóa Pháp đã chiếm lĩnh thị trường Việt Nam, chèn ép hàng hóa và các ngành sản xuất nội địa cũng như hàng hóa từ nước khác, nhất là từ Trung Quốc nhập vào thị trường Đông Dương.

So sánh giữa thời kỳ 1902-1906 và thời kỳ 1897-1901 thì tổng số hàng nhập từ Pháp vào Đông Dương tăng 420% và tổng số hàng Đông Dương được Pháp xuất sang chính quốc tăng 350%. Trong khi đó, hàng từ Đông Dương xuất đi các nước khác chỉ tăng 36%[2].

Về cơ cấu hàng hóa xuất, nhập khẩu thì vẫn luôn luôn là: hàng xuất gồm thóc gạo, da, than, xi măng, quặng kẽm, quặng thiếc, kẽm thỏi, tơ sống, vải lụa và hàng nhập gồm vải bông, dầu mỏ, máy móc, đồ cơ khí, rượu vang, thuốc lá, tơ lụa nhân tạo, giấy, sữa, sợi bông, đồ dùng bằng cao su, ô tô, hóa chất, đường...[3]. Như vậy, người dân Việt Nam bị bóc lột triệt để khi bán rẻ cho Pháp các

---

1. Charles Robequain, *L'évolution économique de l'Indochine française*, Paris, 1939, tr. 342.
2. Nguyễn Khánh Toàn..., *Lịch sử Việt Nam 1858-1945*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004, tr. 120.
3. *Résumé statistique*..., Sđd.

nông sản, khoáng sản sơ chế và mua với giá đắt các chế phẩm công nghiệp từ chính quốc đem sang.

Và như đã nói ở trên, trong điều kiện nền kinh tế Đông Dương chưa phát triển, các công ty thương mại Pháp đã chi phối từ thị trường hàng hóa của thuộc địa này. Các công ty đó đem hàng hóa vào bán tại Đông Dương, đồng thời đứng ra thu mua các sản phẩm của Đông Dương với giá cả độc quyền, rồi mang đi xuất khẩu kiếm lời.

Và như vậy, ngoại thương phát triển đã phá thế "*bế quan tỏa cảng*" của triều đình Nam triều, làm cho Việt Nam tiếp xúc với thế giới bên ngoài. Tuy nhiên, trái với xu hướng này, bằng hàng rào quan thuế mang tính chất đồng hóa giữa thị trường chính quốc và thị trường thuộc địa, Pháp đã làm cho Việt Nam phụ thuộc vào Pháp, nền kinh tế Việt Nam trở thành một bộ phận của nền kinh tế Pháp.

b. Nội thương

Cùng với sự phát triển của ngoại thương, nội thương của Đông Dương nói chung trong những năm đầu thế kỷ XX cũng khởi sắc là do sự phát triển của các ngành kinh tế, của các hệ thống giao thông cùng là sự thay đổi thói quen tiêu dùng của một bộ phận dân cư do quá trình đô thị hóa cũng như quá trình tiếp xúc với các sản phẩm của châu Âu. Về phía chính quyền thuộc địa, mặc dù không hề quan tâm đến những lợi ích về xã hội (y tế, giáo dục) của người bản xứ, nhưng trong lĩnh vực kinh tế, để khuyến khích hoạt động nông - công - thương nghiệp nói chung, ngày 30-4-1900, Toàn quyền Paul Doumer ra Nghị định lập *Danh dự Bội tinh* để thưởng cho những người bản xứ và những người châu Á tại Đông Dương có những đóng góp trong các lĩnh vực này. Về thương nghiệp, phần thưởng được dành cho "*những thương nhân mở rộng được quan hệ buôn bán, thiết lập được nhiều cơ sở đại lý, phát triển được ngành giao thông đường thủy...*"[1].

---

1. Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện...*, Sđd, tr. 267-268.

Sự "*khuyến khích*" của chính quyền thuộc địa đã tạo ra cơ hội cho sự phát triển của nội thương, trong đó người bản xứ được dịp tham gia vào hoạt động này ở những mức độ khác nhau.

Các thương nhân Hoa kiều, với văn hóa lâu đời về buôn bán, đã trở thành chỗ dựa cho người Pháp trong việc làm đại lý đối với hàng nhập vào từ nước ngoài và đứng làm trung gian thu mua sản phẩm xuất khẩu cho các thương nhân người Pháp. Hoa kiều được tự do thương mại ở Đông Dương, ngay cả khi Pháp thực hiện chính sách độc quyền. Giá trị hàng hóa của Hoa kiều luôn luôn tăng tương ứng với giá trị hàng hóa của tư bản Pháp. Khi giá trị hàng hóa của Pháp ở Đông Dương tăng từ 525 triệu francs năm 1911 lên 800 triệu năm 1918 và 1,8 tỷ francs năm 1919 thì giá trị hàng hóa do Hoa kiều nắm cũng tăng tương ứng từ 400 triệu lên 600 triệu và 1,38 tỷ francs[1].

Đối với người Việt, những điều kiện vào đầu thế kỷ XX cùng thái độ "*cởi mở*" trên của chính quyền thuộc địa đã là dịp khiến nhiều người tiến vào hoạt động trong lĩnh vực lâu nay là lãnh địa của Hoa kiều, Ấn kiều và Pháp kiều, tất nhiên vẫn với sự cạnh tranh quyết liệt.

Sự giao lưu buôn bán giữa các vùng miền trở nên sôi động, nhộn nhịp với những phương tiện vận tải ngày càng phong phú: bằng tàu, bằng thuyền, bằng các loại xe cộ... Nông hải sản từ vùng xuôi ngược lên miền núi. Lâm thổ sản từ miền núi được chở về xuôi. Gạo, hạt tiêu, nước mắm... được chở từ Nam ra Bắc. Trái lại, xi măng, than đá, diêm... được chở từ miền Bắc vào tiêu thụ ở miền Nam...

Theo đường thủy, giá trị hàng hóa được chuyên chở giữa các vùng miền ở Đông Dương tăng lên hàng năm. Theo Paul Beau, từ

---

1. Pierre Richard Feray, *Le Việt Nam au XXer siècle*, Paris, 1979, tr. 44.
2. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 462.

năm 1892 đến năm 1896, trung bình là 37.679.000 francs/năm; từ năm 1897 đến năm 1901 trung bình là 86.443.000 francs/ năm, tăng hơn giai đoạn trước 130% và từ năm 1902 đến năm 1906 trung bình là 148.322.000 francs, tăng hơn giai đoạn trước 71% và 293% so với giai đoạn 1892-1896. Năm 1892 mới chỉ là 23.423.000 francs thì năm 1896 đã là 38.387.000 francs và năm 1906 tăng vọt lên 144.146.000 francs[2].

Về phương diện này, Trung Kỳ là xứ năng động trong việc buôn bán trong thị trường nội địa hơn hai xứ Bắc Kỳ và Nam Kỳ. Ở đây, giá trị hàng hóa lưu chuyển trung bình mỗi năm trong giai đoạn 1897-1901 là 44.622.000 francs; từ năm 1902 đến năm 1906 tăng lên 71.077.000 francs, tức là tăng 59% so với giai đoạn trước, năm 1897 là 23.311.000 francs thì năm 1901 tăng lên 72.900.000 francs, năm 1905 tăng lên 73.925.000 francs và năm 1906 là 64.338.000[1].

Trong giá trị hàng hóa buôn bán nội địa của Trung Kỳ, một nửa được thực hiện trong nội xứ, phần còn lại là với Nam Kỳ và Bắc Kỳ. Chẳng hạn, trong những năm 1902-1906, trung bình mỗi năm giá trị hàng hóa buôn bán trong thị trường toàn Liên bang của Trung Kỳ là 71.011.000 francs, thì buôn bán từ cảng này sang cảng khác trong vùng là 35.936.000 francs, trong khi với Nam Kỳ là 21.834.000 francs và với Bắc Kỳ là 12.529.000 francs. Hàng hóa Trung Kỳ bán cho Nam Kỳ là chả cá, nước mắm, đường (trắng, đen và nâu), gỗ các loại, diêm, cau khô... và mua của Nam Kỳ gạo, đồ gốm, rượu, chè, sợi bông[2].

Đối với Bắc Kỳ, việc buôn bán ven bờ của xứ này mặc dù không lớn bằng Trung Kỳ nhưng cũng tăng lên từng năm, với mức

---

1, 2. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 463.

độ mạnh hơn so với Trung Kỳ với giá trị trung bình năm trong những năm 1897-1901 là 13.521.000 francs, và trong những năm sau 1902-1906 là 34.218.000 francs, tức là tăng 86%. Năm 1897 mới chỉ là 10.684.000 francs nhưng năm 1906 đã tăng lên gần 4 lần với 40.819.000 francs[1].

Ở đây, việc buôn bán trong nội xứ của Bắc Kỳ (từ 1902 đến 1906) chiếm gần một nửa tổng buôn bán ven bờ của vùng, trung bình mỗi năm 16.500.000 francs. Phần còn lại là giá trị trao đổi cả vào và ra với các xứ khác[2].

Buôn bán ven bờ từ Nam Kỳ ra Bắc Kỳ từ 1902-1906, trung bình mỗi năm đạt 2.561.000 francs với các thứ hàng hóa là muối biển, gạo, quả dừa khô... và từ Bắc Kỳ vào Nam Kỳ cũng trong giai đoạn đó trung bình mỗi năm 2.586.000 francs, với các loại hàng hóa là than đá, than đóng thành gạch, ximăng, diêm tiêu...[3]

Mỗi tuần một lần, tàu của Công ty Messagerie Maritime vào và ra cảng Hải Phòng một lần. Bên cạnh đó, cũng còn có nhiều tàu Pháp và tàu của nước ngoài cùng 5 nghìn thuyền buôn có tổng trọng tải 1,1 triệu tấn cũng ra, vào cảng này. Tàu buôn nối Hải Phòng với vịnh Hạ Long tới Mũi Ngọc (Móng Cái) 3 lần/tuần và sà lúp nối Hải Phòng với Phủ Lạng Thương và Đáp Cầu 2 lần/tuần. Từ Việt Trì, sà lúp chở hàng đi Chợ Bờ 2 lần/tuần[4].

Ở Nam Kỳ, việc buôn bán trong nội địa đứng sau Trung Kỳ nhưng đứng trước Bắc Kỳ về giá trị hàng hóa trao đổi, với mức tăng khá nhanh từ trung bình/năm là 23.974.000 francs trong giai đoạn 1897-1901 thì giai đoạn 1902-1906 đã đạt mức 40.993.000 francs, tức là tăng 30% so với thời kỳ trước. Năm 1897 mới chỉ đạt

---

1, 2, 3, 4. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 467.

7.458.000 francs thì năm 1906 đã tăng lên đến gần 5 lần với 36.586.000 francs[1].

Đối với Nam Kỳ, việc buôn bán trong nội địa của Nam Kỳ trong giai đoạn 1902 - 1906 là 8.307.000 francs/năm, phần còn lại là giá trị hàng hóa mà Nam Kỳ buôn bán với các xứ khác, với Cambodge với chiều về là 1.578.000 francs/năm và chiều đi là 2.022.000 francs/năm cũng trong giai đoạn đó[2].

Năm 1906, có tới 800 tàu hơi nước, trọng tải 1.363.000 tấn vào ra cảng Sài Gòn. Cũng trong năm này có 845 thuyền buồm cả của người Hoa và người Việt có sức chở 27.300 tấn và thường lui tới các vùng bờ biển Trung Kỳ, các cảng Rạch Giá, Singapore, tới Thailand, Philippines[3]. Vận tải thủy nội địa do 40 tàu hơi nước và sà lúp của *Liên đoàn vận tải đường thủy của Nam Kỳ* (*Compagnie des Messageries fluviales de Cochinchine*) đảm nhiệm, từ Sài Gòn đi các tỉnh của Cambodge (Nông Pênh, Krake, Stungsteng, Battambang...). Ngoài ra còn một tàu hơi nước cũng của Liên đoàn trên từ Sài Gòn chở hàng đi Băng Cốc, hay tới Hòn Chông, đảo Phú Quốc để mua hạt tiêu. Cuối cùng, các sà lúp của người Hoa chở hàng từ Sài Gòn tới Vũng Tàu hay từ Sài Gòn đi Thủ Dầu Một, từ Mỹ Tho tới Trà Vinh, đi Sa Đéc, qua Cái Bè, Vĩnh Long[4].

Buôn bán trong nội địa tăng lên, số thương nhân tăng lên và thuế môn bài nói chung cũng tăng lên, trong đó có thuế đánh vào buôn bán.

Ở Hà Nội, năm 1901 có tổng cộng 4.504 người phải nộp thuế môn bài (205 người Âu, 203 người Á và 4.096 người bản xứ); năm

---

1. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 469.
2, 3. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 470.
4. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 471.

1907 tăng thêm 766 thẻ môn bài nữa thành 5.270 người phải nộp loại thuế này (240 người Âu, 268 người Á và 4.762 người bản xứ)[1]. Số tiền thu được từ thuế môn bài tăng lên đều đặn hàng năm trong những năm đầu thế kỷ XX, từ 60.000 đồng năm 1901 lên gấp đôi vào năm 1906 122.045 đồng và năm 1907 dự thu 126.000 đồng[2].

Ở Hải Phòng, số tiền thu từ thuế môn bài cũng từ 35.821 đồng năm 1902 tăng lên 57.515 đồng vào năm 1903 và trong những năm 1904, 1905, 1906 trung bình mỗi năm thu 58.693 đồng[3].

Nội thương phát triển được biểu hiện không chỉ ở sự mở rộng của thị trường hàng hóa mà còn ở sự thay đổi trong cơ cấu hàng hóa được tiêu thụ trong nước. Trên thị trường, giờ đây bên cạnh những mặt hàng quen thuộc của một nền kinh tế tự cấp tự túc còn có những sản phẩm mới, các sản phẩm chế tạo công nghiệp từ đồ may mặc đến đồ kim khí, đồ xa xỉ hay những sản phẩm mới được sản xuất ra trên các đồn điền như cà phê, sữa, pho mát..., thậm chí còn xuất hiện cả các loại hàng hóa đặc biệt như bất động sản, điện, nước và nảy sinh các ngành buôn bán tương ứng: kinh doanh bất động sản, điện, nước... Sự xuất hiện của những sản phẩm này trên thị trường, đến lượt chúng lại có tác dụng kích thích sự phát triển của các ngành kinh tế trong nước cũng như sự phát triển của ngoại thương, làm biến đổi cơ cấu dân cư và đời sống kinh tế - xã hội của những vùng có kinh tế nội thương phát triển.

Việc buôn bán phát đạt đã tạo điều kiện cho một số thương nhân người Việt tự lập ra các công ty thương mại của riêng mình để cạnh tranh với các đối thủ khác. Không khí "*đổi mới*", "*duy tân*" đầu thế kỷ XX còn khiến ngay cả các nhân sĩ, sĩ phu, vốn chỉ coi

---

1, 2. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 249.

3. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 257.

trọng nghề "*sĩ*", coi rẻ nghề "*thương*", phải thay đổi cách nghĩ, dựa vào phát triển công thương để canh tân đất nước, làm cứu cánh cứu nước. Họ đã đứng ra hô hào hay tự lập ra các hãng buôn, các tổ chức thương nghiệp hoạt động rất sôi nổi, chẳng hạn: Nguyễn Quyền lập *Hồng Tân Hưng*; Hoàng Tăng Bí lập *Đông Thành Xương* ở Hà Nội; Đặng Nguyên Cẩn, Lê Huân, Ngô Đức Kế lập *Triêu Dương Thương Quán* ở Nghệ An; Nguyễn Quyền và Hoàng Tăng Bí lập *Quảng Nam hiệp thương Công ty*...

Nổi lên lúc bấy giờ là các *hãng buôn Quảng Hưng Long*, *hãng buôn Quảng Hợp Ích* ở Bắc Kỳ; *Quảng Nam hiệp thương công ty*, *Công ty Phượng Lâu* ở Trung Kỳ; *Công ty nước mắm Liên Thành* ở Nam Kỳ[1]...

Công ty Quảng Hưng Long thành lập năm 1907 ở Hà Nội là một công ty buôn bán lớn nhất của người Việt đầu thế kỷ XX.

Công ty Quảng Hợp Ích thành lập năm 1907 ở Hà Nội cũng đi lên cùng kiểu với *Quảng Hưng Long* chuyên buôn the, lụa, sa, xuyến, vóc, nhiễu.

Công ty Liên Thành[2] được một số thân sĩ trong phong trào *Đông Kinh Nghĩa thục* lập ra năm 1907, đứng đầu là bác sĩ Hồ Tá Bang, với sự hỗ trợ của một số kỳ hào (anh em họ Huỳnh là Ba Đẩu và Mười Ngô) cùng với một số thương gia giàu có người Hoa (Trần Gia Hòa hay Ba Xị), có trụ sở tại Sài Gòn và Phan Thiết, chuyên buôn bán và sản xuất nước mắm.

---

1. Nguyễn Công Bình, *Tìm hiểu giai cấp tư sản Việt Nam*, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1959, tr. 42-43.
2. Tham khảo bài viết của Trịnh Văn Thảo, *Liên Thành (1906-1975) và sự thay đổi của một doanh nghiệp tân tiến* (*Liên Thành 1906-1975 et transfiguration d'une entreprise moderniste. Essai de sociologie historique*), trong *Việt Nam, Le moment moderniste*, Université de Provence, 2009, tr. 149-169.

5. Thủ công nghiệp

Cuộc khai thác thuộc địa với sự chuyển biến của các ngành kinh tế nói ở trên đã ảnh hưởng không nhỏ đến tình trạng của các nghề thủ công Việt Nam. Một số nghề bị sa sút, một số khác phát triển và nhiều nghề mới xuất hiện.

Một số nghề truyền thống như nghề nấu rượu, nghề làm muối bị chế độ độc quyền đối với hai nghề này của Pháp làm cho phá sản. Một số nghề khác như nghề gốm, sản xuất đồ gỗ, may quần áo, làm thảm, làm đồ sơn, xưởng cưa, dệt vải khổ hẹp đã bị các loại hàng công nghiệp chèn ép làm cho tê liệt. Nhiều làng dệt vải nổi tiếng lúc bấy giờ như Lương Xá, Linh Hạ ở Hưng Yên, một số cơ sở dệt ở Thái Bình đã phải đóng khung cửi.

Trong khi đó, một số khác như nghề tằm tơ, nghề làm đồ mỹ nghệ cổ truyền (khảm, sơn mài, chạm khắc) lại có điều kiện phát triển.

Để phát triển nghề trồng dâu, nuôi tằm, Chính phủ thuộc địa đã cho xây dựng nhà máy ươm Tơ với kỹ thuật tân tiến ở Nam Định và Bình Định (1903), lập Sở Tằm tang, lập nhà nuôi và cấp giống tằm ở Phủ Lạng Thương (1905), Bạch Hạc (1914), Kiến An (1916) và miễn thuế trồng dâu (1905). Năm 1906, số ổ trứng tằm được giao cho người nuôi là 600.000 thì năm 1913 tăng lên 3.000.000 ổ[1]. Diện tích dâu, sản lượng kén và tơ tăng lên hàng năm và tăng gần gấp đôi trong các năm từ 1913 đến 1918 như được thể hiện trong bảng thông kê sau:

---

1. Henry Brenier, *Essai d'Atlas statistique...*, Sđd, tr. 174.
2. BEI, số 138, 1919, tr. 783 trong Tạ Thị Thúy, "Vài nét về nghề trồng dâu nuôi tằm dưới thời thuộc Pháp" trích trong Viện Sử học, *Nông dân và nông thôn Việt Nam thời cận đại*, Tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990, tr. 190-191.

Bảng 6: **Việc trồng dâu và sản lượng kén tơ ở Đông Dương từ năm 1909 đến năm 1918**[2]

Năm	Diện tích dâu (ha)	Sản lượng kén và tơ (kilôgam)		
		Kén tươi	Tơ sống	Tơ vụn
1909-1913	3.490	2.915.000	117.600	145.700
1914	3.720	3.335.700	133.430	167.787
1915	4.845	3.730.000	149.200	186.500
1916	5.380	4.717.000	188.700	235.875
1917	5.606	5.125.000	205.000	256.250
1918	5.907	5.491.000	219.640	274.550

Nghề làm đồ mỹ nghệ cổ truyền cũng được nhà nước thực dân đầu tư phát triển: mở trường dạy nghề ở Hà Nội (1898), trường học nghề ở Sài Gòn (11-4-1904)[1], xưởng thủ công thực tập trong Nhà Bảo tàng Hà Nội (tháng 9-1910) hay trường mỹ nghệ ở Biên Hòa, Thủ Dầu Một[2], đào tạo và nâng cao tay nghề cho đội ngũ thợ thủ công bản xứ, cung cấp những mặt hàng xuất khẩu có giá trị cho nước Pháp. Thời gian này, người Pháp cũng du nhập vào Việt Nam thêm một số nghề thủ công mới: làm mũ làm bằng rút (1902), mây đan (1903), đăng ten (1913)[3]...

6. Dịch vụ vận tải

Các công trình công cộng được tiến hành, các hệ thống giao thông được mở rộng, thương mại và các ngành kinh tế phát triển

---

1. Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện...*, Sđd, tr. 258, 284.
2. Phan Gia Bền, *Tư bản Pháp với thủ công nghiệp Việt Nam*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, 1958, số 37, tr. 27.
3. Vũ Huy Phúc, *Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam 1858-1945*, Nxb. Khoa học xã hội, 1996, tr. 80.

kéo theo sự phát triển của ngành vận tải. Trong số 492 triệu francs vàng mà tư nhân đầu tư vào Đông Dương trong vòng 30 năm từ 1888 đến 1918, giao thông vận tải chiếm 128 triệu (26%) đứng sau công nghiệp khai thác mỏ, như đã dẫn ra ở trên. Trong số các công ty vô danh được thành lập trước năm 1918 đã có 6 là công ty vận tải, với tổng vốn gần 87 triệu francs[1] gồm: *Công ty vận tải đường thủy Nam Kỳ; Liên đoàn vận tải đường thủy Hoa Eah; Công ty vận tải ô tô Đông Dương*; *Công ty Xích lô Đông Dương* (Omnion indochinoise); *Công ty Tàu điện Đông Dương; Công ty đường sắt Đông Dương - Vân Nam.*

Nếu tính cả những cơ sở kinh doanh vận tải khác, số vốn sẽ lớn hơn nhiều.

Về vận tải bằng đường sắt, tính riêng trong 6 năm 1913-1918, tổng số hành khách được vận chuyển trung bình là 6,3 triệu người/năm, trên tổng chiều dài trung bình là 257 triệu kilômét/năm. Về hàng hóa, cũng trong khoảng những năm 1913-1918, trung bình có 560 nghìn tấn được chuyên chở trên tổng chiều dài trung bình 63,1 triệu kilômét/năm. Năm 1913, tổng số hành khách được vận chuyển qua đường sắt là 6.124.000 người và năm 1918 là 7.646.000 người. Cũng như vậy, trong hai năm ấy, số hàng được vận chuyển lần lượt là 454.000 tấn và 714.000 tấn[2].

Năm 1913, 350 chiếc ô tô được đưa vào hoạt động, chủ yếu trong các đô thị[3]. Năm 1912, đã có 12 triệu lượt khách đi tàu điện

---

1. *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 13.
2. *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 42.
3. Jean Pierre Aumiphin, *La Présence financière et économique francaise en Indochine (1859-1939)*, Thèse pour le Doctorat de Spécilité (3er cycle), Université de Nice, 1981, tr. 130, 133.

Sài Gòn - Chợ Lớn, mang lại nguồn thu lớn cho *Công ty tàu điện Đông Dương* (từ 300 nghìn francs năm 1890 tăng lên 1,5 triệu francs năm 1911)[1].

Bình quân mỗi năm trong thời kỳ khai thác thuộc địa lần thứ nhất, cảng Hà Nội đón 3.000 chiếc tàu vào - ra với 250.000 hành khách và 250.000 tấn hàng được chuyên chở[2].

Trọng lượng hàng hóa được vận chuyển qua cảng Sài Gòn ngày càng lớn: năm 1890 mới chỉ là hơn 1,3 triệu tấn, năm 1897 tăng lên 1,4 triệu, năm 1902, tăng lên 2 triệu tấn và năm 1907 là xấp xỉ 2,7 triệu và duy trì ở mức từ 2 triệu cho đến năm 1912. Trung bình mỗi năm có khoảng 2 triệu tấn hàng hóa được chuyên chở qua cảng này từ 1897-1912[3].

***Bảng 7:* Vận chuyển hàng hóa của cảng Sài Gòn từ năm 1897 đến năm 1912**

Đơn vị: nghìn tấn

Năm	Hàng hóa	Năm	Hàng hóa
1897	1.339	1905	1.927
1898	1.371	1906	1.926
1899	1.507	1907	2.643
1900	1.527	1908	2.409
1901	1.602	1909	2.200
1902	2.014	1910	2.456
1903	1.581	1911	1.976
1904	2.646	1912	1.817

1. Bộ Giao thông vận tải, *Lịch sử giao thông vận tải Việt Nam*, Nxb. Giao thông vận tải, Hà Nội, 2002, tr.116-117.

2, 3. *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 42.

Hàng năm có hàng ngàn tàu hơi nước từ Pháp, Hồng Kông và các nước khác vào, ra trên các hải cảng ở Đông Dương, nhất là trong những năm chiến tranh.

Ở Nam Kỳ, việc vận chuyển thóc gạo chủ yếu diễn ra trên các tuyến đường sông. Năm 1913, các tuyến sông ở Nam Kỳ đã vận chuyển được 26,7 tấn (sông Mỹ Tho: 13,5 triệu tấn, sông Vàm Cỏ: 5 triệu tấn, sông Rạch Cát: 3 triệu tấn, Rạch Mang Thít: 2,2 triệu tấn, Kênh Trung Hoa: 1,7 triệu tấn, kênh Rạch Giá: 1,3 triệu tấn)[1].

Gắn liền với sự phát triển của hệ thống giao thông, sự phát triển của các phương tiện vận tải đã tạo ra những tiện ích cho việc mở rộng giao lưu trong và ngoài nước; mở rộng thị trường về cả nội thương và ngoại thương; trợ giúp người Pháp trong việc thúc đẩy, mở rộng công cuộc khai thác thuộc địa về kinh tế trên toàn lãnh thổ, tạo điều kiện thuận lợi cho việc quy hoạch lãnh thổ; đảm bảo an ninh cho chế độ thuộc địa, đàn áp các phong trào phản kháng của người bản xứ. Mặt khác, sự phát triển của các phương tiện vận tải và cách thức vận tải cũng tác động làm thay đổi thói quen vận chuyển hàng hóa của người bản xứ, ngay cả đối với những người dân quê, tạo thuận lợi cho sự giao thương buôn bán, kích thích sản xuất phát triển.

7. Hoạt động tài chính

Để có tiền duy trì cả một bộ máy hành chính, tư pháp và đàn áp phình dần, thực hiện những tham vọng to lớn về kinh tế, đồng thời đóng góp vào chi phí quân sự của nước Pháp thì "*Cải cách chế độ tài chính ở Đông Dương, thiết lập hệ thống thuế khóa mới sao cho phù hợp với yêu cầu của ngân sách*" trở thành một trong ba tiêu điểm trong lĩnh vực kinh tế - tài chính được Paul Doumer đặt ra

---

1. Bộ Giao thông vận tải, *Lịch sử giao thông vận tải Việt Nam*, Sđd, tr. 107-108.

trong Chương trình gồm 7 điểm của mình. Những biện pháp được Paul Doumer thực hiện là:

- Lập Ngân sách Liên bang và tổ chức ngân sách các xứ;

- "*Cải cách*" chế độ thuế khóa để thống nhất và tăng nguồn thu ngân sách;

- Lập cơ quan duy nhất về *Thuế quan và Độc quyền* (Douanes et Régies) cho toàn Đông Dương.

Về tổ chức tài chính, các Sắc lệnh của Tổng thống Pháp ngày 31-7-1898 đã cho phép thành lập ra Ngân sách Liên bang, bãi bỏ Ngân sách Trung - Bắc Kỳ để lập cho mỗi xứ một ngân sách riêng: Ngân sách Bắc Kỳ và Ngân sách Trung Kỳ, đồng thời quy định lại quyền hạn của Ngân sách Nam Kỳ.

Trước đây, ngay từ khi chiếm được toàn bộ đất Nam Kỳ, Pháp đã thành lập ra một ngân sách ở Nam Kỳ và khi chiếm được hai xứ Bắc và Trung Kỳ, Sắc lệnh ngày 1-1-1887 đã lập ra Ngân sách Trung - Bắc Kỳ (gọi là Ngân sách Bảo hộ). Ngay sau đó, ngày 17-10-1887, khi thành lập Liên bang Đông Dương, Pháp đã lập Ngân sách Liên bang và lập ra cho mỗi xứ của Liên bang một ngân sách riêng với nguồn thu - chi riêng. Nhưng các ngân sách này ngay sau đó đã bị loại bỏ vào ngày 11-5-1888 do giới thực dân phản đối khi cho rằng tình hình chưa đủ yên ổn để tạo nguồn thu riêng cho mỗi xứ, nhất là ở Bắc Kỳ.

Việc tái lập các loại Ngân sách đã được Paul Doumer tiến hành vào năm 1898 nhằm thông nhất việc thu - chi và tăng thu cho các ngân sách.

a. Các ngân sách

Ngân sách Liên bang

Nguồn thu của Ngân sách Liên bang Đông Dương gồm tất cả các khoản thu từ thuế gián thu, thuế thương chính và các độc

quyền muối, rượu, thuốc phiện trên toàn Liên bang. Các khoản chi của Ngân sách này gồm: trả lương cho bộ máy chính quyền toàn Đông Dương; trang thiết bị công cộng; xây dựng các công trình chung; phòng thủ Đông Dương; đóng góp vào chi phí quân sự của chính quốc.

Để thâu tóm các nguồn thuế thuộc quyền thu của Ngân sách Liên bang, ngày 6-10-1897, Tổng thống Pháp ra sắc lệnh lập *Nha Thương chính và Độc quyền Tài chính duy nhất toàn Đông Dương*.

Rượu, muối, thuốc phiện - những mặt hàng được tiêu thụ nhiều đã trở thành những thứ độc quyền nằm trong tay Chính phủ thuộc địa, bảo đảm phần quan trọng trong nguồn thu của Ngân sách Liên bang nhưng ảnh hưởng nhiều tới đời sống của người dân thuộc địa.

Về rượu, chế độ độc quyền nấu và bán đối với rượu bản xứ được chuẩn bị từ 1901 và chính thức được thực hiện từ ngày 20-12-1902 bằng một Nghị định của Toàn quyền Đông Dương. Nha Thương chính và Độc quyền được giao điều khiển chế độ này còn việc sản xuất và tiêu thụ rượu là do *Công ty nấu rượu Đông Dương* (hãng Fontaine) đảm nhận.

Để thu được nhiều thuế, chính quyền thuộc địa cho kiểm soát chặt chẽ đối với "rượu lậu", đồng thời thực hiện những biện pháp vừa khuyến khích vừa ép buộc dân ta uống rượu. Lượng rượu tiêu thụ được ấn định tới tận từng làng để các làng phân bổ cho các xã dân. Nhờ thế, từ năm 1900 đến năm 1910, chính quyền thuộc địa thu về 45 triệu đồng tiền lời từ rượu[1]. Lợi nhuận từ việc bán rượu

---

1. Nguyễn Khánh Toàn..., *Lịch sử Việt Nam*, Tập 2, Sđd, tr. 104.

trong một một số năm từ 1900 đến 1907, trong nhiệm kỳ của Paul Beau được biểu hiện ở bảng dưới đây.

Bảng 8: **Lợi nhuận từ việc bán rượu bản xứ từ 1900 đến 1907**[1]

Đơn vị: đồng

Năm	Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ	Trung và Nam Trung Kỳ	Nam Kỳ	Tổng cộng
1900	999.970,86	474.495,00	1.263.969,00	2.738.434,86
1901	1.029.894,00	595.845,00	1.313.261,00	2.939.000,00
1902	1.216.151,19	338.561,36	1.364.917,61	2.919.630,16
1903	1.308.949,33	375.543,68	1.435.198,03	3.119.691,04
1904	1.801.226,69	450.169,86	1.565.035,94	3.816.432,49
1905	1.928.050,86	449.145,45	1.267.896,33	3.645.092,64
1906	1.372.041,96	440.159,16	991.426,29	2.803.627,41
1907	==	==	2.149.033,00	

Rượu đem lại nhiều lời như vậy nên đã có những đại công ty kinh doanh về rượu ra đời. Tháng 8-1912, *Công ty vô danh cất nấu rượu Trung Trung Kỳ* được thành lập với số vốn ban đầu là 279 nghìn đồng để nắm hoạt động của các nhà máy rượu ở Quy Nhơn và Tuy Hòa (Phú Yên).

Về muối, chế độ độc quyền về muối đã từng bước được Pháp đưa vào Nam Kỳ, bằng Sắc lệnh 1-6-1897, rồi Sắc lệnh ngày 19-10-1899, sửa đổi bằng Sắc lệnh ngày 12-12-1901, 23-6-1903. Rồi, bằng Nghị định ngày 8-11-1904, chính quyền thuộc địa chính thức

1. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 15.

thi hành chính sách độc quyền sản xuất, khai thác và bán muối trên toàn Đông Dương và giao cho *Nha Thương chính và Độc quyền* điều hành. Chế độ độc quyền cho phép nhà nước thực dân tự ý nâng giá muối lên từ 6 đến 8 lần so với giá mua của những người sản xuất[1]. Sau đó, do không thể tự tiêu thụ được muối, *Công ty Độc quyền muối* đã cho nhà buôn Trung Quốc lĩnh trưng việc bán muối. Việc làm này đã làm tăng thêm số lượng những người trung gian khiến cho giá muối tăng lên. Một tạ muối do Chính phủ thuộc địa bán năm 1897 có giá là 0,5 đồng, năm 1907 tăng lên 2,25 đồng, rồi 2,9 đồng và 3,19 đồng[2], trong khi mua của diêm dân chỉ với giá rẻ mạt là 0,3 đồng/tạ năm 1902)[3]. Giá muối tăng lên, thuế muối cũng tăng theo. Năm 1892, thuế 1 picul (60 kg) muối phải nộp 0,05 đồng thì năm 1899 tăng lên mức 2,25 đồng 100 kg[4] và như vậy tăng đến gần 5 lần từ năm 1897 đến năm 1907[5]. Nghị định ngày 19-4-1906, ấn định thuế muối là 2,5 đồng/100 kg[6]. Nguồn thu từ độc quyền muối vì thế đã tăng từ xấp xỉ 2 triệu đồng năm 1900 lên xấp xỉ 2,8 triệu ngay năm sau, rồi hơn 3 triệu năm 1904 và 3,2 triệu năm 1907[7]. Chi tiết được ghi trong bảng thống kê dưới:

---

1. Martine Jean Murray, *The Development of capitalism in colonial Indochina 1870-1940*, Los Angeles - London, 1980, tr. 77.
2. Nguyễn Quang Trung Tiến, "Việc sản xuất muối ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX", *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4, 1998, tr. 25
3. BEI 1902, tr. 671 dẫn theo Nguyễn Quang Trung Tiến, "Việc sản xuất muối ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX", *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4, 1998, tr. 25.
4. Nguyễn Quang Trung Tiến, "Việc sản xuất muối...", Tlđd, tr. 25.
5. Martine Jean Murray: *The Development...*, tr. 77
6. Paul Beau, *La Situation...*, 1908, tr. 17.
7. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 17.

Bảng 9: **Nguồn thu từ độc quyền muối từ năm 1900 đến năm 1907**

Đơn vị: đồng

Năm	Đồng	Năm	Đồng
1900	1.998.205,46	1904	3.042.636,00
1901	2.798.960,61	1905	2.931.514,00
1902	1.967.854,54	1906	2.911.745,00
1903	2.669.232,00	1907	3.201.954,00

Về thuốc phiện, chế độ độc quyền thuốc phiện của nhà nước thực dân được triển khai trên cả việc mua, việc nhập thuốc phiện thô đến chế biến và bán thuốc. Chế độ này được thực hiện trước hết ở Nam Kỳ từ năm 1861, do hai công ty của người Pháp ở thuộc địa đảm nhiệm. Năm 1864, việc đánh thuế thuốc phiện ở Nam Kỳ được giao cho các thương nhân Trung Quốc lĩnh trưng.

Nghị định ngày 7-2-1899 cho phép thực hiện chế độ độc quyền đối với thuốc phiện trên toàn Đông Dương. Việc sử dụng thuốc phiện được khuyến khích bởi người sử dụng chủ yếu là người Việt và người Hoa. Chế độ đó làm bại hoại giống nòi Việt Nam nhưng đem lại những nguồn thu không nhỏ cho Ngân sách Liên bang. Từ năm 1894 đến đến 1907, nguồn thu đó tăng lên gấp đôi. Năm 1900, thuốc phiện đem về xấp xỉ 5,7 triệu đồng cho ngân sách thì năm 1904 là 7,7 triệu và năm 1907 đã là hơn 7,5 triệu. Tổng số tiền mà Ngân sách Liên bang thu được từ thuôc phiện trong thời kỳ 1900-1907 là trên 54 triệu đồng, bình quân mỗi năm Đông Dương thu được xấp xỉ 6,8 triệu đồng và năm 1911, thu về 9 triệu đồng từ chế độ độc quyền đối với loại sản phẩm này[1].

---

1. Martine Jean Murray, *The Development...*, Sđd, tr. 75.

Bảng 10: **Lợi nhuận do Cơ quan độc quyền thuốc phiện cung cấp cho Ngân sách Liên bang từ năm 1900 đến năm 1907**[1]

Đơn vị: đồng

Năm	Đồng	Năm	Đồng
1900	5.683.558,00	1904	7.702.774,69
1901	6.326.325,00	1905	6.929.332,00
1902	6.040.343,95	1906	6.651.286,67
1903	7.245.452,32	1907	7.529.724,00

Tổng số thu từ chế độ độc quyền, tức từ muối, rượu, thuốc phiện tăng lên hàng năm, nhất là trong những năm Chiến tranh thế giới lần thứ nhất và chiếm tỷ lệ quan trọng trong tổng thu của Ngân sách Liên bang: từ năm 1899 đến năm 1912 là 153,5 triệu đồng, chiếm 35,4% (433 triệu đồng), từ năm 1913 đến năm 1918 là 118 triệu, chiêm 43,7% (271,5 triệu đông). Tông sô thu từ ba mặt hàng rượu, muối và thuốc phiện trong 20 năm, từ năm 1899 đến năm 1918 là 271,5 triệu đồng, chiếm 38,66% tổng thu Ngân sách Liên bang (703 triệu)[2].

Ngoài các sản phẩm độc quyền trên ra, Ngân sách Liên bang còn thu về những khoản tiền lớn từ thuế Hải quan (từ Diêm, Thuốc lá, Dầu hỏa...), thuế gián thu và các thứ thuế Đăng bạ, nhượng bán Công sản và Tem; Bưu chính; Đường sắt... Từ năm 1899 đến năm 1918, các khoản thu này được tính như sau: Thuế Hải quan: 180,38 triệu đồng; Thuế gián thu: 62,8 triệu đồng và Thuế Đăng bạ, Công sản và Tem: 27,7 triệu, tổng cộng 270,88 triệu, tức gần bằng thuế Độc quyền, chiếm 38,5% tổng thu Ngân sách Liên bang[3].

---

1. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 16.
2. *Résumé statistique...* Sđd , tr. 35 và 47.
3. Chúng tôi tính toán trên thống kê của *Résumé statistique...*, Sđd.

Các khoản thu về thuế của Ngân sách Liên bang tăng lên đã là cơ sở tạo niềm tin để Chính phủ chính quốc có thể đứng ra bảo lãnh các khoản vay mà Đông Dương cam kết từ công trái và từ các ngân hàng như đã được trình bày ở trên.

Nhờ vào sự tăng lên của các nguồn thu, Ngân sách Liên bang ngày một phình ra để đến năm 1918 tổng thu của nó đã lên đến 703 triệu đồng và trong khi mức chi trong 20 năm, từ 1899 đến 1918 là 669 triệu thì số tiền thu vượt chi là 34 triệu đồng[1]. Cụ thể là trong 20 năm đó có: 3 năm thâm hụt; 3 năm cân bằng thu - chi; 14 năm vượt trội. Trong 3 năm thâm hụt, năm bị thâm hụt nặng nề nhất là 1907, tới 9 triệu đồng, 2 năm kia, mỗi năm chỉ chi trội 1 triệu. Trong 14 năm thu vượt chi: 6 năm mỗi năm vượt 1 triệu; 2 năm mỗi năm vượt 2 triệu; 2 năm mỗi năm vượt 3 triệu; 1 năm vượt 4 triệu (1899); 1 năm vượt 7 triệu (1913) và 2 năm vượt tới 9 triệu (1914 và 1916).

Diễn biến của việc thu - chi (trong đó có chi cho các công trình mới) qua từng năm từ 1899 đến 1918 được trình bày trong bảng dưới:

Bảng 11: **Tài chính công, thu và chi của Ngân sách Liên bang từ năm 1899 đến năm 1918[2]**

Đơn vị: triệu đồng

Năm	Thu	Chi	Tình trạng	Năm	Thu	Chi	Tình trạng
1899	20	16	+4	1909	38	37	+1
1900	22	19	+3	1910	39	38	+1
1901	24	23	+1	1911	42	41	+1

1, 2. *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 35 và 47.

1902	29	28	+1	1912	39	36	+3
1903	32	30	+2	1913	41	34	+7
1904	31	31	0	1914	43	34	+9
1905	29	30	-1	1915	42	41	+1
1906	27	28	-1	1916	50	41	+9
1907	24	33	-9	1917	46	44	+2
1908	37	37	0	1918	48	48	0
Tổng cộng từ năm 1899 đến năm 1918					703 = 1.692 triệu francs năm 1914	669 = 1.598 triệu francs năm 1914	+ 34 = 81 triệu francs năm 1914

Tuy nhiên, Ngân sách Liên bang càng tăng, càng dư trội, gánh nặng về thuế khóa, nợ nần đối với người dân bản xứ càng tăng lên.

Ngân sách Bắc Kỳ

Nguồn thu của Ngân sách Bắc Kỳ (kể từ 1-1-1899) là toàn bộ thuế trực thu (thuế thân, thuế ruộng đất...). Các thứ thuế gián thu, thuế thương chính và độc quyền đều nhập vào ngân sách Đông Dương. Các khoản chi của Ngân sách Bắc Kỳ gồm: trả lương cho quan lại, viên chức trong bộ máy chính quyền cấp xứ; chi xây dựng và các trang thiết bị riêng cho các công trình công cộng của Bắc Kỳ.

Ngân sách Trung Kỳ

Các khoản thu - chi của Ngân sách Trung Kỳ cũng giống như Ngân sách Bắc Kỳ. Tuy nhiên, kể từ năm 1899, Ngân khố của Triều đình Huế bị bãi bỏ, Pháp trực tiếp nắm quyền thu - chi đối với mọi loại thuế ở Trung Kỳ và cấp phát cả lương cho quan lại Nam triều.

Ngân sách Nam Kỳ

Từ năm 1899, Ngân sách Nam Kỳ chỉ được thu - chi giống như các ngân sách cấp xứ khác. Các nguồn thu từ thuế gián thu, thuế

thương chính và thuế từ ba mặt hàng độc quyền đều thuộc về Ngân sách Liên bang.

b. "Cải cách" chế độ thuế khóa

Để tăng thu cho ngân sách các cấp, Chính phủ thuộc địa cũng tiến hành "*cải cách*" đối với các loại thuế trực thu liên quan đến các ngân sách này.

Thuế thân

Paul Doumer cho tăng thuế thân từ mức 0,50 đồng ở Bắc Kỳ và 0,30 đồng ở Trung Kỳ[1] lên 2,50 đồng ở Bắc và 2,30 đồng ở Trung cho tất cả mọi loại đinh không kể giàu nghèo[2], tức là tăng lên 12 lần. Riêng ở Bắc Kỳ, thuế thân tăng lên liên tục hàng năm đối với cả ngoại đinh và nội đinh. Nội đinh từ 2,5 đồng/người (năm 1897, trong đó 2 đồng để chuộc 20 ngày lao dịch) lên 3,1 đồng (1901); 3,6 đồng (1903), 3,75 đồng (1904) và 4,5 đồng (1908)[3].

Thuế điền

Thuế điền được chia thành đẳng hạng để đánh. Mỗi mẫu ruộng vào hạng tốt nhất phải đóng 1 đồng nhưng từ năm 1897 tăng lên là 1,5 đồng, rồi sau đó 1,9 đồng không kể phụ thu. Ngày 2-6-1897, Paul Doumer ra nghị định quy định kể từ ngày 1-1-1898, ở Bắc Kỳ 1 thước ta có độ dài bằng 0,40m tức rút so với trước 0,07m. Theo phép đo này, nếu tính ra mẫu Tây, thời Tự Đức 1 mẫu Ta bằng 0,497 ha được thống nhất trên cả nước, nay mỗi mẫu Ta ở Bắc Kỳ chỉ còn bằng 0,36 ha, nghĩa là rút so với trước 0,1370 ha và như

---

1. Nguyễn Khắc Đạm, *Những thủ đoạn bóc lột của tư bản Pháp ở Việt Nam*, Sđd, tr. 242.
2. Nguyễn Khắc Đạm, *Những thủ đoạn bóc lột của tư bản Pháp ở Việt Nam*, Sđd, tr. 242.
3. Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện...*, Sđd, tr. 238.

vậy, diện tích tính thuế ở Bắc Kỳ sẽ tăng lên khoảng 1/3, tức là tăng thu cho ngân sách thêm 1/3 so với mức thu theo cách đo trước đây[1].

Tại phiên họp của Hội đồng cao cấp do Paul Doumer chủ trì, ông ta nói:

"*Tình hình tài chính Đông Dương đã thay đổi nhiều trong những năm vừa rồi vừa do sự phát triển về kinh tế của Đông Dương, vừa do việc áp dụng một chế độ thuế khóa phù hợp*"[2].

Số thu của ngân sách các xứ ngày một tăng. Năm 1897, Ngân sách Trung - Bắc Kỳ vượt trội 982.811 đồng, tương đương gần 2,5 triệu francs[3]. Sự vượt trội này cho phép lập ngân sách riêng cho mỗi xứ vào năm 1898. Năm 1899 - năm đầu tiên ngân sách các xứ hoạt động tách rời nhau, số thu của Ngân sách Bắc Kỳ: 3.993.638 đồng, Trung Kỳ: 1.845.885 đồng, Nam Kỳ: 4.550.000 đồng[4].

Từ năm 1900 cho đến năm 1918, các ngân sách đều tăng thu để đáp ứng các khoản chi ngày càng tăng của cuộc "*cải cách*" bộ máy chính quyền và chương trình xây dựng "*cơ sở hạ tầng kinh tế*" ở các xứ.

Từ năm 1899 đến năm 1918, tổng thu ngân sách của 3 xứ là 295,3 triệu đồng được phân bổ như sau theo từng thời kỳ[5]: 1899-1903: 56,4 triệu đồng; 1904-1908: 66,1 triệu đồng - tăng hơn trước xấp xỉ 10 triệu; 1909-1913: 78,2 triệu - tăng so với thời kỳ trước 12,1 triệu; 1914-1918: 94,6 triệu - tăng hơn trước 16,4 triệu.

---

1. Ở Trung Kỳ vẫn dùng phép thước quan điền và mỗi mẫu vẫn bằng 0,497 ha. Nam Kỳ tính bằng đơn vị hécta ngay từ khi Pháp chiếm đóng.
2. Paul Doumer, *L'Indochine française (souvenirs)*, Paris, 1905, tr. 307.
3. Paul Doumer, *L'Indochine française...*, Sđd, tr. 304.
4. Dương Kinh Quốc, *Ngân sách của chính quyền thực dân Pháp (từ đầu đến Chiến tranh thế giới thứ nhất)*, Sđd, tr. 69.
5. Tính toán của chúng tôi dựa vào *Résumé statistique...*, Sđd.

Tuy nhiên, khi số thu tăng thì số chi cũng tăng với mức độ còn lớn hơn: 1904-1908 là 67,5 triệu đồng; 1909-1913 là 81,2 triệu đồng, tức là tăng hơn so với thời kỳ trước tới 13,7 triệu đồng; trong Chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914-1918) là 98,7 triệu đồng, tức là lớn hơn trước chiến tranh tới 17,5 triệu đồng. Trong thời gian từ năm 1904 tới năm 1918, tổng chi của các ngân sách là 247,4 triệu đồng, trong khi tổng thu của 3 ngân sách là 238,9 triệu đồng, vì thế các ngân sách đã luôn ở trong tình trạng thâm hụt, với tổng số thâm hụt là 8,5 triệu: 1904-1908: 1,4 triệu; 1909-1913: 3,3 triệu; 1914-1918: 4,1 triệu[1].

Diễn biến cụ thể của việc thu - chi ngân sách cấp xứ từ năm 1899 đến 1918 được trình bày trong bảng thống kê sau:

Bảng 12: Ngân sách các xứ từ năm 1899 đến năm 1918[2]

Đơn vị: triệu đồng

Thời kỳ	Thu				Chi				Cán cân
	Bắc Kỳ	Trung Kỳ	Nam Kỳ	Tổng cộng	Bắc Kỳ	Trung Kỳ	Nam Kỳ	Tổng cộng	
1899-1903	22,9	11,0	22,5	56,4					
1904-1908	27,6	13,9	24,6	66,1	29,1	13,7	24,7	67,5	- 1,4
1909-1913	34,7	15,6	27,9	78,2	35,6	16,4	29,2	81,2	- 3,0
1914-1918	42,7	20,9	31,0	94,6	43,5	22,0	33,2	98,7	- 4,1
Tổng cộng	127,9	61,4	106,0	295,3	108,2	52,1	87,1	247,4	

1. Tính toán của chúng tôi dựa vào *Résumé statistique...*, Sđd.
2. Bảng này được lập dựa vào *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 36, 47, 48.

Như vậy, để triển khai chương trình khai thác thuộc địa trên quy mô lớn, thực dân Pháp đó ráo riết "*cải cách*" trên lĩnh vực tài chính, từ việc thành lập ra Ngân sách Liên bang, tổ chức và tổ chức lại ngân sách cấp xứ, lập ra các tổ chức Độc quyền cho đến việc gia tăng các loại thuế, quy định lại mức thuế suất... và cuối cùng là tiến hành cam kết những khoản vay rất lớn từ chính quốc. Tất cả những "*cải cách*" về tài chính này thực chất là những biện pháp nhằm đổ lên đầu người dân thuộc địa gánh nặng của việc khai thác thuộc địa mà Pháp tiến hành.

Nếu chế độ thuế khóa nặng nề cùng chính sách về tài chính, tài khóa đã đem lại cho các loại ngân sách của thuộc địa những nguồn thu ngày càng lớn thì cũng chính chúng đã là nguyên nhân gây ra sự bất bình gay gắt và sự phản kháng mãnh liệt của quần chúng nhân dân - nguồn gốc của một phong trào kháng thuế, cự sưu nổi tiếng diễn ra ở Trung Kỳ vào đầu thế kỷ XX, năm 1908.

8. Sự mở rộng và phát triển của các đô thị

Sự phát triển buôn bán và giao thông sắt, thủy, bộ cùng với những thay đổi trong đời sống kinh tế, chính trị, xã hội ở thuộc địa, quá trình đô thị hóa cũng được đẩy nhanh hơn trong thời gian diễn ra cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất. Các thành phố, các đô thị đã thành lập từ cuối thế kỷ XIX mở rộng hơn cả về diên cách cũng như về dân số, được hiện đại hóa hơn về cơ sở hạ tầng và các dịch vụ dân sinh. Một số thị xã, thị trấn mới được lập ra.

a. Thành phố Hà Nội

Thành phố Hà Nội chính thức được thành lập vào 19-7-1888 và được xếp vào hạng thành phố cấp I, ngang với Hải Phòng và Sài Gòn. Năm 1899, bằng Nghị định ngày 14-7, Hà Nội được mở rộng do việc thành lập khu vực ngoại thành, gồm một số xã của huyện Từ Liêm (Phủ Hoài Đức), Thanh Trì (Phủ Thường Tín).

Tính đến ngày 1-1-1902, tổng cộng Hà Nội có 75 km đường phố, trong đó 50 km rải đá và 57 km đường ngoại vi với 27 km được rải đá. Từ năm 1902 đến năm 1907, Hà Nội có thêm 10 km đường rải đá nữa để thành 60 km[1].

Về dân số, năm 1900, Hà Nội có 100 nghìn người Việt, 1.088 dân Âu và 2 nghìn Hoa kiều. Năm 1908, do việc chia tách các đơn vị hành chính nên số người Việt của Hà Nội giảm còn 56 nghìn, nhưng dân Âu tăng lên thành 2.300, đặc biệt số Hoa kiều tăng lên gấp 11 lần để thành 23 nghìn, tổng cộng Hà Nội có hơn 81,3 nghìn người vào năm đó[2].

Bộ máy chính quyền thuộc địa trung ương được củng cố, các cơ quan trung ương được lập nhiều dẫn đến việc phải xây dựng thêm các trị sở cho chúng.

Dân số tăng nhanh nên tổng diện tích xây dựng hàng năm của Hà Nội tăng lên, nhất là đối với diện tích xây bằng gạch: 1901: 671.723 m^2 (457.434 m^2 xây gạch); 1902: 741.700 m^2 (482.021 m^2 xây gạch); 1903: 751.554 m^2 (490.555 m^2 xây gạch); 1904: 645.877 m^2 (543.276 m^2 xây gạch); 1905: 663.266 m^2 (565.999 m^2 xây gạch); 1906: 659.149 m^2 (608.077 m^2 xây gạch); 1907: 841.205 m^2 (643.893 m^2 xây gạch). Từ 1-8-1906. chính quyền cấm việc dựng nhà lá ở khu người Âu, nên số nhà lá nói chung giảm đi, nhưng nhà gạch tăng lên[3].

Số nhà ở được xây mới của người Âu ở Hà Nội được tính vào ngày 1-1-1902 là 608 cái, từ 1902 đến 1907 thêm 199 giấy phép xây dựng nữa, tổng cộng là 807 cái. Nhà gạch của người bản xứ

---

1. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 244.
2. Claude Bourin, *Đông Dương ngày ấy (1898-1908),* Lưu Đình Tuân dịch, Nxb. Lao động, Trung tâm Ngôn ngữ Văn hóa Đông Tây, Hà Nội, 2009, tr. 142.
3. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 243.

tính đến ngày 1-1-1902 là 4.179 cái tăng lên thành 4.968 cái vào 30-6-1907, chưa kể 3.074 nhà tranh vách đất[1].

Cùng với sự mở rộng của thành phố, dân Âu tăng lên, nhu cầu về điện nước và các dịch vụ vận tải công cộng cũng tăng. Cuối năm 1901, các tuyến Tàu điện từ Bờ Hồ đi các ngả Bạch Mai, Cầu Giấy, Thái Hà ấp bắt đầu vận hành[2]. Năm 1893, Hà Nội có nước máy. Năm 1895, Hà Nội bắt đầu có điện, tất nhiên chủ yếu phục vụ bọn thống trị. Năm 1903, mạng lưới điện thoại được thiết lập ở Hà Nội. Cho đến năm 1902, Hà Nội có 21 km đường được thắp sáng và tới 1-1-1907, tăng lên thành 32,5 km và từ 55 bóng điện năm 1902 tăng lên 685 bóng vào 1907[3]. Các nhà máy, xí nghiệp được thành lập theo tiến trình của cuộc khai thác thuộc địa: nhà máy Sợi Hà Nội của Bourgoin Meiffre (1894); nhà máy rượu Hà Nội (1898), nhà máy xe điện Hà Nội (1900), các nhà máy ngói ở Hà Nội, Đáp Cầu (1909), nhà máy thuộc da Thụy Khuê - Hà Nội (1912)... Cảng Hà Nội trở thành địa điểm giao thương nhộn nhịp. Cũng như vậy, các cơ sở văn hóa được lập ra: Nhà hát lớn Hà Nội (1911), Cơ quan Lưu Trữ và Thư viện Trung ương (1917)...

Thành phố phát triển, tiền thu về tất cả các loại thuế đều tăng. Thuế đất, mỗi năm một tăng, từ 29 nghìn đồng năm 1901, tăng dần để lên đến mức xấp xỉ 70 nghìn đồng năm 1907.

Số thẻ môn bài năm 1901 tổng cộng là 4.504 (205 người Âu, 203 người Á và 4.096 người bản xứ), năm 1907 là 5.270 (240 người Âu, 268 người Á và 4.762 người bản xứ). Tiền thu từ thuế môn bài cũng tăng từ 60 nghìn đồng năm 1901 lên 122 nghìn năm

---

1. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 241.
2. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 247.
3. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 246.

1906 và 126 nghìn năm 1907. Ngay cả thuế xe xích lô cũng từ 48.620 đồng năm 1902 tăng lên thành 85.355 đồng năm 1906[1].

Các loại thuế tăng lên, nguồn thu của ngân sách thành phố cũng ổn định trong khoảng từ 700 nghìn đến 800 nghìn đồng hàng năm trong thời gian từ 1901 đến 1907[2].

Hà Nội đầu thế kỷ XX

Nguồn: http://www.delcampe.fr/page/item/id,180741903,var,Hanoi-la-salle-des-ventes-43,language,F.html

b. Thành phố Hải Phòng

Hải Phòng từ một vùng đầm lầy ven biển trở thành một thành phố cấp I ngang với Hà Nội và Sài Gòn (theo Sắc lệnh của Tổng thống Pháp ngày 19-7-1888). Năm 1887, Hải Phòng mới có khoảng 8 nghìn dân, trong đó 300 người Âu, gần 5.000 Hoa kiều. Năm 1899, dân số Hải Phòng tăng lên khoảng 16 nghìn, trong đó có 900 người

---

1. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 251.
2. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 247.

Âu, 5.000 người Hoa, 100 người Ấn Độ và người Nhật và 10.000 người Việt[1]. Ngày 4-12-1901, qua Nghị định Toàn quyền, khu vực ngoại thành Hải Phòng được thành lập. Vì vậy, dân số Hải Phòng được thống kê vào năm 1908 có 12.600 người Việt, 1.158 người Âu và 6.940 người Hoa kiều, tức là tổng cộng có hơn 20.000 dân[2]. Thống kê năm 1913, dân số Hải Phòng tăng vọt lên 55.000 người, trong đó có 1.700 người Pháp, 8.500 người Hoa và 45.000 người Việt và nếu tính thêm cả 15.000 người dân vùng ngoại ô (gần như tất cả đều là người Việt), dân số thành phố này tăng lên đến tổng số 70.000 người[3].

Cảng Hải Phòng được xây dựng và mở rộng. Các nhà máy xí nghiệp cũng thi nhau ra đời, trong đó lớn nhất là Nhà máy xi măng Portland Hải Phòng (1899) và Nhà máy sợi Hải Phòng (1900).

Năm 1893, thành phố bắt đầu dùng đèn điện. Tất cả đường phố Hải Phòng đều được thắp sáng, với số bóng đèn điện tăng từ 480 (1901) lên 595 (đầu 1907) và 638 (1908)[4]. Từ năm 1901 đến năm 1906, Hải Phòng cấp 378 giấy phép xây dựng nhà gạch cho người Âu, 662 nhà gạch và 993 nhà tranh cho người bản xứ[5]. Cho đến 1-1-1901, Hải Phòng có 31.200 mét đường phố thì năm 1907 tăng lên thành 37.076 mét, tức là tăng thêm 5.876 mét[6].

Tất cả các loại thuế: thuế đất, thuế môn bài... của thành phố đều tăng[7].

---

1. Charles Fourniau, *Le phénomène urbain au Việt Nam à l'époque coloniale trong Péninsule indochinoise* - Etudes urbaines, sous la direction de P.B. Lafont, Paris, 1991, tr. 176.
2. Charles Fourniau, *Le phénomène urbain au Việt Nam...*, Sđd, tr. 176.
3. Charles Fourniau, *Le phénomène urbain au Việt Nam...*, Sđd, tr. 177.
4. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 256.
5. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 252.
6. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 255.
7. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 257.

Thuế đất tăng từ 18.149 đồng năm 1902 lên 30.359 đồng năm 1906 và tổng số tiền thu từ thuế đất từ 1902 đến 1906 là 133.970 đồng, trung bình mỗi năm thành phố thu 26.794 đồng. Thuế môn bài cũng tăng vọt từ 35.821 đồng năm 1902 lên 57.515 năm 1903 do Toàn quyền Đông Dương đặt ra khoản trên thuế. Từ năm 1904, 1905, 1906, trung bình mỗi năm thu 58.693 đồng.

Các thứ thuế tăng lên, số thu ngân sách thành phố mỗi năm một tăng. Lấy ví dụ: năm 1902: 277.752 đồng; 1903: 335.540 đồng; 1904: 393.446 đồng; 1905: 474.220 đồng và 1906: 519.777. Năm 1906 tăng gần gấp đôi năm 1902[1].

c. Thành phố Sài Gòn

Thành phố Sài Gòn "*cửa ngõ vùng Viễn Á*", cùng với kho chứa Chợ Lớn trở thành trung tâm chính về kinh tế của Đông Dương, chính thức được thành lập vào ngày 8-1-1877. Năm 1879, Pháp cho lập thành phố Chợ Lớn. Năm 1880, Sài Gòn được mở rộng trong khu Sài Gòn - Chợ Lớn. Năm 1888 (ngày 12-1), hai thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn được tách thành hai thành phố riêng rẽ và Sài Gòn trở thành thành phố cấp I và Chợ Lớn trở thành thành phố cấp II. Từ đó Sài Gòn phát triển nhanh chóng do bị Pháp chiếm đóng sớm, lại nằm giữa một khu vực kinh tế năng động, thương mại rất phát triển và cũng nhanh chóng trở thành một trung tâm kinh tế quan trọng của thuộc địa Đông Dương.

Về diện tích, năm 1879, khi mới được thành lập, diện tích của Sài Gòn là 447 ha. Sài Gòn được mở rộng dần, đến ngày 12-11-1894 tăng thêm 344 ha và diện tích thành phố là 791 ha; năm 1895 tăng thêm 82 ha nữa để thành 873 ha; năm 1904 mở rộng thêm 344 ha nữa thành 1.217 ha, tăng gấp 3 lần lúc ban đầu[2].

---

1. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 256.
2. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr.132-133.

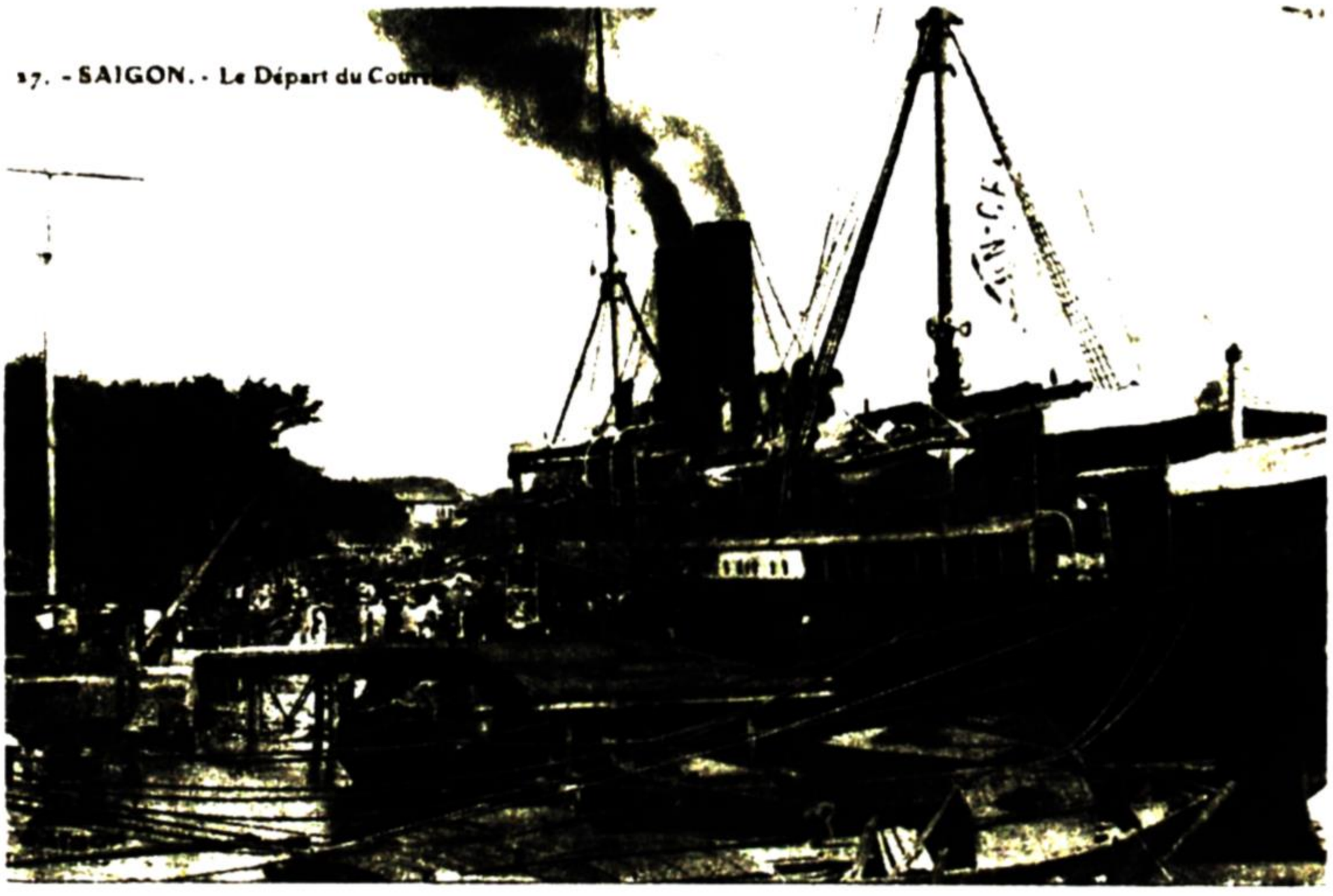

Cảng Sài Gòn 1912

Nguồn: http://belleindochine.free.fr/images/saigoncolonial/263DepartCourrierBig.jpg

Số nhà ở kiên cố không ngừng tăng lên, cả nhà tầng và nhà trệt: 1902: 180 (2 nhà tầng; 178 nhà 1 trệt); 1903: 161 (24 nhà tầng; 137 nhà trệt); 1904: 123 (14 nhà tầng; 109 nhà trệt); 1905: 312 (71 nhà tầng; 241 nhà trệt); 1906: 299 (57 nhà tầng; 242 nhà trệt); 1907: 317 (47 nhà tầng; 270 nhà trệt). Tổng cộng 1.392 (215 nhà tầng; 1.177 nhà trệt)[1].

Dân số Sài Gòn[2] tăng từ 51.702 người năm 1902 lên 52.463 năm 1903; 55.054 người năm 1904; 54.845 người năm 1905; 58.262 người năm 1906. Trong đó, trong 5 năm, người Việt tăng lên khoảng 6 nghìn người: năm 1902: 26.930 người; 1903: 25.794 người; 1904: 27.661 người; 1905: 28.554 người; 1906: 32.630 người, tức là tăng

---

1. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 134.
2. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 140.

khoảng 6 nghìn trong 5 năm. Người Âu là: 3.171 năm 1902 lên 3.397 năm 1903; 3.871 năm 1904; 2.930 năm 1905 và 3.205 năm 1906. Người Hoa luôn trong khoảng xấp xỉ từ 16 nghìn đến xấp xỉ 18 nghìn người. Quân đồn trú cũng luôn trong khoảng xấp xỉ 5 đến 6 nghìn[1]. Đầu 1908, dân số Sài Gòn được thống kê gồm 31.500 người Việt trong khi có tới 3.900 người Âu[2].

Nhiều công trình công cộng được xây dựng, nhiều nhà máy, xí nghiệp ra đời, nhất là những cơ sở công nghiệp chế biến gạo của người Pháp, người Việt và người Hoa. Cảng Sài Gòn trở thành một trong những thương cảng lớn của Đông Dương, với số lượng tàu ra rất lớn và khối lượng hàng hóa được chuyên chở lên tới hàng triệu tấn mỗi năm.

d. Chợ Lớn

Chợ Lớn là thành phố cấp II được thành lập năm 1888, lúc đó diện tích 1.240 ha, dân số là 80.960 người. Năm 1902, dân số Chợ Lớn là 114.704 người, tức là tăng lên 33.744 dân, trung bình 2.400 dân/năm. Năm 1907, dân số thành phố này là 172.104 người, tức là tăng 57.400 người trong 6 năm. Ngoài ra, thành phố này cũng có từ 15.000 đến 25.000 dân trôi nổi[2].

Bên cạnh các thành phố cấp I và cấp II ở trên, chính quyền thuộc địa còn cho lập ra những thành phố cấp II và cấp III (các thị xã, lỵ sở) tạo cơ sở cho sự phát triển về kinh tế - văn hóa của các địa phương trên cả ba kỳ.

Năm 1895, Toàn quyền ra nghị định thành lập thị xã Hưng Hóa. Ngày 20-10-1898, Thành Thái ra Dụ (được Toàn quyền Đông

---

1. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 140.
2. Claude Bourin, *Đông Dương ngày ấy (1898-1908)*, Lưu Đình Tuân dịch, Nxb. Lao động, Trung tâm Ngôn ngữ Văn hóa Đông Tây, Sđd, tr. 142.
3. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 145.

Dương chuẩn y ngày 30-8-1898) lập các thị xã Thanh Hóa, Vinh, Huế, Hội An, Quy Nhơn, Phan Thiết. Sau đó, nhiều thị xã khác lần lượt được lập ra vào đầu thế kỷ XX: Phúc Yên và Chợ Bờ (1905); Quảng Trị (1906); Phú Thọ và Việt Trì (1907); Bến Thủy (1914); Phan Rang và Trường Thi (1917)... Đi liền với sự ra đời của các thành phố hạng II này là sự hình thành của các cơ sở kinh tế mới. Chẳng hạn như: Nhà máy cưa và diêm Thanh Hóa (1905), Nhà máy sửa chữa xe lửa Trường Thi (1908), Nhà máy vôi Long Thọ Huế (1911), Nhà máy dệt Delignon ở Bình Định (1911), Nhà máy giấy Đáp Cầu (1913), Nhà máy bột giấy Việt Trì (1913)...

Đô thị ra đời, phát triển, đời sống đô thị cũng thay đổi theo, với một hạ tầng cơ sở hiện đại, với những đường phố thẳng tắp, với các hệ thống đường xe điện, xe lửa tiện nghi, nối thành thị với nông thôn và các khu vực khai thác tạo ra một mạng lưới kinh tế liên hoàn. Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn còn là những thương cảng lớn, những đầu mối kinh tế quan trọng gắn Việt Nam với thế giới.

Sự hình thành các đô thị mới còn kéo theo sự thay đổi trong đời sống dân cư với sự ra đời của những giai cấp, tầng lớp xã hội mới như tư sản, công nhân, tiểu tư sản, học sinh, sinh viên, công chức... Do đó, các đô thị này là nơi đầu tiên tiếp nhận những luồng tư tưởng mới và cũng là nơi diễn ra nhiều phong trào cải cách lớn trong đời sống văn hóa, xã hội của Việt Nam đầu thế kỷ XX.

Tóm lại, sau khi kết thúc cơ bản cuộc bình định về quân sự, với Toàn quyền Paul Doumer, Pháp đã tiến hành cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất trên quy mô lớn. Phương châm (hay còn được gọi là những nguyên tắc) của việc khai thác thuộc địa của đế quốc Pháp đã được bộc lộ. Việt Nam trở thành thị trường độc chiếm của Pháp, cũng trở thành một thuộc địa khai thác, cung cấp những nguồn tài nguyên thiên nhiên sẵn có, những sản phẩm nhiệt đới đang được giá trên các loại thị trường cùng là nguồn nhân công giá rẻ cho nền

kinh tế Pháp và giới đầu tư Pháp. Một chương trình khai thác to lớn với cả những đường lối và biện pháp cụ thể đã được hoạch định. Rồi, nhờ những khoản tiền lớn do việc "*cải cách*" trong lĩnh vực tài chính đem lại, Chính phủ thuộc địa đã có nguồn vốn lớn để tiến hành xây dựng hệ thống công trình công cộng được coi là hạ tầng kinh tế cho Đông Dương nhằm thu hút vốn đầu tư của tư bản tư nhân chính quốc. Nguồn vốn tư nhân mới chỉ trong giai đoạn đầu tư thử nghiệm, nhưng cũng đã chứng tỏ chiều hướng ngày một tăng lên. Quá trình tập trung tư bản, đi kèm với quá trình tập trung tư liệu sản xuất đã diễn ra, với sự ra đời của những công ty, trong đó có những công ty lớn - công ty vô danh mà trong thành phần ban quản trị có sự tham gia của đông đảo giới quan chức chính quyền hay là các nhà tư bản kếch sù bên chính quốc. Nhiều ngành kinh tế đã có những biểu hiện của sự phát triển cả ở quy mô lẫn những thay đổi về chất, tức là quá trình hiện đại hóa, tư bản hóa. Cơ cấu của nền kinh tế thuộc địa tiếp tục thay đổi theo hướng của một nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. Những chuyển biến này của nền kinh tế đã tác động làm thay đổi cơ cấu xã hội cũng theo hướng hiện đại và tư bản chủ nghĩa. Dù vậy, những nhân tố của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa vẫn chưa đủ mạnh để lấn át và cải biến nhanh chóng nền kinh tế bản địa, vì vậy tính chất cổ truyền - phong kiến của nền kinh tế này vẫn còn rất nặng nề, ảnh hưởng đến quá trình phân hóa của dân cư cũng như của cơ cấu giai cấp trong xã hội.

Cuối cùng, người dân Việt Nam đã trải qua một cuộc khai thác thuộc địa lớn của Pháp, nhưng đời sống thì vẫn vô cùng cực khổ do thuế khóa, sưu dịch nặng nề, do bị cướp đoạt nguồn tài nguyên đất đai, do bị vắt kiệt cùng sức lực để làm giàu cho giới tư bản chính quốc và những kẻ ăn theo chế độ cai trị thuộc địa.

Chương III

TÌNH HÌNH VĂN HÓA - XÃ HỘI VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XX

I. CUỘC CẢI CÁCH GIÁO DỤC LẦN THỨ NHẤT

1. Giáo dục thời kỳ Paul Doumer

Paul Doumer chủ trương theo đuổi một chính sách thuộc địa mang tính chất cường quyền nên trong Chương trình khai thác thuộc địa của viên toàn quyền này đã không có một điểm nào về văn hóa - xã hội nói chung. Paul Doumer không đầu tư cho giáo dục, mặc dù ngân sách luôn dư trội, với những khoản vay công rất lớn; và trên thực tế, những gì Paul Doumer làm được trong lĩnh vực giáo dục suốt nhiệm kỳ 5 năm của mình cũng thật ít ỏi.

Năm 1897, nhằm đào tạo huấn đạo, tri phủ, tri huyện và một số thành phần khác như cử nhân, tú tài, ấm sinh..., Paul Doumer cho thành lập tại Hà Nội trường Hậu bổ và cải tổ trường Quốc tử giám. Năm 1898, để khuyến khích việc học chữ Quốc ngữ và tiếng Pháp, Paul Doumer ra nghị định tổ chức kỳ thi phụ sau kỳ thi Hương Nam Định gồm các môn: *viết tập tiếng Pháp; chính tả tiếng Pháp; dịch Pháp - Việt, hội thoại tiếng Pháp ra tiếng Việt; chính tả tiếng Việt; dịch chữ Hán ra chữ Việt và quy định kể từ năm 1903 trở đi, những môn thi trên đều bắt buộc và chỉ những người đỗ cả hai kỳ thi chính và phụ mới được bổ nhiệm.*

Mặt khác, với tư tưởng thực dụng, Paul Doumer cho mở các trường dạy nghề tại Hà Nội, Sài Gòn, Huế như Trường Canh nông Huế (1898), Trường Công chính (1902), Trường Y thực hành ở

Nam Kỳ để đào tạo nhân viên kỹ thuật người bản xứ phục vụ cho chương trình khai thác về kinh tế lúc bấy giờ.

Phải đợi đến khi Paul Beau thay thế Paul Doumer, việc *"cải cách"* đối với toàn bộ nền giáo dục ở thuộc địa mới chính thức được đặt ra.

2. Paul Beau khởi xướng cuộc cải cách

a. Lý do cải cách

Sang thay Paul Doumer vào năm 1902, Paul Beau đứng trước yêu cầu phải tiến hành những "*cải cách*" khác nhau, trong đó có "*cải cách"* về giáo dục.

Một mặt, các nước châu Á như Trung Quốc đã và đang tiến hành cải cách nền giáo dục Nho giáo của họ theo kiểu Nhật Bản.

Mặt khác, cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất đang tiếp tục được tiên hành. Theo đó, Chương trình kinh tê của Paul Doumer đặt ra vấn đề về nguồn nhân công có trình độ chuyên môn, kỹ thuật để cung cấp cho các ngành kinh tế, văn hóa - xã hội; đồng thời những vấn đề xã hội khác cũng được đặt ra cho việc giáo dục đối với cái gọi là đạo đức của thanh thiếu niên theo yêu cầu của nền cai trị thuộc địa.

Mặt khác nữa, bản thân nền giáo dục của Việt Nam lúc đó đang ở trong tình trạng quá yếu kém mặc dù đã trải qua hàng chục năm tồn tại dưới chế độ thực dân và cũng đã từng được các viên Toàn quyền trước như Paul Bert hay De Lanessan chú ý cải tiến. Sự bất cập, yếu kém của nền giáo dục này được thể hiện ở sự phát triển không đồng đều giữa ba xứ, cũng không cân đối giữa hệ thống giáo dục truyền thống và hệ thống giáo dục Pháp - Việt. Điều đó đã gây phiền phức không những cho việc điều hành, chỉ đạo đối với giáo dục mà còn cản trở việc thực thi chế độ cai trị nói chung của chính quyền thuộc địa.

Ở Nam Kỳ, hệ thống giáo dục Pháp - Việt được thiết lập ngay từ năm 1879. Vì thế, đến năm 1905, đa số các xã ở Nam Kỳ đều đã có trường Tiểu học Pháp - Việt. Việc dạy chủ yếu bằng chữ Quốc ngữ và chữ Pháp, chữ Hán bị bãi bỏ về cơ bản. Giáo dục Pháp - Việt có mục đích đào tạo một tầng lớp người làm công phù hợp với yêu câu của chê độ thông trị Pháp, nhưng việc bãi bỏ ngay lập tức đối với chữ Hán đã gây ra những rắc rối trong tâm lý của dân chúng và khi Nho giáo mất dần vị trí cũng tức là xã hội thuộc địa Nam Kỳ mất dần "*cơ sở đạo đức*" để giáo dục thanh niên. Theo cách nghĩ của các quan chức thực dân thì đó chính là một sự nguy hiểm đối với nền đô hộ của người Pháp. Năm 1905, Thống đốc Nam Kỳ đã tuyên bố:

"Từ nhiều năm nay, Nam Kỳ đã hy sinh trên ngân sách cấp xứ hơn một triệu francs mỗi năm cho công việc Giáo dục công. Thêm vào một triệu này là 450 nghìn francs là các khoản chi của ngân sách các tỉnh, các thành phô, các thị trân cho các trường tỉnh, thị xã, tổng.

Hơn 16 nghìn học sinh, con gái, con trai đến các trường học thế tục của chúng ta.

Thành quả đó thật đáng khen... nhưng tình trạng lang thang và tội phạm tăng lên một cách đáng lo ngại cho phép hỏi rằng liệu phương pháp giáo dục của chúng ta có phù hợp hay không với tâm lý người bản xứ. Nếu như mục đích là làm cho con người được đạo đức hơn, hạnh phúc hơn thì cần phải thừa nhận thành thực rằng xứ này hình như không tiến triển ít nhất là về phương diện này (tức là về giáo dục).

Người Nam luôn coi giáo dục đạo đức phải đi liền với giáo dục nói riêng. Ông thầy giáo, cha mẹ học sinh phải dạy cho những đứa trẻ này không chỉ về khoa học mà còn và nhất là còn phải là những lời dạy về đạo đức cá nhân, gia đình và xã hội. Những châm ngôn

đó được dạy cho trẻ con sẽ là sự hướng dẫn về hạnh kiểm cho chúng sau này...

Tiếc rằng, sách giáo khoa của các trường tiểu học của chúng ta không cho phép đạt được điều đó. Tâm lý trong các cuốn sách này thật khác với tâm lý của người bản xứ... Cuối cùng, ở xứ này, nơi làng xã đóng vai trò xã hội quan trọng trong việc dạy cho học sinh nghĩa vụ đối với làng xã, với các lý dịch và đối với chính quyền bản xứ?

Vì những lý do đó, thật tiếc là giáo dục chữ Hán đã ngày càng bị bỏ qua. Vì vậy, cần phải tạo lập cơ sở cho việc giáo dục ở Nam Kỳ"[1].

Như vậy, vấn đề đặt ra cho việc "*cải cách*" giáo dục ở Nam Kỳ là phải khôi phục lại đạo đức Nho giáo và Hán học.

Trong khi đó, ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, giáo dục Pháp - Việt đã có nhưng chưa chính thức được xác lập cũng chưa mấy phát triển, chưa lấn át được giáo dục truyền thống. Các trường dạy chữ Hán còn tồn tại ở khắp nơi, nhất là ở Trung Kỳ. Cho đến năm 1908, ở hai xứ bảo hộ này vẫn còn đến hơn 15.000 trường chữ Hán với khoảng 200.000 học sinh[2]. Đó là chưa kể các trường chính thức ở các thủ phủ của huyện, tỉnh "*phương tiện giáo dục trực tiếp và thâm nhập về trí thức*"[3]. Lúc đó, ở Bắc Ninh chẳng hạn, mới chỉ có 15 trường công, tức là trường Pháp - Việt nhưng lại có đến 407 trường tư, tức là trường Nho giáo[4]. Một vài trường Pháp - Việt lập ra cuối thế kỷ XIX chỉ là để đào tạo thông dịch viên và các viên chức trình độ thấp. Học sinh kém chữ Pháp nên việc dịch cũng rất khó khăn. Việc truyền bá nên văn hóa Pháp và văn minh phương

---

1. Paul Beau, *La Situation*..., Sđd, tr. 101.
2. CAOM GGI. 2579.
3. Paul Beau, *La Situation*..., Sđd, tr. 315.
4. CL.E. Maitre, *L'Enseignement indigène dans l'Indochine annamite*, Hà Nội, 1907, tr. 6 dẫn theo Phan Trọng Báu, *Giáo dục Việt Nam thời cận đại*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2006, tr. 63.

Tây cùng các kiến thức khoa học dù là sơ đẳng cũng gặp rất nhiều khó khăn. Hệ thống giáo dục Pháp - Việt phát triển chậm chạp và phân bố chủ yếu tại các thành phố, các trung tâm của các tỉnh thành. Năm 1900, ở Bắc Kỳ mới chỉ có một số trường sau: Hà Nội 15 trường; Hải Phòng 5 trường; Nam Định 4 trường; các thành phố Thanh Hóa, Vinh, Huế mỗi nơi có 2 trường; Hội An và Nha Trang mỗi nơi 1 trường[1]. Các trường này chú trọng vào chữ Pháp nhưng vẫn duy trì chữ Quốc ngữ và chữ Hán với mục đích chỉ là đào tạo thư ký và phiên dịch viên cho các cơ quan nhà nước thuộc địa.

Trường tư phát triển cũng sẽ cản trở việc kiểm soát của người Pháp đối với học sinh về tư tưởng bởi vì nho sĩ thường lợi dụng trường học để truyền bá tư tưởng yêu nước, chống lại giặc ngoại xâm. Hơn nữa, trong việc điều hành công việc, Chính phủ không thể điều hòa được mâu thuẫn giữa những người "*tân học*" và phái "*cựu học*".

Như vậy, trái với Nam Kỳ, vấn đề đặt ra ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ lại chính là sự tồn tại dai dẳng của hệ thống trường tư Hán học hay nói khác đi là sự yếu kém của giáo dục Pháp - Việt.

Tình trạng "*khập khễnh*" đó của nền giáo dục thuộc địa đòi hỏi phải "*cải cách*". Thế nhưng, khi lên nắm chính quyền, như đã nói ở trên, Paul Doumer còn mải lo xây dựng bộ máy chính quyền, lo có được tiền để xây dựng các công trình công cộng, để thúc đẩy khai thác thuộc địa nên đã bỏ qua lĩnh vực này. Vì thế, dưới chiêu bài "*hợp tác*" trong ý định "*thắt chặt*" hơn mối quan hệ với người bản xứ, Paul Beau đã tiến hành "*cải cách*" giáo dục và cuộc cải cách giáo dục lần thứ nhất của thực dân Pháp đã được khởi động ngay từ khi ông này nhậm chức Toàn quyền Đông Dương. Hơn thế,

---

1. Dumoutier, *L'enseignemnet franco-annamite,* Hà Nội, 1900, tr. 33, theo Phan Trọng Báu, *Giáo dục Việt Nam thời cận đại*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2006, tr. 61.

những điều kiện để viên Toàn quyền này "*cải cách*" cũng dường như đã hội đủ. Đó là vì Đông Dương đã có một chính quyền mạnh, một nền kinh tế đang trên đà phát triển, một nền chính trị "*ổn định*" sau những thất bại tạm thời của phong trào dân tộc của nhân dân Việt Nam.

b. Tiến tới "cải cách"

Dưới sự thúc đẩy của của Hội Tam điểm, Paul Beau và chính quyền thực dân nhanh chóng chuẩn bị cho việc "*cải cách*". Để dọn đường, ngày 27-4-1904, Paul Beau cho ban hành nghị định lập *Chương trình giáo dục Pháp - Việt* ở Bắc Kỳ với nội dung chủ yếu là dùng tiếng Pháp. Rồi để thống nhất việc chỉ đạo giáo dục ở Đông Dương, sau nhiều bàn thảo, ngày 14-11-1905, Tổng thống Pháp ban hành Sắc lệnh lập *Tổng Nha học chính Đông Dương* (*Direction générale de l'Instruction publique de l'Indochine*). Theo giải thích trong săc lệnh này thì đây "*không phải là một cơ quan trung ương đứng trên các Sở giáo dục của các xứ mà là một kiểu Tổng thanh tra thường trực, chịu trách nhiệm thống nhất các phương pháp và các chương trình, liên kết các cố gắng của các xứ và thúc đẩy chung về giáo dục*"[1].

Năm 1906, *Cuộc cải cách giáo dục lần thứ nhất* chính thức bắt đầu và tinh thần của nó được tiếp tục với các toàn quyền sau cho đến khi *Cuộc cải cách giáo dục lần thứ hai* diễn ra vào năm 1917 và được cho là "*có phương pháp và hoàn chỉnh*" mặc dù gặp nhiều trắc trở.

Ngày 8-3-1906[2], Paul Beau ra nghị định lập *Hội đồng hoàn thiện giáo dục bản xứ ở Đông Dương* (Conseil de perfectionnement de l'enseignement indigène en Indochine). Thành phần của Hội

---

1. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 79.
2. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 79. Có tài liệu ghi là 8-5-1906.

đồng là giám đốc của các cơ sở khoa học chính của Đông Dương, đại diện của Triều đình Huế, Tổng Giám đốc Nha học chính và Giám đốc Viễn Đông bác cổ và số thành viên tối đa 25 là những người Âu và người bản xứ có khả năng nhất, hiểu biết nhất về giáo dục, phong tục và ngôn ngữ bản xứ do Toàn quyền lựa chọn ra theo đề nghị của người đứng đầu các xứ.

Tổng Nha học chính và *Hội đồng hoàn thiện* là hai cơ quan có vai trò quyết định trong việc tiến hành những "*cải cách*" trong các hệ thống giáo dục.

Hội đồng hoàn thiện giáo dục bản xứ Đông Dương mỗi năm họp tối thiểu 1 lần với nhiệm vụ là:

"1. Nghiên cứu mọi vấn đề có liên quan đến việc thiết lập hoặc cải tổ lại nền giáo dục đối với người bản xứ; đặc biệt cần lưu ý đến các vấn đề như: lập lại các trường dạy chữ Nho ở Nam Kỳ; sửa đổi lại chương trình thi hương ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ nhằm đưa môn tiếng Pháp và khoa học sơ đẳng vào chương trình; Hoàn thiện nền giáo dục trong các chùa chiền ở Campuchia, Lào; điều kiện để thiết lập một trường Cao đẳng cho dân các nước Đông Dương.

2. Duyệt các sách giáo khoa, từ điển, từ vị, v.v...

3. Lập kế hoạch và theo dõi việc xuất bản tờ tập san của ngành giáo dục.

4. Nghiên cứu, thu thập, bảo quản và nếu cần, cho tái bản những tác phẩm cổ đại, cận đại về văn học, triết học, lịch sử của các nước Đông Dương"[1].

Ngày 16-5-1906, Toàn quyền Đông Dương ra một nghị định thành lập tại Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ, Campuchia, Lào mỗi xứ một *Hội đồng hoàn thiện giáo dục bản xứ* để nghiên cứu các vấn đề giáo dục có liên quan đến từng xứ cũng theo tinh thần trên.

---

1. Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện...*, Sđd, tr. 303.

Như vậy, nhiệm vụ được đặt ra cho *Hội đồng hoàn thiện giáo dục bản xứ* cũng chính là nội dung của cuộc "*cải cách*" lần này và là giải pháp cho những vấn đề giáo dục của các xứ. Đồng thời, theo tinh thần những nhiệm vụ đặt ra cho *Hội đồng hoàn thiện giáo dục bản xứ* thì "*cải cách*" thực ra không hoàn toàn là đổi mới mà chỉ là cô gắng làm mât đi sự khác biệt về giáo dục giữa ba xứ và liệu pháp chỉ là gia giảm "*liều lượng*" giữa giáo dục Hán học truyền thống và giáo dục hiện đại Pháp - Việt mà thôi "*để cho chúng không trộn vào với nhau nhưng ít nhất là thâm nhập vào nhau*" theo như lời của chính Paul Beau[21].

c. Nội dung cải cách

Theo chiều hướng được vạch ra ở trên, ở Nam Kỳ "*cải cách*" là trở lại với việc dạy chữ Hán, mặc dù được khẳng định không phải là giải pháp vĩnh viễn, để trở lại với đạo đức Nho giáo mà chính quyên thuộc địa muôn dân bản xứ phải "*kê thừa*" đê dê dàng trong việc điều khiển xã dân, nhất là kiểm soát được tầng lớp thanh niên. Đồng thời, "*cải cách*" ở đây cũng còn là để tăng thêm phần tiếng Pháp và khoa học vào chương trình giảng dạy ở các nhà trường.

Ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ thì "*cải cách*" là bớt dần phần Hán học, xác lập dần giáo dục Pháp - Việt, hạn chế dạy chữ Hán, đưa chữ Quốc ngữ và chữ Pháp cùng các khái niệm khoa học sơ đẳng vào dạy trong các nhà trường, "*cải cách*" việc thi Văn sách, tức thi Hương (3 năm một lần) để loại bỏ hẳn chữ Hán và Nho học với mục đích là làm cho giáo dục ở hai xứ này tiến kịp giáo dục ở Nam Kỳ, xác lập hẳn nền giáo dục Pháp - Việt trong nền giáo dục thuộc địa. Và với những liệu pháp ấy, Paul Beau hy vọng sẽ đào tạo ra một thế hệ vừa có đạo đức theo tinh thần Nho giáo, vừa có trình độ, có kiến thức khoa học nhất định cũng như sẽ đào tạo ra một tầng

---

1. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 79.

lớp quan lại lấy cựu học làm chính nhưng cũng có tiếp thu những thành quả của giáo dục tân học.

Trên thực tế, việc "*cải cách*" đã diễn ra trên cả giáo dục Pháp - Việt và giáo dục bản xứ, tuy ở mỗi xứ được tiến hành theo những cung cách khác nhau.

Hệ thống giáo dục Pháp - Việt

Hệ thống giáo dục Pháp - Việt đã được thừa nhận từ năm 1879 ở Nam Kỳ, song mãi đến năm 1904 mới được xác lập ở Bắc Kỳ và phải sau khi Paul Beau cho lập ra Hội đồng hoàn thiện giáo dục ở các xứ thì hệ thống này mới chính thức được xác lập ở Trung Kỳ qua Nghị định ngày 30-10-1906. Trường Pháp - Việt dạy chủ yếu bằng tiếng Pháp và chữ Quốc ngữ từ 3 đến 4 năm.

Đối với hệ thống giáo dục này, việc "*cải cách*" của Paul Beau tập trung chủ yếu vào hai bậc Tiểu học và Trung học.

Bậc Tiểu học Pháp - Việt (gọi là cấp I - école élémentaire franco - indigène) gồm 4 lớp: lớp tư, lớp ba, lớp nhì và lớp nhất hay còn gọi là Dự bị (Préparatoire), Sơ học (Elémentaire), Trung đẳng (Moyen) và Cao đẳng (Supérieur). Cuối bậc có kỳ thi lấy bằng Tiểu học Pháp - Việt. Chương trình học hầu hết bằng tiếng Pháp trong khi tiếng Việt và chữ Hán chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ. Tiếng Pháp dạy ngay ở lớp đầu tiên với thời lượng lớn vì mục tiêu đề ra là sang lớp Nhì phải đạt được 1.500 từ. Cụ thể là: ở lớp Tư, tức là năm đầu tiên, trong tổng số thời gian dạy trong 1 tuần là 27 giờ 45 phút thì việc dạy bằng tiếng Pháp chiếm đến 23 giờ 30 phút (chữ Quốc ngữ 3 giờ 45 phút, còn chữ Hán chỉ có 30 phút). Ở các lớp sau, thời gian học chia ra: tiếng Pháp 22 giờ, chữ Quốc ngữ 5 giờ 15 phút, chữ Hán 30 phút ở lớp Ba; tiếng Pháp 23 giờ 30 phút, chữ Quốc ngữ 3 giờ 45 phút ở lớp Nhì và tiếng Pháp 22 giờ, chữ Quốc ngữ 3 giờ 45 phút, chữ Hán 2 giờ ở lớp Nhất[1].

---

1. Phan Trọng Báu, *Giáo dục Việt Nam...*, Sđd, tr. 65.

Các môn học bằng chữ Quốc ngữ và chữ Hán chỉ với thời lượng ít ỏi so với tiếng Pháp cũng chỉ là để cho việc chuyển dịch sang tiếng Pháp được dễ dàng hơn, gồm: Quốc ngữ, Chính tả, Luận, Tập dịch Việt - Pháp, Học thuộc lòng, chữ Hán.

Giáo trình tiểu học được soạn bằng chữ Quốc ngữ và chữ Pháp, nhưng hầu hết là chữ Pháp. Chữ Quốc ngữ thì cho đến năm cuối học sinh cũng chỉ cần đọc trôi chảy là được. Chữ Hán vẫn được dạy cũng chỉ mang nội dung luân lý mà thôi.

Năm 1914, số học sinh tiểu học Pháp - Việt trên toàn Đông Dương là 14.308 con trai và 3.230 con gái[1].

Để chuẩn bị cho việc phát triển trường Pháp - Việt, Pháp cho mở các trường Dự bị (préparatoire). Ở Nam Kỳ, các trường dự bị được mở từ năm 1908, với 181 trường và 18.954 học sinh[2]. Ở Bắc và Trung Kỳ, cho đến năm 1913 loại trường này chưa mấy phát triển, thậm chí cũng mới chỉ phôi thai. Việc dạy tại các trường cũng vẫn chỉ bằng tiếng bản xứ.

Bậc Trung học Pháp - Việt, (gọi là cấp II - école primaire franco-indigène) học sinh thi vào trung học sau khi đã tốt nghiệp tiểu học.

Bậc này chia làm hai: Trung học Đệ nhất cấp và Trung học Đệ nhị cấp.

- Trung học Đệ nhất cấp học 4 năm. Học sinh học Đệ nhất cấp để chuẩn bị vào học các chuyên ban trong Đệ nhị cấp.

Trong thời kỳ đầu, việc dạy là dạy bằng chữ Quốc ngữ. Sách đạo đức Nho giáo cũng phải được chuyển sang chữ Quốc ngữ để giảng dạy. Chương trình dạy gồm: Tập đọc, Chính tả; Toán pháp;

1, 2. Henry Brenier, *Essais d'Atlas...*, Sđd, tr. 116.

các khái niệm về Địa chính, đo đạc; Kế toán đơn giản; Khoa học thể chất và tự nhiên... để áp dụng vào nông nghiệp, vệ sinh...

- Trung học Đệ nhị học 1 năm, chia làm hai ban:

+ *Ban Văn học,* học thêm một ít chương trình của ban Tú tài Pháp và có thể dạy thêm tiếng Pháp, tiếng Việt và chữ Hán.

+ *Ban Khoa học* chia làm 3 ngành: nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp, có mục đích đào tạo những nhân viên cho các ngành kinh tế, chú ý đào tạo các môn khoa học. Ngoài ra, học sinh học Ban Khoa học có thể thi vào lớp sư phạm hoặc pháp chính.

Đối với cấp III, tức là các collèges, được lập ra ở các thủ đô của Liên bang thì việc dạy và học vẫn như vậy. Năm 1911 có 866 học sinh, năm 1913 có 885 học sinh - ứng viên cho các công việc hành chính, công trình công cộng, tư pháp và các nghề tự do[1].

Trong hệ thống giáo dục Pháp - Việt, nhằm phục vụ ngay cho cuộc khai thác thuộc địa lần này, một số trường dạy nghề đã được lập ra để dạy các nghề sơ đẳng như chế biến gỗ, sắt, máy hơi nước, máy công cụ (ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn, Nông Pênh) và các trường Mỹ nghệ (Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Sa Đéc) và một số lớp gốm, sứ, thuộc da...

Mặt khác, với "*mục đích chống lại chủ nghĩa dân tộc ở Đông Dương*"[2] trong chương trình cải cách của mình, Paul Beau đưa ra ý định nghiên cứu để hướng tới "*thiết lập một trường Cao đẳng cho dân các nước Đông Dương*". Ngày 16-5-1906, Paul Beau ký Nghị định thành lập Đại học Đông Dương.

Ngày 10-11-1907, trường Đại học Đông Dương khai giảng khóa đầu tiên với 193 sinh viên, gồm 5 trường thành viên (trên cơ

---

1. Henry Brenier, *Essais d'Atlas...*, Sđd, tr. 116.
2. Pierre Brocheux và Daniel Hémery, *Indochine la colonisation ambigüe 1858-1954*, Paris, 1994, tr. 215.

sở một số trường đã lập ra trước đó từ thời Paul Doumer) là: trường Cao đẳng Luật và Hành chính; trường Cao đẳng Khoa học (các ngành Toán, Vật lý, Hóa học và Sinh vật); trường Cao đẳng Y khoa; trường Cao đẳng Xây dựng và trường Cao đẳng Văn chương (dạy các môn Ngôn ngữ và Văn học cổ Phương Đông, Lịch sử và Địa lý các nước Viễn Đông, Lịch sử và Địa lý nước Pháp, Lịch sử triết học và nghệ thuật...)

Hệ thống giáo dục truyền thống

Việc "*cải cách*" chính là đưa hệ thống giáo dục truyền thống vốn là những trường tư thục, rải rác, tự phát vào công lập đặt dưới sự điều khiển, kiểm soát của chính quyền thuộc địa và được tổ chức lại từ việc phân cấp học, chương trình học cũng như việc thi cử.

Về cấp học, hệ thống này được phân ra thành: Ấu học, Tiểu học và Trung học, còn được gọi là cấp I, cấp II và cấp III.

Ở các bậc học này, mặc dù chưa dám thẳng tay xóa bỏ hoàn toàn giáo dục truyền thống cả chương trình, sách giáo khoa cũng như việc thi cử nhưng Pháp đã tỏ ra quyết tâm làm cho giáo dục Pháp - Việt thâm nhập sâu hơn vào giáo dục Hán học. Chữ Hán bị cắt đi một phần để thay vào bằng chữ Pháp, chữ Quốc ngữ và phần khoa học như Toán pháp, Cách trí, Vệ sinh... Bên cạnh chương trình cổ điển là phần chữ Hán, còn có chương trình hiện đại là chữ Pháp, chữ Quốc ngữ và ngay cả phần chữ Pháp của các trường này cũng lấy trong sách giáo khoa của trường Pháp - Việt.

- *Bậc Ấu học* được tổ chức tại các làng hoặc liên làng, việc học bằng chữ Quốc ngữ ở trường 1 năm, chữ Quốc ngữ và chữ Hán ở trường 2 năm và cả 3 thứ chữ (chữ Quốc ngữ, chữ Hán và chữ Pháp không bắt buộc) ở trường 3 năm. Bậc học này kết thúc bằng một kỳ thi gọi là *Hạch tuyển*, người đậu gọi là *Tuyển sinh* bằng chữ Quốc ngữ.

- *Bậc Tiểu học*, được tổ chức tại các phủ huyện, học trong 2 năm do các giáo thụ, huấn đạo chịu trách nhiệm. Chương trình dạy bằng cả ba thứ chữ, nhưng Quốc ngữ vẫn chiếm nhiều giờ hơn (tới 15 giờ 30 phút mỗi tuần) và dạy các môn chủ yếu như Toán pháp, Luận, Cách trí, Sử, Địa, Vệ sinh, Luân lý. Chữ Hán chiếm đến 10 giờ mỗi tuần, chương trình vẫn nặng gồm *Tứ thư* và các loại sách khác như: *Chính biên toát yếu, Luật lệ toát yếu, Nam quốc địa dư, Đông Dương chính trị*. Tiếng Pháp được dạy mỗi tuần 10 giờ, chủ yếu là tập đọc, tập làm văn, hội thoại.

Học sinh học xong chương trình tiểu học phải qua kỳ thi gọi là *Khảo khóa* bằng chữ Quốc ngữ với các môn Địa lý, Lịch sử, Khoa học và môn dịch từ chữ Hán sang chữ Quốc ngữ để trở thành *Khóa sinh.*

- *Bậc Trung học* học bằng chữ Hán, chữ Quốc ngữ và chữ Pháp. Chữ Pháp chiếm nhiều thời gian hơn (12 giờ mỗi tuần, trong đó có 1 giờ làm Toán, còn lại học đọc, dịch và làm Văn). Chữ Hán 7 giờ mỗi tuần học *Kinh thi, Kinh thư, Kinh lễ* và tập làm tấu, sớ. Học sinh học hết bậc học này phải trải qua kỳ thi *Hạch* bằng chữ Quốc ngữ, các môn Địa lý, Khoa học tự nhiên và một bài bằng tiếng Pháp để được gọi là *Thí sinh.*

Tuy nhiên, học sinh sau khi học xong cấp I không dứt khoát phải theo học cấp II và cấp III để đi thi Hương mà có thể vào học trong các trường Tiểu học Pháp - Việt để thi lên cấp Trung học. Sự xâm nhập này sẽ tạo điều kiện để Pháp loại bỏ dần, tiến tới loại bỏ dứt khoát đối với giáo dục truyền thống của người bản xứ ở hai xứ Bắc Kỳ và Trung Kỳ trong những năm sau.

Đó là những nội dung cơ bản của việc "*cải cách*" đối với hai hệ thống: giáo dục truyền thống và giáo dục Pháp - Việt và tùy vào từng xứ, sự gia giảm "*liều lượng*" giữa hai hệ thống giáo dục này có khác nhau.

Ở Nam Kỳ, từ năm 1905, các bài học bằng chữ Hán và các bài giảng về đạo đức đã được giảng lại trong các nhà trường và theo chính Paul Beau thì đã có kết quả ngay vào năm 1906[1].

Mặt khác, ở Nam Kỳ có sự khác biệt giữa giáo dục tư nhân và bán chính thức, tự phát ở bên dưới với giáo dục chính thức ở bên trên không có gốc rễ trong dân chúng nơi các trường học cũ tồn tại lâu đời thì việc "*cải cách*" được *Tổng Nha học chính* và *Hội đồng hoàn thiện giáo dục* thông qua là: ở dưới, trường sơ học bản xứ, do ngân sách các làng chi trả, dạy bằng chữ Quốc ngữ. Việc dạy bằng chữ Quốc ngữ do các cựu học sinh các trường Pháp - Việt đảm nhiệm. Trường Dự bị (préparatoire) mỗi tổng có một trường do ngân sách cấp tỉnh chi trả thì phải dạy thêm các khái niệm về tiếng Pháp. Các trường tiểu học tại các thị xã do ngân sách cấp xứ đảm trách được dạy theo chương trình phù hợp với yêu cầu sự phát triển kinh tế của mỗi vùng. Các trường tiểu học nội trú sẽ được mở cho trẻ em ở xa các thị xã.

Ở cấp cao học, trường Trung học Chasseloup - Laubat tổ chức dạy một chương trình chung trong 3 năm đầu, 2 năm cuối dạy chuyên sâu và chuẩn bị cho những nghề thương mại, hành chính. Một khoa của Đại học Đông Dương được lập ở Sài Gòn để cho người Việt được vào học.

Ở Bắc và Trung Kỳ có đặc điểm là giáo dục truyền thống chiếm ưu thế gần như tuyệt đối thì nội dung chủ yếu của "*cải cách*" là gia tăng phần giáo dục hiện đại trong hệ thống giáo dục truyền thống như được trình bày ở trên bằng việc đưa vào các trường cấp I chung cho con gái và con trai chương trình dạy chữ Quốc ngữ và những khái niệm khoa học thông dụng, đưa vào các trường cấp II các khái niệm về Khoa học, Sử học, Địa lý học và đưa vào cấp III

---

1. Henry Brenier, *Essais d'Atlas*..., Sđd, tr.110.

các kiến thức khoa học và tiếng Pháp, cố gắng để đến năm 1912 trong chương trình thi 3 năm 1 lần (tức là thi văn sách) sẽ có thêm một bài thi bằng tiếng Pháp.

3. Antony Klobukowski bãi bỏ Tổng Nha học chính, đóng cửa trường Đại học Đông Dương

Tháng 6-1908, Paul Beau hết nhiệm kỳ, Antony Klobukowski sang thay làm Toàn quyền Đông Dương cho đến năm 1911. Trước phong trào đấu tranh của nhân dân Việt Nam đang diễn ra lúc đó, viên Toàn quyền này đã quay lưng lại với chính sách "*hợp tác với người bản xứ*", thực hành chế độ cai trị cường quyền, kết hợp giữa "*cải cách*" và đàn áp. Vì thế, chương trình "*cải cách*" của Paul Beau bị ngắt quãng, thậm chí có thể coi là bị bẻ gãy. Ở các cấp dưới, Klobukowski vẫn tiếp tục tinh thần "*cải cách*" của Paul Beau, xác lập vị trí của giáo dục Pháp - Việt trong giáo dục thuộc địa. Nhưng ở bên trên, nhằm ngăn cản sự thăng tiến về trí thức của thanh thiếu niên, sự du nhập của những tư tưởng mới từ bên ngoài đưa vào, vừa được bổ nhiệm, Klobukowski đã quyết định bãi bỏ *Tổng Nha học chính Đông Dương* và cho đóng cửa *trường Đại học Đông Dương* (1908). Chỉ đến khi Albert Sarraut sang làm Toàn quyền thay cho Antony Klobukowski vào giữa năm 1911 thì tình hình mới thay đổi.

4. Albert Sarraut tiếp tục việc "*cải cách*" của Paul Beau

Với Albert Sarraut, tư tưởng phát triển một nền giáo dục dành cho người bản xứ theo hướng loại bỏ dần nền học cũ được quay trở lại và được thúc đẩy mạnh mẽ hơn. Cùng với những cải sửa chương trình giảng dạy trong hệ thống các nhà trường, từ khi Albert Sarraut lên cầm quyền, khoản tiền chi cho giáo dục tăng lên, mặc dù chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ hơn nhiều so với các khoản chi công khác và

phần lớn số tiền chi cho giáo dục lại là để trả công cho nhân viên giáo dục[1].

Năm 1899, tổng chi cho giáo dục toàn Đông Dương là 654.117 đồng[2].

Từ năm 1913 đến năm 1918, con số đó tăng lên gấp đôi, gấp ba, được lấy từ Ngân sách Liên bang và chủ yếu là từ ngân sách các cấp dưới. Diễn biến cụ thể như sau:

Bảng 13: **Chi tiêu cho giáo dục công được đăng ký từ năm 1913 đến năm 1918** ***(không kể chi cho xây dựng và bảo trợ các cơ sở)***[3]

Đơn vị: nghìn đồng

Năm	Trích từ Ngân sách Liên bang	Trích từ Ngân sách cấp xứ	Tổng cộng
1913	72	1.300	1.372
1914	86	1.390	1.476
1915	83	1.410	1.493
1916	86	1.460	1.546
1917	96	1.600	1.696
1918	320	1.860	2.180

Với sự trợ giúp của nguồn tài chính công, Albert Sarraut đã thúc đẩy một bước quá trình "*cải cách*" nền giáo dục thuộc địa, với

---

1. Chi cho nhân sự người Việt và người Âu trong Ngân sách Bắc Kỳ năm 1899 là 55.000 đồng trong tổng số 99.000, và năm 1913 là 390.000 trong tổng số 487.000 đồng. Số còn lại trong các ngân sách này được chi cho các khoản: vật liệu, học bổng, học nghề... Trong Ngân sách Nam Kỳ, khoản chi cho nhân sự năm 1899 là 255.000 đồng trong tổng số 530.000 đồng và năm 1913 là 350.000 đồng trong 553.000 đồng... Theo Henry Brenier, *Essais d'Atlas...*, Sđd, graphique 38.
2. Henry Brenier, *Essais d'Atlas...*, Sđd, tr. 114.
3. *Résumé statistique...*, Sđd, tr.3.

sự xâm nhập mạnh mẽ hơn của những nhân tố hiện đại vào giáo dục truyền thống và đẩy lùi thêm một bước nền giáo dục Hán học.

Tháng 5-1911, với mục tiêu bổ sung những kiến thức cai trị hiện đại theo kiểu nước Pháp cho các tiến sỹ, phó bảng, cử nhân, tú tài trước khi chính thức ra làm quan, trường Hậu bổ được thành lập ở Huế. Một năm sau đó, trường Hậu bổ ở Hà Nội được đổi tên thành trường Sĩ hoạn (école des Mandarins). Như vậy, cùng với trường Sĩ hoạn ở Hà Nội, đây là hai trung tâm duy nhất đào tạo ngạch quan lại chính thức của chính quyền Nam triều. Tuy nhiên, đến năm 1917, trường Hậu bổ Huế và Trường Sĩ hoạn chính thức được thay thế bằng trường Pháp - Chính.

Ở Bắc Kỳ, sự hiện đại hóa đối với hệ thống giáo dục truyền thống còn được tiếp tục bằng việc cải cách các kỳ thi văn sách (kỳ thi 3 năm), tức là thi Hương và việc tuyên mộ quan chức theo tinh thần của chương trình "*cải cách*" của Paul Beau.

Nghị định 2-11-1911 quy định việc thi Hương theo tinh thần thêm chữ Quốc ngữ và chữ Pháp cùng một số môn khoa học vào việc thi. Trong đó, chữ Hán là văn sách, chữ Quốc ngữ là Luận (Văn học, Địa lý, Khoa học), chữ Pháp là dịch từ chữ Pháp ra chữ Hán và dịch từ chữ Quốc ngữ ra chữ Pháp.

Theo Nghị định 18-4-1912, các chức học quan không cần thiết đó bị bãi bỏ nên chỉ còn 5 chức danh Đốc học, 6 Điển học, 30 Giáo thụ, 88 Huấn đạo ở Bắc Kỳ.

Ở Trung Kỳ, việc cải cách diễn ra cùng hướng với các xứ khác, nhưng chậm hơn, một phần do truyền thống của việc học ở xứ này. Chức học quan bị bãi bỏ tại Bắc Kỳ trong khi lại được thiết lập tại Trung Kỳ cùng thời điểm.

Việc cải cách đối với các kỳ thi ở Bắc Kỳ diễn ra dần dần từ năm 1906, 1908, 1909 và 1911 thì ở Trung Kỳ việc đó được quyết định muộn hơn - theo quy định của Nghị định tháng 4-1913 cũng với tinh thần là:

- Học sinh học hết cấp I bản xứ (Sơ đẳng tiểu học bản xứ) trải qua một kỳ thi tuyển bằng chữ Quốc ngữ để vào các cấp trên của hệ giáo dục truyền thống hoặc vào trường Pháp - Việt[1].

- Các trường cấp II ở Phủ và huyện gọi là Tiểu học bản xứ (École primaire indigène).

- Cấp III gọi là Trung học bản xứ (école complémentaire indigène). Hết cấp III, học sinh trải qua kỳ thi gọi là *Khảo khóa* tương đương với bằng Tiểu học Pháp - Việt (Certificat d'etudes primaires)[2]. Trong kỳ thi này, từ 1914, 1 bài thi tiếng Pháp là bài thi được lựa chọn nhưng sau đó sẽ là bắt buộc[3].

Từ tháng 7-1913, trường tiếng Pháp đã được dạy ở thị xã của các tỉnh (ở Huế có 1 trường là Quốc tử giám gọi là Hậu bổ, năm 1913 chỉ có 28 học sinh[4]).

Không chỉ xiết chặt điều kiện tham gia các bậc học đối với học sinh, chủ trương giáo dục của chính quyền thực dân còn xây dựng quy chế với bộ phận giáo viên. Ngày 11-10-1915, Khâm sứ Trung Kỳ ra nghị định thiết lập quy chế ngạch bậc giáo viên người Việt cho các trường ở Trung Kỳ. Theo đó, chỉ những người có bằng Tiểu học Pháp - Việt mới được dạy ở các lớp Dù bị, những người có bằng Thành chung, Cao đẳng Tiểu học, Trung học mới được dạy ở trường Tiểu học. Ngoài ra, các trường cấp III có thể tuyển dụng những giáo viên có bằng Cao đẳng, Tú tài.

1, 2, 3, 4. Henry Brenier, *Essais d'Atla...*, Sđd, tr. 112.

Theo các kết quả nghiên cứu thì đến năm 1912, Bắc Kỳ có 118 trường cấp II và 11 trường cấp III (bản xứ). Năm 1914, ở Bắc Kỳ có 1.200 trường cấp I công với khoảng 22 nghìn học sinh[1].

Ở Trung Kỳ, cho đến năm 1913, có 1.260 trường cấp I, trong đó 457 trường do làng hay tông chi trả, với 18.000 học sinh, 77 trường cấp II, tổng cộng 6.413 học sinh và 15 trường cấp III, tổng cộng 1.546 học sinh[2].

Hệ thống giáo dục truyền thống Hán học ngày càng mất dần vai trò trước giáo dục Pháp - Việt. Chữ Hán và chương trình giáo dục Nho học ngày càng bị thay thế bởi chữ Quốc ngữ, chữ Pháp và các kiến thức khoa học hiện đại, thực dụng hơn, năng động hơn. Và cuối cùng, khi các kỳ thi văn sách bị bãi bỏ sau kỳ thi Hương cuối cùng năm 1915 ở Bắc Kỳ và kỳ thi Hương cuối cùng năm 1918 ở Trung Kỳ và kỳ thi Hội cuối cùng vào tháng 4-1919, khoa thi Đình cuối cùng vào tháng 5-1919, nền giáo dục Hán học, chế độ khoa cử truyền thống đã bị lay chuyển tận gốc rễ ở hai xứ Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Ở Nam Kỳ, Hán học được đưa trở lại nhà trường nhưng chỉ là những bài học về luân lý, đạo đức và cũng không phải là giải pháp lâu dài.

Khi trường chữ Hán giảm đi thì trường dạy bằng chữ Quốc ngữ tăng lên và đây là số trường công hệ sơ đẳng (élementaires) dạy bằng chữ Quốc ngữ trong một số năm theo thống kê chính thức từ khi cải cách đến năm 1913 ở Đông Dương nói chung.

1, 2. Henry Brenier, *Essais d'Atlas*..., Sđd, tr. 112.

Bảng 14: **Số trường công hệ sơ đẳng dạy bằng chữ Quốc ngữ ở Đông Dương từ năm 1908 đến năm 1913**[1]

1908: 6.682	1911: 44.240
1909: 16.505	1912: 44.240
1910: 44.759	1913: 49.395

So sánh thì thấy số học sinh của hệ này đã tăng lên đến 7 lần trong vòng 6 năm từ năm 1908 đến 1913.

Ở cấp cao học, trong những nỗ lực lôi kéo dân bản xứ vào nền học mới, năm 1912, Sarraut cho mở lại trường Đại học Đông Dương. Tiến xa hơn một bước trong việc xác định vị trí của tiếng Pháp trong giáo dục và văn hóa Việt Nam, tại phiên họp vào tháng 4-1913, *Hội đồng hoàn thiện giáo dục bản xứ* đã quyết định bãi bỏ việc dạy chữ Hán tại các trường tiểu học và trung học (primaires và complémentaires) của hệ Giáo dục Pháp - Việt ở cả Bắc và Trung Kỳ. Học hết chương trình tiểu học (đến 14 tuổi), học sinh trải qua một kỳ thi để lấy bằng Tiểu học Pháp - Việt (Certificat d'etudes de l'enseignement primaire franco-annamite).

Một loạt sách giáo khoa khổ nhỏ bằng chữ Quốc ngữ và chữ Pháp được soạn thảo và xuất bản tại chỗ để hỗ trợ cho cấp tiểu học này. Số học sinh tiểu học Pháp - Việt năm 1914 là 14.308 nam và 3.230 nữ[2].

Thống kê chính thức của Phủ Toàn quyền cho biết về số trường và số học sinh hệ Sơ đẳng và Tiểu học (élémentaires và primaires) Pháp - Việt công ở Đông Dương tăng lên khá nhanh từ sau khi Albert Sarraut lên cầm quyền đến 1918, như được trình bày trong bảng dưới đây:

---

1. Henry Brenier, *Essais d'Atlas...*, Sđd, graphique 39.
2. Henry Brenier, *Essais d'Atlas...*, Sđd, tr. 116.

Bảng 15: **Số trường sơ đẳng và tiểu học Pháp - Việt công lập ở Đông Dương từ năm 1913 đến năm 1918**[1]

Năm	1913	1914	1915	1916	1917	1918
Số trường công	782	837	879	898	2.156[2]	2.240
Số học sinh trường công (nghìn)	46	52	54	59	98	105

Học sinh các lớp dự bị (préparatoires) Pháp - Việt cũng tăng khá nhanh, gấp 3 lần vào năm 1913 so với 1906.

Bảng 16: **Số học sinh hệ dự bị Pháp - Việt ở Đông Dương từ năm 1906 đến năm 1913**[3]

1906: 6.661	1910: 14.905
1907: 12.281	1911: 15.823
1908: 12.721	1912: 19.049
1909: 15.980	1913: 19.621

Như vậy, cuộc cải cách giáo dục lần thứ nhất ở Đông Dương kéo dài từ năm 1906 với Paul Beau, đến năm 1917 với Albert Sarraut tức là trong thời gian diễn ra cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận so với chính sách giáo dục được các Toàn quyền trước đề ra. Cuộc "*cải cách*" giáo dục lần này đã hướng đến đối tượng chủ yếu là giáo dục truyền thống bản xứ nhằm Pháp hóa, hiện đại hóa một bước hệ thống giáo dục này với việc ban hành các quy chế học tập, giảng dạy cụ thể, chứ không đơn thuần chỉ là một vài quy định có tính chất tạm thời về việc học chữ Quốc ngữ, chữ Pháp. Trên thực tế,

---

1. *Résumé statistique...*, Sđd.
2. Năm 1917, thêm vào các trường Pháp - Việt là các trường truyền thống bản xứ của Bắc và Trung Kỳ.
3. Henry Brenier, *Essais d'Atlas...*, tr. 115.

nền giáo dục truyền thống bản xứ đã thay đổi dần, rồi bị chấm dứt hoàn toàn trên danh nghĩa. Nền giáo dục Pháp - Việt trên thực tế đã được xác lập từng bước với sự gia tăng thời lượng giảng dạy bằng chữ Việt, chữ Pháp và các môn khoa học cũng như sự phát triển về số lượng nhà trường, số lượng học sinh của hệ giáo dục này, như đã được trình bày ở trên. Điều đó có nghĩa là những yêu tô hiện đại phương Tây đã tiếp tục được du nhập vào nền giáo dục bản địa sau những thử nghiệm vào cuối thế kỷ XIX trên đất Việt Nam, nhất là ở Nam Kỳ. Sự thay đổi diễn ra trên mọi khía cạnh. Hình thức tổ chức nhà trường thay đổi. Từ tự phát, rời rạc, hệ thống giáo dục truyền thống bản xứ giờ đã được đưa vào công lập, được đặt dưới sự chỉ đạo, giám sát chung theo ngành dọc từ trung ương đến địa phương của chính quyền thuộc địa, với sự phân cấp rõ ràng về chi trả và quản lý, theo kiểu của giáo dục Pháp - Việt. Chương trình giảng dạy được cải tiến, không chỉ ở ngôn ngữ mà còn là ở các môn học. Sách để giảng dạy giờ không còn duy nhất là các sách Tàu (*Tứ Thư, Ngũ Kinh*...) chỉ nhằm vào những kỳ thi văn sách của Nho sinh như trước mà là sách dạy những kiến thức để nâng cao dân trí, ứng dụng vào đời sống dân sinh. Hệ thống giáo viên không còn là do các làng và phụ huynh học sinh tự chọn mà Chính phủ thuộc địa đã hướng dẫn đến việc đào tạo chính quy đội ngũ giáo viên cho các cấp học ở cả hệ thống bản xứ cũng như hệ thống Pháp - Việt bằng việc mở ra các trường sư phạm, từ bậc sơ cấp trở lên hay cho phép tuyển chọn người dạy trong số những người có học trong các trường Pháp - Việt.

Tuy nhiên, nếu lấy con số thống kê năm 1914[1] về giáo dục ở Đông Dương ra xem xét thì trong tổng số học sinh đến trường, số học sinh thuộc các trường bản xứ tự do vẫn chiếm số đông (là 125.000 học sinh) so với học sinh của các trường công lập (là

---

1. Henry Brenier, *Essais d'Atlas*..., Sđd, tr. 115.

99.950 học sinh) và ngay trong tổng số học sinh chính thức này thì học sinh các trường cấp I và cấp II bản xứ cũng chiếm đại đa số với 61.502 học sinh (trong đó cấp I chiếm số đông hơn là 49.399 và cấp II là 12.103), học sinh Tiểu học và Dự bị Pháp - Việt chỉ chiếm số ít với 37.225 (14.398 con trai và 3.200 con gái); Dự bị Pháp - Việt 19.627 học sinh). Phần lớn số học sinh trường bản xứ cũng chỉ ở bậc sơ đẳng (cấp I), học sinh cấp II chỉ bằng chưa đầy 1/4 tổng số.

Cuối cùng, số trẻ em đến trường so với số trẻ em đến tuổi đến trường cũng chỉ chiếm 19% ở Bắc Kỳ (80.500 trong số 430.000), 15% ở Trung Kỳ (54.000 trong số 357.000) và 28% ở Nam Kỳ (60.000 trong số 214.000)[1]. Bình quân cả ba xứ, chỉ có 20% số trẻ em đến tuổi đi học được đến trường. 80% trẻ em Việt Nam bị thất học.

Do thiếu tiền, thiếu sự chuẩn bị cả về vật chất và nhân sự, cho đến năm 1910, chương trình cải cách này mới chính thức được thực hiện. Đã thế, chương trình đó còn bị viên Toàn quyền Antony Klobukowski hạn chế. Chất lượng giáo dục sau cải cách lần thứ nhất không đáp ứng được yêu cầu mà Pháp đặt ra. Sự áp đặt một cách nóng vội một nền giáo dục hiện đại y như ở Pháp đã gây ra những khó khăn làm chán nản người học và sự bức xúc về tâm lý của người bản xứ. Vì vậy, để đáp ứng yêu cầu về nhân lực cho cuộc khai thác thuộc địa đại quy mô lần thứ hai từ năm 1919 đến 1930, ngay khi cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất kết thúc, người Pháp đã phải tiến hành cuộc "*cải cách*" quy mô lần thứ hai về giáo dục cũng với Albert Sarraut thuộc cánh tả, thành viên *Hội Tam điểm* Pháp, tín đồ nồng nhiệt của "*chính sách hợp tác với người bản xứ*". Cuộc "*cải cách*" giáo dục lần thứ nhất như vậy mới chỉ tạo ra cơ sở ban đầu cho những thay đổi trong nền giáo dục thuộc địa trong những năm 20 thế kỷ XX, phục vụ cho chế độ thực dân của người Pháp. Và một "*hậu quả*" ngoài ý muốn của những người

---

1. Henry Brenier, *Essais d'Atlas...*, Sđd, graphique 39.

Pháp khi tiến hành cuộc "*cải cách*" lần này là họ đã tiếp tục tạo cơ sở cho sự hình thành dần đội ngũ những trí thức từ Nho học chuyển dần sang Tây học cho Việt Nam. Chính những người Tây học này khi thấm hiểu tinh thần dân chủ của văn minh phương Tây: Tự do, Bình đẳng, Bác ái dù quan điểm chính trị là gì cũng đã đóng góp rất lớn vào sự hình thành dần nên văn hóa Việt Nam.

Ngay vào đầu thế kỷ XX, một phong trào cải cách thực sự về văn hóa - giáo dục mang ý nghĩa chính trị to lớn đã diễn ra trong xã hội thuộc địa đứng về phía phong trào dân tộc Việt Nam do những sĩ phu tân tiến khởi xướng. Phong trào cải cách đó đã mang lại cho nền giáo dục Việt Nam một sắc thái mới, yếu tố yêu nước kết hợp chặt chẽ với nhân tố cách mạng trong nền giáo dục truyền thống, tạo đà cho sự phát triển của cách mạng Việt Nam.

II. PHÁP ĐẨY MẠNH DU NHẬP VĂN HÓA PHƯƠNG TÂY VÀO VIỆT NAM - CUỘC ĐẤU TRANH TRÊN LĨNH VỰC VĂN HÓA

1. Pháp cho lập các cơ quan, tổ chức nghiên cứu khoa học, văn hóa

Tiếp tục những hoạt động trong lĩnh vực văn hóa của thời kỳ trước, bước vào thế kỷ XX, Pháp thúc đẩy các hoạt động văn hóa, triệt để khai thác lĩnh vực này để củng cố sự nền cai trị thuộc địa của chúng. Việc "*cải cách*" đối với hệ thống giáo dục truyền thống Hán học ở trên nhằm giảm thiểu đi đến bãi bỏ đối với chữ Hán và văn hóa Trung Hoa trong giáo dục Việt Nam cũng là để làm cho nền văn hóa Pháp thâm nhập sâu hơn vào nền văn hóa bản địa. Mặt khác, ngay từ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, Pháp cũng đã cho lập ra một số cơ quan, tổ chức nghiên cứu khoa học, cơ sở văn hóa giáo dục nhằm phục vụ cho mục tiêu nghiên cứu và khai thác những giá trị kinh tế, văn hóa của Đông Dương: *Sở Thú y* (1897), *Sở Địa chất* (1898), *Phái đoàn Khảo cổ học thường trực tại Đông*

Dương (1898) (1-1900, đổi tên thành *Trường Viễn Đông bác cổ*), *Nha Khí tượng* (1898), *Viện nghiên cứu Nông nghiệp và Kỹ nghệ Sài Gòn* (1898), *Sở Địa lý* (1899), *Viện Vi trùng học ở Hà Nội* (1900), *Sở Kiểm lâm* (1901), *Trường Y khoa Đông Dương* (1902)...

2. Chính quyền thực dân kiểm soát các ấn phẩm, báo chí

Nhằm đàn áp các xu hướng văn hóa mới, ngăn chặn sự lan truyền của những tư tưởng tiến bộ đang có xu hướng tràn ngập, chính quyền thực dân đã thực hiện những biện pháp mạnh để củng cố vị trí độc tôn của văn hóa thực dân.

Trong lĩnh vực báo chí, Pháp đưa Luật báo chí năm 1881 của chính quốc vào áp dụng ở Nam Kỳ. Sắc lệnh 30-12-1898 của Tổng thống Pháp về chế độ báo chí ở Đông Dương được Bộ trưởng thuộc địa ban hành bằng Sắc lệnh ngày 30-1-1899 ở Đông Dương, trong đó luật hóa những điều cấm kỵ trong việc phát hành báo chí với mục đích loại người bản xứ ra khỏi những thành phần có thể ra báo, loại bỏ mọi ấn phẩm bị cho là "*có hại*" tới chính quyền thuộc địa, ngăn cản sự thâm nhập của những tư trưởng tiên tiến vào Việt Nam. Nội dung chính của Sắc lệnh này là:

"*1. Chủ nhiệm, chủ bút phải là người Pháp, hoặc có quốc tịch Pháp.*

2. Không có giấy phép tuyệt đối không được ra báo, dù là báo bằng tiếng Pháp.

3. Tuyệt đối cấm không được viết, in, lưu hành, bán hoặc nhập các loại sách báo, tranh ảnh có hại cho Chính phủ (thực dân).

Toàn quyền Đông Dương có quyền ra nghị định đình chỉ bất cứ tờ báo hay tạp chí nào xuất bản tại Đông Dương, hoặc đình chỉ việc lưu hành bất cứ tờ báo hay xuất bản phẩm nào ấn hành ở nước ngoài nhập vào Đông Dương.

4. Mọi vi phạm sắc lệnh về chế độ báo chí này đều bị nghiêm trị. Các tòa án, các cơ quan cảnh sát chịu trách nhiệm theo dõi việc này.

5. Sắc lệnh này áp dụng chung cho báo chí xuất bản bằng các thứ chữ"[1].

3. Sử dụng phương tiện văn hóa tuyên truyền cho chủ nghĩa thực dân

Tinh thần của Sắc lệnh 30-12-1898 đã khiến cho không chỉ báo chí mà cả các loại hình văn hóa khác muốn tồn tại được thì đều phải thể hiện một tư tưởng chủ đạo là ca ngợi "*công ơn khai hóa văn minh"* của Pháp, ủng hộ chủ nghĩa thực dân.

Được sự hậu thuẫn của chính quyền thực dân, một số tờ báo tiếng Việt và chữ Hán đã xuất hiện nhằm vào mục đích trên.

Ở Bắc Kỳ, đáng chú ý là sự xuất hiện của các tờ: *Đại Việt quan báo* (1905) sau đổi ra *Đại Việt tân báo* và sau nữa đổi thành *Đại Việt công báo* do Babut làm chủ nhiệm, Đào Nguyên Phổ làm chủ bút; *Đông Dương tạp chí* (1913) - phiên bản của *Lục tỉnh tân văn* ở Nam Kỳ xuất bản cho Trung Kỳ và Bắc Kỳ, chủ bút là Nguyễn Văn Vĩnh. Đây đều là những tờ báo được nhận trợ cấp tài chính của Chính phủ thuộc địa, trở thành các cơ quan phát ngôn của nhà nước thuộc địa. Nội dung của chúng nặng về thông tin và giải thích những công văn, những văn bản do Chính phủ thực dân ban bố và đôi khi có bàn đến một số vấn đề chính trị trên tinh thần có lợi cho Pháp. Đặc biệt là tờ *Đông Dương tạp chí* đã được phát không đến các công sở, các viên quan lại và đến các cơ quan hành chính ở Bắc Kỳ. Trên tờ tạp chí này, thực dân cũng khuyến khích đăng những tác phẩm dịch văn học Pháp, văn học và triết học Trung Quốc (tư tưởng triết học của Liệt tử, Mặc tử, Hàn Phi tử). Trong số các tờ báo đó, *Đông Dương tạp chí* trở thành một tờ báo nổi lên trong làng báo vào đầu thế kỷ. Bên cạnh đó còn phải kể tới những tờ báo

---

1. Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện...*, Sđd, tr. 258.

khác như *Notre Journal* (1908), *Notre Revue* (1910), *Trung Bắc tân văn* (1912)...

Trong khi báo chí tiếng Việt mới ở dạng phôi thai thì báo chí tiếng Pháp đã trở nên khá phổ biến, đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển của báo chí tiếng Việt. Bên cạnh những tờ báo ra đời trong những năm trước đó, giai đoạn này cũng ghi nhận sự xuất hiện của một số tờ báo tiêu biểu khác như: *L'opinion*, *La France d'Asie*, *Le Courrier Saigonnais*, *Le Pou de Bois*, *L'Echo de Saigon*, *L'Avenir du Tonkin*, *Le Courrier d'Haiphong*, *L'indépendence Tonkinoise*, *Le Pilori*, *L'imformation*, *L'actualité*, *Journal de Saigon*, *L'Union republicaine Indochinoise*... Nói chung, đây đều là những tờ báo đứng về phía chính quyền thực dân, bảo vệ chế độ cai trị của người Pháp.

Nhiều tờ báo muốn tiếp tục được phát hành đã phải quay sang bàn về những vấn đề mang tính trung lập. *Nam Kỳ nhựt trình* (1897) là tờ báo phát hành bằng cả chữ Quốc ngữ và tiếng Pháp của một tư nhân người Pháp - Alferd. Tờ *Nam Kỳ* (1897) do Schneider làm chủ nhiệm chú trọng vào việc đưa tin tức trong nước, thế giới, giới thiệu các kiến thức về chăn nuôi, trồng trọt. Năm 1905, tờ *Nhật Báo Tỉnh* của ông Goorges Garros ra đời tại Sài Gòn. Đó là tờ báo được dịch ra tiếng Việt của một thời báo Pháp, tờ *Le Moniteur des provinces*, với mục đích "*giúp đỡ và giáo dục người Annam*". *Nam Kỳ địa phận* (1908) là một trong số ít những tờ báo phổ biến giáo lý Thiên chúa giáo, nhưng lại bàn về đủ mọi vấn đề từ văn học dân gian đến thuốc bắc, thuốc nam, làm ăn buôn bán, v.v... và cũng không dành riêng cho người Công giáo. Mục đích tờ báo là: "*Cho thông phần đạo, và ngoan việc đời*".

Do chế độ kiểm duyệt báo chí gắt gao, không ít các tờ báo đã bị cấm xuất bản ngay từ những ngày đầu, nếu có một chút tư tưởng chống đối chính quyền. *Phan Yên báo* (1898-1899) là tờ báo Quốc

ngữ thứ hai của tư nhân người Việt - ông Diệp Văn Cương và cũng là tờ báo đầu tiên bị cấm xuất bản tại Nam Kỳ, chỉ sau khi ra được 7 số.

Trên mặt trận này, thực dân Pháp đã thành công trong việc tạo ra một đội ngũ những người nể Pháp, sợ Pháp, làm bồi bút để ca ngợi Pháp, bày tỏ sự biết ơn đối với Pháp và ủng hộ chế độ cai trị của Pháp.

Thế nhưng, chính trong hoàn cảnh lúc đó, trong đời sống văn hóa của Việt Nam đã diễn ra sự phản ứng quyết liệt từ phía lực lượng dân tộc. Cuộc đụng độ giữa văn hóa thực dân, nô dịch với văn hóa dân tộc đã tạo ra diện mạo của văn hóa Việt Nam thuộc địa đầu thế kỷ XX, trong đó những nhân tố tiến bộ ngày càng khẳng định chỗ đứng trong phong trào dân tộc và nền văn hóa mới của dân tộc.

4. Văn hóa mới - yêu nước, cách mạng

Trước vận mệnh của dân tộc và nguy cơ nền văn hóa dân tộc bị xâm hại, các sĩ phu yêu nước đã chủ động đứng ra khởi xướng một cuộc duy tân, thay đổi cách thức cứu nước, xuất phát từ lĩnh vực tư tưởng - văn hóa để giải quyết những vấn đề chính trị của đất nước. Từ việc kêu gọi Đông du nhằm thâu nhận những điều mới mẻ, các sĩ phu tân tiến còn tiến xa hơn trong việc tạo ra một một nền giáo dục yêu nước và cách mạng, có thể gọi là một nền giáo dục mới lấy chữ Quốc ngữ làm chủ ngữ, lấy thực học, thực hành làm mục đích, để làm cơ sở cho sự ra đời của một nền văn hóa mới ở chính ngay trong nước và cũng giữa lúc thực dân Pháp tiến hành cuộc "*cải cách*" giáo dục truyền thống của Việt Nam.

a. Báo chí

Bất chấp sự cấm đoán một cách thô bạo của chính quyền thực dân vẫn có những ấn phẩm báo chí có tư tưởng tiến bộ ra đời và tồn tại được. Nổi bật lúc bấy giờ có các tờ:

Nông cổ mín đàm, một tờ tuần báo, ra đời tại Sài Gòn ngày 1-9-1901 do Canavaggio - một nhà buôn, một đại điền chủ lập ra. Lúc đầu là do Dũ thúc Lương Khắc Ninh làm chủ bút, sau đó tờ báo được điều hành bởi Gilbert Trần Chánh Chiếu, Nguyễn Đông Trụ, Lê Văn Trung, Nguyễn Chánh Sắt. Nội dung chủ yếu của tờ báo là thường xuyên bàn về buôn bán, trông trọt, chăn nuôi, bên cạnh những bài về thế sự, văn chương ở dạng thô sơ. Khi Trần Chánh Chiếu làm chủ bút (1906-1907), tờ bào còn đăng những bài về "*duy tân*", "*minh tân*" kêu gọi học văn hóa, khoa học Thái Tây chống thủ cựu, hủ tục, mê tín dị đoan và chủ trương người Việt hùn vốn mở mang thương nghiệp cạnh tranh với người ngoại quốc. Một số nhà văn, nhà báo can đảm hơn đã nhân cơ hội đăng một số bài thơ có nội dung tư tưởng tiến bộ, phản bác lại thơ bán nước của Tôn Thọ Tường. Các nhân sĩ Gilbert Chiếu, Nguyễn Thành Hiến, Lê Quang Chiểu, Trần Quang Văn đều tham gia phong trào yêu nước do Phan Bội Châu lãnh đạo (1906)...

Lục tỉnh tân văn - một tờ báo do Francois Henry Schneider lập ra năm 1907, với Chủ nghiệm là Pierre Jeantet và Chủ bút là Trần Chánh Chiếu. Trợ cấp cho tờ báo là chính quyền thực dân. Lúc đầu tờ báo ra mỗi tuần 1 số, sau 3 số. Ngoài việc đăng các tài liệu chính thức của chính quyền thực dân, tờ báo còn đề cập những vấn đề thế sự trong vào ngoài nước và điều đáng nói là nó đã dành nội dung chính cho vận động Minh tân ở Nam Kỳ - tương đương với phong trào Đông Kinh Nghĩa thục ở Bắc và Trung Kỳ, cổ động duy tân, tự cường, chấn hưng dân trí, dân khí bằng kêu gọi, giải thích, châm biếm và gián tiếp chống chính quyền thuộc địa và bọn tay sai.

Năm 1908, sau khi Trần Chánh Chiếu bị Pháp bắt, Lương Khắc Ninh - chủ bút *Nông cổ mín đàm* sang làm Chủ bút *Lục tỉnh tân văn* nhưng tờ báo mất dần tín nhiệm, tồn tại cho đến tháng 12-1944 thì đình bản.

Ở Bắc Kỳ, năm 1907, tờ *Đại Nam đồng văn nhật báo* được đổi tên thành *Đăng cổ tùng báo* xuất bản bằng hai thứ tiếng Hán và Việt do Đào Nguyên Phổ chịu trách nhiệm phần chữ Hán, Nguyễn Văn Vĩnh giữ phần chữ Việt. Bên cạnh nội dung ca tụng chính sách "*khai hóa*" của thực dân Pháp, tờ báo cổ xúy mạnh mẽ cho cuộc chấn hưng công thương nghiệp dân tộc, đẩy mạnh tân học. Những nhà yêu nước trong *Đông Kinh Nghĩa thục* đã lợi dụng tờ báo này để đăng một số bài văn thơ yêu nước, cổ động tinh thần dân tộc.

b. Văn học

Sự phát triển của báo chí tiếng Việt là một trong những nhân tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển của văn học giai đoạn này. Ngoài các tác phẩm văn học dịch, văn học được sáng tác bằng chữ Quốc ngữ viết theo cấu trúc phương Tây cũng có sự chuyển biến, tuy còn chậm chạp. Về văn chính luận, có những cuốn *Minh Tân tiểu thuyết, Hương Cảng nhân vật, Quảng Đông tỉnh thành phong cảnh* nhằm cổ động cho phong trào Duy tân. Về tiểu thuyết có *Hoàng Tố Anh hàm oan* của Trần Thiên Trung (tức Trần Chánh Chiếu) (1910), *Lương hoa truyện* của Nguyễn Khánh Nhương (1907-1908), *Thoại Thiều Anh, kỳ duyên xảo ngộ* của Ô Môn Nguyễn Bửu Hạp (1911), *Tình sử một đồng vàng* của Trần Kỹ Sĩ, *Việt trung tiểu lục* của Nguyễn Thành Phương, đặc biệt *U tình lục* của Hồ Biểu Chánh (1913) đánh dấu giai đoạn quá độ từ thể loại truyện nôm sang tiểu thuyết mới... Trong số những đề tài lịch sử có những cuốn *Lê triều Lý thị* và *Tiền Lê vận mạt* của Phạm Minh Liên và *Phan Yên ngoại sử tiết phụ gian truân* (1910) của Trương Duy Toản, *Giọt máu chung tình* của Tân Dân tử.

Đặc biệt, trong giai đoạn này, dòng văn học yêu nước tiếp tục phát triển kế thừa từ giai đoạn trước. Thông qua các tác phẩm văn học, những tư tưởng yêu nước cũng được tuyên truyền một cách bí mật nhằm đánh lạc hướng sự theo dõi của thực dân, cổ vũ mạnh mẽ

tinh thần yêu nước và truyền bá rộng rãi tư tưởng dân chủ tư sản. Văn thơ yêu nước giai đoạn này gồm hai bộ phận: văn thơ của các sĩ phu và văn thơ dân gian.

Trong dòng văn thơ dân gian, năm 1910, Trương Duy Toản cho ra mắt cuốn truyện *Phan Yên ngoại sử Tiết phụ gian truân*, mượn truyện dã sử để gián tiếp cổ động cho phong trào chống Pháp của các sĩ phu yêu nước lúc bấy giờ. Về thơ, Đặng thúc Liêng viết *Chim lồng cá chậu*, Huỳnh Đình Ngươn viết *Ngựa sắt chuồng bị bắt phạt*, Huỳnh Lư viết *Vịnh cây kiểng*. Tác phẩm văn học cổ Việt Nam, đặc biệt là thơ văn của các tác giả Nam Bội, được tập hợp lần đầu tiên và in bằng chữ Quốc ngữ trong cuốn *Quốc âm thi hiệp tuyển* của Lê Quang Chiểu.

Văn thơ của các sĩ phu vẫn là bộ phận quan trọng nhất. Nổi bật trong lớp sĩ phu yêu nước những năm đầu thế kỷ XX là Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh. Phan Bội Châu viết *Lưu câu huyết lệ tân thư*, *Hải ngoại huyết thư*, *Việt Nam vong quốc sử*, *Ai cáo Nam Kỳ phụ lão*... Phan Châu Trinh viết *Tỉnh quốc hồn ca*, tuồng *Trương nữ vương bình ngũ lãnh*... Trong số các tác phẩm văn thơ của lớp sĩ phu yêu nước, văn thơ sáng tác trong phong trào Đông Kinh Nghĩa thục chiếm một vị trí quan trọng với các tác giả tiêu biểu như Huỳnh Thúc Kháng, Lương Văn Can, Hoàng Tăng Bí, Đặng Nguyên Cẩn, Đào Nguyên Phổ, Nguyễn Phan Lãng... Các sáng tác này không chỉ thể hiện một quan niệm mới về văn học mà còn trở thành một vũ khí lợi hại bằng sách vở, công kích thẳng vào chế độ phong kiến, thực dân, kêu gọi chấn hưng phong hóa, "*chấn hưng phong hóa, tranh đua thực nghiệp*".

Hoạt động xuất bản giai đoạn này đánh dấu bước chuyển biến quan trọng từ xuất bản sách chữ Hán và chữ Nôm sang xuất bản sách in bằng chữ Quốc ngữ và chữ Pháp. Các ấn phẩm tập trung nhiều vào việc biên soạn, khảo cứu, dịch thuật các tác phẩm văn

học Pháp, Trung Quốc, phổ biến tư tưởng triết học... nhằm phổ biến chữ Quốc ngữ, làm cho nhân dân dễ dàng đọc và hiểu được các thông báo, nghị định của Chính phủ.

Tại Nam Kỳ, hoạt động xuất bản có phần sôi nổi, với số lượng đầu sách xuất bản mới (không tính sách tái bản) trong khoảng 20 năm đầu thế kỷ XX là 490[1], trong đó nhiều nhất là truyện thơ, thơ, truyện Tàu. Nổi bật trong số những tác giả bấy giờ có Huỳnh Tịnh Của, Trương Minh Ký, Trần Chánh Chiếu... Từ năm 1897 đến khi qua đời (1908), Huỳnh Tịnh Của đã viết và xuất bản 15 cuốn sách. Trương Minh Ký biên soạn chủ yếu các loại sách giáo khoa dành cho học sinh tiểu học bằng tiếng Pháp. Trần Chánh Chiếu vừa sáng tác, vừa dịch xuất bản được 9 cuốn. Đặng Lễ Nghi là người viết và cho xuất bản 26 cuốn sách gồm sách sáng tác thơ hoặc phiên âm từ chữ Nôm, sách dịch truyện Trung Quốc và sách tập hợp một số truyện kể Việt Nam[2]. Các truyện thơ Nôm được phổ biến trong giai đoạn này có *Lý Công, Chiêu Quân cống Hồ, Thạch Sanh Lý Thông, Thoại Khanh Châu Tuấn, Nàng út*... Từ đầu thế kỷ XX, dịch truyện Tàu ra chữ Quốc ngữ trở thành phong trào thu hút khá đông dịch giả, nổi bật trong đó phải kể tới Trần Phong Sắc, Nguyễn Chánh Sắt, Nguyễn An Khương. Từ năm 1904-1910, có 46 đầu truyện tàu được dịch xuất bản tại Nam Kỳ[3].

Trong khi đó tại Bắc Kỳ, hoạt động xuất bản có vẻ chìm lắng hơn so với Nam Kỳ, tính về cả số lượng tác giả và tác phẩm. Những khuôn mặt tiêu biểu bấy giờ trong lĩnh vực viết sách, dịch

---

1. Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng, *Địa chí văn hóa thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1998, tr. 655 - 656.
2. Chương Thâu...., *Lịch sử Việt Nam 1897-1918*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1999, tr. 32.
3. Bằng Giang, *Văn học quốc ngữ ở Nam Kỳ 1865-1930*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 1998, tr. 245, Tác giả chú thích: số liệu chưa đủ.

thuật có thể kể đến Phan Kế Bính, Trần Trọng Kim, Cao Xuân Dục, Hoàng Cao Khải, Đỗ Thận, Nguyễn Hữu Tiến... Bên cạnh đó, phải kể tới số lượng tác phẩm do *Đông Kinh Nghĩa thục* biên soạn. Ngoài các loại sách giáo khoa được xuất bản phục vụ cho nhu cầu học tập và giảng dạy như *Quốc dân độc bản, Nam quốc giai sự, Nam quốc địa dư, Quốc văn giáo khoa thư, Luân lý giáo khoa thư..*, *Đông Kinh Nghĩa thục* còn chủ trương dịch và in ấn hàng chục đầu sách về lịch sử Việt Nam và lịch sử thế giới, địa lý, văn học... như: *Kêu hồn nước, Á tế á ca, Đề binh quốc dân, Thiết diễn ca, Trung Quốc tân giáo khoa thư, Văn minh tân học sách...*

Công việc dịch thuật, sáng tác văn học đã kích thích sự phát triển của ngành in. Trong khoảng 20 năm đầu thế kỷ XX, có khoảng 17 nhà in được thành lập tại Sài Gòn[1] như Imprimerie de l'Opinion, Schneider, J.Việt, Imprimerie de l'Union... Tại Hà Nội, chính quyền thực dân bỏ vốn lập nhà in Viễn Đông (Imprimerie d'Extrême - Orient, viết tắt IDEO) chuyên in sách báo tiếng Pháp và giấy tờ phục vụ cho chính quyền.

Như vậy, khi xem xét những khía cạnh văn hóa có liên quan trực tiếp đến chính sách thuộc địa của người Pháp và ở chiều kia là những hoạt động liên hệ chặt chẽ nhất đối với cuộc đấu tranh trên lĩnh vực tư tưởng - văn hóa của người Việt Nam có thể thấy rằng vào đầu thế kỷ XX, khi thực thi chế độ thực dân, thực dân Pháp đã thúc đẩy việc du nhập những nhân tố của nền văn hóa phương Tây vào thuộc địa. Điều đó đã vô tình đem lại một lợi thế cho cuộc đấu tranh trên lĩnh vực văn hóa của phong trào dân tộc đồng thời làm lợi cho sự hình thành và phát triển của một nền văn hóa mới của Việt Nam.

---

1. Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng, *Địa chí văn hóa...*, Sđd, tr. 655 - 656.

III. NỀN Y HỌC HIỆN ĐẠI TỪNG BƯỚC ĐƯỢC PHÁP ĐƯA VÀO VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỶ XX

1. Việc đầu tư vào lĩnh vực y tế

Cho đến trước khi Paul Doumer lên làm Toàn quyền, y tế và sức khỏe ở thuộc địa chưa mấy được người Pháp quan tâm. Bệnh dịch diễn ra liên miên, nhưng chỉ mới có ở Nam Kỳ, việc tiêm phòng chống đậu mùa được tiến hành từ năm 1878 do các thầy thuốc hải quân đảm trách. Phải đến năm 1891, *Viện vi trùng học* mới được bác sĩ Albert Camette lập ra ở Sài Gòn và đến năm 1895, Yersin mới lập ra *Viện vi trùng học Nha Trang*. Một vài cơ sở chữa bệnh và viện nghiên cứu được lập ra nhưng chủ yếu là để chữa cho quân đồn trú và dân Âu như Bệnh viện quân đội Đồn Thủy (Hà Nội).

Năm 1897, Paul Doumer lên làm Toàn quyền, cũng như đối với lĩnh vực giáo dục ở trên, viên Toàn quyền này chưa đưa ra kế hoạch nào cho y tế - sức khỏe. Trong các khoản chi tài chính công lúc bấy giờ, chưa có mục nào về chi cho y tế và mãi đến những năm sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1920-1929) y tế cũng mới chỉ chiếm 1,65 đến 3,78% tổng chi ngân sách mà thôi[1].

Khi Paul Beau lên làm Toàn quyền Đông Dương, với chính sách "*hợp tác với người bản xứ*" của ông ta, y tế để "*bảo vệ sức khỏe công cộng*" mới trở thành một trong hai lĩnh vực xã hội được quan tâm.

Trong thời kỳ Paul Beau từ năm 1902 đến năm 1907, các xứ đều tăng chi ngân sách cho y tế nhiều hơn so với trước.

Trên toàn Đông Dương, năm 1906 số tiền dành cho y tế là 1.194.467 đồng tương đương gần 3 triệu francs, gấp hai lần so với số chi cho lĩnh vực này trong tài khóa 1902[2].

---

1. Pierre Brocheux & Daniel Hemery, *Indochine...*, Sđd, tr. 152.
2. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 86.

Ở Nam Kỳ, trong các khoản chi của ngân sách cấp xứ, năm 1882 mới chỉ có xấp xỉ 22.000 đồng được chi cho y tế thì năm 1902 đã là 176.216 đồng, tức là tăng lên 8 lần và 1907 là 253.189 đồng dành cho lĩnh vực này, tức là tăng lên gần 11,5 lần. Cụ thể là[1]:

Bảng 17: **Chi cho y tế của ngân sách Nam Kỳ từ năm 1902 đến năm 1907**

Đơn vị: đồng

Năm	Bệnh viện Chợ Quán	Trợ cấp cho các bệnh viện, các trại phong, các công trình y tế
1882	17.546,52	14.072,24
1902	30.957,33	145.259,33
1903	37.659,27	129.332,50
1904	39.995,00	156.475,71
1905	40.726,27	171.569,95
1906	43.595,55	154.254,55
1907	45.851,00	207.338,88

Số tiền mà Ngân sách của thành phố Chợ Lớn chi cho hoạt động y tế của thành phố từ hơn 8 nghìn đồng năm 1882 tăng lên xấp xỉ 58 nghìn đồng năm 1902 và hơn 54 nghìn đồng năm 1907[2].

Ở Trung Kỳ, chi cho nhân sự bản xứ tăng từ 2.071 đồng năm 1902 lên 3.756 đông năm 1906 và dự chi 7.606 đông năm 1907. Chi phí cho vật liệu y tế của xứ này cũng từ 13.500 đồng năm 1902 lên 16.000 đồng năm 1905 và 33.480 đồng năm 1906[3].

1, 2. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, Phụ lục.

3. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 286.

Từ năm 1902 đến 1905, chi phí cho vật liệu y tế cũng tăng từ 13.500 đồng lên 16.000 đồng và năm 1906 lên đến 33.480 đồng.

Lĩnh vực y tế và sức khỏe còn được quan tâm hơn với Toàn quyền Albert Sarraut, người đã làm cho việc "*hợp tác với người bản xứ*" trở thành một chính sách hoàn chỉnh, trong đó "*làm cho người bản xứ được hưởng những tiến bộ về vệ sinh và khoa học y học*"[13] trở thành một trong những biện pháp chủ yếu để triển khai chính sách "*hợp tác*" trên thực tế.

Trong ngân sách các cấp, các khoản tiền dành cho y tế tăng lên hàng năm, từ xấp xỉ 1,2 triệu năm 1906 được dẫn ra ở trên tăng lên 1,8 triệu năm 1913; 3,1 triệu năm 1914; 3,1 triệu năm 1915; 2,57 triệu năm 1916; rồi 3,2 triệu trong các năm 1917 và 1918[2].

2. Phát triển cơ sở y tế và đào tạo nhân viên y tế

Với những khoản tiền ít ỏi trong ngân sách ấy, các cơ quan quản lý sức khỏe lần lượt ra đời, việc đào tạo nhân viên y tế, việc xây dựng các cơ sở y tế được tiến hành, các biện pháp phòng ngừa bệnh dịch được triển khai.

Năm 1902, *Trường Đại học Y khoa Đông Dương* được thành lập.

Năm 1904, Paul Beau cho lập *Tổng Nha Sức khỏe Đông Dương* (*Direction générale de la Santé*). Cùng năm, Beau cho lập *Trường Cao đẳng Y khoa Đông Dương*.

Qua Nghị định ngày 30-6-1905, một cơ quan thường trực tổ chức *Trợ giúp Y tế* (*l'Assistance médicale*) được lập ra ở Đông Dương, mục đích được liệt kê ra là: đào tạo chuyên gia trong ngành Y ở Đông Dương; chăm sóc y tế cho người Âu và người bản xứ; điều khiển các bệnh viện do nhiều nguồn ngân sách chi trả; kiểm

---

1. "*Le problème indochinois*" dẫn trong Tạ Thị Thúy, *Đồn điền...*, Sđd, tr. 35.
2. *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 56.

soát hay thực hiện những biện pháp liên quan đến việc kiểm soát y tế, dịch bệnh, chăm sóc sức khỏe cộng đồng, đồng thời dạy cho dân Đông Dương hiểu cách bảo vệ sức khỏe và sống vệ sinh; xây dựng các cơ sở y tế[1].

Song song với việc xây dựng hệ thống các cơ quan quản lý công tác chăm sóc sức khỏe, chính quyền thực dân cũng từng bước cho xây dựng hệ thống bệnh viện và cơ sở y tế tại các địa phương, như *Hôpital Grall* ở Sài Gòn, *Hôpital de Lannessan* ở Hà Nội, và *Hôpital Indigène du Protectorat* (Bệnh Viện Phủ Doãn) (25-3-1904) ở Hà Nội (chữa bệnh cho người bản xứ ở Bắc Kỳ do Ngân sách Liên bang chi trả).

Nam Kỳ[2] trở thành xứ tiến triển nhanh nhất về y tế, nhờ nguồn ngân sách cấp xứ, các ngân sách cấp tỉnh và nhờ sự ủng hộ đóng góp của các cá nhân. Năm 1903[3], một trại chữa bệnh phong được lập ra trên một cù lao ở Mê kông. Tháng 1-1904, một *Trường Thực hành y tế bản xứ* được mở để đào tạo các y tế tiêm chủng và các nữ hộ sinh. Ở Chợ Lớn, một bệnh viện dân sự và nhiều công trình y tế được lập ra. Năm 1907, các Hội đồng y tế được lập ra ở các tỉnh để giám sát việc áp dụng những quy định về bảo vệ sức khỏe công cộng và nghiên cứu những biện pháp để làm sạch các trung tâm. Cho đến năm 1906, Nam Kỳ có không dưới 65 cơ sở y tế[4].

Ở Bắc Kỳ[5], Bệnh viện bản xứ ở Hải Phòng bắt đầu hoạt động từ 21-3-1906 do ngân sách thành phố Hải Phòng chi trả. Các tỉnh đều lập ra cơ quan Hỗ trợ Y tế Bắc Giang, Hải Dương, Hưng Yên, Nam

---

1. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 83.
2. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 84.
3. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, Annexe.
4. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 84.
5. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, Annexe.

Định, Ninh Bình, Sơn La, Vĩnh Yên, Phúc Yên... Các cơ quan này được giao cho một nhân viên chuyên trách. Cũng như vậy, một số tỉnh đó xây dựng được bệnh viện riêng như: Bắc Ninh, Phủ Lý, Lạng Sơn, Yên Bái, Phú Thọ, Móng Cái, Hải Dương... Năm 1906, Bắc Kỳ có 38 bác sĩ[1]. Nghị định 27-4-1907 cho lập ngạch y tá bản xứ ở Bắc Kỳ.

Tại Trung Kỳ[2], cho đến năm 1906, cơ quan Hỗ trợ Y tế mới được lập ra ở các địa phương Thanh Hóa, Vinh, Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Phan Rang, Phan Thiết. Năm 1906, Trung Kỳ[3] có 14 bác sĩ, 7 bệnh viện được lập ra ở các thành phố chính và các trạm y tế ở các trung tâm khác. Số nhập viện ở Trung Kỳ năm 1906 là 4.273, số lượt khám là 52.627 và số tiêm chủng là 395.392. Số chi tiêu là 160.819 đồng.

Tổng cộng, cho đến năm 1906, *Cơ quan Hỗ trợ Y tế* có 100 thầy thuốc cả dân sự và quân sự, quản lý 57 bệnh viện, 33 trạm y tế, 5 bệnh viện phong, 7 nhà cứu tế cho những người bị bệnh mãn tính và người già, 17 trại trẻ mồ côi, không nơi nương tựa, 7 nhà hộ sinh, 2 bệnh viện cho người mù và người câm điếc. Cơ quan này tiếp nhận và chăm sóc 43.099 người nhập viện, 238.149 lượt khám, 710 người phong, 2.077 người già và người bị bệnh mãn tính, 2.815 trẻ mồ côi và đó tiến hành 897.339 lượt chủng đậu[4]. Tổng cộng, cho đến năm 1906, toàn Đông Dương có 129 cơ sở y tế[5].

Sau những "*cố gắng*" của Paul Beau, Albert Sarraut thúc đẩy thêm một bước việc xây dựng các cơ sở y tế trên toàn Đông Dương.

---

1. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 84.
2. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, Annexe.
3, 4. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 84.
5. Gaide 1931, tr. 92.

Cho nên từ 129 cơ sở y tế vào năm 1906, con số này đã tăng nhanh trong những năm chiến tranh, lên 169 năm 1913; 156 năm 1914; 171 năm 1915; 185 năm 1916; 190 năm 1917 và 279 năm 1918[1], với 90 bệnh viện, 10 trại trẻ mồ côi, 87 trạm y tế, phòng khám, 22 trạm xá..., trong đó tập trung nhiều nhất tại Nam Kỳ, còn Trung Kỳ gần như không đáng kể.

Việc mở rộng hệ thống cơ sở cứu chữa bệnh cũng góp phần làm cho số người hoạt động trong lĩnh vực y tế cũng tăng lên, cả các nhân viên người Âu và người bản xứ.

Số người hoạt động trong trong lĩnh vực y tế cũng tăng lên. Các cơ sở đào tạo nhân viên y tế từng bước được thành lập. *Trường Đại học Y khoa Đông Dương* được lập vào năm 1902 tại Hà Nội chuyên về đào tạo y sĩ. *Trường Cao đẳng Y khoa Đông Dương* được lập qua Nghị định 25-10-1904.

Từ năm 1907 đến 1918 có 95 người tốt nghiệp và lấy bằng Y sĩ Đông Dương (Médicin Indochinois)[2]. Nhân viên y tá cả người Âu và người bản xứ được thống kê như sau trong một số năm, từ 1913 đến 1918:

***Bảng 18:* Số nhân viên y tế ở Đông Dương từ năm 1913 đến năm 1918[3]**

Năm	Nhân viên y tế (đến 31-12)	
	Người Âu	Người bản xứ
1913	114	170
1914	114	170
1915	105	226

1. *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 5, 6.
2. *Indochine française 1931*, tr. 24.
3. *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 5, 6.

1916	77	284
1917	79	318
1918	90	316

Năm 1901, lớp y tá nam đầu tiên được mở tại Chợ Quán và 5 năm sau, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định lập ngạch y tá người bản xứ tại Trung và Bắc Kỳ. Năm 1903, Paul Beau ban hành nghị định lập *Trường Y thực hành bản xứ* ở Nam Kỳ dưới sự chỉ đạo của Giám đốc Sở Y tế Nam Kỳ để đào tạo y tá, nữ hộ sinh người Việt. Chi phí cho việc học do các tỉnh phải đóng góp. Học xong, các y tá, nữ học sinh trở về làm việc tại trạm xá xã, với chế độ tiền lương là do làng chi trả. Đến năm 1918, Đông Dương đã có 1.539 y tá. Chính quyền thuộc địa cũng cho thành lập trường Nữ hộ sinh đầu tiên tại Chợ Lớn (1901) chuyên đào tạo bà đỡ cho xứ Nam Kỳ và sau đó là trường Nữ Hộ sinh thuộc *Trường Y khoa Đông Dương* được lập năm 1905 để đào tạo ra các bà đỡ người bản xứ cho Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Sau khi tốt nghiệp, các bà đỡ sẽ làm việc tại các bệnh viện, trạm xá. So với năm 1914, năm 1918 số bà đỡ tăng gần 2 lần. Năm 1914, Trường Y mở thêm khoa Dược chuyên đào tạo dược sĩ. Năm 1917, hai dược sĩ đầu tiên tốt nghiệp.

3. Tình trạng khám chữa bệnh và phòng chống dịch bệnh

Các cơ sở y tế được lập ra, số nhân viên y tế tăng lên, số người được khám chữa bệnh do đó cũng tăng lên. Số người được nhập viện đã từ 69 nghìn năm 1913 tăng lên 104 nghìn năm 1918. Số ngày chữa bệnh từ gần 2,2 triệu năm 1913 tăng lên 2,3 triệu năm 1918. Số người bệnh đi khám từ 238.149 người năm 1906, tăng dần lên 599.000 năm 1913 và 950.938 năm 1918[1]. Số lượt khám bệnh cũng tăng từ 1,7 triệu năm 1913 lên xấp xỉ 2,6 triệu năm 1918 và số

1. Gaide, 1931, tr. 93.

lượt tiêm chủng đậu mùa từ hơn 1,1 triệu năm 1913 lên xấp xỉ 2 triệu năm 1918[1].

Trong giai đoạn này, tại Việt Nam có hai hệ thống Y học chữa bệnh là Đông Y, Tây Y, trong đó Đông Y vẫn là phương pháp chữa bệnh phổ biến hơn, được nhiều người Việt Nam lựa chọn. Y học phương Tây được chính thức đưa vào Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX, nhưng cho đến lúc này vẫn còn chậm phát triển và mới chỉ có dân ở các đô thị được hưởng loại hình y học này, phần lớn dân chúng vẫn chỉ dựa vào y học cổ truyền.

Thêm nữa, chính quyền thuộc địa áp dụng một số biện pháp để phòng chống các loại dịch bệnh ở Việt Nam. Mở rộng hoạt động của các *Viện Vi trùng học* được lập ra ở Sài Gòn và Nha Trang cuối thế kỷ XIX, năm 1913, *Viện Vệ sinh và Vi trùng học* lần lượt được thành lập tại Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

Việc sử dụng vắc-xin phòng bệnh đậu mùa, bệnh dịch hạch, bệnh tả... đã có kết quả. Số người được tiêm phòng tăng lên hàng năm. Năm 1914, ở Đông Dương có 1.404.000 người được tiêm vắc-xin bệnh đậu mùa, năm 1918 có 2.945.000 người, như được thống kê trong bảng dưới. Phần đông người Việt Nam chưa quen tiêm phòng vắc-xin, chỉ khi xảy ra những trận dịch lớn mới đến các cơ sở y tế. Ngoài ra, tổ chức *Trợ giúp y tế* cũng tiến hành phân phát thuốc miễn phí đến các địa phương, chủ yếu là thuốc chống sốt rét. Năm 1918, số thuốc được phát tại Nam Kỳ là 219 kg, tại Bắc Kỳ là 56 kg và Trung Kỳ là 116 kg.

Bên cạnh đó, những kiến thức vệ sinh sơ đẳng đã được đưa vào dạy trong các nhà trường phổ thông đồng thời các hoạt động vệ sinh, tẩy uế nơi cư trú, nơi công cộng ngay cả vệ sinh thực phẩm được tiến hành.

---

1. *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 5, 6.

Ở Bắc Kỳ, Thống sứ ban hành Nghị định 1-6-1902, sửa đổi bằng Nghị định 18-11-1902 về vệ sinh nơi cư trú, Nghị định 25-7-1902 về kiểm dịch thực phẩm.

Các Hội đồng vệ sinh được thành lập ở Hà Nội và Hải Phòng bằng Nghị định ngày 25-7-1902 để kiểm dịch về vệ sinhh thực phẩm. Ở các tỉnh, mỗi tỉnh cũng lập ra các *Hội đồng Vệ sinh* theo các nghị định 1-6-1902, 19-9-1905 và được thực hiện bằng Nghị định 2-4-1907 về bảo vệ sức khỏe công cộng ở Bắc Kỳ.

Bên cạnh đó, việc tẩy uế nơi ở hoặc tiến hành cách ly bệnh nhân khi xảy ra các bệnh dịch truyền nhiễm cũng được đặt ra. Người mắc bệnh phong trong nhiều trường hợp được đưa vào sống tại các làng phong hay các trại phong riêng. Mặc dù vậy, số người bị bệnh phong ở Việt Nam vẫn ở mức cao, như năm 1918, có khoảng 1.900 người mắc bệnh ở Trung Kỳ, 1.000 người ở Nam Kỳ và 2.500 người ở Bắc Kỳ.

Như vậy, sau khi hoàn thành về cơ bản công cuộc bình định về quân sự, để phục vụ cho cuộc khai thác thuộc địa về kinh tế, trong những năm đầu thế kỷ XX, người Pháp đã "*cố gắng*" đưa vào thuộc địa nền y học phương Tây (Tây Y) để hiện đại hóa nền y học cổ truyền.

4. Những yếu kém trong lĩnh vực y tế - sức khỏe vào đầu thế kỷ XX

Với những ưu điểm của nó, nền y học mới đã đưa lại cho người dân bản xứ những dịch vụ y tê mới, từ chữa bệnh đên phòng bệnh, phòng dịch và vệ sinh môi trường, thực phẩm... Tuy nhiên, đây mới chỉ là những "*cố gắng*" ban đầu của chính quyền thuộc địa, chủ yếu để phục vụ giới quân nhân, bộ máy cai trị, các nhà thực dân người Pháp. Hệ thống các cơ sở y tế, số lượng nhân viên y tế, cơ sở vật chất... chưa đủ đáp ứng một dân số ngày càng đông. Vì vậy, Đông Y vẫn còn giữ vai trò quan trọng trong nền y học thuộc địa sau hơn

nửa thế kỷ chiếm đóng của người Pháp. Số người được khám, được nhập viện, số thăm khám chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong số dân hàng chục triệu người. Số phụ nữ sinh con được hỗ trợ về y tế còn chưa được thống kê, vì việc đào tạo nữ hộ sinh mới chỉ bắt đầu. Dân chúng vẫn phải thường xuyên đối mặt với các loại dịch bệnh, đặc biệt là các loại bệnh truyền nhiễm, trong đó, 4 loại bệnh dịch chính có ảnh hưởng lớn đến sức khỏe và có khả năng gây tử vong cao là:

- Bệnh dịch tễ gồm có bệnh dịch hạch, bệnh dịch tả và bệnh đậu mùa;

- Bệnh dịch tễ mang tính địa phương gồm có bệnh sốt rét, bệnh lỵ, bệnh thương hàn, bệnh tê phù, và bệnh đang-gơ;

- Bệnh dịch địa phương gồm bệnh sốt rét, bệnh giun sán, bệnh phong và bệnh chó dại;

- Bệnh xã hội gồm có bệnh lao, bệnh hoa liễu, bệnh mắt hột.

Mỗi năm có hàng ngàn người nhiễm và chết vì các loại bệnh này. Riêng trong hai năm 1908 và 1910, tại Nam Kỳ và Trung Kỳ đã có hơn 1.600 người chết vì bệnh dịch hạch[1].

Các trận dịch tả liên tiếp trong các năm 1908, 1911, 1912, 1916 khiến ở Nam Kỳ có 2.000 người chết năm 1908; 3.777 người chết năm 1911; 7.488 mắc dịch năm 1912. Ở Trung Kỳ, số người mắc dịch tăng lên: năm 1908 có 2.524 và năm 1916 tăng lên gấp hơn 2 lần là 5.616[2].

Sô người măc bệnh đậu mùa cũng không phải là ít, với 2.800 người ở Nam Kỳ năm 1917 và 1.747 người ở Trung Kỳ năm 1916[3].

Tóm lại, để phục vụ cho chương trình khai thác thuộc địa về kinh tế, chính quyền thuộc địa đã tiến hành một số *"cải cách"* trên

---

1, 2, 3. Gaide, 1931, tr. 238.

lĩnh vực văn hóa - xã hội. Cuộc cải cách giáo dục lần thứ nhất diễn ra theo tinh thần Pháp hóa nền giáo dục Hán học truyền thống. Một số yếu tố của nền văn hóa hiện đại được du nhập sâu hơn vào thuộc địa. Cũng như vậy, một số yếu tố của nền y học phương Tây đã được đưa vào Việt Nam. Diện mạo của xã hội Việt Nam trên các lĩnh vực văn hóa - xã hội đã có những thay đổi nhất định. Đồng thời, cơ cấu giai cấp trong xã hội Việt Nam cũng nhờ thế mà chuyển biến. Các tầng lớp tiểu tư sản được bổ sung về lực lượng và thay đổi nhanh hơn về ý thức, tư tưởng, tạo điều kiện cho sự phát triển của phong trào dân tộc trong những năm đầu thế kỷ XX.

Tuy nhiên, trên thực tế, tất cả những hoạt động đó của chính quyền thực dân mới chỉ là những "*cố gắng*" bước đầu và trước sau cũng chỉ nhằm mục đích duy trì chế độ thuộc địa. Đông đảo dân chúng Việt Nam vẫn chưa được tiếp cận những dịch vụ y tế - giáo dục hiện đại và được hưởng quyên tự do, dân chủ trên các lĩnh vực văn hóa nói chung.

Chương IV

CÁC GIAI CẤP TRONG XÃ HỘI VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XX

Tiếp tục những chuyển biến diễn ra vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, dưới những tác động từ bên ngoài cùng với những tác động diễn ra ở bên trong, quá trình phân hóa trong xã hội Việt Nam diễn ra mạnh mẽ hơn, cơ cấu dân cư thay đổi, các giai cấp cũ phân hóa, các giai cấp mới ra đời và ngày càng phát triển. Sự phân hóa này đã tác động mạnh mẽ tới tiến trình của cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX.

I. NHỮNG GIAI CẤP Ở KHU VỰC NÔNG THÔN

1. Giai cấp địa chủ

Giai cấp địa chủ tiếp tục phát triển trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của Pháp do việc chiếm đoạt ruộng đất của nông dân, do chính sách "*nhượng đất, khẩn hoang*" và việc thực hiện các công trình thủy nông của chính quyền thuộc địa.

Việc xây dựng các công trình thủy nông ở ba kỳ, làm tăng diện tích đất canh tác, hứa hẹn đem lại lợi nhuận cao đối với những vùng đất đai trước đây còn chưa được trồng cấy đã thúc đẩy nhanh việc chiếm đất của các loại địa chủ, làm cho cả địa chủ người Pháp và người Việt đều giàu thêm.

Chính sách nhượng đất, khẩn hoang được thực hiện không giới hạn cũng đã tạo ra sự đảo lộn ghê gớm trong chế độ ruộng đất và đời sống nông thôn trên cả nước. Cơn sốt xin cấp nhượng đất "*hoang*" để lập đồn điền bùng lên dữ dội, tạo điều kiện cho sự phát

triển ồ ạt của sở hữu lớn ở khắp mọi nơi trong giới thực dân cũng như trong những người bản xứ. Bên cạnh những địa chủ "*nhà quê*" giàu lên ở những vùng "*đất cũ*" là những điền chủ đủ mọi loại, cả Pháp và Việt chiếm hữu hàng trăm, hàng ngàn hécta ở những vùng đất "*mới*". Giai cấp địa chủ tăng thêm về số lượng và phát triển thêm về sở hữu ruộng đất.

Tham gia vào giai cấp địa chủ trong cuộc khai thác thuộc địa lần này là mọi thành phần trong xã hội thuộc địa. Bất cứ người nào có ý định xin đất, lập đồn điền hay mua bán, trao đổi đất đồn điền đều có thể được chấp nhận. Đó có thể là những địa chủ bản xứ hay những quan chức thân Pháp, có chân trong bộ máy chính quyền thuộc địa cả "*Tây triều*" và "*Nam triều*". Đó cũng có thể là các viên chức làm việc trong hệ thống chính trị Pháp. Đó cũng còn là các quan lại, các lý dịch ở nhà quê. Cuối cùng, đó thậm chí là chính những người nông dân, bằng lao động của mình và sự dễ dàng của việc cấp nhượng đất của Pháp cũng có thể xin được đất để khẩn.

Về phía giới thực dân, từ những người có nghề trồng trọt đến các quân nhân đang tại chức hoặc đã về hưu, các viên chức, những người làm nghề tự do (nhà báo, bác sĩ, kỹ sư...), các cha cố (Nhà chung), các nhà thầu khoán, các doanh nhân, các quan chức chính quyền từ cấp thấp đến cấp cao... đều có thể trở thành điền chủ...

Và như vậy, thành phần của các điền chủ hay cũng có thể gọi là địa chủ mới này trở nên rất phức tạp. Tùy vào nguồn gốc xuất thân, xã hội, nghề nghiệp mỗi nhóm người trong số đó đã có một động cơ, một khả năng xin đất, lập đồn điền và khai thác đất nhượng khác nhau.

Sự xuất hiện của các đồn điền và những địa chủ "*kiểu mới*", nhất là sự hiện diện của các địa chủ người Pháp đã làm thay đổi cơ cấu của nền kinh tế nông nghiệp, của dân cư nông thôn và tác động làm đời sống nông thôn chuyển động mạnh mẽ.

Ở Bắc Kỳ, ngay trong giai đoạn khai thác thuộc địa lần thứ nhất đã có đến 173 đại điền chủ (trong số 230 điền chủ người Pháp), tức là các điền chủ có từ 50 ha đất trở lên, sở hữu 416.563 ha đất đồn điền (trong số 417.650 ha)[1].

Trong số các điền chủ đó có 22 điền chủ sở hữu từ 5.000 ha trở lên gồm cá nhân, các liên danh và các công ty điền chủ Pháp[2]. Những điền chủ này bao chiếm cả những vùng rộng lớn và biến dân chúng ở những vùng đó thành tá điền, thành người làm thuê trên đồn điền của mình.

Điều đáng nói là bên cạnh các điền chủ người Pháp là các đại điền chủ người Việt. Những người này đã trở thành điền chủ bằng các cách khác nhau, hoặc mua được đồn điền của người Pháp, hoặc "*mua*" được ruộng đất của người bản xứ. Chẳng hạn như: Nguyễn Hữu Tiệp mua đồn điền Litolf 119 ha và mua của *Liên danh Fournier, Trelluyer và Levaché* 1.280 ha; Đặng Trọng Huy mua 60 ha từ Schneider; Đỗ Đình Thuật mua 1.678 ha từ *Công ty khai thác nông nghiệp Bắc Kỳ*; Nguyễn Bá Lưu, Lê Thuận Khoát, Nguyễn Hữu Tiệp mua đồn điền của Gilbert 1.680 ha; Nguyễn Kim Lân mua đồn điền Riehl 2.032 ha; Vũ Đỗ Long mua đồn điền Roustan 1.451 ha... Những người này là những nhà thầu, những nhà báo, những nhà công nghiệp... thường họ ngụ tại Hà Nội và giao việc khai thác đồn điền cho người đại diện hoặc đem phát canh, thu tô.

Ở Trung Kỳ, việc nhượng đất diễn ra chậm hơn, nhưng ngay từ cuối thế kỷ XIX đã xuất hiện các đại địa chủ cả người Việt và người Pháp.

Ở Nam Kỳ, vì là nơi có nhiều "*đất hoang*" và sự dễ dãi trong quy chế nhượng đất của chính quyền thuộc địa nên ngay từ những

---

1. Tạ Thị Thúy, *Đồn điền của người Pháp*..., Sđd, tr. 170.
2. Tạ Thị Thúy, *Đồn điền của người Pháp*..., Sđd, tr. 171.

năm 60 thế kỷ XIX nhiều người Pháp và người Việt đã xông vào những vùng đất này để tranh chiếm và sớm trở thành đại địa chủ. Vào đầu thế kỷ XX, khi các công trình thủy nông được tiến hành và khi việc kinh doanh các đồn điền cao su hứa hẹn nhiều lợi nhuận thì số lượng đại điền chủ tăng lên nhanh chóng, hoặc là do xin được đất đê khai khẩn hoặc là do cướp đoạt được thành quả khân hoang của những người nông dân.

Trong danh sách dài dằng dặc các điền chủ ở Nam Kỳ thời kỳ này, bên cạnh các điền chủ, các công ty điền chủ "*khổng lồ*" người Pháp là hàng trăm điền chủ người Việt có 50 ha trở lên, trong đó có rất nhiều người có trên 100 ha, và đặc biệt có hàng trăm điền chủ có từ 1.000 ha trở lên và nổi tiếng ở Nam Kỳ ngay từ thời kỳ này. Có thể kể tới các đại điền chủ ở một số tỉnh sau:

Bạc Liêu: Trần Trinh Trạch, Lê Văn Thông, Lê Văn Trước, Lê Văn Mâu. Vương Hữu Hậu, Nguyên Văn Giáo, Đô Khắc Thành...

Rạch Giá: Trần Trinh Trạch, Cao Văn Ven, Ngô Văn Lên, Trần Khắc Nhượng, Nguyễn Văn Tân, Lý Hữu Học, Nguyễn Văn Tấn, Nhan Văn Cao, Nguyễn Thanh Phong, Trần Đức Trọng, Cao Văn Khánh, Đỗ Hữu Phương, Trần Chánh, Trần Nhuệ, Trần Sự, Trần Chánh Chiếu, Trịnh Thị Vân, Quách Thị Qườn...

Sa Đéc: Nguyễn Văn Cửu, Phan Nhựt Thắng, Lê Đạo Ngạn...

Long Xuyên: Nguyễn Thị Khá, Đỗ Đăng Khoa, Nicolas Lê Phát Tân, Jacques Võ Văn, Võ Hiến Để, Từ Văn Khương, Võ Văn Thơm, Nguyễn Đăng Điểu...

Cần Thơ: Đỗ Đăng Khoa, Nguyễn Thị Nhật, Nguyễn Thị Tươi, Phan Quang Phương...

Mỹ Tho: Lê Văn Xung, Trần Bá Thọ, Nguyễn Văn Bình, Trương Văn Hào, Nguyễn Ngọc Sang, Huỳnh Thế Khương...

Trà Vinh: Lâm Chương...

Gò Công: Lê Thanh Y, Đỗ Hữu Phương...

Gia Định: Lý Thành Châm, Phạm Công Sở, Hồng Tuấn, Phạm Văn Cư, Nguyễn Ngọc Vân...

Chợ Lớn: Ong Ngải Thanh...

Thủ Dầu Một: Nguyễn Quang Diêu...

Những điền chủ được kể tên ở trên không chỉ có nhiều ruộng đất, nhiều tá điền mà còn là những người có thế lực trong xã hội thuộc địa và cũng nổi tiếng gian ác, ức hiếp bóc lột nông dân.

Đó là tình hình ở những khu vực đất hoang.

Ở khu vực ngoài đồn điền, cùng với sự gia tăng dân số, ruộng đất ngày càng manh mún, sở hữu nhỏ chiếm ưu thế. Tuy nhiên, quá trình tích tụ ruộng đất cũng đã diễn ra.

Lý do của tình trạng này chủ yếu là do sưu cao thuế nặng, nông dân đã phải cầm bán ruộng đất cho địa chủ để lấy tiền nộp tô, nộp thuế...

Mặt khác, chế độ cho vay nặng lãi ở các vùng nông thôn cũng là một nguyên nhân khiến cho quá trình tích tụ ruộng đất thêm mạnh mẽ.

Lãi suất mà các tín dụng của người Ấn cho nông dân Nam Kỳ vay là trong khoảng từ 15 đến 20%/năm[1], và các quỹ tín dụng của người Pháp cho nông dân vay trong khoảng từ 15% (1876) và 8% (1898)[2]. Thế nhưng, đối với các quỹ tín dụng này, thường chỉ những nhà giàu, quan lại, chức dịch mới có thể vay được. Nông dân phải vay lại của tầng lớp trung gian đó nên lãi suất cao gấp bội phần và ngay cả lãi suất cao thì không phải nông dân nào cũng có thể tiếp cận được nguồn tiền này. Phần lớn nông dân phải vay nặng

---

1. Paul Bernard, *Le problème économique indochinois*, Paris, 1934, tr. 111.
2. Phạm Quang Trung, *Lịch sử tín dụng nông nghiệp Việt Nam (1875-1945)*, Nxb. Khoa học xã hội, 1997, tr. 126.

lãi dưới dạng vay theo mùa, thực chất là hình thức "*bán lúa non*" hay cầm cố ruộng đất cho chủ nợ là địa chủ người Việt hay thương nhân Hoa kiều. Vào thời điểm sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất thì mức lãi suất thường là 25%, 50% hay 100% tùy vay dài hay ngắn hạn, nếu vay ít và ngắn hạn, hay đầu mùa vay 100 giạ, cuối mùa (6 tháng) trả 200 giạ (200%)[1]. Nhưng đó cũng là tình hình chung ở Nam Kỳ ngay cả vào đầu thế kỷ XX vì lúc đó Chính phủ thuộc địa chưa mấy quan tâm đến hiện tượng cho vay nặng lãi làm khốn cùng dân chúng ở nông thôn, được cho là nguyên nhân gây ra "*rối loạn*" xã hội.

Ở Bắc Kỳ, mức lãi suất mà địa chủ cho nông dân vay cũng không hề nhẹ hơn, trong khoảng từ 3 đến 10%/tháng nếu vay bằng tiền và từ 60 đến 100%/năm nếu vay bằng thóc[2]. Mức lãi suất này có thể được coi là mức chung cho cả thời kỳ thuộc địa ở Bắc Kỳ.

Ở Trung Kỳ, tình trạng này chắc còn nặng nề hơn, chẳng thế mà phong trào chống sưu thuế, hà thu lạm bổ lại diễn ra ở đây ngay vào năm 1908.

Tất cả các hình thức cho vay nặng lãi được thực thi đối với các nông gia, nông dân ở các kỳ đã biến họ thành những con nợ không có khả năng chi trả và cuối cùng bị mất đất vào tay những kẻ cho vay nặng lãi kia để những người này trở thành địa chủ, đại địa chủ.

Tổng cộng lại thì dù gia tăng nhanh đến đâu, số được gọi là đại địa chủ cũng chỉ chiếm rất nhỏ trong dân số mà mãi đến năm 1930, tức là trải qua cả một thời kỳ phát triển phi mã của giai cấp này dưới tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai, cũng mới chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong các loại chủ ruộng, với khoảng 0,1% ở Bắc

---

1. Trần Văn Giàu, *Giai cấp công nhân Việt Nam. Sự hình thành và phát triển của nó từ giai cấp "tự mình" đến giai cấp "cho mình"*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1957, tr. 281.
2. Pierre Gourou, *L'Utilisation du sol en Indochine*, Paris, 1940, tr. 231.

Kỳ (1.070/ 963.981 chủ ruộng); 0,058% ở Trung Kỳ (394/655.014 chủ ruộng) và 2,46% ở Nam Kỳ (6.316/255.064 chủ ruộng)[1].

Thế nhưng, số các đại địa chủ này đã chiếm tỷ lệ ruộng đất rất cao, với khoảng 20% ở Bắc Kỳ (240.000 ha/ 1.200.000 ha), 10% ở Trung Kỳ (80.000 ha/ 800.000 ha) và tới 45% ở Nam Kỳ (1.035.000 ha/ 2.300.000 ha)[2].

Nếu tính thêm cả số 186.663 chủ ruộng hạng vừa (chiếm 1.200.000 ha vào năm 1930), vẫn thường được gọi là địa chủ ở nhà quê (những người có từ 5 đến 50 mẫu ở Bắc và Trung Kỳ và từ 5 đến 50 ha ở Nam Kỳ) thì tổng số các chủ ruộng hạng lớn và vừa là khoảng 195 nghìn trên cả ba xứ, tức là chiếm 10,3% tổng số chủ ruộng nhưng đã chiếm tổng số 2.555.000 ha, tức là chiếm 67,59% tổng diện tích đất tư của cả nước.

Nắm trong tay nhiều điền địa, nhưng do xuất thân từ những thành phần xã hội, nghề nghiệp khác nhau nên giai cấp địa chủ không có cùng mục đích chiếm đất, cũng không có cùng khả năng khai thác đất. Những địa chủ cũ thì vẫn luôn luôn coi đất như một thứ của cải, thường là cho nông dân lĩnh canh, sản xuất theo lối cổ truyền để hưởng địa tô. Những đại địa chủ "*mới*" thì có nhiều kiểu kinh doanh ruộng đất. Một số tích tụ, đầu cơ đất để bán lại kiếm lời. Số khác có thể khai thác đất dưới hình thức tá canh, cũng có thể theo lối hiện đại, bắt chước lối kinh doanh của các điền chủ Pháp, trồng các loại cây mới và sử dụng công nhân ăn lương. Một số địa chủ đã thể hiện khuynh hướng tư bản hóa khi bỏ vốn kinh doanh cả trong các lĩnh vực công thương để trở thành các địa chủ kiêm công thương. Chính những địa chủ này đã trở thành những người đưa lối

---

1. Yves Henry, *L'Economie...*, Sđd, tr. 108, 144, 182, 183 và *Annuaire statistique de l'Indochine*, 1930-1931, 1932, tr. 106.
2. Jean Pierre Aumiphin, *La Présence financièr...*, Sđd, tr. 179.

kinh doanh nông nghiệp hiện đại vào nông thôn Việt Nam trong thời kỳ đó.

Tuy nhiên, dù là kinh doanh, bóc lột nhân công dưới hình thức nào, truyền thống hay hiện đại thì sự bóc lột của địa chủ ở nông thôn và điền chủ ở những vùng đồn điền cũng rất nặng nề đối với 90% số dân Việt Nam là những nông dân ở khu vực nông thôn rộng lớn mênh mông. Trong quan hệ với chính quyền thực dân và chế độ thực dân, đại địa chủ, kể cả địa chủ kiêm công thương và nhất là những đại địa chủ kiêm quan lại như gia đình Hoàng Cao Khải ở Bắc Kỳ, Nguyễn Thân ở Trung Kỳ và những đại địa chủ ở Nam Kỳ như: Đỗ Hữu Phương, Trần Trinh Trạch... đã trở thành chỗ dựa vững chắc cho chế độ ấy, luôn tỏ ra trung thành và có quan hệ chặt chẽ với bộ máy chính quyền ấy.

Tuy nhiên, trong giai cấp địa chủ, không phải tất cả đều có chung một thái độ chính trị như những đại địa chủ - quan lại có thế lực. Nhiều địa chủ mới sinh ra trong công cuộc khẩn hoang, có đồn điền vừa và nhỏ hay những nông dân do biết làm ăn ở nhà quê mà trở thành người có đất vì vậy vẫn còn giữ được bản chất nông dân và vẫn có tinh thần dân tộc. Nhiều địa chủ có chân trong các hội đồng kỳ mục, lý dịch trong các làng vẫn đứng về phía nông dân, chống lại chính quyền thực dân trong việc chiếm đất, lập đồn điền hoặc là ủng hộ những phong trào đấu tranh dưới nhiều hình thức khác nhau đầu thế kỷ XX.

2. Giai cấp nông dân

Dưới tác động của cuộc khai thác thuộc địa và những "*cải cách*" về văn hóa - xã hội khác của chính quyền thực dân, cơ cấu dân cư nông thôn và đời sống của những người dân nông thôn đã có những thay đổi.

Khi giai cấp địa chủ trong và ngoài nước tăng nhanh về số lượng và mở rộng về sở hữu ruộng đất thì cũng có nghĩa là nông

dân đã bị mất đi một phần đất đai của mình hoặc là đã mất đi nguồn đất đai dự trữ mà từ xưa luôn được dành để giải quyết tình trạng quá đông dân ở nông thôn.

Sự gia tăng dân số không kiểm soát được đã khiến cho những vùng đất cũ trở nên quá tải. Dân cư tăng thêm nhưng diện tích đất canh tác không tăng đã làm cho sở hữu nhỏ tăng lên và tình trạng manh mún về ruộng đất ngày càng bộc lộ trên cả ba kỳ, nhất là ở Trung và Bắc Kỳ.

Đã vậy, ở Bắc Kỳ, vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, ruộng đất mà những nông dân phải phiêu tán bỏ lại khi có chiến sự diễn ra chưa kịp về nhận lại vẫn bị chính quyền thuộc địa, dựa vào luật tục của người bản xứ sung công và đem nhượng hết cho các điền chủ Pháp và Việt.

Không những thế, khi những công trình thủy nông được tiến hành, những vùng úng lụt vì nạn đê vỡ triền miên không được tu bổ, vốn là ruộng đất của nông dân bỏ hoang không thể trồng cấy được đã trở thành miếng mồi hấp dẫn các nhà thực dân cũng như những kẻ có máu mặt, có quyền lực trong xã hội thuộc địa. Vì vậy, vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, cả một phong trào cấp nhượng đất trên những vùng đất cựu cũng như trên những vùng đất mới được tiêu úng đã diễn ra ồ ạt và khi Bắc Kỳ trở thành xứ đứng đầu trong ba xứ về số lượng đồn điền và diện tích đồn điền bị chấp chiếm thì cũng là xứ những người nông dân đã bị cướp hết đất đai mà ông cha đã để lại cho họ.

Tình trạng của nông dân ở các xứ khác cũng tương tự như vậy, ở Trung Kỳ cũng như ở Nam Kỳ.

Ở Nam Kỳ, mặc dù là xứ ruộng đất nhiều, nhưng tình trạng tập trung ruộng đất vào tay các đại công ty nông nghiệp, các nhà thực dân đã diễn ra khủng khiếp. Việc chính quyền thực dân tiến hành

đào kênh, thau chua, rửa mặn đất đai ở Nam Kỳ cũng giống như việc thực hiện các công trình thủy lợi lớn ở Bắc Kỳ bằng sức lao động của những người nông dân nhưng thành quả lại rơi hết vào tay các nhà thực dân, các hào phú ở thôn quê.

Các tài liệu lưu trữ liên quan đến ruộng đất ở Nam Kỳ chứa đầy những đơn kiện của nông dân gồm là các cá nhân, các làng, các tổng chống lại cá nhân các địa chủ, bọn quan lại, hay một điền chủ Pháp nào đó về hành động chiếm đoạt đất đai của họ.

Chế độ cho vay nặng lãi, diễn ra trên cả ba kỳ theo các cách và tỷ lệ khác nhau mà chính quyền thực dân mặc dù thấy rõ những hệ lụy của nó vẫn làm ngơ, đã làm cho bao nhiêu người nông dân do không có tiền trả đúng thời hạn đã phải gán ruộng đất của mình cho chủ nợ. Kết cục của chế độ này là nông dân đã mất đất và ở phía đối lập, giai cấp địa chủ ngày càng lớn lên cả về số lượng và quy mô sở hữu ruộng đất và sự mất đất của nông dân đã "*tiếp tay*" cho hiện tượng tập trung ruộng đất trong thời kỳ cận đại.

Thêm vào đó, việc "*cải cách*" chế độ thuế khóa của Paul Doumer đã giáng xuống đầu người dân thuộc địa mà chủ yếu là nông dân tất cả mọi gánh nặng của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất. Các ngân sách dồi dào nguồn thu nhưng đời sống của những người nông dân đã cơ cực lại càng cơ cực hơn ngay chính trong thời kỳ nền kinh tế thuộc địa có những biểu hiện khởi sắc. Trong bối cảnh đó, nhiều người vì gánh nặng nợ nần đã phải "*bán vợ, đợ con*" và nhà cửa ruộng vườn để thoát nợ nần, tù tội.

Kết quả cuối cùng là dù là ở Bắc, Trung hay Nam Kỳ thì tiểu sở hữu chủ cũng chiếm tuyệt đại đa số trong tổng số chủ điền ở mỗi xứ tùy theo tiêu chuẩn phân loại sở hữu của từng xứ:

Ở Trung Kỳ là 93,8% (614.742/ 655.014 chủ điền);

Ở Bắc Kỳ là 91,48% (881.883/ 963.981 chủ điền);

Ở Nam Kỳ là 71,73% (182.991/ 255.064 chủ điền)[1].

Và khi hai loại chủ ruộng lớn và vừa ở trên chỉ chiếm 10,37% tổng chủ ruộng nhưng đã chiếm đến 67,59% tổng diện tích đất canh tác của các nước thì số chủ điền loại nhỏ chiếm số 89,62% tổng số chủ ruộng còn lại (1.679.616/ 1.874.059 chủ ruộng) nhưng chỉ chiếm 32,32% tổng số đất canh tác (1.225.000 ha/ 3.780.000 ha)[2]. Bình quân mỗi chủ điền chỉ là 0,72 ha. Đó là tình hình của năm 1930. Tuy nhiên, trong những năm đầu thế kỷ XIX dù tình trạng xé lẻ đất đai chưa đạt tới mức vào năm 1930 thì tiểu sở hữu vẫn là hiện tượng phổ biến trong chế độ sở hữu ruộng đất ở Việt Nam nói chung. Những tiểu sở hữu chủ tức là những nông dân có ít ruộng hay còn gọi là nông dân tự canh vẫn chiếm số đông trong dân cư nông thôn.

Trong nông dân, tầng lớp trung nông, tức là những người có đủ ruộng để canh tác chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ. Đời sống của họ đỡ cơ cực hơn so với những nông dân còn lại. Song tầng lớp này phân hóa mạnh, bổ sung cho hai cực ở nông thôn. Một số làm ăn khá giả, biết cách tích lũy vốn, mua thêm ruộng đất để trở thành giàu có, thay đổi thân phận, gia nhập vào tầng lớp nông dân khá giả ở thôn quê. Số khác do thiếu vốn phải vay nợ nên không tránh khỏi tình trạng mất đất để rơi xuống hàng những nông dân nghèo khó hay vô sản ở nông thôn.

Tầng lớp bần cố nông chiếm đại đa số ở nông thôn, chỉ có một ít ruộng đất canh tác hoặc không có ruộng đất mà theo như Pierre

---

1. Theo Yves Henry trong *L'Economie agricole en Indochine,* Hà Nội, 1932 thì đối với những người bản xứ, gọi là tiểu sở hữu chủ là những người có từ 0 đến 1,8 ha ở Bắc Kỳ, từ 0 đến 2,5 ha ở Trung Kỳ, từ 0 đến 5 ha ở Nam Kỳ; gọi là trung sở hữu chủ là những người có từ 1,8 đến 36 ha ở Bắc Kỳ, từ 2,5 ha đến 25 ha ở Trung Kỳ, từ 5 đến 50 ha ở Nam Kỳ và gọi là đại sở hữu chủ là những người có từ trên 36 ha ở Bắc Kỳ, trên 25 ha ở Trung Kỳ và trên 50 ha ở Nam Kỳ.
2. Dựa vào thống kê của Yves Henry, *L'Économie...,* Sđd, tr. 211.

Gourou thì có đến 2/3 số gia đình hoặc cứ 4 nông dân thì 1 không có đất ở Bắc Kỳ[1].

Tình trạng nông dân không có đất hay có quá ít đất đã trở thành một vấn đề cảnh báo đối với chính quyền thực dân. Vậy nên, khi đưa ra chính sách "*hợp tác với người bản xứ*" việc đảm bảo cho người bản xứ trong đó chủ yếu là nông dân có quyền sở hữu và cho họ được hưởng những tiến bộ về y học và giáo dục đã được các viên Toàn quyền ủng hộ chính sách này, nhất là Albert Sarraut đưa vào nội dung của chính sách đó. Tất nhiên, đó mới chỉ là trên giấy. Trên thực tế, chính quyền thuộc địa đã chưa làm được gì nhiều để cải thiện đời sống của nông dân.

Ở nông thôn, nông dân dựa chủ yếu vào ruộng đất. Những nông dân có ít ruộng đất nếu có nghề phụ thì còn có thể đắp đổi qua ngày, nhưng vì không có tiền vốn mua nguyên liệu nên phải vay vốn và nếu không thường lại rơi vào vòng xoáy của tình trạng bị mất đất. Đại bộ phận nông dân, cả có đất và không có đất đều phải làm tá điền hoặc làm thuê cho địa chủ, hay phải làm kẻ ở cho các nhà giàu. Nhiều nông dân trở thành tá điền trên các đồn điền được lập ra nhiều vô kể lúc bấy giờ, nhiều khi ngay trên mảnh đất của mình đã bị chính quyền cướp đoạt cấp cho các chủ điền cả Pháp và Việt. Trên những đồn điền có sử dụng tá điền, tá điền chỉ được hưởng 50% hoa lợi, 50% còn lại phải nộp cho điền chủ.

Nghiên cứu về các đồn điền trồng lúa ở Bắc, Trung và Nam Kỳ, trên nhiều đồn điền, số gia đình tá điền phổ biến là hàng trăm.

Lấy ví dụ về số gia đình được sử dụng tá điền trên một số đồn điền sau: đồn điền *Công ty Thuốc lá Đông Dương* ở Tuyên Quang: 200; đồn điền Girod ở Tuyên Quang: 140; đồn điền Wiélé ở Bắc Giang: 300; đồn điền Đặng Trọng Huy ở Bắc Giang: 300; đồn điền

---

1. Pierre Gourou, *L'utilisation du sol en Indochine*, Paris, 1940, tr. 273.

của *Công ty Bến Bờ* ở Bắc Giang: 160; đồn điền Bonnafont ở Bắc Giang: 200; đồn điền Nguyễn Kim Lân ở Thái Nguyên: 75; đồn điền Gardies ở Hà Giang: 100; đồn điền Chavanon ở Nghệ An: 20; đồn điền Bùi Huy Tín ở Hà Tĩnh: 30; đồn điền Bordet ở Hà Tĩnh: 50... Các gia đình này được tổ chức thành làng giống như các làng truyền thông.

Cũng nông dân, một số mất đất phải tha hương ra các thành phố gia nhập vào đội quân thất nghiệp sẵn sàng bán sức lao động cho bất cứ người nào muốn thuê mướn, với làm đủ mọi nghề, từ phu xe, dọn đường, quét rác, mua bán ve chai, đến làm tôi tớ cho các nhà giàu, thậm chí còn phải làm những nghề mạt hạng khác.

Cũng có những người trở thành phu hỏa xa, người làm công ăn lương trên các đồn điền, hầm mỏ, nhà máy xí nghiệp và được chuyển thân phận thành những người công nhân.

Cuộc khai thác thuộc địa về kinh tế càng tiến triển thì nông dân càng bị phân hóa. Bọn thực dân, bọn địa chủ và tư sản càng giàu có thì nông dân càng khốn khổ. Không chỉ vì sưu cao, thuế nặng mà còn vì bắt phu, bắt lính... nhất là trong những năm chiến tranh. Nói về cảnh sưu cao thuế nặng mà người dân phải chịu người đương thời đã phải kêu rằng:

"Trời đất hỡi dân ta khốn khổ
Đủ các đường thuế nọ thuế kia
Lưới vây chài quét trăm bề
Róc xương, róc thịt còn gì nữa đâu".[1]

Các cuộc "*cải cách*" về giáo dục và những "*cố gắng*" trong lĩnh vực y tế đã diễn ra nhưng nông dân hầu như không được hưởng

1. Nguyễn Phan Lãng, *Thiết Tiền Ca,* 1909 dẫn Theo Trần Huy Liệu, *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 3, in lần thứ 2, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1958, tr. 56.

những dịch vụ đó là vì cũng chỉ mới có 20% trẻ con đến tuổi đi học được đến trường mà phần lớn cũng chỉ là con em những nhà giàu có mới có đủ điều kiện để theo học. 80% trẻ em còn lại không được đến trường đa phần là con em các gia đình nông dân.

Mâu thuẫn trong nông thôn ngày càng gay gắt. Bên cạnh mâu thuẫn truyền thông giữa nông dân và địa chủ người Việt còn là mâu thuẫn giữa nông dân với địa chủ người Pháp, mâu thuẫn này được thể hiện trước hết ra bằng những cuộc đấu tranh quyết liệt đến đẫm máu của nông dân chống lại giới chủ điền người Pháp - vừa chiếm đất vừa cướp nước của họ.

Tiếp nối truyền thống đấu tranh chống xâm lược và kẻ thù bán nước, nông dân vẫn luôn là lực lượng chính trong những cuộc đấu tranh vào đầu thế kỷ XX dù là mang tính chất dân chủ tư sản dưới sự lãnh đạo của các sĩ phu phong kiến tiến bộ hay những cuộc đấu tranh vũ trang dưới sự lãnh đạo của chính những "*lãnh tụ*" nông dân...

II. NHỮNG GIAI CẤP MỚI

1. Giai cấp công nhân

Cuối thế kỷ XIX, trong xã hội Việt Nam thuộc địa đã xuất hiện một tầng lớp xã hội hoàn toàn mới - hoặc bị cưỡng bức làm việc tập trung tại các cơ sở sản xuất, trên các công trường xây dựng, các công trình thủy nông do người Pháp tiến hành trên cả ba kỳ, hoặc làm việc dưới hình thức tuyển mộ tự do trong một số nhà máy được thành lập vào trước năm 1897 như tại các nhà máy Diêm Bến Thủy (Vinh - Nghệ An); xưởng sửa chữa tàu Hải Phòng; nhà máy Điện Hải Phòng; nhà máy Điện Hà Nội: các nhà máy Sợi Hải Phòng, Hà Nội... Và mặc dù số lượng còn ít, còn chưa ổn định nhưng những cuộc đấu tranh tập thể của công nhân đã diễn ra ngay từ đầu những năm 90, thế kỷ XIX: phu làm việc tại các cung đường sắt Phủ Lạng Thương - Lạng Sơn bỏ trốn tập thể, đấu tranh đòi những quyền lợi

hàng ngày, công nhân vùng mỏ đấu tranh dưới sự lãnh đạo của lãnh binh Pha năm 1892...

Tuy nhiên, vì nền công nghiệp mới ở trong tình trạng phôi thai nên công nhân cũng mới chỉ là một lực lượng lao động ít ỏi (so với dân số), không ổn định, ngay cả đối với những công nhân làm việc trong các nhà máy.

Có lẽ phải đến đầu thế kỷ XX, trong bối cảnh của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất, giai cấp công nhân mới đông hơn về số lượng, trưởng thành hơn về ý thức giai cấp và giai cấp công nhân Việt Nam mới chính thức ra đời.

Việc chính quyền thuộc địa tiến hành những khoản vay công trái để xây dựng các công trình công cộng, việc các nhà tư bản xông vào khu vực đất hoang xin cấp nhượng để lập ra các đồn điền trồng các loại cây mới hay bỏ vốn xây dựng các nhà máy, xí nghiệp, các cơ sở buôn bán, vận tải... đã làm nảy sinh nhu câu mới về nhân công. Trong khi đó, do tình trạng chiếm đoạt đất đai và chính sách thuế khóa nặng nề do chương trình "cải cách" của Paul Doumer đã tạo ra một đội ngũ những người không có đất, không có tài sản đã sẵn sàng bán sức lao động cho chủ tư bản. Vì lý do đó, số lượng công nhân tăng lên, thành phần giai cấp công nhân cũng đa dạng hơn, phong phú hơn.

Công nhân đồn điền tăng lên do diện tích đồn điền mỗi ngày một tăng trong khi kỹ thuật canh tác còn rất lạc hậu.

Ở Bắc Kỳ, ngay năm 1907, theo báo cáo của Thống sứ Bắc Kỳ đã có 5.800 công nhân nông nghiệp[1]. Nhiều đồn điền sử dụng hàng chục, thậm chí hàng trăm công nhân thường xuyên, chưa kể hàng trăm công nhân không thường xuyên vào những vụ thu hái cà phê.

---

1. RST. 29.786 Rapport sur la colonisation au Tonkin de 1902 à 1907.

Ở Trung Kỳ, nhiều đồn điền trồng cà phê cũng có hàng trăm công nhân. Có thể lấy làm ví dụ về việc sử dụng công nhân trên một số đồn điền của các điền chủ sau[1]:

Ở Yên Bái, Đào Xuân Sắc có 150 công nhân (và 12 gia đình tá điền). Ở Tuyên Quang, *Công ty Thuốc lá Đông Dương* có 330 công nhân (và 200 gia đình tá điền). Ở Thái Nguyên, Nguyễn Thị Cáp có 150 công nhân (và 80 gia đình tá điền), Hoàng Quang Hướng có 230 công nhân (120 gia đình tá điền). Ở Hòa Bình, Girard có 220 công nhân. Ở Sơn Tây, Marius Borel có 40 công nhân chuyên môn và 400 công nhân thường. Ở Ninh Bình, Công ty Ellies và Mathée có 500 công nhân thường. Ở Hòa Bình, Hoàng Gia Luận có 100 công nhân thường xuyên và 400 công nhân hái cà phê; Marius Borel có 150 công nhân; Ernest Borel có 400 công nhân; Lecomte có 200 công nhân... Ở Quảng Yên, Perrin có 200 công nhân.

Ở Hà Giang, Canque có 250 công nhân.

Ở Thanh Hóa, Công ty đồn điền Thanh Hóa có 15 cu li và 4.000 ngày công/ năm. Ở Nghệ An, Lejeune có 150 công nhân; Marotte Auguste có 25 công nhân người Việt và 50 công nhân người Mường. Ở Hà Tĩnh, Bordet có từ 100 đến 200 công nhân; Ferry có 150 công nhân...

Theo báo cáo điều tra của Tổng thanh tra lao động Đông Dương thì năm 1924, trên cả xứ Đông Dương có 81.000 công nhân nông nghiệp, trong đó: Nam Kỳ 49.230; Trung Kỳ 16.070; Bắc Kỳ 6.640 và Cambodge 9.420[2]. Riêng 3 xứ của Việt Nam có tổng cộng khoảng 70.000 người.

---

1. Thống kê của chúng tôi dựa vào *Annuaire économique de L'Indochine*, 1926 và các tài liệu lưu trữ.
2. Trần Văn Giàu, *Giai cấp công nhân Việt Nam - sự hình thành và sự phát triển của nó từ giai cấp "tự mình" đến giai cấp "cho mình"*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1957, tr. 145.

Số công nhân đồn điền của Việt Nam vào trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất có lẽ cũng tới cả hàng chục ngàn người. Tuy nhiên, công nhân nông nghiệp là loại công nhân rất không ổn định, bởi họ vẫn gắn với đời sống ở nông thôn và trên nhiều đồn điền, các điền chủ dùng công nhân theo thời vụ là chủ yếu.

Trong ngành khai mỏ, sản lượng mỏ tăng lên và khi kỹ thuật khai thác mỏ, cường độ lao động và độ dài ngày lao động của công nhân không thay đổi thì cũng đồng nghĩa với sự tăng lên của số lượng công nhân.

Năm 1900, số công nhân mỏ (mỏ than Bắc Kỳ) là 3.000. Sau đó, vào đầu thế kỷ XX, công nhân mỏ tăng lên từng năm, với mỗi năm hàng ngàn người. Năm 1904 là 4.000 người nhưng năm 1911 đã là 16.000[1]. Bên cạnh công nhân hầm lò còn có công nhân thăm dò nữa. Năm 1911, thêm vào 16.000 công nhân hâm lò là 500 công nhân làm việc trên các công trường thăm dò tại Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên[2].

Trong công nhân mỏ, công nhân than chiếm một nửa[3]. Công nhân các mỏ cơ khí cho đến năm 1914 cũng vào khoảng 5.000 người[4].

Trong các ngành công nghiệp khác, việc xây dựng các nhà máy, các cơ sở sản xuất kéo theo sự phát triển của đội ngũ công nhân trong mỗi ngành nghề.

Ở Bắc Kỳ, những nơi tập trung công nhân công nghiệp là Hải Phòng, Hà Nội, Nam Định... Năm 1907, tổng số công nhân của 32

---

1. André Dumarest, *La formation...*, Sđd, tr.30.
2, 3. Ngô Văn Hòa - Dương Kinh Quốc, *Giai cấp công nhân Việt Nam những năm trước khi thành lập Đảng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 73.
4. Trần Văn Giàu, *Giai cấp công nhân Việt Nam...*, Sđd, tr. 81.

xí nghiệp, nhà máy được thống kê ở Bắc Kỳ (gồm các nhà máy rượu, máy cưa, chế tạo cơ khí, thuốc nổ, điện nước, xây dựng - công chính, thuốc lá, sợi, tơ, giấy, da, vận tải...) là 15.308 người[1]. Năm 1909, số công nhân cũng của các xí nghiệp, nhà máy này tăng lên là từ 20.000 người đến 22.000 người[2]. Số công nhân của Nhà máy Xi măng Porland Hải Phòng khi mới thành lập là 600 công nhân[3], năm 1907 tăng lên thành 1.370[4] và đến trước năm 1914 thành 1.500 người[5]. Ở Hải Dương, số công nhân của hai nhà máy rượu, nhà máy chai và công nhân xây dựng của thị xã là 1.900 người chiếm 19% số dân thị xã (1900 là 7.000 người)[6].

Năm 1906, các nhà máy kéo sợi, (Nam Định, Hà Nội, Hải Phòng) có mỗi nhà máy 450 thợ[7]. Năm 1907, số công nhân Sợi dệt là 1.957 gồm cả người Âu và người Việt[8]. Vào trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, riêng nhà máy Dệt Nam Định đã có trên 7.000 thợ[9]. Nhà máy Rượu Hà Nội, cũng như nhà máy Rượu Sài Gòn, mỗi nơi có 500 công nhân[10].

Ở Nam Kỳ, vào năm 1905 đã 9 nhà máy xay ở Sài Gòn và Chợ Lớn, 1 xưởng đóng tàu ở Sài Gòn (xưởng Ba Son), nhiều xưởng sữa chữa và đóng sà lan ở Sài Gòn, 1 lò nấu vôi ở Châu Đốc, 2 nhà

---

1. *BEI*, 1908, tr. 243
2. *BEI*, 1908, tr. 492.
3. André Dumarest, *La formation* ..., Sđd, tr. 30.
4. *BEI,* 1908, tr. 243.
5. Trần Văn Giàu, *Giai cấp công nhân Việt Nam*..., Sđd, tr. 77.
6. *Sơ thảo lịch sử phong trào công nhân và công đoàn thị xã Hải Dương,* Hải Dương, 1990, tr. 22.
7. André Dumarest, *La formation*..., Sđd, tr. 30.
8. *BEI,* 1908, tr. 243.
9, 10. Trần Văn Giàu, *Giai cấp công nhân Việt Nam*..., Sđd, tr. 87.

máy xà phòng ở Sài Gòn, 1 xưởng chế phẩm nhuộn và vecni ở Biên Hòa, 1 nhà máy điện đèn ở Sài Gòn...Tất cả những nhà máy, xí nghiệp này đều sử dụng không ít công nhân.

Lấy ví dụ, Xưởng đóng tàu Sài Gòn năm 1905 đã sử dụng đến 2.000 công nhân Việt và Hoa[1]. 9 nhà máy xay xát gạo ở Sài Gòn - Chợ Lớn, mỗi nhà máy có số vốn 1 triệu francs cũng phải dùng đến 3.000 công nhân. Nhà máy cưa ở Chợ Lớn dùng 200 công nhân[2].

Theo ước tính, cho đến năm 1907, ở Sài Gòn - Chợ Lớn, số lượng công nhân và lao động chiếm khoảng 10.000 người (3 đến 4 % số dân thành phố).[3]

Ở Trung Kỳ, vào đầu thế kỷ XX, bên cạnh các xưởng sửa chữa xe lửa ở các tỉnh Nghệ An, Thừa Thiên... đã xuất hiện trung tâm công nghiệp Vinh - Bến Thủy: Nhà máy Diêm sản xuất 40 triệu bao/năm; Nhà máy cưa Bến Thủy có 300 thợ; Nhà máy xe lửa Trường Thi khi mới lập đã có tới 3.700 công nhân. Ở Vinh còn có thêm những công nhân làm việc trên các tuyến đường sắt, công nhân sửa chữa cầu đường, công nhân khuân vác... Nhà máy vôi Long Thọ Huế (lập năm 1896), lúc đầu mới sử dụng 50 công nhân, năm 1915 tăng lên được 150 người[4]. Nhà máy dệt Delignon dùng từ 500 đến 800 công nhân[5].

Như vậy, ở Việt Nam đã có một đội ngũ công nhân công nghiệp tập trung tại các đô thị, các khu công nghiệp mà ở Bắc Kỳ là

---

1. *BEI*, 1905, tr. 501.
2. André Dumarest, *La formation...*, Sđd, tr. 30.
3. Ban Sử liên hiệp công đoàn thành phố Hồ Chí Minh, *Công nhân Sài Gòn trong sự nghiệp giải phóng dân tộc*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1986, tr. 18.
4. Nguyễn Thị Đảm, *Công nhân Long Thọ Huế dưới thời thuộc Pháp*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1996, tr. 34.
5. Trần Văn Giàu, *Giai cấp công nhân Việt Nam...*, Sđd, tr. 81.

Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định; ở Trung Kỳ là Vinh - Bến Thủy; ở Nam Kỳ là Sài Gòn - Chợ Lớn.

Theo André Dumarest thì năm 1906, chỉ tính riêng Bắc Kỳ đã có 85 cơ sở kinh doanh thu hút 41 triệu francs và có 12.308 công nhân. Nếu tính thêm cả Trung Kỳ và Nam Kỳ năm này cả nước có 200 nhà máy hoạt động, tổng cộng 26.400 mã lực với 122 triệu francs được đầu tư và sử dụng 50.00 công nhân[1].

Ngoài công nhân nông nghiệp, công nhân nhà máy, còn phải kể tới các công nhân làm việc trong các cơ sở thương mại...

Vì vậy, theo André Dumarest vào năm 1906, tầng lớp những người làm công ăn lương ở Việt Nam là 55.000 người (bằng 1/4 tổng số công nhân năm 1931 là 221.052)[2].

Một thống kê khác cho biết cả Việt Nam vào thời điểm đó (1906) có 49.500 công nhân thuộc các lĩnh vực công nghiệp, đồn điền, thương mại, trong đó có 1.800 thợ chuyên môn: Nam Kỳ có 25.000 công nhân, trong đó có 900 thợ chuyên môn; Trung Kỳ có 4.500 công nhân, trong đó có 100 thợ chuyên môn; Bắc Kỳ có 20.000 công nhân, trong đó 800 thợ chuyên môn[3].

Và như vậy, vào đầu thế kỷ XX, số lượng công nhân Việt Nam có thể được tính trong khoảng trên 50.000 người.

Ngoài những công nhân được kể ra ở trên, còn có thể kể tới hàng vạn phu bị mộ tạm thời làm việc trên các tuyến đường sắt, bộ và trên các công trường thủy nông. Chẳng hạn, năm 1903 có 13.000 người đào Kênh Vàm Cỏ - Tiền Giang và riêng công nhân làm trên tuyến đường xe lửa Hải Phòng - Vân Nam vào tháng 6-1907 đã là 25.600 người[4].

---

1. André Dumarest, *La formation...*, Sđd, tr. 31.
2. André Dumarest, *La formation...*, Sđd, tr. 39.
3. Trần Văn Giàu, *Giai cấp công nhân Việt Nam...*, Sđd, tr. 81.
4. Trần Văn Giàu, *Giai cấp công nhân Việt Nam...*, Sđd, tr. 87.

Vì vậy, đến trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, Việt Nam có khoảng 6 vạn công nhân mang tính chất tập trung ít nhiều và cũng có thêm khoảng bằng ngần ấy những người công nhân lẻ tẻ, những người làm thuê ở nông thôn cùng những người làm việc theo mùa vụ, các viên chức sở công và sở tư và cũng có lúc có thể kể tới 6 vạn phu làm đường hỏa xa (đã không được tính trong sô 55.000 công nhân ở trên), tức là ở Việt Nam có khoảng trên dưới 100.000 người sống bằng nghề làm thuê vào lúc đó[1].

Công nhân tăng lên về số lượng, số tiền lương mặc dù ít ỏi của công nhân được đem ra thị trường mua các nhu yếu phẩm, trong chừng mực nhất định, làm cho nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa phát triển.

Công nhân gia tăng mạnh về số lượng chứng tỏ sự phát triển của nền kinh tế thuộc địa nói chung. Tuy nhiên, đời sống công nhân đã không vì thê mà được cải thiện. Công cuộc khai thác thuộc địa của Pháp càng phát triển, điều kiện làm việc, điều kiện sống của công nhân càng khốn khổ.

Nguồn gốc xuất thân của công nhân chủ yếu là từ dân nghèo, trong đó đại bộ phận là nông dân. Người nông dân có thể trở thành công nhân theo những hình thức tuyển mộ khác nhau hoặc là cưỡng bức hoặc là tự do.

Công nhân làm đường, còn được gọi là phu lục lộ, thường được mộ từng đám theo làng, xã, huyện, tỉnh dưới hình thức bắt buộc. Cách thức cưỡng bức là cơ quan công chính ân định sô phu cân đê xây dựng các tuyến đường, rồi chính quyền thuộc địa phân bổ số đó cho các địa phương và các địa phương giao cho lý dịch các làng phải "*bắt*" cho đủ số phu và giao lại cho các chủ thầu.

---

1. Trần Văn Giàu, *Giai cấp công nhân Việt Nam...*, Sđd, tr. 88.

Công nhân mỏ được xếp vào loại công nhân "*tự do*", tức thường là do công nhân tự xin vào làm việc hoặc do chủ mỏ về các làng lựa tuyển đối với những người tự nguyện xin đi làm. Tuy nhiên, để có đủ phu cho mỏ, chính quyền thuộc địa đã trợ giúp các chủ mỏ bằng chính sách bần cùng hóa đối với nông dân để họ buộc phải "*tự nguyện*" xin vào làm việc tại các khu mỏ. Công nhân đồn điền thời kỳ này vẫn còn được tuyển mộ tự do. Họ có thể là nông dân, là tù phạm do Chính phủ thuộc địa cho phép các điền chủ sử dụng và thậm chí còn có thể là lính cơ.

Chế độ mộ phu từng đám, nhất là từ Bắc Kỳ và Trung Kỳ vào Nam Kỳ diễn ra chủ yếu từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Công nhân các nhà máy thường là công nhân được tuyển mộ tự do mang tính chất cá nhân hoặc có khi cả từng gia đình, từng xóm, từng làng, người nọ kéo theo người kia.

Đê quản lý được công nhân, các văn bản pháp lý đã được Pháp ban hành.

Các Nghị định ngày 1-10-1885, 22-6-1887, 21-4-1891 quy định việc người thợ và những người làm mướn trong nhà không phải công dân Pháp, có hợp đồng hay không hợp đồng, làm lâu dài hay có hạn định đều bắt buộc phải lập Sổ lao động (Livret). Nếu không chịu lấy sổ thì sẽ bị phạt tù từ 1 đến 5 ngày tù và phạt tiền từ 1 tới 50 francs. Trong sổ lao động phải ghi họ tên, tuổi, cha mẹ, quê quán, nhân dạng của người lao động. Các văn bản này buộc công nhân phải tuân thủ những yêu câu của chủ và cho phép chủ được thực thi quyền của cha mẹ đối với công nhân trẻ. Một số điều khoản còn răn đe những người "*xúi giục*" công nhân bỏ việc, bỏ trại, bỏ chủ... Nếu vi phạm sẽ bị phạt tù và phạt tiền... Như vậy, ban hành các văn bản này, Pháp sẽ loại được những người mà chúng nghi ngờ về chính trị, những người không được chúng tin tưởng và để giúp giới chủ kiểm soát và ràng buộc được công nhân.

Đối với công nhân làm việc trên các đồn điền, Pháp ban hành Nghị định ngày 17-8-1896 ở Bắc Kỳ, (Nghị định ngày 13-4-1909 ở Nam Kỳ). Những nghị định này chỉ quy định về hành chính, thuế má và cảnh sát đối với công nhân đồn điền. Tinh thần là tất cả những người Pháp được nhượng đồn điền đều có thể được Toàn quyền cho phép lập sổ đăng ký đặc biệt ở Tòa Công sứ về thuế thân và sưu dịch của những người làm việc và những người cư ngụ trên đồn điền, với mức thuế được quy định cụ thể cho một người là 2,5 đồng, 15 ngày khổ sai và cứ 8 người thì 1 phải đi lính. Người đứng ra thu thuế thân của công nhân là điền chủ. Vì vậy, quy định này tạo cơ hội cho các điền chủ lạm thu và man trá thuế thân của người làm công trên đồn điền. Công nhân đồn điền được tổ chức thành làng và phụ thuộc vào một tổng, một huyện về hành chính và pháp lý.

Để giải quyết mối quan hệ giữa công nhân làm việc trên các đồn điền, các công trình công cộng, hay trong gia đình giới chủ, Pháp ban hành Nghị định ngày 26-8-1899. Nội dung chính của Nghị định này là nhắc lại quy định của Nghị định năm 1891 về việc bắt buộc công nhân phải có sổ lao động, với những thông tin đã quy định trước đây. Cũng như vậy, Nghị định này đưa ra hình phạt nặng đối với những ai *"xúi giục"* công nhân đấu tranh: dùng bạo lực, đình công... Trên thực tế, Nghị định năm 1899 giúp giới chủ trong việc tuyển mộ và quản lý nhân công, thừa nhận sự áp bức của giới chủ đối với người lao động, đối với những người bản xứ hay Á kiều khác.

Trên nguyên tắc, công nhân bị quản lý bằng các văn bản; còn trên thực tế, thực thi quản lý trực tiếp đối với công nhân làm việc trên các đồn điền, hầm mỏ, trên các công trường đường sắt là giới chủ thông qua đội ngũ cai ký. Chế độ cai ký trở thành nỗi ám ảnh truyền kiếp đối với những người công nhân ở khắp mọi nơi dưới thời thuộc địa.

Dù là công nhân làm đường, công nhân đồn điền hay công nhân làm trong các nhà máy xí nghiệp thì họ cũng đều phải làm việc như

những nô lệ và chỉ được hưởng những đồng lương chết đói, bị đối xử như những loài súc vật, điều kiện ăn ở, vệ sinh, y tế tồi tệ.

Tiền công của công nhân làm trên các tuyến đường sắt được quy định là từ 0,20 đến 0,25 đồng/ ngày và ngày làm việc được quy định là 10 giờ và chủ Pháp hứa sẽ phát cho mỗi người 1 cân gạo, ốm được chữa bệnh, chết được bồi thường, vợ con được lĩnh một phần tiền công của công nhân. Thế nhưng đã chẳng có chủ thầu nào chịu thực hiện cam kết, hoặc cũng chỉ thực hiện một phần mà thôi. Chúng luôn chậm phát lương cho công nhân hoặc quỵt phần lương mà họ dành để cho gia đình. Vì vậy mà dân các làng phải kêu kiện lên tận quan tỉnh, quan sứ. Việc phát lương lại thường qua hàng ngũ cai ký nên lương công nhân bị bớt xén, bắt chẹt, bị trừ đầu trừ đuôi hoặc bị đổ vào các sòng cờ bạc mà chính bọn chủ thầu đặt ra ngay cạnh lán trại của công nhân.

Công nhân làm trên các tuyên đường săt còn bị coi như tội đô, kể cả những người làm công nhật. Hễ nghỉ việc là bị phạt, bị đeo gông vào cổ... Còn nữa, cứ chỗ nào việc khó thì chủ thực hiện chế độ làm khoán, chỗ nào dễ thì theo ngày công. Chế độ ăn không được đảm bảo: gạo lức và cá khô thối rữa. Chỗ ở thì tồi tệ, công nhân bị dồn đống như súc vật, tại các lán trại làm tạm bợ.

Làm việc nặng nhọc, bị vắt đến kiệt cùng sức lực, ăn ở tồi tệ, nhiều người bị ốm, bị chết khi còn đang làm việc hoặc bị đau yếu sau khi mãn hạn. Năm 1904-1905, trong tổng số phu làm đường mộ được là 14.787 người thì số người ốm bị đưa trả về tỉnh ngay khi còn hợp đồng là 2.961 người, số bị chết là 525 người và số bị ốm sau khi mãn hạn là 977 người[1].

Đối với công nhân đồn điền, tình hình cũng không khả quan hơn.

---

1. Trần Văn Giàu, *Giai cấp công nhân Việt Nam...*, Sđd, tr. 98.

Trên đồn điền của của Công ty Lyon ở Ninh Bình "các cu li được trả 0,18 đồng/ ngày còn các tù nhân thì được trả 0,12 đồng/ ngày"[1]. Cũng ở Ninh Bình, công nhân của Công ty Yên Lại được trả 0,2 đồng/ ngày cho đàn ông, 0,145 đồng cho đàn bà và 0,10 đồng cho trẻ em[2]. Ở những đồn điền có đan xen với trồng lúa, công nhân được trả công bằng việc chủ để cho họ được cấy và thu hoạch trên những ruộng lúa trong đồn điền.

Tuy nhiên, cũng như lương của công nhân trong những khu vực khác, lương công nhân đồn điền không tăng trong khi giá sinh hoạt lại tăng. Năm 1907, lương tháng của công nhân đồn điền Sơn Tây là 5 đồng nhưng giá gạo tăng từ 2,90 đồng lên 3,2 đồng/ tạ; trong khi vào năm 1890, 1 tạ gạo chỉ có giá 1,8 đồng[3]. Điều đáng nói là trong khi lương của người làm công trên các đồn điền được trả ít ỏi như vậy thì những người Âu làm trên cùng đồn điền được trả từ 50 đến 60 đồng/ tháng, tương đương 100 đến 120 francs[4], tức là gấp 10 lần tiền công của người bản xứ, thậm chí có những điền chủ trả lương cho công nhân chỉ bằng 1/40 tiền lương mà người đó nhận được từ Chính phủ thuộc địa.

Tại các khu mỏ, giờ làm việc của công nhân cũng không ít hơn so với công nhân trong các công trường đường sắt, các nhà máy, đồn điền. Mức lương trung bình của thợ mỏ khoảng 0,20 đồng/ ngày. Đó là mức lương theo thời giá. Lương của phụ nữ và trẻ em cũng như trong khu vực đồn điền, khoảng 0,15 đồng/ ngày. Các loại thợ chuyên môn như thợ mộc, thợ rèn... có mức lương cao hơn: thợ cuốc than và chống lò: 33 xu (0,33 đồng); lao động khác gồm

---

1. RST 72588.
2. RST 72588.
3. Constant Morice, *Nouvelle lettre d'un colon - Etude de là vie Tonkinois*, tr. 183.
4. CAOM, NFI 734.

đàn ông 28 xu, đàn bà 20 xu; thợ mộc 40 xu; thợ rèn 70 xu; thợ tiện, nguội, cơ khí: 125 xu[1].

Đối với công nhân các nhà máy, công nhân nhà máy Trường Thi làm việc từ 12 đến 17 giờ một ngày, nhưng tiền công của thợ kỹ thuật là 0,25 đồng/ ngày với các khoản tiền phải nộp là: tiền nhà 1,25 đồng/ tháng; tiền vệ sinh 0,25 đồng/ tháng; tiền y tế 0,50 đồng/ tháng; tiền hưu trí 0,50 đồng/ tháng; tiền sưu 3,2 đồng/ năm nếu không có sổ đinh ở chính quán[2].

Lương thợ thủ công lại càng thấp: thợ dệt chiếu ở Ninh Bình chỉ được 0,09 đồng/ ngày, phụ nữ, trẻ em chỉ được 0,04 đồng/ ngày; thợ nặn bát đĩa giỏi ở Bát Tràng mới được 0,1 đồng/ ngày[3].

Trong thời kỳ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, trong công nhân Việt Nam còn có một bộ phận nữa, đó là những công nhân được mộ để đưa đi các thuộc địa của Pháp ở Thái Bình Dương, còn được gọi là Tân thế giới: các đảo Nouvelle Calédonie, Nouvelle Hébrides. Công việc này được bắt đầu ngay từ năm 1891. Những người được mộ là những thường dân và tù phạm. Năm 1895, 1897, phu người Việt còn được hãng Balande mộ đi làm việc tại đảo Réunions, lần đầu từ 800 đến 1.200 người và về sau mỗi năm 200 người[4]. Nhiều người chết trên những chuyến tàu vượt biển xa xôi. Tới nơi, họ bị coi như một món hàng, mua đi bán lại và bị đối xử như những nô lệ không phân biệt là thường dân hay là tù phạm. Họ làm việc không lương, chỉ được nuôi cơm hàng ngày và không có hy vọng được trở lại quê hương.

---

1. Thi Sảnh, *Lịch sử phong trào công nhân mỏ Quảng Ninh,* Tập 1, Quảng Ninh, 1974, tr. 207.
2. Liên hiệp công đoàn Nghệ Tĩnh, *Lịch sử phong trào công nhân và công đoàn Nghệ Tĩnh 1858-1945,* Nxb. Lao động, Hà Nội, 1987, tr. 32.
3. Trần Văn Giàu, *Tác phẩm được nhận giải thưởng Hồ Chí Minh*, Quyển I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003, tr. 115.
4. Trần Văn Giàu, *Giai cấp công nhân Việt Nam...*, Sđd, tr. 102-103.

Tóm lại, vào đầu thế kỷ XX, giai cấp công nhân đã phát triển về số lượng lên tới hàng chục vạn người. Trong số đó, bên cạnh hàng vạn công nhân không thường xuyên, đã xuất hiện những bộ phận công nhân chuyên nghiệp tập trung tại các khu vực đồn điền, hầm mỏ, những khu công nghiệp..., trong đó đã có những công nhân chuyên môn.

Số lượng tăng lên nhưng công nhân Việt Nam lại không gắn với giai cấp tư sản dân tộc mà lại là tư bản nước ngoài. Họ đã bị bóc lột đến kiệt cùng sức lực. Vì thế, mâu thuẫn giữa họ với giới chủ sớm trở nên gay gắt và tiếp tục những cuộc đấu tranh vào cuối thế kỷ XIX, cuộc đấu tranh của họ chống lại giới chủ diễn ra ngày càng quyết liệt. Trong quá trình đấu tranh, ý thức giai cấp của công nhân bộc lộ và ngày càng hình thành. Giai cấp công nhân Việt Nam ra đời ngay từ trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất trong tình trạng còn là một giai cấp *"tự phát"*.

Khi Chiến tranh thế giới lần thứ nhất diễn ra, giai cấp công nhân còn thêm một pha phát triển ngoạn mục về số lượng và sự phát triển mạnh mẽ hơn về ý thức giai cấp.

2. Giai cấp tư sản

Trong xã hội Việt Nam, trước khi Pháp tiến hành cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất vẫn chưa có mấy các nhà công thương nghiệp tư sản bản xứ mặc dù cơ sở kinh tế phong kiến đã bị tác động, kinh tế hàng hóa đã tiến triển. Các đề nghị cải cách của các nhà canh tân không được triều đình chấp nhận cho nên người Việt Nam không được khuyến khích kinh doanh buôn bán. Chính sách thương mại phản tiến bộ của triều đình phong kiến đã khiến cho tư sản công thương không phát triển lên được, quá trình tích lũy tư bản bị hạn chế. Sự phá sản của người sản xuất nhỏ chưa đi liền với quá trình tập trung tư bản vào tay tư nhân. Một số nhà buôn từ xứ

này sang xứ khác nhưng cũng chưa phải là những đại thương mà mới chỉ là những nhà buôn nhỏ.

Vào cuối thế kỷ XIX, chính sách của Pháp biến Việt Nam thành thị trường tiêu thụ phụ thuộc vào kinh tế Pháp cũng đã gây cản trở cho quá trình hình thành đội ngũ tư sản công thương người Việt. Pháp kiểm soát thị trường, kiểm soát các thương cảng, không cho các tư nhân người Việt được tự do buôn bán với bên ngoài, mặt khác Pháp cũng không muốn công nghiệp của Việt Nam phát triển. Một số ngành thủ công như nghề làm đường còn bị hàng hóa Pháp chèn ép đến phá sản. Thương lái Hoa kiều nắm phần lớn những hoạt động buôn bán của Việt Nam.

Khi khởi xướng cuộc khai thác thuộc địa, trong chương trình khai thác đầy tham vọng của mình, Paul Doumer không hề quan tâm đến lợi ích xã hội của người bản xứ, nhưng trong lĩnh vực kinh tế, để khuyến khích hoạt động công - nông - thương nghiệp nói chung, ngày 30-4-1900, ông ta đã ra nghị định lập *Danh dự Bội tinh* để thưởng cho những người bản xứ và những người châu Á tại Đông Dương có những đóng góp trong những lĩnh vực này. Cụ thể là:

"- *Nông nghiệp: có đóng góp trong việc trồng trọt và chăn nuôi, khai khẩn được nhiều đất hoang, làm được một số công trình thủy lợi.*

- Thương nghiệp: những thương nhân mở rộng được nhiêu cơ sở, đại lý, phát triển được ngành giao thông đường thủy.

- Công nghiệp: những nhà kỹ nghệ nào có công phát triển ngành kỹ nghệ hiện có, hoặc tự đề xuất hay nhập vào Đông Dương những kỹ nghệ mới.

- Thủ công nghiệp: các nghệ nhân tạo ra nghệ thuật mới...

Những người được cấp Danh dự Bội tinh hạng nhất được xếp ngang hàng với Tổng đốc, hạng nhì ngang hàng Tri phủ; hạng ba ngang với Tri huyện"[1].

Trong bối cảnh của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất, các công trình công cộng được tiến hành, việc giao thông trở nên thuận lợi hơn, các đô thị mọc lên ngày càng được mở rộng, các ngành kinh tế phát triển cùng với sự khích lệ bởi tinh thần dân chủ từ bên ngoài và sự "*khuyến khích*" ở bên trong bởi chính quyền thuộc địa, các bộ phận của giai cấp tư sản dân tộc bắt đầu xuất hiện và xuất hiện ngày càng nhiều.

Nhiều người đã dám đứng ra cạnh tranh với tư sản Hoa kiều, Ấn kiều và ngay cả Pháp kiều trên nhiều lĩnh vực, có mặt trong những ngành kinh doanh trước đây không được dành cho họ.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, việc tiến hành các công trình thủy nông và chính sách "*nhượng đất, khẩn hoang*" dưới các hình thức đồn điền khác nhau được chính quyền thuộc địa mở rộng trên cả ba xứ đã khiến cho hàng ngàn người Việt trở thành các trung, đại điền chủ sở hữu hàng ngàn, hàng chục ngàn hécta trên các vùng đất mới, nhất là từ năm 1913 trở đi, khi người Việt cũng được "*bình đẳng*" với người Pháp trong việc tiến vào các khu vực đất "*hoang*".

Trong số các đại điền chủ được kể ra ở trên, đã có những người sở hữu hàng ngàn, hàng chục ngàn hécta ruộng đất, tiến hành kinh doanh theo kiểu của các điền chủ người Pháp, biến ruộng đất thành các vùng nông nghiệp thương phẩm và cũng đã có những người bắt chước các điền chủ Pháp trồng cây mới, chăn nuôi đại gia súc và sử dụng công nhân nông nghiệp hay mua lại các đồn điền cà phê của các điền chủ Pháp.

---

1. Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử*..., Sđd, tr. 268.

Trong các địa chủ, cũng có những người đã trở thành các địa chủ công thương hay là ngược lại. Lấy ví dụ như: Nghiêm Xuân Quảng, quan chức nghỉ hưu vừa là đại địa chủ ở Bắc Kỳ vừa bỏ vốn thành lập Công ty Quảng Hợp Ích; Lê Phát An có chân trong Công ty Delignon[1] mở xưởng Dệt ở Phú Phong, Bồng Sơn và Giao Thủy (Trung Kỳ).

Một số người còn góp vốn với tư bản Pháp lập ra các công ty kinh doanh trên một số lĩnh vực. Trong bối cảnh đó, một số nhân vật cỡ bự là Bùi Quang Chiêu, Nguyễn Duy Hinh, Trần Văn Hữu hợp vốn cùng *Công ty Tài chính Pháp - Thuộc địa* của người Pháp lập ra *Công ty Nông nghiệp Pháp - Nam miền Tây Nam Kỳ* vào năm 1908, với số vốn ban đầu là 16.450 đồng (năm 1930 được chuyển thành công ty vô danh, vốn tăng lên tới 460.000 đồng)[2].

Một số liên hệ chặt chẽ với các điền chủ người Pháp để có thể liên kết thành lập ra các công ty hùn vốn sau này, chẳng hạn như Hoàng Trọng Phu đã cùng với các quan chức chính quyền, anh em Marius Borel cùng một số điền chủ Pháp khác lập ra *Công ty khẩn hoang Đông Dương*.

Trong lĩnh vực công thương nghiệp, đã có nhiều người đứng ra làm thầu khoán, thầu việc làm đường, làm cầu, xây dựng trại lính, cung cấp lương thực, thực phẩm, nguyên liệu và ngay cả mộ phu cho người Pháp. Đinh Tráng, Đinh Hòe là hai ví dụ tiêu biểu cho những hoạt động này và đây quyết không phải trường hợp duy nhất, bởi việc xây dựng các công trường đường sắt được Pháp thực hiện trên khắp Đông Dương. Đinh Hòe, Đinh Tráng mộ tới 500 phu[3]. Trường hợp Bùi Huy Tín - vừa là đại địa chủ, vừa là thầu

---

1. Công ty này lập năm 1911, với số vốn ban đầu là 1.775.000 francs, năm 1913 tăng lên thành 2.200.000 francs.
2. *Répertoire des Sociétes annonymes indochinoises,* IDEO, 1944.
3. Nguyễn Công Bình, *Tìm hiểu giai cấp tư sản Việt Nam thời Pháp thuộc,* Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1959, tr. 37.

khoán trên nhiều công trình của Pháp, cung cấp vật liệu cho việc xây dựng đường xe lửa, thậm chí sau này còn nhận thầu xây dựng các công trình thủy nông ở Trung Kỳ.

Một số sau một thời gian "*làm ăn*" với Pháp, khi có đủ vốn đã đứng ra kinh doanh riêng rẽ, chen chân vào những lĩnh vực trước kia vôn là của Pháp kiêu, Hoa kiêu. Những người được biêt tới trong những trường hợp này đã được chúng tôi nói tới ở trên, chẳng hạn: Nguyễn Hữu Thu, còn gọi là Sen, đã từng có cả tàu buôn đường dài; Bạch Thái Bưởi có cả một đoàn tàu chở thuê sông biển lại có cả xưởng chế tạo cơ khí, sửa chữa tàu thuyền và còn lao vào cả lĩnh vực khai thác mỏ; Bùi Huy Tín cũng có cơ sở kinh doanh riêng...

Trong thương mại, chỉ riêng ở Nam Kỳ, năm 1906 đã có 845 thuyền buồm, có sức chở 27.300 tấn của các thương nhân người Hoa và người Việt, buôn bán, chuyên chở hàng hóa trong nội địa và ngoài khu vực. Những thuyền buôn này thường lui tới các vùng bờ biển Trung Kỳ, các cảng Rạch Giá, Singapore, Thái Lan, Philippines[1]. Ở Bắc Kỳ, bên cạnh các tàu buôn của Công ty Messagerie Maritime và tàu của nước ngoài khác ra vào cảng Hải Phòng hàng tuần còn có 5 nghìn thuyền buôn có tổng trọng tải 1,1 triệu tấn vào, ra cảng này[2].

Sự phát triển của giới công thương người Việt còn được thể hiện ở mức thuế môn bài tăng lên ở các thành phố lớn.

Ở Hà Nội, năm 1901 có tổng cộng 4.504 người phải nộp thuế môn bài (205 người Âu, 203 người Á và 4.096 người bản xứ), năm 1907 tăng thêm 766 thẻ môn bài nữa thành 5.270 phải nộp loại thuê này (240 người Âu, 268 người Á và 4.762 người bản xứ)[3]... Số tiền thu

---

1. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 470.
2. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 467.
3. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 249.

được từ thuế môn bài tăng lên đều đặn trong những năm 1901 - 1907: 1901: 60.000 đồng; 1902: 76.005 đồng; 1903: 96.817; 1904: 115.309; 1905: 112.604; 1906: 122.045; 1907: 126.000 đồng dự thu[1].

Cuộc đấu xảo tại Hà Nội năm 1902

Nguồn: http://nguyentl.free.fr/autrefois/nord/hanoi/hanoi_exposition2_1902.JPG

Ở Hải Phòng, số tiền thu từ thuế môn bài cũng từ 35.821 đồng năm 1902 tăng lên 57.515 đồng vào năm 1903 do Toàn quyền Đông Dương đặt ra thứ trên thuế: 57.515 đồng, trong những năm 1904, 1905, 1906 trung bình mỗi năm thu 58.693 đồng[2].

Điều đáng nói là vào đầu thế kỷ XX, một số sĩ phu yêu nước khi đang loay hoay tìm lối thoát cho dân tộc sau những thất bại của phong trào đấu tranh vũ trang của nhân dân ta vào cuối thế kỷ XIX

---

1. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 249.
2. Paul Beau, *La Situation...*, Sđd, tr. 257.

đã bắt gặp tư tưởng cải cách dân chủ từ bên ngoài dội vào đồng thời bị tác động bởi không khí chung của cuộc khai thác thuộc địa rầm rộ của Pháp nên đã tự đổi mới để canh tân đất nước theo hướng dân chủ tư sản. Họ kêu gọi tự cường và tự đứng ra kinh doanh trong một số ngành nghề và trở thành lớp những nhà tư sản dân tộc đầu tiên lúc bấy giờ.

Ở Bắc Kỳ, nhiều cửa hàng nội hóa được mở ra. Năm 1908, ở Hà Nội có hiệu *Đồng Lợi Tế, Hồng Tân Hưng,* các công ty *Quảng Hưng Long, Đông Thành Hưng.*

Năm 1906, *Công ty Nam Phong* do một số người cáo quan về lập ra chuyên sản xuất và xuất khẩu chiếu cói, với các xưởng dệt có tới từ 200 đến 300 khung dệt. Công ty có thể sản xuất được 3 triệu tấn chiếu hàng năm và xuất khẩu chiếu sang tận các nước Âu Mỹ[1].

Công ty Bạch Thái Bưởi lập từ năm 1910 có đoàn tàu lớn chạy sông biển, lại có cả xưởng đóng và sửa chữa tàu.

Các công ty dệt lụa cũng phát triển. Công ty Đồng Ích ở Thái Bình được lập năm 1909, nhờ chính quyền thuộc địa cấp đất để lập nhà máy và hàng năm trợ cấp cho 40.000 đồng[2]. Cứ mỗi chảo ươm theo kỹ thuật phương Tây được nhận một khoản tiền thưởng hàng năm 200 francs[3] và từ năm 1909, cứ mỗi cân tơ sống do các xí nghiệp kiểu này sản xuất và xuất cảng sang Pháp được thưởng 0,8 đồng Đông Dương[4].

Ở Trung Kỳ, tại nhiều tỉnh, các nhà tư sản Việt Nam đã lập ra được các công ty kinh doanh lớn, sản xuất trên nhiều nghề: *Triều Dương thương cục* ở Nghệ An; *Quảng Nam hiệp thương công ty* ở

---

1. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Hoàng Văn Lân..., *Lịch sử Cận đại Việt Nam,* Tập III, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1961, tr. 67.

2, 3, 4. Yves Henry, *Economie...*, Sđd, tr. 443.

Quảng Nam; *Công ty Liên Thành* ở Phan Thiết... Năm 1904, Trung Kỳ xuất khẩu 32.000 tấn muối, 9.700 tấn đường do người Việt làm ra[1].

Ở Nam Kỳ, ngoài những xưởng xay xát gạo còn là các xưởng in, các xưởng làm xà phòng, xưởng ép dầu, của tư sản người Việt.

Quá trình tích lũy tư bản đã diên ra trong một sô nghê thủ công khiến một số cơ sở chuyển dần từ thủ công nghiệp lên tiểu công nghiệp. Các chủ xưởng giàu lên có tiền thuê thêm công nhân để trở thành chủ xưởng lớn. Hàng hóa nhiều không chỉ tiêu thụ trong nước mà cả ra bên ngoài.

Chẳng hạn, năm 1899 mới xuất khẩu được 3 tấn lụa thì năm 1912 đã xuất khẩu được tới 17 tấn, hoặc là năm 1901 xuất được 2.900 tấn chiếu cói, thì năm 1904 xuất 5.400 tấn, năm 1912 xuất 1.500 tấn. Mỗi năm, Việt Nam xuất cảng hàng trăm tấn đường[2].

Ở Thái Bình, công ty *Đồng Lợi* đã phát triển dần nhờ cung cấp giống tằm và cho người nuôi vay tiền để thu mua kén tằm của họ. Lâu dần, những người sản xuất không trả nổi nợ đã phải gán ruộng đất cho công ty đó và trở thành những người làm thuê cho công ty này.

Trong nhiều ngành thủ công đã xuất hiện việc thuê mướn nhân công theo lối tư bản. Ở làng La Khê (Hà Đông) có những xưởng thuê đến 15, 16, thậm chí 20 công nhân. Các lò gốm có quy mô lớn được lập ra tại nhiều tỉnh thành: Hà Nội, Thanh Hóa, Biên Hòa, Phan Thiết... sử dụng nhiều công nhân. Riêng Bát Tràng đã có 20 lò, mỗi lò thuê 30, 40 công nhân, mỗi tháng sản xuất 350.000 bát đĩa, chén...[3].

---

1. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Hoàng Văn Lân..., *Lịch sử Cận đại Việt Nam,* Tập III, Sđd, tr. 67.
2. Nguyễn Công Bình, *Tìm hiểu giai cấp tư sản...*, Sđd, tr. 46.
3. Nguyễn Công Bình, *Tìm hiểu giai cấp tư sản...*, Sđd, tr. 56.

Cũng như vậy, như đã biết, đã có một số xưởng dệt chiếu sử dụng nhiều công nhân ở các tỉnh ven biển Ninh Bình, Thái Bình, Bạc Liêu, Rạch Giá, Tân An... Trong số các xưởng đó có những xưởng của người Việt sản xuất và xuất khẩu trực tiếp ra nước ngoài và cũng có những xưởng của người Hoa ở Ninh Bình sử dụng từ 200 đến 250 công nhân khiến tổng số thợ dệt chiếu của các xưởng ở tỉnh này lên tới 1.200 người[1]...

Nói tóm lại, trong khuôn khổ của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất, một số yếu tố tư bản chủ nghĩa đã thâm nhập vào nền kinh tế và xã hội Việt Nam làm xuất hiện một số những nhà tư sản bản địa cả trong nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp, thủ công nghiệp, trong đó, nhiều nhất là trong lĩnh vực thương nghiệp.

Tuy nhiên, đó cũng mới chỉ là một tầng lớp còn rời rạc của một giai cấp tư sản còn non trẻ cả về khả năng cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường cũng như trong ý thức giai cấp. Tư sản nội địa chỉ có thể buôn lại những hàng hóa nhập nội của các công ty thương mại lớn của Pháp rồi bán cho người tiêu thụ nội địa. Tư bản công nghiệp chỉ có thể kinh doanh trên lĩnh vực công nghiệp nhẹ và thầu lại một khâu nào đó trong các công trình do người Pháp tiến hành. Cũng có người lao ra cạnh tranh với giới chủ Pháp trong lĩnh vực khai mỏ như Bạch Thái Bưởi chẳng hạn, nhưng số đó quá ít ỏi. Trong nông nghiệp, một số đại điền chủ đã bắt chước các điền chủ người Pháp trong việc khai thác đất đồn điền, song do chưa có đủ kinh nghiệm kinh doanh theo lối mới nên số người thành công trong lĩnh vực này chưa phải là nhiều.

Những mầm mống của chủ nghĩa tư bản ra đời trong xã hội Việt Nam bị kìm hãm. Sau đó, sự phá sản của những người sản xuất nhỏ không đi kèm với sự tập trung tiền của vào một số người Việt do

---

1. Nguyễn Công Bình, *Tìm hiểu giai cấp tư sản...*, Sđd, tr. 57.

chính sách khai thác thuộc địa của Pháp, do đó, những người vô sản chủ yếu lại trở thành những người làm thuê cho các chủ tư bản nước ngoài, mặc dù gia cấp tư sản bản xứ cũng tiến hành bóc lột giá trị thặng dư giống như các chủ tư bản người nước ngoài.

Giai cấp tư sản non yếu chưa chính thức ra đời trong giai đoạn đầu thế kỷ XX. Giai cấp công nhân phát triển cả số lượng và phong trào đấu tranh để chính thức trở thành một giai cấp ngay từ trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất nhưng không trở thành cặp đôi với giai cấp tư sản bản xứ, thậm chí ra đời trước cả giai cấp này là một đặc điểm của sự phân hóa giai cấp trong xã hội Việt Nam vào đầu thế kỷ XX, ảnh hưởng lớn tới phong trào giải phóng dân tộc của Việt Nam.

Phong trào dân tộc mang tính chất dân chủ tư sản diễn ra sôi nổi ở Việt Nam vào đầu thế kỷ XX nhưng lại không do giai cấp tư sản lãnh đạo mà lại là do các sĩ phu phong kiến tân tiến đứng đầu.

Phải vào sau Thế chiến thứ nhất, với cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai, giai cấp tư sản Việt Nam mới hình thành nhưng yếu ớt cả về kinh tế và chính trị do đó lãnh đạo phong trào dân tộc lại rơi vào tay những trí thức tiểu tư sản.

3. Tầng lớp tiểu tư sản

Cũng trong bối cảnh cuộc khai thác thuộc địa đầu thế kỷ XX và những cuộc cải cách trong bộ máy chính quyền, trong ngành giáo dục, y tế..., tầng lớp tiểu tư sản thay đổi cả cơ cấu và số lượng.

Chỉ riêng số học sinh chính thức, trong đó gồm cả giáo dục bản xứ, giáo dục Pháp - Việt đã là 99.950 và số học sinh các trường chính thức chỉ dạy bằng tiếng Pháp đã là 19.000 vào năm 1913. Đó là còn chưa tính tới 125.000 học sinh trường bản xứ tự do[1].

---

1. Henry Brenier, Essai d'Atlas statistique de L'Indochine française, IDEO, Hà Nội, 1914, tr. 115.

Trong thành phần tiểu tư sản còn có các công chức cả công và tư sở, những người làm nghề tự do trong các ngành y tế, báo chí, văn hóa... với số lượng không ngừng tăng lên trên phạm vi cả nước.

Từ năm 1907 đến 1918, có 95 người bản xứ tốt nghiệp và lấy bằng Y sĩ Đông Dương (Médecin Indochinois)[1] và đến năm 1918 cả Đông Dương đã đào tạo được 1.539 y tá[2].

Số viên chức và nhân viên người Việt trong bộ máy chính quyền tăng lên hàng năm do bộ máy này ngày càng phình to và cùng với việc chính quyền thuộc địa triển khai chính sách *"hợp tác với người bản xứ"*, người Việt ngày càng được tham gia nhiều hơn vào bộ máy này mặc dù chỉ đóng vai trò phụ tá, thứ yếu.

Trong hai năm 1904 và 1905, Toàn quyền Đông Dương lần lượt ban hành nghị định thành lập ngạch Tham tá người Việt làm việc tại Phủ Thống sứ, Phủ Khâm sứ và các Tòa Công sứ tại Bắc Kỳ và Trung Kỳ; đồng thời tuyển dụng người Việt vào làm Thư ký tại Tòa Thống đốc, phủ Toàn quyền ở Nam Kỳ và văn phòng cấp tỉnh tại Nam Kỳ. Như vậy, những cơ quan cao nhất của chính quyền cấp xứ đều có sự tham dự của người bản xứ và được chính thức hóa bằng nghị định của Chính phủ.

Chính quyền thực dân cũng đã đưa người bản xứ vào các cơ quan chuyên môn như: Công chính, Bưu chính, Thuế quan và Độc quyền, Dân chính, Y tế... nhằm lấp chỗ trống do sự thiếu hụt của viên chức người Pháp. Tính trong thời gian 3 năm (1902-1905), số nhân viên bản xứ tại Nha Bưu chính tăng từ 881 người lên 1.180 người[3] và cho đến năm 1918, cả Đông Dương có 90 nhân viên y tế người Âu và 316 nhân viên y tế người bản xứ[4].

---

1. *Indochine francaise 1931*, tr. 24.
2. *Résumé statistique* ..., Sđd, tr. 5, 6.
3. Paul Beau, *La Situation*..., Sđd, tr. 76.
4. *Résumé statistique*..., Sđd, tr.5, 6.

Thuộc về tầng lớp tiểu tư sản còn là những người làm những nghề tự do khác.

Tại các đô thị lớn, tầng lớp thị dân tăng lên gồm những người buôn bán nhỏ, những người thợ thủ công, mặc dầu bị hàng hóa của Pháp chèn ép vẫn duy trì được hoạt động của mình do sức mua của phần đa dân chúng còn hạn chế, không thể mua nổi những mặt hàng quá đắt mà người Pháp đem vào, mặt khác, công nghiệp của Pháp cũng chưa chiếm lĩnh hết được thị trường cả ở nông thôn và đô thị, nhất là đối với những mặt hàng dân dụng như sành sứ, mây tre, tơ lụa và đồ mỹ nghệ. Sự tiến triển của kinh tế Pháp đã không thể làm cho thủ công nghiệp bị phá sản hoàn toàn, trong một số trường hợp còn thương mại hóa chúng. Lấy ví dụ như, theo André Dumarest, 20 năm sau cuộc chinh phục của Pháp, tức là vào đầu thế kỷ XX, Hà Nội có 260 chủ hiệu mỹ nghệ điều khiển khoảng 1.000 công nhân mỹ nghệ (ouvriers d'art)[1].

Bên cạnh những thợ thủ công chính thức còn phải kể tới những thợ thủ công của các xưởng nhỏ, sử dụng chỉ một vài người thợ, trong đó cả chủ và thợ đều cùng làm việc, hay những tiểu công nghệ nhỏ như chụp ảnh, cơ khí, chủ hiệu tạp hóa hay buôn bán nhỏ, các tiểu chủ, các viên chức nhỏ...

Cũng còn phải kể tới một loại làm công ăn lương sinh ra trong hệ thống thuộc địa. Đó là những người có mức sống cao hơn mức sống của những người lao động bình thường. Có thể lấy ví dụ như những cai, ký trong nhà máy, đồn điên hay những người làm công trong các văn phòng.

Năm 1907, nhân viên bản xứ tại Nha Thuế quan và Độc quyền được phân làm hai hạng: hạng cao cấp với mức lương có thể lên tới 2.000 đồng/năm; hạng thuộc hạ, mức lương cao nhất là 1.200 đồng/

---

1. André Dumarest, *La formation...*, Sđd, tr. 116.

năm. Lương được trả cho thầy thuốc bản xứ các hạng 3, hạng 2 và hạng nhất cũng lần lượt là 1.100 đồng, 1.300 đồng và 1.500 đồng.

Về đời sống của những người thuộc tầng lớp trung lưu - tiểu tư sản, thì một người bản xứ hạng trung ở Hà Nội trong giai đoạn 1910-1922 đã chi tiêu gần một nửa thu nhập cho thực phẩm (47%)[1], ít hơn so với mức chi tiêu của những người công nhân cho ăn uống (75,7%)[2]. Tỷ lệ chi tiêu của tầng lớp trung lưu này cao hơn tỷ lệ chi cho ăn uống của người Âu (35%).

So với giai cấp công nhân, tầng lớp trung lưu sống dễ chịu hơn. Một số thậm chí đã thay đổi thói quen ăn uống. Họ đã biết sử dụng rượu vang (1,5%), đến nước đá (0,3%) hay còn dùng cả cà phê, bánh mì, pho mát, trong khi tất cả những loại thực phẩm đó đều còn xa lạ đối với những người công nhân.

Nói chung, gạo chiếm một một phần nhỏ hơn trong nguồn thực phẩm của tầng lớp tiểu tư sản (15/47) so với công nhân (32/75)[3]. Ngoài ra, tầng lớp tiểu tư sản tiêu thụ nhiều mỡ và đường vì đó là những thực phẩm đắt đỏ.

Tuy nhiên, xét về chỉ số giá sinh hoạt, tầng lớp trung lưu cũng phải chịu sức ép của sự tăng giá. Lấy cơ sở 100 là chỉ số giá sinh hoạt của tầng lớp này trong những năm 1910-1914 ở Hà Nội thì năm 1916 đã là 114, năm 1917 là 115 và 1918 là 120, tức là năm 1918 tăng lên 20% so với những năm trước chiến tranh, trong khi người Âu tăng 117% và giai cấp công nhân là 115%[4].

Về sinh hoạt và tư tưởng, tầng lớp này chịu ảnh hưởng của giai cấp tư sản, nhất là tầng lớp trí thức và tiểu tư sản lớp trên. Những

---

1, 2. André Dumarest, *La formation...*, Sđd, tr. 117.

3. André Dumarest, *La formation...*,Sđd, tr. 118.

4. *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 32.

người này bị thực dân, phong kiến bóc lột nhưng lại muốn vươn lên địa vị của giai cấp tư sản.

Những người tham gia vào bộ máy chính quyền không thể đạt tới những địa vị cao trong ngạch hành chính Đông Dương. Những người được tuyển dụng chỉ được phân công các công việc đơn giản, không liên quan đến việc quản lý, không có khả năng làm ảnh hưởng tới sự cai trị của chính quyền thực dân và luôn chịu sự chỉ đạo chặt chẽ của viên chức người Pháp, như: kế toán, văn thư, quản lý hồ sơ, thư ký... Tất cả các cơ quan quan trọng về tài chính, xây dựng, an ninh đều nằm trong sự điều hành và quản lý của đội ngũ nhân viên chính quốc[1].

Vì vậy, tầng lớp tiểu tư sản đã hưởng ứng nhiệt liệt những phong trào cách mạng diễn ra dưới nhiều hình thức vào đầu thế kỷ XX do các sĩ phu phong kiến tư sản hóa lãnh đạo.

Nói tóm lại, vào đầu thế kỷ XX, dưới tác động của những nhân tố kinh tế, chính trị, xã hội ở bên trong và những nhân tố khách quan tác động từ bên ngoài vào xã hội Việt Nam, sự phân hóa giai cấp xã hội đã manh nha từ giai đoạn trước nay trở nên sâu sắc hơn. Giai cấp địa chủ phân hóa và dần hiện đại hóa. Giai cấp nông dân thay đổi về cơ cấu, chuyển từng bộ phận sang giai cấp công nhân và một bộ phận chuyển sang các tầng lớp phi nông thôn, phi nông nghiệp khác. Tầng lớp tư sản lớn mạnh hơn cả về số lượng và khả năng cạnh tranh về kinh tế, mặc dù chưa hình thành một giai cấp. Giai cấp công nhân hình thành ngay từ trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, tuy nhiên vẫn đang còn là một giai cấp tự phát, mặc dù trong đấu tranh, công nhân đã sử dụng đến hình thức đấu tranh điển hình là bãi công. Tầng lớp tiểu tư sản ngày càng đông về số lượng và càng đóng vai trò quan trọng trong phong trào dân tộc vào đầu thế kỷ XX.

---

1. Peter Frederic Baucher, *The contradictions of colonialism: the French experience in Indochine 1860-1940*, Thesis (Ph.D.), University of Wisconsin-Madison, 1980, tr. 45.

Chương V

PHONG TRÀO YÊU NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XX

I. NHỮNG NHÂN TỐ KHÁCH QUAN TÁC ĐỘNG TỚI PHONG TRÀO

1. Cuộc vận động Duy tân ở Trung Quốc

Từ cuối thế kỷ XIX, khi chủ nghĩa tư bản chuyển dần sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, phong trào công nhân ngày một dâng cao trên thế giới đặc biệt là tại các nước tư bản chủ nghĩa. Đỉnh cao của phong trào là cuộc cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới ở Nga năm 1905 do giai cấp vô sản lãnh đạo. Cuộc cách mạng này không những đã làm rung chuyển nước Nga mà còn góp phần thổi bùng lên ngọn lửa đấu tranh cách mạng mang mầu sắc dân chủ tư sản ở các nước phương Đông. Lênin gọi đây là "*Phong trào Châu Á thức tỉnh*". Một trong những nơi thức tỉnh mạnh mẽ nhất là Trung Quốc.

Trung Quốc vốn chìm đắm trong xã hội phong kiến lạc hậu hàng ngàn năm và đã trở thành miếng mồi ngon cho các nước đế quốc xâu xé. Sau cuộc Chiến tranh thuốc phiện năm 1840, Trung Quốc rơi vào tình trạng nửa thuộc địa. Vương triều Mãn Thanh ngày càng mất vai trò cai trị đất nước. Quang Tự tuy là vua nhưng thực quyền nằm trong tay Từ Hy Thái hậu, đứng đầu phái bảo thủ trong triều đình. Giai cấp phong kiến Trung Quốc đã trở nên phản động không còn đảm đương nổi sứ mệnh lịch sử.

Đứng trước nạn ngoại xâm, nhận rõ sự non kém của đất nước, một số sĩ phu yêu nước tiến bộ đã hướng về phương Tây, tìm đường canh tân đất nước. Những người này chủ trương chính sách

"*khai phóng*" (mở cửa) học tập khoa học kỹ thuật hiện đại, cải cách kinh tế, chính trị xã hội, học thuật để đưa đất nước mau chóng thoát khỏi lạc hậu đuổi kịp các nước tiên tiến trên thế giới. Xu hướng hiện đại hóa ngày càng mạnh, nhất là sau cuộc chiến tranh Trung - Pháp (1885). Các ông Tiết Phúc Thành, Trịnh Quan Ứng... đã mạnh dạn đề xướng khâu hiệu: "*Lấy Trung học làm chủ, lấy Tây học giúp sức*" và hô hào vận động duy tân, cải cách. Trong cuộc vận đông, họ yêu cầu nhà cầm quyền Mãn Thanh sửa đổi đường lối chính trị, xóa bỏ nền chuyên chế, lập nghị viện, ban hành Hiến pháp, đẩy mạnh phát triển kinh tế công thương nghiệp như các nước Tây Âu.

Sau cuộc chiến tranh Trung - Nhật (1894), triều đình Mãn Thanh buộc phải ký Hiệp ước Mã Quan, chấp nhận mọi điều kiện do Nhật đưa ra. Tuy chỉ là ký với Nhật, nhưng Hiệp ước Mã Quan làm tăng thêm ý đồ xâm chiêm Trung Quốc của các nước đê quốc. Nguy cơ mất nước ngày càng đến gần. Trước tình hình nghiêm trọng ấy, các sĩ phu yêu nước Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, Đàm Tự Đồng, Nghiêm Phục... nhận thấy cần phải đẩy nhanh công cuộc duy tân ở Trung Quốc. Một mặt họ tiếp tục đấu tranh chống phái bảo thủ, đòi duy tân đất nước, mặt khác họ đứng ra viết sách báo, lập các học hội, xây dựng trường học theo lối mới, mở hiệu sách, nhà xuất bản tuyên truyền cho công cuộc đổi mới đất nước. Việc làm của họ được đông đảo sĩ phu tiến bộ và quần chúng nhân dân ủng hộ. Phong trào Duy tân nhanh chóng lan rộng khắp Trung Quốc.

Tiến thêm bước nữa, Khang Hữu Vi viết thư yêu cầu vua Quang Tự thực hiện ngay "*Biến pháp*". Đầu năm 1895, ông vận động 1.300 cử nhân cùng ký vào kiến nghị phản đối triều đình ký điều ước cắt Liêu Đông cho Nhật Bản, yêu cầu chuyển kinh đô khỏi Bắc Kinh để thoát khỏi sự khống chế của Từ Hy Thái hậu, tạo điều kiện thực hiện "*Biến pháp*", đồng thời cải tổ xây dựng quân

đội thành một đội quân hùng mạnh bảo vệ đất nước trước nguy cơ xâm lược. Đồng thời, Khang Hữu Vi còn vận động tổ chức *Cường học hội,* mở *Cường học thư cục* và xuất bản tờ *Cường học báo*. Để đẩy mạnh phong trào, Khang Hữu Vi lại cùng Lương Khải Siêu - một sỹ phu nổi tiếng lúc bấy giờ lập ra tờ *Quốc Hội* ở Bắc Kinh và xuất bản nhiều tạp chí như: *Trung Ngoại Kỳ văn*, *Vạn Quốc công báo* để giới thiệu nền văn minh phương Tây và tuyên truyền cho sự nghiệp duy tân, cải cách. Từ Bắc Kinh, phong trào nhanh chóng lan rộng ra các tỉnh. Hầu như cả Trung Quốc, mỗi tỉnh đều có các phân hội tuyên truyền duy tân. Họ xuất bản khá nhiều sách báo để tuyền truyền cổ vũ cho phong trào. Và chỉ trong một thời gian ngắn, cả Trung Quốc đã xây dựng được 24 học hội, 19 trường tân học, xuất bản được 8 tờ báo. Đây là những việc làm chưa từng có trong lịch sử Trung Quốc. Hoạt động đòi duy tân cải cách đã thực sự trở thành một phong trào rộng lớn, sôi nổi khắp đất nước Trung Quốc với các trung tâm như Bắc Kinh, Thượng Hải, Quảng Châu... Một trào lưu tư tưởng mới lan tràn và thức tỉnh Trung Quốc.

Trào lưu ấy đã xuyên thủng Tử Cấm Thành, ảnh hưởng đến vua Quang Tự - một vị vua trẻ đầy nhiệt huyết nhưng không thực quyền. Quang Tự muốn dựa vào lực lượng cải cách để thay đổi xã hội Trung Quốc và cũng là để khẳng định mình. Tháng 6-1898, ông cho mời Khang Hữu Vi vào cung, giao trách nhiệm nghiên cứu thực hiện công cuộc *Biến pháp*. Với sự tham mưu của Khang Hữu Vi, trong vòng 103 ngày (từ 11-6 đến 21-9-1898), vua Quang Tự đã ban hành hàng loạt pháp lệnh cải cách. Sự kiện này được gọi là "Mậu Tuất Biến pháp". Trước khí thế của phong trào Duy tân, phe thủ cựu của triều đình đứng đầu là Từ Hy Thái hậu lập tức phản công. Vua Quang Tự bị bắt giam, nhiều lãnh tụ của phe Duy tân bị bắt, bị kết án tử hình. Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu phải chạy sang Nhật. Phong trào Duy tân, ở Trung Quốc bị đàn áp. Mặc dầu vậy, phong trào này đã góp phần thức tỉnh tinh thần yêu nước, ý

thức độc lập tự cường dân tộc chống ngoại xâm, ý thức dân chủ chống chuyên chế ở Trung Quốc. Và cũng qua cuộc vận động Duy tân những tư tưởng văn hóa tiến bộ của phương Tây đã được truyền bá vào Trung Quốc, mở đường cho tư tưởng dân chủ tư sản phát triển ở nước này.

2. Công cuộc Duy tân ở Nhật Bản và chiến thắng của Nhật đối với nước Nga Sa Hoàng năm 1905

a. Nhật Bản duy tân thành công và lớn mạnh

Trước khi tiến hành công cuộc duy tân vào năm 1868, Nhật Bản cũng là một nước phong kiến lạc hậu do chủ trương "*bế quan tỏa cảng*". Nhưng đứng trước nguy cơ xâm lược của đế quốc phương Tây, những người thức thời đại diện cho giai cấp tư sản Nhật Bản như Phúc Trạch Dụ Cát, Cát Điền Tùng Âm... đã phát động cải cách, duy tân đất nước, chống lại nền chuyên chế, thủ cựu trong nước, đẩy mạnh dân chủ hóa, phát triển kinh tế, đưa đất nước tiến theo con đường tư bản chủ nghĩa, xây dựng chế độ Quân chủ lập hiến ở Nhật.

Sau khi Chính phủ Minh Trị được thành lập, nhiều biện pháp thúc đẩy phát triển kinh tế được thi hành. Quá trình tích lũy tư bản đã diễn ra và chỉ sau 30 năm tiến hành cải cách, Nhật Bản đã có một nền kinh tế hùng mạnh, với sự hình thành của các tập đoàn kinh tế lớn như Mitsui, Mitsubishi, Sumimoto...

Cùng với sự phát triển về kinh tế, những chuyển biến sâu sắc về chính trị, xã hội đã diễn ra ở Nhật. Phong trào đòi tự do dân quyền, đòi dân chủ hóa chính thể, xây dựng hiến pháp dấy lên khắp nước. Năm 1888, Hội đồng tư vấn Hoàng gia (tức Khu Mật viện) được thành lập để xem xét và thông qua Hiến pháp. Một bản Hiến pháp mới đã được giao cho Hirobumi (Y Đằng Bác Văn) soạn thảo. Hirobumi đã từng theo học ở châu Âu và rất tâm đắc với bản Hiến

Pháp của nước Đức. Bởi vậy, khi soạn thảo Hiến pháp mới cho Nhật, ông đã lấy Hiến pháp của Đức làm khuôn mẫu. Ngày 11-2-1889, lễ công bố bản Hiến pháp mới đã được tổ chức trọng thể tại Hoàng cung. Mặc dù theo bản Hiến pháp này, Thiên hoàng vẫn còn quyền lực rất lớn như: ban bố Hiến pháp, bổ nhiệm và bãi miễn các đại thần, thống lĩnh quân đội, triệu tập và bãi miễn Quốc hội, nhưng bên cạnh Thiên hoàng còn có vai trò của Quốc hội gồm hai viện: Viện Quý tộc và Viện Dân biểu, mỗi viện có 300 nghị sĩ do cử tri bầu ra với nhiệm kỳ 4 năm. Quốc hội nắm quyền soạn thảo, thông qua Hiến pháp và giúp nhà vua quyết định những vấn đề trọng đại của đất nước. Như vậy, tính chất dân chủ tư sản đã thể hiện khá rõ trong Hiến pháp Nhật Bản dù chế độ quân chủ vẫn tồn tại. Để mở rộng dân chủ, năm 1890, Thiên hoàng cho lập thêm Viện Nguyên lão để hỏi ý kiến khi cần.

Sự lớn mạnh về kinh tế đã đưa giai cấp tư sản Nhật Bản lên vũ đài chính trị, Những tập đoàn tài phiệt có nhiêu đại biêu trong chính phủ, nắm quyền lực rất lớn. Khi có quyền lực trong tay, chúng chủ trương xây dựng quân đội thành một đội quân hùng mạnh, thiện chiến để có thể giúp Nhật cạnh tranh được với các cường quốc trên thế giới và sẵn sàng phát động những cuộc chiến tranh xâm lược nhằm mở rộng thị trường, vơ vét tài nguyên về làm giàu cho Nhật. Năm 1871, Nhật xâm lược Đài Loan. Năm 1879, Nhật xâm lược quần đảo Lưu Cầu. Năm 1894, Nhật gây hấn với Trung Quốc buộc triều đình Mãn Thanh ký Hiệp ước Mã Quan (1895) nhượng bán đảo Liêu Đông và nhiều quyền lợi kinh tế cho Nhật. Thắng lợi trong các cuộc chiên tranh với những nước trong khu vực đã thúc đây Nhật bành trướng thêm thế lực gây chiến với nước Nga Sa hoàng.

b. Cuộc chiến tranh Nga - Nhật (1904-1905)

Từ cuối thế kỷ XIX, Nga và Nhật đều muốn bành trướng thế lực, mở rộng ảnh hưởng của mình ở Trung Quốc và Triều Tiên,

nhất là sau khi Nhật chiếm Đài Loan và quần đảo Lưu Cầu. Mâu thuẫn Nhật - Nga ngày càng trở lên căng thẳng. Nguy cơ một cuộc chiến tranh giữa hai đế quốc ngày một gần. Ngày 8-2-1904, hạm đội Nhật do Tướng Tôgiô chỉ huy bất ngờ tấn công hạm đội Nga ở Lữ Thuận, hầu hết hạm đội Nga đều bị đánh chìm, quân Nga thua to. Thừa cơ, Nhật đổ quân chiếm hải cảng Nhân Xuyên rồi đem quân tiến đánh Hán Thành. Trên đà thắng lợi, tháng 5-1904, quân đội Nhật lại vượt sông Áp Lục tấn công vùng Đông Bắc Trung Quốc và Liêu Dương, bao vây quân Nga ở Lữ Thuận. Một cuộc hải chiến ác liệt đã diễn ra giữa hạm đội Nga và Nhật với sự tổn thất thuộc về phía Nga do tổ chức, trang bị thua kém, chỉ huy bất tài. Thế là chỉ trong 3 tháng (từ tháng 2 đến tháng 5-1905) tại chiến trường Đông Bắc Trung Quốc, quân Nga liên tục thất bại, với 30 vạn quân bị loại khỏi vòng chiến đấu. Nước Nga Sa Hoàng thua trận đành phải ký Hòa ước Poxniut với Nhật vào ngày 5-6-1905 nhường lại cho Nhật nhiều quyền lợi quan trọng.

Chiến thắng của Nhật Bản trước nước Nga Sa Hoàng đã gây lên một tiếng vang lớn, chứng tỏ sức mạnh của một đế quốc trẻ đang lên và làm cho các đế quốc phương Tây không dám coi thường. Nhưng điều đáng nói ở đây là lần đầu tiên một dân tộc da vàng đã chiến thắng một đế quốc da trắng. Nhật Bản bỗng chốc trở thành tấm gương, thành vị cứu tinh của các dân tộc cùng màu da. Các dân tộc này kỳ vọng nhiều vào Nhật - một nước đồng văn, đồng chủng trong cuộc đấu tranh chống lại các đế quốc da trắng đang áp bức, thống trị mình. Tư tưởng chờ mong Nhật Bản giúp đỡ đã nảy sinh ở không ít người có tư tưởng chống thực dân ở các nước châu Á: Trung Quốc, Ấn Độ... và ở cả Việt Nam, khi họ vẫn còn chưa biết rằng Nhật Bản cũng là một đế quốc, mà đã là đế quốc thì đều có dã tâm như nhau.

Và như vậy, trong bối cảnh cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, với những thành công trong công cuộc duy tân đất nước về kinh tế

và những chiến thắng liên tiếp về quân sự, nhất là chiến thắng đối với đế quốc Nga Sa Hoàng, Nhật Bản đã trở thành một hình mẫu, một chỗ dựa để các nhà cách mạng tại các nước thuộc địa, phụ thuộc trong khu vực học tập, vươn tới và cũng muốn dựa vào để phát triển đất nước, giải phóng dân cho tộc mình khỏi ách xâm lược của các nước đế quốc phương Tây.

3. Sự đổi mới trong đường lối cứu nước của nước của sĩ phu Việt Nam đầu thế kỷ XX

Trong khi phong trào Duy tân đang rầm rộ ở Trung Quốc và Nhật Bản nhờ duy tân mà trở lên hùng mạnh thì ở Việt Nam cũng là lúc phong trào vũ trang chống Pháp do các sĩ phu yêu nước lãnh đạo lần lượt bị đàn áp. Thực dân Pháp đã cơ bản bình định xong toàn cõi Việt Nam, bắt đầu xây dựng bộ máy chính quyền, tiến hành cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất và những "*cải cách*" bước đầu trên các lĩnh vực y tế - giáo dục, văn hóa - xã hội với kết quả là sự chuyển biến đáng kể trong nền kinh tế và đời sống xã hội Việt Nam, như đã được trình bày ở trên. Và cũng chính lúc đó những luồng gió mới mang tư tưởng duy tân ở Trung Quốc, Nhật Bản tràn vào việt Nam qua các cuốn sách mang nội dung mới, kiến thức mới, tư tưởng mới của nền văn minh phương Tây được các nhà canh tân Trung Quốc và Nhật Bản soạn thảo để tuyên truyền trong phong trào cải cách mà người đương thời gọi là *Tân thư* để phân biệt với những sách cũ Nho giáo. *Tân thư* bao gồm những cuốn sách về toán học, vật lý học, hóa học, địa lý, lịch sử, kinh tế, chính trị, triết học…, phần lớn chúng được dịch từ tiếng Tây, tiếng Nhật để phổ biến văn minh phương Tây tới mọi người. Như vậy, *Tân thư* là khái niệm và luôn đi cùng với tư tưởng duy tân, đổi mới theo khuynh hướng dân chủ tư sản châu Âu ở Trung Quốc và Nhật Bản.

Những cuốn *Tân thư* tiêu biểu hồi đó là: những bản dịch các tác phẩm của nhà tư tưởng khai sáng đại cách mạng tư sản Pháp như

Khế ước xã hội (Contrat social) của Lư Thoa (Jean Jacques Russeau), *Vạn Pháp tinh lý (Esprit des lois)* của Mạnh Đức Tư Cưu (Montesquieu); những tác phẩm của các nhà mang tư tưởng duy tân Trung Quốc như *Hải đồ chí* của Ngụy Nguyên, *Thịnh thế nguy ngôn* của Trịnh Quan Ứng. Đặc biệt nhất là các tác phẩm của hai nhà duy tân nôi tiêng Trung Quôc: *Không Tử cải chê khảo, Đại đông thư, Mậu Tuất chính biến* của Khang Hữu Vi và *Tân dân thuyết, Trung Quốc hồn, Ẩm Băng thất văn tập* của Lương Khải Siêu.

Cùng với *Tân thư* là *Tân văn*. *Tân văn* là những tờ báo nói về duy tân cải cách do các nhà duy tân Trung Quốc sáng lập như *Thời vụ báo*[1], *Thanh Nghị báo, Tân dân Tùng báo*. *Tân văn* cũng góp phần không nhỏ vào việc phổ biến, tuyên truyền cho phong trào Duy tân đổi mới ở Trung Quốc.

Bên cạnh những *Tân văn, Tân thư* ở Trung Quốc là những *Tân văn, Tân thư* ở Nhật Bản như *Nhật Bản duy tân tam thập niên sử* (viết về ba mươi năm duy tân ở Nhật Bản), các chuyên luận của Phúc Trạch Dụ Cát (Fukuzawa Yukichi) viết thời Minh Trị như *Văn minh khái lược luận, Khuyến học thiên*... được dịch ra tiếng Trung Quốc.

Những *Tân văn, Tân thư* này bằng nhiều đường đã du nhập vào Việt Nam[2] trong những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Hầu hết các sỹ phu yêu nước Việt Nam hồi bấy giờ đều tiếp xúc với nhiều *Tân văn, Tân thư*.

Nơi *Tân văn, Tân thư* được truyên bá nhiêu hơn cả lại chính là Kinh đô Huế, sào huyệt của Triều đình phong kiến nhà Nguyễn.

---

1. *Thời vụ báo* do Lương Khải Siêu sáng lập ở Thượng Hải trong cuộc vận động Duy tân ở Trung Quốc, *Thanh Nghị báo* và *Tân dân Tùng báo* là hai tờ báo do Lương Khải Siêu sáng lập ở Nhật Bản sau khi "Mậu Tuất Biến pháp" thất bại để tiếp tục tuyên truyền cho chủ trương duy tân cải cách.
2. Có thể do Hoa kiều, hoặc các thuyền buôn Trung Quốc, Nhật Bản mang tới.

Nơi mà những tư tưởng canh tân đất nước theo kiểu phương Tây của Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch, Phạm Phú Thứ đã nảy sinh và bị bóp chết trước đó bằng chính tư tưởng bảo thủ của vua quan nhà Nguyễn.

Tình hình Việt Nam những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX và những tác động của *Tân văn*, *Tân thư* Trung Quốc, Nhật Bản đã làm cho tầng lớp sĩ phu yêu nước Việt Nam lúc bấy giờ phân hóa sâu sắc. Một số mang tư tưởng bảo thủ thì bi quan, chán chường, chưa tìm ra lối thoát thì bất hợp tác với thực dân Pháp bằng các biểu hiện từ quan, không dùng đồ Tây, không học chữ Tây, không đi đường do Tây làm. Một số khác thì kiên trì đường lối vũ trang chống Pháp nhưng lại chủ trương dựa vào ngoại viện cụ thể là sự giúp đỡ của "*người anh cả da vàng*". Nhưng phần đông các sỹ phu yêu nước tiến bộ thì lại chủ trương kết hợp cứu nước với duy tân, tức học theo văn minh phương Tây, để cải tạo xã hội Việt Nam cũ, xây dựng một xã hội mới theo mô hình các nước tiến tiến lúc bấy giờ. Thực ra, tư tưởng canh tân đổi mới đất nước theo kiểu phương Tây đã có từ cuối thế kỷ XIX do những người sớm nhạy cảm với thời cuộc tiêu biểu như Phạm Phú Thứ, Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch, Trương Vĩnh Ký,... đề xuất nhưng thiếu người hậu thuẫn. Giờ đây, nó đã được đông đảo các sỹ phu thức thời ủng hộ và khối đông quần chúng hưởng ứng. Có được sự ủng hộ và hưởng ứng ấy chính là do các *Tân văn*, *Tân thư* thức tỉnh. Cụ Huỳnh Thúc Kháng, một sỹ phu đương thời, đã nói về tác động thức tỉnh của *Tân văn*, *Tân thư* như sau:

"Địa ngục mấy tầng, ngọn triều Âu tràn vào bốn mặt, đồng nội mịt mù, đêm dài vằng vặc, bỗng đâu gà hàng xóm gáy lên một tiếng, giấc mộng quần chúng thoạt tỉnh dậy. Sau cuộc Trung - Nhật chiến tranh (1894), Canh Tí liên binh (1900), người Trung Hoa đã dịch các học thuyết Đông Tây; sách báo của các danh nhân như

của Lương Khải Siêu, Khang Hữu Vi, tạp chí của phái cách mạng Tôn Dật Tiên lần lượt lọt vào nước ta. Trong học giới, có bạn đã có sẵn tư tưởng quốc gia cùng lòng đau đớn giống nòi, được đọc loại sách báo nói trên như trong buồng tối chợt thấy ánh sáng lọt vào, những học thuyết mới "cạnh tranh sinh tồn", "nhân quyền tự do" gần chiếm cả cái chủ đích môn học khoa cử ngày trước, mà một tiếng sét nổ đùng, có sức kích thích mạnh nhất, thấm vào tâm não người Việt Nam ta là trận chiến tranh 1905 Nhật thắng Nga"[1].

Quả đúng như vậy, tác động thức tỉnh của *Tân văn*, *Tân thư* đối với tầng lớp sĩ phu yêu nước Việt Nam lúc bấy giờ rất lớn. Thậm chí lớn đến mức người ta khuyên nhau là "*muốn ra làm quan thì phải cẩn thận chớ có đọc sách mới, xem báo mới*"[2]. Xem báo mới, đọc sách mới tất sẽ thức tỉnh chống lại chế độ phong kiến bảo thủ, lạc hậu, tất sẽ theo khuynh hướng duy tân, cải cách đổi mới đất nước.

Một cơ sở không thể thiếu dù là trực tiếp hay gián tiếp, khách quan hay chủ quan góp phần tác động đến tư tưởng của tầng lớp sĩ phu yêu nước làm nảy sinh khuynh hướng duy tân thời kỳ này, đó là chính sách hợp tác của thực dân Pháp. Chính sách *"hợp tác với người bản xứ"* được Paul Bert, De Lanessan chủ trương từ cuối thế kỷ XIX, rồi được Paul Beau triển khai trên thực tế từ năm 1902 khi sang nhậm chức Toàn quyền Đông Dương và được Albert Sarraut phát triển thành một chính sách hoàn chỉnh. Nội dung của chính sách "*hợp tác*" là nới rộng các quyền của người dân thuộc địa như quyền sở hữu ruộng đất, quyền tham gia các hoạt động kinh tế, văn hóa giáo dục, quyền tham gia trong một chừng mực nhất định vào bộ máy chính quyền thuộc địa... Mục đích của "*chính sách hợp tác*" là: tạo nên tầng lớp thượng lưu trí thức thân Pháp mà qua đó tuyên

---

1. Huỳnh Thúc Kháng, *Bức thư mật*, Nxb. Anh Minh, Huế, 1957, tr. 36.
2. Đặng Thai Mai, *Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX*, Nxb. Giải phóng, 1976, tr. 205.

truyền cho chính sách khai hóa văn minh, ngăn chặn và làm bớt sự chống đối, phản kháng của người dân bản xứ. Dù chỉ là "*hợp tác*" trên danh nghĩa nhưng ít nhiều tình hình ở Việt Nam lúc đó cũng được cởi mở hơn, nhờ đó mà phong trào Duy tân cải cách có cơ hội phát triển.

Tác phẩm thể hiện rõ tư tưởng duy tân của sĩ phu yêu nước lúc bấy giờ là cuốn *Văn minh tân học sách* (Những kế sách xây dựng một nền học mới để đạt đến văn minh). Rất tiếc là cho đến nay vẫn chưa xác định được tác giả, chỉ biết cuốn sách này được ấn hành lần đầu bằng chữ Hán vào khoảng năm 1907-1908 bởi *Đông Kinh Nghĩa thục*. Theo nhà nghiên cứu Đặng Thai Mai thì cuốn sách này được viết vào trước năm 1904[1]. Sách gồm 3 phần:

Phần đầu là phần quan trọng nhất thể hiện tư tưởng duy tân của tác giả. Tác giả khẳng định văn minh là một giá trị có thể đạt được nhưng phải trải qua một quá trình gian khổ lâu dài. Văn minh và dân trí luôn có quan hệ mật thiết với nhau. Tác giả cho rằng nước ta vốn là một nước văn minh nhưng luôn mang tính "*tĩnh*" thiên về văn chương ít chú ý đến thực nghiệp, khác với văn minh phương Tây luôn mang tính "*động*" nên dẫn đến cảnh suy đồi. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng đó theo tác giả là do tư tưởng "*nội hạ ngoại di*", trọng quan khinh dân. Vậy, muốn đất nước phú cường thì phải thay đổi những tư tưởng lạc hậu ấy bằng cách xây dựng một nền học mới để mở mang dân trí. Theo tác giả, để mở mang dân trí có 6 con đường:

Một là dùng văn tự nước nhà. Văn tự nước nhà theo tác giả là chữ Quốc ngữ. Dùng chữ Quốc ngữ thay cho chữ Hán, chữ Nôm bởi chữ Quốc ngữ dễ học, khả năng truyền tải và biểu cảm của chữ Quốc ngữ không thua kém bất kỳ ngôn ngữ nào.

---

1. Đặng Thai Mai, *Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX (1900-1925)*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1961, tr. 201.

Hai là hiệu đính sách vở, tức là soạn lại sách học, chú trọng những sách viết về lịch sử, địa lý nước nhà. Đối với những sách về Nho học, tác giả cho rằng chỉ cần giữ lại những sách "*bổ ích cho nhân tâm, thế đạo*" tóm lược đại ý rồi dịch ra Quốc ngữ làm sách đọc cho người học và khi soạn sách cần coi trọng sử Ta, phần sử Tàu và sử Tây thì chỉ cần đại lược, cắt bỏ rườm rà để người đọc dễ hiểu.

Ba là sửa đổi phép thi vì phép thi của nước ta đã lạc hậu trở thành thứ "*khoa cử nọc độc, khoa cử thối nát*". Trong khi chưa theo hẳn lối thi của phương Tây thì nên bỏ những gì không thực dụng, tạm thời chỉ nên thi *văn sách* và *luận*. Câu hỏi chỉ nên gói gọn trong phạm vi "*Kinh, truyện và ba sử* (sử Nam, sử Tàu và sử Tây)", "*thêm vào đó mấy bài về toán pháp, về chữ Quốc ngữ*". Trong khi thi nên cho phép học trò tự do thảo luận, tự do thể hiện tư tưởng của mình.

Bốn là cô võ nhân tài để người tài ra giúp nước và phải dùng người có học vấn để họ dùng học vấn giúp đời và khích lệ người khác học tập. Lập một sở học viện để giúp những người cựu học nhanh chóng trở thành tân học.

Năm là chấn hưng công nghệ vì theo tác giả "*công nghệ rất quan hệ với quốc gia. Ta không hơn người thì người sẽ bỏ rơi ta. Tiền của phung phí ra nước ngoài không còn gì tệ hại hơn thế*". Mà, muốn chấn hưng công nghệ phải "*đón thày giỏi mà học*", khen thưởng xứng đáng và bảo vệ quyền lợi những người sáng chế, sáng tạo trong các ngành công nghệ, làm cho những nhà chuyên môn giỏi được "*vẻ vang sang trọng hơn cả những người đỗ đại khoa*", để họ "*trổ tài, đua khéo*", xây dựng nên nền công nghệ nước nhà ngày một phát triển. Còn nếu "*khinh rẻ công nghệ thì vàng bạc, gỗ đá chỉ là nguyên liệu để người nước ngoài dùng; cái đạo khuyến khích công nghệ được thịnh hành thì nước, lửa, gió điện đều giúp ích cho sự cần dùng hàng ngày của dân ta. Vậy thì không thể không chấn hưng công nghệ*".

Sáu là mở tòa báo. Sau khi giới thiệu khái quát về tình hình báo chí ở các nước Âu, Mỹ và Trung Quốc, Nhật Bản, tác giả cho rằng: *"Dân trí (của nước họ) sở dĩ được mở mang chính là nhờ đó (báo chí)"*. Trong khi đó, nước ta còn quá ít ỏi. Tác giả nhấn mạnh, muốn mở mang dân trí phải phát triển báo chí, phải mở tòa báo ở kinh đô bằng chữ Quốc ngữ và chữ Hán, lựa người tài để đưa vào làm báo, vừa để thông tin thời sự vừa để truyền bá văn minh, công nghệ Âu - Mỹ, vừa khích lệ nhân tài và công nghệ nước ta. Giá báo phải rẻ, đưa đến từng thôn xóm để mọi người cùng đọc. Có như vậy mới *"phá được cái giới câu nệ, tối tăm"*.

Tác giả khẳng định muốn vươn tới văn minh trước hết phải nắm lấy và học tập văn minh phương Tây, đó là cơ hội, rồi kêu gọi mọi người hãy thức tỉnh noi gương Nhật Bản, Trung Quốc mà tiến tới. *"Than ôi! Người ta đã tỉnh giâc rôi, ta còn mê ngủ! Người ta đã qua đò ta còn cắm sào! Người ta đã tỉnh giấc ta còn ngủ mê! Thì làm sao đứng nổi trên đài múa văn minh tiến bộ lớn này?"*. Đã đến lúc ta phải đem *"búa to đao lớn để phá lũy xưa, xí đỏ cờ hồng để lên đài mới"* (tức cầm vũ khí đứng lên phá bỏ cái cũ làm cuộc duy tân).

Phần hai và ba của cuốn sách là phần tác giả dành để đả kích lối học cũ, tinh thần lạc hậu của các nhà nho bảo thủ (*Cáo hủ lậu văn*) và mô tả nỗi đau đớn, tủi nhục, bi thảm của người dân Cao Ly khi mất nước (*Thỉnh khán Cao Ly vong quốc chi thảm*).

Xem xét về những con đường mà tác giả *Văn minh tân học sách* nêu ra để mở mang dân trí, vươn tới văn minh, rõ ràng đây mới chỉ là những biện pháp có tính cấp bách để giải quyết những vấn đề trước mắt và tạm thời mà chưa phải là những biện pháp mang tính chất cách mạng triệt để. Việc nhìn nhận nền văn minh

châu Âu còn mang tính ngộ nhận bề ngoài mà chưa thấy hết được thực chất và những hạn chế của nó. Tuy nhiên, trong hoàn cảnh lúc bấy giờ đó là một sự tiến bộ vượt bậc về tư tưởng. Tác giả ca ngợi, đề cao nền văn minh phương Tây nhưng không sùng bái phương Tây, không trông chờ sự khai hóa của nhà nước bảo hộ mà chủ trương tự mình phải khai hóa lấy mình. *Văn minh tân học sách* cũng thể hiện tinh thần tự hào, tự tôn dân tộc, dũng cảm đả phá cái cũ, cái lạc hậu "*thiết tha với việc cải cách xã hội, cải cách học thuật, thiết tha với tự do tư tưởng với độc lập dân tộc*"[1].

Như vậy, trong những năm đầu thế kỷ XX, do tác động của tình hình trong và ngoài nước, tầng lớp sĩ phu phong kiến yêu nước đã vươn lên nắm bắt cái mới, cái tiến bộ để canh tân đất nước, thay đổi đường lối cứu nước theo hướng dân chủ tư sản khi phong trào đấu tranh vũ trang dưới sự lãnh đạo giai cấp phong kiến bị thất bại vào cuối thế kỷ XIX. Tuy nhiên, do bắt nguồn chủ yếu từ những tác động từ bên ngoài nên những chuyển biến trong tư tưởng của giới sĩ phu này chưa hoàn toàn triệt để. Họ vẫn chưa dám dũng cảm dứt bỏ hoàn toàn cái cũ, tức chế độ phong kiến và những tàn tích của nó. Mặt khác, con đường cứu nước mà họ lựa chọn cũng không hoàn toàn giống nhau. Điều đó thể hiện tình trạng khủng hoảng trong đường lối đấu tranh giành độc lập do tầng lớp sĩ phu phong kiến lãnh đạo ở Việt Nam trong những năm đầu thế kỷ XX. Cùng tâm nguyện "*tụng kinh độc lập ở chùa duy tân*", nhưng một số người lại xem đánh đuổi ngoại bang khôi phục chủ quyền đất nước, giành độc lập dân tộc là điều kiện tiên quyết mở đường cho duy tân và đất nước có độc lập thì duy tân mới thắng lợi được. Bởi vậy, họ chủ trương trước hết là phải dùng vũ lực để đánh đổ ách thống trị

---

1. Đặng Thai Mai, *Văn thơ* ..., Sđd, tr. 90.

của thực dân Pháp, duy tân chỉ nhằm hỗ trợ cho đấu tranh vũ trang. Chủ trương này thường được gọi là chủ trương bạo động. Đại diện cho chủ trương này là Phan Bội Châu. Một số khác lại cho rằng duy tân cải cách là tiền đề khôi phục quốc gia, độc lập dân tộc. Bởi vậy, học chủ trương trước hết phải vận động duy tân, "*khai dân trí, hậu dân sinh*" chứ chưa phải là đánh đuổi thực dân Pháp. Đại diện cho chủ trương này là Phan Châu Trinh. Đứng giữa hai chủ trương đối lập ấy, một chủ trương ôn hòa, khéo léo liên kết để hai bên hỗ trợ, giúp đỡ nhau vì mục đích chung. "*Tương phản nhi tương thành*" là chủ trương của đông đảo sĩ phu lúc bấy giờ.

Chủ trương bạo động và chủ trương cải lương nhìn bề ngoài tưởng như mâu thuẫn, trái ngược nhau nhưng vì cả hai đều hướng đến mục đích cuối cùng là giành lại chủ quyền quốc gia, độc lập dân tộc, lại được sự hỗ trợ đắc lực của chủ trương ôn hòa và có cùng xuất phát điểm là lòng yêu nước nên những phong trào mà họ phát động không hề mâu thuẫn, chống phá nhau, trái lại gần như hòa làm một, hỗ trợ nhau, bổ sung cho nhau, chỉ khác là mỗi bên theo đuổi một nhiệm vụ trong nhiệm vụ chung là giành độc lập dân tộc. Đúng như vậy, phong trào yêu nước và cách mạng Việt Nam những năm đầu thế kỷ XX đã luôn gắn chặt với tên tuổi của hai nhà yêu nước chân chính Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh.

II. PHAN BỘI CHÂU VÀ PHAN CHÂU TRINH - HAI YẾU NHÂN TIÊU BIỂU CỦA PHONG TRÀO

Với lòng nhiệt thành yêu nước, mong muốn cứu nước cứu dân, Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh đã thực sự trở thành linh hồn, lãnh tụ của phong trào yêu nước và cách mạng ở Việt Nam trong những năm đầu thế kỷ XX. Công lao, những hoạt động và tấm lòng của họ đối với đất nước và dân tộc mãi mãi được lịch sử ghi nhận, được nhân dân cả nước kính yêu và mến phục.

1. Phan Bội Châu

a. Thân thế

Phan Bội Châu hiệu là Sào Nam[1]. Trước ông tên là Phan Văn San hiệu là Hải Thụ[2]. Ngoài 2 tên hiệu trên, ông còn dùng một số tên hiệu khác như: Thị Hán[3]; Độc Tỉnh Tử[4]. Ông sinh ngày 26 tháng 12 năm Đinh Mão (1867), tức năm Tự Đức thứ 20, trong một gia đình phong kiến hạng thấp. Bố là một nhà nho không đỗ đạt, sống bằng nghề dạy học, quê làng Đan Nhiễm, tổng Xuân Liệt, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Mẹ là Nguyễn Thị Nhàn, người thôn Sa Nam, xã Đông Liệt, cùng huyện Nam Đàn.

Lúc Phan Bội Châu ra đời cũng chính là lúc thực dân Pháp đánh chiếm 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ và đang chuẩn bị âm mưu xâm lược toàn bộ nước ta. Trong *Phan Bội Châu niên biểu,* ông viết: "*Một tiếng khóc oa oa hình như đã báo trước cho tôi rằng: Mày sẽ phải làm một người dân mất nước*".

Thuở nhỏ, Phan Bội Châu thông minh, học giỏi, mới 16 tuổi đã đỗ đầu xứ, nên được gọi là Đầu xứ San.

Năm 1883, nghe tin thực dân Pháp chiếm Bắc Kỳ, Phan Bội Châu bỏ nhà ra Bắc ứng nghĩa giết giặc, nhưng vì thương cha mẹ già và đường xá xa xôi nên đành nuốt hận, suốt đêm "*chong đèn thảo bài hịch* Bình Tây thu Bắc" với lời lẽ thống thiết.

Biết mình chưa có danh vọng, uy tín nên khó hiệu triệu mọi người, ông lại chuyên tâm vào học tập. Phan Bội Châu học giỏi, thi

---

1. Sào Nam lấy nghĩa chim Việt làm tổ cành Nam. Ngụ ý luôn thiết tha với quê hương đất nước.
2. Hải Thụ là San hô biển luôn vững vàng trước phong ba bão táp.
3. Thị Hán: tự ví mình như một trang hảo hán.
4. *Độc Tỉnh Tử* nghĩa là mọi người đều say chỉ một mình tỉnh, ngụ ý ví mình như Khuất Nguyên nước Sở.

hạch đỗ đầu phủ Anh Sơn và nhiều lần đỗ đầu trường thi hạch xứ Nghệ, tài học của Phan Bội Châu nổi tiếng khắp vùng.

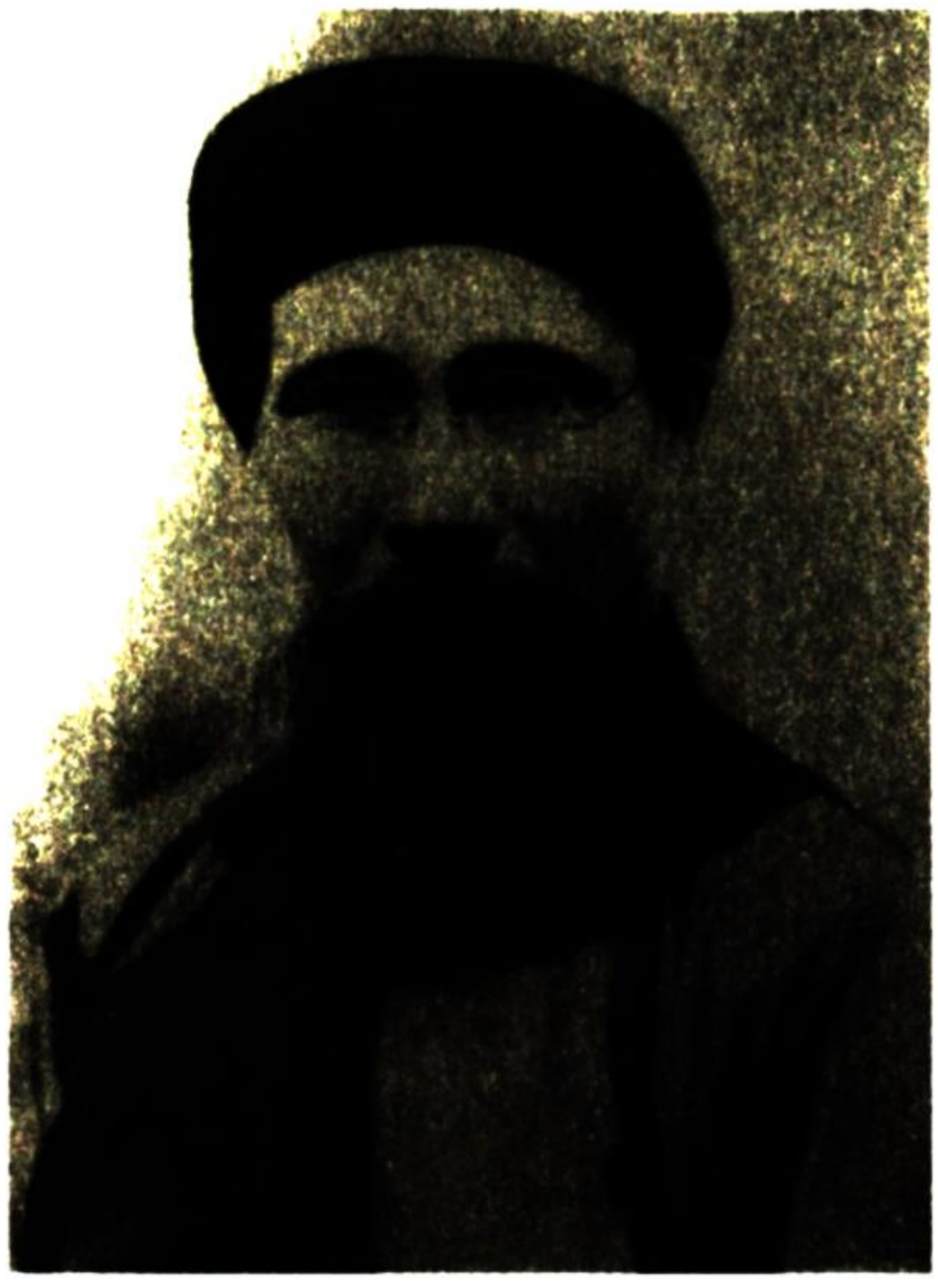

Phan Bội Châu (1867-1940)

Nguồn: Trần Văn Giàu (chủ biên), *Lịch sử cận đại Việt Nam*, tập III, Tủ sách Trường Dại học Tổng hợp, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1961. Phụ lục ảnh.

Năm 1885, hưởng ứng chiếu Cần Vương của Vua Hàm Nghi, thân hào xứ Nghệ nổi lên chống Pháp khắp vùng. Thấy vậy, Phan Bội Châu cùng bạn học là Trần Văn Lương tổ chức ngay một đội thí sinh quân gọi là "*sĩ tử Cần Vương đội*" gồm hơn 60 người để ứng nghĩa. Thế nhưng, đội quân tổ chức mới được 10 ngày chưa kịp hành động thì quân Pháp về làng đàn áp, phải sớm giải tán. Qua sự việc trên, ông nhận ra rằng muốn mưu toan đại sự cần phải tính toán, sắp đặt mưu chước chứ không phải gặp đâu làm đấy, và trước hết mình phải có danh vọng xã hội thì mọi người mới tin theo. Từ đó về sau trong khoảng 10 năm, Phan Bội Châu đã hết sức tránh mọi sự manh động, kiên trì vừa dạy học kiếm sống vừa tự học mở

mang kiến thức mong giành được công danh. Mặt khác, Phan Bội Châu cũng tìm tòi nghiên cứu các sách võ bị, binh pháp như: *Binh pháp Tôn Tử, Võ Hầu tâm thư, Hổ trướng xu cơ, Binh gia bí quyết*... Bởi chí của chàng trai hai mươi tuổi họ Phan không phải trở thành một quan văn mà là một vị tướng cầm quân đánh giặc[1].

Mười năm trời dạy học cũng chính là mười năm Phan Bội Châu lợi dụng việc dạy học để mở rộng giao du, tìm người đồng tâm, đồng chí, bí mật liên lạc với "*dư đảng Cần Vương*" và cả khách "*vong mạng lục lâm*" có lòng đánh Pháp. Phan Bội Châu đã ra Bắc, vào Nam và dành nhiều thời gian ở kinh thành Huế. Tại Huế, ông mở lớp dạy học tại nhà ông Vũ Bá Hạp xã An Hòa và dùng văn thơ để kết giao với nhiều bậc văn nhân nổi tiếng như Khiếu Năng Tĩnh, Đặng Nguyên Cẩn, Nguyễn Thượng Hiền... Chính nhờ việc kết giao này mà Phan Bội Châu đã được đọc *Thiên hạ đại thế luận* của Nguyễn Lộ Trạch, các *Tân thư* như: *Trung Đông chiến kỷ, Pháp Phổ chiến kỷ, Doanh hoàn chí lược*... Tư tưởng và tâm nhìn của Phan Bội Châu nhờ vậy đã phát triển hơn, không còn bó hẹp trong nước mà vượt ra ngoài thế giới.

Năm 1900, Phan Bội Châu dự kỳ thi Hương ở trường Nghệ và đỗ thủ khoa (Giải nguyên). Dân trong vùng gọi ông là Giải San. Đỗ giải nguyên không phải là để ra làm quan mà đối với Phan Bội Châu chỉ là có được cái hư danh để dễ bề hoạt động, thực hiện ý chí cứu dân, cứu nước. Sau khi cha mất, ông mở lớp dạy học tại nhà để có cơ hội đón tiếp, bàn bạc với khách "*lục lâm*", "*dư đảng Cần Vương*" mưu nghiệp lớn. Sau nhiều lần gặp gỡ, bàn bạc, Phan Bội Châu và các "*đồng chí*" của mình vẫn chưa tìm ra cách để gây thế lực, tập hợp lực lượng, xây dựng căn cứ. Phan Bội Châu đành đánh liều tập hợp hơn 20 người, trong đó có Phan Bá Ngọc (con Phan

---

1. Tôn Quang Phiệt, *Phan Bội Châu và một giai đoạn lịch sử chống Pháp của nhân dân Việt Nam*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1958, tr. 14.

Đình Phùng), Vương Thúc Quý (cử nhân, người cùng làng), Trần Hải, Hà Văn Mỹ (một cựu chiến sĩ Cần Vương, người Hà Tĩnh)... và một số lính khố xanh dự định nhân ngày lễ Chính Trung (14-7-1901) tấn công cướp thành Nghệ An. Nhưng vì cơ mưu bại lộ nên công việc không thành. Phan Bội Châu may nhờ có Đào Tấn (Tổng đốc Nghệ An) mến tài nên che chở mới khỏi bị bắt.

Sau sự việc trên, một lần nữa Phan Bội Châu nhận ra rằng không thể manh động, muốn làm nên nghiệp lớn, muốn đánh đuổi giặc Pháp giành độc lập dân tộc thì phải có tổ chức, có đường lối, có ngọn cờ tập hợp lực lượng, có nội ứng, ngoại viện, trong ngoài kết hợp thì mới có thể thành công. Chính bài học này đã đặt cơ sở bước đầu cho việc hình thành con đường cứu nước của Phan Bội Châu những năm sau đó[1].

b. Đường lối cứu nước của Phan Bội Châu

Sinh ra và lớn lên trên vùng đất giàu truyền thống anh hùng, đã từng sục sôi phong trào Cần Vương kháng Pháp, lại xuất thân từ một gia đình nhà nho nghèo, bản thân được giáo dục theo luân lý Khổng Mạnh một cách bài bản, được chứng kiến cảnh ngoại bang dày xéo đất nước, tàn sát nhân dân, tinh thần anh dũng chiến đấu, xả thân vì nước của lớp người đi trước, lòng yêu nước, chí diệt thù của Phan Bội Châu nảy sinh từ khá sớm. Và, nếu như trước năm 1901, những hành động yêu nước của Phan còn mang nhiều yếu tố manh động thì cũng từ đây ông bắt đầu chú ý đến việc xây dựng một đường lối cứu nước ngày một hoàn chỉnh hơn qua các bước chuẩn bị tổ chức, xây dựng lực lượng, phương thức hành động và mục đích khởi nghĩa.

---

1. Phần hoạt động của Phan Bội Châu chúng tôi sẽ trình bày trong phong trào Duy tân hội và Đông du sau này.

Sau thất bại của âm mưu đánh thành Nghệ An, Phan Bội Châu đã mời Đặng Thái Thân[1] cùng bàn bạc rồi đưa ra "*ba kế hoạch lớn*" là:

1. "*Liên kết với dư đảng cũ Cần Vương còn lưu lại với các trai tráng ở chốn sơn lâm, xướng khởi nghĩa quân, mục đích chuyên ở nơi đánh giặc, mà thủ đoạn thứ nhất bằng cách bạo động.*

2. Ủng phù một vị minh chủ kén chọn ở trong hoàng thân lập ra, âm kết với những người hữu học ở đương triều làm người nội viện, với cử hợp cả trung nghĩa Nam Bắc tính cách đồng thời đại cử.

3. Y hai kế hoạch trên mà cần có ngoại viện. Muốn có ngoại viện ắt phải có một phen xuất dương cầu ngoại viện"[2].

Đây có thể xem như những phác thảo đầu tiên về đường lối cứu nước của Phan Bội Châu. Trong đường lối này, ông đề cập đến 3 vấn đề: lực lượng khởi nghĩa gồm các "*dư đảng Cần Vương*", "*trai tráng ở sơn lâm*", "*những người hữu học ở đương triều*" và lực lượng ngoại viện; phương thức hành động là bạo động và có sự phối hợp các vùng cả nước; mục đích là đánh Pháp xây dựng chế độ quân chủ (ứng phù một minh chủ). Tư tưởng này đặt cơ sở cho cương lĩnh của hội đảng mà Phan sẽ thành lập sau đó.

Để thực hiện kế hoạch này, Phan Bội Châu bắt đầu hành trình tìm kiếm những người đồng tâm, đồng chí. Năm 1902, ông cử Tán

---

1. Đặng Thái Thân hiệu là Ngư Hải, sinh năm 1873 tại làng Hải Côn nay là xã Nghi Thái, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Ông vừa là học trò vừa là đồng chí của Phan Bội Châu. Năm 1904, Ông cùng một số nhà yêu nước lập ra Hội Duy tân, khởi xướng phong trào Đông du. Ông và Tiểu La Nguyễn Thành là cánh tay đắc lực của Phan Bội Châu, phụ trách công việc bố trí người xuất dương, quyên tiền bạc, liên lạc trong và ngoài nước. Đầu năm 1910, trên đường hoạt động, ông bị địch bao vây ở làng Phan Thôn, nay là xã Nghi Kim, huyện Nghi Lộc. Biết không thể thoát, ông đã bắn chết tên tay sai Pháp, huỷ tài liệu và tự sát.
2. *Phan Bội Châu toàn tập*, Tập 6, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1990, tr. 60.

Quýnh ra liên lạc với Hoàng Hoa Thám ở Yên Thế, nhưng không thành. Cuối năm đó, Phan Bội Châu lại cùng 2 đồng chí tìm đến Yên Thế để kết giao với người anh hùng chống Pháp.

Đầu năm 1903, Phan Bội Châu vào Huế xin học trường Quốc Tử Giám với mục đích tìm người cùng chí hướng. Nhập trường mới được 10 ngày, Phan lại bỏ vào Quảng Nam tìm gặp Tiểu La Nguyễn Thành (tức Nguyễn Hàm) để bàn bạc việc thống nhất lực lượng, sau đó quay lại kinh đô gặp Kỳ Ngoại hầu Cường Để - một hoàng thân nhà Nguyễn có tư tưởng chống Pháp. Cũng trong thời gian này, Phan viết cuốn *Lưu Cầu huyết lệ*[1] vừa để bày tỏ lòng mình, thăm dò, đặt mối liên lạc với các sỹ phu, nhất là những người đương chức (ông đặt nhiều hy vọng vào tầng lớp này), vừa để nói lên cái thảm trạng của cảnh mất nước, thức tỉnh mọi người cùng mở mang dân trí, bồi dưỡng dân khí, đào tạo nhân tài để làm cơ sở cho công cuộc cứu nước. Đây là cuốn sách đầu tay của Phan khi bước vào hoạt động cách mạng, trong đó thể hiện đường lối cứu nước tương tự như trong *Tân thư*, *Tân văn* lúc bấy giờ.

Việc gặp gỡ các nhà yêu nước Nam Kỳ như Trần Thị (tức Trần Nhất Thị), Nguyễn Thần Hiến[2] cũng không nằm ngoài mục đích đó. Điều đặc biệt là Phan đã dùng thơ văn để kêu gọi canh tân, kết hợp canh tân với yêu nước. Đây là sự tiến bộ trong tư tưởng của Phan.

Sự tiến bộ này được đẩy thêm một bước khi Phan Bội Châu cùng các đồng chí của mình quyết định thành lập một hội đảng bí mật (sau này gọi là Hội Duy tân) và thông qua phương lược cứu nước (1904). Rồi chính Phan lại đứng ra đảm nhận trọng trách sang Nhật cầu viện. Việc thành lập Hội Duy tân và thông qua cương lĩnh

---

1. Có sách chép là *Lưu cầu huyết lệ tân thư*.
2. Có sách chép là Nguyễn Thành Hiền.

chính trị là bước tiến quan trọng trong đường lối cứu nước của Phan Bội Châu. Trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta cho đến lúc này, Phan là người đầu tiên lập ra một chính đảng, đưa ra một cương lĩnh hành động với mục đích rõ ràng là: đánh đuổi giặc Pháp, khôi phục nước Việt Nam, lập ra chính phủ độc lập.

Để thực hiện được mục tiêu này, việc làm trước mắt được Phan xác định là khuếch trương thế lực, dùng thủ đoạn võ trang bạo động và xuất dương cầu viện. Khuếch trương thế lực tức là mở rộng tổ chức Hội, xây dựng mặt trận đoàn kết chống Pháp. Về điểm này, Phan cũng là người đầu tiên lập được mặt trận chống Pháp rộng rãi bao gồm cả đồng bào lương, giáo, cả "*dư đảng Cần Vương*", các sỹ phu yêu nước, trong đó có cả những quan đương triều, binh lính và tầng lớp những người có của... Đây là phương pháp tập hợp lực lượng mới làm nòng cột cho lên phong trào Đông du và Duy tân trong thời kỳ này.

Về chủ nghĩa của Hội, nói "*ngoài ra chưa có một chủ nghĩa gì khác*" nghĩa là vẫn là chủ nghĩa quân chủ, bằng chứng là Hội đã suy tôn Kỳ Ngoại hầu Cường Để cháu đích tôn của thái tử Cảnh làm Hội trưởng. Còn như chủ trương xuất dương cầu viện Nhật Bản thì hẳn là do ảnh hưởng của *Tân văn*, *Tân thư* là những ấn phẩm đã làm cho Phan Bội Châu và các đồng chí của ông ngộ nhận về "*người anh cả da vàng, đồng văn, đồng chủng*" và chưa nhận thức được bản chất của chủ nghĩa đế quốc nói chung.

Những năm đầu ở Nhật được tiếp xúc với Lương Khải Siêu, đường lối cứu nước của Phan Bội Châu được mở mang hơn. Nếu như trước đây ông chủ trương dựa vào viện trợ của nước ngoài là chính thì đến khi gặp Bá tước Đại Ôi Trọng Tín (Okuma Shigenoba) và Thủ tướng Nhật Bản Khuyển Dưỡng Nghị (Inukai Tsuyoshi), ảo tưởng cầu viện Nhật Bản trong ông đã tan vỡ. Theo lời khuyên của Lương Khải Siêu, Phan Bội Châu đã dành thời gian

viết hàng chục cuốn sách như "*Việt Nam vong quốc sử, Khuyến quốc dân tư trợ du học văn, Hải ngoại huyết thư, Tân Việt Nam* gửi về nước.

Tác phẩm *Việt Nam vong quốc sử* viết năm 1905 là tác phẩm gửi gắm lòng yêu nước thương nòi của Phan Bội Châu kêu gọi mọi người hãy đoàn kết đứng lên giết giặc cứu nước. "Vạn người Việt thế nào chẳng giết được một trăm thằng Pháp, nghìn người Việt thế nào chả giết được một chục thằng Pháp, một trăm người Việt thế nào chả giết được một thằng Pháp"!

Bài *Khuyến quốc dân tư trợ du học văn* (1905) của ông tha thiết kêu gọi đồng bào đẩy mạnh du học và giúp đỡ du học để đào tạo nhân tài chuẩn bị cho công cuộc cứu nước.

Đặc biệt là hai tác phẩm *Hải ngoại huyết thư* và *Tân Việt Nam* do Phan Bội Châu viết vào năm 1906. Sau khi nói lên nguyện vọng của người Việt Nam (lục đại nguyện) và những niềm hạnh phúc của một nước Việt Nam độc lập (thập đại khoái), Phan đã kêu gọi tập hợp, huy động lực lượng trên cơ sở nhận thức dân là tất cả, có dân mới có nước, nước với dân là một. Ông hô hào đoàn kết lương giáo, các nhà nho, binh lính, phụ nữ, bồi bếp, thông ký, nhà giàu, quyền quý... hãy cùng đứng lên chống Pháp. Có lẽ trong lịch sử chống ngoại xâm, Phan Bội Châu là người đầu tiên đề cao phụ nữ. Không những thế, Phan còn nói: "*trong một nước nếu không có phụ nữ yêu nước thì nước ấy sẽ làm đầy tớ cho người ta thôi*"[1].

Nhận thức về dân và vai trò của phụ nữ là một trong những nhận thức hoàn toàn mới trong đường lối cứu nước của Phan Bội Châu. Việc dùng thơ văn để tuyên truyền, vận động cách mạng đã trở thành một phương pháp được Phan sử dụng có hiệu quả. Nhà văn Đặng Thai Mai nhận xét:

---

1. *Thơ văn Đông Kinh Nghĩa thục*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1997, tr. 127.

"Chỉ cần đọc Phan Bội Châu mà hàng nghìn thanh niên đã cắt cụt tóc bím, vất hết sách vở văn chương nghề cử tử cũng cái mộng công danh nhục nhã gắn trên đó, lìa bỏ làng mạc nhà cửa vợ con rồi băng ngàn lội suối bất chấp mọi nỗi đói thiếu, nguy hiểm, khổ sở để qua Xiêm, qua Tầu, qua Nhật học hỏi và trù liệu việc đánh Tây. Đó là một thành công vĩ đại"[1].

Không chỉ nghĩ đến việc tập hợp người trong nước mà những năm cuối ở Nhật Bản, Phan Bội Châu còn bước đầu nghĩ đến việc tập hợp lực lượng cho một liên minh quốc tế chống đế quốc. Đó là cơ sở dẫn đến việc ra đời của *Hội Đông Á đồng minh* và *Điền - Quế - Việt liên minh* do Phan sáng lập.

Với tầm nhìn chiến lược rộng lớn như vậy nhưng trong 10 giới đồng bào tuyệt nhiên Phan Bội Châu không hề nhắc tới hai giai cấp đông đảo nhất trong xã hội Việt Nam lúc bấy giờ là nông dân và công nhân. Phải chăng Phan cho rằng công nhân tuy chiếm số lượng lớn nhưng chưa hình thành lực lượng cách mạng, và nông dân là những người nghèo khổ, dốt nát chưa thể làm cách mạng hay Phan đã nhận ra sứ mệnh to lớn của họ và xếp vào giới "*người trong nước*". Nhưng dù thế nào thì đây cũng là hạn chế của đường lối cứu nước của Phan.

Tư tưởng chính trị thời kỳ này tuy còn có ít nhiều hạn chế nhưng phải nói rằng tư tưởng của Phan Bội Châu đã có những thay đổi đáng kể đó là nhận thức mới về "*dân*". Ông nói nhiều đến dân chủ theo quan điểm dân chủ tư sản, điều đó được thể hiện khá rõ trong tác phẩm *Tân Việt Nam*. Ông viết "*cái nọc độc chuyên chính của tụi dân tộc ấp ủ từ bên Trung Quốc tiêm nhiễm trong nước ta, một tên độc phu giá ngự ngàn vạn dân thường để làm cá thịt nuôi*

---

1. *Phan Bội Châu 1867-1940, con người và sự nghiệp* (Kỷ yếu hội thảo khoa học), Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 1997, tr. 171.

nó"[1]. Những ngày sống ở Nhật Bản được tận mắt chứng kiến sự phú cường của Nhật Bản dưới chế độ quân chủ lập hiến. Ông coi Nhật Bản như là tấm gương, là cái đích để Việt Nam hướng tới. Trong bài *Nam Hải bô thần ca* (1907) Phan Bội Châu viết:

"Gương Nhật Bản đất Á Đông
Giống ta ta phải soi trông kẻo nhầm
Bốn mươi triệu đồng tâm nhất đức
Mãnh hổ kia xem sức với quần dương..."[2]

Và cho đến *Việt Nam quốc sử khảo* (cũng viết năm đó) thì Phan cho rằng nước ta sau này khi độc lập rồi, "... *phàm nhân dân nước ta không cứ sang hèn, giàu nghèo đều có quyền bỏ phiếu bầu cử. Trên là vua nên để hay nên truất, dưới là quan nên thăng hay nên giáng, đều có quyền quyết đoán cả. Những vua tệ, quan hư không hợp với công đạo thì hội nghị viên, dân ta hỏi nhau, công nghị được quyền khiển trách và trừng phạt*"[3].

Như vậy chứng tỏ rằng tư tưởng quân chủ lập hiến đã thế chỗ tư tưởng quân chủ chuyên chế trong đường lối cứu nước của Phan Bội Châu. Đây là sự thay đổi tất yếu đối với một người nhiệt thành yêu nước nhưng rất nhạy cảm chính trị như ông.

Thực ra khi chuyển sang tư tưởng quân chủ lập hiến, Phan Bội Châu đã thấm nhuần tư tưởng dân chủ, nhất là khi gặp Tôn Trung Sơn - lãnh tụ của phong trào dân chủ ở Trung Quốc. Ông đã nhận thấy chính thể cộng hoà là hay là đúng, nhưng lại cho rằng hoàn cảnh nước ta lúc đó chưa thể thực hiện được. Mặt khác, những

---

1. Xem *Phan Bội Châu toàn tập,* tập 2, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1990, tr. 255.
2. *Phan Bội Châu toàn tập*, tập 2, Nxb. Thuận Hóa - Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2001, tr. 334.
3. *Phan Bội Châu toàn tập,* tập 2, Sđd, tr 256.

người đang theo và ủng hộ Phan lúc đó phần lớn là các sĩ phu, nhiều người còn đang ở quan trường, tư tưởng Nho giáo còn nặng nề. Những nhân sĩ có của và nhiệt thành thì phần nhiều ở Nam Kỳ, vùng đất dấy nghiệp của nhà Nguyễn nên cần phải dựng lên một ông vua, dù chỉ là hư danh, một ngọn cờ để lôi kéo sự ủng hộ và chỉ có như vậy mới hy vọng nhận được sự viện trợ của Nhật Bản. Vì vậy trong những ngày ở Nhật Bản, Phan Bội Châu chưa ngả ngay sang tư tưởng cộng hoà. Tuy nhiên, ngay lúc này, ông đã cộng tác tích cực với tờ *Vân Nam tạp chí* và có quan hệ mật thiết với nhiều đảng viên của Đảng cách mạng Trung Quốc đang ở Nhật Bản.

Đầu năm 1909, thực hiện những thỏa thuận đã ký với Pháp, Nhật Bản ra lệnh giải tán các Hội Cống hiến, Đông Á đồng minh và Điền - Quế - Việt liên minh, trục xuất Phan Bội Châu, Cường Để và các lưu học sinh Việt Nam ra khỏi nước Nhật. Thế là những hy vọng cuối cùng về sự giúp đỡ của "*người anh cả da vàng*" đã vụt tắt trong Phan. Hơn nữa, rời khỏi Nhật Bản cũng chính là lúc Phan Bội Châu đoạn tuyệt với tư tưởng quân chủ lập hiến. Sau này, ông kể lại rằng:

"*Tôi từ khi sang Nhật được nghiên cứu nguyên nhân cách mạng thế giới và chính thể các nước thì rất say sưa lý luận của Lư Thoa. Vả lại giao thiệp với nhiều đồng chí Trung Hoa nên đầu óc tôi đã xếp tư tưởng quân chủ vào một xó*[1].

Tháng 10-1911, nghe tin cuộc khởi nghĩa Vũ Xương bùng nổ, Cách mạng Tân Hợi thành công, Triều đình Mãn Thanh bị lật đổ, Chính phủ Dân quốc lâm thời được thành lập, Phan Bội Châu và các đồng chí đang ở Xiêm "*vui mừng khôn xiết, máu nóng phục thù*

---

1. Tôn Quang Phiệt, Phạm Trọng Điềm (dịch), *Phan Bội Châu niên biểu*, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957, tr. 140-141.

sôi lên sùng sục"[1]. Cho rằng thời cơ đã đến, chẳng gì bằng được Trung Hoa Dân quốc viện trợ giúp đỡ, thế là Phan cùng các đồng chí của mình lập tức quay về Trung Quốc tuyên bố giải tán Hội Duy tân để thành lập Hội Việt Nam Quang Phục với tôn chỉ mục đích là: "*Đánh đuổi giặc Pháp, khôi phục nước Việt Nam, thành lập nước Cộng hòa Dân quốc Việt Nam*"[2]. Như vậy, tư tưởng cộng hòa dân quốc được Phan Bội Châu nung nấu ấp ủ từ Nhật Bản, giờ đã chính thức được công bố. Đây là bước nhảy vọt trong sự chuyển biến tư tưởng và đường lối cứu nước của ông.

Mặc dù chủ nghĩa có thay đổi, nhưng về thủ đoạn hay phương pháp cách mạng vẫn dùng bạo lực quân sự để đánh đuổi giặc Pháp giành độc lập. Điều đó cho ta thấy chủ trương dùng bạo lực là chủ trương nhất quán và xuyên suốt trong đường lối cứu nước của Phan Bội Châu. Lịch sử chống xâm lăng của dân tộc ta cho thấy chủ trương này luôn là duy nhất đúng. Nhưng điều đặc biệt đáng nói là trong khi kiên trì đường lối bạo động vũ trang chống Pháp, Phan vẫn hô hào duy tân, phát triển công thương nghiệp, học chữ Quốc ngữ, đào tạo nhân tài, bài trừ hủ tục và coi đây là những hậu thuẫn, những cơ sở tạo nguồn lực cho công cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và xây dựng đất nước. Đây là quan điểm hoàn toàn mới mẻ và tiến bộ trong hoàn cảnh nước ta lúc bấy giờ, nhất là khi quan điểm ấy lại xuất phát từ một nhà Nho theo đúng nghĩa của nó.

Tóm lại, đường lối cứu nước của Phan Bội Châu là trung thành với mục đích đánh đuổi thực dân Pháp, giành độc lập dân tộc, là kiên trì dùng bạo lực vũ trang kết hợp với duy tân đất nước, là liên tục đổi mới nhận thức tư tưởng kết hợp giữa đoàn kết dân tộc với

---

1, 2. Tôn Quang Phiệt, Phạm Trọng Điềm (dịch), *Phan Bội Châu niên biểu*, Sđd, tr. 141.

sức mạnh thời đại thành mặt trận thế giới đoàn kết chống đế quốc, chống phong kiến, là tranh thủ sự giúp đỡ của cách mạng thế giới. Vì vậy, phong trào yêu nước chống Pháp ở Việt Nam trong những năm đầu thế kỷ XX có hình thức và nội dung hoàn toàn mới, mang mầu sắc dân chủ tư sản. Và chính điều đó đã làm cho Phan Bội Châu trở thành người tiêu biểu nhất cho phong trào vũ trang chống Pháp, "*nhà cách mạng làm trụ cột cho tất cả các công cuộc vận động độc lập của người Việt Nam từ sau đảng Cần Vương tan rã cho đến hết thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ nhất*"[1].

2. Phan Châu Trinh

a. Thân thế

Phan Châu Trinh sinh ngày 9-9-1872 (Nhâm Thân, Tự Đức năm thứ 25), tự là Tử Cán, hiệu Tây Hồ, biệt hiệu là Hi Mã. Ông quê ở làng Tây Lộc, huyện Tiên Phước, phủ Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam (nay là thôn Tây Hồ, xã Tam Lộc, huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam).

Trong gia đình, Phan Châu Trinh là người chăm học và thông minh nhất. Từ năm 1892 đến 1896, Phan Châu Trinh theo học nhiều trường lớn, thầy giỏi trong vùng. Năm 21 tuổi, ông kết thân với Huỳnh Thúc Kháng, bạn học cùng trường. Ông là người nổi tiếng học giỏi, hay tranh biện, nhưng do tính thẳng thắn, khẳng khái, không chịu luồn cúi nên hai lần thi Hương đều không đỗ.

Năm 1899, Phan Châu Trinh được vào học tại trường tỉnh ở Thanh Chiêm, thuộc phủ Điện Bàn do Đốc học Tiến sĩ Trần Đình Phong trực tiếp trông coi và dạy dỗ. Trường là nơi quy tụ nhiều nhân tài đất Quảng sau này, nhiều người nổi tiếng trong văn giới và học giỏi như: Phan Quang, Nguyễn Đình Hiến, Trần Quý Cáp,

---

1. *Phan Bội Châu (1867-1940) - con người và sự nghiệp*, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, 1997, tr. 18.

Huỳnh Thúc Kháng... Suốt thời kỳ này, Phan Châu Trinh không thể hiện rõ thái độ chính trị, chỉ chuyên tâm học tập, kết giao rộng rãi. Ông kết thân với Trần Quý Cáp (sau này bộ ba: Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp trở thành những người khởi xướng và lãnh đạo phong trào Duy tân rầm rộ trong cả nước).

Phan Châu Trinh (1872-1926)

Nguồn: Chương Thâu, Hồ Song, Ngô Văn Hòa, Nguyễn Văn Kiệm, Đinh Xuân Lâm, *Lịch sử Việt nam 1897-1918*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1999.

Năm 1900, Phan Châu Trinh thi đỗ Cử nhân (cùng khóa với Huỳnh Thúc Kháng, Nguyễn Đình Hiến) và một năm sau thi Hội đỗ Phó bảng nhưng không ra làm quan. Là người yêu nước, ông nhận ra rằng tầng lớp sĩ phu, phong kiến không còn đủ tư cách, đủ năng lực lãnh đạo phong trào yêu nước gần như bị tắt ngấm trong khi dân trí, dân khí thì quá thấp. Vốn là người bi quan bất mãn trước thời cuộc, nhất là từ khi cha bị sát hại, giờ đây trước thời cuộc, ông càng tỏ ra bi quan hơn khi không tìm ra con đường cứu

nước, cứu dân. Chính Phan Châu Trinh đã thừa nhận điều đó trong tác phẩm *Pháp - Việt liên hiệp hậu chỉ tân Việt Nam:*

"*Từ nhỏ đến lớn đi học, đến khi thi đậu làm quan, không một người nào biết tôi là người không khi nào đắc chí cả. Lúc đầu ở nhà đã phát ra lời bi thời mẫn thế, anh em đều cho tôi là khùng là ngu... đến khi thi đỗ ra làm quan lại càng nhiều giọng bị thời mẫn thế và càng than thở hơn*"[1].

Trong tâm trạng như vậy, ông được bổ nhiệm làm quan ở bộ Lễ (1902), nhưng chưa kịp nhậm chức thì người anh cả của ông qua đời. Ông phải ở nhà chịu tang, dạy học kiếm sống. Một năm sau, Phan Châu Trinh trở lại quan trường, với chức Thừa biện. Đó cũng là lúc thực dân Pháp triển khai chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất. Đất nước có nhiều thay đổi về kinh tế, xã hội và cảnh quan đô thị... nhưng đời sống nhân dân thì ngày càng tối tăm, khổ cực.

Giữa chốn kinh thành, ông được tận mắt chứng kiến cảnh mục nát hủ bại của quan trường, sự thối nát của triều đình phong kiến nhà Nguyễn. Tư tưởng trung quân Nho giáo trong ông vơi dần, cộng với tâm lý bi quan bất mãn sẵn có, ông thường không quan tâm đến công việc, có khi cả tháng không đến Bộ, đến mức quan Thượng thư đã phải kêu với mọi người rằng: "*Bộ tôi có một anh Thừa biện mà cả năm tôi không thấy mặt*"[2]. Trái lại, ông đã giao du, kết thân được với nhiều nhà tân học, có tư tưởng canh tân như Thân Trọng Huề, Đào Nguyên Phổ, Vũ Phạm Hàm... Nhờ vậy, Phan Châu Trinh đã được đọc *Thiên hạ đại thế luận* của Nguyễn Lộ Trạch, các *Tân văn*, *Tân thư*. Nhờ đó, trong Phan Châu Trinh đã có những thay đổi trong nhận thức tư tưởng, giúp ông thoát khỏi tình

---

1. Nguyễn Q.Thắng, *Phong trào Duy tân, các khuôn mặt tiêu biểu*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2006, tr. 309.
2. Huỳnh Thúc Kháng, *Phan Tây Hồ tiên sinh lịch sử*, Anh Minh xuất bản, Huế, 1959, tr. 14.

trạng bế tắc, gợi mở cho ông con đường cứu nước, cứu dân hoàn toàn mới mà từ trước tới nay chưa từng có. Sau này, Phan Châu Trinh kể lại cảm giác đó như sau:

"*Đến khi tôi đọc được* Tân thư *do Đào Nguyên Phổ tặng thì lấy làm sung sướng quá và nói: Đây là lúc dùng cái khùng cái ngu này vậy, tôi lấy cái ngu cái cuồng của tôi mà cái thăng cuồng, thăng ngu (như tôi) chưa chắc đã không chút gì bổ ích cho quốc dân*"[1].

Từ khi tìm thấy con đường cứu nước, lấy cớ phải thay anh chăm sóc phần mộ tổ tiên, ông xin từ quan và bắt đầu dấn thân vào con đường cứu dân cứu nước. Chính ông cũng từng nói:

"*Tôi ở bộ Lễ 2 năm, kẻ khác đắc chí ở chỗ có tài được vênh vang, tôi đều biết thế mà không phải không bắt chước được. Nhưng đắc chí của tôi không ở chỗ ấy. Làm quan không vui sướng bằng ở tù. Thà bị giam cầm ở nơi hải đảo, làm người xa quê hương bị đánh đập, mắng nhiếc... chứ không muốn ngồi ngựa, cỡi xe, ẵm vợ, ôm hầu, múa mép khoe khoang cùng bạn bè cái đắc chí của mình*[2].

Cũng trong thời gian ở Huế, Phan Châu Trinh được đọc *Lưu cầu huyết lệ tân thư* của Phan Bội Châu. Ông nhận thấy ở Phan Bội Châu một "*người hào kiệt nóng lòng yêu nước mà kiến thức thì chưa thoát khỏi vòng khuyên sáo cũ*"[3].

Vì mến phục tấm lòng yêu nước của nhau, hai ông đã gặp gỡ trao đổi và trở thành bạn tâm giao. Dù không hoàn toàn nhất trí với nhau về đường lối cứu nước nhưng hai ông đều thống nhất cần phải

---

1. Phan Châu Trinh, *Pháp - Việt liên hiệp hậu chỉ tân biên Việt Nam*. Dẫn theo Nguyễn Q. Thắng, *Phan Châu Trinh cuộc đời và tác phẩm*, Nxb. Văn học, Tp. Hồ Chí Minh, 2006, tr. 85.
2. Phan Châu Trinh, *Pháp - Việt liên hiệp*... Dẫn theo Nguyễn Q. Thắng, *Phan Châu Trinh*..., Sđd, tr. 82.
3. Chương Thâu, Phạm Ngô Minh (st, bs), *Huỳnh Thúc Kháng, tuyển tập*, Nxb. Đà Nẵng, 2010, tr. 1419.

duy tân đất nước như bỏ khoa cử, lập trường học kiểu mới, lập hội buôn, phát triển thực nghiệp.

b. Đường lối cứu nước

Cũng như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh sinh ra và lớn lên trên một vùng đất giàu truyền thống cách mạng, và hiếu học, bản thân ông cũng được đào tạo bằng những giáo lý Nho giáo một cách bài bản. Nhưng cái khác là, Phan Châu Trinh là con một võ quan và từng là một nghĩa sĩ của phong trào Cần Vương kháng Pháp, được huấn luyện để trở thành một chiến binh, một võ quan thực thụ và ông cũng đã tận mắt thấy bộ mặt thật của tầng lớp sĩ phu phong kiến, dù là đương đứng trong đội ngũ Cần Vương. Qua thất bại của phong trào Cần Vương cũng như những thành tựu bước đầu của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất mà Pháp đang tiến hành ở Việt Nam, Phan Châu Trinh nhận ra rằng đất nước ta còn nghèo, dân ta còn lạc hậu nhiều so với nước Pháp, ta không thể thắng Pháp bằng vật chất và càng không thể thắng Pháp bằng tinh thần, bằng vũ trang khởi nghĩa được. Cái chết của người cha cũng làm cho ông mất lòng tin, nếu không nói là căm thù chế độ phong kiến độc đoán chuyên quyền. Điều đó dẫn đến tâm trạng bi quan bất mãn của ông trong suốt một thời gian dài. Thế rồi, chính những ngày học ở trường tỉnh và những ngày làm quan ở kinh thành được tận mắt chứng kiến cảnh thối nát, hèn hạ, hủ bại của quan lại phong kiến cấp cao nhất, thấy cảnh nhân dân lầm than cơ cực, quyền con người bị chà đạp, được những đề xuất, kiến giải của Nguyễn Lộ Trạch soi sáng, những tư tưởng mới trong *Tân văn*, *Tân thư* giúp Phan Châu Trinh nhận ra nguyên nhân dẫn đến những thảm trạng trên là do chế độ phong kiến chuyên chế, thối nát, lạc hậu, từ đó gợi mở cho ông và những đồng chí của ông (Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp) tìm ra con đường cứu nước hoàn toàn mới, con đường ấy đã đưa phong trào yêu nước kháng Pháp của nhân dân ta những năm đầu thế kỷ XX sang một khuynh hướng mới - khuynh hướng dân chủ tư sản.

Khác với Phan Bội Châu, trong đường lối cứu nước của mình, Phan Châu Trinh cho rằng trước mắt chưa nên đặt vấn đề khôi phục chủ quyền quốc gia, độc lập dân tộc, mặc dù ông đau xót trước cảnh người Pháp đàn áp người Việt Nam và mong một ngày nào đó đất nước thoát khỏi ách ngoại bang. Ông từng viết:

"Trường thử bách niên cam thóa mạ,

Bất tri hà nhật xuất lao lung"[1]

Được dịch ra là:

"Trăm năm cam chịu đọa đầy,

Biết bao giờ mới thoát ngày lao lung".

Chẳng những thế, Phan Châu Trinh còn cực lực phản đối việc vũ trang (tức bạo động) chống Pháp. Ông cho rằng trong điều kiện hoàn cảnh nước ta lúc đó, dùng vũ lực chỉ đi đến thất bại mà còn làm hao tổn thêm xương máu dân ta, làm cho dân thêm khổ chứ không thay đổi được gì. Còn cầu viện nước ngoài theo ông là sai lầm. Vì vậy, phương châm của ông là: "*Bất bạo động, bạo động tắc tử, bất vọng ngoại, vọng ngoại giả ngu*".

Phản đối bạo động và cầu ngoại viện, Phan Châu Trinh chủ trương đưa cuộc đấu tranh dân chủ đi trước một bước tức là chống chế độ phong kiến quân chủ, đề xướng tư tưởng dân chủ tư sản, thực hiện cải cách văn hóa xã hội, phát triển kinh tế, thực hiện dân quyền. Khi dân trí được nâng cao, dân khí được chấn hưng, dân quyền được đảm bảo thì người dân sẽ tự đứng lên giành độc lập và tự do, rằng: "*dân đã giác ngộ được quyền lợi của mình, bấy giờ mới có thể mưu tính đến việc khác*"[2].

---

1. Trích trong bài thơ *Chí thành thông thánh* của Phan Châu Trinh, làm ở trường thi Bình Định với tên Đào Mộng Giác. Câu này là do cụ Huỳnh Thúc Kháng dịch.
2. Tôn Quang Phiệt, Phạm Trọng Điềm, *Phan Bội Châu niên biểu*, Sđd, tr.72.

Theo Phan Châu Trinh, trong tình hình nước ta lúc bấy giờ, để cứu nước, phương châm phải thực hiện trước mắt phải là: "*Chấn dân khí, Khai dân trí, Hậu dân sinh*". Ba nhiệm vụ này được ông giải thích cụ thể như sau:

Chấn dân khí, tức là thức tỉnh lòng yêu nước, tinh thần tự lực tự cường trong dân, làm cho mọi người đều giác ngộ được quyền của mình, giải thoát được nọc độc chuyên chế tồn tại trong xã hội từ nhiều đời nay. Trước hết phải thức tỉnh, bồi bổ chí khí trong giới nhân sĩ, những người bị mộng khoa cử và bả vinh hoa làm cho mê muội để họ làm tiên phong tổ chức và lãnh đạo.

Khai dân trí, tức mở mang trí tuệ cho dân, xóa bỏ nền học cũ theo lối học khoa cử chỉ nhằm nhồi sọ chứ không thực dụng, bài trừ hủ tục chống mê tín dị đoan, xa hoa lãng phí, xây dựng một nền học mới và văn hóa mới tiến bộ để đào tạo nhân tài bằng cách dạy chữ Quốc ngữ, chú trọng kiến thức khoa học kỹ thuật, thực dụng, xây dựng lối sống văn minh, tiết kiệm.

Hậu dân sinh, có nghĩa là làm cho đời sống nhân dân ngày một no đủ, sung sướng bằng cách phát triển kinh tế đất nước theo hướng tự cường như vận động sản xuất và dùng hàng nội hóa, phục hồi và phát triển các ngành nghề trong nước, chung vốn khẩn hoang lập vườn, dựng xưởng sản xuất, lập hội buôn... trên cơ sở đổi mới đó mà vận động Chính phủ bảo hộ cải cách bộ máy cai trị, thực hiện quyền dân chủ.

Chủ trương cứu nước của Phan Châu Trinh được thể hiện khá rõ trong bức thư ông gửi cho Toàn quyền Paul Beau năm 1907, trong đó yêu cầu Chính phủ bảo hộ hãy:

"*... thật lòng đổi lại chính sách đi, dùng người hiền tài, giao cho quyền bính, lấy lễ đãi người, lấy lòng thành mà đối xử với người, rồi cùng nhau trù định cái kế sách chung hưng lợi mà trừ*

hại, mở con đường nuôi sống dân nghèo, cho thân sỹ cái quyền nghị luận, mở tòa báo để thấu rõ dân tình, nghiêm minh thưởng phạt để thanh trừng lại tệ, còn những việc cần thiết như đổi pháp luật, bỏ khoa cử, mở trường học, mở tòa tu thư, lớp dạy sư phạm, chấn hưng công nghệ, các ngạch sưu thuế đều được cải lương, thì dân chúng ai cũng yên nghiệp làm ăn, sĩ phu vui lòng giúp việc cho chính phủ, chỉ lo người Pháp bỏ nước Nam mà đi chứ còn ai mưu toan chống lại nữa"[1].

Tuy nhiên, Phan Châu Trinh cũng thẳng thắn phê phán tinh thần và thái độ bạc nhược của sĩ phu và quốc dân mình:

"Đám sĩ phu thì ganh đua nhau vào con đường luồn cúi, hót nịnh không biết liêm sỉ là gì... nhân dân nước Nam bây giờ ngu xuẩn như trâu, như ngựa tha hồ cho người ta ràng trói, có miệng mà không dám kêu, gần chết mà không dám thở"[2].

Để thực hiện chủ trương vận động cải cách của mình trong điều kiện chấp thuận chế độ bảo hộ, Phan Châu Trinh yêu cầu chính quyền bảo hộ phải sửa đổi chính sách cai trị đối với người bản xứ. Phương châm "*ỷ Pháp cầu tiến bộ*" này của Phan Châu Trinh không hoàn toàn có ý nghĩa là sự thỏa hiệp một cách vô điều kiện, chấp nhận một chính sách cai trị chỉ có lợi cho Pháp mà không đem lại lợi ích gì cho Việt Nam. Phương châm đó không bao hàm sự thụ động trông chờ lòng tốt của Chính phủ bảo hộ bởi Phan Châu Trinh luôn đề cao tinh thần tự lực cánh sinh, tự mình khai hóa cho mình là chính. Ông cùng với bộ tham mưu của mình kêu gọi những sĩ phu, trí thức nhiệt huyết cùng chí hướng đến với dân, dùng văn thơ, diễn thuyết và mọi hình thức có thể để thức tỉnh họ, đưa tư tưởng

---

1. Nguyễn Quang Thắng, *Phan Châu Trinh cuộc đời và tác phẩm*, phần: *Đầu Pháp Chính phủ thư*, Nxb. Văn học, Tp. Hồ Chí Minh, 2006, tr. 419.
2. Nguyễn Quang Thắng, *Phan Châu Trinh* ..., Sđd, tr. 418-419.

mới đến với họ để họ nhận thức được quyền lợi và nghĩa vụ của mình mà vươn lên. Bản thân ông cũng là người có tài diễn thuyết, làm thơ tuyên truyền, lại là người nổi tiếng học rộng biết nhiều, nhiệt thành yêu nước, thương dân nên đến đâu ông cũng được các sĩ phu, trí thức và nhân dân hưởng ứng. Phong trào Duy tân cải cách do ông khởi xướng chỉ trong một thời gian ngắn đã bùng lên khắp các địa phương trong cả nước.

Trong các buổi diễn thuyết, trong thơ văn tuyên truyền, Phan Châu Trinh tập trung đả kích vua quan phong kiến thối nát, gọi chúng là bọn "*độc phu dân tặc*" hại nước hại dân và lớn tiếng hô hào xóa bỏ chế độ quân chủ.

Cuối năm 1905 đầu 1906, thấy phong trào trong nước đã tạm ổn, Phan Châu Trinh quyết định sang Nhật, một là để học tập cách duy tân của Nhật, hai là để gặp Phan Bội Châu thống nhất đường lối cứu nước.

Phan Châu Trinh tán đồng chủ trương Đông du của Phan Bội Châu nhưng không tán đồng chủ trương bạo động và cầu viện Nhật, phản đối chế độ quân chủ. Phan Châu Trinh khuyên Phan Bội Châu ở lại Nhật vì việc làm của Phan Bội Châu ở Nhật sẽ có lợi cho chủ trương duy tân của ông ở trong nước.

Sau những ngày nghiên cứu khảo sát Nhật Bản trở về, Phan Châu Trinh càng có cơ sở vững tin vào đường lối cứu nước của mình. Ông cùng các đồng chí lao vào diễn thuyết, vận động, thực hành duy tân để thúc đẩy phong trào đi lên.

Ông ra Hà Nội diễn thuyết viết báo, làm thơ tuyên truyền cổ vũ phong trào. Bài *Tỉnh quốc hồn ca* của ông được mọi người hết sức tán thưởng. Ông gặp gỡ các sỹ phu Hà Nội bàn việc mở trường dạy học theo mô hình *Khánh Ứng Nghĩa thục* ở Nhật Bản và tham gia giảng dạy, diễn thuyết cổ động cho trường.

Tháng 8-1906, ông viết thư gửi Toàn quyền Đông Dương, thường gọi là *Đầu Pháp chính phủ thư*[1] như đã nói tới ở trên. Trong thư, Phan Châu Trinh ca ngợi công khai hóa bước đầu của người Pháp cho xứ An Nam, nêu lên thảm trạng quan lại hủ bại hà hiếp dân, tình cảnh khốn cùng của người dân dưới chế độ cai trị của người Pháp và cho rằng điều đó thuộc trách nhiệm của chính quyền bảo hộ. Từ đó kêu gọi Chính phủ thay đổi đường lối cai trị để "*Pháp Nam gần nhau hơn*".

Cùng với việc gửi thư cho Toàn quyền, Phan Châu Trinh còn trực tiếp gặp Công xứ Quảng Nam để yêu cầu chỉnh đốn quan lại, thực hiện cải cách. Tháng 7-1907, Phan Châu Trinh lại ra Hà Nội để diễn thuyết và giảng dạy ở *Đông Kinh Nghĩa thục*. Đầu tháng 3-1908, những cuộc nổi dậy đòi giảm sưu thuế, chống đi xâu diễn ra ở Quảng Nam. Thực dân Pháp cho là Phan Châu Trinh đã xúi giục nêu ra lệnh bắt ông và kết án "*trảm quyết*" (chém ngay) nhưng nhờ sự can thiệp kịp thời của *Hội Liên minh nhân quyền Pháp* mới được giảm xuống thành "*trảm giam hậu, lưu tam thiên lý, ngộ xá bất nguyên*" (chém nhưng giam lại, đầy đi ba ngàn dặm, gặp dịp ân xá cũng không được tha)[2]. Tháng 4-1908, Phan Châu Trinh bị đày đi Côn Đảo.

Vụ án Phan Châu Trinh đã chấn động cả nước và dư luận nước Pháp, buộc nhà cầm quyền Đông Dương phải xem xét lại. Mùa Hè năm 1910, theo lệnh của Toàn quyền Đông Dương, Thống đốc Nam Kỳ ra Côn Đảo để thẩm vấn trực tiếp Phan Châu Trinh. Tại cuộc thẩm vấn, ông đã khẳng định: ông không phản đối nước Pháp

---

1. Bức thư này được đăng trên các báo Pháp lúc bấy giờ và được *Đông Kinh Nghĩa thục* in bản gỗ hàng nghìn quyển phát đi các nơi: "*sỹ phu Nam Bắc hồi đó đều tìm đọc*".
2. Huỳnh Lý, *Phan Châu Trinh thân thế và sự nghiệp*, Nxb. Đà Nẵng, 1993, tr. 74.

mà chỉ phản đối chính sách ngược đãi người Việt Nam. Theo ông, nước Pháp là "*nước tiền đạo văn minh của hoàn cầu*". Ông chủ trương học theo Pháp, khai trí mở nghiệp cho dân. Tháng 8 năm đó, ông bị đưa về giam lỏng ở Mỹ Tho. Ông lại viết thư cho Toàn quyền Đông Dương đòi sang Pháp hoặc trở lại Côn Đảo chứ không chịu giam lỏng ở đây. Nhân dịp Chính phủ Đông Dương cử một đoàn giáo dục sang Pháp dạy tiếng Hán, Toàn quyền Đông Dương cử ông đi vừa là để dẹp dư luận vừa tách được Phan Châu Trinh khỏi dân chúng Việt Nam. Đầu năm 1911, ông cùng con trai sang Pháp.

Những ngày ở Pháp, Phan Châu Trinh lại tìm cách liên hệ với những người trong *Liên minh nhân quyền* và Đảng Xã hội Pháp, những người Pháp tiến bộ như Đại uý Caproux, Giáo sư Sylvin Lévy, Hạ nghị sỹ Marius Moutet... và những người Việt Nam yêu nước như Phan Văn Trường, Nguyễn Ái Quốc...

Ngay trên đất Pháp, những điều tai nghe mắt thấy càng làm cho Phan Châu Trinh vững tin vào chủ trương "*ỷ Pháp cầu tiến bộ*" của mình nhưng được ông đổi sang tên mới là chủ trương "*tự trị*". Chủ trương này nằm trong một chủ thuyết lớn hơn là "*Pháp - Việt liên hiệp*". Ông viết bản điều trần về biến cố năm 1908 ở Trung Kỳ gửi *Liên minh nhân quyền Pháp* tố cáo chính quyền thuộc địa đàn áp dã man những người dân vô tội chỉ vì áp bức bóc lột dẫn đến nghèo khổ mà phải xin giảm sưu thuế, những người chăm lo mở mang dân trí bày vẽ chỉ bảo cho dân làm ăn và đòi ân xá cho họ. Đồng thời, Phan Châu Trinh còn viết tập: *Trung Kỳ dân biến thỉ mạt ký* gửi cho Bộ Thuộc địa và Toàn quyền Đông Dương khi đó đang còn ở Pháp. Tiếp đó, ông còn viết cuốn *Đông Dương chính trị luận.* Trong tác phẩm này, Phan Châu Trinh lên án trực tiếp sự tàn bạo, tham nhũng của quan chức Pháp trong các cơ quan cai trị, thương chính, lục lộ cảnh sát, canh nông..., sự tàn bạo của các nhà kinh

doanh Pháp ở Đông Dương, chính sách cướp đất lập đồn điền, chính sách thuế khóa nặng nề của thực dân Pháp ở Đông Dưỡng dẫn đến thảm trạng của người dân thuộc địa.

Đầu 1913 xảy ra vụ ném bom giết Tuần phủ Nguyễn Duy Hàn - một tay sai đắc lực của Pháp ở Thái Bình và việc Khâm sứ Trung Kỳ cho đào mộ Tự Đức để tìm vàng. Nói về hai sự kiện trên, trong khi trả lời phỏng vấn báo *Thời sự* (Journal) và bài *Lai cảo cải chính* phản bác bài báo đăng trên tờ *Hải quân nhật báo* ở Trung Hoa ngày 17-6-1913, Phan Châu Trinh đã khẳng định: Nếu Pháp không thực hiện những cải cách, thay đổi chính sách thống trị thì sẽ không tránh khỏi những bạo động chống đối như vậy và cho rằng sự đàn áp dã man của nhà cầm quyền Pháp chỉ làm cho tình hình càng thêm bất ổn hơn, không giải quyết được gì. Ông cũng khẳng định việc đào mộ Vua Tự Đức là một hành động tội ác của Khâm sứ Trung Kỳ và minh oan cho *Đảng Thiếu niên*. Cũng nhân dịp này, Phan Châu Trinh nói rõ hơn về chủ trương "*Pháp - Việt liên hiệp*" của mình rằng:

"*Dân An Nam muốn được học hỏi, muốn được kính trọng, không muốn đổ rượu vào đầy họng, dân muốn dần dần tự giải thoát... ngày mà dân An Nam được nước Pháp giúp cho học hành, được tự chủ, giúp cho chúng tôi được tự do, nước Pháp sẽ đảm bảo quyền lợi và chúng tôi sẽ là bạn là đồng minh của nước Pháp mãi mãi.*

Đó là quyền lợi của nước Pháp, hướng dẫn nước Pháp đến chỗ đồng ý cho dân An Nam những điều cải cách mà họ đã đòi hỏi vì họ xứng đáng được. Phải bỏ độc quyền rượu, cấm hút thuốc phiện, cho tự do học hành, xác định lại chế độ chính trị và hành pháp ở Đông Dương, ân xá những chính trị phạm, có thái độ mới đối với người bản xứ vốn là nạn nhân của sự khinh bỉ quá đáng"[1].

---

1. Thu Trang, *Những hoạt động của Phan Châu Trinh tại Pháp* (1911-1925), Nxb. Đông Nam Á, Paris, 1983, tr. 47.

Như vậy, từ một nhà Nho chính thống được tiếp thu những tư tưởng mới của thời đại, Phan Châu Trinh đã nhận thức đúng sự phát triển của lịch sử, nền quân chủ đã lỗi thời cần phải được xoá bỏ để tiến lên thời kỳ tư bản chủ nghĩa. Ông cũng nhận thức về dân quyền khá sớm và trở thành người đầu tiên nêu vấn đề dân quyền ở Việt Nam. Tư tưởng "*chấn dân khí, khai dân trí, hậu dân sinh*" của Phan Châu Trinh cũng tương tự và gần đạt đến tư tưởng "*Tam dân*" của Tôn Trung Sơn ở Trung Quốc sau đó. Phan Châu Trinh chủ trương thức tỉnh cải lương dân tộc, phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa gắn liền với tự cường dân tộc. Lúc này, các nhà trí thức dân tộc đang muốn học tập phương Tây và đánh thức giá trị văn hóa nhân văn của dân tộc mình. Phan Châu Trinh với sự nhạy bén đã nắm được điều đó, đưa ra đường lối cứu nước phù hợp với thời đại, đáp ứng nguyện vọng của tầng lớp trí thức dân tộc nên được họ nhiệt liệt ủng hộ. Nhưng chủ trương chống phong kiến, thực hành cải cách, "*ỷ Pháp cầu tiến bộ*" lại nảy sinh và triển khai trong một xã hội thuộc địa. Sự phát triển không đầy đủ cả về tư tưởng, xã hội và kinh tế, những tiền đề xã hội chưa chín tất yếu dẫn đến một tư tưởng không hoàn bị và mang tính hạn chế. Chủ trương "*ỷ Pháp cầu tiến bộ*" nhằm cải cách, duy tân và chống phong kiến của Phan Châu Trinh mang nhiều tính ảo tưởng bởi vì dưới chế độ thuộc địa những điều đó không bao giờ thực hiện được. Tuy vậy, nó đã làm dấy lên phong trào Duy tân sôi động khắp cả nước và đưa phong trào yêu nước kháng Pháp ở Việt Nam những năm đầu thế kỷ XX sang một phạm trù mới - phạm trù dân chủ tư sản.

Nhìn lại đường lối cứu nước của Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh, cả hai đều xuất phát từ tấm lòng son sắt đối với đất nước, với nhân dân và đều được hình thành trên cơ sở đúc rút kinh nghiệm thất bại của phong trào vũ trang kháng Pháp trước đó, tiếp thu những tư tưởng mới của thời đại. Thế nhưng, do nhãn quan chính trị của mỗi người một khác nên dẫn đến đường lối cứu nước cũng

không hoàn toàn giống nhau. Phan Châu Trinh nhìn thấy sự sự lạc hậu, thối nát của chế độ phong kiến quân chủ, thấy xu thế tất yếu của thời đại là cần xóa bỏ chế độ phong kiến, đưa đất nước tiến lên con đường tư bản chủ nghĩa theo kiểu phương Tây, nhưng lại không thấy được bản chất của chủ nghĩa thực dân Pháp nên muốn dựa vào Pháp để lật đổ phong kiến, yêu cầu chính quyền thực dân thực hiện những cải cách, duy tân làm cho Việt Nam cường thịnh, khi đó sẽ đòi Pháp trả độc lập. Về phương pháp cách mạng, ông chủ trương bất bạo động. Suốt cuộc đời, ông luôn trung thành với đường lối cách mạng của mình, một đường lối thực sự mơ hồ. Bởi lẽ, triều đình phong kiến là công cụ, là tay chân của chế độ thực dân, còn như trông đợi vào lòng tốt của người Pháp thì điều đó là không bao giờ có. Chính Nguyễn Ái Quốc đã từng nói với Phan Châu Trinh:

"*Nếu ta chỉ trông chờ vào lòng tốt của Chính phủ để thay đổi tình trạng hiện nay thì phải trông đợi không biết đến bao giờ*"[1].

Xét cho cùng, lúc đầu Phan Châu Trinh nhạy bén, tiến bộ bao nhiêu thì sau cũng lại bảo thủ bấy nhiêu. Thậm chí, cả đến khi cách mạng Việt Nam đã sang trang, ông vẫn cứ khư khư ôm lấy chủ thuyết của mình.

Còn Phan Bội Châu tuy chưa nhìn thấy xu thế phát triển tất yếu của thời đại, ông còn cố níu kéo chế độ quân chủ, nhưng ông lại nhìn thấy kẻ thù chính của cách mạng Việt Nam là đế quốc Pháp. Ông luôn đặt nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam trước hết phải đánh đuổi thực dân Pháp, giành độc lập dân tộc. Phương pháp cách mạng của ông là bạo động. Đó là một phương pháp duy nhất đúng,

---

1. Báo cáo của Douart ngày 20-12-1919. Kho Lưu trữ quốc gia Pháp, đường France Bourgeois, Ký hiệu F7-13405. Theo *Phan Châu Trinh toàn tập*, tập 3, Nxb. Đà Nẵng, Đà Nẵng, 2005, tr. 40.

bởi như Lênin đã từng nói rằng: *bạo lực chỉ có thể đánh đổ bằng bạo lực*[1]. Tuy vậy, Phan Bội Châu vẫn chủ trương tiến hành song song hai mặt trận, vừa chuẩn bị bạo động vũ trang, vừa tiến hành duy tân để chấn hưng dân khí, mở mang dân trí, đào tạo nhân tài làm hậu thuẫn cho đấu tranh vũ trang.

Tuy xuất phát điểm nhận thức tư tưởng của Phan Bội Châu chưa tiến bộ bằng Phan Châu Trinh nhưng ông lại sẵn sàng đổi mới tư duy cũng như đổi mới biện pháp cứu nước của mình khi thấy không còn phù hợp. Hạn chế lớn nhất trong đường lối cứu nước của Phan Bội Châu là dựa vào thực lực bên ngoài mà chưa biết quan tâm đến việc xây dựng cơ sở lực lượng ở bên trong.

Nhưng do cùng một tấm lòng son đối với đất nước, cùng một mục đích nên hai đường lối cứu nước của Phan Châu Trinh và Phan Bội Châu tưởng chừng như đối lập nhưng lại hòa quyện vào nhau, hỗ trợ cho nhau, để rồi cả hai ông đều đã trở thành lãnh tụ của phong trào yêu nước nửa đầu thế kỷ XX. Thực tế phong trào cách mạng Việt Nam trong giai đoạn này đã chứng minh rất rõ điều đó.

III. HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI DUY TÂN VÀ HỘI VIỆT NAM QUANG PHỤC TRƯỚC CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN THỨ NHẤT

1. Hội Duy tân và Phong trào Đông du (1904-1911)

a. Sự thành lập và hoạt động của Hội Duy tân

Quá trình thành lập

Sau khi xác định được đường lối cứu nước, qua mấy năm hoạt động, tìm kiếm những người đồng tâm, đồng chí, Phan Bội Châu

---

1. V.Lênin, *Bàn về dân chủ xã hội chủ nghĩa*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1962, tr. 60.

tập hợp được khá nhiều những nhà yêu nước tiêu biểu như: Hoàng Hoa Thám, Đốc Trạch... (Bắc Kỳ); Nguyễn Thành, Trần Quý Cáp, Đặng Tử Kính, Đặng Nguyên Cẩn, Đỗ Đăng Tuyển (Trung Kỳ); Trần Thị, Nguyễn Thành Hiến (Nam Kỳ).

Cuối tháng 4 năm 1904, theo ước hẹn, Phan Bội Châu cùng 20 nhà yêu nước của ba kỳ, trong đó có Kỳ Ngoại hầu Cường Để, tổ chức một hội nghị ở nhà riêng cụ Nguyễn Thành[1] tại trại Nam Thịnh, làng Thạnh Mỹ, phủ Thăng Bình, tỉnh Quang Nam bàn kế hoạch cứu nước. Sau khi bàn bạc, hội nghị đã quyết định thành lập một đảng hội bí mật sau này lấy tên là *Hội Duy tân*[2].

Mục đích chính của Hội là đánh đuổi giặc Pháp, giành độc lập dân tộc[3].

Đường lối hành động của Hội chủ yếu là dựa vào bạo động vũ trang để giành độc lập dân tộc. Tuy nhiên, Hội đã không coi nhẹ các biện pháp cải cách về kinh tế, văn hóa, xã hội, tư tưởng để làm hậu thuẫn cho biện pháp bạo động. Trong *Lưu cầu huyết lệ tân thư*, Phan Bội Châu thể hiện rõ chủ trương này, đồng thời trong quá trình hoạt động, Hội đã phân công người chuyên lo việc cải cách.

1. Nguyễn Thành tục gọi là Ấm Hàm nên cũng gọi là Nguyễn Hàm, tự là Triết Phu, hiệu là Tiểu La, sinh năm 1863, người làng Thạnh Mỹ, phủ Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam. Ông học rất giỏi nhưng không đi thi. Ông tham gia phong trào Cần Vương ở Quảng Nam, giữ chức Tán tương quân vụ. Sau khi thủ lĩnh Nguyễn Duy Hiệu bị bắt, ông cũng bị bắt giam. Nhưng nhờ Nguyễn Duy Hiệu nhận hết "*tội*" nên Nguyễn Thành được tha và bị đưa về quê quản thúc. Trong phong trào chống thuế ở Quảng Nam năm 1908, ông bị bắt giam, rồi bị đày ra Côn Đảo. Ông mất tại Côn Đảo năm 1911.
2. Tên Hội Duy tân chỉ có từ năm 1906 khi Phan Bội Châu ở Nhật viết chương trình *Duy Tân hội*.
3. Hội nghị gồm có: Phan Bội Châu, Cường Để, Tán Quýnh, Đặng Thái Thân, Đặng Văn Bách, Lê Cơ, Nguyễn Thành, Đỗ Tuyển, Trịnh Hiền, Đặng Tử Kính và một số người khác.

Khi tiễn Phan Bội Châu sang Nhật, Đặng Nguyên Cẩn đã nói: "*Bác phải đi ngay, còn việc cần kíp trong nước là mở mang dân trí, bồi dưỡng nhân tài thì tôi với ông Tập Xuyên*[1] *đảm nhận*".[2]

Tiểu La Nguyễn Thành (1863-1911)

Nguồn: Trần Văn Giàu (chủ biên), *Lịch sử cận đại Việt Nam*, tập III, Tủ sách Trường Đại học Tổng hợp, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1961. Phụ lục ảnh.

Để có một ngọn cờ thu phục nhân tâm trong nước, quy tụ những người yêu nước, trong đó có cả các quan lại đương triều, tranh thủ sự đồng tình, ủng hội của nhân dân Nam Kỳ, Hội nghị đã thống nhất bầu Kỳ Ngoại hầu Cường Để làm Hội trưởng, được gọi là "*ông chủ*", còn những người khác là hội viên gọi nhau bằng anh em.

Trong Hội nghị thành lập, Hội chưa nói rõ chính kiến hay chủ nghĩa của mình nhưng với việc tôn Cường Để làm Hội trưởng có

---

1. Tức Ngô Đức Kế.
2. Tôn Quang Phiệt, Phạm Trọng Điềm, *Phan Bội Châu niên biểu*, Sđd, tr. 48.

nghĩa là Hội vẫn chủ trương duy trì nền quân chủ, duy trì chế độ phong kiến. Điều này cho ta thấy rõ rằng mặc dù đã tiếp thu được phần nào tư tưởng mới nhưng thành viên Hội đều là những nhà nho lớn, tư tưởng Nho giáo vẫn còn ăn sâu trong tâm thức nên họ vẫn chưa thoát được ra khỏi ý thức hệ phong kiến. Sự giác ngộ theo đường lối mới, hay nói cách khác là sự hiện đại hóa của tầng lớp sĩ phu yêu nước lúc này, còn chưa đủ mạnh để có thể đưa ra một mô hình phát triển hoàn toàn mới cho xã hội Việt Nam.

Hội nghị cũng đã thông qua kế hoạch hành động do Phan Bội Châu trình bày gồm ba nhiệm vụ quan trọng[3]:

1. Nhanh chóng mở rộng thế lực của Hội, để trong một thời gian ngắn có thể thu hút kết nạp được nhiều hội viên, thu được nhiều hội phí để làm nguồn tài chính cho Hội.

2. Nghiên cứu kế hoạch bạo động và các công việc phải làm sau bạo động.

3. Xác định phương châm, thủ đoạn cầu viện và chuẩn bị kế hoạch xuất dương.

Trong ba nhiệm vụ đó, nhiệm vụ thứ ba, tức là cầu ngoại viện được cho là quan trọng nhất. Hội nghị nhấn mạnh chỉ có cầu ngoại viện, cách mạng Việt Nam mới nhanh chóng thành công. Tuy vậy, Hội nghị cũng cho rằng cầu ngoại viện chỉ là để làm thanh thế cho lực lượng bên trong "*chứ không thể thay thế cho công cuộc vận động và tổ chức trong nước*"[1]. Nhiệm vụ quan trọng này được giao cho Phan Bội Châu và Nguyễn Thành trù tính.

Hội nghị cũng phân công Phan Bội Châu lo phụ trách vận động phong trào từ Quảng Trị trở ra Bắc còn Nguyễn Thành lo từ Nam Ngãi trở vào Nam. Hội nghị cũng thống nhất để giữ bí mật, mọi công việc của Hội đều trao đổi bằng miệng, không ghi thành giấy

---

1. Tôn Quang Phiệt, Phạm Trọng Điềm, *Phan Bội Châu niên biểu*, Sđd, tr. 48.

tờ văn bản (tất cả những điều này đều được Phan Bội Châu ghi lại trong *Niên biểu*).

Hoạt động của Hội Duy tân

Sau khi *Hội Duy tân* được thành lập, mọi hội viên đều tỏa về các địa phương lo phát triển thực lực của Hội. Hội kết nạp hội viện mới để gây dựng phong trào. Riêng Phan Bội Châu, ngoài việc vận động các quan lại, trí thức cũ ông còn đặc biệt quan tâm đến vận động đồng bào Công giáo. Ông kết nạp được một số linh mục và giáo đồ vào Hội như: cụ Tường ở Mộ Vinh, cụ Tuyên ở Mỹ Du, cụ Thông ở Quỳnh Lưu, cụ Ngọc ở Ba Đồn, đặc biệt là Mai Lão Bạng và Ngô Quảng[1] ở Nghệ An. Hồi ấy khi sự phân biệt lương - giáo vẫn còn nặng nề, đồng bào Công giáo gần như bị tách khỏi phong trào yêu nước, việc làm của Phan Bội Châu đã làm lương - giáo xích lại gần nhau, đưa họ vào cuộc đấu tranh chung của dân tộc.

Trong chuyến ra Bắc gặp gỡ các sĩ phu Bắc Hà để bàn việc mở trường học mới theo kiểu *Khánh Ứng Nghĩa thục* ở Nhật Bản,

---

1. Mai Lão Bạng người làng Vang, xã Hưng Vinh (nay là thành phố Vinh). Ông theo Công giáo, học ở chủng viện Xã Đàn làm đến chức Già, thường gọi là Già Châu. Ông được Phan Bội Châu giác ngộ. Năm 1908, Mai Lão Bạng dẫn đầu đoàn giáo dân sang Nhật du học và sáng tác tập thơ: "*Mai Lão Bạng phổ khuyến thơ*" làm tài liệu tuyên truyền khuyến khích mọi người du học và đoàn kết lương - giáo. Năm 1912, khi *Hội Việt Nam Quang Phục* được thành lập, ông được cử làm Phó Tổng trưởng tài chính. Tháng 1-1914, ông bị bắt cùng Phan Bội Châu, giam ở Trung Quốc 3 năm và sau bị đày đi Côn Đảo. Ông mất năm 1942 ở Vinh.

Ngô Quảng người làng Tam Đa, xã Nghi Hưng, huyện Nghi Lộc, Nghệ An, tham gia phong trào Cần Vương của Phan Đình Phùng được phong làm Đề đốc. Cuộc khởi nghĩa thất bại, ông theo Công giáo để giấu tung tích, sau tham gia *Hội Duy tân*, tích cực vận động du học, quyên tiền bạc ủng hộ phong trào. Ông được Phan Bội Châu giao phối hợp với Đội Quyên, Đội Phấn dự định khởi nghĩa ở Nghệ An, lập căn cứ Bồ Lư. Khi bị thực dân Pháp phong tỏa, ông trốn sang Thái Lan tiếp tục hoạt động. Ông mất năm 1928 ở Thái Lan.

tháng 6-1905, Phan Bội Châu đã đến Phồn Xương kết giao với Hoàng Hoa Thám, lãnh tụ nghĩa quân Yên Thế. Hai ông đã thống nhất hai bên cùng phối hợp hành động hỗ trợ cho nhau. Hoàng Hoa Thám gia nhập *Hội Duy tân* và lập đồn Tú Nghệ để chiêu nạp và huấn luyện quân sự cho các chiến sĩ Duy tân Nghệ Tĩnh.

Tháng 10 năm đó, Phan Bội Châu lại ra Bắc hội đàm với Mai Sơn Nguyễn Thượng Hiền và Đốc Đình Trạch để phát triển Hội và bàn kế hoạch hậu thuẫn.

Trong lúc Phan Bội Châu và các đồng chí lo phát triển thực lực của Hội ở các tỉnh Thanh - Nghệ - Tĩnh - Bình cũng như ở các tỉnh phía Bắc thì Nguyễn Thành cũng tích cực hoạt động ở vùng Kinh đô, Nam Ngãi và Nam Trung Kỳ thu hút được nhiều hội viên. Lúc này, ở Nam Ngãi, phong trào Duy tân do Phan Châu Trinh khởi xướng cũng bắt đầu phát triển. Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp tuy không tán đồng quan điểm của Phan Bội Châu nhưng cũng nhiệt tình ủng hộ. Nguyễn Thành đã quyên được một số tiền khá lớn[1] để dự trù cho việc xuất dương cầu viện.

Cuối tháng 12-1905, thấy việc phát triển cơ sở của Hội tạm ổn, Phan Bội Châu cùng một số đồng chí lại gặp nhau ở nhà Nguyễn Thành bàn kế hoạch xuất dương cầu viện. Đối tượng cầu viện mà Hội nhằm tới là Trung Quốc và Nhật Bản những nước "*đồng văn, đồng chủng*" nhưng vì lúc đó:

"*... nước Tàu đã chịu nhượng Việt Nam cho Pháp, lại thêm hiện nay quốc thể suy tàn, cứu mình không xong mà còn cứu ai được. Duy chỉ có nước Nhật Bản là nước tân tiến ở trong nòi giống da vàng mới đánh được Nga, dã tâm đang hăng lắm. Qua đó đem hết*

---

1. Theo Phạm Văn Sơn trong *Việt Nam cách mạng cận sử (Việt sử tân biên)*, quyển 5, Tập trung xuất bản tại Sài Gòn năm 1965 thì Nguyễn Thành đã quyên được 3.000 đồng.

lợi hại tỏ với nó, nó tất ứng viện cho ta. Nếu nó không xuất binh nữa mà tư lương mua khí giới tất có thể dễ lắm, vậy nên chúng ta muốn khóc sân Tần không chi bằng Nhật Bản là phải"[1].

Đưa ra chủ trương cầu viện Nhật Bản không phải *Hội Duy tân* không thấy dã tâm của Nhật Bản nhưng vẫn hy vọng là có thể dùng tình "*đồng văn, đồng chủng*" mà thuyết phục Nhật, nếu không được ủng hộ toàn diện thì cũng ủng hộ lương thực, khí giới.

Với hy vọng ấy, sau khi bàn giao công việc của Hội cho Đặng Thái Thân và Nguyễn Thành, ngày 23-2-1905, Phan Bội Châu cùng hai đồng chí là Đặng Tử Kính và Tăng Bạt Hổ rời Hải Phòng lên đường sang Nhật trên chiếc tàu mang tên Ai Vu. Tháng 3 năm đó, 3 người đến Thượng Hải. Tại đây, Phan Bội Châu đã thử liên lạc với một vài nhà báo và viên chức trong Chính phủ Mãn Thanh nhờ giúp đỡ nhưng không kết quả. Theo lời khuyên của Phùng Tự Do, Chủ nhiệm tờ *Trung Quốc nhật báo* (cơ quan của Đảng Cách mạng Trung Quốc do Tôn Trung Sơn đứng đầu), Phan Bội Châu đã viết thư cho Tổng đốc Lưỡng Quảng Sầm Xuân Huyền để gợi mối tình "*môi hở, răng lạnh*" nhưng không được hồi âm. Phan Bội Châu thất vọng và nhận ra rằng:

"Triều đình chuyên chế không có người nào ra gì, Mãn Thanh Trung Quốc và triều Nguyễn Việt Nam cũng một phường chó chết như nhau mà thôi"[2].

Biết không thể cậy nhờ Trung Quốc, Phan Bội Châu nóng lòng sang Nhật. Tháng 5, ông cùng hai đồng chí đáp tàu đến Hoành Tân

---

1. Tôn Quang Phiệt, Phạm Trọng Điềm (dịch), *Phan Bội Châu niên biên*, Sđd, tr. 44.
2. Tôn Quang Phiệt, Phạm Trọng Điềm (dịch), *Phan Bội Châu niên biểu*, Sđd, tr. 52.

(Yokohama) - một hải cảng lớn ở Nhật. Tại đây, ông đã gặp Lương Khải Siêu - một lãnh tụ của phong trào Duy tân ở Trung Quốc mà ông hằng ngưỡng mộ, đang lánh nạn ở Nhật Bản sau cuộc Chính biến năm 1898. Trong buổi đầu gặp gỡ, Lương Khải Siêu đã khuyên Phan Bội Châu nên chú ý xây dựng thực lực trong nước, tức là bồi dưỡng dân trí, dân khí và nhân tài mà không nên trực tiếp cầu viện Nhật Bản, có chăng chỉ nên trông chờ vào sự ủng hộ về tinh thần của họ mà thôi, chứ không nên để quân Nhật vào giúp, còn nếu yêu cầu ngoại viện thì không đâu bằng Lưỡng Quảng.

Sau đó, Lương Khải Siêu còn khuyên Phan Bội Châu nên kiên trì chờ cơ hội thuận lợi, không nên tiến hành bạo động non. Theo Lương, cơ hội đó là lúc chiến tranh Pháp - Đức nổ ra, hoặc cách mạng Trung Quốc bùng nổ. Trước mắt chỉ nên viết sách báo nói rõ thảm trạng mất nước để tranh thủ sự ủng hộ của dư luận thế giới, động viên thanh niên ra nước ngoài học tập "*mượn đó làm nền tảng hưng dân khí, khai dân trí*" đào tạo nhân tài.

Nhưng, Phan Bội Châu được *Hội Duy tân* cử sang Nhật yêu cầu viện trợ đánh đuổi giặc Pháp nên không thể không làm khi chưa biết chắc câu trả lời của nhà cầm quyền Nhật, mặc dù nhận thấy những lời khuyên của Lương Khải Siêu là có lý. Được sự giúp đỡ của Lương, Phan Bội Châu đã gặp Bá tước Đại Ôi Trọng Tín và Thủ tướng Khuyển Dưỡng Nghị. Cuộc hội đàm không đạt kết quả như mong muốn vì điều kiện chưa cho phép Nhật thực hiện dã tâm, nhưng cũng hứa giúp đỡ Hội và khuyên đưa Cường Để sang Nhật và chờ đợi. Tuy việc cầu viện Nhật Bản không thành công nhưng chuyến đi Nhật Bản cũng làm cho Phan Bội Châu mở rộng tầm mắt ra thế giới, và ý thức được rằng muốn cứu nước không chỉ bó hẹp trong hành động bạo động mà phải chuẩn bị nhiều mặt và phải biết chờ đợi cơ hội. Theo lời khuyên của Lương Khải Siêu, Phan Bội Châu đã viết cuốn *Việt Nam vong quốc sử* nhờ Lương in giúp để mang về nước làm tài liệu tuyên truyền.

Tháng 6-1905, Phan Bội Châu cùng Đặng Tử Kính quyết định về nước bàn với các đồng chí trong Hội về việc thay đổi phương châm hành động, chuẩn bị kế hoạch đưa Cường Để sang Nhật và vận động thanh niên sang Nhật du học.

b. Phong trào Đông du

Tháng 8 -1905, Phan Bội Châu và Đặng Tử Kính mang theo 50 cuốn *Việt Nam vong quốc sử* về đến Hà Tĩnh, hai ông lập tức gặp gỡ các đồng chí trong Hội Duy tân để thông báo về kết quả chuyến đi Nhật và thông qua chương trình hành động mới gồm những điểm sau:

1. Nhanh chóng đưa Cường Để sang Nhật.

2. Phân công một số đồng chí vận động lập các hội nông, hội công, hội buôn, hội học để tập hợp quần chúng thành các đoàn thể cách mạng, đồng thời qua đó tạo nguồn tài chính cho hội.

3. Chọn ngay một số thanh niên "thông minh, hiếu học quen chịu gian khổ, quyết chí bền gan, không bao giờ thay đổi" để đưa sang Nhật du học.

4. Phối hợp với phái hoà bình (phái Duy tân) cùng lo nguồn tài chính cho học sinh du học, việc chuyển tiền ra nước ngoài phải chọn người tin cậy.

5. Hết sức đề phòng bọn mật thám trà trộn phá hoại, quy định phù hiệu của Hội khi liên lạc.

Kế hoạch trên được các đông chí trong Hội thông qua nhanh chóng. Nhưng khó khăn nhất vẫn là vấn đề tài chính vì "*con em nhà giàu một bước không dám ra khỏi cửa, mà những người thiếu niên thanh hàn không khác gì trói chân*" vì không có tiền. Để bảo đảm an toàn cho Phan Bội Châu, Đặng Thái Thân vào Quảng Nam gặp Nguyễn Thành bàn việc đưa Cường Để sang Nhật và lo tài chính. Nguyễn Thành nhận trách nhiệm việc này.

Sau mấy tháng vận động, một số nông - thương - học hội ở Nghệ An, Hà Tĩnh đã được thành lập rải rác. Thượng tuần tháng 8, Phan Bội Châu giao việc lại cho Đặng Thái Thân còn mình dẫn 3 thanh niên là: Nguyễn Thức Canh (tức Trần Hữu Công hay Trần Trọng Khắc), Nguyễn Điển người Nghệ An, Lê Khiết người Thanh Hoá lên đường trở lại Nhật Bản. Đây là 3 thanh niên Việt Nam đầu tiên đến Nhật Bản du học, mở đầu cho Phong trào Đông du. Mấy tháng sau, nhờ vận động trong nước, 6 thanh niên Bắc Kỳ đã được Hội đưa sang Nhật, trong đó có Lương Lập Nham - tức Lương Ngọc Quyến và Lương Nghị Khanh (đều là con trai cụ cử Lương Văn Can) và Nguyễn Hải Thần...Người đã đưa sang nhưng tài chính không có, đó là cả một gánh nặng và mối lo của Phan Bội Châu. Các du học sinh phải sống rất chật vật.

Để giải quyết khó khăn, Phan Bội Châu liền viết "*Khuyến quốc dân tư trợ du học văn* gửi về nước vận động lập hội giúp đỡ. Với lời lẽ thống thiết, ông kêu gọi mọi người:

"*Phải cùng nhau lập hội giúp đỡ những người du học, phải góp vốn lập hội kinh tế... nhóm người lại thì việc nên, chung lòng vào thì sức mạnh, góp nhiều mảnh da rách thì thành áo lành, chụm nhiều cây cứng lại để chống nhà lớn. Muôn búa cùng bổ thì núi cứng phải tan, ngâm đá suốt ngày thì bể ắt lấp cạn. Số học phí hai ba trăm đồng nếu một người lo thì rất khó, nhưng hai ba chục người lo thì rất dễ*"[1].

Đầu năm 1906, Cường Để được *Hội Duy tân* bí mật đưa sang Nhật rồi cùng Lương Lập Nham, Trần Hữu Công và Nguyễn Điển được gửi vào học Trường Trấn Võ. Những người còn lại được bố trí vào học ở *Đồng Văn thư viện* ở Tokyo. Tiếp theo đó, Phan Bội Châu còn viết *Hải ngoại huyết thư* và *Ai cáo Nam Kỳ phụ lão văn*

---

1. *Phan Bội Châu toàn tập*, tập 9, Nxb. Thuận Hóa - Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2001, tr. 256.

gửi về nước làm tài liệu tuyên truyền du học và tài trợ du học. Những tài liệu mà Phan Bội Châu gửi về đều được các đồng chí trong Hội phân phát và tuyên truyền cho các giới trong nước đặc biệt là Nam Kỳ, nơi có nguồn vật chất khá mà số học sinh du học lại chưa có. Nhờ tuyên truyền và vận động, nhiều người đã mạnh dạn đem tiền của ra lập hội giúp quỹ du học hoặc gửi con em sang du học ở Nhật. Lúc đầu là *Triều Dương thương quán* ở Nghệ An, *Đồng lợi tế* ở Hà Nội, *Nam Đồng hưng* ở Sài Gòn... Về sau, phong trào Đông du ở Nam Kỳ phát triển khá mạnh nhờ sự tuyên truyền, vận động giúp đỡ của các bậc hào kiệt hằng sản tiêu biểu như Nguyễn Thành Hiến, Gilbert Trần Chánh Chiếu. Nguyễn Thành Hiến đã bỏ tiền ra lập *Khuyến học hội* tài trợ rất nhiều tiền bạc cho *Hội Duy tân* trong phong trào *Đông du.* Ngoài ra, ông còn vận động Lý Chánh, Bộ Tòng, Xã Trinh, Bùi Chí Nhuận, Hoàng Hưng, Hoàng Công Đán... tham gia vận động, giúp đỡ học sinh du học, hoạt động cho Hội. Trần Chánh Chiếu là một điền chủ có tiếng ở Sài Gòn lại là một luật sư tại Tòa án Sài Gòn, được tặng danh hiệu Tri phủ. Ông đã lập *Minh Tân công nghệ xã* ở Sài Gòn và *Minh Tân khách sạn* ở Chợ Lớn, hình thức là chấn hưng công thương nghiệp, thực chất là thu nguồn tài chính ủng hội *Hội Đông du* và là nơi giao thiệp, liên lạc của những người yêu nước. Bản thân ông không những đã bỏ ra rất nhiều tiền của ủng hộ mà còn đưa con trai là Trần Văn Tuyết (tức Jules Tuyết) sang Nhật du học và là đầu mối tiếp nhận và phân phát tài liệu yêu nước từ Nhật đưa về, ra báo công khai đăng những bài có tư tưởng yêu nước chống Pháp. Từ sự vận động tuyên truyền, sự chung sức chung lòng ấy đã dấy lên một phong trào sang Nhật du học mạnh mẽ, xôn xao cả nước.

Số học sinh đến Nhật ngày càng đông, tính cho đến cuối năm 1908 đã lên đến 200 người, trong đó Nam Kỳ chiếm số đông nhất khoảng 100, Trung Kỳ 50 và Bắc Kỳ hơn 40 người, người nhiều tuổi nhất là Đặng Hữu Bằng 23 tuổi, người ít tuổi nhất Đặng Quốc Kiều 14 tuổi, trong số này có 10 thanh niên là người Công giáo.

Những địa phương có nhiều người du học như Hà Nội, Sài Gòn - Gia Định, Nghệ Tĩnh, đặc biệt có những làng như Hành Thiện (Nam Định) có tới bốn học sinh du học ngay từ năm 1906. Tất cả số học sinh du học khi đến Nhật đều được đón tiếp ở Hoành Tân gọi là "*Bính Ngọ hiên*" và tạm trú ở đây để học tiếng Nhật trước khi vào các trường chuyên nghiệp. Ở các trường, buổi sáng học sinh học văn hóa, buổi chiều học quân sự. Chương trình này xuất phát từ mục tiêu đào tạo học sinh thành những chiến sĩ cách mạng vừa có trình độ văn hóa, vừa có trình độ quân sự phục vụ cho công cuộc đánh đuổi giặc Pháp và xây dựng đất nước sau này.

Khi số học sinh du học đã nhiều, để quản lý học sinh và nguồn tài chính, các nhà lãnh đạo *Hội Duy tân* đã lập một tổ chức gọi là *Hội Công hiến* do Phan Bội Châu làm Tổng Thư ký kiêm Giám đốc, Cường Để làm Hội trưởng. Hội cũng lập ra các bộ: *Kinh tế, Kỷ luật, Giao tế, Kiểm tra, Văn thư* nhằm giữ gìn sự đoàn kết, giáo dục tư cách đạo đức cho học sinh, đón tiếp học sinh mới sang và các đoàn đại biểu, phụ huynh học sinh trong nước sang thăm, giao tiếp với nhà trường và Chính phủ Nhật, lo việc tiếp nhận tài chính từ trong nước chuyển sang, tạo điều kiện cho việc học tập của học sinh được thuận lợi. Hội cũng thường xuyên tổ chức các buổi hội họp vào ngày chủ nhật để nghe Hội trưởng, Tổng Thư ký diễn thuyết nhằm tăng thêm tinh thần đoàn kết và lòng nhiệt tình cách mạng cho học sinh. Không những thế, Phan Bội Châu còn đề nghị các đồng chí trong nước vận động một số thân sĩ Nam Kỳ, phụ huynh học sinh như Trần Chánh Chiếu, Nguyễn Thành Hiến, Trần Văn Địch, Trần Công Đán sang Nhật thăm hỏi và động viên, cổ vũ học sinh, để họ tận mắt nhìn thấy kết quả mà tin tưởng trở về vận động thanh niên du học và tài trợ du học.

Việc học tập của du học sinh Việt Nam tại Nhật Bản ngày một ổn định và phát triển thuận lợi. Đó là thành công lớn của *Hội Duy*

tân, góp phần vào việc đào tạo một đội ngũ cách mạng mới, vừa có trình độ văn hóa, vừa có lòng nhiệt tình cách mạng.

Vừa chăm lo lãnh đạo Hội Công hiến, vừa tranh thủ viết sách làm thơ gửi về nước làm tài liệu tuyên truyền, Phan Bội Châu cùng các chí sĩ ở Nhật còn rất quan tâm đến tranh thủ sự ủng hộ và giúp đỡ của phong trào cách mạng thế giới, nhất là các nước láng giềng. Mặc dù có những điểm chưa đồng ý với Tôn Trung Sơn - lãnh tụ của Đảng cách mạng Trung Quốc, nhưng Phan Bội Châu vẫn cộng tác với tờ *Vân Nam tạp chí* - cơ quan của các đảng viên cách mạng Trung Quốc ở Nhật Bản. Nhờ đó, ông có dịp mở rộng tuyên truyền không những cho cách mạng nước ta mà cả cho cách mạng Trung Quốc. Chính ông đã viết những bài xã luận như: *Ai Việt điếu điền, Hòa lệ cống ngôn.* Cũng trong thời gian này, Phan Bội Châu còn cùng với các đồng chí Chương Bỉnh Lân, Trương Kế Cảnh, Mai Cửu (Trung Quốc); Triệu Tố Ngang (Triều Tiên); Đới (Ấn Độ); Hằng (Philipin); Đại Đàm Sinh, Cung Kỳ Thao Thiên, Giới Lợi Ngạn (Nhật Bản) thành lập ra *Hội Đông Á đồng minh*. Rồi, ông lại cùng học sinh Quế Châu, Vân Nam ở Nhật Bản thành lập *Hội Liên minh Điền - Quế - Việt* để ủng hộ, trợ giúp nhau trong học tập cũng như trong sự nghiệp đấu tranh giành độc lập dân tộc. Điều này chứng tỏ Phan Bội Châu và các đồng chí Duy tân đã nhận thức được mối quan hệ giữa phong trào cách mạng Việt Nam và phong trào cách mạng trong khu vực.

Cùng với những hoạt động của Phan Bội Châu và đông chí Hội Duy tân ở Nhật là những hoạt động không kém phần sôi động của những hội viên Hội Duy tân trong nước. Những sáng tác của Phan Bội Châu và các đồng chí ở hải ngoại gửi về đều được các đồng chí trong nước phân phát, tuyên truyền rộng khắp, vừa để cổ vũ lòng yêu nước, thương nòi, vừa vận động du học, quyên góp tài chính chi tiêu hoạt động trong nước và gửi sang Nhật, tổ chức liên lạc

đưa đón người ra vào. Có được số đông học sinh du học và nguồn tài chính gửi sang Nhật cho Hội Công hiến hoạt động là nhờ công lao, sự nỗ lực cố gắng của các đồng chí trong nước. Tiêu biểu như Nguyễn Thành, Đặng Thái Thân, Nguyễn Thành Hiến, Lê Cơ, Đặng Nguyên Cẩn, Trần Chánh Chiếu, Mai Lão Bạng, Lê Thị Đàn và nhiều đồng chí khác.

Phan Bội Châu, lãnh tụ *Hội Duy tân,* là người kiên trì chủ trương bạo động chống Pháp nhưng ông rất quan tâm đến việc nâng cao dân khí, mở mang dân trí, bồi dưỡng nhân tài, khởi dậy lòng yêu nước, lòng căm thù giặc, tinh thần cách mạng, trình độ văn hóa cho nhân dân. Chính ông đã từng nói:

"Tôi say mê chuyện của Madini về câu nói "giáo dục và bạo động phải song song tiến hành" cho nên một mặt tôi vận động học sinh xuất dương, một mặt tôi khuyến khích tư tưởng cũng như hành động cách mạng của nhân dân trong nước"[1].

Khi Phan Bội Châu ở Nhật thì các hội viên trong *Hội Duy tân* phân công nhau lo thực hiện chủ trương này của ông. Phái *"hòa bình"* (công khai) chuyên lo việc diễn thuyết, tuyên truyền mở các nông, thương, học hội để tuyên truyền lòng yêu nước, lo kinh phí cho hội, thúc đẩy việc duy tân đất nước. Phái "*kịch liệt*" lo vận động quân đội quay súng chống Pháp, chuẩn bị vũ khí tiến tới bạo động. Để lo liệu công việc trong nước trước khi sang Nhật lần thứ hai, Phan Bội Châu đã họp các đồng chí ở Trung và Bắc Kỳ tại làng Nội Duệ (Bắc Ninh)[2], phân công Nguyễn Hải Thần phụ trách Bắc Kỳ, Đặng Tử Kính phụ trách Nam Kỳ, Đặng Thái Thân phụ trách Trung Kỳ. Ở mỗi kỳ, công việc vận động du học và duy tân, vận động cách mạng đều tiến hành đồng thời. Việc lập các thương hội,

---

1. Tôn Quang Phiệt, Phạm Trọng Điềm (dịch), *Phan Bội Châu niên biểu*, Sđd, tr. 75.
2. Tôn Quang Phiệt, Phạm Trọng Điềm (dịch), *Phan Bội Châu niên biểu*, Sđd, tr. 84.

trường học để phát triển kinh tế, cải cách giáo dục, văn hóa, vận động binh lính được các hội viên hết sức quan tâm thúc đẩy. Sau này, khi nói về công việc của *Hội Duy tân,* Phan Bội Châu viết:

"*Sau này, việc sáng lập ra Triều Dương Thương quán và các học đường, nông hội đều theo tôn chỉ này*".[1]

Trong 3 năm Mùi, Thân, Dậu (1907-1909), Hội đã tiến hành được các việc: ở Hà Nội thành lập *Đông Kinh Nghĩa thục*; ở Nam Ngãi các Thương hội mọc lên như nấm...; vụ Hà thành đầu độc ở Hà Nội; âm mưu đánh úp Hà Tĩnh[2]. Hội còn liên kết với Hoàng Hoa Thám và đưa người ra học quân sự ở Yên Thế.

Phong trào Duy tân ở trong nước qua những việc vừa kể trên là kết quả của cuộc vận động cách mạng mà Phan Bội Châu đã bàn bạc với các đồng chí của mình trong chuyến về nước lần thứ hai. Đây cũng là một trong những đóng góp nổi bật của *Hội Duy tân*.

c. Hội Duy tân và Phong trào Đông du bị đàn áp

Cuộc vận động yêu nước của *Hội Duy tân* đã tạo nên một không khí cách mạng sôi nổi. Ở Nhật Bản, số học sinh du học ngày một đông, việc học tập đã đi vào nề nếp. Ở trong nước, phong trào cũng ngày một dâng cao. Hai phái "*minh xã*" và "*ám xã*" phối hợp hoạt động tích cực và liên kết chặt chẽ với phong trào Duy tân. Năm 1907, *Đông Kinh Nghĩa thục* được thành lập, trở thành cơ sở lớn mạnh của Hội trên đà phát triển nhanh chóng, lan rộng khắp Bắc Kỳ, Trung Kỳ. Năm 1908, Phong trào chống thuế ở Trung Kỳ và vụ đầu độc binh lính Pháp ở Hà Nội nổ ra...

Trước khí thế của phong trào, thực dân Pháp hết sức lo ngại. Chúng tìm mọi cách đối phó hòng nhanh chóng dập tắt phong trào.

---

1. Tôn Quang Phiệt, Phạm Trọng Điềm (dịch), *Phan Bội Châu niên biểu*, Sđd, tr. 60.
2. Tôn Quang Phiệt, Phạm Trọng Điềm (dịch), *Phan Bội Châu niên biểu*, Sđd, tr. 84.

Trước hết, chúng triệt nguồn tài chính cung cấp cho Đông du, bằng cách dựng lên vụ án Trần Chánh Chiếu ở Nam Kỳ, vu cho ông là quyên tiền lừa gạt nhân dân. Tiếp đó, chúng cho mật thám bủa vây mọi ngả đường sang Nhật. Tháng 8-1908, chúng bắt được Hoàng Quang Thành, Đặng Bình Thành do Phan Bội Châu cử về nước nhận tiền quyên góp và sau đó lại bắt được Trần Công Hương liên lạc viên của *Hội Duy tân* thu được nhiều tài liệu quan trọng của Phan Bội Châu chuyển về nước. Nắm được chứng cớ và biết được các đầu mối hoạt động của phong trào, thực dân Pháp bắt đầu mở chiến dịch đàn áp. Trước hết, chúng bắt bớ đe dọa những gia đình có con đi du học, bắt viết thư gọi con về nước, giải tán tất cả các công ty, thương hội nghi là cơ sở của phong trào. Rồi, nhân vụ nhân dân Trung Kỳ nổi dậy chống thuế, xin xâu và vụ đầu độc binh lính Pháp ở Hà Nội, chúng thẳng tay đàn áp phong trào bất kể là bạo động hay cải lương, giải tán *Đông Kinh Nghĩa thục*, các trường học, các thương hội, các công ty và bắt giết, giam giữ tất cả các lãnh tụ của phong trào, trong đó có Nguyễn Hàm, Trần Quý Cáp, Phan Thúc Duyện, Huỳnh Thúc Kháng, Phan Châu Trinh...

Ở ngoài nước, Pháp bắt tay với Nhật, chịu mất cho Nhật một số quyền lợi để yêu cầu Chính phủ Nhật đàn áp phong trào *Đông du* ở Nhật. Tháng 9-1908, Hiệp ước Nhật - Pháp được ký kết, trong đó Nhật cam kết không để cho các nhà yêu nước Việt Nam trú ngụ và hoạt động tại Nhật. Thực hiện những điều đã ký kết, Chính phủ Nhật ra lệnh giải tán *Đông Á đồng minh hội* và *Điền Quế Việt liên minh*, đưa cảnh sát đến *Hội Công hiến* bắt du học sinh Việt Nam. Trừ một số người có quốc tịch Trung Quốc[1] được ở lại, tình nguyện đi làm thuê chờ thời, còn lại tất cả các học sinh Việt Nam đều bị bắt, bị đưa xuống tàu về nước. Nhiều học sinh phải bán cả quần áo

---

1. Một số du học sinh khi sang Nhật lấy quốc tịch Trung Quốc để khỏi bị lộ. Khi bị trục xuất, một số học sinh lại khai là người Trung Quốc để khỏi bị trục xuất.

lấy tiền mua vé tàu. Tình cảnh của lãnh tụ Duy tân và học sinh Việt Nam lúc đó thật thê thảm. Đa số học sinh Bắc và Trung Kỳ đều tự nguyện xin ở lại, chính Phan Bội Châu cũng bị cảnh sát Nhật khám xét nơi ở, thu hết tài liệu mang đến đại sứ quán Pháp đốt. Tháng 3-1909, Chính phủ Nhật ra lệnh trục xuất Phan Bội Châu và Cường Để ra khỏi đất Nhật[1]. Sự nghiệp Đông du đến đây kết thúc.

Thế là sau 4 năm hoạt động từ năm 1905 đến 1908, lúc mới tụ hội mừng vui và tràn đầy hi vọng giờ đây người ở nước ngoài thì lo tìm cách ẩn nấp để có thể tồn tại chờ cơ hội, người trong nước thì như đàn chim tan tác trước bão tố, kẻ chết trên đường tranh đấu, người lên đoạn đầu đài, số đông rơi vào cảnh ngục tù trong các nhà lao tỉnh hoặc bị đày đi Lao Bảo, Côn Lôn..., một số ít thoát ra nước ngoài lánh nạn. *Hội Duy tân* tan rã.

Thất bại của *Hội Duy tân* chính là thất bại của đường lối cứu nước của các nhà lãnh đạo Hội đứng đầu là Phan Bội Châu. Do điều kiện lịch sử, điều kiện giai cấp đã làm cho họ hạn chế tầm nhìn dẫn đến chủ trương, đường lối cứu nước còn nhiều hạn chế. Đó là nhận thức chưa đúng, chưa đầy đủ về kẻ thù, về chủ nghĩa đế quốc, về nội dung và nhiệm của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới. Cũng như vậy, sách lược đấu tranh do Hội đề ra còn có nhiều thiếu sót... Đây là những nguyên nhân cơ bản dẫn đến sự thất bại của Hội.

Mặc dù thất bại, phong trào *Hội Duy tân* và *Đông du* đã "*là hoạt động đầu tiên chống chủ nghĩa thực dân trên nền tảng duy tân, đổi mới*"[2]. Đây là mốc đổi mới từ tư duy yêu nước truyền thống, dùng bạo động, vũ trang đánh đuổi quân cướp nước giành độc lập

---

1. Theo Chương Thâu, Hồ Song..., *Lịch sử Việt Nam (1897-1918)*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1999 thì Phan Bội Châu được sự che chở của các bạn Nhật Bản mãi đến tháng 12-1909 mới rời khỏi Nhật Bản.
2. *Phong trào Đông du và Phan Bội Châu*, Nxb. Nghệ An, Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây xuất bản, Nghệ An, 2005, tr. 13, 14.

sang tư duy kết hợp bạo động với cải cách duy tân. Nghĩa là tiến hành song song bí mật và công khai, bạo động với duy tân, bên trong với bên ngoài. Chính vì vậy, *Hội Duy tân* và Phong trào *Đông du* đã thu hút được nhiều tầng lớp tham gia, tạo thành một cuộc vận động cứu nước sôi nổi trên phạm vi cả nước. Cùng với ảnh hưởng của Phong trào *Đông du*, những hoạt động duy tân của Hội cũng phối hợp với phong trào Duy tân cải cách đang diễn ra trong nước tạo nên một phong trào cách mạng mang màu sắc hoàn toàn mới: mầu sắc dân chủ tư sản. Một cuộc cải cách văn hóa giáo dục chưa từng có trong lịch sử dân tộc đã diễn ra. Nhiều trường học kiểu mới đã được xây dựng, biện pháp tuyên truyền bằng sách báo, diễn thuyết, tài liệu lần đầu tiên xuất hiện. Vì vậy, có thể khẳng định rằng *Hội Duy tân* và linh hồn của nó là Phan Bội Châu là ngọn cờ đầu trong phong trào Duy tân ở nước ta hồi đầu thế kỷ XX[1]. Tất cả đã góp phần chấn hưng dân khí, mở mang dân trí, phát triển nền kinh tế dân tộc. Trong điều kiện mất nước, người dân làm nô lệ thì việc dẫn đến những phong trào có tính bạo động như chống thuế ở miền Trung, đầu độc binh lính Pháp ở Hà Nội là điều không thể tránh khỏi.

Là một người giàu lòng yêu nước, căm thù giặc sâu sắc, ý chí kiên trì, tinh thần cách mạng nồng cháy, sự thất bại của *Hội Duy tân* và Phong trào *Đông du* đã không làm Phan Bội Châu nản chí. Khi cơ hội đến, ông lại đứng lên thực hiện sự nghiệp cứu nước còn dang dở. Đó là nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của Hội *Việt Nam Quang Phục* những năm sau đó.

2. Hội Việt Nam Quang Phục (1912-1914)

a. Việc thành lập Hội Việt Nam Quang Phục

Sau khi rời khỏi Nhật Bản, Phan Bội Châu và Cương Để về Hương Cảng, rồi chuyển về Quảng Đông (Trung Quốc). Tại đây,

---

1. *Phong trào Đông du và Phan Bội Châu*, Nxb. Nghệ An, Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây xuất bản, Nghệ An, 2005, tr. 13, 14.

ông định tập hợp một số đồng chí còn lại chạy sang Thái Lan ẩn náu một thời gian chờ cơ hội. Tuy nhiên, khi được tin thực dân Pháp bội ước tấn công nghĩa quân Yên Thế, một số đồng chí của Phan Bội Châu ở Nghệ Tĩnh muốn khởi nghĩa để hỗ trợ cho nghĩa quân Hoàng Hoa Thám nhưng thiếu vũ khí, ông đành nán lại và quyết định mua 500 khẩu súng trường của Nhật để gửi về nước. Súng chưa được chuyển về thì được tin nghĩa quân Yên Thế đã bị đàn áp. Cuối năm 1910, ông cùng 20 đồng chí tìm đường sang Thái Lan[1]. Tại đây, Phan Bội Châu và các đồng chí được Thân vương Thái Lan nhiệt tình giúp đỡ, cho mượn đất lập đồn điền ở Bản Thậm (cách Băng Cốc 4 ngày đường bộ) và giúp đỡ phương tiện cày cấy. Bản Thậm là một thung lũng mầu mỡ, gần bờ sông. Phan Bội Châu đã tập hợp được hơn 50 thanh niên vừa sản xuất vừa luyện tập quân sự.

Tháng 11-1911, cuộc cách mạng Tân Hợi do Quốc dân Đảng Trung Hoa phát động thắng lợi, triều đình Mãn Thanh bị lật đổ, Chính phủ Trung Hoa Dân Quốc được thành lập. Được tin này, Phan Bội Châu rất phấn khởi và cho rằng đây là thời cơ thuận lợi để Việt Nam giành quyền độc lập. Sau này, trong *Phan Bội Châu niên biểu*, ông viết:

"*Tôi nghĩ Đảng cách mạng Trung Hoa thì Chính phủ Trung Hoa bây giờ không phải là Chính phủ thối nát như trước nữa, nước Trung Hoa tất nhiên hùng cường không kém gì Nhật Bản. Nếu hai nước Trung - Nhật đều dốc toàn lực để tiêu diệt bọn xâm lược Âu Châu thì không những Việt Nam ta mà cả Ấn Độ, Phi Luật Tân cũng đồng thời độc lập*"[2].

---

1. Năm 1908, để phòng xa, cũng là để lập căn cứ, được sự giới thiệu của Đại Ôi, Phan Bội Châu và Cường Để đã sang Thái Lan nhờ Thái Lan giúp đỡ. Ông đã tạo được mối thân tình với Vua Thái Lan và Thân vương Hoàng Thúc vì vậy lần này ông mới quyết định đi Thái Lan.
2. Tôn Quang Phiệt, Phạm Trọng Điềm (dịch), *Phan Bội Châu niên biểu*, Sđd, tr.138

Đầu năm 1912, Phan Bội Châu cùng các đồng chí ở Thái Lan quyết định quay về Quảng Đông để tìm cách gây dựng lại phong trào.

Cách mạng Tân Hợi thành công không những ảnh hưởng sâu sắc đến Phan Bội Châu và các đồng chí ở Thái Lan mà còn làm cho những người yêu nước Việt Nam vô cùng phấn khởi. Trong khi đó, cuộc cách mạng này thành công đã làm cho thực dân Pháp hoảng sợ. Chúng cố tìm mọi cách bưng bít tin tức nhưng đã thất bại. Một số người của *Hội Duy tân* sau khi bị đàn áp phải nằm yên nay lại chờ cơ hội ra hoạt động. Được tin Phan Bội Châu về Quảng Đông, một số người trong nước, cũng như một số người lưu tán tại Trung Quốc, Nhật Bản đã vui mừng tìm đến. Trần Trọng Thường[1] từ Hà Nội sang nói với Phan Bội Châu:

"*Phong trào cách mạng Trung Hoa thành công ảnh hưởng với nước ta hung lắm. Nhiệt tình người nước ta so với trước kia lớn gấp bội. Nếu ở ngoài có cái gì làm tiên thanh, thì khí thế ở trong nước khắc sống lại*"[2].

Số hội viên của *Hội Duy tân* tập trung ở Quảng Đông đã khá đông. Thấy vậy, Phan Bội Châu quyết định tổ chức một hội nghị toàn thể để bàn định phương châm, hoạt động cứu nước. Và, khi thấy Hội Duy tân không còn phù hợp với tình hình cách mạng mới, ông chủ trương lập ra một tổ chức khác, với đường lối chính trị tiên tiến hơn để có đủ khả năng lãnh đạo phong trào.

Thế là một *"đại hội nghị"* được tổ chức vào tháng 5-1912 tại nhà từ đường họ Lưu[3] với hơn 100 người tham dự, phần đông là

---

1. Trần Trọng Thường tức Hai Thạc con thứ 2 của Nguyễn Thiện Thuật người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy.
2. *Phan Bội Châu toàn tập*, tập 6, Sđd, tr. 210-211.
3. Tức Lưu Vĩnh Phúc, trước là thủ lĩnh quân Cờ đen Trung Quốc sang Việt Nam tham gia đánh Pháp khi Pháp chiếm Bắc Kỳ, sau đó về sống tại Hà Sa (Quảng Đông) tại đây ông đã nhiệt tình giúp đỡ các chiến sĩ cách mạng Việt Nam.

hội viên *Hội Duy tân* ở cả Bắc, Trung, Nam. Hội nghị tập trung thảo luận nhằm giải quyết 3 vấn đề lớn là[1]:

1. Xác định chủ nghĩa của Hội, tôn chỉ mục đích và chương trình, đường lối hành động của Hội.

2. Cử ủy viên về nước tiến hành vận động.

3. Thành lập một cơ quan liên lạc với Đảng cách mạng Trung Hoa để yêu cầu viện trợ khí giới.

Sau cuộc thảo luận khá gay gắt và sôi nổi về vấn đề chủ nghĩa của Hội và chính thể quốc gia[2], cuối cùng Hội nghị cũng đi đến thống nhất quyết định giải tán *Hội Duy tân* để thành lập một tổ chức cách mạng mới lấy tên là *Hội Việt Nam Quang Phục*, từ bỏ chủ nghĩa quân chủ đi theo chủ nghĩa dân chủ theo đề nghị của Phan Bội Châu. Tôn chỉ, mục đích của Hội là "*đánh đuổi giặc Pháp, khôi phục Việt Nam, thành lập nước Cộng hòa Dân quốc Việt Nam*"[3].

Hội nghị cũng thống nhất bầu Cường Để làm Hội trưởng và Phan Bội Châu làm Tổng lý và thông qua ban lãnh đạo tối cao của Hội gồm 3 bộ phận:

Bộ Tổng vụ do Cường Để làm Bộ trưởng, Phan Bội Châu làm Phó Bộ trưởng;

Về thời gian tổ chức hội nghị theo *Ngục trung thư* là vào ngày 5-5 Nhâm Tý (19-6-1912). Còn theo *Hồi ký cuộc đời cách mạng của Cường Để* cũng được ghi là tháng 5. Nhưng trong *Niên biểu*, Phan Bội Châu lại ghi là tháng 2. Như vậy, tháng 5 có phần đúng hơn.

1. Tôn Quang Phiệt, Phạm Trọng Điềm (dịch), *Phan Bội Châu niên biểu*, Sđd, tr. 140-145.
2. Tại hội nghị, các đại biểu Bắc Kỳ và Trung Kỳ ủng hộ chủ nghĩa dân chủ, còn Cường Để và các đại biểu Nam Kỳ lại ủng hộ chủ nghĩa quân chủ.
3. Tôn Quang Phiệt, Phạm Trọng Điềm (dịch), *Phan Bội Châu niên biểu*, Sđd, tr. 141.

Bộ Bình nghị gồm 3 người đại diện cho 3 kỳ (Bắc Kỳ là Nguyễn Thượng Hiền, Nam Kỳ là Nguyễn Thành Hiến, Trung Kỳ là Phan Bội Châu), đây là những người có tuổi có học thức và có danh vọng;

Cường Để và Phan Bội Châu

Nguồn: http://vi.wikipedia.org/wiki/Phan_B%E1%BB%99i_Ch%C3%A2u

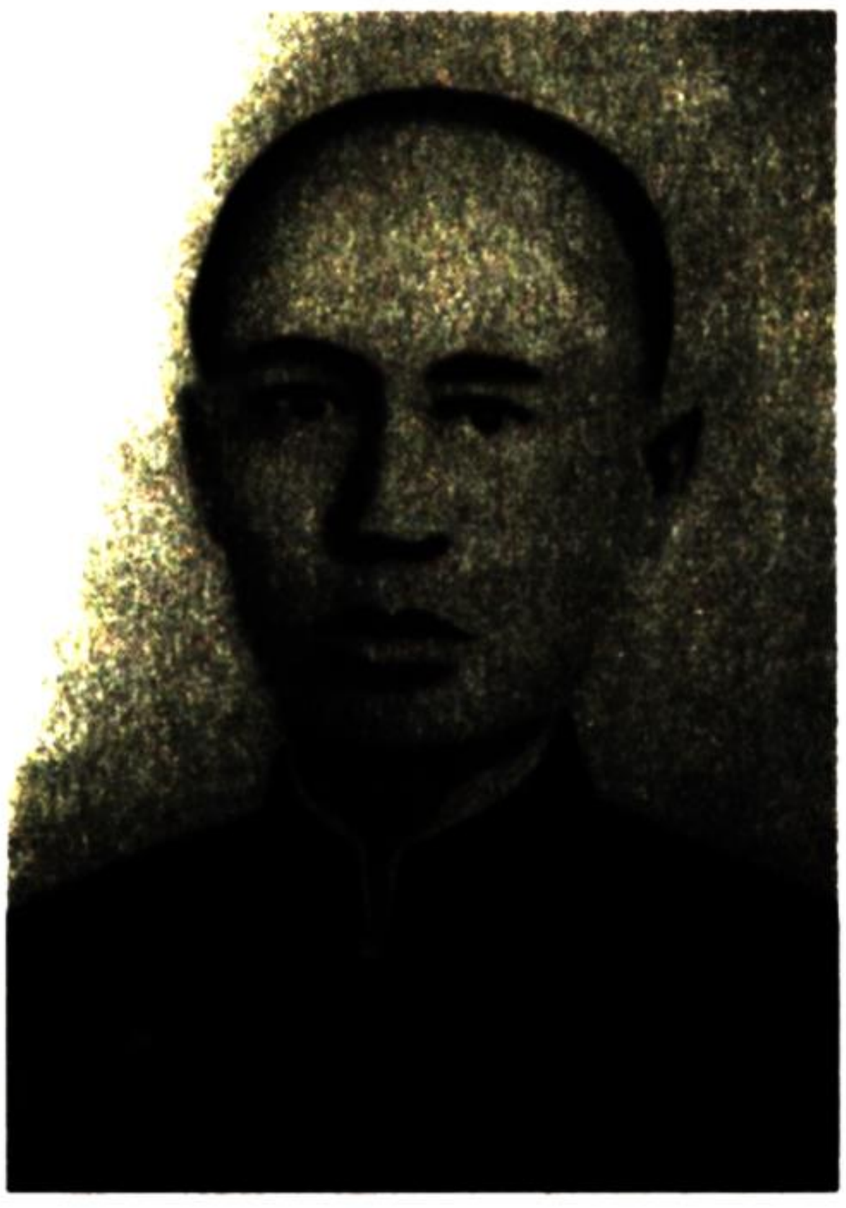

Nguyễn Thượng Hiền (1868-1925)

Nguồn: Trần Văn Giàu (chủ biên), *Lịch sử cận đại Việt Nam*, tập III, Tủ sách Trường Đại học Tổng hợp, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1961, Phụ lục ảnh.

Bộ chấp hành gồm 10 ủy viên đặc trách về các lĩnh vực: quân vụ, kinh tế, giao tế, văn thư, thứ vụ[1]. Mỗi lĩnh vực do 2 ủy viên phụ trách. Ban lãnh đạo tối cao được coi như một chính phủ lâm thời hải ngoại của nước Việt Nam.

Hội nghị cũng quyết định cử 3 ủy viên về vận động phong trào trong nước. Mỗi ủy viên phụ trách một kỳ: Bắc Kỳ là Đặng Xung Hồng; Trung Kỳ là Lâm Quảng Trung và Nam Kỳ là Đặng Bỉnh Thành. Một chương trình hành động do Phan Bội Châu soạn thảo cũng được thông qua tại hội nghị.

Về đường lối hành động, trên cơ sở nhận định trong hoàn cảnh nước ta lúc bấy giờ, Hội nghị khẳng định chỉ có con đường duy nhất đúng là bạo động vũ trang chống Pháp. Giải thích đường lối này, trong cuộc trao đổi với Đô đốc Trần Kỳ Mỹ (một nhà hoạt động cách mạng Trung Quốc), Phan Bội Châu đã nói:

"Quyền giáo dục ở nước tôi hoàn toàn năm trong tay giặc Pháp, nhà trường do giặc Pháp lập ra hoàn toàn là giáo dục nô lệ; Pháp lại cấm mở các trường tư; cấm học sinh xuất dương; công cụ giáo dục của chúng tôi không được ảnh hưởng một chút gì là tự do, bây giờ chúng tôi tìm đường sống ở trong muôn vàn cái chết, chỉ nghĩ có bạo động mà thôi; bạo động tức là môi giới cho sự cải lương giáo dục"[2].

Do chủ trương dùng bạo lực quân sự để đánh đuổi giặc Pháp nên các nhà lãnh đạo *Hội Việt Nam Quang Phục* cũng dự định thành lập

---

1. Về *quân vụ* gồm các ủy viên: Hoàng Trọng Mậu, Lương Lập Nham;
   - Về kinh tế gồm các ủy viên: Mai Lão Bạng, Đặng Tử Kính;
   - Về giao tế gồm các ủy viên: Lâm Đức Mậu, Đặng Bình Thành;
   - Về văn thư gồm các ủy viên: Phan Bá Ngọc, Nguyễn Yến Chiêu;
   - Về thứ vụ gồm các ủy viên: Phan Quý Chuân, Đinh Tế Dân.
2. Tôn Quang Phiệt, Phạm Trọng Điềm (dịch), *Phan Bội Châu niên biểu*, Sđd, tr. 145.

Quang Phục quân. Đội quân này sẽ gồm phần lớn được tuyển mộ trong đồng bào miền núi gần biên giới Việt Trung và một số "*thổ phỉ*" Trung Quốc. Chỉ huy *Quang Phục quân* là những sĩ quan tốt nghiệp các trường: Trường Sĩ quan Bắc Kinh, Trường Quân nhu Bắc Kinh, các cán bộ lục quân Quảng Tây, các cựu học sinh Đông du đã từng công tác lâu năm trong quân đội Trung Quốc[1].

Quang Phục quân cũng sẽ bao gồm các binh chủng như: Pháo binh, Bộ binh... Vũ khí trang bị của *Quang Phục quân* sẽ được mua từ Nhật Bản, Trung Quốc, ngoài ra còn lập một số công binh xưởng bí mật để chế tạo thêm vũ khí trang bị cho quân đội.

Để cho được "*chính danh, định phận*", *Hội Việt Nam Quang Phục* sẽ có quốc kỳ và quân kỳ. Quốc kỳ hình chữ nhật nền vàng có năm ngôi sao đỏ, quân kỳ cũng hình chữ nhật, nền đỏ có 5 ngôi sao trắng[2].

Tiếp đó, Phan Bội Châu và Hoàng Trọng Mậu, Ban lãnh đạo *Hội Việt Nam Quang Phục* biên soạn cuốn *Việt Nam Quang Phục quân phương lược* để làm cơ sở cho việc xây dựng *Quang Phục quân*. Cuốn sách, ngoài lời nói đầu, có ý nghĩa như là tuyên ngôn của Quang Phục quân, còn có 4 chương nội dung chính[3]:

---

1. Tốt nghiệp tại Trường Sĩ quan Bắc Kinh là: Lương Lập Nham, Lâm Quảng Trung, Đặng Hồng Phấn, Nguyễn Thiện Tố, Hà Đương Nhân, Hồ Hinh Sơn, Trương Quốc Uy; tại Trường Quân nhu Bắc Kinh là: Lương Khải Hồng, Nguyễn Yến Chiêu; tại Trường Cán bộ lục quân Quảng Tây là: Trần Hữu Lực, Nguyễn Tiêu Đẩu, Nguyễn Thái Bạt; Những người đã công tác trong quân đội Trung Quốc là: Hoàng Trọng Mậu, Đặng Xung Hồng, Nguyễn Hải Thần...
2. Phan Bội Châu giải thích về quân kỳ và quốc kỳ như sau: Vàng là thể hiện người nước ta da vàng, đỏ là thể hiện nước ta ở phương Nam thuộc về Hoả, trắng là sắc Kim thể hiện sự sát phạt, quốc kỳ có 5 ngôi sao là thể hiện 5 bộ phận lớn trong một xứ sở thống nhất, quân kỳ dùng bạch tinh là thể hiện mục đích đánh đổ chính phủ người da trắng. Xem *Niên biểu* trong *Phan Bội Châu toàn tập*, tập 6, Sđd, tr. 220.
3. *Phan Bội Châu toàn tập*, tập 3, Nxb. Thuận Hóa, Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2000, tr. 365-382.

Chương 1: *Tôn chỉ* của *Quang Phục quân* là đánh đuổi giặc Pháp, khôi phục nước Việt Nam, thành lập nước cộng hoà dân quốc.

Chương 2: *Nghĩa vụ* của *Quang Phục quân* là nghĩa vụ đối với nhân dân, đối với người Pháp, đối với người nước ngoài và đối với quân nhân, thể hiện *Quang Phục quân* là quân đội của nhân dân, chiến đấu giết giặc cứu nước bảo vệ nhân dân không phân biệt lương - giáo.

Chương 3: *Kỷ luật* của *Quang Phục quân* gồm những quy định về kỷ luật mà các quân nhân phải chấp hành (25 điều răn trong quân đội, những điều quy định trong quân thứ, đối với tù hàng binh, đối với quân đội sau khi kết thúc chiến tranh, chế độ thưởng phạt đối với người vi phạm...).

Chương 4: *Kế hoạch* của *Quang Phục quân* nói về tổ chức quân đội, biên chế các quân thứ, trang phục phù hiệu, chế độ tài chính quân lương, tiền lương, tổ chức dân chính tạm thời sau khi giành chính quyền...

Ngoài những điều trên, *Việt Nam Quang Phục quân phương lược* cũng nói rõ ngoài lực lượng quân chính quy cách mạng, còn lập ra một đội Hương binh để phối hợp chiến đấu và bổ sung cho quân chính quy, đồng thời nói rõ chính sách về binh vận, ngụy vận trong chiến tranh cách mạng.

Nhìn chung, cuốn *Việt Nam Quang Phục quân phương lược* thể hiện rõ quan điểm xây dựng đội quân chính quy cách mạng của những người lãnh đạo *Hội Việt Nam Quang Phục*, chịu ảnh hưởng sâu sắc của quan điểm xây dựng quân đội cách mạng Trung Quốc lúc bấy giờ.

Mọi khâu chuẩn bị đã cơ bản hoàn tất nhưng muốn hoạt động phải có tiền. Lúc đầu, Phan Bội Châu vận động sự giúp đỡ của những người quen biết cũ như Lưu Sư Phục (lãnh tụ *Tâm xã* của

Đảng Cộng sản Trung Quốc), Tạ Bá Anh, Đặng Cảnh Á và bạn bè trong Quân nhân phủ (phủ thống lĩnh dân quân)... Với một ít tiền thu được, ông cho in chương trình và tuyên ngôn của Hội gửi về nước làm tài liệu tuyên truyền. Ba ủy viên được cử về nước cũng chỉ quyên góp được vài ngàn đồng. Thấy vậy, Phan Bội Châu quyết định đi Nam Kinh để nhờ sự giúp đỡ của Tôn Trung Sơn. Nhưng lúc đó, Quốc dân Đảng Trung Quốc cũng đang gặp khó khăn vì sự phản bội của Viên Thế Khải nên không giúp được gì. Phan quay về Thượng Hải gặp Đô đốc Trần Kỳ Mỹ và được ông này giúp cho 4.000 đồng và 30 quả tạc đạn. Nhưng nếu hoạt động của Hội chỉ dựa vào sự giúp đỡ không thường xuyên của bạn bè thì không thể chủ động được. Theo gợi ý của Tô Thiếu Lâm - một người bạn thân (đảng viên Đảng cách mạng Trung Quốc), Phan Bội Châu và Ban lãnh đạo *Hội Việt Nam Quang Phục* quyết định phát hành 3 loại ngân phiếu:

Thông dụng tín phiếu[1] là loại tín phiếu vay tiền của dân, sau khi thắng lợi nhà nước sẽ trả lại. Đây là loại tín phiếu được bảo đảm bằng lòng tin của nhân dân đối với quân cách mạng. Loại tín phiếu này được gồm 4 mệnh giá là 100, 50, 10 và 5 đồng.

Quân dụng phiếu[2] là loại ngân phiếu kiểu như Quốc trái của Chính phủ lâm thời vay tiền của dân và sẽ trả trong thời hạn 2 năm

---

1. *Thông dụng tín phiếu* có hai mặt in giống nhau, một mặt in chữ Quốc ngữ, một mặt in chữ Hán, ở góc trái phía dưới là số Ả rập chỉ giá trị ngân phiếu, góc phía trên là hai lá cờ chéo nhau trên 3 cụm súng. Trên mặt là một cái trống và một chiếc kèn đồng. Theo tài liệu của Pháp thì loại tín phiếu này được in vào cuối năm 1912 ở Hương Cảng do sáng kiến của Cường Để với sự giúp đỡ của Hồ Thọ Lân, Thư ký Tòa lãnh sự quán Đức, được Cường Để cho lưu hành ở Nam Kỳ vào những năm 1912-1913 với sự cộng tác của Trần Chánh Chiếu và Trương Duy Toản. Ngân phiếu này do Cường Để ký tên.
2. *Quân dụng phiếu* do Phan Bội Châu in tại Quảng Đông năm 1912 gần giống với *Quân dụng phiếu* của Quốc dân Đảng phát hành trước đó vài năm. Theo tài liệu của Pháp thì *Quân dụng phiếu* in hai màu, chữ màu xanh da trời nền màu đỏ. Giá tiền in chữ Hán. Phía dưới có hai hàng chữ;

sau khi phục quốc. Quân dụng phiếu cũng gồm 4 loại mệnh giá như thông dụng tín phiếu.

Uỷ dụng trạng[1] là loại ngân phiếu mệnh giá 50 đồng do Cường Để phát hành để sử dụng ở phía Nam.

Như vậy, so với *Hội Duy tân* thì *Hội Việt Nam Quang Phục* đã thể hiện một bước tiến dài cả về tư tưởng, tổ chức, nhận thức và sự chuẩn bị của Phan Bội Châu cũng như các đồng chí của ông. Sáng kiến in ngân phiếu đã giúp Hội có kinh phí để hoạt động.

b. Hoạt động của Hội Việt Nam Quang Phục trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất

Thành lập Hội chấn Hoa hưng Á

Sau đại hội thành lập, 3 ủy viên được phân công đã về nước ngay để vận động phong trào. Lúc này, nhiệm vụ quan trọng của *Hội*

---

hàng thứ nhất: *Việt Nam Quang Phục quân - quân Chính phủ*, hàng thứ 2: *"Quân sự nhu cầu tín phiếu"*. Dưới đó là ngày tháng năm phát hành. Bên phải, bên trái có 3 hàng chữ: phải: *"Hai năm sau ngày phục quốc sẽ hoàn lại bằng tiền của Chính phủ dân quốc dành để cho công cuộc bồi hoàn này, ai giả mạo phiếu này sẽ bị trừng trị"*; trái: *"phiếu này phải dùng đúng giá trị ghi trên phiếu, cấm ngăn cản lưu hành"*. mặt này in chữ Hán. Mặt sau in khuôn ô hình trứng gà màu xanh và xám, phía trên có hai chữ *Sào Nam* và chữ viết tay: *"kiến thị cho phát hành"*, phía dưới là con dấu in hai chữ *Trọng Mậu*, ngày, tháng, năm phát hành là số Ả rập. Mặt này in bằng chữ Quốc ngữ.

1. *Ủy dụng trạng*, loại tín phiếu do mật thám Pháp thu được ở Trà Vinh năm 1916. Mặt trước của tín phiếu này in bằng chữ Quốc ngữ, phía trên là *"Việt Nam quốc, Quang Phục quân Chính phủ"*, tiếp đến là 3 chữ: *"Ủy dụng trang"*, bên dưới ghi *"giấy tờ ủy dụng Quốc triều ngày... tháng... năm..."*, Tổng đại biểu Cường Để ký. Bên phải, phía trên là ô tròn in hình Cường Để; phía dưới là một vòng tròn hình con dấu có ghi: *Việt Nam quốc. Quang Phục quân Chính phủ. Tổng đại biểu* chạy vòng xung quanh. Giữa là 3 chữ Hán. Bên trái in hình mờ lăng tẩm Huế, bốn góc in chìm giá tiền 50. Mặt sau chỉ có một khuôn bao số 50 trong ô có hình 1 cái cầu và người khiêng kiệu.

Việt Nam Quang Phục ở Quảng Đông là phải tranh thủ được sự giúp đỡ, viện trợ của Đảng Cách mạng Trung Quốc (tức Quốc dân Đảng).

Được sự nhất trí của Tô Thiếu Lâm và Đặng Cảnh Á, Phan Bội Châu quyết định thành lập *Hội chấn Hoa hưng Á* do Đặng Cảnh Á làm Hội trưởng, Phan Bội Châu làm Phó Hội trưởng. Mục đích của Hội thể hiện rõ trong tuyên ngôn là: *"Chấn hưng Trung Hoa, viện Việt bài Pháp"*.

Chương trình hành động của Hội là: giúp cho *Việt Nam Quang Phục quân* nhanh chóng đánh đuổi thực dân Pháp, sau đó viện trợ cho Ấn Độ, Miến Điện, Triều Tiên đấu tranh giành độc lập. Phan Bội Châu cũng thuê một ngôi nhà khang trang mượn chiêu bài y viện tên là *Đông bằng y xã* để vừa làm trụ sở Hội, vừa làm cơ quan của *Hội Việt Nam Quang Phục*. Người Hoa và người Việt tham gia khá đông. Tháng 8-1912, những người sáng lập quyết định mở đại hội thành lập[1]. Đại hội có đến 200 người tham dự gồm thợ thuyền, binh lính, nhà buôn, học sinh và cả những người danh vọng và tướng tá Trung Hoa. Tuyên ngôn và chương trình hành động do Phan Bội Châu soạn thảo được Đại hội hưởng ứng tán thành. Ngay trong ngày đại hội, những nhà sáng lập đã phát hành được một số quân dụng phiếu thu được trên 1.000 đồng. Sau đó, qua Hội *Chấn Hoa hưng Á*, *Hội Việt Nam Quang Phục* đã phát hành được khá nhiều quân dụng phiếu, nhờ đó Hội mới có tiền để hoạt động, quỹ hội ngày một dồi dào.

Cuối năm 1912, để tăng thêm sự gắn bó mật thiết giữa cách mạng hai nước, Phan Bội Châu đã mời một số người am hiểu tình

---

1. *Kỷ yếu hội thảo khoa học kỷ niệm 50 năm ngày mất của Ngô Quang Đoan*. Sở Văn hóa - Thông tin Thái Bình xuất bản, 1995, đã công bố một tư liệu: Ông Đường Quý Tiên là một trong những người sáng lập của *Hội Chấn Hoa hưng Á* và là ủy viên của Hội này, trụ sở Hội đặt tại nhà ông Đường ở Liễu Châu. Hội được *Hội Hoa nông, Hoa thương* ở Định An, Thái Bình tích cực tham gia và quyên tiền ủng hộ.

hình Việt Nam trong *Hội Chấn Hoa hưng Á* tham gia ban lãnh đạo *Hội Việt Nam Quang Phục* như Tô Thiếu Lâm làm Phó Tổng lý, Lê Lộc (Quảng Đông) làm Tổng trưởng tài chính, Đặng Đông Sinh làm Phó Bộ trưởng Quân vụ, Dương Trấn Hải (Đài Loan) làm Bộ trưởng Bộ Thứ vụ (khi đó Trần Quý Minh Tỉnh trưởng Quảng Đông là người có cảm tình với Cách mạng Việt Nam nên hai tổ chức này mới hoạt động được thuận lợi như vậy. Ông để Hội tự do hoạt động và vận động người mua Quân dụng phiếu).

Mặc dù hoạt động khá thuận lợi, *Hội Việt Nam Quang Phục* vẫn chưa xây dựng được quân đội, chưa chuẩn bị được vũ khí và lương thực để tiến hành bạo động theo kế hoạch. Nôn nóng hành động, Phan Bội Châu và những người lãnh đạo *Hội Việt Nam Quang Phục* dự định phải làm một việc gì đó gây tiếng vang lớn để kêu gọi sự giúp đỡ của nhân dân trong nước và người dân Trung Hoa. Chỉ có như vậy, cách mạng mới mau thành công được. Trong lúc đó tình hình trong nước lại rất khó khăn. Chính quyền thực dân Pháp tăng cường đàn áp các phong trào yêu nước, tiếp tục bắt bớ lưu đày những người tham gia các phong trào chống Pháp trước đó: *Đông du, Đông Kinh Nghĩa thục, Duy tân*. Không khí cách mạng tạm thời lắng xuống. Các ủy viên *Hội Việt Nam Quang Phục* được cử về nước xây dựng cơ sở gặp rất nhiều khó khăn. Họ cũng muốn phải có một cái gì đó thật kịch liệt để "*gợi tỉnh hồn nước*" trong dân chúng, kích động lòng người, nhất là binh lính. Khi sang Quảng Đông báo cáo tình hình, họ đã đề nghị *"việc vận động quân đội trong nước nếu không có tiếng vang kinh thiên động địa thì không thể nào có hiệu quả, vì người ta chỉ muốn thành công một cách mau chóng chứ không có tư tưởng trường kỳ"*[1].

---

1. Tôn Quang Phiệt, Phạm Trọng Điềm (dịch), *Phan Bội Châu niên biểu*, Sđd, tr.155.

Thế là Phan Bội Châu quyết định thực hiện những cuộc ám sát trong nước, xử tử những tên thực dân đầu sỏ và tay sai đắc lực.

Thực hiện một số vụ bạo động ám sát trong nước

Cuối năm 1912, *Hội Việt Nam Quang Phục* cử 3 nhóm cảm tử về nước thực hiện kế hoạch giết 3 tên quan cai trị đầu xứ gồm: Nguyễn Hải Thần, Nguyễn Trọng Thường mang 6 quả tạc đạn đi theo đường Lạng Sơn về Bắc Kỳ; Hà Đường Nhân, Đặng Tử Vũ mang 4 quả tạc đạn đi đường Thái Lan về Trung Kỳ; Bùi Chính Lộ mang 2 quả tạc đạn cũng theo đường Thái Lan về Nam Kỳ. Nhưng do những khó khăn trở ngại trên đường về nước nên hai nhóm về Trung và Nam Kỳ không hoàn thành nhiệm vụ[1]. Riêng nhóm về Bắc Kỳ, Nguyễn Hải Thần dự định mang tạc đạn ám sát Toàn quyền Albert Sarraut nhân dịp y đến tuyên bố kết quả kỳ thi Hương tháng 11-1912 tại Nam Định, song không thực hiện được nên lại trở về Trung Quốc. Thế là dự định gây tiếng vang bằng những cuộc bạo động đầu tiên của *Hội Việt Nam Quang Phục* không thành.

Sau thất bại này, tháng 2-1913, lãnh đạo *Hội Việt Nam Quang Phục* họp tại Nam Ninh (Quảng Tây - Trung Quốc) lại quyết định cử cảm tử quân về trừ khử Tuần phủ Thái Bình Nguyễn Duy Hàn, một tên Việt gian khét tiếng. Chi bộ *Việt Nam Quang Phục* tỉnh Nam Định cũng đã quyết định trừ khử tên này. Phạm Văn Tráng tình nguyện thi hành nhiệm vụ. Hội đã cử thêm Nguyễn Khắc Cần mang theo 2 quả tạc đạn do Nguyễn Trọng Thường để lại cùng hỗ trợ Tráng.

---

1. Nhóm Hà Đường Nhân, Đặng Tử Vũ về đến Thái Lan bị mật thám theo dõi không về được. Tiền hết, tạc đạn mất, Hà Đường Nhân uất quá tự tử nhưng không chết, Đặng Tử Vũ cố về nước bị mật thám bắt đày đi Lao Bảo. Còn Bùi Chính Lộ về đến Thái Lan cũng bị mật thám bám riết, biết khó thoát ông dùng tạc đạn giết chết hai tên, rồi bị cảnh sát Thái Lan bắt giao cho Pháp.

Tháng 3-1913, Phạm Văn Tráng và Nguyễn Khắc Cần về đến Hà Nội. Rồi, Phạm Văn Tráng về Thái Bình xem xét tình hình và lập kế hoạch ám sát, sau đó Lương Văn Phúc mang tạc đạn đến sau. Ngày 19-4-1913, hai anh em cùng sang Thái Bình và mai phục tại con đường chính của tỉnh lỵ. Đúng 11 giờ 30 phút, xe tay chở Nguyên Duy Hàn đi qua, Tráng tung tạc đạn vào xe giết chết tên Tuần phủ tại chỗ sau đó lẩn vào đám đông cùng Phúc trốn thoát.

Vụ Tuần phủ Nguyễn Duy Hàn bị giết chết bằng tạc đạn đã gây một tiếng vang lớn trong dư luận. Nhân dân vui mừng, phấn khởi, bọn tay sai kinh hồn bạt vía hoảng sợ buộc phải hành động dè dặt hơn.

Được khích lệ bởi thắng lợi trên, 7giờ 30 phút tối ngày 26-4, Nguyễn Khắc Cần cùng Nguyễn Văn Thụy (thợ máy xe lửa) đã ném tạc đạn vào Khách sạn Hà Nội, tại đường Paul Bert (nay là phố Tràng Tiền) làm chết 3 tên trong đó có 2 Thiếu tá Pháp là Chapuis và Montgrand và 12 người khác bị thương.

Sau chiến công này, Nguyễn Khắc Cần đã tổ chức mừng chiến thắng tại nhà riêng ở Yên Viên (Hà Nội) có Thiên Nhi[1] - đại diện của Ban Chấp hành Trung ương *Hội Việt Nam Quang Phục* đến dự. Sau đó, Cần cùng Tráng quay lại Trung Quốc, trên đường đi bị mật thám bắt được đưa về Hà Nội xét xử.

Lo sợ các vụ bạo động khủng bố lan tràn, thực dân Pháp bắt đầu ra tay đàn áp. Chúng cho mật thám đi lùng sục khắp nơi trong nước và thậm chí cả ở nước ngoài. Chúng bắt được 254 người bị cho là có liên quan đến hai vụ ám sát trên đưa về Hà Nội tra khảo. Ngày 5-9-1913, Hội đồng Đề hình đã tuyên 7 án tử hình vì tội "*âm mưu ám sát hoặc đồng loã ám sát*" gồm: Nguyễn Khắc Cần, Phạm Văn Tráng, Phạm Quý Đệ, Vũ Ngọc Thụy, Phạm Hoàng Quế,

---

1. Theo tài liệu của Pháp thì Thiên Nhi là người đại diện cho *Hội Việt Nam Quang Phục* phụ trách phân phát phương tiện hành động cho nhóm hoạt động lưu động trong nước.

Phạm Hoàng Triết và Phạm Văn Tiên. Còn lại, nhiều người bị lưu đày và phạt tù, trong đó có Nguyễn Văn Phúc lẽ ra bị tử hình nhưng vì chưa đến 18 tuổi nên lĩnh án chung thân khổ sai.

Ngoài ra, Hội đồng đề hình cũng tuyên án vắng mặt đối với 13 vị lãnh đạo của *Hội Việt Nam Quang Phục* trong đó 6 người bị tử hình là: Cường Để, Phan Bội Châu, Nguyễn Bá Trạc, Nguyễn Văn Thụy, Nguyễn Hải Thần, Nguyễn Trọng Thường và 7 người lĩnh án chung thân trong đó có: Đặng Binh Thành, Phạm Cao Đài, Nguyễn Háo Vĩnh, Đặng Hữu Bằng, Hai Kế...

Vậy là sau hai vụ ám sát trên, hầu hết các yếu nhân và hội viên của *Hội Việt Nam Quang Phục* ở trong và ngoài nước đều bị bắt, giết và bị kết án. Tình thế của Hội ngày càng bi đát.

Cường Để và Phan Bội Châu bị bắt

Nhằm tiêu diệt tận gốc *Hội Việt Nam Quang Phục*, ở trong Đông Dương, Pháp thẳng tay đàn áp khủng bố, ở ngoài Đông Dương, bằng đường ngoại giao, Pháp đề nghị Trung Quốc bắt giữ và giao lại cho Pháp những người yêu nước Việt Nam đang hoạt động tại Trung Quốc đẩy *Hội Việt Nam Quang Phục* vào tình trạng khó khăn, bế tắc. *Hội Chấn Hoa hưng Á* tan vỡ, *Đông bằng y xã* giải tán, nguồn tài chính hoạt động cạn kiệt. Trước tình hình đó, Phan Bội Châu phái Cường Để về Nam Kỳ vận động tài chính, mặt khác, ông phái người phân tán đi các nơi tùy cơ hoạt động cầu may[1]. Đến khoảng giữa năm 1913, Tinh trưởng Quảng Đông là Long Tế Quang (người thuộc phe Viên Thế Khải) ra lệnh giải tán *Hội Việt Nam Quang Phục* trong lúc hội chỉ còn Phan Bội Châu và hơn 40 đồng chí gắng gượng hoạt động nhưng chưa tìm ra lối thoát.

---

1. Lúc bấy giờ, Hoàng Trọng Mậu đi Quảng Tây, Đặng Tử Mẫn, Hoàng Hưng, Đặng Bình Thành đi Hương Cảng, Trần Hữu Lực sang Thái Lan định về Trung Kỳ, Lương Lập Nham trốn về Bắc Kỳ, Nguyễn Yến Chiêu về Nam Kỳ. Những người này phần lớn đều bị giặc Pháp bắt hết khi nổ ra cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất.

Tháng 7-1913, trong chuyến sang thăm Quảng Đông, Toàn quyền Đông Dương Albert Sarraut đã đề nghị Long Tế Quang bắt các nhà hoạt động cách mạng Việt Nam tại Quảng Đông, trong đó chủ yếu là Phan Bội Châu, Cường Để và Mai Lão Bạng.

Cường Để sau khi về nước quyên được 5 vạn đồng khi trở lại Hương Cảng thì bị chính quyên Anh ở Hương Cảng bắt định giao nộp cho Pháp nhưng nhờ có tiền xin tại ngoại chờ xét xử rồi xuống tàu Nhật trốn sang Châu Âu. Long Tế Quang âm mưu mượn đường sắt của Pháp để đưa quân về Vân Nam nên định bắt Phan Bội Châu làm món quà trao đổi. Ngày 19-11-1914, Long đã vu cho Phan Bội Châu câu kết với Trần Quý Minh nguyên Tổng đốc Quảng Đông (người của Quốc dân đảng Trung Quốc), rồi bắt Phan Bội Châu cùng Mai Lão Bạng bỏ tù ngày 24-12-1914. May có Nguyễn Thượng Hiền lúc bấy giờ đang ở Bắc Kinh nhờ Đoàn Kỳ Thụy can thiệp nên Phan Bội Châu và Mai Lão Bạng mới không bị Long Tế Quang giao cho Pháp[1] nhưng vẫn bị giam giữ tại nhà tù Quảng Đông (mãi đến tháng 2 năm 1917 mới được thả). Đến đây, cơ quan lãnh đạo của *Hội Việt Nam Quang Phục* hoàn toàn tan rã.

Thế là sau gần hai năm, kể từ ngày thành lập với mục đích phục hồi phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở Việt Nam, nhưng do tình thế khó khăn, đường lối và phương pháp cách mạng không có gì đổi mới lại nặng về phiêu lưu mạo hiểm, manh động không coi trọng việc xây dựng cơ sở trong nước mà chủ yếu dựa vào bên ngoài nên *Hội Việt Nam Quang Phục* sớm thất bại, mặc dù xét về mặt tư tưởng và tổ chức đã tiên bộ hơn hăn so với *Hội Duy tân*.

---

1. Theo Phan Bội Châu trong *Niên biểu* thì do Pháp không cho mượn đường xe lửa nên Long Tế Quang không giao Phan và Mai Lão Bạng cho Pháp. Còn theo tài liệu Pháp thì Long Tế Quang đặt điều kiện nếu Pháp bắt Đàm Nhân Phụng (người ám sát hụt Viên Thế Khải) giao cho Long thì Long sẽ giao Phan Bội Châu, hai bên còn đang thương thuyết thì chiến tranh nổ ra, nên việc trao đổi không thành.

Chính Phan Bội Châu người sáng lập và là linh hồn của Hội cũng thừa nhận điều đó:

"Sau nghĩ ra việc này (tức việc thành lập Hội Việt Nam Quang Phục) cũng rất hoang đường, bởi vì trong nước không có một kinh doanh tổ chức gì, chỉ chủ trương thế lực bên ngoài, trăm ngàn việc đều nương dựa vào nguồn khác thì từ xưa đến nay, từ Đông đến Tây không bao giờ có một đảng cách mạng ăn nhờ như thế"[1]. *"Chỉ ỷ lại vào người thì không thể thành công được"*[2].

Tuy vậy, việc thành lập *Hội Việt Nam Quang Phục* đã thể hiện ý chí kiên quyết chống Pháp và sự tiến bộ về tư tưởng trong đường lối cứu nước của Phan Bội Châu và các đồng chí của ông, thể hiện lòng yêu nước, tinh thần quả cảm của những con người "*vì nước tấm thân đã gửi*" mà chúng ta mãi mãi trân trọng.

Thất bại của *Hội Việt Nam Quang Phục* cũng chính là thất bại của đường lối cứu nước của tầng lớp sĩ phu yêu nước Việt Nam những năm đầu thế kỷ XX. Sự thất bại này cũng đồng nghĩa với sự chấm dứt vai trò lãnh đạo của họ với cách mạng Việt Nam, nhường chỗ cho một giai cấp tiên tiến đang lên, đang hình thành trong cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp.

IV. PHONG TRÀO DUY TÂN VÀ CHỐNG THUẾ Ở TRUNG KỲ

1. Phong trào Duy tân

a. Phong trào Duy tân khởi phát ở Quảng Nam và lan rộng khắp Trung Kỳ

Song song với những hoạt động của *Hội Duy tân* và Phong trào *Đông du* thì những hoạt động yêu nước theo xu hướng duy tân đổi

---

1. Tôn Quang Phiệt, Phạm Trọng Điềm (dịch), *Phan Bội Châu niên biểu*, Sđd, tr. 139.
2. Tôn Quang Phiệt, Phạm Trọng Điềm (dịch), *Phan Bội Châu niên biểu*, Sđd, tr. 164.

mới cũng ra đời. Xu hướng này có nguồn gốc từ cuối thế kỷ XIX từ những đề xuất của Nguyễn Trường Tộ, Phạm Phú Thứ và đặc biệt là những đề nghị canh tân cải cách của Nguyễn Lộ Trạch. Nhưng tiếc rằng do những điều kiện khách quan và chủ quan, những ý tưởng tốt đẹp và tiến bộ này chưa được thực hiện. Đầu thế kỷ XX, sau thất bại của phong trào vũ trang chống Pháp, do tác động mạnh mẽ của phong trào "*Châu Á thức tỉnh*", *Tân văn*, *Tân thư* và những chính sách của chính quyền thực dân trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất, các sĩ phu yêu nước tiến bộ tiêu biểu như Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp[1]... đã tìm lại những ý

---

1. Huỳnh Thúc Kháng tên thật là Huỳnh Hanh, biệt hiệu là Mính Viên, bút hiệu là Sử Tử Bình, Xà Túc Tử, sinh năm 1876 tại làng Thanh Bình, Huyện Diên Phước tỉnh Quảng Nam. Năm 1904, Huỳnh Thúc Kháng thi đậu Tiến sỹ nhưng không ra làm quan mà ở nhà đọc *Tân thư*, giao du với những nhà nho yêu nước tiến bộ như Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp, cùng hai ông khởi xướng phong trào Duy tân ở Trung Kỳ và là một trong những người tích cực cổ động góp công lớn cho phong trào. Sau vụ chống thuế ở Quảng Nam năm 1908, ông bị thực dân Pháp bắt và kết án tù chung thân đầy đi Côn Đảo cùng với Nguyễn Thành, Ngô Đức Kế, Đặng Nguyên Cẩn..., đến năm 1921 mới được tha. Năm 1925, Pháp lập Viện Dân biểu Trung Kỳ và được bổ làm Viện trưởng. Hai năm sau, do không đồng ý với Khâm sứ Trung Kỳ, ông xin từ chức về làm báo. Năm 1927, Huỳnh Thúc Kháng lập tờ báo *Tiếng dân* và làm chủ bút liên tục trong 16 năm. Cùng với báo *Tiếng dân*, ông đã góp phần truyền bá những tư tưởng tiến bộ, đề đạt những nguyện vọng chính đáng của nhân dân với chính quyền thuộc địa. Sau ngày Nhật đảo chính Pháp 9-3-1945, chúng mời ông tham gia nội các Trần Trọng Kim nhưng Huỳnh Thúc Kháng từ chối. Cách mạng tháng Tám thành công, ông tham gia Chính phủ liên hiệp giữ chức Bộ trưởng Nội vụ rồi Quyền Chủ tịch nước. Ông mất tại Quảng Ngãi năm 1947.

Trần Quý Cáp, hiệu Thái Xuyên, sinh năm 1871 tại làng Bát Nhị, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, thi đậu Tiến sỹ năm 1904 cùng với Huỳnh Thúc Kháng nhưng lấy cớ có mẹ già yếu không chịu ra làm quan. Ông là người sớm tiếp thu tư tưởng Duy tân và đã cùng Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng... phát động phong trào Duy tân ở Trung Kỳ và tích cực dùng thơ văn để cổ động cho phong trào thức tỉnh ý thức tự cường

tưởng tiến bộ trên và biến nó thành hiện thực để mong cứu dân, cứu nước. Chủ trương của các ông là chống lại chế độ phong kiến thối nát, chống lại chế độ khoa cử với lối học từ chương không thiết thực, xây dựng một nền học mới theo kiểu phương Tây, phát động học chữ Quốc ngữ, tiếp thu văn minh và văn hóa phương Tây, đả phá lối sông cũ lạc hậu, xây dựng một lối sông mới văn minh hiện đại đề cao dân chủ; phát triển nền kinh tế công nông thương nghiệp dân tộc, làm cho đất nước phú cường trong khuôn khổ chế độ thuộc địa, thực hiện những cải cách về chính sách cai trị. Thực hiện chủ trương này, một mặt các ông sáng tác văn thơ, đi khắp nơi để diễn thuyết, cổ động tuyên truyền và hô hào thực hiện duy tân tự cường, một mặt khác, các ông tích cực đề nghị với chính quyền thực dân thực hiện những cải cách chính thể, kinh tế, mở rộng dân chủ. Đối tượng đầu tiên mà các ông nhắm vào chính là tầng lớp trí thức, sỹ phu. Không chỉ có thế, các ông còn bắt tay thí điểm thực hiện chủ trương ây ngay trên quê hương mình - đất Quảng Nam, nơi vừa cận kề Kinh đô vừa là nơi giao thương tấp nập với hai cửa bể lớn là cửa Hàn và cửa Hội An. Lúc đầu bộ ba Phan, Huỳnh, Trần đã rủ nhau lên khe Le, Tí, Sé - mảnh đất vùng núi phía Tây Quảng Nam để khai hoang lập đồn điền, trồng cấy nhưng vì đất sơn lam chướng khí lại xa đường giao thông, vận chuyển khó khăn nên các ông lại kéo về Yến Nê (Hòa Vang) mua ruộng lập đồn điền phát động nhân dân tăng gia sản xuất để khuấy động phong trào. Nhưng phải nói rằng, điểm khởi phát Duy tân đầu tiên ở Quảng Nam có tính chất

dân tộc. Năm 1908 nổ ra cuộc chống thuế ở Trung Kỳ, thực dân Pháp cho ông là người xúi giục nên bắt và chém tại bãi sông Cạn gần phủ Diên Khánh ngày 5-5-1908. Trong phong trào Duy tân, Trần Quý Cáp đã sáng tác nhiều thơ ca, hò vè để cổ động phong trào như: *Chiêu hồn nước, Bài ca khuyên hợp thương, Tôn chi Duy tân, Nông trại ca...* Tuy vậy, Trần Quý Cáp vẫn là người có quan hệ mật thiết và giúp đỡ phong trào Đông du của Phan Bội Châu. Cũng có thể nói, ông là dấu gạch nối giữa hai phong trào yêu nước tiêu biểu lúc bấy giờ là Duy tân và Đông du.

toàn diện hơn chính là phong trào ở Phú Lâm, huyện Hà Đông (nay là huyện Tiên Phước, Quảng Nam) do nhà thực hành Lê Cơ (hay còn gọi là Xã Sáu) lãnh đạo.

Lê Cơ là người anh em con cô cậu với Phan Châu Trinh. Ngay từ khi chủ trương duy tân cứu nước, Phan Châu Trinh đã trao đổi, bàn bạc và đặt nhiều hi vọng vào Lê Cơ - một con người dám hành động, cương quyết và quả cảm. Vì thế, ngay từ năm 1903, Lê Cơ đã cương quyết đứng ra đảm nhận chức Lý trưởng làng Phú Lâm, một làng mà bọn cường hào luôn làm mưa làm gió, thuế, xâu tất cả đều đổ lên đầu dân nghèo. "*Từ chỗ làm Lý trưởng ông bắt đầu cải cách từ việc xâu thuế cho đến việc tế tự canh phòng, trăm điều chấn chỉnh, bọn cường hào kia không thể tiến hành thủ đoạn ích kỷ như trước mà dân chúng trong làng đều tâm phục cả*"[1].

Sau khi trấn áp được bọn cường hào, lấy được lòng tin của nhân dân, Lê Cơ bắt đầu thực hiện ngay công việc Duy tân. Ông hô hào nhân dân khai hoang để trồng quế, trồng chè, những đặc sản của vùng Quảng Nam để thu lợi, vận động nhân dân lập nông, công, thương hội. Nông hội giúp nhau trồng quế. Công hội mở các xưởng rèn, sản xuất nông cụ. Thương hội mở hội buôn để phục vụ nhu cầu của nhân dân trong xã, thu gom nông sản để tránh sự ép giá của lái buôn người Hoa. Ngoài ra, ông còn tổ chức cắt cử canh phòng xóm làng ngày đêm để bảo đảm an ninh và đề phòng trộm cướp. Cứ mỗi tháng vào ngày rằm, ông lại tổ chức diễn thuyết ở đình làng để tuyên truyền và hô hào dân thực hiện duy tân, vận động cắt tóc ngắn, mặc đồ tây... Điểm nổi bật là tháng 2-1904, Lê Cơ đệ đơn xin mở trường học, rước thầy dạy chữ Quốc ngữ, chữ Pháp cho mọi người, tổ chức lớp học riêng cho nữ sinh. Số học sinh theo học rất đông, có lúc lên đến vài ba trăm người. Phong trào

---

1. Báo *Tiếng dân*, số 513, ngày 17-8-1932.

Duy tân ở Phú Lâm phát triển nhanh chóng, bộ mặt làng xã thay đổi. Phú Lâm trở thành làng đầu tiên điển hình cho phong trào Duy tân ở Quảng Nam. Đã có nhiều báo chí lúc đó viết về sự kiện này. Báo *Đại Việt Tân báo* trong bài "*Một viên Lý trưởng chín chắn*" viết về Lê Cơ có đoạn:

"*Ở làng X phủ TB thuộc tỉnh Quảng Nam có một viên Lý trưởng xuất thân Nho học có học thức, thích đọc* Tân thư. *Năm nay viên Lý trưởng ấy đã lập ở làng mình một hội để buôn quế, ngoài ra y còn lập một trường học, mời thầy giáo đến để diễn thuyết, giảng giải và đọc báo, viên Lý trưởng này cũng cắt tóc ngắn, thay đổi y phục cho thoải mái, phần lớn nhân dân làng cũng làm theo*"[1].

Báo *Đăng Cổ tùng báo* thì viết:

"*Ông Lê Cơ lập trong làng trường học rước thày dạy Quốc ngữ cho trẻ con trong làng học, ít lâu lại thêm một trường nữ học (nữ học ở Quảng Nam về mấy phủ huyện trong trường Phú Lâm là đầu tiên). Đồng thời trong làng lại chung mở vườn trồng quế, lập cuộc buôn, dựng lò rèn (rèn đồ nông khí), lập cuộc bảo hiểm, phòng kẻ trộm cướp... ông ta lập một cuộc buôn con con, mua giấy bút bán cho học trò, cùng mắm muối bán cho dân cũng như một cái quán trong nhà quê*"[2]. Trong khi thực hành việc duy tân, Lê Cơ cũng là người nhiệt thành ủng hộ cho *Hội Duy tân* và phong trào *Đông du*[3].

Cùng với Phú Lâm, Phan Châu Trinh tổ chức duy tân ở làng Tây Lộc quê hương ông. Từ hai điển hình thí điểm của Lê Cơ và Phan Châu Trinh, phong trào Duy tân nhanh chóng lan ra khỏi các

---

1. *Đại Việt dân báo*, số 130, ngày 1-11-1907.
2. *Đăng Cổ tùng báo*, theo: *Huỳnh Thúc Kháng con người và thơ văn*, Phủ Quốc vụ Khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn, 1972.
3. Xem: *100 năm trường tân học Phú Lâm và nhà thực hành duy tân xuất sắc - Lê Cơ* (Kỷ yếu hội thảo khoa học), Sở Văn hóa thông tin Quảng Nam xuất bản năm 2005.

vùng trong tỉnh Quảng Nam, đến đâu cũng được tầng lớp trí thức và nhân dân nhiệt tình hưởng ứng và ủng hộ, trở thành một phong trào sôi nổi và rầm rộ khắp tỉnh. Phong trào dưới sự lãnh đạo và tổ chức trực tiếp của Huỳnh Thúc Kháng (Quảng Nam trong) và Trần Quý Cáp (Quảng Nam ngoài)[1].

Cuộc cải cách, duy tân ở Quảng Nam diên ra trên nhiêu lĩnh vực: kinh tế, văn hóa, xã hội... bao gồm nhiều hoạt động rất đa dạng, hình thức phong phú, từ việc lập các hội buôn bán, hội canh nông, hội công, mở trường học kiểu mới; đến việc vận động bài trừ hủ tục, mê tín dị đoan, xây dựng đời sống mới như cắt búi tóc, mặc áo ngắn... truyền bá tư tưởng tự cường dân tộc. Mọi lĩnh vực đều đạt được những thành tựu đáng kể.

Phát triển thực nghiệp

Với mong muốn xây dựng một nền kinh tế dân tộc tự chủ làm cho dân phú, nước cường, các nhà lãnh đạo phong trào Duy tân đã vận động nhân dân góp vốn, chung sức, chung lòng đẩy mạnh tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm, phát triển thực nghiệp trên tất cả các ngành kinh tế. Nhận thấy nông nghiệp vốn là nghề chính của Quảng Nam nhưng từ lâu nay dân canh tác theo lối nhỏ lẻ, hiệu quả thấp, họ đã vận động nhân dân khai khẩn đất hoang trồng những loại cây có hiệu quả kinh tế cao. Ở Quảng Nam, Huỳnh Thúc Kháng đã hô hào mở mang vườn quế, trồng thêm chè, tiêu - những cây trồng nổi tiếng của vùng. Chính Phan Châu Trinh cũng góp vốn cùng với mấy nhà kinh doanh khai trương vườn quế ở đây. Phong trào trồng quế, trồng tiêu phát triển mạnh mẽ, nhiều "*hội nông trồng quế được thành lập*"...

Cũng ở Quảng Nam, ngoài chủ yếu là đất trồng lúa, Trần Quý Cáp đã vận động thành lập những nông hội theo hướng quy mô lớn.

---

1. Lúc này, Phan Châu Trinh đang tổ chức phong trào ở Bình Thuận.

Nông hội đầu tiên là Nông hội Yến Nê (Cẩm Nệ). Trong cuốn *Tiểu sử Trần Quý Cáp*, tác giả Trần Huỳnh Sách có ghi:

"*Tiên sinh phải ra thuê một số ruộng làng Cẩm Nê chỗ giáp với huyện Hòa Vang với phủ Điện Bàn, diện tích ước chừng 20 mẫu để lập nông hội. Tiên sinh đứng ra tổ chức trông coi sự làm ruộng ấy, mục đích để lấy hoa lợi tiếp tế cho anh em du học*"[1].

Ngoài Yến Nê, ở Quảng Nam còn nhiều nông hội khác cũng được thành lập, tiêu biểu là Nông hội Tháp Mỹ Sơn (ở Di Xuyên), Nông hội Bửu Sơn (ở Đại Lộc)... Trong đó, Nông hội Tháp Mỹ Sơn rộng đến gần 50 mẫu. Cùng với nông hội, các công hội cũng ra đời, như công hội rèn ở Phú Lâm...

Sôi nổi nhất là sự ra đời của hàng loạt các thương hội, hiệu buôn. Đây cũng là lĩnh vực được các nhà duy tân hết sức quan tâm, vì thương nghiệp phát triển sẽ kéo theo sự phát triển của các ngành kinh tế khác. Hơn nữa, đất Quảng với đô thị Hội An sầm uất, buôn bán tấp nập nhưng phần lớn lợi ích nằm trong tay thương nhân nước ngoài, nhất là người Hoa. Vì vậy, giành thắng lợi trên lĩnh vực này có ý nghĩa rất lớn. Các thương hội ở Quảng Nam thành lập trong thời kỳ này phần lớn là do cả *Hội Duy tân* và phong trào Duy tân cùng hợp sức tạo nên. Hợp sức buôn bán lấy tiền nuôi dưỡng các hoạt động khác như du học, mở trường được gọi là *Quốc thương*. Hợp sức lại cùng nhau buôn bán chống lại độc quyền của người Hoa gọi là *Hợp thương*. Hợp thương lớn nhất lúc bấy giờ là *Hợp thương Diên Phong* do cử nhân Phan Thúc Duyện và Cử nhân Lê Bá Trinh[2] lập tại làng Phong Thử, huyện Điện Bàn chuyên buôn bán nông thổ sản và các loại hàng hóa như vải, đường, dầu lạc...

---

1. Nguyễn Văn Xuân, *Phong trào Duy tân*, Nxb. Đà Nẵng, Trung tâm Nghiên cứu quốc học Huế, Đà Nẵng, 2000, tr. 159.
2. Theo Nguyễn Văn Xuân trong *Phong trào Duy tân*, Sđd, tr. 152: Lê Bá Trinh là người của phái Đông du.

Hợp thương có trụ sở vững chắc khang trang, rộng rãi với hệ thống kho tàng lớn với hơn 40 nhân viên và là đầu mối của các thương hội ở Quảng Nam. *Thương cuộc Hội An* cũng là một hội thương lớn do Bang Kỳ Lam (tức Nguyễn Toàn) lập tại đường Chùa Cầu (Hội An). Tại đây, buôn bán sỉ và lẻ nhiều mặt hàng như vải, gạo, đường, dâu lạc, quế, cau khô... về sau còn bán cả *Tân thư*, *Tân văn* và sách vở bút mực nữa. Hàng ở đây được trình bày theo lối mới, có dán nhãn mác và ghi giá bán cẩn thận và khi nhập về hay xuất ra đều có nhân viên kiểm soát ghi nhận. Việc bán hàng được ghi chép từng ngày. Không những thế, đây còn là nơi tụ họp của các sĩ phu hâm mộ duy tân.

Việc buôn bán của các *hợp thương* không chỉ bó hẹp trong địa bàn Quảng Nam mà còn mở rộng ra cả Đà Nẵng, Nghệ Tĩnh và Hà Nội. Ngoài các hợp thương trên, các sĩ phu Quảng Nam còn lập nhiều hiệu buôn lớn nhỏ khác. Đáng kể là hiệu buôn *Phước Long* của ông Võ Hoán. Ông lập hiệu buôn vừa là để buôn bán lấy tiền cho Đông du, vừa là để có dịp ra vào Bắc Kỳ để tiện liên lạc cho Hội Duy tân.

Mở trường theo lối mới, hô hào học chữ Quốc ngữ

Hoạt động sôi nổi nhất của phong trào Duy tân ở Quảng Nam là mở trường dạy học và hô hào học chữ Quốc ngữ. Mở trường học theo lối mới, học chỉ cần biết chữ không cần thi là tỏ thái độ phản đối lối học từ chương lạc hậu, là biện pháp tiếp cận văn minh châu Âu. Còn học chữ Quốc ngữ là bỏ chữ Hán thứ chữ mà lâu nay vẫn được coi là chữ Thánh hiền, là từ bỏ quan niệm chữ Quốc ngữ là chữ của Tây không cần học. Các nhà lãnh đạo và tổ chức Duy tân đã coi đây là biện pháp chấn dân khí, khai dân trí tốt nhất, đồng thời còn lợi dụng được việc chính quyền thuộc địa ra nghị định buộc các làng xã lập trường sơ học dạy chữ Quốc ngữ.

Trong phong trào nhiều trường học mới được mở ra[1], hầu như làng nào cũng có lớp học kiểu mới, trong đó chữ Quốc ngữ đặc biệt được đề cao, được coi là "*hồn của nước*". Nội dung, chương trình dạy ở các trường cũng theo lối mới, học sinh được học toán, lịch sử, địa lý, các khoa học tự nhiên, thể dục, hát, tiếng Pháp. Tất cả các môn học đều được học bằng chữ Quốc ngữ.

Trong số các trường mới mở có nhiều trường lớn, ngoài trường Phú Lâm đã nói ở trên, còn có trường Thăng Bình, trường Diên Phong và trường Phước Bình.

Trường Thăng Bình là trường công của Chính phủ, là nơi Trần Qúy Cáp được cử đến làm giáo thụ. Vừa đến, Trần Quý Cáp đã cho mở ngay các lớp học và mời thày đến dạy chữ Pháp, chữ Quốc ngữ. Học trò của những lớp học này đông đến vài trăm. Ngoài tham gia dạy học, Trần Quý Cáp còn thường xuyên diễn thuyết để tuyên truyền cho phong trào Duy tân và kêu gọi mọi người tham gia học tập.

Trường Diên Phong gây được tiếng vang khá lớn vì là trường tư lại đặt ngay gần Thương hội Diên Phong nổi tiếng. Giáo viên của trường đều là những người nổi tiếng như Trần Quý Cáp, Phan Thúc Duyện, Mai Dị, Phan Thành Tài... Trường được chia làm hai khu. Một khu nằm ngay *Hội Thương*, được xây bằng gạch ngói khang trang, một khu nằm ở chùa (gần chợ Phong Thử). Trường có hai ban: ban I dành cho trẻ em; ban II dành cho người lớn, học sinh có đến gần 200 người. Ngoài giờ học, trường thường tổ chức diễn thuyết, hội thảo, mời các nhà khoa cử đến dự. Trường đã biết dùng bảng đen, phấn trắng để làm phương tiện dạy học. Các môn học gồm có: toán pháp, bác vật chí, lịch sử Việt Nam, Quảng Nam địa dư chí, cách ngôn, hát, thể dục. Sách giáo khoa được dùng để dạy

---

1. Theo thống kê thì trong phong trào Duy tân ở Quảng Nam đã thành lập được hơn 40 trường học kiểu mới.

là *Tân thư*, *Tân văn*. Ban của người lớn còn được giảng thêm sách của Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, thuyết Dân quyền... Nhà trường còn áp dụng nguyên tắc "*thả học thả canh*" (vừa làm ruộng, vừa học) để tạo điều kiện cho việc canh tác ruộng đất (lúc nông tang gặt hái thì được nghỉ học).

Trường Quảng Phước do Nguyễn Phiên lập ở Phước Kiều. Đây là trường đầu tiên kết hợp giữa lương và giáo vì một mục đích chung và có thể được coi là một trong những thành công của phong trào Duy tân của các sĩ phu đầu thế kỷ XX. Tham gia học là cả những học sinh có đạo và những học sinh không có đạo và tham gia việc dạy là người của Trường dòng.

Trường Phước Bình được lập theo đề nghị của Phan Châu Trinh. Trường này giành co những người không theo học ở Phú Lâm, Diên Phong và những người ngoài tỉnh. Trường đóng ở Quế Sơn, một vị trí thuận lợi nên đông người theo học. Học trò nhiều, thầy ít nên trường phải mời thêm thầy của trường Diên Phong về dạy.

Ngoài bốn ngôi trường lớn trên, ở Quảng Nam lúc bấy giờ cũng còn một số trường khá nổi tiếng như trường: Bảo An, Phú Bông, Quảng Huế, La Châu, Lạc Thành...

Điều đáng nói là trong phong trào Duy tân mọi người đi học không có mục đích để làm quan, làm thầy mà là học để biết, để mở mang kiến thức, học không cần thi. Đây là điều chưa từng xuất hiện trong lịch sử giáo dục Việt Nam.

Bài trừ hư tục, tuyên truyền nếp sống văn minh

Đây cũng là một trong những nội dung tuyên truyền vận động của phong trào Duy tân ở Quảng Nam, với những nội dung cụ thể là kêu gọi cắt tóc ngắn, cạo răng đen, cắt móng tay, bỏ ăn trầu, mặc đồ Tây, đi giầy Tây, thắt cà vạt... Trong hoàn cảnh lúc bấy giờ, đây là cả một cuộc "*cách mạng*" đối với những phong tục, tập quán đã

ăn sâu vào tiềm thức, lối sống của người dân Việt Nam từ bao đời nay. Việc làm này tuy nhỏ nhưng có ý nghĩa lớn lao, giúp mọi người trút bỏ cái cũ, lạc hậu để tiếp nhận cái mới, cái văn minh hiện đại, gần nhau hơn, bình đẳng với nhau hơn. Phong trào hợp lòng dân nên được các tầng lớp nhân dân hưởng ứng sôi nổi.

Tuyên truyền và đề cao tư tưởng dân chủ

Đây là nội dung bao trùm lên tất cả các hoạt động của phong trào Duy tân ở Quảng Nam. Mọi hoạt động đều được lồng ghép với nội dung này. Lập thương hội, nông hội để chống lại sự cạnh tranh của tư bản Pháp kiều, Hoa kiều, bảo vệ quyền lợi của giới doanh nhân người Việt, từ đó mà xây dựng ý thức tự cường, tự tôn dân tộc. Mở trường là để mọi người cùng được đến học, không phân biệt tôn giáo, giới tính là nam hay là nữ. Trường dạy và học theo lối mới. Ngoài việc tuyên truyền dân chủ trong từng bài giảng, trong thảo luận, học sinh còn được tự do phát biểu, tự do thể hiện ý kiến của mình, tạo không khí dân chủ giữa thầy và trò, tạo ra sự đoàn kết giúp đỡ nhau, nhất là tinh thần đoàn kết giáo - lương. Bài trừ hủ tục, tuyên truyền nếp sống văn minh cũng thể hiện tinh thần dân chủ, giúp mọi người bỏ những tư tưởng, thói tục lạc hậu để vươn đến cái mới, cái dân chủ. Và cuối cùng là làm cho người mọi người nhận thức được cái quyền của mình, dám đứng lên đấu tranh đòi cái quyền ấy.

Một ví dụ là: tháng 1-1908 khi Tổng đốc Quảng Nam Hồ Đắc Trung có trát cho các tổng, xã trong tỉnh cấm Trần Quý Cáp đánh trống tụ tập dân diễn thuyết, đồng lệnh cho tổng lý thông báo cho dân không được tụ tập diễn thuyết, người nào trái lệnh sẽ bị xử phạt. Hà Quý Thành người xã Chiêm Đàn, phủ Tam Kỳ đã gửi đơn kháng nghị lên Toàn quyền Đông Dương phản đối lệnh trên. Mười ngày sau, lý dịch các xã ở Quảng Nam cũng gửi cho Toàn quyền một kháng nghị giống như của Hoàng Quý Thành với 63 chữ ký

của 41 lý trưởng, 5 phó lý, 1 nguyên chánh tổng, 8 hương mục và 8 hào mục[1].

b. Phong trào Duy tân ở các tỉnh

Quảng Ngãi

Quảng Ngãi là một tỉnh nằm sát ngay phía Nam của Quảng Nam nên mọi động tĩnh ở Quảng Nam đều vang đến Quảng Ngãi. Vì vậy, phong trào Duy tân ở Quảng Ngãi diễn ra gần như đồng thời với Quảng Nam và cũng diễn ra dưới những hình thức như: lập hội buôn, hội nông, mở trường học, bài trừ hủ tục, tuyên truyền nếp sống văn minh (cắt tóc ngắn, bỏ áo dài, khăn đen, mặc đồ Tây...). Phong trào được khởi xướng và lãnh đạo bởi Cử nhân Lê Đình Cẩn, Tú tài Trần Kỳ Phong, Cử nhân Nguyễn Đình Quảng và nhà yêu nước Nguyễn Bá Loan. Theo kể lại thì Phan Châu Trinh đã trao tận tay cho Lê Đình Cẩn những *Tân thư* như: *Lư Thoa tiểu sử, Trung Quốc hồn, Ám Băng Thất, Mậu Tuất chính biên*... và sau khi đi Nhật về, Phan Châu Trinh đã gặp Lê Đình Cẩn trao đổi về đường lối cứu nước. Vì vậy, Lê Đình Cẩn trở thành người khởi xướng và lãnh đạo phong trào Duy tân ở Quảng Ngãi. Tiếp đó, Nguyễn Đình Quảng và Trần Kỳ Phong cũng ra tận Hà Nội gặp gỡ nhóm sĩ phu *Đông Kinh Nghĩa thục* để học tập kinh nghiệm về gây dựng phong trào ở Quảng Ngãi. Sự hỗ trợ đắc lực của Nguyễn Bá Loan, một chiến sĩ Cần Vương cũ từ Nam Kỳ trở về, làm cho phong trào cũng khá phát triển.

Về *thương hội*, tuy không có những hội lớn như ở Quảng Nam, nhưng cũng đã mở được những cửa hàng buôn thuốc bắc[2], bán

---

1. Xem Kỷ yếu hội thảo khoa học về *Phan Châu Trinh và Huỳnh Thúc Kháng*, tổ chức tại Đà Nẵng ngày 8-9 tháng 9-1997, Nxb. Đà Nẵng, 1993.
2. Hiệu buôn thuốc bắc Quảng Tri của Lê Khiết, hiệu thuốc bắc ở làng Châu Me, huyện Bình Sơn của Trần Kỳ Phong (xem Bửu Định, *Tìm hiểu phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân Quảng Nghĩa (1858-1945)*, Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh Nghĩa Bình xuất bản năm 1985).

hàng nội hóa, nông cụ... Những cửa hàng này vừa là nơi liên lạc vừa là nơi cung cấp nguồn tài chính cho những hoạt động khác như mở trường học, vận động Đông du.

Về *hội canh nông* cũng thành lập được một số hội, trong đó, lớn nhất là hội ở làng Tình Phú, huyện Nghĩa Hành do Nguyễn Bá Loan đứng ra lập và làm hội trưởng, Nguyễn Đình Nghị làm hội phó. Hội đã khẩn hoang được "vài chục mẫu" để trồng đỗ, khoai lang, hoa màu. Số hội viên lên tới 70 người. Trong nông trại có một trường dạy Quốc ngữ cho hội viên.

Về mở trường học theo lối mới, trong phong trào Duy tân ở Quảng Ngãi cũng đã mở một số trường lớn, nhỏ và trong đó lớn nhất là trường được mở tại làng Sung Tích, huyện Sơn Tịnh do Cử nhân Nguyễn Đình Quảng thành lập. Học sinh trường có tới 150 người gồm cả trẻ em người lớn. Lớp học thường được tổ chức vào buổi trưa và buổi tối để tạo thuận lợi cho mọi người cùng theo học.

Bình Thuận

Bình Thuận là nơi dừng chân cuối cùng trong chuyến Nam du (1905) của Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp. Trong những ngày lưu lại Phan Thiết, các ông đã gặp gỡ, trao đổi về đường lối cứu nước và chủ trương duy tân với Nguyễn Quý Anh, Nguyễn Trọng Lội[1], Trương Gia Mô, Hồ Tá Bang và được những ông này nhiệt tình hưởng ứng. Được sự giúp đỡ và vận động của các trí thức Bình Thuận, chỉ vài tháng sau, một thư xã đã được thành lập gọi là nhà giảng sách, đặt tại đình Phú Tài. Buổi lễ khai

1. Nguyễn Quý Anh và Nguyễn Trọng Lội là con của danh sĩ Nguyễn Thông. Năm 1905, Nguyễn Quý Anh là người phân phát bài thơ *Chí thành thông thánh* của Phan Châu Trinh và bài phú *Lương ngọc danh sơn* của Trần Quý Cáp ở Bình Định. Sau đó, ông đưa Phan Bội Châu, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng vào ở nhà mình tại Phan Thiết để tránh sự tra xét.

mạc thật rầm rộ và trang trọng, có cả Công sứ Garnier và các quan tỉnh đến dự, Phan Châu Trinh là người diễn thuyết. Ông nói hùng hồn và say mê về tư tưởng của Khang Lương, tư tưởng dân chủ tự cường. Buổi khai mạc tuy không đông lắm nhưng cũng gây được tiếng vang lớn.

Đầu năm 1906, Nguyễn Quý Anh, Nguyễn Trọng Lội, Hồ Tá Bang, Trần Lê Chất, Nguyễn Hiệt Chi và Ngô Văn Nhượng đã cùng hùn vốn lập *Công ty nước mắm Liên Thành* do Nguyễn Trọng Lội làm Tổng lý. *Công ty Liên Thành* phát triển rất nhanh vừa có xưởng chế biến nước mắm vừa có các đại lý mua cá và bán nước mắm ở Phan Thiết và cả Sài Gòn - Chợ Lớn.

Sau *Liên Thành*, nhiều công ty buôn bán khác cũng được thành lập nhưng quy mô nhỏ hơn. Nhờ làm ăn phát đạt, năm 1907, Nguyễn Trọng Lội cho lập một trường tư thục kiểu mới đặt tên là Dục Thanh do Nguyễn Quý Anh làm Quản đốc, đặt tại ngôi nhà trước kia là *Ngọ du sào* của Nguyễn Thông. Mọi phí tổn của nhà trường đều do *Công ty Liên Thành* cung cấp. Số học sinh theo học ngày một đông, có lúc đã lên tới trên 70 người. Trường dạy cả chữ Pháp, chữ Hán nhưng chủ yếu là dạy chữ Quốc ngữ. Chương trình và nội dung dạy đều theo lối mới. Ngoài giờ học, học sinh còn được dạy học hát và thể dục. Đây là ngôi trường kiểu mới đầu tiên ở Bình Thuận. Chính nơi đây, trên đường đi tìm đường cứu nước, Nguyễn Tất Thành (Nguyễn Ái Quốc) đã dừng chân dạy học một thời gian[1].

Thanh - Nghệ - Tĩnh

Đây là mảnh đất đã từng sản sinh ra nhiều nhân tài cho đất nước, nơi quê hương của Phan Bội Châu - lãnh tụ Hội Duy tân và Phong trào Đông du. Các sĩ phu yêu nước ở đây như Đặng Thái Thân,

---

1. Xem Hồ Tá Khanh, *Thông sử công ty Liên Thành*, Paris, 1984.

Tiến sỹ Ngô Đức Kế, Bảng nhãn Đặng Nguyên Cẩn hầu hết đã tham gia phong trào yêu nước do Phan Bội Châu lãnh đạo. Họ gần như đã có sự phân công nhau phụ trách từng lĩnh vực. Trước đây, khi Phan Bội Châu sắp sang Nhật, Đặng Nguyên Cẩn đã nói với ông: "*Anh cứ việc đi, còn ở trong đang cần cấp nhất là những việc khai dân trí, thực dân tài, những việc đó tôi với anh em như Tập Xuyên (Ngô Đức Kế) có thể gánh nổi*"[1] và sau khi từ Nhật về (7-1905), Phan Bội Châu và Đặng Nguyên Cẩn cũng đã bàn bạc việc tổ chức ra các hội nông, công thương, hội học để làm hậu thuẫn cho phong trào. Hơn nữa, Phan Châu Trinh cũng đã từng gặp Đặng Nguyên Cẩn và Ngô Đức Kế, là hai nhân vật nổi tiếng đất Nghệ Tĩnh để bàn về chủ trương duy tân. Hai ông đã khéo léo kết hợp hai chủ trương của Phan Châu Trinh và Phan Bội Châu để gây dựng và lãnh đạo phong trào.

Tháng 6-1905, Đặng Nguyên Cẩn và Ngô Đức Kế đã hùn vốn lập *Triều Dương thương quán* để làm chỗ liên lạc, lấy tiền vận động Đông du và cho các hoạt động khác. Tiếp đó, các ông còn mở trường tư thục Võ Liệt ở huyện Thanh Chương (Nghệ An) thu hút thanh thiếu niên trong vùng đến học. Giảng viên chính của trường là Ngô Đức Kế và Đặng Nguyên Cẩn. Trường được dạy theo lối mới. Sách giáo khoa mang đậm tinh thần yêu nước, phần lớn là do *Trường Đông Kinh Nghĩa thục* ở Hà Nội gửi vào như *Văn Minh tân học sách, Quốc dân độc bản, Nam quốc địa dư*... Ngoài trường Võ Liệt, các sĩ phu Hà Tĩnh cũng cùng nhau mở trường Phong Phú ở huyện Thạch Hà cho con em trong huyện và các vùng lân cận như Can Lộc, Cẩm Xuyên đến học. Hoạt động của trường cũng giống như các trường nghĩa thục khác ở ngoài Bắc[2].

---

1. *Phan Bội Châu toàn tập*, Tập 6, Sđd, tr. 82.
2. Trường này tồn tại đến năm 1912 mới giải tán.

Ở Thanh Hóa, phong trào có phần không sôi nổi bằng Nghệ Tĩnh, ở đây phái cựu học và tân học đã hợp sức với nhau mở một thư xã gọi là *Hà Thành thư xã*. Những người chủ trương cũng đã liên hệ với *Đông Kinh Nghĩa thục* để lấy tài liệu về tuyên truyền, và cũng đã có liên hệ với *Triều Dương thương quán* ở Nghệ An và các thương hội ở Quảng Nam. Điều đặc biệt là phong trào Duy tân ở Thanh - Nghệ - Tĩnh không rầm rộ như ở Quảng Nam, tuy hình thức là duy tân nhưng lại nghiêng về tư tưởng bạo động nhiều hơn. Điều đó làm cho Phan Bội Châu lo lắng nên trong lần thứ 2 về nước ông đã nói:

"Tôi về tận Hà Nội chỉ ở lại một đêm, vừa đụng cụ Tập Xuyên ở đó từ Nghệ An ra hội với tôi. Lúc đó, Triều Dương thương điếm đã thành lập rồi nhưng nghe nói người ta thường ham làm việc cách mạng lắm tôi rất lấy làm lo, bởi vì ngôn luận với thực hành không thể nào đồng một chốn, đồng một giờ mà thu được hiệu quả cả hai bên là lẽ nhất định. Tôi khi đó đã nói với cụ Tập Xuyên nhưng cũng đã muộn mất rồi"[1].

c. Phong trào Duy tân ở Nam Kỳ

Khác với Bắc và Trung Kỳ, Nam Kỳ là đất thuộc địa, giáo dục khoa cử cũ, chữ Hán đã bị bãi bỏ để thay bằng nền giáo dục Pháp - Việt. Chữ Quốc ngữ ở đây đã tương đối phát triển và phổ biến rộng rãi hơn và đã xuất hiện hai tờ báo Quốc ngữ[2]. Nền kinh tế nông, công thương nghiệp ở Nam Kỳ cũng phát triển hơn Bắc và Trung Kỳ. Bộ mặt Nam Kỳ giờ đây đã khác so với trước. Giới sĩ phu Nam Kỳ một số người *"tị địa"* bỏ ra miền Trung, một số lưu lại ở ẩn bất hợp tác với Pháp. Nhưng Nam Kỳ lại là vùng đất chịu nhiều ơn

---

1. *Phan Bội Châu toàn tập*, Tập 6, Sđd, tr. 135.
2. *Gia Định báo* (1865) và *Nông Cổ mín đàm* (1901).

Chúa Nguyễn nên không khỏi có tâm lý nhớ Chúa cũ. Bởi vậy, những năm đầu thế kỷ XX, cả Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh - những người đại diện cho hai xu hướng cứu nước đều hướng về Nam Kỳ.

Cuối năm 1903, Phan Bội Châu đã đến Sài Gòn tìm cách gặp gỡ những người kháng chiến cũ. Chẳng hạn như ông đã gặp Trần Thị đang ẩn náu ở chùa Thất Sơn (Châu Đốc) và hội đồng Nguyễn Thành Hiến ở Sa Đéc cùng một vài người khác để bàn việc nước. Những năm ở Nhật, Phan Bội Châu đã gửi nhiều thư từ, tài liệu về Nam Kỳ để tuyên truyền lòng yêu nước, cổ vũ Đông du.

Năm 1905, ba nhà lãnh đạo duy tân Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp cũng dự kiến Nam du để tuyên truyền chủ trương duy tân nhưng không may đến Phan Thiết, Phan Châu Trinh bị ốm nên đành bỏ dở và những tư tưởng duy tân của các ông không thể không vang dội đến Nam Kỳ. Hơn nữa, Bình Thuận nơi phong trào Duy tân khá mạnh, *Công ty Liên Thành* có chi nhánh ở Sài Gòn thì các nhà lãnh đạo công ty cũng là các nhà lãnh đạo duy tân ở Bình Thuận không thể không đến Sài Gòn và không thể không truyền bá chủ trương duy tân. Phong trào Duy tân ở Nam Kỳ mang dấu ấn khá rõ của những đặc điểm này.

Người khởi xướng và tổ chức phong trào Duy tân Nam Kỳ là Nguyễn Thành Hiến và Trần Chánh Chiếu (vì nhập quốc tịch Pháp nên ông còn có tên là Gilbert Chiếu).

Nguyễn Thành Hiến quê ở Hà Tiên nhưng lập nghiệp ở Cần Thơ, sau khi gặp Phan Bội Châu, đã tích cực hoạt động cho Hội Duy tân, hưởng ứng phong trào Đông du. Ông đã xây dựng nhiều cơ sở cách mạng ở Nam Kỳ, nhất là các tỉnh miền Tây như Bùi Chí Nhuận (Long An) Đặng Thúc Liêng (Sa Đéc), Ngô Trung Tín (Trà Vinh), Huỳnh Văn Nghị (Vĩnh Long)... để vận động học sinh sang

Nhật du học và tài trợ du học. Riêng ông đã bỏ phần lớn gia tài, tiền của[1] ra lập *Khuyến du học hội* để tài trợ cho học sinh du học.

Trần Chánh Chiếu quê ở Rạch Giá, được phong chức Tri phủ nên cũng gọi là Tri phủ Chiếu, Chủ bút báo *Nông Cổ mín đàm*. Ông có người con trai là Trần Văn Thuyết đang trọ tại trường tư của Giáo hội Thiên chúa mở tại Hương Cảng. Phan Bội Châu giác ngộ Thuyết rồi nhờ Thuyết chuyển tài liệu về trong nước cho cha tuyên truyền. Sau chuyến đi Hương Cảng và Nhật Bản về, Trần Chánh Chiếu đã tích cực hoạt động cho phong trào theo khuynh hướng Đông du của Hội Duy tân. Ông viết hai cuốn sách cho xuất bản bán công khai là: *Quảng Đông tỉnh thành phong cảnh* và *Hương Cảnh nhân vật*, hô hào duy tân theo gương Trung Quốc, ca ngợi người Trung Hoa biết mở mang công nghệ, đua tranh buôn bán, viết bài đăng trên báo *Nông Cổ mín đàm* và *Lục tỉnh Tân văn* để tuyên truyền cho tư tưởng duy tân, vận động học sinh du học. Không những thê, Thuyêt còn rời bỏ tờ *Nông Cô mín đàm* (khi tờ báo này chuyển sang khuynh hướng thoả hiệp), công khai chống đối chính sách thực dân và chuyển sang làm Chủ bút cho tờ *Lục tỉnh Tân văn* (1907). Phong trào Duy tân lại được chuyển tải rầm rộ trên *Lục tỉnh Tân văn* với các nội dung là:

Hô hào nếp sống mới, bài trừ hủ tục như bỏ cờ bạc, nghiện hút, giảm bớt nghi thức cưới xin, ma chay tốn kém, kêu gọi giành lại quyền kinh tế đang nằm trong tay Hoa Kiều (Chệc) - Ấn Kiều (Chà) được chính quyền Pháp che chở, lên án bọn quan lại tham nhũng, kêu gọi đồng bào hợp quần tương thân tương ái. Những bài như: *"Khi những nhân vật thượng đăng khởi nghĩa"; "Sự hô tương phù trợ giữa đồng bào và bàn về ý nghĩa hỗ tương phù trợ"; "Hợp quần giữa giữa các đồng bang"; "thượng bất chính hạ tắc loạn"...*

---

1. Theo Nguyễn Q. Thắng thì Nguyễn Thành Hiến đã ủng hộ quỹ "*Khuyến du học hội*" 20.000 đồng, tương đương với 350 lượng vàng. Trong Nguyễn Q.Thắng: *Phong trào Duy tân, các gương mặt tiêu biểu*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2006, tr. 532.

đã làm cho dân chúng thêm đoàn kết mà bọn thực dân thì lo sợ. Có thể nói *Lục tỉnh tân văn* là tờ báo đối lập đầu tiên trong làng báo Việt Nam[1].

Song song với đấu tranh trên mặt trận báo chí, Trần Chánh Chiếu còn trực tiếp đứng ra thực hành duy tân. Trước, ông tham gia *Khuyến du học hội* của Nguyễn Thành Hiến, nay ông đứng ra lập *Minh Tân công nghệ xã* (6-1908). Đây là một công ty cổ phần theo kiểu các công ty của Pháp lúc bấy giờ, trụ sở chính đặt tại Mỹ Tho, công ty dự định lập xưởng sợi, xưởng dệt, xưởng làm xà phòng, xưởng thuộc da, xưởng diêm, xưởng đúc pha lê... Lúc đầu công ty hoạt động rất thuận lợi đã sản xuất được xà phòng, diêm với chất lượng tốt có thể cạnh tranh trên thị trường, người dân mua cổ phần ngày càng tăng. Tiếp đó, ông còn lập *Minh tân khách sạn* ở Mỹ Tho và *Nam Trung khách sạn* ở Sài Gòn, vừa là để kinh doanh lấy tiền ủng hộ Đông du vừa là để làm nơi hội họp gặp gỡ với những người cùng chí hướng. Ở những nơi này, các tác phẩm của Phan Bội Châu như: *Kỷ niệm lục, Sùng bái giai nhân*... được phổ biến công khai.

Về phát triển doanh nghiệp, còn phải kể đến bà Nguyễn Thị Xuyên (hay Bà Năm Chiêu Nam Lầu) và người em trai là Nguyễn An Khương (bố của nhà yêu nước Nguyễn An Ninh). Hai chị em bà đã lập ra *Chiêu Nam Lầu* đặt tại đường Kênh Lấp gần chợ Sài Gòn. Bà giải thích *Chiêu Nam Lầu* tức là lầu để đón tiếp những người Nam. *Chiêu Nam Lầu* có 3 tầng, tầng trệt bán cơm bình dân, tầng giữa bán cơm sang trọng và tầng lầu là khách sạn. Vừa thực hành, chị em Nguyễn An Khương còn kêu gọi:

"Tôi lại ước ao cho bạn đồng bang đừng có ngại về danh tiếng, hoặc xuất vốn nhà, hoặc hùn mà lập lấy năm bảy tiệm lầu như vậy,

---

1. Sơn Nam, *Phong trào Duy tân ở Bắc - Trung - Nam. Miền Nam đầu thế kỷ XX. Thiên Địa hội và cuộc Minh Tân*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2004, tr. 39.

mướn người Thanh nấu ăn cho khéo, đặng mà tiếp đãi đồng bào mình buôn bán với nhau, vui biết đường nào, đẹp biết chừng nào".[1]

Noi gương Trần Chánh Chiếu và chị em bà Nguyễn Thị Xuyên, nhiều cơ sở công thương nghiệp đã được thành lập ở khắp Sài Gòn, Chợ Lớn, Gia Định, Mỹ Tho, Sa Đéc, Rạch Giá, Bến Tre, Bạc Liêu, Vĩnh Long như: *Nam Kỳ Minh Tân* công nghệ, *Tân Hóa thương hội, Minh Tân thương cuộc*, hãng xà phòng Canal, *Nam Mỹ Thạnh thương quán, Y Dược công ty, công ty Nam Chấn Thành, Nam Hòa Lợi, Tế Nam khách sạn*...

Sinh ra trên mảnh đất thuộc địa khai thác của thực dân Pháp, trong hoàn cảnh khác nhiều so với Trung và Bắc Kỳ, phong trào Duy tân ở Nam Kỳ về phương diện kinh tế và văn hóa cũng có yêu cầu cao hơn cả về hình thức lẫn nội dung. Phong trào này ít đi vào chống phong kiến quan lại, mở trường học mà tập trung chủ yếu vào hai hoạt động là đổi mới báo chí và phát triển doanh nghiệp. Về hình thức tuyên truyền thì không phải là thơ ca, diễn thuyết mà là báo chí. Động lực của phong trào là những người thuộc tầng lớp trên đã gắn bó với Hội Duy tân và Phong trào Đông du. Nội dung và tư tưởng duy tân càng về sau càng ngả theo xu hướng duy tân cải cách, nhất là từ khi Nguyễn Thành Hiến sang Nhật.

2. Phong trào chống thuế ở Trung Kỳ

a. Chế độ sưu thuế

Như đã trình bày ở trên, một trong những nội dung chính trong chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất do Paul Doumer khởi sự là "*cải cách*" chính sách thuế khóa nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách. Đối tượng chính phải chịu hậu quả của chính sách thuế khóa được "*cải cách*" này chính là những người nông dân. Mức thuế đánh vào mỗi mẫu ruộng là 1 đồng tăng lên 1,5 đồng. Từ đầu

---

1. Sơn Nam, *Phong trào Duy tân...*, Sđd, tr.196.

năm 1908, thuế điền tăng thêm 5% rồi 30%[1]. Thuế thân cũng được dịp tăng từ năm 1906, từ 0,2 đồng lên 2,4 đồng[2]. Chính quyền thực dân còn đặt ra thêm các loại thuế mới như thuế chợ, thuế rượu, thuế muối... Bên cạnh thuế, những người nông dân còn phải thực hiện các nghĩa vụ sưu dịch đối với Chính phủ thuộc địa. Theo đạo Dụ ngày 8-1-1904, trong một năm, mỗi người dân phải thực hiện 6 ngày công ích (cho công việc ngoài xã thôn), 4 ngày tư ích (công việc trong xã thôn). Từ ngày 1-1-1908, theo Nghị định của Toàn quyền Đông Dương, số ngày lao động công ích và tư ích được điều chỉnh lại là 2 ngày và 8 ngày[3]. Tại Trung Kỳ, nhất là ở Quảng Nam, nạn phu dịch vô cùng nặng nề, bởi chính quyền thực dân đang tiến hành một số công trình khai thác. Trung bình, mỗi người dân Trung Kỳ phải đi phục dịch cho Chính phủ từ 15 đến 16 lần trong một năm. Dân được huy động vào việc đắp đường từ cửa biển vào mỏ vàng Bồng Miêu, đào sông Cu Nhí để chở than từ Nông Sơn ra Đà Nẵng, đắp đường từ Đà Nẵng đến đèo Ai Lao, nối vào đường đến Di Linh. Thêm vào đó là nạn phân chia lao dịch không đều của quan lại địa phương đã khiến một bộ phận những người có của được miễn sưu dịch, trong khi người nông dân phải vất vả gánh vác nghĩa vụ này. Những gánh nặng về sưu thuế đẩy nỗi căm phẫn của người nông dân lên cao độ, chỉ chờ cơ hội để bùng phát.

---

1. Chương Thâu, Hồ Song, Ngô Văn Hòa, Nguyễn Văn Kiệm, Đinh Xuân Lâm, *Lịch sử Việt Nam 1897-1918*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1999, tr. 189-190.
2. Trần Huy Liệu, Nguyễn Công Bình, Văn Tạo: *Tài liệu tham khảo Lịch sử Cách mạng Cận đại Việt Nam*, Tập III, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1958, tr. 59. Theo Nguyễn Thị Thanh Hương: *Góp phần tìm hiểu thêm về phong trào chống sưu thuế ở các tỉnh Nam - Ngãi - Bình - Phú năm 1908*. Hội thảo Khoa học: *100 năm phong trào Duy tân và phong trào Chống sưu thuế ở Trung Kỳ (1908-2008)*, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức, 2008, tr.1.
3. Chương Thâu..., *Lịch sử Việt Nam 1897-1918*, Sđd, tr.190.

Không chỉ có vậy, Trung Kỳ cũng còn là mảnh đất chịu tác động rất lớn của phong trào Duy tân trong những năm đầu thế kỷ XX. Cuộc vận động duy tân với những hoạt động chính như cắt tóc ngắn, mặc áo ngắn, để răng trắng, mở trường học, lập hội buôn... là nhân tố quan trọng góp phần thay đổi nhận thức của tầng lớp sĩ phu yêu nước, tiếp đó là của quần chúng nhân dân, thúc đẩy họ đứng lên đấu tranh giành quyền lợi cho mình.

"*Những thuyết dân quyền, những việc cải cách, những bài thơ tuyên truyền đoàn kết đấu tranh, tất cả đã hun đúc thêm lòng phẫn uất vì sưu cao thuế nặng của đại chúng làm cho phong trào sôi nổi hơn trước*"[1].

Những chuyển biến đó không mang lại lợi ích cho nền cai trị của thực dân mà kéo theo nó là những nguy cơ bất ổn chính trị tiềm ẩn, như chính nhận định của Đại lý Pháp tại Tam Kỳ trong bản Thông báo ngày 1-7-1908:

"*Các vụ đó có thể bỏ qua ở nơi khác nhưng ở Trung Kỳ có thể xem thường không? Ta dễ dự tính trước những rắc rối có thể xảy ra..., những rắc rối ấy chắc chắn sẽ tác động rất xấu đến tình hình chính trị chung của nước này*"[2].

Tất cả những yếu tố trên là cơ sở quan trọng để khi có cơ hội thuận lợi, cuộc đấu tranh của nhân dân sẽ bùng lên một cách mạnh mẽ, vượt qua tầm kiểm soát và ảnh hưởng của một địa phương. Từ tháng 2-1908 trở đi, những khẩu hiệu "*Không nộp thuế cho Pháp*" đã được bí mật lan truyền trong nhân dân các tỉnh xứ Trung Kỳ.

---

1. Trần Huy Liệu, Nguyễn Công Bình, Văn Tạo, *Tài liệu tham khảo lịch sử cận đại Việt Nam.* Tập III, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1958. Theo Nguyễn Thị Thanh Hương, *Góp phần tìm hiểu thêm về phong trào chống sưu thuế ở các tỉnh Nam - Ngãi - Bình - Phú,* Sđd, tr. 2.
2. Nguyễn Q. Thắng, *Quảng Nam trong hành trình mở cõi và giữ nước: nhìn từ góc độ văn hóa*, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2005, tr. 511.

b. Phong trào chống thuế

Phong trào bùng lên ở Quảng Nam

Phong trào chống thuế bùng phát đầu tiên tại tỉnh Quảng Nam. Đầu tháng 3-1908, trong một đám giỗ tại làng Phiếm Ái, huyện Đại Lộc, vấn đề sưu cao thuế nặng, lao dịch nặng nề trở thành chủ đề tranh luận của một số hương lý và nho sinh. Quá bức xúc trước tình cảnh khốn khổ của nhân dân vì sưu thuế cũng như sự lạm quyền của quan lại địa phương, ngày 9-3, Trương Tốn, Trương Côn, Trương Đính, Trương Hoành (làng Phiếm Ái), Lương Châu (làng Hà Tân), Hứa Tạo (làng Ái Nghĩa) đã bàn nhau cùng làm đơn và lấy chữ ký của các xã trong huyện gửi lên huyện và Tòa Công sứ để xin giảm nhẹ sưu thuế. Ý định này nhanh chóng nhận được sự hưởng ứng của trên 35 hào lý. Khí thế của phong trào quần chúng ở đây lên rất cao, trấn áp và lôi kéo tầng lớp hào lý đứng về phía nông dân. Tuy nhiên, khi biết được Lý trưởng làng La Đái báo tin cho Tri huyện Đại Lộc và Công sứ Quảng Nam, những người cầm đầu quyết định tiến thẳng về Tòa Công sứ tại Hội An với tinh thần là:

"*Quan đã đem việc báo tỉnh rồi thì ta cứ theo quan vác đơn xuống tỉnh kêu xin, dầu không kết quả, còn có danh nghĩa mà tỏ cùng quan trên rõ thấu thực tình bọn mình là xin xâu thuế chứ không làm gì trái phép*".[1]

Do đó, ngày 11-3, dù không có đủ 108 chữ ký của lý trưởng các làng, đoàn dân nguyện hơn 400 người của huyện Đại Lộc trong trang phục rách rưới cùng nhau kéo về Hội An. Khi đoàn người tới địa phận của huyện Hòa Vang, Ông Ích Mắng và Ông Ích Khiêm (người làng Phong Lệ, huyện Hòa Vang) đã vận động nhân dân trong huyện và vùng lân cận như Điện Bàn, Duy Xuyên cùng tham

---

1. Nguyễn Q.Thắng, *Phong trào Duy tân, các gương mặt tiêu biểu*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2006, tr. 704.

gia vào đoàn dân chống thuế. Khi tới Hội An, đoàn dân nguyện đã tăng lên hơn 6.000 người[1]. Tại đây, dân chúng vây chặt Dinh Tổng đốc và Tòa Công sứ, buộc Công sứ phải ra tiếp nhận đơn thỉnh nguyện của dân do những người đại diện của họ là Lương Châu, Hứa Tạo, Trương Hoành trình bày. Họ đã được Công sứ giải thích rằng việc giảm sưu thuế không thuộc trách nhiệm của Tổng đốc hay Công sứ mà do Toàn quyền và triều đình Huế quyết định và được hứa hẹn sẽ xét xử Tri huyện về việc phân bổ sưu dịch không hợp lý. Phản ứng trước thái độ của Công sứ, dân chúng không chịu giải tán mà tiếp tục ở lại chờ cho đến khi nhận được câu trả lời của Công sứ, bởi kỳ sưu thuế của năm chuẩn bị tới. Để uy hiếp dân chúng, chính quyền cho bắt và đày Lương Châu, Hứa Tạo, Trương Hoành đi Lao Bảo. Hành động này đã càng đẩy sự căm phẫn và quyết tâm của nhân dân lên cao hơn. Cuộc biểu tình nhanh chóng lan rộng ra các địa phương khác, kéo theo số người tại các phủ, huyện đổ về Hội An ngày một đông thêm. Trong các ngày 11, 12 và 13-3, số người biểu tình ước tính có đến 1.000 người[2] và việc tổ chức của quần chúng được thực hiện khá quy củ. Các đoàn đều có ban điều hành cắt cử luân phiên người đi, người về và tiếp tế lương thực để duy trì cuộc tranh đấu. Một số người được phân công đi phân phát truyền đơn, thông báo chống thuế. Ngoài ra, một bộ phận đông đảo khác thực hiện bao vây tại khắp các phủ, huyện trong tỉnh.

Không thuyết phục, dụ dỗ được dân, Công sứ ra lệnh cho lính sử dụng bạo lực, bắn súng thị uy để buộc dân chúng phải giải tán.

Thế nhưng, dân chúng vẫn nhanh chóng tập hợp lại. Ngày 21-3, đám đông bao vây Dinh Tổng đốc, đòi Tổng đốc Hồ Đắc Trung

---

1. Nguyễn Văn Dương (biên soạn), *Tuyển tập Phan Chu Trinh*, Nxb. Đà Nẵng, 1995, tr. 373.
2. Hồ Song, "Những báo cáo của SICA về vụ chống sưu thuế ở Trung Kỳ năm 1908", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, 1995, tr. 81.

phải cùng đến Tòa Công sứ xin giảm sưu thuế cho nhân dân. Trước tình hình đang ngày càng căng thẳng và cuộc bao vây Dinh Tổng đốc, Tòa Công sứ tại Hội An đã kéo dài hơn 10 ngày, Công sứ Quảng Nam Charles đã phải ra Huế gặp Khâm sứ để bàn biện pháp đối phó.

Chính quyền Trung Kỳ khi cho rằng cuộc đấu tranh của quần chúng chưa phải là vấn đề quá nghiêm trọng nên đã có ý định trả tự do cho những người đã bị bắt trước đó. Trong khi đó, để đối phó với tình hình, chính quyền thực dân ở Quảng Nam lại có ý định sử dụng vũ lực như chính đề xuất của Tổng đốc Quảng Nam, rằng:

"Chỉ còn có thể cai trị bằng súng đạn, và nếu các ông không thể sử dụng nó, thì chỉ còn có cách là các ông hãy rút về"[1].

Tiếp đó, cuối tháng 3, Khâm sứ vào Hội An thị sát với hy vọng có thể giải quyết được những xung đột. Tuy nhiên, sự có mặt của Khâm sứ chỉ góp phần làm gia tăng số lượng người biểu tình từ 3.000 người vào buổi sáng lên 4.000-5.000 người ngay vào buổi chiều hôm đó[2]. Công điện ngày 31-3-1908 của Khâm sứ Trung Kỳ Levecque gửi Toàn quyền Đông Dương đánh giá về tình hình tại Hội An như sau:

"Tôi đã đến Hội An cùng với hai Thượng thư Bộ Lại và Bộ Binh, ngài này nguyên là Tổng đốc tỉnh này. Chúng tôi đã trở về Huế chiều qua. Cách đây mấy hôm, Công sứ Hội An báo: nhiều người Nam ở các phủ và huyện tập họp ở nhiều nơi trong tỉnh và hàng nghìn người đã kéo đến Hội An, phản đối thuế thân và sưu dịch, yêu cầu áp dụng ở Trung Kỳ các cải cách như các nho sĩ và thân hào ở Bắc Kỳ đã yêu cầu, mà họ nói đã được Chính phủ chấp thuận ở Bắc Kỳ. Một đoàn năm, sáu trăm người đã vượt rào chắn,...

1, 2. Hồ Song, *Những báo cáo của...*, Sđd, tr. 82.

tìm cách tràn vào văn phòng Công sứ, yêu cầu trả tự do cho những tên cầm đầu bị bắt. Họ đã bị đẩy lùi bằng đòn gậy và từ đó đám biểu tình luôn đông người, bị cản lại và dừng lại cách Hội An khoảng một cây số. Sáng hôm sau đến từ các làng lân cận mà họ nghỉ qua đêm và nhận tiếp tế của những người cầm đầu, họ tụ tập theo từng làng ở ven đường, năm dài và yên lặng... Ở Hội An, trên đường cách nội thành khoảng chừng một cây số, tôi đã thấy có gần hai nghìn người... Họ là dân nghèo, phần lớn là những cu-li ăn mặc rách rưới..."[1].

Theo thư ngày 29-3-1908 của một nhân viên SICA (*Société Industrielle et Commerciale d'Annam - Siège d'exploitation à Tourane*) thì ngày hôm trước, Công sứ hỏi một vài người bản xứ xem ai là người xúi giục họ nhưng những người này đều đã tránh không trả lời[2]. Cuối cùng, Công sứ đã hứa sẽ cách chức Tri huyện huyện Đại Lộc và từ nay sẽ không tăng xâu thuế nữa.

Hưởng ứng cuộc biểu tình của quần chúng ở Hội An, tại các phủ huyện trên địa bàn Quảng Nam như Hòa Vang, Điện Bàn, Tam Kỳ, Duy Xuyên, Thăng Bình, quần chúng nhân dân cũng nổi dậy, bao vây huyện lỵ, phủ lỵ để yêu cầu "*quan phủ, quan huyện cùng dân đi xin xâu*". Các tri phủ, Tri huyện đều tìm cách lẩn trốn và thoái thác yêu cầu của dân. Điều đó đã dẫn tới những hành động quyết liệt của dân chúng. Viên Đề đốc Trần Tuệ tại Tam Kỳ vì quá sợ hãi trước áp lực của dân chúng nên đã chết trên đường chạy trốn về Tòa Đại lý. Tại phủ Điện Bàn, lính khố xanh được lệnh bao vây, tấn công quần chúng bằng roi, gậy, báng súng và truy bắt những người có vẻ là nho sĩ, hương lý, bị nghi là cầm đầu đoàn biểu tình.

---

1. Lê Thị Kinh, *Phan Châu Trinh qua những tài liệu mới*, Tập I, Phần *Phan Châu Trinh qua những tài liệu mới*, Quyển 2, Tập I, Nxb. Đà Nẵng, 2001, tr. 16-17.
2. Hồ Song, *Những báo cáo* ... Sđd, tr. 82.

Xung đột đã diễn ra làm 4 người biểu tình bị chết đuối nhưng Tri phủ Trần Văn Thông cũng suýt bị ném xuống nước hoặc bị kéo lên tỉnh lỵ nếu không có được lính cứu nguy[1]. Tổng đốc Trần Quát (huyện Duy Xuyên) phải trốn vào chuồng lợn để thoát khỏi sự vây bắt của nhân dân. Quần chúng còn tấn công ngay cả những người được phái đi thu thuê. Đây là một đoạn miêu tả:

"Những người Trung Hoa và người bản xứ đi thu thuế đã bị những đòn trừng phạt đến đổ máu. Tôi đã thấy một người ở bệnh viện Hội An trong một tình trạng rùng rợn... Ở những nơi hẻo lánh, nhiều người đã bị giết. Tòa Công sứ đã phải cho đình chỉ việc thu nộp thuế ở các chợ"[2].

Như vậy, sự phản kháng của người nông dân đã vượt qua giới hạn của một hành động "*xin*" sưu thông thường của một vài nho sinh mà đã trở thành một phong trào có sự tham gia của hàng nghìn người và bắt đầu có tính chất bạo động. Tại Chợ Củi, trước hành động bao vây ngăn không cho người lái đò nộp thuế cho nhân viên Thương chính, Phó Giám đốc Thương chính phải điều tới hai nhân viên người Âu có vũ trang cùng ba lính thủy bảo vệ địa điểm này[3].

Để đàn áp phong trào và ngăn ngừa dân chúng "*nổi loạn*", Pháp đã ban hành giới nghiêm, cho rút hết dân làm đường về đồng thời điều hơn 200 lính từ Đà Nẵng, Huế, Đồng Hới, Vinh, Thanh Hóa vào Quảng Nam[4]. Ajabert, một người Pháp lúc bấy giờ đã đưa ra lời nhận xét:

"Cuộc khởi loạn được tổ chức một cách thông thạo nhất - như là một sự luyện tập, một sự thao diễn thí nghiệm trong đó xứ An

---

1. Hồ Song, *Những báo cáo*... Sđd, tr. 81.
2, 3. Hồ Song, *Những báo cáo*... Sđd, tr. 82.
4. Nguyễn Quang Thắng, *Quảng Nam*..., Sđd, tr. 522

Nam tổng ước các năng lực của nó, kiểm điểm các lực lượng phiến loạn của nó"[1].

Từ Quảng Nam phong trào lan ra nhiều tỉnh thành khác.

Quảng Ngãi

Tinh thần sôi nổi của phong trào chống thuế tại Quảng Nam nhanh chóng lan rộng sang các địa phương lân cận và Quảng Ngãi là nơi đầu tiên hưởng ứng. So với Quảng Nam - nơi khởi phát của cuộc đấu tranh chống thuế, phong trào tại Quảng Ngãi có những bước phát triển hơn hẳn về cả quy mô, hình thức, nội dung đấu tranh. Từ một phong trào hoàn toàn có tính tự phát, manh động của nông dân, sang đến Quảng Ngãi đã trở thành phong trào chung của nhiều tầng lớp nhân dân dưới sự lãnh đạo của một tổ chức là *Hội Duy tân* Quảng Ngãi. Bên cạnh những mục tiêu về kinh tế, cuộc đấu tranh của quần chúng đã hướng đến các vấn đề chính trị, xã hội thiết thực liên quan đến đời sống dân sinh và đi xa hơn là đòi thực hiện dân quyền. Tính chất quyết liệt của phong trào chống thuế ở Quảng Ngãi còn được bổ sung bởi các cuộc bạo động với mức độ, quy mô ngày càng lớn.

Thực ra, ngay trước khi phong trào nổ ra ở Quảng Nam, ở Quảng Ngãi, người ta đã cảm nhận được những biến động về chính trị sắp diễn ra. Một nhân viên hãng SICA, trong thư gửi về cho viên giám đốc công ty đã kể lại rằng: "... *trên đường từ Quy Nhơn về Đà Nẵng từ ngày 1-1-1908 đến ngày 2-2-1908, tôi có thấy một sự xôn xao ít nhiều trong dân chúng bản xứ ở Quảng Ngãi.., những người*

---

1. Trần Thị Mai, *Nhìn lại 100 năm phong trào kháng thuế của nhân dân các tỉnh Trung Kỳ (1908-2008)*, tr. 3. Tham luận trình bài tại Hội thảo khoa học: *100 năm phong trào Duy tân và kháng thuế Trung Kỳ (1908-2008)*, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức, 2008.

nhà quê tin tưởng rằng sẽ có một cuộc nổi dậy vào vụ thuế tháng 3 hoặc tháng 4"[1].

Ở Quảng Ngãi, dân chúng thậm chí còn có những hành động "*khiêu khích*" chính quyền:

"Họ ngạo mạn chưa từng thấy, dò hỏi tất cả những người châu Âu đi trên đường, họ chỉ dẹp lại vừa đủ cho những người này đi qua để khỏi bị trừng phạt, nhưng họ có vẻ muốn khiêu khích, vì nói chung họ thường đi từng đoàn. Chính tại Quảng Ngãi, cách đây hai tháng, ông Mahé, một thầu khoán ở Đà Nẵng đã bị tấn công vào lúc 7 giờ sáng tại tỉnh thành. Cũng tại Quảng Ngãi, trong một chuyến công cán, ông Công sứ có lẽ đã bị đánh, hình như vì ông Công sứ đã vô tình đánh một ông quan nào đó"[2].

Trước tình hình này, Công sứ Quảng Ngãi Daudet đã có chuyến thị sát tại các phủ, huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa để nắm tình hình, ngăn chặn sự lan truyền các tin tức về kháng thuế và còn cho quân lính chặn chốt hai đầu ra vào tỉnh để tin tức về cuộc đấu tranh của Quảng Nam không lọt vào trong tỉnh[3]. Tuy vậy, bằng nhiều cách khác nhau, dân chúng Quảng Ngãi vẫn biết rõ về cuộc đấu tranh này và đó chính là cú hích để phong trào kháng thuế ở Quảng Ngãi bùng nổ.

Chiều 24-3, một đoàn biểu tình với phần lớn là dân làng An Điềm (tổng Bình Hạ, huyện Bình Sơn) do Tú tài Đặng Xuân Phong dẫn đầu cùng 30 hương lý kéo về Tòa Công sứ đưa đơn đề nghị giảm thuế cho dân[4]. Để tránh một phong trào đấu tranh theo kiểu ở Quảng Nam, Công sứ Daudet đã cho bắt giam toàn bộ những người

---

1. Hồ Song, *Những báo cáo...*, Sđd, tr. 81.
2. Hồ Song, *Những báo cáo...*, Sđd, tr. 81-82.
3. Hồ Song, *Những báo cáo...*, Sđd, tr. 81.
4. Trương Công Huỳnh Kỳ, *Phong trào yêu nước chống Pháp ở Quảng Ngãi từ 1885-1930*, Luận án Tiến sỹ Lịch sử, Đại học Sư phạm Hà Nội, 2001, tr. 105.

tham gia. Tuy nhiên, tin tức đoàn người xin giảm sưu thuế bị bắt đã nhanh chóng lan ra khắp huyện Bình Sơn, tạo nên một không khí sôi sục trong quần chúng.

Sáng ngày 25-3, gần 100 người từ các xã trong huyện Bình Sơn cùng đổ về Tòa Công sứ, tiếp tục đưa đơn xin giảm thuế và yêu cầu Công sứ thả những người bị bắt[1]. Thế nhưng, Công sứ Daudet đã thẳng tay đàn áp. Hành động này của Công sứ như một mồi lửa châm bùng lên sự tức giận và quyết tâm đấu tranh trong quần chúng nhân dân toàn tỉnh.

Cuộc đấu tranh từ huyện Bình Sơn nhanh chóng lan rộng ra các phủ, huyện khác với sự tham gia của nhiều tầng lớp nhân dân. Từng đoàn người mang theo đơn có chữ ký của nhân dân, hương lý kéo về tỉnh lỵ. Họ mang theo cơm, nước, chiếu, gậy tre, cắt tóc ngắn, mặc áo cộc rách, đội nón mê để chứng tỏ sự đồng lòng của những người nghèo khổ xin giảm sưu thuế[2].

Tại nhiều nơi, hương lý, nho sinh tích cực hoạt động và trở thành những người đứng đầu, lãnh đạo phong trào ở địa phương, như Tú tài Trần Kỳ Phong, Cử nhân Nguyễn Hoàn, nguyên Tri huyện Nguyễn Mân, Lê Ngung, Tú Võ Hàng, Cử nhân Nguyên Thụy, Tú Phạm Cao Chẩm, Tú Nguyễn Tuyên, Tú Nguyễn Thoa, Tú Lê Đình Cơ, Phạm Tuân, ấm sinh Trần Quang, Lê Triết, học trò Nguyễn Kiên, Lê Hiển, Nguyễn Công Phương, Trần Ngọc Hữu, Phan Văn Huy, Hoàng Trung, Đoàn Chất, Nguyễn Hữu Công, Nguyễn Trinh Nguyên, Phan Văn Kế, Đặng Giảng...[3]. Sự góp mặt

---

1. Trương Công Huỳnh Kỳ, *Phong trào yêu nước chống Pháp ở Quảng Ngãi...*, Tlđd, tr. 105.
2. Nguyễn Thị Thanh Hương, *Góp phần tìm hiểu thêm...*, Sđd, tr. 3.
3. Nguyễn Thế Anh, *Phong trào kháng thuế ở miền Trung qua các châu bản triều Duy tân*. Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên, Sài Gòn, 1973, tr. 57-58, 61; Nguyễn Quang Trung Tiến, "Nhân sĩ Quảng Ngãi trong vụ kháng thuế năm 1908", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1-1993, tr. 71. Theo Trương Công Huỳnh Kỳ, *Phong trào yêu nước chóng Pháp ở Quảng Ngãi từ 1885-1930*, Tlđd, tr. 105-106.

của bộ phận trí thức yêu nước này là nhân tố đưa phong trào phát triển mạnh mẽ hơn.

Ngày 26-3-1908, dòng người từ huyện Bình Sơn tiếp tục đổ về Tòa Công sứ. Cuộc biểu tình được trợ giúp bởi đoàn người kéo đến từ các huyện Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, làm cho số người tham gia cuộc đấu tranh ngày hôm đó lên đến 1.500 người[1]. Trước áp lực của quần chúng, Công sứ Daudet buộc phải thả những người bị bắt trước đó nhưng quần chúng vẫn tiếp tục tụ họp đấu tranh với quyết tâm "*chưa công bố miễn giảm sưu thuế thì chưa về*".

Hai ngày sau đó, ngày 28-3, cuộc biểu tình của quần chúng mở rộng quy mô khi có sự tham gia của nhân dân các huyện Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ. Đoàn biểu tình gửi cho Công sứ một bản yêu sách với 5 nội dung chính là: giảm thuế thân xuống 1,20 đồng; bỏ sưu dịch, bỏ thuế chợ; trả lại ruộng muối cho làng xã; tăng thuế rượu, thuốc phiện để bù vào thiếu hụt ngân sách; trừng trị bọn quan lại tham nhũng. Như vậy, trong bản yêu sách của nhân dân, bên cạnh những mục tiêu rõ ràng về kinh tế đã xuất hiện những mục tiêu về chính trị. Điều đó cho thấy người dân đã quan tâm và đòi những quyền lợi về chính trị, tuy còn ở mức độ rất hạn chế. Tuy nhiên, không những không đáp ứng nguyện vọng của quần chúng, chính quyền thực dân còn dồn lính khố xanh từ miền núi về đóng tại vùng đồng bằng để đối phó với cuộc biểu tình càng lúc càng lan rộng[2].

Cuộc đấu tranh của nhân dân mặc dù phát triển nhanh, rầm rộ nhưng lại chưa có được sự lãnh đạo thống nhất chung giữa các địa phương và phần nhiều còn mang tính tự phát của nông dân. Sự tham gia của bộ phận nho sinh, trí thức nông thôn tuy có góp phần thúc đẩy phong trào nhưng không đủ sức để quy tụ phong trào về một

---

1. Trương Công Huỳnh Kỳ, *Phong trào...*, Tlđd, tr. 106.
2. Trương Công Huỳnh Kỳ, *Phong trào...*, Tlđd, tr. 107.

mối, nhất là khi nội dung và quy mô của phong trào đã nhanh chóng vượt qua tầm suy nghĩ và hành động của bộ phận lãnh đạo này[1].

Vào thời điểm đó, các thành viên của Hội Duy tân Quảng Ngãi nhận thấy rằng, muốn phong trào đạt được kết quả, cần phải có sự tập hợp và thống nhất phong trào giữa các huyện, phủ lại với nhau. Trong cuộc họp của những thành viên chủ chốt vào đêm ngay 31-3, Hội quyết định tham gia phong trào chống thuế, ủng hộ, hướng dẫn quần chúng đấu tranh để buộc chính quyền phải chấp nhận những yêu cầu do quần chúng đề ra. Hội nghị đi đến thành lập Ban Chỉ đạo phong trào gồm Nguyễn Bá Loan, Lê Tựu Khiết, Phạm Tuân, Phạm Mỹ, Nguyễn Đình Quảng, Phạm Cao Chẩm. Việc liên lạc được hội nghị giao cho Nguyễn Công Phương. Để duy trì phong trào cũng như mở rộng tầm ảnh hưởng ra các tỉnh lân cận, Hội cử Trần Kỳ Phong, Lê Ngung tìm cách liên lạc với bộ phận lãnh đạo phong trào ở Quảng Nam; Phan Long Bằng, Lê Đình Cơ vào Bình Định phát động phong trào. "*Lấy danh nghĩa dân ở sáu phủ huyện*", Hội viết đơn gửi Toàn quyền Đông Dương nêu lên 7 yêu cầu:

1. Thay vì phải nộp 3 đồng/ người cho cả thuế và xâu trong năm nay, yêu cầu được nộp 1đồng cho thuế đinh và 2 ngày xâu theo đúng dụ của Thành Thái năm thứ 9 (1897).

2. Giảm thuế điền 8%.

3. Về ruộng muối, phải trả thuế như đối với ruộng lúa và giao cho dân sở tại khai thác, chứ không phải giao cho Sở Thương chính năm độc quyền.

4. Bỏ thuế chợ, một thứ thuế các nước Âu Mỹ không có.

5. Lập 1 Phòng tư vấn để tham khảo ý kiến về tất cả những việc có liên quan đến dân chúng trước khi đưa ra thi hành.

---

1. Trương Công Huỳnh Kỳ, *Phong trào...*, Tlđd, tr. 109.

6. Phải thay thế viên Tuần vũ Lê Từ.

7. Tố giác cựu Cần chánh Nguyễn Thân vu oan giá họa cho dân chúng"[1].

Bản kiến nghị sau đó được dán ở khắp nơi trong tỉnh để bố cáo cùng toàn dân.

Dưới sự lãnh đạo của Hội Duy tân, phong trào đấu tranh của nông dân đã có những chuyển biến quan trọng về lãnh đạo, tổ chức, lực lượng, hình thức và nội dung đấu tranh. Ban chỉ huy đấu tranh được thành lập ở hầu hết các địa phương để vận động nhân dân tham gia cổ động chống thuế và dẫn đầu các đoàn biểu tình kéo về tỉnh lỵ Quảng Ngãi. Tại địa phương, quần chúng bắt chức dịch phải ký vào đơn khất sưu, bắt nha lại, lính tráng cắt tóc. Ngoài nông dân là lực lượng chính, phong trào quy tụ được cả các thành phần khác như tiểu thương, tiểu chủ, cả đồng bào công giáo, nhiều hương lý, chức dịch ở làng xã... Mọi hoạt động đều chịu sự chỉ đạo chung của Ban Chỉ đạo Hội Duy tân. Ngoài hình thức đấu tranh chính là biểu tình có tính chất ôn hòa, tại nhiều nơi, việc đấu tranh của quần chúng ít nhiều đã có tính chất bạo lực khi họ tiến hành truy đuổi những người thu thuế chợ của chính phủ, những người quản lý các chợ ở nông thôn, trừng trị những hương lý gian ác, âm mưu ngăn cản cuộc đấu tranh như Chánh tổng Huyền ở Bình Điền (huyện Bình Sơn). Tại các xóm làng, Hội tổ chức các buổi diễn thuyết tố cáo gánh nặng thuế khóa, sự gian ác của quan lại, khơi dậy lòng căm thù trong dân chúng nhằm dẫn đến những cuộc biểu tình phản đối của đông đảo dân chúng.

Trong khi đó, xung quanh Tòa Công sứ, cuộc biểu tình của nhân dân vẫn tiếp tục diễn ra. Trong các ngày 1 và 2-4, số người

---

1. Hồ Song, "Vụ dân biến ở miền Trung Việt Nam đầu năm 1908", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2-1999, tr. 20.

tham gia biểu tình đông đến hàng vạn, chia thành các lớp trong, ngoài, trước, sau bao vây tỉnh thành. Không thể giải tán đoàn biểu tình, Công sứ Daudet một mặt cho binh lính thẳng tay đàn áp những người biểu tình, mặt khác bí mật cho quân theo dõi và truy bắt những người cầm đầu. Với sự cộng tác đắc lực của bộ phận quan lại thân Pháp ở trong tỉnh như Vũ Duy Tĩnh, Trương Quang Đản, Nguyễn Thân, Pháp đã bắt được hầu như tất cả những người lãnh đạo phong trào như Lê Khiết, Nguyễn Bá Loan, Nguyễn Thụy, Nguyễn Đình Quảng, Nguyễn Mai, Nguyễn Tuyên, Phạm Cao Chẩm[1]. Phong trào tạm thời lắng xuống.

Sáng 8-4, dân chúng lại tập hợp bao vây chặt Tòa Công sứ đòi thả tự do cho những lãnh đạo của phong trào. Công sứ Daudet lần này lệnh cho Phạm Kế Năng bắn thẳng vào quần chúng. Sự đàn áp dã man của thực dân càng làm cho cuộc đấu tranh của quần chúng thêm quyết liệt. Dân chúng tại các phủ, huyện vùng lên tiến hành các cuộc vây bắt, diệt trừ quan lại, tay sai gian ác, như: xử tội đội Liễm ở làng An Phú (Sơn Tịnh), đội Thúi ở Thu Xà, đội Hỷ..., chặn xe và yêu cầu viên Thuế quan hưởng ứng yêu cầu về sưu thuế của nhân dân, rải truyền đơn tố cáo tội ác của Nguyễn Thân. Tại làng Xuân Quang (Tư Nghĩa), dân còn lập nhà giam để giam giữ quan lại, tay sai cùng vợ con của lãnh binh. Phong trào chống sưu thuế ở Quảng Ngãi đã phần nào thể hiện việc kết hợp xu hướng bạo động với xu hướng cải cách dưới các hình thức đấu tranh phong phú, quyết liệt[2].

Từ ngày 13-4, không khí đấu tranh ở Quảng Ngãi càng trở nên sôi động quyết liệt hơn khi tin tức từ phong trào ở các tỉnh Bình Định và Thừa Thiên lan tới. Để đối phó, Pháp đã dùng tới lực lượng quân đội, gồm cả lính khố xanh ở địa phương và lính khố đỏ

---

1. Trương Công Huỳnh Kỳ, *Phong trào...*, Tlđd, tr. 112.
2. Trương Công Huỳnh Kỳ, *Phong trào...*, Tlđd, tr. 113.

- trung đội 1 Lagani thuộc tiểu đoàn 1 Bắc Kỳ, mới được điều từ Bắc Kỳ vào[1]. Phong trào tới lúc này nghiêng hẳn sang xu hướng bạo động với các cuộc xung đột liên tục diễn ra giữa quần chúng và quân đội.

Sáng ngày 14-4, hơn 800 dân có vũ trang kéo đến bao vây tỉnh lỵ, thiêu trụi những lều trại của lính mới dựng quanh thành. Lính khố đỏ nổ súng vào dân khiến 13 người thiệt mạng và bị thương. Cuộc bạo động tiếp diễn với việc dân chúng nổi lên giết chết một số chức dịch gian ác địa phương. Pháp cho quân tới đàn áp, giết chết 40 người. Mặc dù vậy, cuộc đấu tranh của nông dân vẫn tiếp tục, họ cắt tóc cho những người gặp trên đường. Tri phủ, Tri huyện đều phải rút về tỉnh trú ẩn trước sự truy đuổi của nhân dân.

Ngày 17-4, quần chúng bao vây đốt nhà Nguyễn Thân ở Phú Thọ (Tư Nghĩa), xông vào nhà Tôn Thất Hân, xung đột với lính bảo vệ, bắt trói Hân cùng ba đứa con lớn của ông này và còn bắt gia đình các lính cơ cũng bị bắt, dìm chết một vài phu trạm và vài tên lính[2].

Đến ngày 17, cuộc đấu tranh của nhân dân chấm dứt. Chính quyền thực dân Pháp đã bắt giam hàng ngàn người "*lao tinh đầy cả tù, ước tám, chín ngàn người*"; số người bị kết án lên tới 243 người, trong đó "*tòa án Tây Nam kết năm ba cái án tử*"[3].

---

1. Major du Général de Division Aubert: *Histoire militaire de l'Indochine française des débuts à nos jours, étable par des officies de l'État*, IDEO, Hanoi-Haiphong, 1931, tr. 134. Theo Nguyễn Thế Anh, *Phong trào kháng thuế ở miền Trung qua các châu bản triều Duy Tân*, Nxb. Văn học, 2008, tr. 18.
2. Trương Công Huỳnh Kỳ, *Phong trào...*, Tlđd, tr. 114.
3. Nguyễn Bá Trác, Nguyễn Đình Chi, *Quảng Ngãi tỉnh chí. Nam Phong tạp chí*, Bản đánh máy, Tài liệu lưu trữ Thư viện tổng hợp tỉnh Quãng Ngãi, ĐC/98. Theo Trương Công Huỳnh Kỳ, *Phong trào yêu nước chống Pháp từ 1885-1930*, Tlđd, tr. 119.

Bình Định

Khi phong trào tại Quảng Nam đang diễn ra, theo sự phân công của Hội Duy tân Quảng Ngãi, Phan Long Bằng và Lê Đình Cơ vào Bình Định để vận động phong trào. Tại đây, 2 người đã liên lạc được với những trí sĩ yêu nước như Tiến sỹ Hòa Cư, Nguyễn Khiêm, Trần Vỹ (An Nhơn - Hoài Nhơn), Đặng Tiên (An Thường, Hoài Ân), Đốc Tiềm (Xuân Phong), Nguyễn Phan Bảng, Hồ Như Ý, Trần Đôn, Hoàng Văn Chùy, Nguyễn Văn Tính (An Lão), Nguyễn Cà, Lê Viết Tuấn (Phù Mỹ), Nguyễn Duy Viên (Tuy Phước), Nguyễn Hàm và Lê Thức (Bình Khê), Trần Khả, Đoàn Hữu, Trần Lập và Đinh Văn Cường (An Nhơn)...[1] Ngoài ra, để gây thanh thế cho phong trào, những người vận động còn mời được Tiến sĩ Hồ Sĩ Tạo tham gia. Những hạt nhân lãnh đạo của phong trào đồng thời cũng chú trọng tới đội ngũ chức dịch các làng xã để từ đó tiếp cận, tuyên truyền vận động quần chúng. Chính nhờ có sự chuẩn bị ngay từ đầu, nên ngay sau khi được phát động, phong trào chống sưu thuế tại Bình Định đã bùng lên với khí thế "*bồng bột hơn các nơi khác*"[2].

Phong trào chống sưu thuế Bình Định khởi phát từ huyện Bồng Sơn ngày 6-4-1908. Dân chúng tụ tập kéo về phủ với yêu cầu giảm thuế, giảm sưu cho dân. Hỗ trợ cho cuộc xuống đường của nhân dân Bồng Sơn là đoàn biểu tình hơn 500 người kéo vào từ Quảng Ngãi. Chỉ vài ngày sau đó, cuộc đấu tranh của nhân dân đã chuyển sang hình thức bạo động với các cuộc tấn công trực tiếp vào đội ngũ chức dịch, quan lại, nha lại buộc những người này phải cùng

---

1. Trần Nam Tiến, *Tìm hiểu một số đặc điểm của phong trào chống sưu thuế ở Trung Kỳ 1908.* Tham luận Hội thảo Khoa học *"100 năm phong trào Duy tân và phong trào chống sưu thuế ở Trung Kỳ (1908-2008)"*. Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức, 2008, tr.6.
2. Chương Thâu..., *Lịch sử Việt Nam 1897-1918*, Sđd, tr. 197.

nhân dân tham gia biểu tình đòi giảm xâu, giảm thuế. Tại An Nhơn, nếu không có lực lượng lính thành kịp thời tới giải cứu, Tri phủ có thể đã bị dân chúng bắt và trừng trị. Tri phủ, Tri huyện tại nhiều địa phương bỏ chạy về tỉnh, gây nên tình trạng không có chính quyền trong một thời gian. Dân chúng còn truy bắt những người thu thuế chợ, những hào lý địa phương. Trước khí thế của quần chúng, tại nhiều nơi, đội ngũ chức dịch tự nguyện đứng về phía phong trào, tích cực vận động dân chúng tham gia biểu tình đấu tranh đòi giảm sưu giảm thuế, tổ chức dân binh vây bắt đồn trưởng người Pháp, tiêu biểu như Lý trưởng Phan Vinh (thôn An Hậu, phủ Hoàng Nhơn), Đốc Tiềm (làng Xuân Phong)[1]...

Cuộc biểu tình vây kín tỉnh lỵ của quần chúng vẫn tiếp tục. Ngày 14-4, số người biểu tình tại đây lên đến hàng nghìn. Họ mang theo cả kéo để cắt tóc cho những người gặp trên đường. Họ làm ra một con dấu vuông ghi chữ "BÌNH ĐỊNH" cùng với hàng chữ Hán "*Đồng bào dân ký*". Những người tham gia đều được phát thẻ có khắc dấu này. Những người lãnh đạo phong trào thường gọi nhau là anh Hai, anh Ba, anh Tư, còn chức anh Cả được dùng để gọi những người lãnh đạo phong trào ở Quảng Nam, Quảng Ngãi[2]. Cuộc bao vây kéo dài đến cả tháng.

Ngày 16-4, nhân dân các huyện, phủ Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát, An Nhơn, Bình Khê, Tuy Phước, Hoài Ân tiếp tục ùn ùn kéo về bao vây tỉnh thành Bình Định. Lúc này, sự tham gia của Tiến sỹ Hồ Sĩ Tạo[3] đã lôi cuốn nhiều nhân sĩ Bình Định bước vào cuộc đấu

---

1. Lộc Xuyên Đặng Quý Địch, *Nhân vật Bình Định*, soạn giả xuất bản, Sài Gòn, 1971, tr. 224. Theo Trần Nam Tiến, *Tìm hiểu*..., Sđd, tr. 9.
2. Minh Viên Huỳnh Thúc Kháng, *Vụ chống thuế ở Trung Kỳ năm 1908*, Nxb. Ích Trí, 1945, tr. 22.
3. Hồ Sĩ Tạo (người làng Hòa Cư, huyện An Nhơn) đang giữ chức Tri huyện Tân Định (Khánh Hòa), lúc này đang ở Bình Định cư tang mẹ.

tranh chung của quần chúng, đưa uy tín của phong trào ngày càng tăng. Ông được nhân dân Bình Định coi là linh hồn của phong trào. Theo sự phân công của Hồ Sĩ Tạo, khoảng 4.000 người, trong đó lực lượng chính là các võ sĩ làng An Thái, An Vinh có nhiệm vụ bao vây cửa Đông thành Bình Định, số còn lại tỏa về các làng, các huyện, hoạt động dưới sự điều khiển của chánh tông, lý trưởng địa phương, đồng thời tiến hành các cuộc tuần hành, trừng trị bọn tổng lý cường hào, bọn nha lại, và cả Tòa sứ của Pháp ở Quy Nhơn[1].

Đến ngày 18-4, số người biểu tình bao vây thành Bình Định lên tới 10.000 người[2], trong đó phần đông là nông dân, ngoài ra, còn có hương lý, chức sắc, các sĩ phu yêu nước tiến bộ trong Hội Duy tân, thị dân, người buôn bán và lực lượng giáo dân. Trong công văn gửi cho Toàn quyền Đông Dương ngày 10-5-1908, Khâm sứ Trung Kỳ đã không giấu được sự băn khoăn khi cuộc vận động này thu hút được sự tham gia của cả bộ phận giáo dân:

"*Nhiều giáo dân ở tất cả các tỉnh đã tham gia vào cuộc biểu tình. Tôi không cố ý nói là bọn họ đã làm theo sự xúi giục của giáo sĩ, tôi tin rằng các giáo sĩ đã không hay biết gì về sự chuẩn bị phong trào này trong khá nhiều giáo phận của họ. Nhưng con chiên của họ đã tham gia tích cực vào các cuộc biểu tình và tiếp tục tham gia tại Bình Định*"[3].

Từ kinh nghiệm tổ chức vây thành của những người anh em tại Quảng Nam, Quảng Ngãi, dân chúng tổ chức vây thành Bình Định

---

1. Trần Nam Tiến, *Tìm hiểu...*, Sđd, tr. 9.
2. Lê Văn Đạt, *Mấy nét về diễn biến, tính chất và đặc điểm của phong trào chống sưu thuế ở hai tỉnh Quảng Ngãi và Bình Định đầu năm* 1908. Tham luận Hội thảo Khoa học *"100 năm phong trào Duy tân và phong trào chống sưu thuế ở Trung Kỳ (1908 - 2008)"*, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức, 2008, tr. 3.
3. Hồ Song, *Vụ dân biến...*, Sđd, tr. 14.

một cách trật tự với 3 lớp: lớp bên trong gọi là dân cảm tử, dành cho những người dám hy sinh, đương đầu trực tiếp với nguy hiểm; lớp bên ngoài là dân tự cường và lớp người thay thế, tiếp tế. Tuy vậy, quần chúng vẫn duy trì hình thức đấu tranh ôn hòa, xếp hàng ngồi quanh thành và cử người gặp đại diện của chính quyền trình bày nỗi khổ cực của nhân dân và nguyện vọng xin giảm sưu thuế[1].

Trước sự kiên trì không chịu rút lui của của đoàn người biểu tình ngay cả khi Án sát Bình Định Bùi Giảng đã có lời khuyến dụ đối với dân chúng, Pháp quyết định sử dụng đến biện pháp đàn áp. Chúng điều 50 lính khố xanh và 4 lính Âu châu do Giám binh Sauvalle chỉ huy tấn công vào đoàn biểu tình. Mặt khác, tại cửa phía Đông thành, một toán lính Pháp phi thẳng ngựa đâm chết lý trưởng làng Mỹ Trung là Bùi Bàn và làm một số người khác bị thương. Điều đó chỉ càng làm cho số người tham gia biểu tình đông hơn, đoàn biểu tình kéo dài đến hơn 4 km từ Cẩm Văn đến cửa Đông thành Bình Định[2].

Cũng như tại Quảng Nam, để đàn áp phong trào đấu tranh của những người dân không được trang bị một thứ vũ khí nào, Toàn quyền Bonhoure và Tổng chỉ huy quân đội chiếm đóng Pháp ở Đông Dương là Piel đã viện tới lực lượng quân đội chính quy được đưa từ Bắc Kỳ vào gồm 2 đại đội do Thiếu tá Grimaud và Đại úy Diodo chỉ huy[3]. Những người lãnh đạo phong trào ở Bình Định như Phan Long Bằng, Nguyễn Khiêm, Hồ Sĩ Tạo đều bị bắt giam. Hồ Sĩ

---

1. Nguyễn Q.Thắng, *Phong trào Duy tân, các gương mặt tiêu biểu*, Sđd, tr. 717.
2. Lê Thị Dung, *Tìm hiểu phong trào chống sưu thuế ở Bình Định năm 1908*. Tham luận Hội thảo Khoa học *"100 năm phong trào Duy tân và phong trào Chống sưu thuế ở Trung Kỳ (1908-2008)"*, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức, 2008, tr. 6.
3. Lê Thị Dung, *Tìm hiểu phong trào chống sưu thuế ở Bình Định năm 1908*, Sđd, tr. 5.

Tạo sau đó chuyển vào hoạt động bí mật, tiếp tục là người cố vấn cho phong trào. Trong khi đó, quần chúng vẫn tiếp tục bao vây thành Bình Định, yêu cầu chính quyền giảm sưu, giảm thuế, trả tự do cho những người bị bắt và còn định dùng thang để tiến vào thành[1].

Từ ngày 26-4, phong trào bước vào thời điểm quyết liệt khi thực dân Pháp quyết định giải vây cho thành Bình Định bằng việc sử dụng một đại đội khố đỏ tấn công đoàn biểu tình và cho đến cuối tháng 4, chúng đã điều động Trung đội 1, Trung đội 2 của Tiểu đoàn 9 thuộc địa Bắc Kỳ đến Quy Nhơn (Bình Định), Trung đội 1 thuộc Tiểu đoàn Bắc Kỳ đến Quy Nhơn, Bình Định[2]. Cuộc giải vây với quy mô lớn đã dẫn tới nhiều cuộc xung đột vũ trang giữa binh lính với những người biểu tình làm cho 30 người đã bị chết tính đến ngày 30-4-1908. Trước sự đàn áp của bọn thực dân và tay sai, đoàn biểu tình phải giải tán khỏi tỉnh thành.

Trong những tháng tiếp theo, Pháp tiếp tục tiến hành các cuộc đàn áp đẫm máu. Phong trào chống thuế ở Bình Định kéo dài đến ngày 26-7-1908 thì chấm dứt với hơn 1.000 người bị bắt, bị kết án, trong đó án tử hình dành cho Nguyễn Phan Bảng, Phan Long Bằng (người Quảng Ngãi), Phùng Văn Cát (Bình Định), 21 người khác bị đày ra Côn Đảo, trong đó có: Hồ Như Ý, Trần Đôn, Hoàng Văn Chùy, Nguyễn Văn Tính, Nguyễn Cà, Lê Viết Tuấn, Nguyễn Duy Viên, Nguyễn Hàm, Lê Thức, Trần Khả, Đoàn Hữu, Trần Lập, Đinh Văn Cường, Lê Chương, Đặng Tiên, Trần Vỹ, Trần Lý...[3]

Như vậy, có thể thấy phong trào chống thuế ở Bình Định năm 1908 mức độ quyết liệt đã vượt qua cả phong trào tại hai tỉnh Nam

---

1. Chương Thâu..., *Lịch sử Việt Nam 1897-1918*, Sđd, tr. 197.
2. Nguyễn Thế Anh, *Phong trào chống sưu thuế ở miền Trung qua châu bản triều Nguyễn*, Sđd, tr. 18.
3. Lê Văn Đạt, *Mấy nét về diễn biến, tính chất, đặc điểm*..., Sđd, tr. 6.

- Ngãi. Với những điều kiện riêng của mình, phong trào chống thuế ở Bình Định năm 1908 đã kết hợp được chặt chẽ hai hình thức đấu tranh ôn hòa và bạo động, khiến bộ máy chính quyền từ cấp xã đến tỉnh đều trong tình trạng rối loạn.

"*Giai đoạn đầu tiên ở Quảng Nam, Quảng Ngãi, Huế và tỉnh Thừa Thiên. Giai đoạn này mở đầu với đặc điểm là các cuộc biểu tình đều không vũ trang, với số lượng đông đảo nhưng không mang tính chất bạo lực... Nhưng khi nó lan đến các tỉnh phía Nam thì ngay từ đầu nó đã mang tính chất nổi loạn dữ dội. Tỉnh Bình Định là một trong những nơi đã thực sự rơi vào tình trạng vô chính phủ*" (Báo cáo Tổng hợp của Toàn quyền Đông Dương về vụ dân biến Trung Kỳ gửi Bộ trưởng Bộ Thuộc địa ngày 22.7.1908)[1].

Phú Yên

Phú Yên là tỉnh cuối cùng ở Nam Trung Kỳ hưởng ứng cuộc vận động chông thuê. Tuy là địa phương đi sau, nhưng do được chuẩn bị từ trước, nên khi phong trào từ Bình Định lan vào, nhân dân Phú Yên đã nhanh chóng tổ chức đấu tranh hưởng ứng. Tại đây, những sĩ phu yêu nước như Nguyễn Hữu Dực, Nguyễn Tấn Thảo, Trần Đôn, Huỳnh Thượng Trung, Đỗ Văn Châu, Nguyễn Văn Khoa, Huỳnh Tấn Phòng, Nguyễn Trọng Thuật..., hay các chức dịch làng xã như hương trưởng Lê Văn Hanh, Trịnh Hoàng... đã tích cực tham gia và nhận nhiệm vụ lãnh đạo phong trào.

Ngày 5-5-1908, đoàn người biểu tình ở Bình Định đã tràn vào Phú Yên cùng với nhân dân Phú Yên ở La Hai kéo đến làng Khoan Hậu là huyện lỵ Đồng Xuân để yêu cầu giảm sưu, giảm thuế. Cuộc biểu tình này đã châm ngòi cho cuộc đấu tranh chung của nhân dân

---

1. Lê Thị Kinh, *Phan Châu Trinh qua những tài liệu mới*, Tập I, Phần *Phan Châu Trinh qua những tài liệu mới*, Quyển 2, Tập I, Sđd, tr. 57-58.

toàn tỉnh. Từ các tổng Hòa Tường, Hòa Đa, cùng với Tri phủ, Tri huyện, các đoàn nông dân tiến về phía phủ Tuy Hòa. Tri phủ Nguyễn Hoàng phải cho lính đóng cửa phủ, còn Chánh tổng Hớn phải tức tốc báo tin cho Công sứ. Ngày 11-5, một cuộc biểu tình khác nổ ra với sự tham gia của khoảng hai trăm người với mục tiêu đánh chiếm Tuy An. Tuy nhiên, cuộc bạo động sau đó đã bị dập tắt. Trong khi đó, từ các ngày 11 đến ngày 13-5, tại phủ Tuy Hòa, dưới sự lãnh đạo của Lê Hanh, Trần Đôn, cùng với lực lượng do Nguyễn Tấn Thảo, Đỗ Châu tập hợp, quần chúng tổ chức một cuộc biểu tình quy mô tại trung tâm phủ lỵ Đông Phước - Tuy Hòa, rồi kéo về tỉnh lỵ Sông Cầu. Họ mang theo cơm khô, chiếu manh, cắt tóc ngắn, đội nón rách đi đấu tranh[1]. Trước tình hình biến động nhanh chóng, Phó Giám binh Sở Thương chính Đà Nẵng đã thông báo khẩn cấp với Công sứ *"tình hình ở đây rất khẩn cấp và có khoảng hơn 1.000 người đang biểu tình ở Tuy Hòa"*[2]. Thực dân Pháp buộc phải điều động lực lượng từ Đại đội 4, Trung đoàn 4 khố đỏ Bắc Kỳ và cắt cử một trung đội đến đóng chốt tại Sông Cầu. Ngày 13-5, số người tham gia ước tới 2.000 người[3]. Tại Tuy An, cuộc đụng độ giữa đoàn biểu tình với toán lính có vũ trang do Lãnh binh Legot chỉ huy làm nhiều người chết và bị thương, trong số đó có Nguyễn Hữu Dực - người đi đầu trong phong trào chống thuế ở Phú Yên. Tuy vậy, đoàn người mang theo xác của Nguyễn Hữu Dực và những người bị chết khác vẫn tiếp tục tiến về Sông Cầu với một tinh thần căm phẫn cao độ. Khi đến cầu Tam Giang, đoàn biểu tình bị lực lượng lính khố chặn lại, sau đó dần phân tán. Phong trào dần

---

1. Nguyễn Thị Thanh Hương, *Góp phần tìm hiểu thêm...*, Sđd, tr. 4-5.
2. Hồ Song, *Vụ dân biến ở miền Trung...*, Sđd, tr. 12.
3. Nguyễn Văn Thưởng, "Vài nét về cuộc đấu tranh biểu tình chống thuế ở Phú Yên năm 1908", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, 12/2007, tr. 59.

chấm dứt. Số người bị kết án lao động khổ sai tại Phú Yên và bị đày đi Lao Bảo là 20 người, một số khác bị tử hình[1].

Phong trào chống thuế, thực tế, còn lan đến Khánh Hòa, Bình Thuận. Nhưng tại hai địa phương này, các cuộc biểu tình còn chưa kịp diễn ra thì đã nhanh chóng bị dập tắt bằng việc chính quyền thực dân đã cho bắt giam và kết án ngay những người bị coi là có "*âm mưu phiến động*" chẳng hạn như Trần Quý Cáp, Đặng Nguyên Cẩn, như được thể hiện trong báo cáo của Công sứ Nha Trang dưới đây:

"*Mức chính xác và mau lẹ của việc bắt giữ mấy tên cầm đầu ở Nha Trang và trong tỉnh mà không gây tổn thương cho bất kỳ người dân nào không liên quan đã có tác dụng như sét đánh...*"[2].

Thừa Thiên

So với các tỉnh phía Nam Trung Kỳ, sức lan tỏa từ phong trào chống thuế tại Quảng Nam đến với Bắc Trung Kỳ yếu và chậm hơn - khi phong trào tại các tỉnh phía Nam đã suy yếu và chuẩn bị vào giai đoạn kết thúc. Tuy vậy, tính "*hiếu chiến*"[3] của người dân Bắc Kỳ cũng không khỏi gây cho chính quyền thực dân mối lo ngại về một hậu quả tai hại có thể xảy ra nếu phong trào chống thuế ở đây bùng phát. Đây cũng là yếu tố làm cho phong trào tại các địa phương này chỉ diễn ra trong một thời gian ngắn nhưng vẫn có nhiều yếu tố mới.

---

1. Phan Châu Trinh, *Trung Kỳ dân biến thi mạt ký*, Lê Âm, Nguyễn Q.Thắng dịch và giới thiệu, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn, 1973, tr. 86. Theo Nguyễn Văn Thường, *Vài nét về cuộc đấu tranh biểu tình chống thuế ở Phú Yên năm 1908*, Sđd, tr. 59.
2. Lê Thị Kinh, *Phan Châu Trinh qua những tài liệu mới*, Tập I, Phần *Phan Châu Trinh qua những tài liệu mới*, Quyển 2, Tập I, Sđd, tr. 55.
3. Chữ dùng của Toàn quyền Đông Dương trong: *Báo cáo tổng hợp của Toàn quyền Đông Dương về dân biến Trung Kỳ ngày 22-7-1908*, dẫn theo Lê Thị Kinh, *Phan Châu Trinh qua những tài liệu mới*. Tập I. Phần: *Phan Châu Trinh qua những tài liệu mới*. Quyển 2, Tập I, Sđd, tr. 59.

Tại Thừa Thiên, đầu tháng 4-1908, nhận được tin Lê Đình Mộng (làng Gia Lê) vận động dân chúng hai làng Gia Lê, Công Lương phản đối chính sách thuế của nhà nước, chính quyền phái Phủ doãn Trần Trạm, Phó quản Trần Pháp cùng một đội lính khố xanh đến đây với mục đích khuyên giải nhân dân giải tán, không nên tổ chức các cuộc đấu tranh chống thuế. Tuy vậy, việc khuyên giải đã nhanh chóng chuyển thành cuộc đụng độ giữa nhân dân và quân triều đình khiến một người chết, còn Trần Pháp bị quần chúng bắt giữ. Ngày 11-4-1908, đoàn biểu tình dẫn Trần Pháp tiến vào kinh thành Huế. Dân chúng các huyện Bao Vinh, Kim Luông, An Cựu, Vĩ Dạ... cũng nhanh chóng kéo về. Họ cắt tóc ngắn, mặc áo ngắn, mang theo bị. Thực dân Pháp sau đó phải cho lính tấn công khiến đoàn biểu tình bị xé nhỏ, tạo thành nhiều toán kéo tới bao vây Tòa Khâm sứ, dinh thự của bọn quan lại. Theo thông tin từ những người đi biểu tình tại Huế, cuộc biểu tình đã thu hút khoảng 2.000 người tham gia[1]. Sử dụng "*lời kêu gọi*" của vua Duy Tân không có tác dụng, chính quyền phải đưa lính đồn Mang Cá và trại lính sau tòa Khâm sứ ra đàn áp. Cuộc biểu tình sau đó tan rã.

Nghệ Tĩnh

Nếu như phong trào tại Quảng Nam diễn ra một cách tự phát, phong trào tại Quảng Ngãi chỉ thực sự có định hướng khi Hội Duy tân Quảng Ngãi nắm lấy quyền lãnh đạo khi đã có những bước đi nhất định, thì ngược lại, tại Nghệ - Tĩnh, các hội viên của Hội Duy tân ngay từ đầu đã nắm lấy và điều khiển phong trào theo ý đồ của mình, thông qua những sĩ phu có tư tưởng tiến bộ. Đây là một điểm quan trọng góp phần quy định tính chất bạo động của cuộc đấu tranh chống thuế tại Nghệ - Tĩnh năm 1908. Mặt khác, tuy nổ ra muộn hơn so với các địa phương khác, nhưng phong trào đấu tranh

---

1. *L'avenir du Tonkin* 18-4-1908, theo Hồ Song, *Vụ dân biến ở miền Trung...*, Sđd, tr. 12.

đòi giảm sưu thuế của nhân dân Nghệ - Tĩnh diễn ra không kém phần sôi nổi.

Tại Hà Tĩnh, Nguyễn Hàng Chi - thủ lĩnh của phong trào tại Hà Tĩnh, trong vai của người bán quế đã hăng hái đi các nơi để bắt liên lạc với các hội viên của Hội Duy tân, đồng thời để tuyên truyền, cổ động cho phong trào chống thuế trong quần chúng. Nguyễn Hàng Chi đích thân soạn tờ *Thông tri* lên án chính sách thuế khóa nặng nề của thực dân Pháp, kêu gọi nhân dân đứng lên đấu tranh, rằng:

"*Giặc Pháp mượn tiếng bảo hộ, ngược đãi dân ta thật quá lắm. Hàng năm, nộp xong sưu thuế rồi, mình không còn chiếc áo lành, bụng không được ăn no, đi nơi khác tìm ăn. Khổ hết chỗ nói. Nếu cứ ngồi mà đợi chết chi bằng vùng dậy tìm lối sống. Hét to gọi lớn chống lại quân thù. Định ngày 18-4 năm nay (17-5-1908) dân chúng các phủ huyện cùng kéo đến tỉnh, xông vào Tòa sứ đòi bỏ sưu thuế. Còn dân chúng ba tổng Phù Lưu, Canh Hoạch, Vĩnh Luật giao cho Phan Huy Tùng điều khiển. Nếu đến ngày đó mà không có nhân dân lại họp thì sẽ nói chuyện bằng kiếm, đừng để ăn năn*"[1].

Được sự hậu thuẫn của Hội Duy tân cũng như sự hưởng ứng của nhiều sĩ phu, nho sinh trong tỉnh như: lý Xoan ở Hạ Lỗi, huyện Can Lộc; lý Tư, hương Hạp ở Thạch Hà, sáng ngày 23-5-1908, đoàn xin sưu hơn 600 người do Nguyễn Hàng Chi cùng Trần Ty, Phan Hiệp, Nguyễn Lương Nhân dẫn đầu đã tiến thẳng về huyện lỵ Can Lộc khiến Tri huyện Nguyễn Doãn Văn sợ hải phải bỏ trốn[2]. Trên đường kéo về tỉnh lỵ, đoàn xin sưu bị toán lính do Trung úy Pháp Gaillard chỉ huy chặn lại và tấn công. Nguyễn Hàng Chi và

---

1. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5, 1959, Theo Chương Thâu, "Nghệ Tĩnh hưởng ứng phong trào chống sưu thuế Quảng Nam năm 1908", Tạp chí *Xưa & nay*, số 313, tháng 8-2008, tr. 10.
2. Chương Thâu, *Nghệ Tĩnh hưởng ứng*..., Tlđd, tr. 10.

một số người khác bị bắt. Được tin, đoàn biểu tình huyện Can Lộc bị tấn công và giải tán, đoàn xin sưu huyện Cẩm Xuyên do Võ Phương Trứ, Hà Huy Cơ, Nguyễn Đăng Mạnh dẫn đầu, từ huyện Hương Khê do Nguyễn Duy Phương chỉ huy đang trên đường đi, liền quay trở lại.

Cùng phối hợp với hoạt động của Nguyên Hàng Chi, ngày 22-5, tại chợ Giang Đình (Nghi Xuân), Trần Khắc Lập tổ chức diễn thuyết kêu gọi nhà nho từ bỏ lối bình văn chương, chữ nghĩa mà nên tích cực tham gia cùng nhân dân đấu tranh đòi giảm sưu, giảm thuế. Ngày 23-5, cùng Trịnh Yên, Trịnh Xuyên, Phan Chiêu, Phan Cẩn..., Trần Khắc Lập dẫn đầu đoàn biểu tình hơn 200 người làm náo động chợ búa, đồng thời kéo tới huyện đường bắt giải Tri huyện Lê Trần Thụy về tỉnh để cùng xin sưu với dân[1]. Nhưng dọc đường đến Cồn Đống, cách huyện lỵ Nghi Xuân 20 km, đoàn biểu tình gặp toán lính của Babut. Babut giả vờ chấp nhận những đề nghị của đoàn biểu tình, mời Trịnh Khắc Lập quay lại để giải quyết và đề nghị cởi trói cho Tri huyện. Babut ngay lập tức trở mặt bắt giữ Trịnh Khắc Lập và giải tán đoàn biểu tình[2].

Tại nhiều nơi, dân chúng cũng tổ chức các cuộc biểu tình xin sưu với các mức độ khác nhau, như những cuộc biểu tình của dân chúng tại: các xã Hà Trung, Đan Du... (huyện Kỳ Anh); các xã Đồng Môn, Vĩnh Lư, Phù Việt, Trung Tiết... (huyện Thạch Hà do Nguyễn Tư Lương, Đặng Cường, Lê Quát, Trần Chơi đứng đầu và các làng Đông Thái, Trung Lễ, Yên Vượng (huyện Đức Thọ) do Phạm Văn Thản, Đinh Văn Cẩn, Đinh Văn Tư tổ chức. Nhưng những cuộc biểu tình này đều nhanh chóng đi đến tan rã khi phong trào ở Can Lộc và Nghi Xuân bị dập tắt. Phong trào còn tiếp tục

---

1. Chương Thâu, *Nghệ Tĩnh hưởng ứng*..., Tlđd, tr. 11.
2. Đinh Xuân Lâm, "Thủ lĩnh Nguyễn Hàng Chi và cuộc vận động duy tân ở Nghệ Tĩnh năm 1908", Tạp chí *Phát triển Khoa học và Công nghệ* - Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, số 10, 2007, tr. 79-80.

đến hết tháng 6-1908. Trước tinh thần đấu tranh của nhân dân, nhiều nơi, bọn hương lý không dám đốc thúc dân chúng nộp thuế như những năm trước.

Tuy vậy, cuộc vận động này chỉ là sự khởi đầu cho kế hoạch vũ trang khởi nghĩa của Hội Duy tân Nghệ Tĩnh. Hội này muốn lợi dụng phong trào chông thuê đê tô chức đánh thành Nghệ An, thành Hà Tĩnh, cướp trại lính, phá ngục giải thoát cho các tù nhân. Đây thực sự là hình thức riêng có trong phong trào ở Nghệ Tĩnh[1].

Tiêu biểu nhất trong phong trào mang tính chất bạo động này là cuộc đấu tranh do Chu Trạc lãnh đạo.

Nhận thấy không thể tiếp tục đấu tranh một cách ôn hòa như các địa phương khác, Chu Trạc chủ trương phải tiến hành đấu tranh có vũ trang. Chu Trạc đã liên hệ và cử một nhóm người do Phạm Văn Chớ (Nho Chiến) chỉ huy lên đường sang Thái Lan mua vũ khí. Số còn lại cùng Chu Trạc ở lại lo gây dựng lực lượng và căn cứ. Tuy nhiên, do tổ chức lỏng lẻo, nhóm đi mua vũ khí phân tán, trong khi đó nhóm ở nhà để kẻ địch len lỏi được vào đội ngũ và nắm được tin tức. Mặc dù đã kịp phân tán tài liệu, Chu Trạc và một số người khác vẫn bị bắt[2]. Ý đồ lợi dụng phong trào chống thuế để tổ chức vũ trang bạo động đã không thực hiện được.

Như vậy, sự kết hợp chặt chẽ giữa các cuộc biểu tình chống thuế ôn hòa với hình thức khởi nghĩa vũ trang rõ ràng là nét đặc sắc của phong trào yêu nước ở Nghệ Tĩnh.

Thanh Hóa

Tháng 5-1908, phong trào chống thuế mới lan tới vùng Thanh Hóa. Các sĩ phu yêu nước Thanh Hóa đã họp bàn kế hoạch vận

---

1. Đinh Xuân Lâm, "Thanh Hóa trong phong trào chống thuế ở Trung Kỳ năm 1908", Tạp chí *Xưa & Nay*, số 341, tháng 10-2009, tr. 13.
2. Đinh Xuân Lâm, "Thủ lĩnh Nguyễn Hàng Chi...", Tlđd, tr. 11.

động nhân dân tham gia phong trào chống sưu thuế. Bản *Hiệu triệu nhân dân đấu tranh* đòi chính quyền miễn giảm sưu thuế mau chóng được dán khắp nơi. Những người lãnh đạo hy vọng bản *Hiệu triệu* sẽ góp phần kích động tinh thần của quần chúng nhân dân. Tuy nhiên, kế hoạch này đã nhanh chóng bị dập tắt khi thực dân Pháp tiến hành lùng sục, vây bắt và xét xử những người lãnh đạo của phong trào. Cuộc vận động hưởng ứng phong trào chống thuế của nhân dân Thanh Hóa đã bị dập tắt ngay trước khi kịp khởi sự[1].

Như vậy, phong trào chống sưu thuế ở Trung Kỳ trước sau đã tồn tại trong vòng 3 tháng, từ đầu tháng 3 đến cuối tháng 6-1908. Từ giữa tháng 6, các đơn vị vũ trang do Chính phủ thuộc địa tăng cường tới các tỉnh để đàn áp phong trào đã rút về. Ngày 15-7, lính khổ đỏ rút khỏi Hà Tĩnh. Phong trào chống thuế chấm dứt. Theo bản kết án của chính quyền thuộc địa và Chính phủ Nam triều đã có tới 435 người bị bắt giữ và kết án, trong đó có rất nhiều nhà cách mạng trong phong trào Duy tân và Đông Kinh Nghĩa thục[2].

Mặc dù, bị đàn áp khốc liệt, phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân Trung Kỳ cũng đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Đó là buộc chính quyền thực dân phải thay đổi chính sách thuế, như: quyết định giảm thuế thân từ 2,40 đồng xuống còn 2,20 đồng; bỏ nghị định tăng 5% thuế điền; giảm số ngày đi xâu làm việc "*hàng tỉnh*" từ 8 ngày xuống còn 5 ngày[3]. Đồng thời nhằm xoa dịu, mua chuộc dân chúng, ngày 31-12-1908, Toàn quyền Đông Dương đã phải chuẩn y việc mở một vài nhà thương, trường học. Hơn nữa, dù chỉ diễn ra trong một thời gian không lâu lắm, nhưng phong trào chống thuế của nhân dân Trung Kỳ đã có sức lan tỏa

---

1. Chương Thâu, "Nghệ Tĩnh hưởng ứng...", Tlđd, tr. 11.
2. Nguyễn Thế Anh, *Phong trào kháng thuế ở miền Trung qua các châu bản triều Nguyễn*. Sđd, tr. 19.
3. Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện...*, Sđd, tr. 314.

mạnh mẽ. Khởi phát từ sự chống đối chính sách sưu thuế quá nặng nề của chính quyền thuộc địa, dưới tác động của tư tưởng duy tân và cuộc vận động duy tân sôi nổi diễn ra ngay trong những năm trước đó, phong trào chống thuế từ một phong trào mang tính địa phương, diễn ra tại một tỉnh là Quảng Nam đã nhanh chóng lan rộng, trở thành phong trào chung của các tỉnh miền Trung và cũng vượt ra khỏi khuôn khổ của một cuộc đấu tranh tự phát, dưới hình thức ôn hòa để trở thành một phong trào có lãnh đạo, kết hợp với hình thức đấu tranh bạo động quyết liệt. Đây thực sự là một biểu hiện cho "*một trạng thái tinh thần chung của cả nước An Nam nhưng đã xuất hiện trước hết ở miền Trung Trung Kỳ*"[1] (Báo cáo tổng hợp về dân biến Trung Kỳ của Toàn quyền Đông Dương gửi Bộ trưởng Bộ thuộc địa ngày 22-7-1908).

Đánh giá về mục đích và tính chất của phong trào, Toàn quyền lâm thời Đông Dương Bonhoure cũng phải thừa nhận rằng:

"*Thực ra họ (tức những người tham gia Trung Kỳ dân biến) không chỉ nhằm giảm một vài thứ thuế mà nhằm - tôi xin nhắc lại đây mới là điều nghiêm trọng và đáng lo cho tương lai - tạo ra sự hỗn loạn về tổ chức cai trị trong toàn quốc và chuẩn bị sự thức tỉnh của một phong trào dân tộc*"[2].

Từ đó, Chính phủ thuộc địa phải đã tính tới thái độ của người dân thuộc địa và biện pháp đối phó. Kết luận được đưa ra là:

"*Ngay từ bây giờ Chính phủ phải tính đến một cuộc nổi dậy có thể xảy ra bất cứ lúc nào mà các sự việc vừa qua là những triệu chứng báo hiệu trước và... chúng ta cũng chỉ có thể ngăn chặn*

---

1. Lê Thị Kinh, *Phan Châu Trinh qua những tài liệu mới*, Tập 1, Phần *Phan Châu Trinh qua những tài liệu mới*, Phần 2, Tập 1, Sđd, tr. 57.
2. *Báo cáo Tổng hợp về dân biến Trung Kỳ ngày 22-7-1908 của quyền Toàn quyền Đông Dương gửi Bộ trưởng Thuộc địa*, Theo Lê Thị Kinh, *Phan Châu Trinh qua những tài liệu mới*, Tập 1, Sđd, tr. 63.

bằng cách thường xuyên sẵn có ở Đông Dương những lực lượng vũ trang đủ mạnh"[1].

V. PHONG TRÀO ĐÔNG KINH NGHĨA THỤC

1. Quá trình vận động thành lập Đông Kinh Nghĩa thục

Đông Kinh Nghĩa thục là một trong những hoạt động của các sĩ phu yêu nước trong cuộc cách mạng đầu thế kỷ XX ở Việt Nam. Phong trào này vừa chịu tác động của phong trào cải cách giáo dục theo hướng hiện đại đang diễn ra tại các nước láng giềng: Trung Quốc và Nhật Bản, vừa thể hiện sự nhạy bén của các sĩ phu yêu nước trong việc lợi dụng chính sách của Pháp trong lĩnh vực giáo dục ở Việt Nam lúc bấy giờ được thể hiện trong cái gọi là cuộc cải cách giáo dục lần thứ nhất do Paul Beau khởi xướng từ năm 1902.

Chính trong bối cảnh của cuộc cải cách giáo dục lần thứ nhất, ý tưởng về việc phát triển một chương trình giáo dục để phục vụ cho công cuộc duy tân nhưng vẫn trong khuôn khổ hợp pháp, tức là được chính quyền thuộc địa cho phép đã ra đời.

Năm 1906, Phan Bội Châu sang Nhật và truyền về trong nước những tập thơ văn yêu nước, trong đó có những bức thư miêu tả về một nước Nhật Bản mới. Những tập văn thơ này có tác động đến tư tưởng của các sĩ phu trong nước, trong đó có Phan Châu Trinh.

Thế rồi, ngay trong năm 1906 này, Phan Châu Trinh đã quyết định sang Nhật tìm gặp Phan Bội Châu. Trước khi sang Nhật, Phan Châu Trinh đã có cuộc gặp với Lương Văn Can, Đào Nguyên Phổ, Võ Hoành bàn kế duy tân.

Tại Nhật, Phan Châu Trinh đã có điều kiện được "*khảo sát phương châm tự cường của người Nhật, lại thăm Khánh Ứng*

---

1. *Báo cáo Tổng hợp về dân biến Trung Kỳ ngày 22-7-1908 của quyền Toàn quyền Đông Dương gửi Bộ trưởng Thuộc địa*, Theo Lê Thị Kinh, *Phan Châu Trinh qua những tài liệu mới*, Tập 1, Sđd, tr. 66.

Nghĩa thục, nơi đào tạo các nhà tiền bối duy tân của Nhật, tiếp xúc với các giáo sư trong trường, tìm hiểu cách huấn luyện thông chí và phương pháp tổ chức việc học"[1].

Mô hình của *Khánh Ứng Nghĩa thục*[2] đã tác động rất lớn tới nhận thức của Phan Châu Trinh. Về nước, tại Hà Nội, Phan Châu Trinh gặp Lương Văn Can để nói về tình hình nước Nhật, đồng thời bàn kế hoạch thành lập một nghĩa thục ở trong nước theo mô hình của Khánh Ứng Nghĩa thục Nhật Bản.

Đầu năm 1907, những người đứng đầu đã làm đơn xin phép Chính phủ bảo hộ mở trường tư thục[3] và 2 lớp học đầu tiên, 1 dành cho nam, 1 dành cho nữ đã được tổ chức tại số 10 Hàng Đào, Hà Nội - 2 tháng trước khi nhà cầm quyền chính thức cấp phép mở trường với lý do được giải thích là:

"*Theo lệ Tây, không cho phép mà cũng không bác bỏ, tức thị là mặc hứa. Mà chủ trương của chúng ta chính đại quang minh, họ khó bề từ chối. Vậy chúng ta có thể mở lớp ngay được*"[4].

Năm 1907, trong chuyến về nước lần thứ hai để gặp Hoàng Hoa Thám của Phan Bội Châu, các ông Lương Văn Can, Tăng Bạt Hổ và

---

1. Nguyễn Hiến Lê, *Đông Kinh Nghĩa thục phong trào Duy tân đầu tiên ở Việt Nam*, Nxb. Lá Bối, Sài Gòn, 1974, tr. 40-41.
2. *Khánh Ứng Nghĩa thục* với bốn tính chất làm rạng danh người Nhật: tính tự chủ; ý chí độc lập; óc tháo vát; lòng tự nguyện đóng góp vào các việc công ích thiện. Trường này từ chỗ chỉ dạy các học viên lớn tuổi để rồi các học viên lớn tuổi lại dạy các lớp học viên nhỏ tuổi hơn, năm 1874 đã có một số lớp tiểu học và trung học, năm 1891 mở thêm một số lớp ban đêm chuyên dạy các môn thương mại, từ năm 1905 thêm một chuyên ban dạy khoa học kinh doanh, ngoài bốn ban có sẵn: kinh tế, chính trị, pháp luật và văn chương. Theo Chương Thâu, *Đông Kinh Nghĩa thục và văn thơ Đông Kinh Nghĩa thục*, Tập 1, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010, tr. 50.
3. Theo Nguyễn Hiến Lê trong *Đông Kinh Nghĩa thục phong trào Duy tân đầu tiên ở Việt Nam*, Sđd, tr. 48 thì Nguyễn Văn Vĩnh và Phạm Duy Tốn chịu trách nhiệm xin giấy phép mở trường.
4. Nguyễn Hiến Lê, *Đông Kinh Nghĩa thục*..., Sđd, tr. 50.

Phan Bội Châu đã có cuộc gặp gỡ để cho "*Đông Kinh Nghĩa thục được quyết định mở gây nổi một phong trào Duy tân trong nước*"[1].

Không lâu sau đó, những người chủ trương lập *Đông Kinh Nghĩa thục* đã cùng họp lại để tổ chức và phân chia công việc.

Đứng đầu *Đông Kinh Nghĩa thục* là Lương Văn Can. Lương Văn Can cũng là người nhiêu tuôi nhât (53 tuôi) được bâu giữ chức Thục trưởng; Nguyễn Quyền (38 tuổi)[2] làm Giám học. Hội viên chính thức của trường còn có Nghiêm Xuân Quảng - Án sát Lạng Sơn và một số nhà tân học như: Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Duy Tốn, Trần Đình Đức, Bùi Đình Tá, Phan Đình Đối, Nguyễn Bá Học. Nhiều hội viên tán trợ cũng tham gia vào việc tổ chức và duy trì nhà trường: Đào Nguyên Phổ, Phạm Tuấn Phong, Dương Bá Trạc, Hoàng Tăng Bí, Lê Đại, Vũ Hoành, Nguyễn Hữu Cầu, Phan Tất Tuân... Dự kiến của hội (gồm các hội viên chính thức và hội viên tán trợ) là thành lập một nghĩa thục ở Hà Nội rồi mở rộng dần ra các địa phương.

Trong đơn đăng ký gửi cho chính quyền thực dân, mục tiêu hoạt động của *Đông Kinh Nghĩa thục* chính là nhằm:

"... mở rộng các lợi ích về thương mại, công nghiệp và khoa học thực tế; mở rộng và phổ cập hóa việc sử dụng chữ Quốc ngữ như một phương tiện chính thức trong trao đổi văn bản; tăng cường niềm tự hào về lịch sử Việt Nam"[3].

Đằng sau những mục tiêu mang tính duy tân như vậy, những sĩ phu yêu nước muôn băng con đường giáo dục có thê tác động tới

---

1. Nguyễn Hiến Lê, *Đông Kinh Nghĩa thục*..., Sđd, tr. 42.
2. Nguyễn Quyền nguyên là Huấn đạo Lạng Sơn, về làm giáo viên trường sư phạm.
3. W.Duiker, *The rise of nationalism in Vietnam*, 1900-1941, Cornell University Press, Ithaca and London, 1976, tr. 57.

quần chúng, nâng cao lòng yêu nước, tự hào dân tộc, đồng thời là cơ sở trong nước hợp pháp hỗ trợ cho phong trào Đông du của Phan Bội Châu và phong trào Duy tân đang phát triển rộng rãi trong cả nước[1].

Lương Văn Can (1854-1927)

Nguồn: Trần Văn Giàu (chủ biên), *Lịch sử cận đại Việt Nam*, tập III, Tủ sách Trường Đại học Tổng hợp, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1961. Phụ lục ảnh.

Đại Nam Đăng cổ tùng báo được chọn làm cơ quan ngôn luận của trường. Trong mục *Tin vắn Hà Nội* số 797, ngày 27-4-1907, những tin tức đầu tiên về *Đông Kinh Nghĩa thục* đã được truyền tải đến người đọc như sau:

---

1. Nguyễn Thị Quỳnh Giang, "Lương Văn Can và Trường Đông Kinh Nghĩa thục", trong Đỗ Thị Minh Thúy, Nguyễn Hồng Sơn (đồng chủ biên), *Phong trào Duy tân với sự chuyển biến của văn hóa Việt Nam đầu thế kỷ 20*, Nxb. Từ điển bách khoa & Viện Văn hóa, Hà Nội, 2010, tr. 394.

"Ở phố Hàng Đào số thứ mười, mấy ông cử, ông tú cùng mấy ông đồ có mở ra một tràng Tân học để dạy theo học thức tân nghị nhà nước. Tràng ấy đông người học lắm. Chúng tôi có xin phép với ông sư trưởng tràng ấy là ông cử Can, thì Ngài có lòng tốt mà mời chúng tôi vào thăm trường. Trường học rộng lắm, mà học trò cả ngày, cả đêm ước đến 400 người, phân ra thành nhiều lớp: lớp thì để các ông cử, ông tú học chữ Pháp, lớp thì để những ông làu chữ Pháp học chữ Nho; lớp người nhớn, lớp trẻ con, tràng con trai, tràng con gái thứ bậc phân minh lắm. Các ông giáo là người có lòng tốt đã dạy giúp không có lương. Dạy chữ Tây thì chúng tôi thấy ông Trần Hữu Đức, ông Phan Huy Thịnh, dạy chữ Nho thì ông Nguyễn Quyền, ông tú Phụng, còn nhiều ông nữa chúng tôi chưa biết tên..."[1].

Như vậy, *Đông Kinh Nghĩa thục* được thành lập *"theo phương châm khai hóa của Chính phủ bảo hộ"*[2], đáp ứng đúng những yêu cầu của chính quyền, về tổ chức, nội dung và phương pháp giảng dạy.

2. Tổ chức và hoạt động của Đông Kinh Nghĩa thục

a. Tổ chức

Về tổ chức, *Trường Đông Kinh Nghĩa thục* được tổ chức thành 4 ban: Ban Giáo dục, Ban Cổ động, Ban Tu thư và Ban Tài chính.

Ban Giáo dục có nhiệm vụ tổ chức hoạt động giảng dạy, học tập, tuyển sinh. Tham gia giảng dạy tại *Đông Kinh Nghĩa thục,* phần đông là trí thức Nho học và trí thức Tây học thời bấy giờ.

Ban được chia thành các tổ bộ môn gồm: Việt văn, Hán văn, Pháp văn, Sử địa, Toán pháp.

---

1. *Đại Nam Đăng Cổ tùng báo,* số 797, ngày 27-4-1907. Theo Phạm Xanh, "Đông Kinh Nghĩa thục, tiếp cận từ phương diện văn hóa tư tưởng", Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử,* số 1 - 2007, tr. 39.
2. Đặng Thai Mai (1974), *Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế ki XX*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1974, tr. 74.

Đảm nhận việc dạy Hán văn là Nguyễn Quyền, Vũ Trác, Hoàng Tích Phụng, Dương Bá Trạc, Hoàng Tăng Bí, Lương Trúc Đàm, Đào Nguyên Phổ.

Chuyên phần dạy Pháp văn và Việt văn là: Trần Hữu Đức, Phan Huy Thịnh. Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Duy Tốn, Nguyễn Bá Học, Bùi Đình Tá, Phan Đình Đôi.

Phụ trách việc dạy Sử Địa, Toán pháp là Trần Đình Đức và Phan Đình Đối. Đáng chú ý là trong số các giáo viên của trường có một số nữ dạy các môn tiếng Pháp, chữ Hán[1].

Ngoài ra, *Đông Kinh Nghĩa thục* còn nhận được sự cộng tác của khá nhiều trí thức khác, tuy không trực tiếp tham gia giảng dạy nhưng thường xuyên gửi bài viết về trường cộng tác.

Lúc đầu, các giáo viên dạy đều dạy với tinh thần tình nguyện và không lấy lương. Về sau, khi quỹ của nhà trường dồi dào, giáo viên được nhận lương mỗi tháng 4 đồng.

Ban Cổ động có chức năng chính là tuyên truyền, khuếch trương ảnh hưởng của trường ra bên ngoài nhằm thu hút được sự tham gia của đông đảo quần chúng thông qua các hình thức hoạt hoạt động chính là tổ chức các buổi diễn thuyết, bình văn, tranh luận và thậm chí cả trình diễn các loại hình nghệ thuật truyền thống để truyền tải những nội dung mới.

Ban Tu thư có hai nhiệm vụ chính là biên soạn, dịch thuật. Các ấn phẩm do Ban Tu thư tổ chức thực hiện được dùng làm tài liệu học tập chính thức của nhà trường, hoặc dùng để phân phát trong quần chúng, như một hình thức tuyên truyền hữu hiệu. Tổ Biên

---

1. *Đại Nam Đăng Cổ tùng báo*, số 23, ngày 29-8-1907, tr. 478. Theo Nguyễn Thành, "Đông Kinh Nghĩa thục và Đại Nam Đăng Cổ tùng báo", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4 - 1997, tr. 18.

soạn gồm: Phạm Tư Trực, Dương Bá Trạc, Lương Trúc Đàm, Phương Sơn và tổ Dịch thuật có Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Đôn Phục, Hoàng Tích Phụng[1].

Ban Tài chính của *Đông Kinh Nghĩa thục* chuyên trách mọi hoạt động chi thu của trường, mà chịu trách nhiệm trực tiếp là Lương Văn Can (thủ quỹ) và Nguyễn Quyền (giữ sổ sách, ghi chép).

Với tiêu chí là một "*nghĩa thục*" kiểu mẫu, nên *Đông Kinh Nghĩa thục* không được tổ chức từ nguồn thu học phí hay các khoản đóng góp của học sinh mà phần lớn dựa vào sự trợ giúp của những người tổ chức nhà trường và sự quyên góp, giúp đỡ tự nguyện từ gia đình học sinh và những người có cảm tình với ngôi trường. Cơ sở học tập đầu tiên của nhà trường chính là ngôi nhà số 10 Hàng Đào của Thục trưởng Lương Văn Can. Nhờ uy tín và tài vận động của những người sáng lập cũng như do mục đích, tổ chức hoạt động của nhà trường nên nguồn tài chính của nhà trường từ chỗ chưa có nhiều đã tăng lên nhanh chóng, đủ để trả lương cho giáo viên (4 đồng/ tháng/ người)[2], mua tài liệu, dụng cụ học tập cho học sinh và chi tiêu vào các hoạt động khác của nhà trường. Chiếm tỷ lệ lớn trong các khoản thu của nhà trường là các tiền ủng hộ của những người có thiện cảm với *Đông Kinh Nghĩa thục* mà như lời Lê Đại "*có lúc nhà trường đứng ra thu không xuể*"[3]. Tiêu biểu trong số đó là hiệu kim hoàn Thế Xuân ở Hàng Bạc và hiệu tơ lụa Phúc Lợi ở Hàng Ngang... Tên tuổi của những người đóng góp được ghi trên tấm bảng treo phía ngoài trường.

---

1. Nguyễn Hiến Lê, *Đông Kinh Nghĩa thục...*, Sđd, tr. 54.
2. Chương Thâu, *Đông Kinh Nghĩa thục và văn thơ Đông Kinh Nghĩa thục*, Sđd, tr. 55.
3. Chương Thâu, Hồ Song..., *Lịch sử Việt Nam 1897-1918*, Sđd, tr. 179.

b. Dạy học

Việc dạy của Đông Kinh Nghĩa thục được thực hiện ngay từ tháng 3 - 1907, trước khi chính thức nhận được giấp phép của chính quyền bảo hộ, tại các lớp học được mở ra tại nhà số 10 phố Hàng Đào, với khoảng 30-50 học sinh như đã nói ở trên. Học sinh phần đông là con em những trí thức cấp tiến hoặc những gia đình giàu có. Số học sinh sau đó tăng nhanh và có lúc lên tới nghìn người[1] nên địa điểm học được mở rộng sang cả nhà số 4 phố Hàng Đào. Học sinh đi học được cấp giấy bút, sách vở, những học trò nghèo được trường bố trí chỗ ở trong ký túc xá của trường.

Không giống như các trường học công của Chính phủ, các lớp học tại *Đông Kinh Nghĩa thục* không được phân chia theo lứa tuổi mà dựa trên nhu cầu và trình độ của học viên. Do đó, học viên của trường khá đa dạng, từ trẻ em đến người lớn, từ những người đã được đào tạo trong môi trường Nho học đến những trí thức Tây học.

Vào thời điểm đông nhất, *Đông Kinh Nghĩa thục* mở được 8 lớp, giảng dạy vào ban ngày, ban đêm và được phân làm ba cấp là tiểu học, trung học và đại học. Tiểu học để dạy cho những người mới học Quốc ngữ, trung học và đại học dạy những người lớn đã thông chữ Hán hoặc muốn học chữ Pháp[2]. Trường còn mở các lớp đặc biệt chỉ để dạy chữ Quốc ngữ, tiếng Pháp hoặc chữ Hán cho những ai có nhu cầu. Riêng các lớp tiếng Pháp thường được tổ chức vào buổi tối theo một chương trình riêng do các công chức bản xứ phụ trách việc giảng dạy và học sinh theo học phải đóng một khoản học phí nhỏ[3]. Ngoài ra, trường còn tổ chức được lớp học dành riêng cho các học sinh nữ.

---

1. Chương Thâu, *Đông Kinh Nghĩa thục và văn thơ Đông Kinh Nghĩa thục*, Sđd, tr. 53.
2. Chương Thâu, Hồ Song..., *Lịch sử Việt Nam 1897-1918*, Sđd, tr. 175.
3. David G.Marr, *Vietnamese anticolonialism 1885-1925*, University of California, Berkeley, Los Angeles, London, 1971, tr. 165.

Chương trình giáo dục của Đông Kinh Nghĩa thục chú trọng tới việc giảng dạy những kiến thức thường thức ứng dụng, từ bỏ lối dạy và học "tầm chương trích cú". Do đó, tại trường, học sinh được học cả các môn xã hội và các môn tự nhiên, trong đó đặc biệt lôi cuốn là môn Lịch sử, Văn học. Sự hấp dẫn của của những môn học này không chỉ bởi đội ngũ giáo viên giảng dạy là những trí thức thông thạo Hán ngữ, mà còn bởi những nội dung truyền tải đến cho học viên thực sự mới lạ. Giáo viên tự biên soạn bài giảng của mình, dài khoảng vài trang bằng chữ Hán hoặc chữ Quốc ngữ. *Tứ thư, Ngũ kinh* vẫn là những sách giáo khoa được sử dụng trong nhà trường nhưng tinh thần của nó đã được truyền tải dựa trên một tư duy mới. Tài liệu giảng dạy chính là các tác phẩm *Tân văn*, *Tân thư* của những nhà cải cách Trung Quốc, Nhật Bản, trong đó những tác phẩm của Lương Khải Siêu, Khang Hữu Vy được đặc biệt ưa thích. Ngoài ra, nhà trường còn tự biên soạn các loại tài liệu học tập về lịch sử, luân lý, văn học dưới dạng thơ vân, văn vân, mà phân chủ yếu trong đó là thơ văn do hội viên *Đông Kinh Nghĩa thục* sáng tác, đặc biệt là thơ văn của Phan Bội Châu, Nguyễn Thượng Hiền... Nhìn chung, các tài liệu giảng dạy thường có nội dung đề cao truyền thống dựng nước, giữ nước, lịch sử dân tộc, kêu gọi tinh thần yêu nước, tự hào và tự cường dân tộc. Bên cạnh đó, nhà trường còn chủ động liên hệ và nhập về nhiều sách "*Tân thư*" từ Trung Quốc như *Trung Quốc hồn, Vạn quốc sử ký, Doanh hoàn chí lược, Nhật Bản tam thập niên duy tân*... để phục vụ cho nhu cầu học tập, tìm hiểu của học viên. Độc giả quan tâm thậm chí cũng có thể mượn sách tại thư viện trường. Trường còn lập ra hòm thư mang tên "*Đầu thư hàm*" để thu thập những ý kiến đóng góp từ mọi nơi.

Trong nội dung cuộc cải cách giáo dục đề ra năm 1906, chính quyền thực dân có đề cập tới việc đưa vào trong chương trình giảng dạy các môn học mới về khoa học tự nhiên, khoa học thường thức. Do đó, trong nội dung học tập của *Đông Kinh Nghĩa thục*, học sinh

được tiếp xúc với toán pháp, hình học, cách trí. Ngoài ra, học sinh còn được học thêm một số kiến thức về vệ sinh, địa lý, đặc biệt là về kinh tế, như các khái niệm về mậu dịch, thông thương, tiền tệ, ngân hàng, trái phiếu, hối phiếu, chiết khấu, ngân hàng, sao phiếu, công ty...[1] Đây hoàn toàn là những môn học mới lạ không chỉ với học sinh mà với cả giáo viên. Nhà trường sử dụng sách giáo khoa được dùng trong các trường tiểu học của Pháp, các bản dịch tiếng Trung từ các sách khoa học viết bằng tiếng Anh làm giáo trình để giảng dạy, do đó kiến thức học sinh thu lượm được còn đơn giản và không nhiều. Mặc dù có hạn chế về tài liệu giảng dạy, giáo viên còn chưa thực sự hiểu hết các vấn đề của môn học, nhưng việc đưa các môn học khoa học, tự nhiên vào chương trình giảng dạy đã thể hiện một nỗ lực lớn của những người thầy trong ngôi trường khi cố gắng xây dựng một mô hình giáo dục hướng tới mục tiêu "*khai dân trí*" thay vì chỉ để đào tạo ra những con người học để làm quan như trước đây. Và một phần nào đó trong những cố gắng này cũng chính là để "*chuẩn hóa*" hoạt động của nhà trường so với những tiêu chuẩn về giáo dục tư do chính quyền thực dân đề ra.

Như vậy, trong hoạt động giảng dạy, *Đông Kinh Nghĩa thục* đã tạo nên một mô hình giáo dục mới do người Việt Nam sáng lập và điều hành với nội dung và hình thức chưa từng có trước đó[2].

c. Diễn thuyết, bình văn

Không giới hạn trong hoạt động giáo dục đơn thuần, *Đông Kinh Nghĩa thục* còn vươn tới những hoạt động văn hóa khác với

---

1. Đinh Xuân Lâm, "Đông Kinh Nghĩa thục, ngôi trường kiểu mới đầu thế kỷ 20, điểm son của giáo dục Việt Nam", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, 9-2007, tr. 6.
2. Hà Minh Hồng, "Nhìn lại sự nghiệp của Đông Kinh Nghĩa thục", tr. 92. Trong Hoàng Như Mai (cb): *100 năm Đông Kinh Nghĩa thục*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2008.

tầm ảnh hưởng và sức lan tỏa có thể còn rộng lớn hơn cả việc giảng dạy[1]. Diễn thuyết, bình văn là những hình thức chính trong hoạt động của Ban Cổ động. Các sự kiện này thường được tổ chức vào ngày mùng Một và ngày Rằm Âm lịch mỗi tháng. Mở đầu cho chuỗi các buổi sinh hoạt này là buổi diễn thuyết về tấm gương Nhật Bản cùng lời kêu gọi quần chúng từ bỏ lối học truyền thống diễn ra tại đền Ngọc Sơn vào ngày Rằm tháng Giêng của hai diễn giả Dương Bá Trạc và Lương Trúc Đàm. Buổi diễn thuyết ngay lập tức thu hút sự chú ý của chính quyền thực dân, và sau đó, Dương Bá Trạc và Lương Trúc Đàm đều bị cảnh sát tra hỏi[2]. Tuy vậy, buổi diễn thuyết nhanh chóng gây được tiếng vang lớn trong cả lớp sĩ phu cũng như trong tầng lớp thị dân Hà Nội. Sau sự kiện đó, các buổi sinh hoạt tiếp theo thường được tổ chức tại trường, nhưng thỉnh thoảng, một số diễn giả lại muốn được diễn thuyết tại trung tâm thành phố hoặc các vùng phụ cận như làng Bưởi, làng Nhị Khê, làng Mọc... Các buổi diễn thuyết, bình văn như vậy được tổ chức nghiêm túc và thu hút được nhiều tầng lớp nhân dân tham gia, từ quan lại, binh lính, viên chức đến dân nghèo thành thị, nông dân ngoại thành. Lương Văn Can luôn ngồi ở vị trí trung tâm - chủ trì, bên cạnh là diễn giả của buổi hôm đó, giáo viên trường cùng những vị khách danh dự. Thính giả ngồi nghe được chia làm hai nhóm nam và nữ, phía sau cùng và hai bên cánh là học sinh[3]. Vào thời điểm bấy giờ, việc để cho phụ nữ được tham gia các buổi sinh hoạt như vậy được coi là một hành động cấp tiến.

Diễn giả chính thường là giáo viên của trường như Hoàng Tăng Bí, Dương Bá Trạc, Lương Trúc Đàm, Trần Tán Bình, Nguyễn Quyền... Lịch sử dân tộc với những vị anh hùng có công với đất

---

1. David G.Marr, *Vietnamese anticolonialism 1885-1925*, Sđd, tr. 167.
2. David G.Marr, *Vietnamese anticolonialism 1885-1925*, Sđd, tr. 168.
3. Nguyễn Hiến Lê, *Đông Kinh Nghĩa thục...*, Sđd, tr. 85.

nước như Hai Bà Trưng, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung... là chủ đề phổ biến, khá gần gũi với công chúng, đặc biệt là tầng lớp bình dân. Các diễn giả cũng trình bày cho công chúng nghe về cuộc duy tân của Nhật Bản, Cách mạng Pháp năm 1789, cuộc đấu tranh giành độc lập của Mỹ, sự nghiệp của Washington... Ngoài ra, đề tài xây dựng thực hiện nếp sống văn minh, bài trừ hủ tục mê tín, dị đoan..., kêu gọi dùng hàng nội hóa, cắt tóc ngắn, mặc quần áo ngắn... cũng được đề cập khá thường xuyên. Trong các buổi bình thơ, diễn giả chú trọng giới thiệu tới công chúng các tác phẩm văn thơ yêu nước do giáo viên trong trường sáng tác, hoặc được gửi về từ nước ngoài, như *Hải ngoại huyết thư*, *Á tế ca*... Nhìn chung, các chủ đề diễn thuyết, bình giảng đều có tác động tới người nghe, góp phần tuyên truyền, cổ động mạnh tinh thần yêu nước, duy tân. Những nội dung quan trọng của bài diễn thuyết, bình thơ sau đó được đăng trên cơ quan ngôn luận của trường là *Đại Nam Đăng Cổ tùng báo*.

Nổi tiếng nhất trong số các diễn giả bấy giờ là Phan Châu Trinh. Mỗi lần diễn thuyết, ông thường trình bày về một chủ đề mới, chẳng hạn như: *"Bất phế Hán tự, bất túc dĩ cứu Nam quốc"* (không bỏ chữ Hán không cứu được nước Nam); "*Vai trò của tôn giáo với sự nghiệp cứu nước*"... Những chủ đề này có sức ảnh hưởng khá lớn đến tư tưởng và hành động của quần chúng. Khi Phan Châu Trinh kêu gọi cắt tóc thì ở Hà Nội xuất hiện ngay một bài thơ khuyết danh về vận động cắt tóc ("*Húi hề*") và bài thơ này nhanh chóng lan ra các vùng phụ cận. Ngoài diễn thuyết, bình văn, *Đông Kinh Nghĩa thục* còn sử dụng loại hình sân khấu truyền thống là tuồng như một hình thức sinh hoạt quần chúng, nhằm ca ngợi niềm tự hào dân tộc và gián tiếp công kích thực dân Pháp.

Sự hấp dẫn, tính thuyết phục của các buổi diễn thuyết, bình văn được thể hiện trong một bài ca lúc bấy giờ:

Buổi diễn thuyết người đông như hội,

Kỳ bình văn khách đến như mưa.

d. Xuất bản, biên soạn

Trong việc biên soạn, các tài liệu viết bằng chữ Hán chiếm một số lượng không nhỏ, nhằm phục vụ cho nhu cầu học tập của học viên và cũng để phổ biến ra bên ngoài. Ngoài các tài liệu được lấy từ *Tân văn*, *Tân thư*, hay các áng văn cổ, *Đông Kinh Nghĩa thục* chú trọng tới việc biên soạn các tài liệu mới như *Quốc dân độc bản, Nam quốc giai sự, Nam quốc địa dư, Quốc văn giáo khoa thư, Luân lý giáo khoa thư, Nam quốc lịch sử, Việt sử*... Sách giáo khoa chữ Hán được khắc mộc bản in trên giấy gió, đóng bìa dày dặn. Riêng *Quốc dân độc bản* gồm 79 bài học cơ bản như *Giải nghĩa hai chữ quốc dân, Lòng yêu nước, Thuyết văn minh không có giới hạn, Quan hệ giữa nước và dân, Bàn về quyền lợi trách nhiệm*... là một cuốn sách phổ biến kiến thức về "*về xã hội, quốc dân, nghĩa vụ hợp quần, ái quốc; những định nghĩa về chính thể, quan chế, trường học, quân chính, thuế khóa, pháp luật, giao thông, cảnh sát, dân chính bộ luật, tôn giáo*..."[1]. Sách được in lại nhiều lần và thậm chí in tới hàng vạn bản. Các ấn phẩm này được coi như cương lĩnh hành động của sĩ phu lúc bấy giờ. Đối với học sinh và giáo viên, các loại tài liệu này được phát miễn phí, ngoài ra một số ít khác được bán cho các hiệu sách.

Để thúc đẩy việc sử dụng chữ Quốc ngữ, trường tổ chức biên tập và xuất bản các cuốn sách viết bằng chữ Quốc ngữ và phổ biến một cách rộng rãi trong dân chúng. Các sách dùng trong bậc Tiểu học thường được viết bằng loại chữ này[2]. Phần đông trong số các

---

1. Dịch từ lời tựa cuốn *Quốc dân độc bản*, Chương Thâu, Hồ Song..., *Lịch sử Việt Nam*..., Sđd, tr. 178.
2. Nguyễn Hiến Lê, *Đông Kinh Nghĩa thục*, Sđd, tr. 44.

sách này là các bài thơ theo thể lục bát hoặc song thất lục bát hay các bài vè dài từ 40 đến 50 câu, như: *Phen này cắt tóc đi tu, Kêu hồn nước* của Nguyễn Quyền; *Khuyên người nước học chữ Quốc ngữ* của Trần Quý Cáp; *Vì sao dân đói* của Dương Bá Trạc; *Thiết tiền ca, Cần phải học đúng* của Nguyễn Phan Lãng; *Đề tỉnh quốc dân hồn* của Phan Bội Châu... Cá biệt trong số đó có những bài thơ dài đến 500 câu. Các tác phẩm văn xuôi thường có độ dài 10 trang, thậm chí vài trăm trang[1]. Việc tổ chức biên tập và xuất bản văn thơ như vậy đã khiến *Đông Kinh Nghĩa thục* trở thành môi trường quy tụ được đông đảo những trí thức yêu nước có tư tưởng duy tân lúc đó. *Quốc văn tập đọc* tập hợp 18 bài thơ và văn vần như: *Khuyên học chữ Quốc ngữ, Bài ca yêu nước, Khuyên người tuổi trẻ, Khuyên người đi du học, Răn người nghiện rượu*... Đó là một tài liệu giáo khoa cơ bản, một cuốn sách vỡ lòng cho học viên tập đọc. Cách thức sử dụng thơ truyên truyền cổ động, phục vụ nhu cầu học tập của *Đông Kinh Nghĩa thục* đã tạo nên một đội ngũ nhân tài thơ văn đông đảo, từ những nhân vật trực tiếp phụ trách trong các Ban cho đến các cộng tác viên. Ngoài các tác phẩm của giáo viên nhà trường, hoặc của các chí sỹ yêu nước như Phan Bội Châu, Nguyễn Thượng Hiền, Trần Quý Cáp, Nguyễn Quyền..., trường còn tập hợp và cho ấn bản nhiều tác phẩm khuyết danh nhưng có nội dung phù hợp với mục tiêu, hoạt động của trường: *Để tỉnh quốc dân ca, Cải lương mông học, Kể chuyện năm châu, Nam quốc giai sự truyện, Nam quốc vĩ nhân, Tân đính luân lý giáo khoa, Bài ca cổ động, Khuyên con đi học, Gọi tỉnh giấc mê*... trong đó, tiêu biểu nhất là *Văn minh tân học sách* - cuốn sách nhằm mục đích kêu gọi người dân học chữ Quốc ngữ, xây dựng một nền văn hóa dân tộc mới, phát triển công nghệ, xuất bản báo chí. Một số sách Quốc ngữ được

---

1. Hồ Song, "Đông Kinh Nghĩa thục trong phong trào Duy tân ở Việt Nam đầu thế kỷ 20", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1, 1998, tr. 26-27.

in bằng thạch như *Bài ca về địa dư và lịch sử nước nhà* của Ngô Quý Siêu.

Bên cạnh đó, trường cũng tổ chức các dịch ra chữ Quốc ngữ nhiều sách và thơ văn chữ Hán của Trung Quốc hoặc của người Việt viết bằng chữ Hán. Những bộ sách đầu tiên của Trung Quốc được dịch đâu tiên là những *Tân thư* như *Trung Quốc tân giáo khoa thư*, các tác phẩm của những nhà cải cách Trung Quốc đặc biệt là của Lương Khải Siêu. Thông qua con đường này, *Khế ước xã hội, Tinh thần pháp luật* - những cuốn sách tiêu biểu cho trào lưu dân chủ tư sản, đã được phổ biến trong quần chúng. Đó là một việc làm đáng ghi nhận của *Đông Kinh Nghĩa thục* khi đã cố gắng đưa chữ Quốc ngữ và cả những tư tưởng mới của thời đại vào trong nhận thức của nhân dân. Các tác phẩm viết bằng chữ Hán của người Việt có thể kể đến *Đầu Pháp chính phủ thư* của Phan Châu Trinh, *Cáo hủ lậu văn* của Yên Sĩ Phi Lý Thuần... Nổi tiếng trong công tác dịch thuật của *Đông Kinh Nghĩa thục* là Lê Đại. Ông là người đã chuyển ngữ những tác phẩm chữ Hán của Phan Bội Châu ra chữ Quốc ngữ, trong đó *Hải ngoại huyết thư* là ấn phẩm đầu tiên[1]. Hình thức trình bày của các cuốn sách hấp dẫn với trang bìa được in mộc, hình ảnh một thanh niên đang nâng quả địa cầu - giống như thể hiện ước mong của thời đại bấy giờ[2].

Dù chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn, nhưng những kết quả trong việc biên tập, dịch thuật, xuất bản của *Đông Kinh Nghĩa thục* là không hề nhỏ. Tổng kết lại, *Đông Kinh Nghĩa thục* đã cho xuất bản được hàng chục các loại sách, từ sách giáo khoa tới sách đọc thông thường. Vượt ra ngoài mục tiêu ban đầu là những tài liệu, sách giáo khoa để phục vụ cho học sinh, giáo viên học tập, các ấn

---

1. Ban Tu thư cho in *Hải ngoại huyết thư* thành ba thứ chữ, nguyên văn chữ Hán kèm theo bản chữ Nôm và Quốc ngữ.
2. David G.Marr, *Vietnamese Anticolonialism 1885-1925*, Sđd, tr. 171.

phẩm của *Đông Kinh Nghĩa thục* còn góp phần định hướng, thúc đẩy cho công cuộc duy tân đang diễn ra, ít nhất là tại Bắc Kỳ. Đó cũng đồng thời là diễn đàn để trí thức đương thời lên án chính sách ngu dân cùng ách áp bức của thực dân Pháp.

Đóng vai trò là cơ quan ngôn luận của *Đông Kinh Nghĩa thục*, *Đại Nam Đăng Cổ tùng báo*[1] từ tháng 3-1907 luôn cập nhật tin tức hoạt động của *Đông Kinh Nghĩa thục*, từ việc mở trường, mở lớp đến xuất bản, diễn thuyết, bình văn. Báo được viết bằng chữ Quốc ngữ và chữ Hán, hoặc Nôm, tạo điều kiện cho độc giả có thể dễ dàng theo dõi và luyện đọc.

3. Phong trào được mở rộng

Ngay từ khi mới thành lập, những người đứng đầu *Đông Kinh Nghĩa thục* đã xác định:

"*Chúng tôi lập Đông Kinh Nghĩa thục ở Hà Nội là cốt thử nghiệm. Nếu thấy thành hiệu thì trong ít lâu, ở mỗi kỳ Bắc, Trung, Nam sẽ có một đại học đường như thế, rồi tính lần lần về sau, mở mỗi tỉnh, mỗi phủ, mỗi huyện cũng có một Đông Kinh Nghĩa thục nữa*"[2].

Tuy vậy, chưa cần đến khi *Đông Kinh Nghĩa thục* phát triển thành một ngôi trường điển hình, mô hình nghĩa thục đã lan rộng và trở thành một phong trào ở các địa phương xung quanh Hà Nội cũng như ở các tỉnh lân cận. Sự phát triển này một phần chính là nhờ những hoạt động tích cực của những người sáng lập.

Tại Hà Nội, ngay từ tháng 8-1907, Hội đã mở được *Mai Lâm Nghĩa thục* tại làng Hoàng Mai, huyện Hoàn Long và ngày 10-8-1907,

---

1. *Đông Kinh Nghĩa thục* thành lập tháng 3-1907, *Đại Nam Đăng Cổ tùng báo* ra số 1, đánh số tiếp của *Đại Nam Đồng Văn nhật báo* là số 793, ngày 28-3-1907. Theo Nguyễn Thành, "Đông Kinh Nghĩa thục và Đại Nam "Đăng Cổ tùng báo", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4, 1997, tr. 18.
2. Nguyễn Hiến Lê, *Đông Kinh Nghĩa thục*, Nxb. Lá Bối, Sài Gòn, 1974, tr. 22.

Thống sứ Bắc Kỳ đã duyệt điều lệ của trường[1]. Buổi ra mắt ngôi trường có sự hiện diện của Bouzat, đại diện Phủ Thống sứ Bắc Kỳ và Đỗ Thận, nghị viên hạt Hoàn Long. Trong bài diễn văn thành lập trường, những người đứng đầu đã nói rõ mục đích của việc lập ra *Mai Lâm Nghĩa thục* là:

"Hội này lập ra là chủ ý để dạy dỗ các con em trong làng, cứ theo như tân nghị về việc học mà nhà nước đã định, trước là cho được phổ thông chữ Quốc ngữ, chữ Nho, chữ Pháp, sau là cho được học tập lấy kỹ nghệ, toán pháp, địa dư và hóa học bên Thái tây. Bởi trong hạt Bắc Kỳ ta nhiều xã khai trường học theo tân thức rồi, mà làng nào chưa có trường thì cũng lục đục đặt hương sư cả, cho nên mấy anh em chúng tôi trộm nghĩ rằng làng mình ở tiếp giáp thành phố Hà Nội, là kinh đô Bắc Kỳ và kinh đô của Đông Dương, mà không lo nghĩ vào việc học hành cho được văn minh ra, thì sợ ngày sau phải đớn hèn không được bằng anh em ở các xã khác..."[2].

Sau đó, tại làng Đông Các, tổng Kim Liên (huyện Hoàn Long), Hội cũng mở trường dạy chữ Nho và chữ Pháp với hơn 50 học sinh[3]. Tháng 10-1907, Phạm Trường Vĩ, xã Ngọc Xuyên, tổng Phúc Lâm, huyện Hoàn Long làm đơn xin mở trường dạy chữ Quốc ngữ, chữ Nho, đặt tên là *Ngọc Xuyên Nghĩa thục* với lý do là:

"Làng chúng tôi ở cách Hà Nội có một quãng đường mà lại không noi theo các quan ở ngoài ấy, thì e rằng mang tiếng với các dân khác là mình cũng ở cạnh đất Thăng Long mà không hơn rừng rú được chút nào..., cũng chỉ cốt cho trẻ đứa nào cũng thông được chữ Quốc ngữ là tiếng tổ tiên mình để lại cho, song rồi đọc một vài

---

1, 2. *Đại Nam Đăng Cổ tùng báo,* số 820, ngày 3-10-1907. Theo Phạm Xanh, Sđd, tr. 41.

3. *Đại Nam Đăng Cổ tùng báo*, số 823, ngày 29-8-1907. Theo Phạm Xanh, Sđd, tr. 18.

quyển sách dạy ăn, dạy ở, thờ cha kính mẹ, yêu anh em và mến làng nước, biết nhớn lên phải có nghề mới đáng sống ở trần gian"[1].

Tại Hà Đông, một số nghĩa thục mô phỏng *Đông Kinh Nghĩa thục* đã ra đời. Ở làng Chèm, ngoài phân hiệu tại chùa Tư Khánh, nhân dân còn góp sức, góp của mở thêm hai lớp học nữa tại từ đường Nguyễn Khuê và nhà từ đường Hai Ấn (Phạm Quang Ấn). Đỗ Thuật, Nguyễn Xuân Vũ và Nguyễn Đình Tuyên đứng ra tổ chức và vận động nhân dân mở được một phân hiệu nghĩa thục tại Thôn Canh (Hoài Đức). Vào ngày mùng Một và mười Rằm hàng tháng, tại đây có diễn ra các buổi diễn thuyết, giảng bài về các vấn đề thời sự, kết hợp tuyên truyền, cổ vũ quần chúng bài trừ mê tín dị đoan, cải cách phong tục, lối sống, phát triển kinh tế... Trong khi đó, tại phân hiệu Tây Mỗ (Hoài Đức), ngoài việc tổ chức các buổi giảng bài, những người sáng lập như Nguyễn Hữu Toán, Tú Kình, Đỗ Đạm, Đỗ Lợi, Bá Quýnh, Nguyễn Hữu Đạm, Nguyễn Văn Khuyên còn chủ trương thành lập các hội quần chúng như Hội hiếu, Hội từ thiện, Hội đọc báo... Tại đây, quần chúng đã bỏ tục ăn tết mồng Ba tháng Ba mà ăn Tết mùng Mười tháng Ba. Các buổi giảng bài tại phân hiệu Tây Mỗ (Đan Phượng) luôn thu hút không chỉ quần chúng trong xã tham gia mà còn cả các xã lân cận. Hưởng ứng phong trào Đông du, quần chúng tự nguyện đóng góp mỗi tháng 5 đồng làm quỹ cho thanh niên đi học tại Nhật Bản. Phân hiệu cử Nguyễn Văn Phú và Nguyễn Khắc Niệm sang Tokyo vào cuối năm 1907.

Không chỉ dừng lại ở việc mở trường dạy học, *Đông Kinh Nghĩa thục* còn tổ chức các buổi diễn thuyết, bình văn kích động lòng yêu nước tại các địa phương, thu hút khá đông nhân dân tham dự. Mở đầu là buổi diễn thuyết tại làng Phương Canh (Hoài Đức), sau là các xã Tây Tựu, Hạ Hồi, Thượng Cát, Yên Lộ, Tây Mỗ (Hoài Đức), Đan Hội (Đan Phượng), Phúc Diễn (Ứng Hòa), Nhị Khê (Thường

---

1. *Đại Nam Đăng Cổ tùng báo*, số 822, ngày 17-10-1907. Theo Phạm Xanh, Sđd, tr. 41.

Tín)... Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Châu Đình, Phan Tuấn Phong, Phan Trọng Kiên (làng Đông Ngạc) dưới sự lãnh đạo của Hoàng Tăng Bí hoạt động tích cực, xây dựng được cơ sở cách mạng yêu nước bí mật tại hiệu thuốc bắc. Nguyễn Tuấn Thái (nguyên Tri huyện Yên Mô, Ninh Bình) có vợ quê làng Đông Ngạc thường xuyên liên hệ với nhân sĩ tiến bộ và tham gia phong trào *Đông Kinh Nghĩa thục* tại đây[1].

Tại Bắc Ninh, một số lớp học theo kiểu *Đông Kinh Nghĩa thục* cũng được mở ra, trong số đó lớp học tại làng Đình Xuyên được tổ chức quy củ và vận hành đều đặn nhất. Từ ảnh hưởng của *Đông Kinh Nghĩa thục* và cũng từ việc tiếp thu những trào lưu tư tưởng mới, tại các huyện Văn Giang, Yên Mỹ (Hưng Yên), Nam Sách (Hải Dương), nhiều nhà nho yêu nước tiến bộ đã đứng lên tuyên truyền, cổ động cho công cuộc duy tân, mở trường dạy học theo lối mới, lập hiệu buôn (hiệu buôn Hưng Lợi Tế của Tùng Hương tại Hưng Yên), lập hội (Hội đọc báo, bình thơ văn yêu nước của *Đông Kinh Nghĩa thục* tại làng Tạ Xá, Hải Dương)...

So với các địa phương khác, phong trào nghĩa thục tại Thái Bình phát triển có phần mạnh hơn với địa bàn hoạt động khá rộng. Dưới sự lãnh đạo của các sĩ phu tiến bộ như Nguyễn Hữu Cương, Đào Nguyên Phổ, Phạm Tư Trực, các trường học theo mô hình *Đông Kinh Nghĩa thục* lần lượt được tổ chức tại các huyện Kiến Xương, Đông Hưng, Hưng Hà, Quỳnh Phụ. Ngôi trường nghĩa thục đầu tiên của Thái Bình được lập tại từ đường Nguyễn Mậu Kiến (Kiến Xương) do Cử Phát, Tú Tri phụ trách. Tuy nhiên, so với các địa phương khác, các nghĩa thục tại Thái Bình đều chỉ được tổ chức bán công khai, bởi sự đàn áp của chính quyền. Do đó, địa điểm mở

---

1. Chương Thâu, *Đông Kinh Nghĩa thục và văn thơ Đông Kinh Nghĩa thục*, Sđd, tr. 84.

trường dạy học luôn phải thay đổi, từ làng Trình Phố (An Ninh, Tiền Hải), làng Thượng Gia (Hồng Thái, Kiến Xương), đến làng An Dục (Phụ Dực)[1]. Đội ngũ giáo viên phần nhiều là các nho sĩ của tỉnh như Giáo Cới, Doãn Cảnh Tinh, Nguyễn Thế Bình, Giáo Quynh, Trần Xuân Sắc[2]... Nội dung giảng dạy và học tập ở các trường cũng giống như *Đông Kinh Nghĩa thục*. Để hỗ trợ cho việc lập và duy trì các nghĩa thục, các sĩ phu của tỉnh chủ trương mở thêm các cơ sở kinh doanh, công nghệ như hiệu buôn của Dử Dị, Nguyễn Công Diệu, Bùi Xuân Phát... Các hiệu buôn được đặt dưới sự chỉ đạo của Nguyễn Hữu Cương, chủ yếu buôn hàng nội hóa, nông cụ, gỗ nứa, hàng thủ công[3]. Nhiều nơi còn lập ra các hội sinh hoạt quần chúng như Hội ái hữu, Hội tương tế, Hội dệt vải, Hội hiếu, Hội hỉ[4]... Các cơ sở nghĩa thục của Thái Bình cũng cử người đi liên hệ với phong trào chống Pháp của Hoàng Hoa Thám và cam kết ứng viện cho nghĩa quân Yên Thế.

Những hoạt động của *Đông Kinh Nghĩa thục* trên các lĩnh vực giáo dục, văn hóa đã có những tác động tích cực tới đông đảo quần chúng, tạo nên một phong trào, đưa tư tưởng dân chủ từng bước thấm dần vào trong tư tưởng của nhân dân, nhận thức mới về con người và trách nhiệm của cá nhân, đổi mới là con đường cứu nước. Lo sợ trước ảnh hưởng của *Đông Kinh Nghĩa thục*, tháng 9-1907, chính quyền thực dân tổ chức ra *Học quy tân trường*, tập hợp một

---

1. Phạm Thị Lan, *Sự chuyển biến của phong trào yêu nước chống Pháp ở Thái Bình cuối thế kỷ 19 - đầu thế kỷ 20*, Luận án Tiến sỹ Lịch sử, Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 93.
2. Phạm Thị Lan, *Sự chuyển biến...*, Tlđd, tr. 90.
3. Phạm Thị Lan, *Sự chuyển biến...*, Tlđd, tr. 91.
4. Chương Thâu, *Đông Kinh Nghĩa thục và văn thơ Đông Kinh Nghĩa thục*, Sđd, tr.186.

số quan lại, trí thức bấy giờ do Nguyễn Tái Tích làm Hiệu trưởng để đối chọi lại với *Đông Kinh Nghĩa thục*. Tuy nhiên, chỉ sau đó vài tháng, ngôi trường này đã phải đóng cửa do không thu hút được học sinh.

Hoạt động của *Đông Kinh Nghĩa thục* trên mọi lĩnh vực đã tạo ra những chuyển biến tích cực trong đời sống xã hội của Việt Nam trong những năm đầu thế kỷ XX. Trái lại, Đông Kinh Nghĩa thục đã gây ra cho Pháp nhiều lo ngại khi nhận thấy tính chất cách mạng thực sự trong ngôi trường này, rằng:

"Không còn là một câu chuyện hoang đường khi khẳng định rằng Đông Kinh Nghĩa thục đã là một cái lò phiến loạn ở Bắc Kỳ"[1].

Bản thân Toàn quyền Antony Klobukowsky sau này cũng phải thừa nhận một thực tế là:

"Hàng loạt thơ ca truyền miệng đã đưa vào tới vùng thôn quê hẻo lánh những câu chuyện về các chiến dịch vừa xảy ra trên lục địa, mặt biển. Có những lời bàn tán được truyền bá khắp nơi. Có những áng văn thơ đả kích từ nước ngoài bí mật gửi về được đem rải khắp trong các đô thị, một phân số quan trọng trong dân chúng An Nam do đó mà học được dần dần cái ý niệm là sức lực của bọn người Âu bề ngoài hùng hổ nhưng sự thực chả có gì, rồi đây sẽ vấp phải sự kháng cự của châu Á"[2].

Do đó, cuối năm 1907, chính quyền Pháp quyết định rút giấy phép hoạt động của *Đông Kinh Nghĩa thục*, đồng thời đóng cửa *Đại Nam Đăng Cổ tùng báo*, mọi cuộc diễn thuyết bình thơ đều bị

---

1. *Hồ sơ phủ Thống sứ Bắc Kỳ*, Trần Văn Giầu (chủ biên), Sđd, tr. 161.
2. Báo cáo của Toàn quyền Klobukowsky - Trong L'agitation antifrançaise dons les pays annamites de 1905 à 1918, vol 1. Thư viện Quốc gia Hà Nội, tr. 72. Theo Chương Thâu, *Phong trào Đông Kinh Nghĩa thục và văn thơ Đông Kinh Nghĩa thục*, Nxb. Hà Nội, 2010, tr. 92-93.

nghiêm cấm. Những người tham gia phong trào như Lương Văn Can, Nguyễn Quyền, Dương Bá Trạc, Lê Đại... đều bị bắt. Các sách vở do *Đông Kinh Nghĩa thục* ấn hành đều bị tịch thu, tiêu hủy. Những người lưu giữ những tài liệu này đều bị xét xử.

Chỉ trong 9 tháng tồn tại, *Đông Kinh Nghĩa thục* đã có sức ảnh hưởng và lan tỏa rộng lớn. Lấy giáo dục - trường học hợp pháp tại Hà Nội là cơ sở hoạt động, *Đông Kinh Nghĩa thục* đã nhanh chóng phát triển ra các địa phương lân cận. Vượt ra khỏi phạm vi của một ngôi trường coi việc giảng dạy là hoạt động chính, *Đông Kinh Nghĩa thục* từng bước mở rộng tầm hoạt động của mình sang các lĩnh vực văn hóa, kinh tế, trở thành một phong trào đấu tranh chính trị theo khuynh hướng dân chủ tư sản do các sỹ phu tiến bộ lãnh đạo nhằm chống lại chế độ cai trị của thực dân Pháp. Đặt trong bối cảnh Việt Nam đầu thế kỷ XX, *Đông Kinh Nghĩa thục* trở thành nơi quy tụ và phối hợp hoạt động của tầng lớp trí thức yêu nước, không phân biệt con đường cách mạng họ đang theo đuổi là cải cách hay bạo động.

VI. PHONG TRÀO CÁCH MẠNG ĐẦU THẾ KỶ XX BỊ DẬP TẮT

Nhờ tiếp thu luồng tư tưởng mới, các sĩ phu yêu nước tiến bộ Việt Nam tiêu biểu là Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Duy Cáp... đã phát động một phong trào Duy tân rầm rộ và rộng khắp ba kỳ. Đây là cuộc vận động nhằm tiến hành một cuộc cải cách lớn về văn hóa giáo dục và tư tưởng. Tuy nhiên, về thực chất đây là "*một cuộc vận động công khai để truyền bá tư tưởng ái quốc và tư tưởng cách mạng trên lề đường chật hẹp mà pháp luật của bọn thống trị giành cho những hoạt động ái quốc*"[1].

---

1. Đặng Thai Mai, *Văn thơ yêu nước và cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX*, Nxb. Giải phóng, Sài Gòn, 1976, tr. 96.

Thành tựu nổi bật của phong trào Duy tân là thức tỉnh được tinh thần ý thức dân tộc, phổ biến được tư tưởng mới, nhờ đó mà nền học cũ chạy theo lối khoa cử không thiết thực, những hủ tục phong kiến lạc hậu bị công khai lên án đả phá. Một nền học mới, học không cần thi, học để mở mang kiến thức được cổ súy, chữ Quốc ngữ được đề cao, những hoạt động "*chấn hưng thực nghiệp*" được đẩy mạnh, góp phần thúc đẩy nền kinh tế tư sản dân tộc non trẻ phát triển.

Với những hình thức và nội dung của duy tân hoạt động cho thấy hệ tư tưởng mới - tư tưởng tư sản đã ảnh hưởng sâu rộng đến các tầng lớp nhân dân Việt Nam, đặc biệt là tầng lớp sỹ phu yêu nước. Tuy những tư tưởng mới này đến với họ chưa phải là một hệ thống lý luận hoàn chỉnh nhưng phần nào đáp ứng được mong đợi, nguyện vọng của những người đang bị đè nén áp bức đến cùng cực bởi cả thực dân và phong kiến.

Tuy xuất phát và thống nhất trong mục tiêu chung là duy tân cứu nước nhưng do đặc điểm khác nhau nên phong trào mỗi kỳ cũng không giống nhau. Ở Trung Kỳ, nơi chế độ phong kiến còn khá sâu đậm, người dân bị bóc lột nặng nề hơn thì phong trào nổ ra sớm hơn và phát triển toàn diện hơn về tất cả các mặt, hình thức cũng phong phú hơn từ lập công, nông, thương hội đến xây dựng trường học kiểu mới, tuyên truyền xóa bỏ bài trừ hủ tục, xây dựng đời sống mới, đòi quyền dân chủ. Bắc Kỳ lại tập trung chủ yếu vào cải cách văn hóa, giáo dục. Nam Kỳ chủ yếu là chấn hưng kinh tế.

Về địa bàn duy tân, nếu như Trung Kỳ tương đối đều khắp ở các tỉnh và chủ yếu là nông thôn thì Nam và Bắc Kỳ lại chủ yếu ở khu vực thành thị.

Về xu hướng, trong khi ở Trung Kỳ (trừ Thanh - Nghệ - Tĩnh) xu hướng bạo động và cải lương gần như tách biệt nhau nhưng chưa đến mức đối lập hoặc dẫm chân lên nhau, việc ủng hộ và hỗ

trợ nhau không phải là không có nhưng chỉ là cá nhân chứ không phải là tổ chức hay phong trào, điều này không khó giải thích vì đây là địa bàn của Phan Châu Trinh - người kiên quyết chống bạo động. Còn vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh, Bắc và Nam Kỳ thì hai xu hướng bạo động và cải lương gần như hòa làm một, cùng thực hiện chung nhiệm vụ của cả hai xu hướng và phong trào không tách rời nhau, coi đó là sự phân công thực hiện nhiệm vụ cách mạng, bề mặt thì thể hiện cải cách nhiều hơn nhưng thực chất lại nghiêng về bạo động cách mạng nhiều hơn. Riêng Nam Kỳ về sau hơi ngả về xu hướng cải cách.

Song dù có những khác nhau về phương thức tiến hành, về nội dung chỉ đạo, phong trào Duy tân ở cả 3 kỳ đều thể hiện lòng yêu nước, ý chí tự lập tự cường, tinh thần kiên quyết chống lại cường quyền nô dịch, khát vọng xây dựng một nước Việt Nam phú cường, hướng tới văn minh tiến bộ, sánh vai các nước mới tiên tiến trên thế giới. Điều đó không thể không đe dọa đến nền thống trị của thực dân Pháp. Chúng đã nhận ra điều đó và theo dõi, bám sát từng bước sự phát triển của phong trào. Ở Trung Kỳ, khi phong trào Duy tân nổ ra và phát triển, Đại lý Pháp tại Tam Kỳ, Công sứ và Khâm sứ thường xuyên gửi báo cáo tình hình diễn biến của phong trào cho Toàn quyền Đông Dương. Báo cáo số 4 ngày 8-1-1908 của Công sứ Quảng Nam gửi Toàn quyền Đông Dương viết:

"Ở Quảng Nam tiếp tục tuyên truyền chống Pháp và tư tưởng Quốc gia. Trong hai phủ Thăng Bình và Tam Kỳ họ nắm các trường học và điều hành việc dạy học. Họ trao cho học sinh những tài liệu kích thích tinh thần yêu nước, hận thù quân xâm lược, xem thường cái chết. Mỗi người phải sẵn sàng hy sinh cho tổ quốc. Thật là những bài học tuyệt vời về chí khí, chỉ tiếc là chúng ta một ngày kia phải trả giá cho sự giáo dục ấy mà thôi"[1].

---

1. Nguyễn Q.Thắng, *Phong trào Duy tân - các gương mặt tiêu biểu*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2006, tr. 182.

Khi đã nhận ra nguy cơ ấy, chúng không thể làm ngơ để cho phong trào phát triển. Từ cuối năm 1907, chúng đã ra lệnh đóng cửa *Đông Kinh Nghĩa thục* ở Hà Nội và tất cả các *Nghĩa thục* ở Bắc Kỳ, giải tán các hội buôn, các trường tư, đặt trường tư vào vòng kiểm soát. Đầu năm 1908, chúng ra lệnh cấm hội họp diễn thuyết ở Quảng Nam và các tỉnh Trung Kỳ; thuyên chuyển những quan lại có tham gia hoặc dính líu đến phong trào đi địa phương khác. Ra lệnh bắt giam một số người mà chúng cho là khởi xướng hoặc lãnh đạo phong trào trong đó có Phan Châu Trinh.

Lợi dụng khi phong trào chống thuế, xin xâu ở Trung Kỳ nổ ra tháng 3-1908 và vụ đầu độc binh lính Pháp ở Hà Nội tháng 6-1908, chúng đã quy trách nhiệm cho các nhà lãnh đạo, chủ trương duy tân là kẻ xúi giục và thẳng tay đàn áp.

Hàng trăm sĩ phu trí thức bị bắt, bị tù đày như Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Tiểu La Nguyễn Thành, Trần Cao Vân, Ngô Đức Kế... Nhiều người trong số đó đã bị tử hình ngay khi phong trào vẫn đang diễn ra như Trần Quý Cáp, Lê Khiết, Nguyễn Bá Loan (Quảng Ngãi), Ông Ích Đường (Quảng Nam), Trịnh Khắc Lập, Nguyễn Hàng Chi (Nghệ Tĩnh)...

Hàng trăm người khác bị kết án lưu đày ra Côn Đảo, Lao Bảo: Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Phan Phúc Duyện, Trần Cao Vân (Quảng Nam); cử Quản, cử Súy, Tú Chẩm, Tú Tuyên, Huyện Mai... (Quảng Ngãi); Đặng Nguyên Cẩn, Ngô Đức Kế... (Nghệ Tĩnh); cử Xứng, Tú Thiệp... (Thanh Hóa)[1], Cử Trác, Nho San, Tú Kiên, Tú Ngôn, Ký Long, Cử Tịnh, Hoàng Xuân Hoành, Lê Võ, Nguyễn Tư Thản. Ngoài ra, theo bộ luật Nam triều, một số khác đã bị nhà cầm quyền thực dân và triều đình phong kiến quy vào các tội

---

1. Đinh Xuân Lâm (chủ biên), Nguyễn Văn Khánh, Nguyễn Đình Lê, *Đại cương Lịch sử Việt Nam,* tập II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr. 158.

như "*tụ chúng sinh hung*", "*ác ôn hống hách thủ tài*", "*mưu bạn*" "*mưu bạn vi hành*"... để xét xử, kết án, tù đày như Nguyễn Cò (Nguyễn Quần), Lê Do, Nguyễn Ngọc, Lê Triêm, Phan Tấn (tội "*tụ chúng sinh hung*"), Phan Tuân, Hoàng Sách, Trần Sửu, Lê Hồ, Hoàng Thắng (tội "*bị hiếp đồng hành*"), Trần Phước, Võ Văn Doãn, Nguyễn Sự, Phạm Hồng, Lương Thúc Xán, Nguyễn Hiến, Phạm Tiếu, Vương Dinh... (tội "*ác ôn hống hách thủ tài*"), Dương Thạc, Dương Thưởng (tội "*mưu bạn*")[1].

Trường học, hội buôn, nông hội đều bị giải tán, học sinh bị đánh đập, tra hỏi. Ở Nam Kỳ, chúng tìm cách vu khống cho Trần Chánh Chiếu để bắt giam.

Trước sự đàn áp và khủng bố trắng của thực dân Pháp, phong trào Duy tân dần đi xuống và tan rã.

Phong trào tuy thất bại nhưng đã góp phần thức tỉnh ý thức dân tộc, thúc đẩy nền kinh tế dân tộc phát triển theo hướng tư bản chủ nghĩa, buộc chính quyền thực dân phải nhìn nhận lại chính sách cai trị của mình, đặc biệt là việc tuyên truyền và đề cao chữ Quốc ngữ đã đặt cơ sở cho sự phát triển, phổ biến chữ Quốc ngữ, văn học và báo chí Quốc ngữ sau này.

Phong trào Duy tân đầu thế kỷ XX đã đi vào lịch sử dân tộc như một cuộc vận động chính trị, cải cách văn hóa xã hội, một quá trình chuẩn bị về tinh thần và tư tưởng cho cuộc đấu tranh cách mạng dân tộc, dân chủ trong thời đại mới.

Cùng diễn ra đồng thời với phong trào Duy tân cải cách theo khuynh hướng cải lương là phong trào cách mạng theo khuynh

---

1. Huỳnh Bá Lộc, "Đối phó của thực dân Pháp và Nam triều với phong trào chống sưu thuế ở Trung Kỳ năm 1908". Tham luận tại Hội thảo khoa học *"100 năm phong trào Duy tân và phong trào Chống sưu thuế ở Trung Kỳ (1908-2008)"*, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức, 2008, tr. 3.

hướng bạo động. Nhưng hai phong trào tưởng chừng như đối lập này lại thống nhất và nhiều nơi, nhiều lúc hòa làm một, cùng hỗ trợ cho nhau bởi cùng xuất phát từ lòng yêu nước, cùng chung mục đích là làm cho đất nước được độc lập phú cường.

Thất bại của phong trào yêu nước Việt Nam đầu thế kỷ XX là thất bại của ý thức hệ tư tưởng phong kiến mặc dù đã có những điều chỉnh của tầng lớp sỹ phu tân tiến. Thất bại này cũng đồng nghĩa với việc chấm dứt vai trò lịch sử của tầng lớp sỹ phu phong kiến Việt Nam. Từ đây quyền lãnh đạo cách mạng Việt Nam sẽ thuộc về một tầng lớp, một giai cấp mới đang hình thành từ chính chính sách thống trị và khai thác thuộc địa của Pháp.

Chương VI

PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CỦA CÁC TẦNG LỚP NHÂN DÂN ĐẦU THẾ KỶ XX

Cùng với phong trào cách mạng dưới sự lãnh đạo của tầng lớp sĩ phu tân tiến là phong trào đấu tranh không kém phần sôi nổi của các tầng lớp nhân dân lao động: công nhân; nông dân; đấu tranh vũ trang của quần chúng nhân dân cả miền xuôi và miền núi.

I. PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CỦA CÔNG NHÂN ĐẦU THẾ KỶ XX

Ngay từ cuối thế kỷ XIX, cùng với quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế với những hệ thống giao thông đường sắt, đường bộ được triển khai cùng với sự phát triển bước đầu của những ngành công nghiệp sơ khai, trong xã hội Việt Nam đã xuất hiện một tầng lớp xã hội hoàn toàn mới. Đó là tầng lớp công nhân vừa mới từ những người nông dân chuyển thành, họ là những phu lục lộ làm việc tập trung trên những công trường đường sắt, đường bộ... Họ là những cu li làm việc trên những công trình thủy nông, những công trình xây dựng, những khu mỏ, những đồn điền và bước đầu đã có những công nhân công nghiệp làm việc tại các nhà máy, xí nghiệp tập trung tại các thành phố lớn.

Tuy nhiên, vừa mới xuất hiện, công nhân đã trở thành lực lượng bị cưỡng bức, bóc lột nhiều nhất trong xã hội thuộc địa. Vì thế, mặc dầu mới chỉ là những bộ phận lẻ tẻ, công nhân đã đấu tranh chống lại giới chủ và chế độ cai ký. Nhiều cuộc đấu tranh của công nhân đã diễn ra tự phát dưới nhiều hình thức, thấp nhất là đập phá công cụ, cao hơn là bỏ trốn từ cá nhân đến tập thể, cao hơn

chút nữa là lãn công, rồi làm đơn kêu kiện tập thể. Mục tiêu đấu tranh lúc này chủ yếu là đòi chủ phải thực hiện cam kết về những quyền lợi vật chất như tiền lương, quyền được chữa bệnh khi ốm đau, bệnh tật hay đấu tranh chống đánh đập, đàn áp công nhân.

Những cuộc đấu tranh đó tạo cơ sở, tiền đề cho sự phát triển của phong trào công nhân vào đầu thế kỷ XX.

Đầu thế kỷ XX, trong khuôn khổ của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất, với chương trình xây dựng các công trình công cộng đại quy mô (các hệ thống đường sắt, đường thủy, đường bộ...) được mở ra và sự mở rộng, phát triển của các cơ sở kinh doanh, khai thác công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải... đã làm cho công nhân tăng lên nhanh chóng về số lượng, phong phú đa dạng hơn về thành phần tham gia. Kết quả là cho đến trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, ở Việt Nam đã có tới 10 vạn công nhân, trong đó một nửa là công nhân thường xuyên và một nửa là công nhân tạm thời.

Đông về số lượng, tương đối tập trung tại công trường xây dựng, tại các hầm mỏ, các khu công nghiệp, các đồn điền, các hãng thương mại... lại là tầng lớp cùng cực nhất, phải chịu nhiều tầng lớp áp bức nhất trong xã hội, vì vậy, tiếp tục những cuộc đấu tranh sôi nổi vào cuối thế kỷ XIX, phong trào đấu tranh của công nhân đã diễn ra, đã phát triển ngày càng sâu rộng hơn, với các hình thức đấu tranh đa dạng hơn, phong phú hơn, từ những hình thức sơ khai: bỏ trốn, công khai bỏ việc, làm đơn tố cáo gửi về giới cầm quyền địa phương..., công nhân đã tiến tới hình thức đấu tranh tiêu biểu của mình, quyết liệt hơn, hiện đại hơn. Tham gia vào những cuộc đâu tranh này, không chỉ có một lực lượng nào mà là tất cả mọi công nhân, không kể là "*công nhân tự do*" hay "*công nhân cưỡng bức*", không phải chỉ là công nhân thường mà còn có cả tù phạm và cũng không chỉ có công nhân người Việt mà còn có cả công nhân Hoa kiều, cũng không phải chỉ có phu lục lộ mà còn là cả công nhân của những nhà máy, xí nghiệp vừa mới ra đời.

Trong đấu tranh, ý thức giai cấp đã dần dần nảy nở và chính phong trào đấu tranh đó đã làm cho những tầng lớp công nhân đó trở thành một giai cấp ngay trước khi Chiến tranh thế giới lần thứ nhất nổ ra.

1. Công nhân lục lộ đấu tranh

Trong các cuộc đấu tranh của công nhân trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, công nhân lục lộ vẫn là lực lượng đấu tranh hăng hái nhất. Việc thống kê trên những cuộc đấu tranh diễn ra vào đầu thế kỷ XX cho một kết quả là có tới 17 cuộc đấu tranh lớn nhỏ, cả cá nhân và tập thể của đội ngũ công nhân này đã diễn ra, tức là nhiều hơn so với thời kỳ trước 10 cuộc.

Ngày 20-10-1904, Đỗ Quang Thái, quản công nhân lán Bắc Ninh trên công trường đường sắt Yên Bái đã gửi đơn cho Tổng đốc Bắc Ninh tố cáo việc tên Thượng tá họ Lê, tỉnh Yên Bái tự ý bắt công nhân lán Bắc Ninh làm khoán. Anh em công nhân không nghe, cứ tiếp tục làm việc như trước, với lý do là chưa có lệnh của Công sứ cũng như của các nhà chức trách của địa phương mình. Viên thượng tá rất bất bình về việc này nhưng không làm gì được[1].

Tháng 10-1904, Dương Văn Giáp, thay mặt công nhân đội 2, lán Thái Bình gửi đơn cho Công sứ Thái Bình tố cáo việc tên Trưởng đồn Phục Linh trên công trường đường sắt Yên Bái không chịu làm lán cho công nhân ở và không cấp nồi niêu, bát đĩa cùng chiếu nằm cho công nhân. Kết quả là Giám đốc Công chính đã phải hứa với Thống sứ Bắc Kỳ là sẽ gửi ngay lập tức 5.000 chiếc chăn

---

1. Dương Kinh Quốc, "Tình hình công nhân Việt Nam từ cuối thế kỷ thứ XIX đến chiến tranh thế giới lần thứ nhất". Trích trong Ban Cận Hiện đại - Viện Sử học Việt Nam, *Một số vấn đề về lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 1974, tr. 170.

để phân phát cho công nhân trên công trường, trước hết là phân phát cho công nhân lán Thái Bình[1].

Tháng 11-1904, công nhân lán Phúc Yên trên công trường đường sắt Yên Bái làm đơn gửi Công sứ Phúc Yên tố cáo nhà thầu ăn bớt khẩu phần của công nhân, cho công nhân ăn gạo xấu, lẫn nhiều thóc, ăn thịt đã bị thiu thối[2].

Ngày 5-12-1904, một số phu làm đường xe lửa Yên Bái, Lào Cai đã viết thư kiến nghị gửi cho Công sứ Phủ Liễn tố cáo việc nhà thầu không thực hiện đúng cam kết với nội dung là:

"*Chúng tôi là cu li những huyện Thủy Nguyên, An Dương, Tiên Lãng, Nghi Dương và An Lão xin trân trọng đến trình bày cùng quan. Trong tháng 8 vừa qua có lệnh bắt phu đi làm đường xe lửa Yên Bái, Lào Kay; theo lệnh đó thì chúng tôi được nuôi cơm và ngoài ra mỗi ngày còn được nhận 0,10 đồng. Nhưng từ hai tháng nay, chúng tôi không nhận được tiền gì cả, số thịt, cá, rượu ngày càng giảm, chúng tôi ăn không đủ, người ốm không được săn sóc. Chúng tôi xin quan ra lệnh cho họ săn sóc những người ốm để họ khỏi bệnh và lại tiếp tục làm việc*"[3].

Tháng 11-1904, công nhân công trường đường sắt Lào Cai, cây số 74 đoạn đường Phục Linh đã cử nhiều đại biểu trực tiếp đi gặp Bonin - Đồn trưởng Đồn Sen - đầm, phụ trách quãng đường này để

---

1. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I Hà Nội, hồ sơ số 29842. *Thư của Giám đốc Công chính gửi Thông sứ Bắc Kỳ ngày 8-10-1904*. Trích trong Dương Kinh Quốc, *Tình hình công nhân Việt Nam từ cuối thế kỷ thứ XIX đến Chiến tranh thế giới lần thứ nhất*, Sđd, tr. 171
2. Bộ Giao thông vận tải, *Lịch sử giao thông vận tải Việt Nam*, Nxb. Giao thông Vận tải, Hà Nội, 2002, tr. 131.
3. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I Hà Nội, hồ sơ số 29842. Dẫn theo Đức Thuận, "Thử tìm hiểu sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân đối với cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam (thời kỳ trước năm 1930)", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, năm 1970, số 131, tr. 10-11.

tố cáo việc một nhân viên công trường đã đuổi công nhân ra khỏi lán trại, do đó, 200 công nhân đã phải ngủ ngoài trời, phần lớn không có chiếu[1].

Ngày 7-12-1904, Nguyễn Quang Long, đại diện công nhân lán Hải Dương trên công trường đường sắt Yên Bái - Lào Cai gửi đơn cho Công sứ Hải Dương tô cáo việc nhân viên công trường người Việt và người Âu chửi bới đánh đập tàn tệ công nhân, cũng không trả lương cho họ.

Ngày 15-12-1904, 8 công nhân (trong đó có 5 người là đội) thuộc các huyện Thủy Nguyên, An Dương, Tiên Lãng, Nghi Dương và An Lão làm trên công trường đường sắt Yên Bái - Lào Cai gửi đơn cho Công sứ tố cáo việc công trường không thực hiện đúng những điều đã cam kết khi tuyển mộ, chậm trả lương cho công nhân đã hai tháng, giảm khẩu phần cá, thịt, rượu của công nhân, không chịu chăm sóc những công nhân bị đau ốm.

Ngày 12-4-1905, nhiều công nhân lán Thái Bình trên công trường đường sắt Yên Bái đã kéo đến gặp Án sát tỉnh Yên Bái khi tên này đi kinh lý qua vùng Cánh Hồng để tố cáo tên sếp công trường Lagniel thường xuyên đánh đập tàn nhẫn công nhân.

Tháng 5-1905, công nhân Thái Bình trên công trường đường sắt đấu tranh quyết liệt đòi trở về sau đúng kỳ hạn ba tháng. Công sứ Thái Bình Duvaure phải phái một viên quan đến tận nơi để giải quyết. Theo Duvaure thì "*một tình trạng sôi sục đang nổi lên trong đám cu-li Thái Bình*"[2] là do sự đối xử quá tàn bạo của cai Pháp đối

---

1. Báo cáo của Bonin gửi Công sứ Bảo Hà ngày 20-11-1904.
2. Thư của Công sứ Duvaure gửi Thống sứ Bắc Kỳ, ngày 24-5-1905. Dẫn theo Dương Kinh Quốc, "Tình hình công nhân Việt Nam từ cuối thế kỷ thứ XIX đến Chiến tranh thế giới lần thứ nhất". Trích trong Ban Cận Hiện đại - Viện Sử học Việt Nam, *Một số vấn đề về lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 1974, tr. 182.

với công nhân, đồng thời cũng do chủ công trường không giữ đúng lời hứa đối với công nhân về vấn đề ăn, ở, lương bổng. Do công nhân đấu tranh, bọn chủ công trường đã phải cách chức tên cai đã đánh đập công nhân đồng thời cảnh báo đối với tất cả những người Âu trên công trường rằng bất kỳ người nào đánh đập, đối xử tàn bạo đôi với công nhân cũng đều bị cách chức hoặc bị đuôi ngay lập tức. Mặt khác, chúng cũng phải giảm giờ làm của công nhân xuống 10 giờ/ngày kể từ ngày 24-5-1905 trở đi.

Ngày 12-5-1905, đại biểu công nhân đội 2 lán Thái Bình trên công trường đường sắt Lào Cai và Bảo Thắng gửi đơn cho Công sứ Thái Bình tố cáo chủ công trường không thực hiện đầy đủ những điều kiện ăn uống, làm việc và sinh hoạt của công nhân như đã cam kết. Khẩu phần ăn của công nhân bị bớt giảm: thịt lợn, chè uống giảm một nửa; thịt bò, cá khô không được cấp phát nữa, gạo thì hâm. Công nhân không được làm theo giờ mà phải làm khoán với mức khoán rất cao nên phải kéo dài thời gian làm việc. Bệnh tật nhiều do chế độ làm việc, ăn uống không đảm bảo. Mỗi ngày có từ 20 đến 50 người bị ốm. Những người ốm nhẹ không đi làm được thì bị trừ lương. Trong đơn, đại biểu công nhân còn nói tới tình trạng tương tự đối với tất cả các đội công nhân làm tại các địa điểm khác và đề nghị cho những người đã hết hạn được trở về nhà[1].

Ngày 18-5-1905, bốn phần năm số công nhân làm đường tại địa phận Lào Cai giả ốm, kéo nhau đi khám bệnh để đòi về quê hoặc được nghỉ ngơi vì phải làm việc quá sức, ăn uông thiêu thôn.

Ngày 12-7-1905, 20 công nhân lán Hưng Hóa trên công trường đường sắt Yên Bái bỏ trốn. Chủ hoảng sợ, vội mở cuộc điều tra và kết luận là chỉ mất có 4 dụng cụ cũ, có thể do công nhân đánh mất

---

1. Dương Kinh Quốc, "Tình hình công nhân Việt Nam từ cuối thế kỷ thứ XIX đến Chiến tranh thế giới lần thứ nhất", Sđd, tr. 179-180.

chứ không phải công nhân lấy đi. Điều đó chứng tỏ công nhân đã không dừng lại ở trình độ đấu tranh sơ khai nữa.

Cuối tháng 7-1905, 3 công nhân lán Sơn Tây trên công trường đường sắt Yên Bái bỏ trốn. Công sứ Yên Bái đánh điện báo cáo ngay việc này lên Thống sứ Bắc Kỳ, yêu cầu áp dụng những biện pháp cứng rắn đối với tỉnh Sơn Tây vì tỉnh này có nhiều người bỏ trốn trên công trường. Thống sứ Bắc Kỳ điện khẩn trả lời Công sứ Yên Bái hứa sẽ đệ trình việc này lên Toàn quyền Đông Dương để xin ý kiến.

Năm 1905, suốt trong hai tháng 7 và 8, công nhân làm đường xe lửa đoạn Yên Bái[1] đồng lòng bỏ việc, kéo nhau về xuôi. Kỹ sư Cavin (A.Cavin) xin chính quyền phạt những xã nào có người đi làm đường xe lửa bỏ việc và buộc các xã ấy phải nạp đủ số nhân công.

Năm 1907, nhiều công nhân trên công trường đường sắt Nậm Ty đã đấu tranh bỏ việc và nổi dậy đốt hết lán trại để phản đối chủ trả thiếu lương và không đúng hạn[2]...

Tháng 5 - 1913, toàn bộ 235 công nhân làm đất ở Na Đồn, gần Tuyên Quang làm đơn đòi chủ Đét sơ ven đen (Deschwenden) phải trả cả lương tháng chứ không được giữ lại một phần. Chủ không chịu nhượng bộ nên tất cả công nhân đã bỏ việc[3].

Khoảng năm 1912-1915, công nhân lục lộ thị xã Hải Dương đệ đơn yêu cầu chủ công trường cấp phát áo tơi mưa, nón lá, giầy vải, bao tay để bốc đá, rải nhựa đường. Chủ phải nhượng bộ và từ đó, cứ hết năm phải cấp lại đồ bảo hộ cho công nhân. Thắng lợi đó làm

---

1. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I Hà Nội, hồ sơ số 29.802.
2. Bộ Giao thông vận tải, *Lịch sử giao thông vận tải Việt Nam*, Sđd. tr. 131.
3. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I Hà Nội, hồ sơ số 20.695. Dẫn theo Trần Văn Giàu, *Tác phẩm được nhận giải thưởng Hồ Chí Minh*, Quyển I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003, tr. 139-140.

công nhân rất phấn khởi. Họ tiếp tục yêu cầu chủ phải trang bị cho cả những người làm cùng loại công việc như mình ở những công trường khác cùng thuộc sở quản lý và cũng giành thắng lợi[1].

Những cuộc đấu tranh tương tự của công nhân cũng diễn ra trên hầu hết các công trường làm các tuyến đường bộ vào thời gian này như: tuyên đường thuộc địa sô 1 (đường quôc lộ xuyên Việt 1A), các tuyến đường 2, 5, 6, 11, 12[2]...

2. Công nhân mỏ đấu tranh

Muộn hơn phu lục lộ một chút, công nhân các công trường khai thác mỏ đã tiến hành những cuộc đấu tranh chống chủ mỏ ngay từ sớm, với những hình thức từ thấp đến cao, từ ôn hòa kêu kiện đến bỏ trốn, lãn công, rồi bãi công.

Mở đầu cho những cuộc đấu tranh của công nhân mỏ là sự phản kháng của những tù phạm bị bắt làm phu mỏ - theo ký kết giữa các nhà thầu với chính quyền thuộc địa về việc sử dụng loại nhân công đặc biệt này, ngay từ cuối thế kỷ XIX.

Năm 1897, 720 tù phạm được chuyển đến Kế Bào để khai thác mỏ. Đây là những tù phạm từ các nhà tù ở Bắc Kỳ chuyển đến, trong thành phần có cả những nông dân, người ở mướn, lý dịch làng xã can tội "ăn cắp vũ khí của Pháp" và cũng là những người bị gọi là tù phạm của các nhà tù ở Nam Kỳ chuyển ra Bắc Kỳ từ tháng 7, tháng 8 năm 1891 với những "*danh tội*" như: "*âm ưu khích động nội chiến*", "*tham gia tổ chức những phần tử xấu*", "*phiến loạn*"... Tóm lại, như nhận xét của Công sứ Quảng Yên thì những người này luôn là những "*phần tử*" đối lập với Pháp, sẵn có tinh thần kháng Pháp. Viên Công sứ này viết:

---

1. *Sơ thảo lịch sử phong trào công nhân và công đoàn thị xã Hải Dương*, Hải Dương, 1990, tr. 42.
2. Bộ Giao thông vận tải, *Lịch sử giao thông vận tải Việt Nam*, Sđd, tr. 131.

"Tất cả bọn chúng ra đi đều rất bất bình với người Pháp. Và cũng không nên giấu giếm rằng tất cả những người bản xứ đó, những người đã bị Công ty than Kế Bào lừa gạt và bỏ mặc thây họ, là đám tân binh đã được chuẩn bị kỹ lưỡng để tự hợp thành những toán giặc cướp hoặc làm cho những toán giặc cướp lớn lên một khi có sự nổi dậy của dân chúng. Tôi nghĩ rằng cần phải cho các nhà lãnh đạo Công ty Kế Bảo biết rõ rằng trách nhiệm lớn lao đó thuộc về họ một khi cuộc khởi loạn xảy ra"[1].

Các tù nhân đã kháng cự công khai, không chịu làm việc hoặc là vượt ngục dù bị canh gác cẩn mật (cứ 10 phu tù có một lính canh). Đó là 3 hình thức đấu tranh phổ biến của phu tù. Cảnh sát Pháp phải tốn nhiều công sức để canh phòng, rượt bắt và xử lý những vụ cần thiết. Hành động của giới cầm quyền thực dân đã gây ra sự bất bình của toàn bộ công nhân. Vì vậy, Giám đốc khu mỏ đã phải gửi trả lại nhà cầm quyền những phu tù đó.

Trong đấu tranh, công nhân người Hoa đã sát cánh cùng công nhân người Việt chống lại giới chủ.

Ngày 18-10-1898, toàn bộ công nhân làm tại Cái Đài, Kế Bào đình công để đấu tranh.

Ngày 19-10-1897, 400 công nhân vừa Việt vừa Hoa đã kéo đến cảng Vân Đồn, nơi làm việc của chủ mỏ Defaix, dùng lời đe dọa đòi trả lương và đòi trở về quê quán. Chủ mỏ tìm cách chia rẽ công nhân Việt Nam và công nhân Hoa kiều. Nhưng trước sự đấu tranh mạnh mẽ của anh em, cuối cùng chủ mỏ phải viết giấy chứng nhận là còn nợ lương của công nhân và hứa sẽ trả. Sau đó, chúng phải đưa 200 công nhân Việt Nam trở về Hải Phòng, theo

---

1. *Thư của Công sứ Quảng Yên gửi Thống sứ Bắc Kỳ*, ngày 4-12-1898. Trích trong Dương Kinh Quốc, "Tình hình công nhân Việt Nam từ cuối thế kỷ thứ XIX đến Chiến tranh thế giới lần thứ nhất", Sđd, tr. 212-213.

yêu cầu của anh em và chở công nhân người Hoa về Trung Quốc[1]. Nhưng công nhân Hoa kiều không chịu chỉ nhận gạo mà cương quyết đòi cả lương[2].

Năm 1900, xảy ra cuộc bãi công và biểu tình của công nhân làm hầm đá tại Ôn Lâu, Hải Dương. Đây là một hầm khai thác đá của một chủ Tây tên là Bideaux, dùng nhiều công nhân cả người Việt và người Hoa được mộ từ Quảng Tây, Quảng Đông sang và từ Móng Cái đưa về. Vì công việc khó khăn nên chủ trả công dưới hình thức khoán 0,3 đồng 1mét khối. Công nhân làm từ 2 đến 3 ngày mới được $1m^3$ vì vậy đã bãi công đòi trả tiền công ngày. Chủ không chịu. Anh em kéo nhau biểu tình chống lại. Pháp bắt đi nhiều người sau một cuộc xung đột gay go. Trong số công nhân bị bắt có 23 công nhân Hoa kiều bị giải đi Hải Phòng, 7 người bị xử tù, 16 người bị giải trả về Móng Cái. Trong cuộc xung đột tại đồn Ôn Lâu, một công nhân tên là Dương Lý bị thương rồi bị chết ở Hải Dương. Anh em công nhân đồng tình viết đơn với lời lẽ quyết liệt gửi cho tên võ quan Pháp của quân khu Lạng Sơn đòi thả những người bị xử tù, đòi chủ phải bồi thường tính mạng cho anh Dương Lý[3].

Năm 1902, 26 công nhân mỏ than Kế Bào đã đẩy hai tên lính áp tải xuống giếng lò, rồi bỏ trốn[4].

Năm 1903, chị em công nhân Nhà máy sàng Cửa Ông tắt máy đấu tranh đòi chủ phải cứu chữa cho một chị bị sảy thai trong khi làm việc[5].

---

1. Cao Văn Biền, *Công nghiệp than Việt Nam thời kỳ 1888-1945*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 230-231.
2. Dương Kinh Quốc, "Tình hình công nhân Việt Nam...", Sđd, tr. 164-166.
3. Trần Văn Giàu, *Tác phẩm được nhận giải thưởng Hồ Chí Minh*, Quyển I, Sđd, tr. 132-133.
4. Tài liệu của Ban Sử Tổng Công đoàn Việt Nam, số 6, loại E1.
5. Dương Kinh Quốc, "Tình hình công nhân Việt Nam...", Sđd, tr. 169.

Năm 1903, phu ở mỏ Lang Hít (Thái Nguyên) bỏ mỏ đi nơi khác vì chủ hạ lương công nhật của họ từ 2 đến 6 xu.[1]

Năm 1906, tại mỏ Hà Tu thuộc *Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ*, những người công nhân mới đến đã đình công đòi chủ phải trả tiền đi đường. Chủ mỏ cho là do công nhân cũ xúi giục nên chúng âm mưu đẩy công nhân đến tình trạng hết tiền, hết gạo phải đi làm. Trước tình hình đó, những công nhân cũ đã góp gạo, góp tiền giúp công nhân mới tiếp tục đấu tranh. Tinh thần tương ái của công nhân cũ đã giúp công nhân mới đấu tranh thắng lợi. Kết quả là bọn chủ phải trả lại số tiền đi đường mà chúng đã ăn chặn của công nhân mới[2].

Năm 1908, có nhiều cuộc đấu tranh của công nhân người Việt và người Hoa trên mỏ thiếc Tĩnh Túc (Cao Bằng)[3].

Tại đây, do không thuê được nhân công vì đồng bào các dân tộc thiểu số không chịu làm cu li, người đồng bằng không chịu nổi khí hậu miền núi, buộc chủ mỏ phải xin giới cầm quyền mộ từ 600 đến 800 công nhân người Hoa sang làm việc. Nhưng nhà cầm quyền tỉnh Long Châu (Trung Quốc) không đồng ý vì đã có những sự "*rắc rối*", tức là những vụ đấu tranh của công nhân diễn ra. Lý do luôn là chủ mỏ không trả lương hay chậm trả lương cho công nhân.

Trong bức thư ngày 15-12-1908 của lãnh sự Pháp ở Quảng Châu là Beauvais gửi Toàn quyền Đông Dương có đoạn:

"*Các giới cầm quyền Trung Hoa không phải là không biết những vụ rắc rối vừa xảy ra gần đây do chính Công ty mỏ thiếc*

---

1. Đức Thuận, "Thử tìm hiểu sứ mệnh...", Sđd, tr. 10.
2. Tài liệu của Tuyên giáo Đảng ủy Công ty than Hà Tu, *Sơ lược tình hình những phong trào đấu tranh của công nhân mỏ từ trước 1930 đến 1945*. Bản đánh máy năm 1960, tr. 9-12.
3. Dương Kinh Quốc, "Tình hình công nhân Việt Nam ...", Sđd, tr. 188-189.

Cao Bằng tạo nên vì những đợt trả lương quá chậm trễ cho những người mà Công ty đã thuê mướn"[1].

Năm 1909, thợ làm đường Hà Tu - Cẩm Phả sau khi đòi bọn chủ nâng tiền công không được đã cùng nhau đốt chòi, chặt mai cuốc, rồi bỏ về[2].

Năm 1910, diễn ra cuộc bãi công của công nhân mỏ Dandolo ở làng Nhơn, tỉnh Yên Bái. Đa số công nhân làm việc tại mỏ này là Hoa kiều. Thanh tra Pháp là Mátxơbớp (Masseboeuf) phải đến tận nơi giải quyết vụ việc, công nhân mới chịu đi làm[3].

Tháng 11-1913, công nhân hãng mỏ Langhít bãi công để phản đối việc chủ bớt từ 2 đến 6 xu tiền công nhật.

Tháng 7-1914, công nhân người Kinh làm ở mỏ thiếc Tĩnh Túc (Cao Bằng) bỏ việc kéo nhau về xuôi, chủ giữ thẻ không chịu trả, anh em cứ đi, bị lính Pháp đón bắt ở Bắc Cạn.

Tháng 8-1914, công nhân tầng Đèo Nai (Cẩm Phả mỏ) phản đối chủ phát thiếu tiền công, thiếu gạo, bán thực phẩm với giá đắt. Cách phản đối của họ là trộn đất đá lẫn vào 58 xe than[4].

Như vậy, cho đến cuối năm 1914 đã có ít nhất 15 cuộc đấu tranh lớn nhỏ của công nhân ngành mỏ. Những cuộc đấu tranh ban đầu này đã gây nhiều khó khăn cho các chủ mỏ và chính quyền thực dân.

---

1. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I Hà Nội, số 39896. Dương Kinh Quốc, "Tình hình công nhân Việt Nam...", Sđd, tr. 188-189.
2. Thi Sảnh, *Lịch sử phong trào công nhân mỏ Quảng Ninh 1883-1945,* Ty Văn hóa Thông tin Quảng Ninh, 1974, tr. 273.
3. Trần Văn Giàu, *Tác phẩm được nhận giải thưởng Hồ Chí Minh*, Quyển I, Sđd, tr. 139.
4. Thi Sảnh, *Lịch sử phong trào công nhân mỏ Quảng Ninh 1883-1945*, Sđd, tr. 273.

3. Công nhân các cơ sở công thương nghiệp đấu tranh

Cùng với sự ra đời của các cơ sở sản xuất, kinh doanh công thương nghiệp, vận tải, công nhân trong các ngành này cũng tiến hành đấu tranh ngay từ khi các cơ sở đó mới hình thành.

Ngày 3-11-1897, chiếc sà lan "*Phénix*" chứa đầy phuy ét xăng từ Hải Phòng về Hà Nội bị công nhân bí mật đốt cháy vào 8 giờ tối tại địa điểm Lạch Tray đối diện với Núi Voi, gây tổn thất 90.000 đồng. Trong vụ này, "*Người ta giả thiết có một tên bản xứ nào đó mà người ta không thể tìm ra, đã ném diêm vào các thùng chứa ét-xăng và gây ra hỏa hoạn*"[1].

Tháng 2-1902, diễn ra những cuộc đấu tranh của các tầng lớp dân chúng Hải Phòng, trong đó lực lượng chủ yếu là công nhân chống việc mộ phu đi Tân thế giới. Trong lúc cuộc đấu tranh diễn ra, phố xá, chợ búa, bến cảng, xưởng thợ vắng tanh, không ai làm việc, buôn bán. Phần lớn công nhân cảng, đường sắt đã nghỉ việc phản đối việc mộ phu, việc chuyển phu xuống tàu đưa đi Tân Đảo. Cuộc xô xát giữa dân phu với binh lính diễn ra gay gắt ở cảng Hải Phòng. Hãng Denis frères đứng ra mộ phu phải xin Toàn quyền Đông Dương cho lính vũ trang áp tải xuống tàu.

Cũng năm này, nhân dân và lao động Hải Phòng đã phản đối cuộc diễn tập lớn của hải quân Pháp. Một lực lượng lớn công nhân, phu khuân vác vũ khí, trang bị cho cuộc diễn tập bỏ việc. Chính quyền thực dân không thể kiếm ra nhiều công nhân, phu phen để phục vụ. Viên đốc lý thành phố phải đề nghị Thống sứ Bắc Kỳ tìm phu ở các tỉnh khác về[2].

---

1. *Rapport de Génin, brigadier chef de brigade*, Hải Phòng, 4-11-1897. Dương Kinh Quốc, "Tình hình công nhân Việt Nam...", Sđd, tr. 162.
2. Đoàn Trường Sơn, Ngô Đăng Lợi, Nguyễn Khắc Phòng, *Lịch sử phong trào công nhân và công đoàn Hải Phòng (1874-2000)*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2003, tr. 32-33.

Lúc bấy giờ cuộc bãi công có nhiều ảnh hưởng chính trị và xã hội nhất là cuộc bãi công diễn ra vào đầu tháng 5-1909 ở Hà Nội xảy ra tại *Liên hiệp Thương mại Đông Dương* (L'U.C.I). Toàn bộ 200 công nhân viên chức đều nghỉ việc. Sự việc đã làm rung động giới cầm quyền thực dân khi một cuộc bãi công có quy mô nổ ra ngay giữa thủ phủ Hà Nội. E. Giret viết trên báo *L'Annam-Tonikin* như sau:

"... cuộc bãi công của những người làm thuê của hãng L'U.C.I toát nên một trạng thái tâm thần hoàn toàn đặc biệt trong lớp người bị chúng ta bảo hộ, một lớp người ít được chú ý đến nhất, nhưng lại được hưởng nhiều đặc ân nhất. Nếu tôi là người có quyền trong hãng L'U.C.I tôi sẽ tống cổ ngay lập tức tất cả bọn bãi công bản xứ đó đi. Trong những trung tâm lớn ở Bắc Kỳ này, chúng ta còn có hàng mấy trăm tên vô lại như thế, đó là chất men xấu, đang tìm cách phiến động dân chúng. Lòng thương đối với chúng là một sự yếu đuối...Cuộc bãi công này, như người ta nói, có thể cho chúng ta thấy trước được những cuộc khác..."[1].

Tại Hải Dương, trong khoảng thời gian từ năm 1908 đến năm 1911 đã diễn ra một cuộc đấu tranh của trên 100 công nhân xây dựng của Nhà máy rượu Hải Dương.

Những công nhân này khi tiến hành xây dựng trạm bơm nước từ sông Bạch Đằng vào Nhà máy rượu Hải Dương và xây dựng cầu tầu để vận chuyển rượu của nhà máy xuống tầu và vận chuyển gạo, thóc vào nhà máy đã xảy ra sự cố đổ giàn dáo làm nhiều người bị thương, trong đó một người bị tàn phế. Anh em công nhân đã nhiều lần kéo lên gặp chủ thầu, yêu cầu trợ cấp cho gia đình các nạn

---

1. Dẫn theo Dương Kinh Quốc, "Tình hình công nhân Việt Nam...", Sđd, tr. 218.

nhân. Chủ lờ đi, không giải quyết. Anh em một mặt gom góp tiền để cưu mang những gia đình bị nạn, mặt khác vẫn tiếp tục đấu tranh với chủ. Họ còn đánh cả chủ Cao khi tên này lên mặt hống hách. Một số công nhân đi đầu trong vụ này phải trốn đi nơi khác[1].

Vẫn tại Nhà máy rượu Hải Dương, tháng 8-1911, khi chủ Công ty rượu Fontaine từ Pháp sang kiểm tra thường kỳ hàng năm, công nhân cả 3 nhà máy rượu Hà Nội, Nam Định, Hải Dương thuộc Công ty này đã làm đơn yêu cầu chủ giải quyết một số vấn đề trong đó có việc cung cấp suất ăn trưa cho công nhân. Yêu cầu này một năm sau đó mới được chủ giải quyết, với việc mỗi công nhân được phát một nắm cơm trưa không phải trả tiền. Thắng lợi này đã trở thành 1 chế độ chung của tất cả các loại công nhân 3 nhà máy, cho đến ngày chấm dứt chủ Pháp quản lý tháng 8-1945[2].

Tại Hải Phòng, năm 1912, hơn 500 công nhân của 4 lò đứng nhà máy xi măng Hải Phòng mang dụng cụ lao động tập trung tại bãi Phong Lợi Thành đấu tranh đòi tăng lương 5%, chống đánh đập[3], với lý do là:

"Anh em chúng tôi làm ngày đực ngày cái chẳng đủ ăn; các ông cai lại đánh ốp quá lắm, không chịu được nữa nên chúng tôi xin nghỉ ra Hồng Gai kiếm việc làm công cao hơn. Còn đồng nào xin trả cho anh em để lấy tiền ăn đường"[4].

---

1. *Sơ thảo lịch sử phong trào công nhân và công đoàn thị xã Hải Dương*, Hải Dương, 1990, tr. 40.
2. *Sơ thảo lịch sử phong trào công nhân và công đoàn thị xã Hải Dương*, Sđd, tr. 41-42.
3. Ban Chấp hành Đảng bộ Nhà máy xi măng Hải Phòng, *Lịch sử phong trào công nhân xi măng Hải Phòng*, Tập 1, 1899-1955, Nxb. Hải Phòng, 1991, tr. 40.
4. Ban Chấp hành Đảng bộ Nhà máy xi măng Hải Phòng, *Lịch sử phong trào...*, Sđd, tr. 40.

Cuộc đấu tranh kéo dài quá tầm làm ca chiều ít phút đã thu được kết quả, cai thầu chấp nhận tăng hai xu một ngày công và sau đó đã đuổi một số cai hung ác[1].

Trong năm 1912, nổi lên một phong trào đấu tranh đặc biệt của công nhân tại thành phố Sài Gòn. Đó là cuộc bãi công của công nhân hãng Ba Son phối hợp với công nhân học nghề trường Bách nghệ Sài Gòn.

Ba Son là nhà máy cơ khí lớn nhất ở Nam Kỳ, được Pháp xây dựng từ năm 1864 ở Vàm sông Thị Nghè. Nhà máy có các xưởng hàn, điện, đánh dây, làm gạch, làm sườn nhà, sửa chữa xe máy. Năm 1912, số công nhân làm việc ở đây đã lên đến khoảng vài ngàn, gồm cả công nhân chuyên môn và không chuyên môn.

Cuộc đấu tranh diễn ra đầu tiên ở trường Bách nghệ Sài Gòn vì Giám đốc nhà trường bắt công nhân học nghề làm việc quá sức và không công cho chủ. Công nhân phản đối nhưng bị chủ đe dọa, bắt giam một số người. Vì thế, những công nhân học nghề đã tổ chức bãi công và bãi khóa. Chính quyền thuộc địa huy động công nhân Ba Son đi làm thế chỗ những người bãi công. Nhưng công nhân Ba Son phản đối. Chủ bắt giam thêm một số công nhân Ba Son. Vì thế, toàn thể công nhân Ba Son bãi công đòi thả những người bị bắt. Cuộc đấu tranh có sự phối hợp chặt chẽ này đã làm cho bọn thực dân hoang mang, bối rối, buộc phải nhượng bộ, thả những công nhân bị bắt. Cuộc đấu tranh thắng lợi.

Như vậy, đây là cuộc đấu tranh liên hoàn, hỗ trợ phối hợp với nhau của công nhân không chỉ trong phạm vi một xí nghiệp mà trên phạm vi một số xí nghiệp. Ý thức giai cấp của công nhân đã phát triển. Cuộc đấu tranh quy mô này vừa có tính chất kinh tế vừa có tính chất chính trị. Từ đấu tranh kinh tế, công nhân đi đến đấu tranh

---

1. Ban Chấp hành Đảng bộ Nhà máy xi măng Hải Phòng, *Lịch sử phong trào...*, Sđd, tr. 40.

chính trị liên hoàn nhằm tạo điều kiện cho đấu tranh kinh tế thắng lợi, dùng hình thức đấu tranh kinh tế - bãi công - để nhằm mục đích chính trị là đòi thả những đồng chí của mình bị bắt. Chính từ phong trào này đã xuất hiện những công nhân tiên tiến, biết đoàn kết, tổ chức và lãnh đạo công nhân đấu tranh, truyền ý thức giai cấp vào phong trào công nhân, làm cho phong trào có tính chất tự giác và chính trị. Cuộc đấu tranh bãi công của xưởng Ba Son và bãi khóa của học sinh trường Bách nghệ Sài Gòn là một dấu mốc của phong trào công nhân, đánh dấu sự phát triển mạnh mẽ về ý thức giai cấp. Cuộc đấu tranh này đã đào luyện nên người con ưu tú của giai cấp công nhân và dân tộc Việt Nam - Tôn Đức Thắng.

Ngày 1-5-1914 ở Hà Nội, mấy trăm phu xe đồng loạt bãi công đòi chính quyền phải nhượng bộ quyền lợi.

Tổng cộng có 7 cuộc đấu tranh của công nhân các nhà máy, xí nghiệp đóng tại các thành phố. Những cuộc đấu tranh đánh vào nơi đầu não của chính quyền thực dân này có vị trí rất quan trọng trong phong trào công nhân nói chung.

4. Công nhân tham gia vào phong trào dân tộc

Không chỉ tiến hành những cuộc đấu tranh của riêng mình, công nhân còn tham gia vào phong trào dân tộc nói chung ngay từ sớm. Tuy không nhiều và cũng mới chỉ là những hành động tự phát, nhưng những phong trào đó chứng tỏ công nhân luôn có mối quan hệ gắn bó với các tầng lớp nhân dân lao động khác. Mâu thuẫn dân tộc và mâu thuẫn giai cấp thống nhất trong người công nhân nên công nhân dễ hòa đồng vào phong trào chung nếu đó là nhằm chống lại đế quốc và phong kiến.

Tháng 12-1898, công nhân nhà máy đèn đã thống nhất hành động với nghĩa quân của nhà sư Vương Quốc Chính trong âm mưu đánh chiếm thành Hà Nội, nhưng việc vỡ lở không thành[1].

---

1. Trần Văn Giàu, *Chống xâm lăng*, Quyển 3, Hà Nội, 1957, tr. 308-316.

Người thợ máy tàu thủy Lý Tuệ đã giúp đỡ rất nhiều cho Phan Bội Châu và các đồng chí của ông trong phong trào Đông du.

Tháng 6-1908, vụ "*Hà thành đầu độc*" nổ ra, những người công nhân làm lính hay là những người lính - công nhân đã chứng tỏ vai trò làm chủ đất nước của mình[1].

Ngày 13-4-1913, công nhân lái xe Phạm Văn Tráng ném bom giết chết tên Tuần phủ ác ôn Nguyễn Duy Hàn. Liền ngay, ngày 26-4-1913, công nhân nhà máy xe lửa Gia Lâm Nguyễn Văn Túy đặt bom ở khách sạn Hà Nội, giết chết hai tên trung tá Pháp[2].

Trong Thiên Địa hội Nam Kỳ, nhất là ở vùng Sài Gòn - Chợ Lớn, có nhiều công nhân tham gia.

Như vậy, vào đầu thế kỷ XX, phong trào công nhân phát triển, không chỉ ở số lượng cuộc đấu tranh mà còn là chất lượng của phong trào, được biểu hiện ở hình thức đấu tranh, ở mục tiêu của các cuộc đấu tranh, ở sự phát triển dần dần về ý thức giai cấp của công nhân.

Trong quá trình đấu tranh, tinh thần tương thân, tương ái, đoàn kết giúp đỡ che chở cho nhau đã nảy nở và ngày càng phát triển trong công nhân. Đó là tình yêu thương giai cấp. Do làm việc, ăn ở tập trung tại một địa điểm đã tạo điều kiện thuận lợi để công nhân thông cảm, dễ nhất trí với nhau trong hành động.

Năm 1912, một số công nhân bị đưa đi Tân Đảo. Dọc đường, nhiều công nhân bị chết, có bảy gia đình bơ vơ trở về khu mỏ. Mọi người đã góp tiền giúp đỡ những gia đình này.

---

1. Dương Kinh Quốc, "Tình hình công nhân Việt Nam...", Sđd, tr. 215-126.
2. Bộ Giao thông vận tải, *Lịch sử giao thông vận tải Việt Nam*, Nxb. Giao thông vận tải, Hà Nội, 2002, tr. 131.

Ở các nhà máy Vinh - Bến Thủy, thời kỳ trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, mỗi công nhân đã góp một đồng để mua kim, chỉ, vải, may quần áo cho nhau. Cũng ở Vinh - Bến Thủy, công nhân bàn với nhau là nếu ai bị đánh đập, mọi người xung quanh sẽ hò la hoặc đánh lại, còn nếu như vì thế bị tù đày, anh em sẽ góp tiền nuôi gia đình.

Mục tiêu của các cuộc đấu tranh của công nhân nhằm vào những quyền lợi thiết thực hàng ngày mà chưa vươn tới những nguyên tắc đảm bảo quyền lợi của công nhân trong quan hệ với giới chủ như luật lao động, vấn đề giờ làm, vấn đề bảo hiểm xã hội... Song những cuộc đấu tranh tự phát yêu sách về những vấn đề trước mắt đó sẽ là cơ sở để cho ý thức đấu tranh tự giác của công nhân sớm hình thành một khi công nhân có được sự hướng dẫn, giáo dục và từng trải hơn trong cuộc mưu sinh và va chạm với giới chủ.

Trong quan hệ với phong trào dân tộc, công nhân chưa ý thức được vai trò của mình, song sự hòa hợp của công nhân với các tầng lớp lao động khác trong cuộc đấu tranh chung sẽ là cơ sở để cho ý thức đó nhanh chóng chín muồi ở những giai đoạn sau, khi công nhân được tiếp thu chủ nghĩa Mác Lênin.

Ngay vào đầu thế kỷ XX, phong trào công nhân nhanh chóng trở thành nỗi ám ảnh, lo sợ của chính quyền thực dân. Paul Doumer cho rằng:

"Sự phát triển của những đô thị lớn như Sài Gòn, Chợ Lớn làm cho ta thấy nảy sinh ra một thứ vô sản thành thị và ngoại ô; thái độ và hành động của đám vô sản này làm cho số người châu Âu và những giai cấp giàu có người bản xứ đều lo sợ một cách nghiêm trọng và có lý"[1].

---

1. Dẫn theo Dương Kinh Quốc, "Tình hình công nhân Việt Nam...", Sđd, tr. 217.

Trong lúc phong trào dân tộc còn đang khủng hoảng về đường lối lãnh đạo thì giai cấp công nhân lại ngày một trưởng thành, phong trào công nhân ngày một phát triển, lớn mạnh. Đó chính là mầm mống để giai cấp công nhân trở thành hạt nhân của phong trào dân tộc trong những giai đoạn kế tiếp sau.

Như vậy, vào đầu thê kỷ XX cho đên trước Chiên tranh thê giới lần thứ nhất, chưa kể những cuộc đấu tranh trong đó công nhân có tham gia ít nhiều, chỉ tính những cuộc đấu tranh riêng của công nhân, đã có tới tổng cộng 40 cuộc lớn nhỏ của công nhân các bộ phận khác nhau, trong đó phần nhiều là những cuộc đấu tranh của 2 bộ phận công nhân đông đảo nhất lúc bấy giờ là công nhân làm đường và công nhân mỏ. Tuy nhiên, ngay lúc bấy giờ, công nhân các nhà máy, xí nghiệp đóng tại các thành phố đã đấu tranh và hình thức bãi công mang tính chất chính trị đã xuất hiện. Giai cấp công nhân Việt Nam đã ra đời trước giai câp tư sản dân tộc, ngay từ trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất với những biểu hiện đầy đủ của nó.

II. PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CHỐNG CHIẾM ĐẤT LẬP ĐỒN ĐIỀN CỦA NÔNG DÂN

1. Nguyên nhân

Sự phát triển của các đồn điền đã làm nảy sinh nhiều hệ lụy về kinh tế - xã hội. Đất được nhượng nhiều, nhưng diện tích được khai thác ít, chỉ khoảng 44% vào năm 1914 (242 nghìn ha - 552 nghìn ha đất nhượng) trên cả Đông Dương. Đất nằm nhiều trong tay những tên thực dân đầu cơ đất, hay không đủ khả năng về tài chính để khai thác đất trong khi nông dân không có đất để canh tác.

Không những vậy, không ít đất được Chính phủ đem cấp nhượng vốn là đất của nông dân bị bỏ hoang trong cuộc bình định bằng quân

sự của Pháp. Khi cuộc bình định đó kết thúc, những người nông dân trở về thì đất đã bị cướp mất. Trong nhiều trường hợp những người nông dân này còn phải làm thuê cho điền chủ nước ngoài ngay trên ruộng đất của chính mình. Hoặc giả, trong những cuộc khẩn hoang do Chính phủ thuộc địa xướng lên hoặc do nông dân tự động khai khân băng công sức, tiên của của mình, nhưng đên khi thành điền thì lại bị những kẻ có quyền thế chiếm đoạt dưới hình thức đồn điền. Thế là mâu thuẫn nảy sinh và ngày càng quyết liệt. Những cuộc đấu tranh chống chiếm đất của nông dân, có hay không có sự ủng hộ của bộ máy hào lý đã diễn ra ở khắp những nơi có đồn điền. Thấp là họ bắt súc vật, trộm công cụ, thóc lúa, từ chối không nộp địa tô và không trả khoản ứng trước. Cao là họ cứ tự động cày cấy trên ruộng đất của mình, không xin phép điền chủ và nộp thuế thẳng cho chính quyền, thậm chí còn tấn công, ngay cả sát hại các điền chủ. Hình thức bạo lực quyết liệt này tuy không phổ biến nhưng làm chao đảo giới điền chủ, làm đau đầu chính quyền thực dân. Trong nhiều trường hợp, Chính phủ đã phải mua lại đất mà nó đã nhượng cho các điền chủ để trả lại cho nông dân.

Phong trào chống chiếm đất của nông dân diễn ra không chỉ ở một địa phương nào mà là hiện tượng chung trên phạm vi cả ba xứ. Tài liệu lưu trữ về ruộng đất ở các tỉnh Nam Kỳ, Trung Kỳ và Bắc Kỳ đều phản ánh những cuộc tranh tụng đất đai quyết liệt giữa nông dân, tá điền với giới điền chủ và chính quyền thuộc địa trong khu vực khẩn hoang và khu vực đồn điền nói riêng. Tuy nhiên, Bắc Kỳ là nơi việc nhượng đất khẩn hhoang đã được nghiên cứu sâu sẽ được chúng tôi dẫn ra như một ví dụ về hiện tượng này.

Theo điều tra của chúng tôi, cho đến năm 1918, những cuộc tranh chấp đất đã diễn ra trên 12 đồn điền trồng lúa, tổng diện tích 58.835 ha, trong đó Chính phủ thuộc địa phải mua lại tới 14.983 ha

của 4 đồn điền với giá 1.904.975 francs, trích từ ngân sách cấp xứ để trả lại cho nông dân[1].

2. Một số vụ tranh chấp đất đồn điền ở Bắc Kỳ

a. Vụ đồn điền Autide Cornu ở Hưng Yên (còn được gọi là Đồn điền Tam thiên mẫu)

Bằng Nghị định 2-1890, chính quyền bản xứ nhượng cho Autide Cornu - một thương gia ở Vinh (Nghệ An), đồn điền 351 ha ruộng cấy lúa ở Hưng Yên và 22 ha ở thành Hưng Yên cũ để đổi lấy một mảnh đất ở Hà Nội, trị giá 200 đồng.

Cornu cho nông dân trong vùng thuê với khoản địa tô hàng năm nộp bằng tiền. Nhưng những người nông dân này đã từ chối nộp tô và đòi lại đất. Cuộc tranh chấp bùng nổ. Theo báo cáo ngày 18-12-1891 của Thống sứ Bắc Kỳ gửi Toàn quyền Đông Dương thì:

"Đồn điền 351 ha trải ra trên đất đai của các làng do loạn lạc bị bỏ hoang, nhưng không phải bị bỏ hẳn vì chủ ruộng chính thức không phải không có ý định quay trở lại... Khi trật tự được lập lại, dân các làng cũ trở về, tự động trồng cấy trên đất đai cũ của mình... từ chối một cách kiên quyết việc nộp địa tô cho Autide Cornu. Từ đó, Cornu liên tiếp kêu kiện, yêu cầu chính quyền cho ông ta hưởng trọn đồn điền hoặc bồi thường cho ông ta"[2].

Cuối cùng, chính quyền phải chấm dứt vụ này bằng cách chấp nhận bồi thường cho Cornu 2.000 đồng để lấy lại 351 ha kia bán lại cho người bản xứ.

Trong thư gửi Thống sứ Bắc Kỳ ngày 1-9-1891, Công sứ Hưng Yên viết:

---

1. Xem Tạ Thị Thúy, *Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ 1884-1918*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1996 và *Việc nhượng đất khẩn hoang ở Bắc Kỳ từ 1919 đến 1945*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2001.
2. AGGI 23292 - Dossiers divers.

"Trong số nhiều lý do dẫn đến sự phẫn nộ chung của dân chúng bản xứ thì việc di nhượng quá sớm những vùng lãnh thổ rộng lớn cho người Âu là một trong những nguyên nhân chính.

Người ta có thể biện hộ việc làm này bằng tình trạng không được trồng cấy, hay là bị dân chúng bỏ hoang, nhưng người ta không biết rằng đối với người Việt Nam thì truyền thông và phong tục có sức mạnh như thế nào...".[1]

b. Vụ đồn điền Marty

Đây là một vụ kiện lớn bắt đầu từ khi chính quyền bán đất cho điền chủ và kéo dài hàng chục năm không lối thoát. Bằng văn tự bán ngày 1-10-1891, ký giữa Công sứ Bắc Ninh Auvergne - đại diện cho chính quyền bảo hộ và Courret, một nhà báo ở Hà Nội, chính quyền thuộc địa thuận bán cho Courret khoảnh đất 1.183 ha, thuộc các làng Ngọc Trì, Thuận Tốn, Kiêu Kỵ, Kỳ Mâu, Đặng Xá thuộc tổng Đa Tôn, tỉnh Bắc Ninh với giá 5 quan tiên/ 1 ha, tương đương 740 đồng hay 2.500 francs cho cả miếng đất.

Ngày 28-1-1892, Courret bán lại miếng đất đó với sự đảm bảo về thực tế và pháp lý cho luật sư Sintas ở Hà Nội với giá 5.000 đồng, tương đương 40.000 quan tiền hay 17.500 francs, có nghĩa là chỉ trong vòng chưa đầy 4 tháng, Courret đã thu được món lợi gấp 6 lần giá mua.

Thế nhưng, dân làng có lý dịch đại diện đã đòi lại đất. Ngày 5-7-1892, lý dịch các làng Kiêu Kỵ, tổng Đa Tốn, huyện Gia Lâm, phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh gửi đơn kiện lên Thống sứ Bắc Kỳ với nội dung:

"Vì giặc dã, loạn lạc và lụt lội, dân làng chúng tôi phải chạy đi nơi khác. Ruộng của chúng tôi bị bỏ hoang. Thuế ruộng đất được

---

1. AGGI 23292 - Dossiers divers.

miễn. Hiện nay yên ổn rồi, lụt lội đã hết, chúng tôi muốn khai khẩn dần dần những ruộng đất đó để có thể đóng thuế cho Nhà nước. Nhưng đừng một cái, chúng tôi được biết các ông muốn bán cho người khác. Tất cả dân làng đều lo sợ và không muốn bán. Bởi nguồn sống duy nhất của chúng tôi là đồng ruộng. Vậy, chúng tôi xin được yên ổn làm ăn. Ký tên: Vũ Tiên Vân và Vũ Huy Chúc".

Ngày 14-6-1892, lý dịch làng Đào Xuyên, tổng Đa Tốn, huyện Gia Lâm, phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh gửi đơn khiếu nại lên chính quyền, đòi lại đất của họ. Chính quyền giả câm, giả điếc trước những lời kêu kiện đó. Năm 1903, Sintas bán lại chỗ đất này cho Marty - một thương gia lớn ở Hải Phòng, với giá 5.000 đồng. Nhưng khi Marty muốn trồng cấy thì lập tức phải đối đầu với những cuộc đấu tranh của tất cả dân làng. Maty kiện ra tòa. Sự phản kháng tiếp tục. Lý dịch và dân làng phát đơn kiện trước tòa án dân sự. Cho đến năm 1912, vụ việc vẫn chưa được giải quyết. Ruộng đất vẫn bị bỏ hoang.

c. Vụ Đồn điền Bourgoin - Meiffre

Đồn điền rộng 8.464 ha (đây là diện tích trên giấy) được nhượng dần cho Meiffre từ năm 1890 đến 1894. Nhưng ngay từ đầu, rắc rối đã diễn ra.

Năm 1890, Meiffre được nhượng 2.300 ha ở Sơn Tây, nhưng bị dân làng phản đối ngay lập tức.

Ngày 16-5-1894, chính quyền nhượng cả 8.464 ha cho Meiffre, nhưng vì điền chủ này chuyên chú vào việc lập nhà máy cán bông ở Hà Nội nên đồn điền không được khai thác. Khi dân làng quay về từ nơi lưu tán đã tự động lấy lại đất và cấy trồng trên đồn điền đã nhượng cho Meiffre. Ngày 28-3-1911, trong thư gửi Thống sứ Bắc Kỳ, Paul Perraut đại diện cho những người thừa kế của Meiffre nói: "*... dân làng đã trồng cấy ngay trên đất đồn điền mà không chịu*

nộp tô... và những cuộc đụng độ liên miên diễn ra giữa dân làng và những tá điền của đồn điền".

Năm 1912, chính quyền phải mua lại 1.665 mẫu ruộng bị tranh chấp để bán lại cho dân làng có liên quan. Giá mua là 50 đồng/mẫu và 9.990 đồng cho toàn bộ. Khoản tiền này dân làng phải trả trong 8 năm và họ phải đóng thuế 1,5 đồng/mẫu và 2.497 đồng/năm cho tất cả diện tích đó kể từ năm 1913.

d. Vụ đồn điền Gobert

Đồn điền 10.260 ha được nhượng không mất tiền và tạm thời cho Gobert ngày 22-9-1896, nằm trên địa hạt của các tổng Thượng Gia, Hương Bình, Cổ Bái, huyện Kim Anh, tỉnh Bắc Ninh. Năm 1898, Gobert nhận thêm được một đồn điền nữa 1.526 ha tại các làng Cổ Bái, Làng Chung, Thanh Mai, Thanh Trì thuộc tổng Cổ Bái, phủ Đa Phúc, tỉnh Bắc Ninh. Đất được nhượng là của dân làng bỏ hoang trong chiến tranh.

Khi hết loạn lạc, dân làng trở về sống trên đất của họ trong đồn điền Gobert. Lúc đầu, họ bằng lòng làm tá điền cho điền chủ. Đồn điền Gobert một thời thịnh vượng, điền chủ làm giàu nhanh chóng. Nhưng chẳng bao lâu sau, quan hệ giữa điền chủ và tá điền trở nên căng thẳng, nhất là khi Công ty Gobert lập vào năm 1901, tiến hành xin được cấp vĩnh viễn đồn điền trên. Tá điền bỏ công việc, trả lại cho chủ trâu bò mà họ đã mượn. Mọi cam kết đều không được thực hiện. Họ đòi lại đất bằng cách đưa ra bằng khoán sở hữu và sổ thuế bằng chữ Hán để chứng minh quyền sở hữu của mình và còn đe dọa tấn công điền chủ và nhân viên đồn điền.

Thư ngày 21-6-1904 của Thống sứ Bắc Kỳ gửi Công sứ Phúc Yên cho biết Gobert đã bị tấn công giữa đường và bị 4 người nông dân, trong đó có Phó lý Phạm Văn Toản, ném vào ruộng lúa.

Năm 1905, sau khi nghiên cứu kỹ vấn đề, chính quyền đã chấp nhận giải pháp mua lại tất cả đồn điền với giá 250.000 đồng trích ra từ ngân sách dự trữ của Bắc Kỳ để trả lại cho dân 30 làng liên quan. Giá bán được quy định là 19 đồng/mẫu, là 51,3 đồng/1 ha tương đương 188,25 francs[1].

e. Vụ đôn điên Peretti

Ngày 24-6-1900, de Peretti - một thầu khoán ở Hà Nội, nhận được đồn điền tạm thời 3.756 ha trên địa hạt của 47 làng của huyện Đa Phúc, tỉnh Phúc Yên. Dân làng phản đối việc nhượng đất và tuyên bố sẵn sàng nộp trả hết thuế nợ. Trước tình thế đó, Peretti bèn cho người đến cắm mốc giới. Nhưng công việc kéo dài đến 3 năm không kết quả. Mặc dầu vậy, điền chủ vẫn cho phát canh thu tô và cho thuê. Về phía dân làng, họ không thôi đòi lại đất.

Năm 1904, chính quyền lại lần nữa tiến hành cắm mốc giới. Vào dịp này, trong số 47 làng thì có 35 làng chấp thuận ký vào biên bản, 3 làng đòi lại đất và xin nộp thuế, 9 làng còn lại, lý dịch nhất quyết không ký vào biên bản dù được hứa trả rất hậu hĩnh và tuyên bố không bằng lòng nhượng bất kỳ một mẩu đất nào cho Peretti.

Trong thư 25-2-1904, gửi Thống sứ Bắc Kỳ, Lorin quan chức Sở Dân sự Hà Nội đã viết:

"Hoạt động của chúng tôi (hoạt động cắm mốc giới đồn điền) đã gây ra sự xúc động lớn trong cả vùng. Nhất là đàn bà, tưởng là chính quyền sẽ lấy một phần ruộng đất của họ, đã kéo đến hàng đoàn, nằm lăn ra đất, tóc tai rối bù, kêu la ầm ĩ thảm thiết, thậm chí còn giằng cả dụng cụ của nhân viên đạc điền... sự hiện diện và nài ni của họ làm cho công việc này trở nên nặng nề hết mức..."[2].

---

1. RST 72851. Domaine local.
2. AGGI 34563. Concession de Peretti à Phúc Yên.

Thư 26-7-1905 của Thống sứ Bắc Kỳ gửi Toàn quyền Đông Dương nói về cuộc tranh chấp này như sau:

"*Nhiều đơn khiếu nại của dân các làng trong đồn điền Peretti đã được gửi lên và nhiều đơn kiện cùng loại đã được người bản xứ gửi lên cảnh sát Phủ Lỗ cùng các tòa án ở Hà Nội. Họ nói rằng ông Peretti đã chiếm hết đất tốt thuộc sở hữu của họ và họ có bằng khoán quyền sở hữu hẳn hoi*"[1].

Nghị định 25-8-1908, chính quyền chấp thuận nhượng vĩnh viễn cho Peretti 1.870 ha trong số 3.756 ha. Số còn lại bị Chính phủ thu hồi. Nhưng tranh chấp tiếp tục. Năm 1919, Chính phủ thuộc địa phải quyết định mua lại toàn bộ đất đã nhượng cho Peretti, với giá 500.000 đồng trong đó 200.000 đồng được trích từ Quỹ dự phòng Bắc Kỳ, 300.000 đồng lấy từ ngân sách Bắc Kỳ. Đất mà Chính phủ mua lại được bán cho 5 viên chức bản xứ ở Hà Nội. Nhưng: "*Dân làng đã chống lại cả những điền chủ mới giống như đã chống lại Peretti*"[2]. Họ đã chống lại bằng vũ lực đối với nhân viên đo đạc, cắm mốc giới của 5 điền chủ kia. Cuối cùng, năm 1920, Chính phủ thuộc địa phải tuyên bố hủy bỏ văn bản đã ký nhượng với 5 điền chủ mới và lấy lại đất để bán cho dân làng đổi lấy việc hoàn trả hàng năm và nộp thuế ngay lập tức.

f. Vụ đồn điền của Công ty sản xuất thuốc lá Đông Dương - đồn điền Lecacheux ở Kim Xuyên, tỉnh Tuyên Quang

Năm 1902, Lecacheux, đại diện *Công ty sản xuất thuốc lá Đông Dương* xin chính quyền cấp nhượng 1.600 ha ở các làng Đồng Văn, Không Xuyên, Tây Vực, Sâm Dương, Lâm Xuyên, Phan Lương, Ất Sơn, Yên Lịch, Lương Viên, Quang Tất, Phúc

---

1. AGGI 925. Concession de Peretti 1902-1916 à Phúc Yên.
2. AGGI 1009. Vente aux villages des terrains provenant de l'ancienne concession de Peretti 1919-1920.

Kiến, Cây Gạo, Xang Lê và Kim Xuyên thuộc tổng Át Sơn, huyện Sơn Dương, Tuyên Quang. Thế nhưng việc cấp nhượng này đã bị dân tất cả các làng, cầm đầu là lý dịch, Chánh tổng và Tuần phủ phản đối quyết liệt. Lecacheux sai bắt Lý trưởng, đánh Chánh tổng bằng roi mây. Dân làng phải chạy vào rừng. Ngày 5-8-1902, Lecacheux chính thức nhận được đồn điền 1.600 ha, trong đó theo quy định 880 ha phải được dành cho các làng trong đồn điền. Nhưng Lecacheux đã chiếm hết cả 1.600 ha kia. Dân các làng đã không nhượng bộ mà công khai chống lại điền chủ. Lecacheux hăm dọa lý dịch, sai đánh đập họ và nhốt họ vào cũi. Dân làng vẫn kiên quyết phản đối. Lecacheux đề nghị Thống sứ Bắc Kỳ phế truất các chánh tổng và cho lập một đồn dân binh ở Át Sơn đồng thời tỏ ý định đưa 1.000 gia đình từ Trung Kỳ về đồn điền của y. Chính quyền tưởng có thể dễ dàng giải quyết vụ việc nên đã vội bắt giam Lý trưởng Át Sơn, phạt Chánh tổng 52 roi và gọi dân các làng lên tòa Công sứ để hòa giải. Cuộc xung đột vẫn tiếp tục kéo dài đến giai đoạn sau.

III. KHỞI NGHĨA CỦA NÔNG DÂN YÊN THẾ (1884-1913)

1. Khởi nguồn của cuộc khởi nghĩa

Sau khi Pháp đặt được ách đô hộ lên toàn cõi Việt Nam, phong trào kháng Pháp của nhân dân ta vẫn diễn ra mạnh mẽ. Đồng thời với tiếng súng Cần Vương do các sĩ phu văn thân lãnh đạo, tại những vùng rừng núi phía Bắc có hàng chục cuộc khởi nghĩa của quân nông dân, vũ trang thô sơ chống thực dân xâm lược. Lúc đầu những cuộc khởi nghĩa này hoạt động riêng lẻ, chưa có sự phối hợp và chỉ huy thống nhất. Trong các cuộc khởi nghĩa nông dân đó, cuộc Khởi nghĩa Yên Thế kéo dài nhất, trong suốt 30 năm từ năm 1884 cho đến 1913 mới chấm dứt.

Yên Thế là huyện miền núi nằm ở phía Tây Bắc của tỉnh Bắc Giang; phía Đông Bắc giáp huyện Hữu Lũng (Lạng Sơn), phía

Đông Nam giáp huyện Lạng Giang (Bắc Giang), phía Tây Bắc giáp huyện Phú Bình, Đồng Hỷ và Võ Nhai (Thái Nguyên), phía Nam giáp huyện Tân Yên (Bắc Giang). Địa hình Yên Thế chia làm hai phần khá rõ là vùng Yên Thế thượng và Yên Thế hạ.

Vùng Yên Thế thượng nằm trong khu tam giác Nhã Nam, Mỏ Trạng, Bố Hạ ngang dọc trên 10 cây số, là vùng địa thế hiểm trở. Trong khu Yên Thế thượng không có núi mà chỉ toàn những ngọn đồi được bao phủ bởi những cánh rừng rộng, dây leo chằng chịt, thú dữ rất nhiều, lối đi là những đường mòn nhỏ chỉ dân trong vùng mới thông thuộc. Dân cư rất thưa thớt, khoảng năm 1890 số dân nơi đây không quá vài nghìn người, khai hoang trồng cấy. Nhờ địa thế thuận lợi, mặt trước trông ra vùng đồng lúa phì nhiêu của Yên Thế hạ, mặt sau dựa vào dãy núi Cai Kinh hiểm trở, ăn thẳng với những dãy núi thông sang vùng biên giới Việt-Trung. Yên Thế thượng từ giữa thế kỷ XIX đã là căn cứ tụ tập và hoạt động của nhiều nhóm nghĩa quân quanh vùng: Đề Năm, Bá Phức, Thông Luận, Đề Thuật, Tổng Tài...

Cuộc khởi nghĩa Yên Thế khởi nguồn từ phong trào đấu tranh của nông dân trong vùng dưới ngọn cờ của Lương Văn Nắm (còn gọi là Đề Nắm), chống lại toán quân do Brière de l'Isle chỉ huy định tiến quân vào bình định Yên Thế năm 1884. Đề Nắm người làng Hả, thôn Khủa thuộc xã Tân Trung, huyện Yên Thế nên còn có tên là Đề Hả hay Thống Hả. Dưới trướng của Đề Nắm, phong trào dần quy tụ được những đầu lĩnh các toán quân trong vùng như: Thống Sắt (sau phản bội), Đề Cúc, Đề Truật, Thống Ngô, Thống Luận, Đề Trung, Cai Hạn, Đề Gạo, Đề Sử... nổi bật nhất trong hàng ngũ này là Đề Thám.

Đề Thám tên thật là Trương Văn Thám người làng Dị Chế, huyện Tiên Lữ, Hưng Yên, sinh vào khoảng 1856-1858. Tuổi nhỏ vất vả, ông phải đi ở chăn trâu cắt cỏ cho các nhà phú hộ trong

vùng, trong đó có nhà Bá Phức. Bá Phức đã nhận ông làm con nuôi, sau phất cờ khởi nghĩa, dựa chính vào tài năng Đề Thám để đánh giặc. Ít lâu sau, quân Bá Phức sáp nhập với quân Cai Kinh. Với lòng gan dạ, quả cảm, Đề Thám được Cai Kinh phong chức Đốc binh, cải sang họ Hoàng, vì thế còn có tên là Hoàng Hoa Thám. Năm 1888, Cai Kinh bị ám hại, Bá Phức và Đề Thám xin về dưới trướng Đề Nắm, được giao trọng trách trấn giữ tiền dinh.

Hoàng Hoa Thám (1858-1913)

Nguồn: http://nguyentl.free.fr/autrefois/resistance/de-tham1.jpg

Theo nhiều tài liệu miêu tả, Đề Thám người tầm thước, vai rộng, ngực nở, tóc thường cắt ngắn, có khi cạo trọc, mắt một mí, dáng đi chậm chạp, nói năng từ tốn, nhỏ nhẹ. Ông có sức khỏe hơn

người, thân thể tráng kiện. Đề Thám có năng lực chiến đấu ít người sánh kịp, đặc biệt có khả năng vận dụng hiệu quả, tài tình địa hình địa vật trong chiến đấu. Các công sự của nghĩa quân Yên Thế được xây dựng kín đáo, chắc chắn, phát huy tối đa lợi thế địa hình hiểm yếu như ở Hố Chuối, Đồng Hom, Phồn Xương...

Trong mấy thập kỷ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, ổ kháng chiến Yên Thế và cái tên Đề Thám khiến kẻ thù sợ hãi và nể phục. Miribel, phái viên của phủ Toàn quyền được cử đi điều tra tình hình nghĩa quân Yên Thế trong lần giảng hòa thứ hai đã có một bản báo cáo dài gửi Toàn quyền Đông Dương, trong đó có ý nhấn mạnh đến uy tín của Đề Thám:

"*Tên tuổi của Đề Thám đã trở thành như một biểu tượng rất được trân trọng trong nhân dân Việt Nam. Nó trở thành khẩu hiệu để liên kết tất cả những người bất mãn. Xung quanh tên tuổi của Đề Thám, đã hình thành một huyền thoại về chủ nghĩa anh hùng, về tài năng của một chiến binh... đối với người An Nam, đó là vị thủ lĩnh bách chiến bách thắng, người mà chỉ với 20 nghĩa quân đã dám đương đầu với hàng đơn vị lớn quân Chính phủ có đại bác yểm trợ, người mà tất cả các sĩ quan chỉ huy các cuộc hành quân đều bất lực không thể bắt nổi. Người luôn luôn làm cho các đội quân càn quét của địch bị tổn thất nặng nề mà quân mình vẫn nguyên vẹn, tóm lại, người An Nam coi ông ta như một nhân vật thần kì*"[1].

"*Những người bất mãn*" tập hợp dưới trướng Đề Thám phần lớn là những người có chí căm thù thực dân cướp nước và bè lũ phong kiến tay sai. Nghĩa quân Yên Thế gồm có nhiều thành phần: những người thân trong gia đình Đề Thám như bà vợ ba Đặng Thị Nho (bà Ba Cẩn), Cả Trọng, Cả Rinh, Cả Huỳnh, Cõn, Cả Can;

---

1. RST56.316 và 56.282. Dẫn theo Nguyễn Văn Kiệm, *Phong trào nông dân Yên Thế chống thực dân Pháp xâm lược*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1985, tr. 33.

những anh em tin cẩn đã theo phò và gắn bó với ông từ lâu như Cai Cờ, Cai Mễ, Cai Sơn, Ba Biều, Quản Hậu, Phó Tráng, Khán Lộc, Bếp Thủy, Khôi, Ba Hen, Ba Chí, Ngân, Thức, Tần, Sồi, Hai Dẽ, Hai Roan, Đô Ba...; những tàn quân từ các cuộc khởi nghĩa trong nước thất bại cũng theo về nương náu tại Yên Thế hay những người phạm tội chống lại chính quyền thực dân. Phần lớn những người này đều là dân địa phương quanh vùng Yên Thế và các huyện lận cận.

Dề Thám và tướng lĩnh nghĩa quân Yên Thế
(*Ảnh*: Trung uý Romain-Desfossés)

Nguồn: http://nguyentl.free.fr/autrefois/resistance/Nhom_De_Tham.jpg

2. Giai đoạn thứ nhất (1884-1892)

Tuy chưa thống nhất về một mối, song ở giai đoạn đầu tiên (1884-1892) nghĩa quân Yên Thế vẫn hoạt động có hiệu quả, trở thành ổ đề kháng khiến giặc hao tâm tổn lực nhất vùng Bắc Kỳ. Chỉ trong một năm từ tháng 6-1890 đến tháng 6-1891, thực dân Pháp đã mất riêng ở mặt trận Yên Thế 3 quan Ba, 7 quan Hai và hàng trăm

lính Pháp[1]. Đặc biệt là từ năm 1890 trở về sau, phong trào đấu tranh chống Pháp càng trở nên quyết liệt, vì bên cạnh mối thù mất nước còn chồng thêm mối thù mất đất. Nghị định tháng 9-1888 cho phép thực dân Pháp cắm đất làm đồn điền những vùng nào bỏ hoang. Hai tên thực dân đầu tiên lên vùng Yên Thế chiếm đất của nông dân là Chesnay (chủ bút tờ báo *Tương lai Bắc Kỳ*) và De Boisadam. Khu đồn điền của hai tên thực dân này rộng lớn bao gồm 70 xã từ Yên Thế hạ lan sang Yên Thế thượng. Thực dân Pháp cùng tay sai ra sức đàn áp, chiếm đất càng thổi bùng ngọn lửa căm thù quân xâm lược trong lòng những người nông dân mất nước, mất đất.

Trận chiến lớn đầu tiên giữa nghĩa quân Yên Thế và thực dân Pháp nổ ra tại Cao Thượng ngày 6-11-1890. Mục tiêu nhằm càn quét tiêu diệt quân nổi dậy, địch bố trí hai cánh quân đánh vào Cao Thượng, một cánh khác do Đại úy Tétart chỉ huy đi càn dọc con đường từ Luộc Hạ đi Bố Hạ. Tại Cao Thượng tuy lực lượng ít, nhưng nghĩa quân dựa chặt vào địa hình, địa vật hiểm trở nên chống chọi rất hiệu quả với địch từ 7 giờ 30 sáng đến 3 giờ 30 chiều. Địch phải bắn tới 197 phát đại bác, mất hai chục tên lính vừa chết vừa bị thương mới chiếm được cứ điểm Cao Thượng chỉ còn một cột nhà cháy dở. Thiếu tá Beylié phải sửng sốt trước khả năng chiến đấu của nghĩa quân có kể lại:

"Những cuộc kháng cự đã diễn ra rất kịch liệt, và người ta không thể hiểu nổi tại sao một nhóm người trong một địa bàn nhỏ hẹp lại có thể đương đầu với đại bác đặt cách không đầy 300 thước trong một thời gian dài như vậy"[2].

---

1. Đinh Xuân Lâm (chủ biên), *Hoàng Hoa Thám và phong trào nông dân Yên Thế*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1958, tr. 38.
2. Frey, *Pirates et rebelles au Tonkin*. Dẫn theo Đinh Xuân Lâm (chủ biên), *Hoàng Hoa Thám và phong trào nông dân Yên Thế*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1958, tr. 41.

Cánh quân của Tétart cũng bị vây hãm trên ngọn đồi gần Luộc Hạ, phải chờ cánh quân từ Cao Thượng xuống giải vây. Hôm sau trong trận chống càn ở làng Sặt, một toán nghĩa quân lại phục kích giết chết tên quan hai Plat.

Tại căn cứ Hố Chuối chỉ trong chưa đầy 1 tháng đã diễn ra 4 trận chiến ác liệt (từ tháng 12-1890 đến đầu tháng 1-1891).

Hố Chuối giống như một hệ thống cứ điểm vững chắc nằm sâu trong rừng thẳm phía Đông Bắc làng Hữu Thượng. Hai pháo đài phía Nam và phía Bắc cách đồn chính khoảng 200 thước cùng rất nhiều ụ súng, đồn canh rải rác trong một khu vực rộng gần 1 cây số vuông. Đồn chính là Hố Chuối được bí mật xây dựng kiên cố từ mấy năm trước. Đồn xây dưới lùm cây rậm, thấp hơn mặt đất, chung quanh đắp tường lũy cao khoảng từ 2,50m đến 3m, có khả năng che khuất tầm nhìn và đạn pháo bên ngoài. Xung quanh đồn được bao phủ bởi nhiều tán cây to cành lá rậm dày, tạo thế khó công dễ thủ. Tường lũy dài một bề 45 thước, một bề 65 thước, có đục lỗ châu mai, mặt ngoài hơi dốc thẳng, mặt sau thoải hơn có nhiều bậc giúp nghĩa quân tác chiến dễ dàng. Ở mỗi góc đồn đều có xây ụ súng như những pháo đài nhỏ. Mỗi mặt lại dựng đài quan sát. Lối vào đồn chỉ có một đường qua ụ phía Bắc sau 3 lần công, được chắn bởi một công sự hình bán nguyệt. Tiếp đến là một dãy chướng ngại vật dài ngót bốn chục thước được ngụy trang khéo léo gồm nhiều cọc nhọn, hố chông. Mặt Bắc và Đông còn có một lớp hào rộng 10 thước sâu 1,60m có nhiều cành gai, cọc nhọn. Vì địa thế hiểm trở cùng với sự bố phòng chặt chẽ của nghĩa quân nên đồn Hố Chuối được mệnh danh là "*Đồn của Thần chết*". Căn cứ Hố Chuối do chính Đề Thám chỉ huy.

Tướng Galliéni, chỉ huy quân đội Pháp, nhiều lần chạm súng với Đề Thám đã nhận xét:

"Các công sự và vị trí chiến đấu của Đề Thám tất cả đều có những tuyến phòng thủ phía ngoài được ngụy trang cẩn thận. Khoảng đất sau tuyến ngoài thường có những công sự trung gian bố trí rất gần nhau. Cuối cùng, công sự chính bao giờ cũng ẩn kín rất khó phát hiện. Kẻ địch chỉ có mặt tại các công sự khi lực lượng tấn công đã đến gần khoảng 40m, 30m hoặc gần hơn nữa. Các công sự chính thường đắp bằng đất, có lỗ châu mai ở hai, ba hoặc bốn tầng. Những công sự đất này thường được trang bị thêm hoặc bằng những ụ pháo nhỏ, hoặc bằng những đường di chuyển lợp bằng tre, tất cả đều được bao bọc bằng một hoặc nhiều hàng rào bằng tre. Khoảng cách giữa các hàng rào và công sự thường chồng chất những chướng ngại vật như cây chặt đổ, cọc nhỏ, hố bẫy, v.v... nhưng chướng ngại vật tốt nhất là chính rừng cây rậm rạp. Trái hẳn với các nguyên tắc xây dựng công sự của chúng ta, quân Yên Thế không bao giờ phát quang nơi đào công sự, không bao giờ chặt cây xung quanh công sự. Họ coi rừng cây là vật bảo vệ tốt nhất cả ở bên ngoài lẫn bên trong công sự. Các hàng rào cản thường lẫn trong bụi rậm và chỉ phát hiện ra chúng khi đã đụng phải. Như thế tầm bắn của họ có bị hạn chế nhưng tầm bắn và pháo của kẻ tấn công, cũng bị hạn chế"[1].

Ngày 8-12-1890, quan ba Plessier chỉ huy đồn Nhã Nam dẫn quân liều lĩnh tấn công Hố Chuối nhưng phải sớm rút chạy về Nhã Nam với thiệt hại không nhỏ. Bốn ngày sau (ngày 11-12), địch tổ chức một binh đoàn lớn khoảng 300 lính dưới sự chỉ huy của Thiếu tá Tane hùng hổ kéo vào Hố Chuối theo con đường như trước nhưng nhanh chóng bị nghĩa quân chặn đứng, vây bọc suốt ngày hôm đó, khiến địch phải rút chạy.

---

1. Galliéni, *Trois colonnes au Tonkin*, Paris, 1894, p. 92-93. Dẫn theo Nguyễn Văn Kiệm, *Phong trào nông dân Yên Thế chống thực dân Pháp xâm lược*, Sđd, tr. 27-28.

Sáng ngày 22-12, sau khi quan sát kỹ lưỡng và hội bàn phương án tấn công đồn Hố Chuối, địch quyết định tấn công lần ba vào Hố Chuối, nhưng trước sự thủ hiểm chắc chắn của quân Yên Thế, thực dân Pháp lại gặp khá nhiều tổn thất trước khi tiếp cận được cứ điểm vững chắc này. Đến giữa chiều cùng ngày, khi các mũi tấn công của địch bị bẻ gãy, Đề Thám bất ngờ cho quân phản kích khiến địch hốt hoảng bỏ chạy về Nhã Nam.

Ngày 3-1-1891, địch quyết tâm san phẳng đồn Hố Chuối, dùng hỏa lực mạnh mẽ bao vây chặt đồn, dùng súng Mooc-chiê bắn cầu vồng qua lớp lũy dày nã đạn thẳng vào trung tâm căn cứ uy hiếp nghĩa quân. Phải đến sáng 11-1, sau hơn một tuần kịch chiến, địch mới san bằng được Hố Chuối trong khi nghĩa quân chỉ tổn thất rất ít. Đề Thám dẫn quân rút lên Đồng Hom tiếp tục chiến đấu.

Nhằm ngăn chặn các cuộc hành quân càn quét của địch, nghĩa quân Yên Thế chia ra xây dựng một cụm cứ điểm gồm 7 công sự trên một trận địa ngang dọc không quá 3 km ở phía Bắc Yên Thế do Đề Nắm, Đề Thám, Ba Phức, Đề Tâm, Đề Tuất, Đề Trung, Tổng Tài chỉ huy. Mỗi đồn đều được bao bọc bằng tường lũy kiên cố xây bằng đất nện theo hình răng cưa, đục nhiều hàng lỗ châu mai. Bên ngoài lũy là hố chông, ụ tác chiến, cọc nhọn chằng chịt cùng với địa thế hiểm trở.

Tháng 3-1892, thực dân Pháp huy động một lực lượng lớn gồm 2.217 lính, gồm cả pháo binh, công binh, kỵ binh dới sự chỉ huy của Thiếu tướng Voiron cùng 2 Trung tá, 2 Thiếu tá Pháp.

Ngày 15-3, chiến dịch càn quét lớn được bắt đầu. Với hỏa lực khá mạnh, vòng vây địch dần khéo chặt.

Ngày 25-3, cánh quân do Thiếu tá Bê-ra tấn công đồn số 7 của Ba Phức, cánh quân do Bu-ghi-ê chỉ huy tấn công đồn số 4 của Đề Trung, và số 5 của Đề Thám, cánh chủ lực của địch tấn công 4 đồn còn lại.

Chỉ trong một tuần, dù chịu nhiều tổn thất, thực dân Pháp đã khống chế toàn bộ trận địa của nghĩa quân Yên Thế.

Lực lượng khởi nghĩa đã suy yếu rõ rệt sau đợt càn quét quy mô lớn nói trên. Tuy địch không đạt được mục đích tiêu diệt nghĩa quân nhưng cũng làm cho phong trào Yên Thế có nguy cơ tan rã. Một số người nhụt chí đã ra đầu hàng như Đề Sặt, Đề Toán, Đề Kiều. Một số hy sinh trong các trận chiến với kẻ thù như Đề Nắm (bị ám hại vào đầu tháng 4-1892, do sự phản bội của Đề Sặt). Sau cái chết của Đề Nắm, trong tháng 5 lại có thêm 70 nghĩa quân ra hàng. Duy chỉ có Đề Thám vẫn quyết tâm chiến đấu, thu nhặt tàn quân, xiết lại đội ngũ, cố gắng duy trì phong trào và trở thành thủ lĩnh tối cao của nghĩa quân Yên Thế.

3. Giai đoạn thứ hai (1892-1897)

Cuối năm 1892, sau khi cho đắp 40 km đường nối những khu vực trọng yếu trong vùng Yên Thế để tiện việc vận chuyển quân lính và vũ khí, đầu tháng 11-1892 thực dân Pháp mở nhiều đợt càn quét lùng bắt nghĩa quân Yên Thế. Đề Thám tiếp tục duy trì chiến đấu và gây dựng lực lượng, tạo thế giằng co với địch trong nhiều trận chiến nhỏ lẻ.

Đêm 7-2-1893, Đề Thám dẫn người về làng Sặt bắt sống tên bội phản Đề Sặt trả thù cho chủ tướng Đề Nắm. Hành động nghĩa khí của Đề Thám khiến quân lính bội phục và răn re những kẻ hai lòng. Nghĩa quân dần lấy lại thanh thế, các toán quân nhỏ lẻ, các đầu lĩnh lưu lạc trước đây dần tìm về dưới ngọn cờ Hoàng Hoa Thám.

Bên cạnh Đề Thám lúc này đã có nhiều tướng lĩnh thiện chiến mưu giúp như Cả Trọng (con vợ cả Đề Thám), Cả Rinh, Cả Huỳnh (con nuôi Đề Thám), Đặng Thị Nho (bà Ba Cẩn vợ ba Đề Thám) và một số người khác như Đề Phức, Cai Cờ, Cai Tề, Cai Sơn, Quản Cân, Thống Luận, Lý Bắc... Sau, Đề Thám còn thu nạp các điền chủ có tinh thần kháng Pháp như Bang Kinh ở Hữu Lũng, Cai

Thanh ở Thanh Hóa, Đốc Văn và Đề Vàng (hai thuộc tướng của Tán Thuật), Cả Tuyển (con trai Tán Thuật), Đề Công và Thống Lẫm là đầu lĩnh một toán quân ở Tam Đảo, Hai Roan, Hai Giữa, Hai Nôm tụ nghĩa ở Phúc Yên...

Năm 1894, nghĩa quân trở về Yên Thế xây dựng lại căn cứ Hố Chuôi, đông thời đây mạnh hoạt động trên một địa bàn rộng lớn lan sang cả Bắc Ninh, Bắc Giang. Chỉ trong mấy năm từ 1892 đến 1894, phong trào kháng Pháp ở Yên Thế dần phục hồi, lực lượng khởi nghĩa ngày một lớn mạnh, thiện chiến. Thực dân Pháp lúc này đang mải mê đối phó với những ổ đề kháng nổ ra khắp nơi trên cả nước hưởng ứng ngọn cờ Cần Vương nên không đủ lực lượng đàn áp nghĩa quân.

Chiều ngày 17-9-1894, Đề Thám phái quân mật phục bắt được đại điền chủ kiêm thầu khoán Chesnay (vừa là chủ bút tờ *Tương lai Bắc Kỳ*) cùng với một người Pháp là Logiou. Sự việc gây xôn xao dư luận khiến giới thực dân cầm quyền hoảng hốt buộc phải tìm cách cứu hai con tin. Biện pháp duy nhất là giảng hòa với Đề Thám. Sau 5 tuần thương thuyết, Chesnay và Logiou được thả vào ngày 25-10-1894 sau khi được phía thực dân chuộc người trả 15.000 đồng bạc trắng, giao cho nghĩa quân cai quản các tổng Nhã Nam, Mục Sơn, Yên Lễ, Hữu Thượng. Sau sự kiện này, ảnh hưởng của nghĩa quân Yên Thế ngày càng mạnh mẽ, thu hút thêm được nhiều lực lượng quân nổi dậy quanh vùng về tụ hội.

Khí thế lớn mạnh của quân Đề Thám khiến thực dân Pháp hết sức lo lắng. Chỉ một năm sau khi đình chiến, Pháp bội ước tráo trở tấn công lên Yên Thế.

Đầu tháng 10-1895, Đại tá Gallien được cử làm tổng chỉ huy cuộc tấn công lên ổ đề kháng lớn nhất vùng trung du phía Bắc này. Với hỏa lực mạnh mẽ, dưới sự chỉ huy thận trọng của Gallien, có đại bác yểm hộ, thực dân Pháp dần chiếm được các đồn trại của nghĩa quân Yên Thế.

Suốt tháng 12-1895, địch ra sức càn quét, kiểm soát chặt chẽ những vùng chiếm được. Lực lượng của Đề Thám chịu thiệt hại nặng nề, bị chia cắt thành nhiều toán nhỏ, một phần rút lên triền núi Cai Kinh, phần đông chia nhiều tốp nhỏ trà trộn vào dân chúng trên địa bàn 3 tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh và Thái Nguyên. Chiến thuật du kích của nghĩa quân khiến địch chịu thiệt hại lớn như trận đánh úp quân của Rông-dô-ni ngày 6-1-1896, trận Thụy Cầu ngày 20-2-1896 khiến giám binh Burklé thiệt mạng. Đề Thám vẫn tổ chức nhiều trận tập kích quy mô lớn như trận đánh Trại Tre và Dốc Nghe (Yên Thế) ngày 21-2-1896.

Sự cơ động của nghĩa quân Yên Thế trên một địa bàn rộng lớn khiến kẻ thù luôn ở trong thế bị động. Tuy nhiên, mặc dù gây cho Pháp nhiều tổn thất nhưng lực lượng nghĩa quân ngày càng hao hụt, ít được bổ sung. Đề Thám cũng bị thương trong trận Bến Trăm ngày 22-9-1897, một số tướng lĩnh kiên trì cũng lần lượt đầu hàng giặc. Thủ lĩnh Đề Thám cũng nhận thấy cần phải có một thời gian để phục hồi và bồi dưỡng lại lực lượng đang suy yếu. Đề Thám buộc phải viết thư đình chiến. Phía thực dân Pháp sau nhiều cố gắng càn quét vẫn chưa tiêu diệt được nghĩa quân Yên Thế, lại vừa dẹp tan phong trào Cần Vương, nóng lòng muốn triển khai kế hoạch khai thác thuộc địa. Tháng 11-1897, Toàn quyền Đông Dương Doumer quyết định nhờ người môi giới thương thuyết với Đề Thám. Cố đạo Vélasco được cả hai phía tin cậy. Sau một vài lần trao đổi bàn bạc với Đề Thám, Vélasco đã thu xếp xong cuộc giảng hòa bằng một bản giao kèo gồm 7 điều khoản. Nguyên văn tờ giao kèo như sau:

"*Hoàng Hoa Thám gửi ngài Toàn quyền Đông Dương*

Nhờ sự giúp rập của Đức cha giám mục, tôi xin được giảng hòa với nhà nước, và tôi mong ngài... chuẩn y cho những điều tôi đề nghị dưới đây:

1. Tôi đề nghị được phép vỡ hoang ruộng đất vô chủ để lập một làng ở chỗ gọi là Phồn Xương, đúng như các người khác đã được phép khẩn hoang theo danh nghĩa điền chủ.

2. Theo thể lệ chung thì nhà nước cho phép các điền chủ được có một đội cảnh vệ 25 người với 25 khẩu súng để trông nom khu đất nhượng của mình, tôi cũng xin được phép giữ 25 nghĩa quân với 25 khẩu súng để trông nom khu đất nhượng sau này của tôi, đúng như nhà nước đã chuẩn y cho các chủ nhượng khác.

3. Tôi cam đoan không những không vi phạm luật lệ, mà còn không để cho nghĩa quân phạm luật lệ và làm hại cho dân chúng.

4. Trong khoảng 3 năm, nếu nhà nước thật sự tin ở tôi,... tôi cam đoan sẽ đưa nghĩa quân và khí giới đến trình diện ngài và các nhà chức trách.

5. Trong vòng 3 năm, tôi sẽ khai báo số mẫu đã thành điền. Tùy theo sự quan tâm của nhà nước, tôi sẽ nộp thuế sau 3 hoặc 5 năm, nhưng tôi cam đoan sẽ trả thuế đúng thể lệ như mọi điền chủ khác.

6. Còn về khoản thuế má cũng như sự lộn xộn trong dân chúng, tôi cam đoan không hành động như trước đây nữa... Trong trường hợp thiếu tiền, tôi sẽ xin được nhà nước... cho vay, nếu không, tôi xin được phép vay ở nhà Trương Ký (có thể là Ngân hàng Đông Dương) - (tác giả chú thích) và sẽ xin hoàn lại sau 3 năm.

7. Khi nào tôi đã yên ổn ở nơi tôi đã khai báo, tôi sẽ cử người đại diện đến chúc mừng ngài và các nhà chức trách.

Nếu ngài chấp nhận những điều tôi đề nghị trên đây, xin ngài đóng dấu chuẩn y để làm bằng.

Làm ngày 19 tháng 10 năm Đinh Dậu"[1] (tức ngày 13-11-1897).

---

1. Dẫn theo Nguyễn Văn Kiệm, *Phong trào nông dân Yên Thế chống thực dân Pháp xâm lược*, Sđd, tr. 67-68.

Bản giao kèo được Paul Doumer chuẩn y ngày 26-11-1897, hai bên đình chiến, nhưng mãi đến ngày 17-4-1901 Đề Thám mới chính thức làm lễ quy thuận tại Nhã Nam.

4. Giai đoạn thứ ba (1898-1908)

Tranh thủ thời gian hòa hoãn, Đề Thám cho xây dựng lại căn cứ Phồn Xương, tích thảo luyện binh, rèn khí giới để khởi nghĩa lâu dài.

Ông ra sức chiêu mộ nhân dân về đồn điền Phồn Xương, vừa sản xuất vừa luyện tập chiến đấu. Nghĩa quân Yên Thế có thời gian đình chiến dài để thao luyện những kỹ thuật tác chiến, đặc biệt là tập bắn.

Đề Thám cho chỉnh đốn kỷ luật nghĩa quân hết sức nghiêm ngặt, hạ lệnh không được cậy thế ức hiếp dân thường, nếu phạm quân lệnh sẽ bị trừng phạt nặng nề.

Vũ khí của nghĩa quân phần lớn là súng Tây kiểu 1874, một số súng Trung Quốc và nhiều súng kíp thô sơ tự chế.

Công sự phòng thủ được xây dựng kiên cố, hình thành cứ điểm phòng thủ Phồn Xương chắc chắn và nhiều cứ điểm bí mật trong rừng sâu.

Đề Thám chú trọng đẩy mạnh khai khẩn ruộng đất, mấy năm đầu đình chiến, ông còn đưa ra chính sách miễn thuế cho 4 tổng được phép cai quản. Nghĩa quân phần đông phải tự túc sản xuất lương thực, vừa để che mắt do thám Pháp, vừa tôi rèn ý chí quật cường, chịu đựng gian khổ. Dân chúng 4 tổng vì thế mà có cảm tình sâu sắc với nghĩa quân, giúp rập xây đồn, dựng trại không nề hà.

Trước sự chuyển biến của thời cuộc, Đề Thám phần nào cũng thấy rằng không thể giữ mãi thế thủ hiểm hùng cứ một nơi mà làm lên việc lớn được. Ông ngấm ngầm cho người đi các nơi phát triển

thế lực nghĩa quân. Cả Rinh và một số tướng lĩnh khác được phái sang các tỉnh Tuyên Quang, Phúc Yên, Thái Nguyên xây dựng cơ sở mới. Hai Nôm tiếp tục hoạt động tại Phúc Yên; Đề Nguyên, Đề Công vẫn duy trì và phát triển lực lượng ở vùng Tam Đảo.

Đầu thế kỷ XX, khi các trung tâm kháng Pháp ở nhiều nơi bị đánh tan, Yên Thế được coi như một pháo đài vững chắc nhất trong phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp. Căn cứ của Đề Thám trở thành nơi lui tới của nhiều chí sĩ yêu nước như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Lê Văn Huân, Nguyễn Đình Kiên, Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm...

Vốn là người chủ trương bạo động, Đề Thám sẵn lòng ủng hộ các kế hoạch nổi dậy khởi nghĩa của Phan Bội Châu nhưng không mặn mà với con đường cải lương của Phan Châu Trinh. Trong cuộc gặp gỡ cuối năm 1906 với Phan Bội Châu tại Phồn Xương, Đề Thám đồng ý gia nhập *Duy tân hội*, săn sàng dung nạp các nghĩa sĩ Trung Kỳ bị thực dân truy nã, hai bên hứa sẽ phối hợp ứng chiến giúp đỡ nhau khi nổi dậy. *Duy tân hội* hứa giúp Yên Thế về mặt ngoại viện và quân khí. Đề Thám cho xây dựng đồn Tú Nghệ phía sau căn cứ làm nơi ẩn náu của những nghĩa sĩ Trung Kỳ bị lùng bắt.

Sau những cuộc tiếp xúc này, tầm nhìn của Đề Thám đối với phong trào cứu nước ít nhiều được mở rộng hơn. Tính biệt lập của khởi nghĩa Yên Thế dần được khắc phục. Đầu năm 1907, Đề Thám có liên quan đến nhiều vụ âm mưu nổi dậy của lính khố đỏ tại Bắc Ninh và Nam Định, đặc biệt là vụ Hà thành đầu độc tháng 6-1908.

Theo sáng kiến của bà Ba Cẩn, một tổ chức bí mật nhằm liên kết những người hoạt động chống Pháp ở Hà Nội được thành lập, tên gọi là đảng Nghĩa Hưng. Chính bà Cẩn đã bắt liên lạc với một thầy bói có tên là Nguyên Văn Phúc (tức Lang Seo, có tài liệu nói là Lang Sửu) ở phố Hàng Buồm (Hà Nội), kết nạp Phúc làm thành viên của đảng. Lang Seo lại vận động được nhiều thầy bói ở Cửa

Nam, cả nhóm dùng bói toán, đoán vận mệnh để tập hợp anh em lính khố đỏ. Ngay từ đầu, đảng Nghĩa Hưng thực chất chỉ là một tổ chức yêu nước bí mật của những người kháng Pháp, chứ không phải là một chính đảng cách mạng. Những thành viên trọng yếu của đảng lúc bấy giờ là Chánh Tỉnh (tức Chánh Song), Nguyễn Viết Hanh (tức Đội Hổ) có thời gian làm ở đội lính khố đỏ sau làm cai đồn cho tên Gillard ở Yên Thế, Lý Nho một cựu lý trưởng ở vùng ngoại thành Hà Nội...

Tháng 7-1907, tổ chức bí mật của Đề Thám đã bắt liên lạc được với một số anh em lính khố đỏ ở Hà Nội như Nguyên Trí Bình (Đội Bình), Dương Bê, Nguyễn Văn Cốc (tức Đội Cốc), Đặng Đình Nhân (Đội Nhân), Nguyễn Đức A (Cai Nga). Cả hội đã gặp gỡ nhiều lần để bàn thảo kế hoạch hành động, nhưng dự định khởi nghĩa phải hoãn đi hoãn lại vì manh mối sơ hở nên địch chú ý đề phòng.

Đề Thám ra lệnh gấp rút hành động vì e ngại càng hoãn lâu sẽ càng bất lợi. Kế hoạch được đảng Nghĩa Hưng thống nhất ấn định ngày bạo động là 27-6-1908. Mặc dù mọi hoạt động đều rất bí mật, song đến phút chót kế hoạch bị bại lộ do sự phản bội của Cai Trương. Theo kế hoạch khi có hiệu lệnh, một toán quân Yên Thế sẽ tập kích ga Gia Lâm, phá xe lửa, cắt dây điện thoại. Nhưng chờ mãi không thấy phát súng hiệu hành động, biết đã bị lộ, toán quân của Đề Thám lập tức rút lui để bảo toàn lực lượng.

Trong giai đoạn đình chiến lần thứ 2 kéo dài 11 năm (1897-1908), mặc dù rơi vào một hoàn cảnh khó khăn, bị địch dùng mọi thủ đoạn o ép, dụ dỗ, mua chuộc, thậm chí bày mưu ám hại, Đề Thám vẫn giữ vững khí tiết của một người yêu nước, nêu cao tinh thần bất khuất, không hề ảo tưởng vào kẻ thù, sẵn sàng chiến đấu chống giặc. Tấm gương Đề Thám được nhân dân yêu nước ngưỡng mộ như một chỗ dựa tinh thần, một cứ địa vững chắc của phong trào chống Pháp đương thời nhưng cũng là cái gai nhức nhối trong

mắt kẻ thù. Mặc dù có nhiều điều kiện tiếp xúc với những chí sĩ cách mạng nổi danh cả nước, song tư tưởng cách mạng của người thủ lĩnh nông dân Đề Thám chuyển biến chậm chạp với thời cuộc, vùng Yên Thế dường như vẫn đóng kín trước các trào lưu tư tưởng mới. Hoàng Hoa Thám vẫn như một con hùm xám trong giang sơn nhỏ bé Yên Thế mà không hề có ý định tạo dựng một sự nghiệp to lớn hơn.

5. Giai đoạn cuối cùng của khởi nghĩa Yên Thế (1909-1913)

Cuộc vận động cứu nước do các nhà nho thức thời yêu nước phát động đầu thế kỷ XX đã làm bùng lên một phong trào đấu tranh chống Pháp và duy tân khá mạnh mẽ trên toàn quốc. Không khí cách mạng và duy tân sục sôi từ Nam chí Bắc. Do trình độ nhận thức và khả năng lãnh đạo còn hạn chế của những người cầm đầu, phong trào Yên Thế thiếu một cơ sở xã hội chắc chắn, một đường lối đấu tranh đúng đắn, nhỏ lẻ rời rạc nên bị thực dân Pháp lần lượt đàn áp. Đến khoảng giữa năm 1908, hầu hết các phong trào đấu tranh trên cả nước bị kẻ thù dập tắt. Thực dân Pháp đã rảnh tay nên tập trung lực lượng đối phó với nghĩa quân Yên Thế.

Vụ đầu độc lính Pháp ở Hà Nội năm Mậu Thân (1908) đã gây chấn động dư luận cả nước. Cái tên Đề Thám và nghĩa quân Yên Thế bỗng trở thành mối lo ngại lớn nhất của giới thực dân Pháp lúc này. Sở Mật thám Đông Dương ra sức cáo buộc Đề Thám là chủ mưu vụ "*Hà thành đầu độc*". Trên nhiều tờ báo thực dân, bọn bồi bút tích cực vu cáo ông là một tên kẻ cướp hung ác, gây nhiều vụ án lớn cần phải trừng trị gấp. Tháng 10 năm 1908, trên tờ *Tương lai Bắc Kỳ* (*Avenir du Tonkin*) xuất hiện nhiều bài báo với giọng điệu khiêu khích mỉa mai sự thụ động của nhà nước thực dân trong thái độ với nghĩa quân Yên Thế. Paul Doumer viết:

"*Về vụ đi du học Nhật Bản, Đề Thám cũng có vai trò, đến vụ Duy Tân của Trung Hoa, Đề Thám cũng tham gia. Rồi các vụ cướp*

bóc và rối loạn, Đề Thám cũng dính líu. Khắp xứ Bắc Kỳ ở đâu sự nghiệp khai hóa văn minh của nước Pháp bị tan vỡ, ở đó thấy có tên của Đề Thám... là trở ngại chính không những cho công cuộc khai thác của chúng ta mà cho cả sự tồn vong của chúng ta ở xứ này nữa"[1].

Nghĩa quân Yên Thế trở thành "*cái ung nhọt*" nhức nhối nhất cần tiêu diệt của thực dân Pháp. Chính sức ép dư luận đã thúc đẩy chính quyền thực dân mau chóng dập tắt cuộc khởi nghĩa bền bỉ của Đề Thám cũng như biện hộ cho hành động bội ước của kẻ thù khi quyết tâm dùng vũ lực trấn áp. Tình thế hòa hoãn không thể kéo dài hơn nữa.

Thừa dịp Tết Nguyên đán năm 1909, thực dân Pháp đã lập chiến dịch bí mật tấn công Yên Thế khi chọn thời điểm Đề Thám ít đề phòng nhất và lực lượng bị phân tán mỏng khi nghĩa quân về quê ăn Tết với gia đình. Đơn vị cơ động thuộc địa số 10 được giao nhiệm vụ đánh úp Đề Thám do Trung tá Le Canu và Trung tá Bataille chỉ huy. Kế hoạch đánh úp dự định vào sáng ngày 30-1-1909 theo hai ngả Bố Hạ và Nhã Nam.

Tuy nhiên, tên thực dân Lacombe chỉ huy đồn Nhã Nam nôn nóng đã dẫn quân tấn công trại Cả Rinh và Cả Huỳnh ở Chợ Gồ (cách đồn Phồn Xương khoảng 400m) ngay sáng 29-1. Tuy bị tấn công bất ngờ, Cả Rinh cố gắng giữ đồn và đánh trả quyết liệt khiến địch phải chịu nhiều tổn thất, một cánh tấn công mặt Bắc của trại bị đánh bật phải rút chạy về Nhã Nam. Đề Thám lập tức hạ lệnh cho tất cả nghĩa quân ở các đồn trại rút ngay về Đồn Hom để tránh thiệt hại. Đồn Phồn Xương bỏ trống rơi vào tay giặc. Tới Đồn Hom, Đề Thám chỉ giữ lại 30 tay súng bên mình, phân nghĩa quân

---

1. Maliverney, *Le Đề Thám l'homme du jour*, Hà Nội, 1909. Dẫn theo Nguyễn Văn Kiệm, *Phong trào nông dân Yên Thế chống thực dân Pháp xâm lược*, Sđd, tr. 97.

thành 5 nhóm do Cả Rinh, Cả Huỳnh, Ba Biều, Cai Thanh, Lý Thu chỉ huy, rút dần sang các cơ sở quen thuộc ở Phúc Yên, Thái Nguyên, Tam Đảo.

Nhiều trận kịch chiến ác liệt giữa hai bên đã diễn ra trong suốt năm 1909, đặc biệt những tháng đầu mở màn chiến dịch công phá Yên Thế của giặc.

Ngày 1-2-1909, thực dân Pháp nổ súng tấn công Đồn Hom và phải vất vả chiến đấu trong một ngày trời mới đánh bật quân khởi nghĩa ra khỏi đồn này. Đề Thám lập tức cho phân tán lực lượng, tản ra khắp vùng, sang cả Phúc Yên, Thái Nguyên... để tiếp tục duy trì thế trận chiến đấu du kích. Tháng 10 năm đó, trước sự truy kích quyết liệt của thực dân Pháp, Đề Thám phải vượt sông Đáy, sang chân núi Tam Đảo.

Sau hơn 10 tháng chiến đấu với địch trên một địa bàn rộng lớn từ Bắc Vĩnh Yên qua Phúc Yên đến Thái Nguyên, địch bị tổn thất khá nhiều nhưng lực lượng nghĩa quân cũng ngày một hao mòn. Tướng lĩnh giỏi, người ra hàng như Cả Dinh, Cai Sơn, người bị bắt hoặc hy sinh như Cả Trọng, Lý Thu, Cả Huỳnh, Ba Biều, Hai Nôm, Huân. Quân số hao hụt không được bổ sung. Trung tuần tháng 11, Đề Thám dẫn mấy chục nghĩa binh trở lại Yên Thế. Địch hay tin lập tức đưa quân lùng bắt ráo riết. Sáng 1-12-1909, bà Ba Cẩn giáp mặt với toán địch đi tuần nên bị bắt. Rạng sáng ngày 2-12, Đề Thám và 5 nghĩa quân rơi vào ổ phục kích của giặc vì trời chưa sáng rõ nên nhanh chân chạy thoát. Chiều ngày 3-12 có ba nghĩa quân chạy sang hàng ngũ thân binh của Lê Hoan. Ngày hôm sau, người anh chú bác và là tâm phúc của Đề Thám tên là Cõn đã ra đầu thú. Ngày 5-12, ba nghĩa quân Yên Thế ra hàng. Từ đây, Đề Thám chỉ còn mấy thủ hạ thân tín tiếp tục lẩn tránh sự lùng bắt ráo riết của kẻ thù. Từ cuối năm 1909, Pháp đã làm chủ vùng Yên Thế.

Tuy nhiên, cuộc khởi nghĩa vẫn còn kéo dài cho đến năm 1913 mới chính thức chấm dứt. Bởi vì Pháp ra công tìm bắt thủ lĩnh nghĩa quân nhưng vô hiệu. Cuối cùng, chúng đã phải dùng mưu kế hiểm độc, câu kết với tên tay sai đắc lực là Lương Tam Kỳ, phái ba tên lính thân tín người Hoa đến vùng Yên Thế, tìm cách móc nối gia nhập vào đội quân còn lại của Đề Thám để chờ thời cơ sát hại ông. Đêm ngày 9-2-1913, ba tên nội gián lựa lúc Đề Thám ngủ say cướp súng, xuống tay giết chết ông, đem đầu ông về dâng giặc Pháp. Cuộc khởi nghĩa Yên Thế bị dập tắt hoàn toàn.

Cuộc khởi nghĩa Yên Thế là phong trào lớn nhất, tiêu biểu nhất cho tinh thần yêu nước bất khuất và sức mạnh to lớn tiềm tàng của người nông dân trong cuộc đấu tranh vũ trang chống thực dân Pháp, giành độc lập dân tộc cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX với mục tiêu giành độc lập dân tộc.

IV. KHỞI NGHĨA VÕ TRỨ, TRẦN CAO VÂN (1898-1900)

1. Chuẩn bị khởi nghĩa

Năm 1900, tại Bình Định, Phú Yên nổ ra cuộc khởi nghĩa do Võ Trứ, Trần Cao Vân lãnh đạo.

Võ Trứ sinh năm 1849, trong một gia đình nho học có truyền thống yêu nước tại làng Nhơn An, tổng Kỳ Sơn, phủ Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Vì có tham gia phong trào Cần Vương chống Pháp tại địa phương, bị thực dân Pháp lùng bắt nên Võ Trứ phải cải trang thành nhà sư, ẩn náu tại chùa Đá Bạc (thuộc làng Chánh Danh nằm giữa hai huyện Phù Cát và Phù Mỹ tỉnh Bình Định), thường cùng sư thầy đi khắp nơi bốc thuốc chữa bệnh cho mọi người. Khoảng năm 1894, tỉnh Bình Định bị dịch bệnh hoành hành dữ dội, nhiều người trong vùng được cứu sống bằng bùa "*Ngũ công Quan Âm*" của sư thầy chùa Đá Bạc. Dân chúng khắp chốn tấp nập về Chánh Danh xin thuốc nên thực dân Pháp lo ngại, tìm cách giải tán nhưng

không được nên chúng ra lệnh bắt giam thầy chùa. Võ Trứ cũng bị bắt giam tại nhà lao Tuy Phước nhưng sau trốn thoát.

Trần Cao Vân khi ấy đang dạy học ở Bình Định, nhờ thuật bói toán, phong thủy mà nổi danh khắp vùng, nhân đó truyền bá tư tưởng cách mạng chống Pháp rất hiệu quả. Đầu năm 1897, Võ Trứ gặp Trần Cao Vân tại nhà ông Cả Lược làng Trung Chánh (huyện Phù Cát), cả hai cùng chung chí hướng muốn khởi nghĩa đánh Pháp. Trần Cao Vân khuyên Võ Trứ nên chuẩn bị chu đáo, xây dựng căn cứ ở nơi hiểm yếu, vận động đồng bào các dân tộc thiểu số quanh vùng để tăng thêm thanh thế, chờ cơ hội nổi dậy đánh Pháp. Võ Trứ quyết định chọn vùng núi hai huyện Đồng Xuân và Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên làm địa bàn hoạt động. Được đông đảo nhân dân ủng hộ, nên chỉ sau hai năm, Võ Trứ đã xây dựng được một hệ thống căn cứ lớn mạnh xung quanh dãy núi La Hiên.

Trần Cao Vân (1866-1916)

Nguồn: http://vi.wikipedia.org/wiki/Tr%E1%BA%A7n_Cao_V%C3%A2n

Lực lượng tham gia nghĩa quân phần lớn là đồng bào dân tộc ít người như Ba na, Chăm, Ê-đê, Jrai,... Võ Trứ được gọi là "*Vua của người Mọi*". Họ tin tưởng Võ Trứ như vị thánh sống có nhiều phép thuật. Ông lại bí mật liên lạc kết giao với các chùa chiền trong vùng để tiện hoạt động. Phần lớn các nhà sư ở Phú Yên có mặt trong nghĩa quân đều là những đồng chí cũ của Võ Trứ, những phần tử Cần Vương ẩn náu để tránh sự khủng bố của kẻ thù. Một số nhà sư như Lê Tợ, Hồ Châu, Trần Ký trở thành bộ phận chỉ huy của nghĩa quân. Trong hàng ngũ nghĩa quân còn có cả tín đồ Công giáo. Theo ước tính của mật thám Pháp thì số lượng nghĩa quân và những người có cảm tình sẵn sàng tham gia khởi nghĩa ở Phú Yên lên đến 2 vạn người[1]. Không những thế, cuộc khởi nghĩa còn nhận được sự ủng hộ của không ít quan lại triều đình, như báo cáo của Công sứ Celeron de Blainviller gửi Khâm sứ Trung Kỳ ngày 29-7-1900 có viết: "*Từ tri phủ, tri huyện đến chánh phó tổng và hương lý đều liên quan đến cuộc nổi loạn của Võ Trứ, nếu không tích cực ủng hộ thì ít ra cũng giúp đỡ bằng tinh thần, hoặc đứng giữa dung túng phản nghịch*"[2].

2. Khởi nghĩa

Rằm tháng 7 năm Kỷ Hợi (1899), Võ Trứ và Trần Cao Vân triệu tập một cuộc họp bí mật tại chùa Đá Trắng (thuộc Tuy An, Phú Yên) có khoảng 30 người, gồm các thân hào, nhân sĩ, nhà sư, đại biểu các dân tộc thiểu số đi theo khởi nghĩa đến dự. Mục đích cuộc họp nhằm xem xét lại thực lực, bàn bạc triển khai kế hoạch hành động khi thời cơ đến. Sau cuộc họp này, các thành viên chia

---

1. Đào Nhật Kim, "Võ Trứ và cuộc khởi nghĩa năm 1900 ở Phú Yên", Tạp chí *Xưa và Nay*, số 264, tháng 9-2010.
2. Dẫn theo Đào Nhật Kim, "Võ Trứ và cuộc khởi nghĩa năm 1900 ở Phú Yên", Tlđd.

nhau việc mua sắm khí giới, phân phát cho nghĩa quân hoặc cất giấu trong các cơ sở chùa chiền, tại những căn cứ trong rừng sâu. Trong lúc công tác chuẩn bị khởi nghĩa đang tiến hành khẩn trương thì một số cơ sở bị lộ. Chánh tổng Xuân Sơn Thượng là Nguyễn Trứ và Tri phủ Tuy An là Nguyễn Khai đã báo cáo các hoạt động của nghĩa quân cho Công sứ Sông Cầu. Thực dân Pháp liên tung mật thám đi các nơi dò xét tin tức và còn dự tính thiết lập một đồn binh trong vùng để kiểm soát hoạt động của nghĩa quân mà chúng nghi ngờ.

Trong các năm 1898-1900, Phú Yên bị mất mùa liên tiếp, lại thêm khoản sưu cao thuế nặng khiến dân chúng vô cùng khốn khổ, càng thêm căm phẫn kẻ đô hộ. Nhân cơ hội này, Võ Trứ thương lượng với Trần Cao Vân triệu tập hội nghị để bàn việc khởi nghĩa. Theo kế hoạch, nghĩa quân sẽ tập kích đồn lính tập (có một số chỉ huy ngả theo khởi nghĩa sẽ làm nội ứng, tịch thu vũ khí trang bị cho dân binh, sau đó tiến chiếm Sông Cầu, tỉnh lỵ Phú Yên. Võ Trứ cũng tính cử một toán quân khoảng 12 người bí mật đột nhập tòa Công sứ giết quan đầu tỉnh cùng với quan thanh tra.

Từ 8-5-1900, nghĩa quân Võ Trứ tiến hành một số hoạt động đánh phá khu vực Trà Kê, Cà Lúi và các vùng lân cận. Ngày 14-5-1900, sau lễ tế cờ tại làng Phú Giang nghĩa quân có khoảng 600 người kéo từ làng Đồng xuống Xuân Lãnh, La Hai theo đường đèo Cây Cưa ra sông Cầu. Lực lượng đi đầu là dân binh người dân tộc được trang bị nỏ bắn tên thuốc độc cùng với nghĩa binh người Kinh trang bị giáo mác và phần lớn là dao rựa. Mỗi người đeo một lá bùa hộ mạng với niềm tin đạn sẽ không bắn trúng. Võ Trứ đi giữa, các vị sư tăng đi hai bên điều khiển dương cao lá cờ "*Minh Trai chủ tể*". Trên đường nghĩa quân đi qua, nhân dân các làng Lương Sơn, Sơn Xuân, Định Trung, Trung Lương, Lương Phước, Cao Phong,

Khoan Hậu, Phương Lưu đón mừng, tiếp tế lương thực và gia nhập nghĩa quân làm cho lực lượng tăng lên trên 1.000 người[1].

Thực dân Pháp sớm dò xét được tin tức khởi nghĩa nên chủ động đối phó. Công sứ Blainville hạ lệnh tịch thu hết súng đạn của binh lính người Việt, yêu cầu Công sứ Quy Nhơn chi viện một đại đội lính khố đỏ đến tăng cường ở lỵ sở Sông Cầu. Khoảng 11 giờ tối ngày 15-5-1900, nghĩa quân Võ Trứ tiến đến dốc Găng thuộc làng Lương Phước cách Sông Cầu khoảng 1,5 km thì chạm trán đội quân do Công sứ Blainville chỉ huy đi tuần. Chỉ sau 10 giáp chiến ác liệt, do sự chênh lệch về lực lượng và vũ khí, nghĩa quân chịu tổn thất nặng nề, lãnh binh Năm và 3 dân binh người dân tộc tử trận, đốc binh Chủ Sự dính đạn trọng thương bị địch bắt. Võ Trứ lập tức hạ lệnh rút quân về căn cứ làng Đồng, củng cố lực lượng chuẩn bị đối phó với sự đàn áp của giặc. Ngày 22-5-1900, thực dân Pháp sau khi tăng viện đã tổ chức hành quân càn quét truy kích nghĩa quân. Nhiều làng mạc trong vùng trú ẩn của quân nổi dậy bị đốt phá, các chùa bị khám xét, nhiều sư tăng và hàng trăm người bị địch bắt giữ. Ngày 29-5-1900, Thanh tra Stenger và Foune chỉ huy 75 tay súng tấn công căn cứ của Võ Trứ trên núi La Hiên, đốt phá các làng dọc đường tiến quân.

Trong lúc cuộc khởi nghĩa diễn ra, Trần Cao Vân bị sốt rét nằm liệt trên giường bệnh. Khi tin thất trận truyền về, ông được nghĩa quân đưa lên động Bà Thiên ẩn náu. Vào một đêm khuya, Võ Trứ cùng hai người dân tộc thiểu số vào động Bà Thiên thăm Trần Cao Vân, đem hết sự tình kể với ông. Ngày 31-5-1900, Võ Trứ quyết định nộp mình cho giặc để cứu nhân dân thoát khỏi sự khủng bố của kẻ thù. Thực dân Pháp dùng mọi cực hình tra tấn nhưng không uy hiếp, khuất phục được Võ Trứ. Ngày 6-6-1900, chúng đem Võ

---

1. Đào Nhật Kim, "Võ Trứ và cuộc khởi nghĩa năm 1900 ở Phú Yên", Tlđd.

Trứ và hai phụ tá của ông chém bêu đầu trên cầu Tam Giang để thị uy dân chúng. Ngày 30-6, hai tướng là Nguyễn Khỏe và Huỳnh Cự bị xử tử tại Sông Cầu. Ngoài ra, 97 nghĩa quân bị thực dân Pháp kết án từ 2 năm đến 13 năm tù lao động khổ sai. Kẻ thù còn bắt nhân dân các làng liên quan đến cuộc khởi nghĩa phải nộp "*thuế chiến tranh*" 2 vạn quan tiên. Cuộc khởi nghĩa của Võ Trứ thất bại, Trần Cao Vân sau cũng bị bắt giam ở nhà lao Phú Yên.

Cuộc khởi nghĩa thất bại ghi một dấu son trong lịch sử kháng Pháp của đồng bào các tỉnh Nam Trung Kỳ nói riêng, của nhân dân Việt Nam nói chung trong giai đoạn đầu thế kỷ XX.

V. VỤ ĐẦU ĐỘC BINH LÍNH PHÁP Ở HÀ NỘI (27-6-1908)

1. Việc chuẩn bị vụ đầu độc

Hà Nội những năm đầu thế kỷ XX sục sôi không khí duy tân và cách mạng. Phong trào Đông Kinh Nghĩa thục nhanh chóng bị giải tán, tin tức về phong trào chống sưu thuế ở miền Trung bị đàn áp đẫm máu đã tác động đến đội ngũ những người Việt đi lính cho Pháp.

Từ sau khi Liên bang Đông Dương được thành lập (1887), sự hiện diện ngày càng nhiều các cơ quan đầu não của chính quyền thuộc địa tại Hà Nội kéo theo một lực lượng đông đảo binh lính người Pháp và người Việt (lính khố đỏ) đóng quân tại đây. Những phân biệt đối đãi giữa lính Pháp và lính bản xứ rất bất bình đẳng. Số lương bổng binh lính bản xứ nhận được chỉ bằng 1/3 hay 1/4 chi phí cho một lính Pháp (400 francs/1.500 francs). Một ngày năm nhà thương của 1 binh lính người Việt là 2,4 francs thì của 1 lính Pháp là 4,8 francs.

Bọn sĩ quan người Pháp rất kỳ thị binh lính người Việt. Cấp cao nhất mà người Việt có thể đạt tới là chức *quản*. Để kiềm chế người Việt, chúng còn đặt ra quản hạng nhất, hạng nhì. Chúng còn

luôn nghi kỵ, dè chừng và áp dụng hình phạt nặng nề đối với người có lỗi. Chính vì vậy mà binh lính người Việt tuy phục vụ trong quân đội Pháp nhưng rất căm thù Pháp, sẵn sàng chống Pháp khi có người khởi xướng, tổ chức. Cuộc đầu độc lính Pháp diễn ra vào năm 1908 có nguyên nhân như vậy. Người chủ trương cuộc nổi dậy này không ai khác là những người đứng đầu nghĩa quân Yên Thế và các sĩ phu phong kiến yêu nước trong phong trào cách mạng đầu thế kỷ XX. Lực lượng tham gia chủ yếu là binh lính người Việt.

Tại trung tâm khởi nghĩa Yên Thế, Hoàng Hoa Thám, sau các cuộc hội đàm với Phan Bội Châu, đã nhất trí phối hợp hành động với các chí sĩ yêu nước khác trong Duy tân hội. Đề Thám lập ra đảng Nghĩa Hưng gồm những yếu nhân như Chánh Tinh, Nguyễn Viết Hanh (Đội Hổ, nguyên là lính khố đỏ sau tham gia nghĩa quân Yên Thế), Nguyễn Văn Phức (Lang Sèo), Đỗ Hà Nam (Đồ Đảm), Lý Nho... nhằm liên kết những chí sĩ yêu nước trong vùng. Họ tản về các tỉnh, nhất là về Hà Nội bắt liên lạc với các nhà yêu nước của Đông Kinh Nghĩa thục như Lê Đại, Nguyễn Quyền, Phan Tuấn Phong, Hoàng Tăng Bí, Vũ Hoành... với một số anh em lính khố đỏ trong trại lính của Pháp như Nguyễn Trị Bình (Đội Bình), Dương Bê tức Nguyễn Văn Cốc (Đội Cốc), Đặng Đình Nhân (Đội Nhân), Nguyễn Đức A (Cai Nga)... Những người yêu nước chung chí hướng trên lấy trụ sở là quán cơm và nhà trọ của vợ chồng Nhiêu Sáu ở Cửa Nam làm địa điểm liên lạc.

Mỗi người có trách nhiệm tuyên truyền vận động trong giới của mình. Sau khi cuộc vận động đã thu được kết quả tốt, một hội kín được thành lập ở Hà Nội, trong đó có các ông Đội Bình, Đội Bộ, Đội Nhân, Đội Ngà, Bếp Hiên, Bếp Nhiếp, Bếp Xuân, Nguyễn Tác A thuộc cơ binh pháo thủ số 9 và các ông Đồ Đản, Đồ Cánh, Đội Hổ, Cai Tôn, Cai Xe, Lái Linh, Lang Sèo, Chánh Song và Đồ Đảm. Hội đã gặp gỡ nhiều lần ở Cửa Nam và tại nhà Lang Seo (51 Hàng

Buồm) bàn chương trình kế hoạch khởi nghĩa. Ý định ban đầu được cả hội thống nhất là phối hợp với binh lính người Việt trong quân đội Pháp ở Hà Nội cùng nghĩa quân Yên Thế tổ chức bạo động, đánh chiếm thành phố Hà Nội, rồi đón Cường Để và Phan Bội Châu về nước lập Chính phủ. Tuy nhiên, vì nhiều lý do, kế hoạch bị trì hoãn nhiêu lân trong khi anh em binh lính nóng lòng muôn hành động. Những người vạch kế hoạch như Hoàng Hoa Thám cũng nhận thấy rằng nếu trì hoãn lâu ngày có thể bị địch dò ra manh mối thì càng khó khăn và nguy hiểm.

2. Sự kiện 27-6-1908 - vụ đầu độc

Một kế hoạch hành động táo bạo của Đội Hổ đưa ra được tất cả những người tham gia tán thành và bắt tay chuẩn bị hành động. Theo kế hoạch dự định, anh em binh lính làm nội ứng lấy gỗ lim bịt hết miệng súng đại bác, người phụ trách nấu bếp sẽ bỏ thuốc độc vào thức ăn của binh lính Pháp, một khi chúng đã trúng độc thì bắn súng báo hiệu cho quân khởi nghĩa bên ngoài. Nghĩa quân Yên Thế và dân chúng bố trí mai phục quanh các địa điểm quan trọng sẵn sàng tấn công. Một toán ở dưới thuyền đóng ở gần sở thuốc lá sẽ tiến vào Cửa Bắc, một toán từ Sơn Tây kéo xuống Ô Cầu Giấy rồi tập trung ở đó chờ lệnh. Trên cầu Dốc Gạch, nghĩa quân cũng đặt cả mấy khẩu đại bác để chặn viện quân địch ở các mạn Sơn Tây và Bắc Ninh. Đội Hổ chỉ huy 30 nghĩa quân Yên Thế bố trí quanh dinh Toàn quyền để đánh vào trại lính khố đỏ. Nhân dân các làng ven hồ Tây cũng chuẩn bị sẵn sàng tiến đánh vào thành phố. Trước giờ khởi nghĩa, tất cả các lực lượng khởi nghĩa bên ngoài chia ra thành từng toán nhỏ ẩn trong các nhà dân, chờ khi nghe ba phát súng đại bác báo hiệu thì sẽ nhất loạt tấn công vào các địa điểm theo kế hoạch đã định.

Thời gian khởi sự ban đầu định vào đêm 14, rạng ngày 15-11-1907, đúng dịp lính khố đỏ Bắc Kỳ được phát súng ống đi luyện tập

ở Sơn Tây. Đêm hôm đó, khoảng 200 nghĩa quân của Đề Thám do Lang Sèo và Lý Nho điều khiển đã mật phục ở bãi cát Đồng Nhân gần đồn Vĩnh Tuy, dự định đánh úp vào mặt phía tây thành Hà Nội, còn mặt phía đông do lính khố đỏ phụ trách. Nhưng kế hoạch bị đình lại vào phút chót, khi nhóm quân mai phục bên ngoài nhận được tin trong số binh lính tham gia kế hoạch chỉ có một nửa đi Sơn Tây, số phải ở lại không được phát vũ khí. Lang Sèo buộc phải hạ lệnh rút lui. Những người tham gia vẫn nuôi chí hành động, mộ thêm đồ đảng, tiếp tục dự định đánh úp thành Hà Nội vào khoảng từ 15 đến 20-5-1908 nhưng nhận thấy thời cơ chưa thuận lợi nên phải hoãn thêm một lần nữa.

Sự trì hoãn nổi dậy nhiều lần cùng việc gặp gỡ, hẹn hò của đảng *Nghĩa Hưng* tại quán cơm Cửa Nam và nhà Lang Sèo đã làm tin tức bị lộ. Thực dân Pháp đã sớm có thông tin về kế hoạch khởi nghĩa và chuẩn bị đề phòng. Từ mấy ngày trước, chỉ huy đội pháo binh Denay Candau đã nhận được mật báo về cuộc khởi nghĩa, một số binh lính trong đội kỵ binh và pháo binh số 4 bị nghi ngờ. Trong hàng ngũ nghĩa quân có nội phản, ngày hôm đó tên lính Trương thuộc cơ binh pháo thủ số 9 sau khi bỏ thuốc độc xong lại đi xưng tội ngay với cố Ân (một cố đạo người Pháp tại nhà thờ Hà Nội). Cố Ân liền báo cho Delmont Belet. Ngay lập tức, tin tức vụ đầu độc được báo cáo lên chỉ huy Pháp ở thành Hà Nội là Tướng Pien, đồng thời tin tức về tình hình phía ngoài cũng nhanh chóng bị địch nắm được. Trưa ngày 27-6, thực dân Pháp bố trí lực lượng canh gác tại các nơi xung yếu, tăng cường tuần tiễu cảnh giới nghiêm ngặt.

Mặc dù vậy, chủ trương đầu độc vẫn được anh em binh lính giữ bí mật, đến phút cuối cùng vẫn thực hiện được ngoài sự ước đoán của địch. Theo đúng kế hoạch, ngày 27-6, Chánh Song, Đội Hổ và đồng đội đã tập hợp lực lượng vũ trang ở khu vực ngoại thành, chờ đến tối khi nghe súng đại bác nổ báo hiệu sẽ tiến vào Hà Nội theo

ba ngả: cánh thứ nhất từ Lò Lợn qua phố Lò Đúc đánh vào Đồn Thủy; một nhóm từ phía bờ sông tiến qua Sở Thuốc lá đánh vào cửa Bắc; một từ phía Sơn Tây qua ô Cầu Giấy theo đường phố Sinh Từ đánh vào cửa Nam. Bên cạnh đó, một toán quân do Đội Hổ và Đồ Đảm chỉ huy mai phục quanh dinh Toàn quyền (đường Ngọc Hà bây giờ) đánh vào trại lính khô đỏ băng cửa phía Tây (đường Hoàng Diệu bây giờ), chiếm lấy đại bác đưa đến cầu Sông Cái và Cầu Giấy để chặn viện binh địch từ ngả Sơn Tây, Bắc Ninh hay Hải Phòng kéo về. Một toán quân vũ trang của Đề Thám lúc đó sẽ tấn công Gia Lâm, phá nhà ga, đường xe lửa và cắt dây điện thoại. Dân chúng các làng quanh Hồ Tây cũng ráo riết chuẩn bị hưởng ứng.

Về phía anh em binh lính, sự chuẩn bị cũng được tiến hành chu đáo và bí mật. Theo dự kiến, tối hôm đó, một nhóm binh sĩ khởi nghĩa sẽ ra phía đường Sơn Tây cắt dây điện thoại nhằm không cho địch liên lạc với quân Sơn Tây. Một số anh em thuộc đơn vị pháo binh sẽ bí mật cất giấu kim hỏa hòng làm tê liệt các khẩu đại bác.

Vào 8 giờ tối ngày 27-6-1908, cuộc khởi nghĩa bắt đầu thực hiện bước thứ nhất. Nhân dịp trong quân đội Pháp có tiệc đãi các sĩ quan, anh em bồi bếp trong bộ phận nội công liền bỏ thuốc độc bằng cà độc dược vào thức ăn của sĩ quan và binh lính Pháp. Kết quả là 150 tên lính và sĩ quan Pháp thuộc Cơ Pháo thủ số 4 và 80 tên nữa thuộc Cơ Bộ binh thuộc địa số 9 bị trúng độc. Ngay lập tức, địch triển khai kế hoạch đối phó, một mặt lo cấp cứu nhóm sĩ quan binh lính bị trúng độc, mặt khác chúng ra lệnh tước vũ khí và giam giữ binh lính người Việt trong trại để tra xét, giới nghiêm toàn thành phố, đưa quân lùng bắt những người tình nghi. Lực lượng khởi nghĩa mai phục bên ngoài khi nhận thấy dấu hiệu bị lộ đã rút lui nhanh chóng.

Sự kiện đầu độc binh lính Pháp ở Hà Nội đã gây một tiếng vang lớn trong dư luận, khiến thực dân Pháp hết sức lo lắng. Chúng điên cuồng chống lại những người tham gia sự kiện.

Ngay ngày 28-6-1908, Hội đồng đề hình được thành lập cấp tốc để điều tra xét xử vụ việc.

Ngày 1-8-1908, chúng đã xử chém Đội Bình, Đội Cốc, Đội Nhân rồi bêu đầu thị chúng tại ô Cầu Dền, ô Cầu Giấy và chợ Mơ (Bạch Mai).

Ngày 10-8-1908, Hội đồng đề hình kết án xử tử thêm 13 người, tử hình vắng mặt 6 người, chung thân 4 người cùng nhiều án tù có thời hạn. Nhân vụ này, thực dân Pháp cũng bắt bớ và lưu đày một số nhân sĩ Đông Kinh Nghĩa thục.

Vụ đầu độc lính Pháp (có thành công bước đầu) cùng với kế hoạch đánh úp thành Hà Nội mặc dù thất bại nhưng có tiếng vang lớn, cổ động tinh thần yêu nước của quần chúng nhân dân trên toàn quốc. Nguyên nhân thất bại chủ yếu do sự chuẩn bị chưa chu đáo, những người thực hiện có phần nôn nóng hành động, tổ chức nội bộ còn lỏng lẻo, tương quan lực lượng quá chênh lệch so với binh lính Pháp, bí mật hành động sớm bị bại lộ...

Vụ "*Hà thành đầu độc*" năm 1908 là sự kiện đánh dấu cuộc binh biến đầu tiên của binh lính người Việt trong quân đội Pháp. Trong báo cáo năm 1908 gửi Toàn quyền, Thống sứ Bắc Kỳ đã nêu rõ:

"*Cuộc điều tra cho phép chứng minh rõ ràng rằng âm mưu ngày 27-6 là kết quả của những hành động của một phe đảng các nhà nho và các kẻ âm mưu với sự phối hợp của nghĩa quân Yên Thế*"[1].

Mối lo ngại nhất của thực dân Pháp về ảnh hưởng của không khí cách mạng đối với binh lính người Việt đã thành hiện thực.

---

1. *Báo cáo chính trị năm 1908*, Dẫn theo Trần Huy Liệu (cb), *Lịch sử Thủ đô Hà Nội*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2009, tr. 260.

Những người tham gia vụ Hà thành đầu độc bị thực dân Pháp bắt giam tại Hỏa Lò, Hà Nội (1908)

Nguồn: Trần Văn Giàu (chủ biên), *Lịch sử cận đại Việt Nam*, tập III, Tủ sách Trường Đại học Tổng hợp, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1961. Phụ lục ảnh.

VI. CUỘC KHỞI NGHĨA CỦA ĐỒNG BÀO MƯỜNG HÒA BÌNH (TỪ THÁNG 8-1909 ĐẾN THÁNG 1-1910)

1. Chuẩn bị khởi nghĩa

Dưới ách áp bức bóc lột hà khắc của bọn cai trị thực dân cùng bè lũ tay sai ở địa phương, đồng bào dân tộc Mường ở miền núi phía Bắc đã liên tục nổi dậy đấu tranh. Họ tập hợp nhau lại dưới ngọn cờ Cần Vương kháng Pháp của Đốc Ngữ (Nguyễn Đức Ngữ) bên bờ sông Đà (1886-1892), rồi tham gia vào Cuộc khởi nghĩa của Đinh Công Uy tức Chánh Uy, cầm đầu 300 người Mường ở Hòa Bình đấu tranh trong 15 năm từ năm 1889 đến 1903.

Năm 1904, Quan lang xã Mông Hóa (Châu Kỳ Sơn) tên là Đinh Công Oai cậy quyền thế chiếm hết ruộng đất tốt trong xã, bắt dân

làm xâu, làm nõ quanh năm. Nhân dân Mông Hóa đã phát đơn kiện Đinh Công Oai, buộc bọn cầm quyền Pháp ở Hòa Bình phải cách chức, kết án tù 20 năm tên này và trả lại ruộng đất cho dân. Theo lệ thế tập, quan lang mới của Mông Hóa phải là người trong con cháu dòng họ Đinh Công Oai. Thế nhưng, Đinh Công Nhung, quan lang xã Vĩnh Đồng đã dựa vào thế lực của thực dân Pháp để tranh chức Lang xã Mông Hóa. Sau đó, hắn còn được Pháp cất nhắc lên chức Chánh Lang quan ở Hòa Bình (tương đương chức Tuần phủ dưới xuôi). Năm 1908, Đinh Công Nhung trắng trợn cướp 8 mẫu ruộng của nông dân Mông Hóa. Dân làng đệ đơn kiện lên tỉnh, lên tận Thống sứ Bắc Kỳ, rồi lên tận Toàn quyền Đông Dương nhưng đã bị xử thua. Những người lãnh đạo phong trào như nguyên Phó Tổng đốc Bang (tức Nguyễn Đinh), Tổng Kiêm (Nguyễn Văn Kiêm) đều là người Mông Hóa bị khủng bố phải trốn tránh lên rừng. Đinh Công Nhung bắt bố Đốc Bang đóng cũi thả trôi sông cho đến chết để buộc Tổng đốc Bang ra hàng và uy hiếp tinh thần đấu tranh của nhân dân.

Hành động tàn bạo của Đinh Công Nhung làm cháy bùng lòng căm phẫn của dân Mường Mông Hóa. Đốc Bang, Tổng Kiêm đã vận động nhân dân nổi dậy chống lại ách áp bức thống trị của kẻ thù. Vào khoảng tháng 4-1909, hai ông đã vận động được 30 nghĩa sĩ. Ngày 15-4, lễ tế cờ được tổ chức tại núi Viên Nam xã Mông Hóa. Tổng Kiêm giữ chức Chánh Thống tướng, Đốc Bang làm Phó Thống tướng, đặt tên nghĩa quân là quân đội Bình Tây, quân kỳ màu đỏ có hai chữ "Bình Tây". Đến đầu tháng 8, số người tham gia đã lên đến 41 người. Vũ khí chỉ có gậy gộc, dao rừng, một khẩu súng hỏa mai và một chiếc thuyền độc mộc[1].

Đầu tháng 8-1909, viên Công sứ Hòa Bình là Regnier đi dưỡng bệnh, Phó Công sứ Patrict bận việc đi thanh tra các đồn điền, Chánh Lang quan Đinh Công Nhung ở bên chợ Phương Lâm hữu

1. *Địa chí Hòa Bình*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 236.

ngạn sông Đà, tại tỉnh lỵ Hòa Bình giờ chỉ còn lại viên Án sát và viên Đề đốc. Đề đốc Đinh Công Nghiêm là con cháu của Đinh Công Uy nên sẵn mối hiềm khích với Đinh Công Nhung, lại được vận động nên ngả theo nghĩa quân. Trước đó ít ngày, địch bắt được một tướng chỉ huy của nghĩa quân tên Bảo nhốt giam tại nhà lao tỉnh lỵ nên càng thôi thúc Đốc Bang, Tông Kiêm nôi dậy. Nhận thấy thời cơ thuận lợi đã tới, chiều ngày 2-8-1909, nghĩa quân làm lễ xuất quân tại núi Hang Cá bên cạnh làng Dụ thuộc xã Mông Hóa, quyết đánh chiếm thị xã. Nghĩa quân được phân thành nhiều toán nhỏ, lặng lẽ xâm nhập tỉnh lỵ ngay sau buổi tế cờ, đến sẩm tối đã hội quân tại địa điểm bí mật chờ giờ hành động.

2. Khởi nghĩa

Theo kế hoạch đã định, rạng sáng mồng 3-8-1909, Tổng Kiêm dẫn một toán 18 người Mường, trang bị thô sơ chỉ có 8 thanh mã tấu, một súng hỏa mai, đến đánh úp trại lính khố xanh Hòa Bình. Nhờ có Đinh Công Nghiêm làm nội ứng, nghĩa quân nhanh chóng triệt hạ được tên lính gác, xung phong chiếm đồn trong khi địch vẫn đang ngủ nên không kịp ứng phó. Giám binh Chaigneau thấy động chạy ra liền bị chém chết ngay bằng mã tấu, 5 tên địch bị hạ gục, 16 tên bị thương, số còn lại giơ tay hàng. Nghĩa quân phá kho súng, tịch thu 172 khẩu súng và 35.000 viên đạn[1], sau đó chia nhau đi phá cổng nhà pha, giải phóng hết phạm nhân, chiếm kho bạc, đốt phá công sở, giấy tờ của địch. Nghĩa quân dễ dàng làm chủ tỉnh lỵ Hòa Bình đến 10 giờ rưỡi sáng cùng ngày mà không gặp phải sự kháng cự nào. Tên Đinh Công Nhung hay tin chỉ dám cô thủ bên kia sông cùng 10 tay súng hộ vệ, còn nghĩa quân lại không có đò

---

1. Chương Thâu..., *Lịch sử Việt Nam 1897-1918*, Sđd, tr. 267.

Theo Trần Huy Liệu, *Bản dự thảo sử cách mạng cận đại Việt Nam 1858 - 1945*, Quyển thứ hai, Hội Văn hóa Việt Nam xuất bản, 1950, tr. 96 thì số khí giới mà nghĩa quân đoạt được lúc đó có 150 súng trường kiểu 1874 và súng mousqueton kiểu 1892 cùng 35.000 viên đạn.

nên không sang được Phương Lâm. Sau khi bổ sung lực lượng và trang bị cho nghĩa quân bằng khí giới mới cướp được, nhận thấy không thể ở lâu tại tỉnh lỵ, Tổng Kiêm hạ lệnh rút lui theo tả ngạn sông Đà, qua bên sông về địa bàn Mông Hóa. Trên đường về, nghĩa quân tiếp tục hạ đồn Đồng Bến. Tới 3 giờ chiều hôm đó, Phó sứ Patrict đi công cán về gặp tên cai lục lộ Sournia nên biết tin tỉnh lỵ thất thủ, lại gặp ngay một toán nghĩa quân đi tuần ập đến. Hai bên xung đột kịch liệt, vợ chồng Sournia tháo chạy thoát thân, tên Patrict bị thương ở cằm và mang tai lẩn thoát về tỉnh lỵ.

Ngay ngày hôm sau, quyền Thống sứ Bắc Kỳ Miribèle lên Hòa Bình thị sát tình hình, trở về Hà Nội bàn bạc cùng Tổng Chỉ huy quân đội Pháp ra lệnh cho Đại úy Mathieu dẫn lính lê dương từ Việt Trì lên Hòa Bình tiến đánh nghĩa quân, Trung úy Léonard chỉ huy 50 lính khố đỏ chốt chặn ở đường số 6 đề phòng quân khởi nghĩa tràn về Hà Đông. Nghĩa quân tổ chức phục kích đánh chặn ở Đồng Mô khiến Trung đội của Léonard bị thiệt hại nặng không tiến lên được.

Ngày 10-8-1909, địch dụ hàng, lãnh tụ nghĩa quân Tổng Kiêm cự tuyệt và tuyên bố chỉ hạ khí giới khi nào lấy được đầu tên Đinh Công Nhung. Hai toán quân của Mathieu và Léonard được bổ sung thêm đội 50 lính khố đỏ do Trung úy Desgarcs từ Sơn Tây tới nên quyết định khởi sự tiến đánh quân khởi nghĩa. Ngày 14-8[1], Mathieu chỉ huy lực lượng gồm 115 lính lê dương, 100 lính khố xanh tấn công Mông Hóa nhưng nghĩa quân đã rút lên núi Viên Nam. Quân Pháp tổ chức bao vây, càn quét ác liệt khu vực nghĩa quân ẩn nấp. Ngày 24-8, nghĩa quân đánh chặn Pháp ở xóm Dụ nhưng bị thiệt hại 5 người. Đêm 26 rạng sáng 27-8, nghĩa quân tấn công, san bằng đồn lính khố xanh ở Hòa Lạc (Thạch Thất, Hà Nội) buộc địch phải điều quân đến Hòa Lạc truy kích nhóm người Mường nổi dậy.

---

1. Chương Thâu..., *Lịch sử Việt Nam 1897-1918*, Sđd, tr. 268.

Thực dân Pháp nới vòng vây ở Mông Hóa, giãn quân về thiết lập một hệ thống đồn bốt phía Đông Nam sông Đà để ngăn chặn quân của đồng bào Mường tiến về đồng bằng, gồm các đồn: Hòa Bình, Đồng Bến, Yên Lệ, Hòa Lạc, Hòa Mục, Mại Thôn.

Dưới chân Tam Đảo khi ấy, Đề Thám đang chống giặc càn quét sau vụ "*Hà Thành đầu độc*". Tổng Kiêm định đưa nghĩa quân vượt sông Hồng sang Vĩnh Yên hội quân với Đề Thám. Thực dân Pháp sớm đề phòng, tập trung gần 3.000 lính bao vây Mông Hóa, tiến đánh căn cứ Viên Nam. Tổng Kiêm và Đốc Bang nhận thấy hướng rút lui theo đường bộ Sơn Tây bị khóa chặt, hai ông hạ lệnh dùng thuyền vượt sông Đà sang đóng ở Bản Thôn (thuộc huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ) mưu tính tìm đường vượt sông Hồng, sông Lô rút sang Tam Đảo cùng Đề Thám khởi nghĩa. Ngày 30-10-1909, địch huy động ba tiểu đoàn chốt chặn ở Tu Vũ, nghĩa quân bị đánh bật trở lại bên sông. Lực lượng bị chia cắt làm đôi, Tổng Kiêm bị dồn về chân núi Ba Vì còn Đốc Bang bị bao vây ở Mông Hóa. Đêm 29 rạng ngày 30-11, nghĩa quân bị phục kích ở xóm Phèo. Hai người chết, trong đó có một tùy tướng của Tổng Khiêm. Từ đó, nghĩa quân không thể giữ một cứ điểm nào nhất định, mấy lần vượt qua vượt lại sông Đà bị quân Pháp luôn luôn vây đánh, tuyệt lương. Số người ra hàng ngày càng nhiều.

Thực dân Pháp quyết tâm dập tắt khởi nghĩa, xiết chặt vòng vây căn cứ Viên Nam. Nhiều cuộc ác chiến đã nổ ra, nhưng nghĩa quân không sao thoát ra khỏi vòng vây của địch. Mọi đường tiếp tế lương thực của nghĩa quân đều bị phong tỏa, lương thực cạn dần. Trong tình thế nguy ngập đó, Tổng Kiêm, Đốc Bang quyết định mở đường máu vượt khỏi vòng vây. Ngày 10-1-1910[1], trận tử chiến

---

1. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Hoàng Văn Lân, Nguyễn Văn Sự, Đặng Huy Vận, *Lịch sử cận đại Việt Nam,* Tập 3, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1961, tr. 112-113.

diễn ra ở Mông Hóa. Kết quả trận chiến là 8 nghĩa quân hy sinh, 17 người bị bắt, 84 người ra hàng trong đó có Tổng Kiêm, Đốc Bang. Tòa án thực dân kết án Tổng Kiêm 25 năm đi đày Côn Đảo, Đốc Bang 20 năm đày lên Lạng Sơn, các nghĩa quân người ra hàng, người bị bắt, trước sau đều bị kết án.

Người Pháp viết về cuộc khởi nghĩa như sau:

"Việc đàn áp cuộc khởi nghĩa này không đòi hỏi nhiều hy sinh đổ máu như đối với Đề Thám. Nhưng nó cũng đòi hỏi không kém đối với quân đội bao tháng trời ròng rã phải cố gắng và hành quân trong một vùng hiểm trở, khí hậu độc hại với cái nóng thiêu người! Dân chúng ủng hộ bọn phiến loạn - hơn cả ở Phúc Yên - do một quan hệ phong kiến ràng buộc dân Mường với lãnh tụ của họ. Bọn thân binh đáng lẽ giúp ta nhiều việc, trái lại chỉ là một trở ngại thực sự cho quân đội khi chúng đồng tình với bọn phiến loạn...".[1]

VII. NHỮNG CUỘC NỔI DẬY CỦA ĐỒNG BÀO HMÔNG Ở HÀ GIANG

1. Những cuộc nổi dậy lẻ tẻ của đồng bào

Trên các rẻo núi cao và miền thượng du vùng Tây Bắc nước ta, đồng bào HMông chừng 10 vạn người, một số sống rải rác khắp các tỉnh miền núi như Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Yên Bái và một số sống lẻ tẻ ở các tỉnh Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn và miền thượng du Thanh Hóa, Nghệ An.

Thuốc phiện chính là nguồn lợi lớn nhất của đồng bào HMông mà thực dân Pháp thèm khát. Ngay từ rất sớm, thực dân Pháp đã tìm cách thiết lập bộ máy cai trị, đàn áp nhân dân trong vùng hòng tận thu nguồn lợi từ việc trồng thuốc phiện. Chúng đặt ra các thứ thuế hà khắc, đặc biệt hạn chế việc vận chuyển muối từ dưới xuôi

---

1. Etat-Major Français, *Histoire militaire de l'Indochine,* Hanoi 1931. Trần Văn Giàu,... *Lịch sử cận đại Việt Nam,* tập 3, Sđd, tr. 112-113.

lên vùng rẻo cao nhằm chi phối đời sống sinh hoạt của dân HMông, đồng thời kiểm soát chặt chẽ việc trồng cây thuốc phiện, ép bán rẻ hoặc đổi lấy muối để chúng đem về xuôi bán cho dân nghiện hoặc xuất khẩu với lợi nhuận rất lớn. Dân tộc HMông đã nhiều lần nổi dậy đấu tranh, sát cánh cùng đồng bào các dân tộc khác chống ách áp bức bóc lột của thực dân Pháp.

Năm 1904, người HMông ở Lam Điền, Đại Bản đã cùng với người Dao ở địa phương dưới sự chỉ huy của một thiếu nữ người Dao là Pà-Leng nổi dậy chống giặc. Năm 1911, tại các vùng Mường Hưu, Mèo Vạc, người HMông lại nổi dậy dưới ngọn cờ của Giàng Quang Bảo chống thực dân Pháp và quan lại phong kiến tay sai.

2. Cuộc khởi nghĩa do Sùng Mí Chảng chỉ huy

Năm 1911, tại Mèo Vạc (Hà Giang), một phong trào đấu tranh rộng lớn của dân HMông đã nổ ra dưới sự lãnh đạo của một thầy mo quyền uy nhất vùng có tên Sùng Mí Chảng (Chiong Nui Tchang). Chảng quê ở xóm Sì Phài, xã Đồng Văn, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang, sống cơ cực từ nhỏ nên thấu hiểu và thông cảm với sự đói khổ của dân HMông dưới ách đô hộ của thực dân Pháp và phong kiến tay sai. Sùng Mí Chảng là một thày mo, lại sẵn có tiếng hát hay, thường hát những bài ca tiếng hát kể về nỗi đau khổ để kích động quần chúng. Ông tự xưng là Vua HMông để tập hợp quần chúng vũ trang khởi nghĩa chống lại kẻ thù.

Ngày 11-2-1911, khoảng 400 người HMông ở Ngai-bản-sui, có cả một số người HMông ở bên kia biên giới nhập vào, kéo đến biểu tình tại trước dinh tên Đại lý Pháp là Léonard ở Đồng Văn, đòi những quyền lợi đã có từ 50 năm trước. Khẩu hiệu của cuộc đấu tranh là: "*chống áp bức, bóc lột, đòi được tự do đi lại làm ăn, tự do mua bán thuốc phiện và chuyên chở muối*"[1]. Nhưng thực dân Pháp

1. Giàng A Páo, Lâm Tâm, *Truyền thống của dân tộc Mèo đoàn kết đấu tranh bảo vệ tổ quốc Việt Nam*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1979, tr. 51.

không đếm xỉa gì đến nguyện vọng của dân HMông, Sùng Mí Chảng đã quyết định phát động một cuộc đấu tranh vũ trang.

Sùng Mí Chảng tập hợp nghĩa quân đốt phá nhiều làng và chợ dưới quyền kiểm soát của chính quyền thuộc địa như Vịnh Thôn, mỏ Rua, Lũng Cam (26-2), Mường Cha (28-2), Lũng Phin và chợ Tong Ba (1-3). Đồng thời, những đồn Ma Lin, Heu Ton ở bên kia biên giới, thuộc Trung Quốc cách Đông Bắc Đồng Văn độ 14 hay 16 cây số cũng bị dân HMông chiếm cứ vào ngày 27-2. Một đồn nữa ở gần Tiên Phong đối diện với đồn Pháp ở Chong-poung cũng bị nghĩa quân chiếm ngày 3-3. Lực lượng quân nổi dậy HMông phát triển nhanh chóng, chia làm 6 toán: toán Đường Thượng khoảng 800-900 người; toán Mai Lo có độ 800 người; toán Xin Cai có 70 cây súng; toán Mỏ Soi có 150 cây súng; toán Mèo Vạc rất đông do chính Vua HMông Sùng Mí Chảng trực tiếp chỉ huy; một toán nhỏ ở Loung Phin[1].

Trước sự lớn mạnh của phong trào, thực dân Pháp rất lo ngại, giao trách nhiệm đàn áp cho Thiếu tá Mortreuil, huy động hai đại đội lính khố đỏ từ Yên Bái và Lục An Châu, 25 lính lê dương và một đội lính khố đỏ từ Cao Bằng sang Hà Giang. Toán quân ở Đường Thượng đông hơn cả, lại gần thị xã Hà Giang nhất nên địch dồn lực lượng lớn về phía này. Ngày 27-2, Đại úy Roguin dẫn một toán lính lê dương và khố đỏ từ Hà Giang kéo đến đóng ở Yên Ninh phía Bắc cứ điểm trên. Ngày 4-3, một toán quân khác do Đại úy Maupin chỉ huy tiến thẳng về Đường Thượng. Sau đó, địch lại bổ sung thêm một đội lính lê dương, một đội khố đỏ và một đội khố xanh do Đại úy Cot chỉ huy đánh vào phía Nam Đường Thượng. Trước tiên, thực dân Pháp tìm cách liên lạc với nghĩa quân thu thập các yêu sách, dụ dỗ dân HMông giải tán, trở về làng cũ.

---

1. Trần Huy Liệu, *Bản dự thảo sử cách mạng cận đại Việt Nam 1858-8-1945*, Quyển thứ hai, Hội Văn hóa Việt Nam xuất bản, 1950, tr. 114.

Ngày 8-3, Maupin được tin có hai toán nghĩa quân xuất hiện ở Xin Cai liền điều quân từ Yên Ninh tới đánh dẹp. Quân HMông liền tản vào rừng lẩn trốn hoặc lánh qua bên kia biên giới Trung Quốc. Maupin đành cắt cử quân lập hai đồn Xin Cai và Tsoun Tai để kiểm soát khu vực. Ngày 10-3, Thiếu tá Mortreuil, chỉ huy cuộc hành quân, được tin một số lớn quân HMông đã tản vào rừng núi sau hai trận xung đột qua loa với quân Pháp, liền đặt một đồn trấn thủ ở Đồng Thượng và ít ngày sau lập một đồn ở Mường Cha. Nửa cuối tháng 3-1911, thực dân Pháp tung quân thám thính và càn quét khắp vùng nhưng nghĩa quân HMông đã phân tán lực lượng để tránh giặc.

Đối với đám quân HMông ở Mèo Vạc, Pháp cũng dùng cách dụ dỗ dân nổi dậy trở về làng cũ và hứa không bắt tội những người quy hàng. Ngày 13-3, Đại úy Cot dẫn quân đến Đồng Văn, qua Yên Ninh và Phó Bảng, tới ngày 22-3 đến đóng đồn ở Mèo Vạc. Địch đã tiến hành nhiều đợt càn quét, vây hãm quân HMông trên đỉnh Mèo Vạc, nhiều người HMông bị bắt nhốt, trong đó có Sùng Mí Chảng cùng bố mẹ, vợ con và em. Thực dân Pháp dùng mọi thủ đoạn dụ dỗ, mua chuộc nhưng không làm Chảng lung lay nên giải Chảng về giam ở Hà Giang, giam lỏng gia đình ông ở Đồng Văn, tiếp tục mua chuộc bằng cách cấp tiền bạc cho con, em Chảng đi học ở trường địa phương. Nhưng nghĩa quân HMông vẫn tiếp tục hoạt động dù phong trào có yếu hơn trước. Địch bèn dùng kế ly gián, thả Chảng sau hơn nửa năm giam giữ nhằm làm lục đục nội bộ quân HMông. Nhưng giặc đã thất bại. Sùng Mí Chảng lại tiếp tục tập hợp người HMông, tiếp tục chiến đấu kiên cường chống Pháp.

Đầu tháng 4-1911, quân HMông chiếm đóng suốt một dải núi Nậm La, Đông Bắc Đồng Thượng và những ngọn núi Đồng Thượng và Mường Cha. Chiều 11-4, một toán quân Pháp do một hạ sĩ quan chỉ huy phái đến Đồng Thượng, trực vây bắt 8 người HMông có khí giới tại một xóm bên cạnh. Cuộc xung đột đã làm cho Pháp

mất 1 lính khố đỏ, trước khi rút lui nghĩa quân còn tịch thu hết súng đạn của tên lính tử trận. Trước sự khủng bố, đe dọa và dụ dỗ của kẻ thù, trong hai ngày 13 và 14-4, nhiều quân HMông đã ra hàng. Cuối tháng 4, một toán 50 quân HMông vẫn hoạt động tích cực ở gần Xa Loang, địch vẫn chưa thể kiểm soát vùng Dương Thượng.

Tại Mỏ Soi, Tướng Pennequin đã lên khu vực Phù Cao thị sát, do có nhiều kinh nghiệm trong việc đối phó với các dân tộc miền núi, hắn đã dụ dỗ được nhiều quân HMông trở về làng cũ. Đến cuối tháng 4, tình hình tại Mỏ Soi tạm lắng xuống.

Một toán 200 quân HMông sau khi chiếm một đồn nhỏ bên biên giới Trung Quốc gần Tiên Phong đã kéo về hạ trại cách Đông Bắc Chang Poung 1 cây số. Viên sĩ quan Pháp là Bechade coi đồn Chang Poung đã dẫn người đến dụ dỗ họ giải tán. Còn toán quân khởi nghĩa ở Mai Lo thì lẩn trốn trong rừng lánh giặc.

Cuối năm 1911, Vua HMông Sùng Mí Chảng dẫn quân tấn công địch ở vùng Phó Bảng, đốt phá làng mạc khiến thực dân Pháp lo lắng. Đại lý Pháp ở Đồng Văn là Thomas quyết dùng vũ lực trấn áp quân khởi nghĩa. Thomas đã liên hệ với quan quân địa phương Trung Quốc bên kia biên giới cùng phối hợp tấn công quân HMông. Ngày 29-1-1912, Sùng Mí Chảng bị địch vây ở núi Mã Lồ, nghĩa quân yếu thế phải rút lui, vợ con và em gái Chảng đều chết trận, một số nghĩa quân chạy trốn sang Trung Quốc. Địch ráo riết truy bắt Chảng và tàn quân. Sùng Mí Chảng trở về xã Đồng Văn, tìm cách liên lạc với Trưởng thôn người HMông là Vàng Xin để bàn mưu tiếp tục chống Pháp. Vàng Xin trước là bộ hạ của Chảng, nhưng tên này đã phản bội, lừa hẹn gặp Chảng đồng thời ngầm báo cho Chánh tổng người Tày là Nguyễn Đình Cao. Ngày 22-4-1912, Sùng Mí Chảng bị chúng bắt tại thôn Má Phắng, xã Đồng Văn, đem nộp cho Pháp. Từ đây, cuộc khởi nghĩa của người HMông rơi vào thoái trào và tan rã.

VIII. NHỮNG CUỘC NỔI DẬY CỦA ĐỒNG BÀO CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ VÙNG TÂY NGUYÊN CHỐNG PHÁP

1. Cuộc khởi nghĩa của Ama Jhao (1889-1905)

Cuối thế kỷ XIX, thực dân Pháp bắt đầu xâm nhập lên vùng Tây Nguyên. Ngay khi đặt chân tới vùng Đắk Lắk, chúng đã tiến hành khai thác, bóc lột nhân dân trong vùng. Để xây dựng đồn bốt, trại lính, đắp đường, thực dân Pháp ra sức tung quân đi các buôn làng bắt phu, tróc thuế. Ban đầu, đồng bào người Thượng chỉ phản ứng tự phát, lẻ tẻ bằng cách bỏ trốn hoặc dời làng vào rừng sâu. Ama Jhao, một Tù trưởng quyền uy nhất vùng đã đứng lên lãnh đạo đồng bào Ê-đê chống giặc bắt phu. Để động viên nhân dân kiên quyết chống Pháp, Ama Jhao nói:

"*Đất là lưng của ông bà ta, rừng cây khe suối là của ông bà ta, sao ta lại chịu bỏ nhà, bỏ làng đi làm đường cho bọn ó trắng để chúng dẫm lên lưng ông bà ta, phá phách rừng núi của ông bà ta*"[1].

Hưởng ứng lời kêu gọi của Ama Jhao, nhân dân các làng bản dưới quyền ông đều cương quyết không chịu đi phu cho thực dân Pháp. Đối với Ama Jhao, do hiểu rõ về danh tiếng của ông nên chúng đã nhiều lần cử bọn tay chân mang quà cáp đến tận nhà để tìm cách mua chuộc ông. Đích thân Bourgeois (sau này trở thành Công sứ Đắk Lắk), nhà thám hiểm Yersin cùng một số quan chức Pháp khác khi đến Buôn Ma Thuột đều đến thuyết phục, dụ dỗ Ama Jhao nhưng đều bị ông cự tuyệt.

Năm 1889, bọn tay sai Pháp đã bắt đồng bào Êđê vùng Krông Pak phải dời buôn làng đi nơi khác để chúng xây dựng đồn tháp,

---

1. Võ Nguyên, *Lịch sử các phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc Việt Nam 1858-1945*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1958. Dẫn theo Đinh Xuân Lâm: *Những trang sử vẻ vang của các dân tộc ít người (miền Nam)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1968, tr. 42.

mở đường giao thông từ Buôn Ma Thuột đi Ninh Hòa. Không những thế, chúng còn bắt đồng bào đi phu làm đường, xây đồn tháp. Dưới sự lãnh đạo của Ama Jhao, nhân dân trong vùng đã tổ chức nhiều cuộc đấu tranh ngăn cản, không cho địch đến căng dây đóng cọc, cướp đất. Lực lượng thanh niên được trang bị bằng những vũ khí thô sơ, bí mật tiên đánh những nơi đóng quân, các trụ sở của địch, gây cho chúng nhiều khó khăn, thiệt hại. Năm 1890, Pháp phái một cánh quân từ sông Cầu qua Củng Sơn (thuộc Phú Yên) tiến lên đánh chiếm Buôn Ma Thuột. Ama Jhao bố trí quân mai phục ở khu vực buôn Ea Yông. Dựa vào địa thế rừng núi hiểm trở, với lối đánh du kích mưu trí, dũng cảm, nghĩa quân đã gây cho địch nhiều thiệt hại, buộc chúng phải quay về đồng bằng.

Năm 1901, Ama Jhao dẫn đầu một đoàn gồm các chủ buôn, già làng xuống Củng Sơn khiếu tố với chính quyền thực dân về việc dân chúng trong vùng bị thực dân Pháp "*cướp đoạt đất đai, tàn phá nhà cửa*"[1]. Tất nhiên, những yêu sách trên không được thực hiện nhưng uy tín và ảnh hưởng của ông ngày càng lớn rộng trong đồng bào các dân tộc trên cao nguyên Đăk Lak.

Phong trào chống bắt phu dưới sự lãnh đạo của Ama Jhao lan nhanh khắp vùng Đắk Lắk. Đối với các làng bản gần trại lính giặc, người dân trốn vào rừng để tránh bị khủng bố, bắt bớ. Các làng ở xa dân chúng đã công khai đấu lý với kẻ thù, thậm chí sẵn sàng chống trả quyết liệt những hành động đàn áp của địch. Ở buôn Ba-Hiêu, nhân dân đã dùng nỏ và tên thuốc độc chặn đánh một đoàn xe bò tiếp tế của địch, bắn chết mấy tên lính và cướp được nhiều muối và đạn.

Lo sợ trước ảnh hưởng của phong trào, thực dân Pháp đã dùng thủ đoạn bao vây kinh tế, chặn đường tiếp tế muối và dụng cụ từ

---

1. Dẫn theo Phạm Sang, "Cuộc khởi nghĩa Ama Jhao (1889-1905)", Tạp chí *Lịch sử quân sự*, 2-2001, tr. 38.

dưới xuôi lên. Ama Jhao đã chỉ đạo dân chúng thu gom các lâm thổ sản quý hiếm như mật ong, sáp ong, gạc nai, xương hổ, ngà voi... rồi bí mật cho chuyển xuống các tỉnh dưới xuôi như Bình Định, Phú Yên để đổi muối và sắt. Do đó, dù đã dùng nhiều thủ đoạn bao vây, cô lập kinh tế đồng bào các dân tộc ở Đắk Lắk nhưng Pháp vẫn không thể đàn áp được phong trào nổi dậy chống thực dân Pháp bắt phu, chiếm đất. Thực dân Pháp lại dùng thủ đoạn mua chuộc, dụ dỗ kết hợp đe dọa bằng sức mạnh quân sự nhằm chiếm đoạt vùng đất đai màu mỡ ở phía Đông Bắc thị xã Buôn Ma Thuột. Ama Jhao vẫn không chuyển ý, tiếp tục lãnh đạo nhân dân đấu tranh chống Pháp. Ông đã đi tiếp xúc, vận động và thuyết phục các già làng, trưởng bản trong vùng cùng đoàn kết chống giặc. Ông đã đến vùng phía Bắc để liên kết với Ama Gơm, Ama Hap (huyện Cheo Reo), Ama Dak ở buôn Trinh (huyện Buôn Hồ) và nhiều tộc trưởng khác trong vùng. Thế và lực của nghĩa quân được tăng cường và mở rộng.

Năm 1903, Ama Jhao tổ chức tập kích Pháp trên đường 21, đoạn kilômét 42, diệt 2 lính Pháp, thu 2 xe bò chở muối và quân trang, quân dụng. Đầu năm 1904, thực dân Pháp ráo riết thực hiện kế hoạch bình định cao nguyên Đắk Lắk để chuyển tỉnh lỵ từ Bản Đôn về Buôn Ma Thuột. Chúng tập trung lực lượng, chia làm hai mũi xuất phát từ hai đầu của quốc lộ 21, đánh vào khu căn cứ của nghĩa quân. Ama Jhao tổ chức lực lượng thành những đơn vị nhỏ đánh địch khắp nơi, không cho chúng vào khu căn cứ.

Tháng 2-1904, giặc Pháp đưa thêm lính từ Huế vào và từ Nam Vang sang, rồi dùng một lực lượng khá lớn để tấn công vào căn cứ chính của nghĩa quân. Quân của Ama Jhao chiến đấu rất dũng cảm. Nhưng lực lượng nghĩa quân còn trong bước đầu xây dựng nên không thể kéo dài cuộc chiến đấu được, và cuối cùng bị tan vỡ. Ama Jhao đem theo tôi tớ và một số dân làng cả thảy độ 400 người chạy vào rừng sâu. Trải qua mấy năm tiến hành cuộc chiến đấu

không cân sức, lực lượng nghĩa quân đã bị suy giảm nhiều. Để tiếp tục kháng Pháp, Ama Jhao đã quyết định đi khảo sát vùng núi Chư Quynh để chuẩn bị căn cứ kháng chiến lâu dài.

Giặc Pháp lúc này một mặt vẫn cho binh lính tiếp tục đuổi theo nghĩa quân, mặt khác cho bọn Tù trưởng đã đầu hàng đi bắt phu bắt lính, dụ dỗ dân chúng dẫn đường cho chúng đi sâu vào căn cứ nghĩa quân. Tháng 6-1905, một toán quân Pháp do một tên cận vệ phản bội dẫn đường đã ập vào căn cứ bắt Ama Jhao. Ông bị bắt đưa về giam giữ tại nhà lao Buôn Ma Thuột. Tại đây, giặc Pháp ra sức dụ dỗ, mua chuộc, lôi kéo ông hợp tác hòng xoa dịu tình thế căng thẳng trên vùng cao nguyên. Với khí phách kiên cường, khảng khái, Ama Jhao đã trả lời chúng:

"*Dùng hèn kế để bắt ta sao gọi là thắng ta được, điều ấy đâu có gì đáng vẻ vang cho các ngươi. Cứ trả ta về núi rừng xem ai thắng ai*"[1].

Dụ dỗ mua chuộc không được, giặc Pháp xoay ra đánh đập, tra tấn. Kết quả là sau hai tháng bị cầm tù, Ama Jhao đã hy sinh trong ngục. Phong trào chống bắt đi phu của đồng bào Ê-đê cũng bị dập tắt.

2. Cuộc khởi nghĩa Thăng Mo (Gia Rai) của Pơ-tao-Pui

Đầu năm 1902, đồng bào Gia-rai vùng Thăng Mo thuộc miền thượng du tỉnh Bình Định nhất loạt nổi dậy chống thuế, chống chính sách bắt phu, bắt lính của thực dân Pháp. Nhiều tên tay sai gian ác của thực dân Pháp tiến vào vùng Thăng Mo bắt phu, thu thuế bị mật phục giết chết. Tuy quân Pháp đã nhiều lần phái quân tuần tiễu càn quét quanh vùng đồng bào dân tộc thiểu số nơi đây nhưng chúng không thể khuất phục được phong trào đấu tranh ngày một lan rộng khắp vùng Pleiku (Gia Lai), miền Tây Kon Tum và

---

1. Phạm Sang, "Cuộc khởi nghĩa Ama Jhao (1889-1905)", Tạp chí *Lịch sử quân sự*, tháng 2-2001, tr. 39.

Bắc Đắk Lắk. Tình hình căng thẳng kéo dài suốt trong 2 năm 1902-1903 khiến thực dân Pháp gặp nhiều bất lợi trong việc bình định vùng Tây Nguyên.

Tháng 1-1904, giặc Pháp đã phái một đội lính ngụy càn quét ráo riết vùng An Khê (Bình Định), sau đó đặt một bốt canh ở chợ Đồn để thường xuyên canh gác cẩn mật hòng ngăn chặn mọi hoạt động của nghĩa quân. Nhưng nghĩa quân đã kịp thời vận động nhân dân trong vùng rào buôn, cắm chông, mắc cạm bẫy để thành lập buôn chiến đấu. Kẻ thù đi tới đâu là trống báo động vang lên từ buôn này sang buôn khác. Đứng sau các hàng rào kín mít bảo vệ buôn làng chiến đấu là hàng rào những chiến binh cầm nỏ có tên độc sẵn sàng chiến đấu với quân địch. Trước tình thế bất lợi đó, Pháp buộc phải nhượng bộ và hứa hẹn sẽ trừng trị những tên tay sai đã thu thuế quá nặng hay đã đánh đập đồng bào khi đi bắt phu, bắt lính.

Nổi lên giữa vùng Thăng Mo anh dũng bất khuất là một Tù trưởng gan dạ, dũng cảm có tên Pơ-tao-Pui Ơi At. Pơ-tao-Pui tức Vua Lửa (Hỏa xá) được người Gia Rai tôn sùng như một vị thần sống nắm giữ cây kiếm thần của bộ tộc.

Năm 1904, tên thực dân Odendhal (Odend'hal) lấy danh nghĩa đi khảo sát các di tích văn hóa Chăm đã mạo hiểm xông xáo vào vùng căn cứ nghĩa quân, thực chất hắn muốn điều tra, dò xét để chuẩn bị một cuộc phản công lớn sau đó. Nhân chuyến đi này, Odendhal còn muốn gặp Tù trưởng Pơ-tao-Pui để tìm cách dụ dỗ, mua chuộc. Odendhal nhờ Miương một người dân tộc thiểu số và Bùi - một người Kinh đang sinh sống ở đó, dàn xếp để tiếp xúc với Pơ-tao-Pui. Lợi dụng thời cơ, Pơ-tao-Pui trá hàng. Kết quả làm việc với Vua Lửa Ơi At tỏ ra khả quan, nên ngày 31-3-1904, Odendhal đắc ý gửi điện tín ra Huế báo cáo tình hình với Khâm sứ Trung Kỳ. Rồi, trong các cuộc gặp gỡ, tiếp xúc, Odendhal có nhiều hành động vi phạm luật tục địa phương như không nhận đồ cúng, không trao

đổi vòng đeo tay, thậm chí hắn còn đòi Pơ-tao-Pui cho xem kỳ được thanh kiếm thần như đồn đại. Chính sự thất thố của Odendhal đã khiến Pơ-tao-Pui tức giận, ông cho người mật phục rồi mở tiệc rượu "*quy thuận*" mời Odendhal ngày 7-4-1904. Tên thực dân chủ quan đã mắc mưu vị Tù trưởng, chỉ đi cùng vài tùy tùng tới điểm hẹn đúng giờ đã định mà không chút đề phòng. Pơ-tao-Pui liền hô nghĩa quân xông ra trói chặt Odendhal đem vào rừng xử tử ngay ngày hôm đó.

Tin Odendhal bị quân khởi nghĩa người Gia Rai giết chết khiến Pháp bàng hoàng, vội cử ngay một đạo quân gồm 200 lính khố xanh do Giám binh Vincilioni chỉ huy về buôn của Pơ-tao-Pui càn quét, khủng bố để trả thù. Nhưng do đã đoán trước được tình hình, Pơ-tao-Pui hạ lệnh cho nghĩa quân nhanh chóng rút vào thung lũng sông Ayunpa trước khi giặc đến để bảo toàn lực lượng. Giặc Pháp điên cuồng đốt phá nhà cửa, chúng còn liều lĩnh tiến sâu vào rừng núi để lùng bắt nghĩa quân và dân chúng. Cuộc nổi dậy của Vua Lửa Pơ-tao-Pui đã kích thích và lôi cuốn được đông đảo nhân dân nhiều dân tộc tham gia phong trào đấu tranh chống Pháp ở khu vực Bắc Tây Nguyên. Henri Maitre nhận định:

"*Những biến cố đáng tiếc đó đánh dấu sự mở đầu của một kỷ nguyên rối loạn trong cả vùng phía Dông này của người Jrai*"[1].

Các cuộc nổi dậy diễn ra từ Cheoreo đến phía Tây An Khê và lan rộng khắp cao nguyên Pleiku, như cuộc nổi dậy ở vùng Konchrăh (phía trên đèo Mangyang, xã Hà Ra, huyện Mangyang, tỉnh Gia Lai ngày nay), cuộc nôi dậy của Tù trưởng Khoun, thủ lĩnh

---

1. Maitre H, *Les jungles mói, Mission Henri Maitre (1909-1911),* Indochine sud central, Emile Larose, Paris, 1912, tr. 308. Dẫn theo Nguyễn Văn Chiến: *Phong trào yêu nước chống Pháp ở Gialai - Kontum từ cuối thế kỷ 19 đến năm 1945,* Luận án Tiến sỹ, Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội, 2001, tr. 91.

8 vùng Pleiku của Tai, thủ lĩnh 21 làng chung quanh Plei Bring (huyện Chư Sê ngày nay) đã gây cho Pháp nhiều thiệt hại nặng nề.

Từ năm 1905-1907, hưởng ứng cuộc khởi nghĩa của Pơ tao pui, nhân dân các dân tộc quanh vùng Cheoreo nổi dậy đấu tranh do Ama Lai - chủ làng Đê Bla ở phía Nam Cheoreo lãnh đạo. Căn cứ của Ama Lai là vùng rừng núi thuộc các làng Plei Bông, Hwing. Địa bàn hoạt động của nghĩa quân mở rộng ra các vùng quanh Cheoreo, Củng Sơn, M'Drak ở phía Nam đến tận buôn Hồ, buôn Eo Tiêu, ở phía Tây. Nhiều lần nghĩa quân tấn công đồn Plei Tur, gây nhiều thiệt hại cho quân Pháp.

Lo sợ trước sự lớn mạnh của phong trào đấu tranh do Pơ-tao-Pui lãnh đạo, thực dân Pháp tổ chức một cuộc hành quân lớn từ ngày 7-8-1907 đến ngày 16-8-1907, do Đồn trưởng Plei Tur Bernier và Morel - Đồn trưởng đồn H'wing chỉ huy. Ngày 13-8, cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt tại làng H'Wing. Do lực lượng quá chênh lệch so với địch, nghĩa quân phải rút vào rừng để tiếp tục kháng chiến. Ngày 14-8, trận chiến tiếp tục diễn ra ngoài rừng, Ama Lai bị bắt. Sau khi đàn áp cuộc khởi nghĩa của Ama Lai, thực dân Pháp mở rộng phạm vi chiếm đóng, ráo riết truy lùng nghĩa quân.

Ngày 2-9-1907, được sự dẫn đường của một số lính nguyên là nghĩa quân của Ama Lai quy thuận, thực dân Pháp tấn công làng Plei Bông, căn cứ trước đây của Ama Lai. Nhân dân làng Plei Bông phòng thủ chặt chẽ, chủ động đánh trả, giết chết một tên lính và làm nhiều tên khác bị thương. 11 giờ trưa ngày 5-10-1907, quân Pháp tiến công làng Plei Bông Tuch Ngo, nhiều lính khố xanh rơi vào bẫy chông, tên sĩ quan chỉ huy Bernier bị trọng thương. Từ 17-10 đến 30-10-1907, quân Pháp tiếp tục tấn công làng Plei Kueng Tê và Plei Gung nhưng bị nhân dân phục kích trên những con đường vào làng. Sau một trận chiến đấu dữ dội, trước lực lượng quân sự vượt trội của kè thù, nghĩa quân và dân làng rút vào rừng. Tiếp đến,

làng Buôn Linh cũng bị tấn công. Cuối năm 1907, quân Pháp mở cuộc hành quân quy mô lớn vào thung lũng Ayunpa, bắt được Pơ-Tao-Pui. Từ đây, phong trào đấu tranh của đồng bào Gia Rai suy yếu rõ rệt. Ngọn lửa đấu tranh quật khởi của đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên vẫn âm ỉ chờ thời cơ bùng cháy dữ dội và thực dân Pháp chưa bao giờ thực sự làm chủ được vùng đất này.

3. Khởi nghĩa của đồng bào Xơ-đăng tại biên giới Việt - Lào năm 1901

Năm 1893, thực dân Pháp đã phân định xong biên giới giữa Lào và Trung Kỳ của Việt Nam. Mục đích thâm độc của chúng là nhằm chia rẽ nhân dân hai nước Việt - Lào để dễ thống trị. Tháng 1-1901, viên Công sứ Pháp ở Attapư là Tournier cho lập một bốt canh ở làng Konkơtu (hiện nay thuộc xã Kon Hring, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum) nhằm khống chế vùng Bắc Kon Tum. Bốt canh án ngữ ngã ba của hai con sông Psi và Pô kô, ngoài mục đích bình định và thu thuế trong vùng, thực dân Pháp còn muốn một mặt cắt đứt mọi liên lạc giữa đồng bào Xơ-Đăng ở phía Bắc với đồng bào Gia Rai và Ba Na ở phía Nam và đồng bào Kinh tại đây mặt khác tách rời hai khối đồng bào dân tộc thiểu số của hai nước Việt - Lào. Bên cạnh đó, chúng không ngừng tăng cường bóc lột đồng bào địa phương bằng nhiều thứ sưu cao, thuế nặng. Để tiến hành xây đồn, "*trưởng đồn là ông Robert áp bức dân chúng trong vùng với những tạp dịch nặng nhọc, bất mãn sinh hận thù*"[1].

Bất bình trước hành động xâm lược và đô hộ hà khắc của kẻ thù, đồng bào Khạ (người Lào Thơng) vùng Hạ Lào được sự lãnh đạo của Bac My (có tài liệu viết là Nai Mi), thường gọi là Ông Kẹo,

---

1. *Giáo phận Kontum, sơ lược lịch sử truyền giáo,* Tài liệu lưu hành nội bộ, không ghi năm xuất bản, tr. 20. Dẫn theo Nguyễn Văn Chiến: *Phong trào yêu nước chống Pháp ở Gialai - Kontum từ cuối thế kỷ 19 đến năm 1945*, Sđd, tr. 85.

một người thuộc tầng lớp Phumibun[1] cùng những người thân thuộc như Bac Preuil (Ông Thông), Ông Xù, Ông Veun và bà Ông Mesa nổi dậy chống thực dân Pháp và chính quyền tay sai. Thông qua các hình thức tôn giáo, Ông Kẹo đã tổ chức các buổi tế lễ nhằm tuyên truyền vận động nhân dân chống Pháp. Ngày 12-4-1901, khoảng 1.500 người Khạ được trang bị vũ khí thô sơ nổi dậy bao vây tên Remy, một ủy viên chính phủ, cựu giám binh bản xứ tại ngôi chùa ở Tha Teng để phản đối sự thu thuế hàng năm của thực dân Pháp. Trước sức mạnh đông đảo và chủ động tấn công của đồng bào Khạ, thực dân Pháp bị tổn thất đáng kể, Remy cùng vài tùy tùng phải tìm cách thoát khỏi vòng vây, tháo chạy về tỉnh lỵ. Cuộc tấn công vào Tha Teng:

"*là sự báo hiệu một cuộc nổi dậy kéo dài nhiều năm làm tiêu điều cao nguyên và làm rối loạn vùng lãnh thổ Hạ Lào từ tả ngạn sông Mê-kông đến nước An Nam*"[2].

Tin người Khạ ở bên kia biên giới nhất tề nổi dậy chống thực dân Pháp như tiếng cồng tranh đấu vang xa tới các bộ lạc thiểu số trên núi rừng Tây Nguyên. Tù trưởng I-rê, người Hà Lăng, một nhánh của bộ tộc Xơ-đăng liền lãnh đạo bộ lạc mình và tập hợp các bộ lạc khác nổi dậy đánh Pháp. Nghĩa quân Xơ-đăng liên lạc chặt

---

1. Nhân dân tham gia cuộc nổi dậy tin tưởng rằng những người trong tầng lớp Phumibun là những thần linh, có quyền lực đặc biệt, như quyền được trị vì bằng công lý, quyền thực hiện các phép nhiệm màu, quyền được hưởng các tặng phẩm siêu nhiên và được bảo vệ không bị tổn hại. Theo Daufès E, *La garde indigene de l'Indochine de sa création à nos jours*. Avignon, 1934, tr.232. Dẫn theo Nguyễn Văn Chiến, *Phong trào yêu nước chống Pháp ở Gialai - Kontum từ cuối thế kỷ 19 đến năm 1945*, Luận án Tiến sỹ, Đại học sư phạm Hà Nội, Hà Nội, 2001, tr. 86.
2. Daufès. E, *La garde indigene de l'Indochine de sa creation à nos jours, T.second, Avignon*, 1934, tr. 232. Theo Nguyễn Văn Chiến, *Phong trào yêu nước chống Pháp ở Gialai - Kontum từ cuối thế kỷ 19 đến năm 1945*, Sđd, tr. 86.

chẽ với nghĩa quân đồng bào dân tộc thiểu số trên đất Lào để cùng phối hợp hàng động.

Mục tiêu đầu tiên của nghĩa quân chính là đánh chiếm bốt canh tại ngã ba sông Psi và Pô kô do Robert chỉ huy. Trước khi đánh đồn, nghĩa quân đã cho người điều tra cẩn thận giờ giấc của bọn lính đóng trong đồn để dễ hành động. Nhưng do sơ hở của nghĩa quân, một chủ làng bên cạnh đồn biết được kế hoạch tấn công đồn Konkơtu của người Xơ-đăng và báo cho Robert biết để đề phòng. Trước tình hình ấy, Irê thay đổi cách đánh, không tấn công vào ban đêm, lúc gà gáy sáng như kế hoạch đã vạch mà bất ngờ tấn công, khi Robert và bọn lính trong chủ quan, lơ là mất cảnh giác nhất. Rồi, khi đã chuẩn bị kỹ lưỡng, 9 giờ sáng ngày 27-5-1901, nghĩa quân Xơ-đăng quyết định tấn công đồn giặc. Với khẩu hiệu "*chúng tôi chỉ đánh bọn Pháp, không đánh những người Thượng và người Kinh*"[1] nghĩa quân đã lôi kéo được những lính khố xanh người địa phương, người Việt và người Lào. Viên chỉ huy Robert bị thương nặng và chết sau đó, các công sự và nhà ở trong đồn địch bị phá hủy hoàn toàn.

Nhân khí thế chiến thắng, hơn một tuần sau nghĩa quân bao vây làng Đăkđrei, nơi có nhà thờ của linh mục Kimlin, một đồn bốt trá hình của thực dân Pháp. Cuộc bao vây này kéo dài suốt trên 10 tháng trời, từ ngày 10-6-1901 đến tháng 4-1902. Sau đó, nghĩa quân phát triển hoạt động, tiêu diệt thêm đồn Kôn-kô-tu và liên tục phục kích bọn Pháp trên đường hành quân, gây cho chúng nhiều thiệt hại về người và vũ khí. Ngày 15-8-1901, tên giám binh Henri bị bắn chết trong khi dẫn một đội quân tới tiếp viện đồn Nongbok ở biên giới Việt - Lào, cuối tháng đó lại đến lượt tên giám binh Sicre

---

1. Trần Văn Thân, "Tìm hiểu phong trào chống thực dân Pháp của người Xơ Đăng ở vùng Đông Bắc Kom Tum", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 150, 1973, tr. 23.

bị phục kích chết ở Ka-pơ cùng với một số lớn lính ngụy. Ngày 24-11-1901, 450 nghĩa quân Xơ-đăng đã tiến hành đánh làng Đăkđrei nhưng không thành.

Phong trào đấu tranh của đồng bào dân tộc thiểu số người "*Thượng*" tại biên giới Việt - Lào đã gây tổn thất lớn về người và của cho thực dân Pháp. Đặc biệt, nghĩa quân Xơ-đăng rất thiện chiến, họ quen thuộc rừng núi, khéo léo sử dụng vũ khí và cũng tin vào những phép lạ của tầng lớp Phumibun. Họ sẵn sàng đốt cháy những ngôi làng của mình, thực hiện chiến thuật cô lập và chia cắt các đội quân của Pháp. Cuộc đấu tranh của liên minh Lào - Việt đã tập hợp được khoảng 250.000 người tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp. "*Cuộc khởi nghĩa đã nhanh chóng lan rộng như vết dầu loang. Tất cả các làng không phân biệt chủng tộc đều tham gia. Từ cao nguyên Bôlôven đã lan sang bên này sông Sêkông, tại vùng Xơ-đăng và các vùng khác của Tây Nguyên*"[1].

Đầu năm 1902, sau khi có thêm viện binh, thực dân Pháp quyết tâm dập tắt cuộc khởi nghĩa của đồng bào Xơ-đăng. Ủy viên Chính phủ Pháp ở Attapư là Castanier cùng 2 sĩ quan Meslier và Collar dẫn quân tiến hành đàn áp khốc liệt quân nổi dậy. Địch nhanh chóng chiếm lại đồn Nongbok, tấn công dữ dội nghĩa quân Xơ-đăng ở phía bắc Kon Tum. Tháng 4-1902, trước sức mạnh áp đảo của kẻ thù, nghĩa quân phải rút lui khỏi đồn Konkơtu, thực dân Pháp đã đổi tên đồn thành "*đồn Robert*". Chúng cho quân càn quét các vùng xung quanh, nhiều trận chiến đã diễn ra khiến cả hai bên đều chịu nhiều tổn thất. Phong trào tạm thời lắng xuống, tuy vậy thực dân Pháp vẫn chưa thể đặt được ách thống trị ở vùng Kon Tum.

---

1. Maitre.H, *Les jungles Mọi, Mission Henri Maitre (1909-1911)*, Indochine sud central, Emile Larose, Paris, 1912, tr. 232. Dẫn theo Nguyễn Văn Chiến: *Phong trào yêu nước chống Pháp ở Gialai - Kontum từ cuối thế kỷ XIX đến năm 1945*, Sđd, tr. 87.

4. Phong trào kháng Pháp của N'Trang Lơng ở Tây Nguyên (1912-1935)

Từ rất sớm, người Pháp đã tiến hành thăm dò Tây Nguyên qua con đường truyền giáo, nhưng phải đến khi Paul Doumer xúc tiến kế hoạch khai thác thuộc địa lần thứ nhất, thực dân Pháp mới chính thức xâm nhập Tây Nguyên. Năm 1898, Toàn quyên Doumer ra lệnh xóa bỏ chế độ "sơn phòng" của triều Nguyễn từ trước vẫn áp dụng với các miền rừng núi để trực tiếp nắm quyền kiểm soát Tây Nguyên. Thực dân Pháp nhanh chóng tìm biện pháp thiết lập cơ sở quân sự để từng bước làm chủ khu vực này. Năm 1898, Doumer cho sửa đổi chế độ thuế thân, bãi bỏ chế độ nộp thuế bằng hiện vật đặt ra từ năm 1895 và thay vào đó bằng chế độ thuế tiền có thể chuộc lại bằng công đi phu[1]. Cùng với đó, thực dân Pháp áp dụng chế độ thu xâu và đặt ra nhiều thứ thuế mới (như thuế voi, thuế nóc nhà) và nhiều lệ phạt tiền (như phạt đốt rẫy, phạt chống lại nhà cầm quyền Pháp, phạt làm hư hỏng đường xá, phá hoại đồn điền). Tất cả những thứ thuế đó đều phải trả bằng công lao dịch phục vụ cho nhu cầu kinh tế và chính trị của thực dân Pháp trong việc xây dựng đường xá, đồn bốt trên địa bàn Tây Nguyên.

Ngay khi trực tiếp xâm nhập nhằm đặt ách cai trị vùng Tây Nguyên, thực dân Pháp đã vấp phải sự phản kháng kịch liệt của đồng bào các dân tộc nơi đây. Từ năm 1898 đến năm 1914, nhiều tù trưởng bộ lạc các dân tộc Tây Nguyên như N'Trang Gưl, Ama Wal, Ama Kơl, Ama J'hao... đã đứng lên tập hợp nhân dân cùng nổi dậy, rào làng, đặt bẫy, chặn đánh các đội vũ trang tuyên truyền của thực dân Pháp. Sự bỏ mạng của những tên quan binh Henri, Sicre, Robert, những tên quan cai trị như O'dhendal, Paris,

---

1. Trần Huy Liệu, *Diễn văn kỷ niệm 50 năm ngày chiến thắng lớn của phong trào N'Trang Lơng kháng Pháp*, in trong *Trần Huy Liệu với sử học*, Nxb. Khoa học xã hội, 2011, tr. 405.

Vialecon trong những nỗ lực xâm nhập vùng Tây Nguyên của thực dân Pháp đã cho thấy tinh thần quật khởi, bất hợp tác với kẻ thù của đồng bào yêu nước các dân tộc thiểu số địa phương. Trong giai đoạn Thế chiến thứ nhất (1914-1918), trên địa bàn Tây Nguyên đã nổ ra một số cuộc khởi nghĩa như: cuộc tấn công vào đồn Ban-pon-sra của đồng bào Thượng ở Kontum (1914), phong trào chông bắt phu xây đồn của người Mnông ở Djiring Đắc Lắc (kéo dài từ tháng 8-1914 đến năm 1932)...

Trong số các phong trào đấu tranh nói trên, nổi bật và tiêu biểu nhất phải kể đến cuộc khởi nghĩa bền bỉ của N'Trang Lơng kéo dài 24 năm, gây nhiều khó khăn và tổn thất cho thực dân Pháp trong việc xâm chiếm Tây Nguyên. N'Trang Lơng tên thật là N'Trang, nguồn gốc bộ lạc Biệt, sinh năm 1870. Năm 1909, thực dân Pháp chính thức đánh chiếm cao nguyên Mnông, liên tục tăng cường hành quân đàn áp, khủng bố các làng nổi dậy đấu tranh chống cướp bóc lương thực, chống bắt xâu bắt phu. Cuối năm 1911, một cánh quân tuần tiễu do Henri Maitre chỉ huy tấn công làng Bu N'Trang, cướp bóc đốt phá làng mạc, hãm hiếp vợ con của N'Trang Lơng - một "đầu làng" có uy thế lớn trong vùng Mnông. Chính tội ác này đã trực tiếp châm ngòi cho phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp dưới sự lãnh đạo của N'Trang Lơng bùng nổ. Cuộc khởi nghĩa của N'Trang Lơng bùng nổ năm 1912 khởi nguồn từ bộ lạc Mnông Nông, sau đó lan rộng khắp các bộ lạc Mnông, trong đó ba bộ lạc Nông, Rơhông và Biệt thuộc dân tộc Mnông là lực lượng chủ yếu.

Đầu năm 1914, một đội nghĩa quân gồm khoảng 150 hay 170 người Mnông do N'Trang Lơng chỉ huy tấn công và tiêu diệt đồn Pusra - chỉ huy sở của Pháp đặt tại chân núi Nam Lyr. Tiếp đó, một cánh quân do Buluk Amprah, một "đầu làng" của bộ lạc Rơhông thuộc lưu vực sông Dak Hôch (Thủ Dầu Một), đã tập kích vào Kanom cùng một số trận phục kích của N'Trang Lơng vào các

đoàn tiếp tế của Henri Maitre trên đường từ Kratié tới. Thực dân Pháp lập tức tăng cường khủng bố dữ dội, càn quét các làng khởi nghĩa với chính sách đốt sạch, phá sạch. Trong một trận càn, Maitre đã giết hại vợ con của thủ lĩnh phong trào N'Trang Lơng. Trước tình thế nguy hiểm đó, N'Trang Lơng đã rút quân vào sâu trong rừng miền Tây Djiring để bảo toàn lực lượng sau một thời gian cầm cự địch.

Đầu tháng 8 năm 1914, trên đà phục hồi của phong trào, N'Trang Lơng quyết tâm hạ đồn Bu Mêra - chỉ huy sở quan trọng nhất của Pháp ở cao nguyên Mnông. Ngày 2-8-1914, một lễ "đầu thú" được tổ chức tại Bu Nor, cách Bu Mêra khoảng 15 km, do R'Ongleng và R'Đing (hai đầu làng lớn của người Mnông) triệu tập, đây thực ra là kế trá hàng của N'Trang Lơng. Nhiều thủ lĩnh khởi nghĩa và khoảng 500 nghĩa quân tham dự với sự có mặt của Henri Maitre cùng 40 lính khố xanh. Khi thực hiện nghi lễ "cúng vũ khí" theo tập tục người Mnông, nhân cơ hội đã tính toán từ trước, N'Trang Lơng đã xông vào giết chết tên quan binh Pháp Maitre tại trận, hạ lệnh tiêu diệt toàn bộ quân địch tham dự buổi lễ. Tối ngày 4-8-1914, N'Trang Lơng và nghĩa quân đã hóa trang thành lính Pháp đột nhập đồn Bu Mêra, tiêu diệt nốt số lính địch còn lại giữ đồn và phóng hỏa thiêu dụi tiền đồn quan trọng nhất của thực dân Pháp trên địa bàn Mnông. Qua hai trận đánh nói trên, nghĩa quân đã tiêu diệt 50 lính và chỉ huy Pháp, thu 2.000 viên đạn, 50 súng trường và 1 súng lục[1]. Đây là chiến thắng lớn và gây tiếng vang nhất của phong trào kháng Pháp do N'Trang Lơng lãnh đạo, lôi cuốn đông đảo nhiều bộ lạc Mnông và nhiều dân tộc thiểu số Tây Nguyên nổi dậy đi theo nghĩa quân. Tiếp theo đó, nhiều đồn

1. Trần Huy Liệu, *Diễn văn kỷ niệm 50 năm ngày chiến thắng lớn của phong trào N'Trang Lơng kháng Pháp*, in trong *Trần Huy Liệu với sử học*, Nxb. Khoa học xã hội, 2011, tr. 409.

bốt của thực dân Pháp trên cao nguyên Mnông như Puklia, Pet-sa, Pu Thông lần lượt bị nghĩa quân tấn công và tiêu diệt.

Ngày 15-1-1915, sau nhiều lần theo dõi cánh quân của thực dân Pháp xuất phát từ Srey Chis do Phó sứ tỉnh Kratié (Cambodge) là Truffot chỉ huy đàn áp đồng bào Mnông, nghĩa quân N'Trang Lơng đã tấn công quân Pháp tại eo núi thuộc làng Bu Tiên, giết chết Truffot và Thiếu úy Margand, tiêu diệt một lượng lớn quân địch, thu toàn bộ vũ khí và quân trang quân dụng. Sau trận Bu Tiên, nghĩa quân thừa thắng tấn công và tiêu diệt nhiều đồn bốt, buộc quân Pháp phải co hẳn về cùng châu thổ Kratié, lập một hành lang an toàn gồm 5 đồn khố xanh Srey Chis, Srey Đê, Srey Ping, Snoul và Mil nhằm chặn đường nghĩa quân đánh xuống châu thổ. Cả một vùng cao nguyên Mnông rộng lớn được giải phóng.

Cuối năm 1915 đầu 1916, ở Bu Đốp (Thủ Dầu Một), Srey Khtum và Srey Chis (Cambodge), nhiêu cuộc đụng độ giữa nghĩa quân của đồng bào Mnông và Stiêng đã diễn ra. Trong hai năm 1916-1917, Công sứ Sabatier từ Buôn Ma Thuột cũng tiến hành nhiều cuộc hành quân tuần tiễu hòng tìm cách đánh chiếm địa bàn cao nguyên Mnông nhưng đều bị đánh lui. Thực dân Pháp ra sức bao vây, triệt đường tiếp tế muối vào vùng Mnông, gây nên nạn ăn nhạt nghiêm trọng nơi đây. Một số thủ lĩnh phong trào dao động đã ra hàng, giao nộp vũ khí cho giặc. Để giữ vững tinh thần chiến đấu, nghĩa quân đã quyết định thanh trừng những "đầu làng" đầu hàng và hợp tác với thực dân Pháp trong thời kỳ này.

Tháng 10 năm 1922, trong một cuộc hành quân càn quét xung quanh Srey Lôvi thuộc đại lý Chlong thượng, tên Tri huyện Lunek cùng toàn bộ số lính đi theo đã bị nghĩa quân phục kích tiêu diệt gọn. Thực dân Pháp càng lo lắng trước sự lớn mạnh của phong trào do N'Trang Lơng lãnh đạo, chúng quyết định đẩy mạnh việc hoàn thành con đường chiến lược số 14, trong đó có đoạn Palklei Srey

Khtum chạy dưới chân cao nguyên Mnông. Năm 1927, Pháp cho lập tại Chlong Phlas một đồn đại lý, tỏ rõ quyết tâm muốn quay lại lấn chiếm vùng này.

Ngày 26-1-1931, đại lý Pháp ở Snoul là Gatille - người phụ trách thi công đoạn đường chạy dưới chân cao nguyên Mnông bị nghĩa quân do đích thân N'Trang Lơng chỉ huy phục kích giết chết tại một địa điểm trên đường 14. Sự kiện này đã khiến cho thực dân Pháp rất lo sợ và càng thúc đẩy mạnh việc bình định cao nguyên Mnông. Toàn quyền P. Pasquier cùng Tướng Billote, Tổng chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương đã dày công nghiên cứu kế hoạch đối phó với phong trào của đồng bào Mnông. Từ tháng 5-1931, quân Pháp đặt tại Đà Lạt một đội lính khố đỏ nhằm chặn không cho phong trào lan rộng xuống phía nam, đồng thời liên tục càn quét cao nguyên Mnông. Cuối năm 1931, quân Pháp chỉ dựng được hai đồn mới trong vùng Mnông là Bu Jeng Đrơm và Le Rolland. Đầu năm 1932, thực dân Pháp tiến hành bình định quy mô lớn với sự tham gia của 500 lính khố đỏ và nhiều lính khố xanh từ ba mặt Buôn Ma Thuột (phía Bắc), Srey Khtum (phía Tây Cambodge) và Bu Đốp (Nam Kỳ) liên tục hành quân càn quét khu vực ranh giới bao quanh cao nguyên Mnông.

Ngày 6-1-1933, để giành lại thế chủ động, N'Trang Lơng quyết định dẫn 200 nghĩa quân tấn công dồn dập đồn 65 (gần Le Rolland) buộc địch phải rút khỏi đồn. Cuối tháng 2 đầu tháng 3, thực dân Pháp tiến hành một cuộc càn quét lớn tại núi Nam Nung, căn cứ địa của nghĩa quân. Nghĩa quân đã chịu khá nhiều tổn thất nặng nề, thủ lĩnh R'Ding - cánh tay phải của N'Trang Lơng đã hy sinh. Mặc dù vậy, ngọn lửa yêu nước, căm thù quân xâm lược càng bùng cháy dữ dội hơn bao giờ hết trên khắp cao nguyên Mnông. Đầu tháng 1 năm 1934, nghĩa quân N'Trang Lơng liên tiếp tấn công đồn Le Rolland và đồn Bu Kok, khơi dậy phong trào rấp rừng, rải chông, lập làng

chiến đấu bao trùm vùng Mnông, Stiêng và lưu vực sông Đồng Nai của đồng bào Mạ, rộng gần 3 vạn cây số vuông.

Thực dân Pháp trước tình hình nghiêm trọng đã triển khai hàng loạt biện pháp để đối phó, giao đặc trách quyền chỉ huy về quân sự và chính trị cho một thiếu tá, đóng đại bản doanh ở Bu Krak (Thủ Dầu Một). Cuối năm 1934, Pháp tiến hành một cuộc càn quét quy mô lớn do Đại úy Séré chỉ huy từ Bắc Biên Hòa - Thủ Dầu Một cho đến gần sát Buôn Ma Thuột có không quân tham dự. Nghĩa quân hoạt động du kích rất hiệu quả khiến quân địch gặp nhiều trở ngại. Đầu năm 1935, nghĩa quân do N'Trang Lơng trực tiếp chỉ huy liên tiếp tấn công đồn Le Rolland. Trận chiến kịch liệt nhất diễn ra vào 4 giờ sáng ngày 5-3-1935, nghĩa quân tiêu diệt 2 lính khố đỏ, 1 thư ký, tên Đại úy Le Crève Coeur và tên đội Levilly và 3 lính khố đỏ bị thương nặng[1]. Thực dân Pháp buộc phải tăng cường quân chi viện và phòng vệ cẩn mật các đồn bốt quan trọng.

Trong một trận chiến đấu ác liệt với quân thù giữa tháng 3-1935, thủ lĩnh N'Trang Lơng bị giặc Pháp bắn trọng thương và bị bắt. Nhiều thủ lĩnh phong trào cũng lần lượt bị thực dân Pháp bắt giữ. N'Trang Lơng mất ngày 23-5-1935, đánh dấu sự tàn lụi của phong trào kháng Pháp suốt 24 năm bền bỉ và kiên cường của đồng bào Mnông, Stiêng, Mạ ở Tây Nguyên.

5. Một số phong trào khác của đồng bào các dân tộc thiểu số

Năm 1899, sau khi xây dựng xong căn cứ Bản Đôn, Đắk Lắk, Bourgeois tiến xuống phía Nam đàn áp đồng bào Ê đê khuất phục được 2 Tù trưởng Mewal và Me Kheune. Năm 1900, Bourgeois lại muốn tiến xuống phía Nam cai trị nốt đồng bào Ê-đê, chuyên sống

---

1. Trần Huy Liệu, "Diễn văn kỷ niệm 50 năm ngày chiến thắng lớn của phong trào N'Trang Lơng kháng Pháp", in trong *Trần Huy Liệu với sử học*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2011, tr. 415.

về nghề nông, ở dọc theo hạ lưu sông Ana và sông Knô nhưng bị lãnh tụ bộ lạc này là Ngeuh cương quyết chống cự.

Ngày 1-3-1900, Bourgeois chiếm được Ban Tur, Ban Trap và hai ngày sau chiếm được bản doanh Ban Treuah của bộ lạc Ê-đê. Tù trưởng Ngeuh trốn thoát được vào rừng và kêu gọi toàn dân Ê-đê di cư đi nơi khác. 250 gia đình người Ê-đê dưới sự lãnh đạo của Ngeuh mang theo tất cả của cải, xương cốt của tổ tiên đi ngược lên phía Bắc đến một nơi hoàn toàn hoang vu ở vùng trung lưu sông Srepok và định cư ở đó[1].

Tại Quảng Ngãi, tháng 2-1901, nghĩa quân Hrê xuất hiện ở huyện Mộ Đức. Bị đánh lui, đến tháng 11, nghĩa quân lại phục kích giết một phó quản khố xanh ở cổng đồn. Tháng 9-1903, cũng tại Quảng Ngãi, một toán nghĩa quân người Hrê do Tia Cao lãnh đạo đột nhập Huấn Phong giáp giới tỉnh Bình Định. Giám binh Haguet cùng với đội Founé dẫn lính khố xanh đi đàn áp. Nhiều cuộc giao tranh xảy ra ở Mang Gia, Làng Mít, Ma Lang, Nước Vo. Sang đầu tháng 10, phong trào tạm lắng xuống. Tháng 2-1904, nghĩa quân Hrê lại nổi lên hoạt động ở đèo Đá Chác và Đá Đen. Suốt hạ tuần tháng 2 sang đầu tháng 3, nhiều cuộc giao tranh kịch liệt diễn ra ở thung lũng sông Nước Dinh, chảy ra sông An Lãm. Sau đó, đồng bào Hrê tạm rút về vùng núi, tình hình đấu tranh chống Pháp của đồng bào dân tộc thiểu số Quảng Ngãi tạm lắng xuống. Cuối tháng 4-1907, hàng nghìn nghĩa quân Hrê xuất hiện ở Yên Phước, gần đồn Đức Phổ. Địch phái lính khố xanh đến đàn áp. Nghĩa quân chống cự ráo riết, đẩy lui được địch, giết được tên đội chỉ huy rồi sau đó rút về vùng núi. Đến tháng 9-1911, tổng Ren chỉ huy nghĩa quân Hrê lại xuống hoạt động ở vùng Đồng Mít. Địch ở đồn Liệt Sơn kéo ra đánh nhưng bị đẩy lui. Sau đó, nghĩa quân kéo xuống

---

1. Cửu Long Giang, Toan Ánh, *Cao nguyên miền Thượng*, Sài Gòn, 1974. tr. 114-115.

tấn công đồn Đức Phổ nhưng không chiếm được. Tháng 11-1911, quân ở đồn Đức Phổ mang quân vào càn quét căn cứ của tổng Ren ở vùng núi An Lão. Nghĩa quân chống cự kịch liệt nhưng cũng bị thiệt hại nặng nề. Viên chỉ huy địch bị tử trận, chúng vội rút quân về Đức Phổ, từ đó, tình hình mới tạm yên.

Tại tỉnh Quảng Nam, tháng 6-1905, đồng bào Cơ-tu ở các làng A Sơ, A Yeung, Y Bac nổi lên kéo tới đánh phá đồn An Điền (Đại Lộc). Lập tức, viên đội Férez kéo một đại đội khố xanh tới càn quét 3 làng trên. Cuộc hành quân khá chật vật vì địa thế hiểm trở, vì những bãi chông của nghĩa quân khắp dọc đường đi. Cuộc kháng chiến ở A Sơ rất kịch liệt, nghĩa quân dùng tên nỏ và dáo mác ngăn bước tiến của địch buộc chúng phải chuyển hướng tiến sang đánh chiếm A Yeung và A Bac trước, rồi hôm sau bằng phía sườn mới đánh chiếm được A Sơ, Férez và một số lính bị trọng thương.

Vào đầu năm 1905 lại xảy ra phong trào đấu tranh của đồng bào Ba-na tại Kon Chorah (An Khê). Pháp phải phái 2 đại đội khố xanh ở Chợ Đồn đi đàn áp. Một số buôn của đồng bào dân tộc thiểu số chịu hàng phục, nhưng 21 buôn ở chung quanh Plei Bring dưới quyền thủ lãnh của Tù trưởng Tai nhất định không chịu hợp tác. Bị cắt đứt đường tiếp tế, đoàn quân phải rút về Chợ Đồn. Đến đầu tháng 1-1907, phong trào đấu tranh lại nổi dậy ở vùng Kon Klot. Quân ở Chợ Đồn lại xuống đàn áp nhưng nghĩa quân Kon Klot chiến đấu rất kịch liệt bằng tên nỏ và đẩy lui được địch. Mặc dầu Tù trưởng Kon Klot bị trúng đạn chết, đồng bào vẫn tiếp tục kháng cự. Sau cùng, địch phải rút lui để lại nhiều xác chết và bị thương trong đó có điền chủ Pak Pan tên là Paris. Vài hôm sau, viên Công sứ Bình Định dẫn quân lên đánh Kon Klot nhưng đồng bào đã rút đi nơi khác. Tháng 2-1907, Cuénot đại diện Công sứ Bình Định cùng viên đội Varney mang một đại đội đi chinh phục đồng bào Ba-na ở Plei Pang. Dân làng ở đây đánh trống báo động, rào làng,

cắm chông, bắn tên độc chống cự. Địch triệt hạ được hai buôn, giết độ 40 đồng bào rồi rút về Kon Tum. Đầu tháng 2-1908, Varney dẫn 30 lính kéo đến Plei Pang. Dân 18 xã thuộc bộ lạc Plei Pang lại bố trí bao vây địch. Nhưng lợi dụng đêm tối, Varney khôn khéo dùng mưu chiếm được Plei Rơ Pang, một làng được phòng thủ kiên cố nhất, nên cuộc bao vây của nghĩa quân thất bại. Trừ một số ra hàng, còn số lớn nghĩa quân (khoảng 200 người) tiếp tục bao vây Plei Pang, cắm chông quanh làng, nhưng chỉ một thời gian ngắn Varney đã phá vòng vây rút được về Kon Tum. Đầu tháng 3, Varney quay lại cùng 20 tên lính. Lần này, hắn dùng thủ đoạn dụ dỗ lừa bịp nên không mất một viên đạn mà thu phục được hết dân Plei Pang suốt 18 xã. Phong trào đấu tranh của đồng bào các dân tộc thiểu số vùng rừng núi tỉnh Phú Yên cũng rất mạnh như ở các tỉnh lân cận.

IX. KHỞI NGHĨA CỦA ĐỒNG BÀO DAO MIỀN NÚI PHÍA BẮC (1901-1914)

1. Những cuộc nổi dậy lẻ tẻ

Ngay từ rất sớm, cũng như đồng bào các dân tộc thiểu số khác, đồng bào Dao đã anh dũng nổi dậy đấu tranh chống lại ách đô hộ hà khắc của thực dân Pháp và bọn phong kiến tay sai địa phương.

Năm 1901, hai thủ lĩnh của đồng bào Dao là Triệu Tiến Kiên và Triệu Tài Lộc, người ở Khe Đỏ, xã Vĩ Thượng, châu Bắc Quang, tỉnh Hà Giang đã lãnh đạo nhân dân đứng dậy đánh Pháp. Nghĩa quân tấn công vào các đồn Nậm Lốp (Đồng Yên), đồn quan ba châu Bắc Quang, Bắc Hà (Lào Cai) nhưng không giành được thắng lợi, thủ lĩnh Triệu Tiến Kiên anh dũng hy sinh. Triệu Tài Lộc trốn thoát tiếp tục vận động dân bản kháng Pháp.

Ngày 19-10-1904, dưới sự chỉ huy của thầy mo Lý Văn Minh, khoảng 100 người Dao ở vùng Lục Yên, Bảo Hà, Đông Cuộng tấn công đồn Pháp ở Trái Hút, địch đàn áp khốc liệt, bắt đi 67 người.

Ngày 20-10-1904, một đội nghĩa quân người Dao do Trương Nhị cầm đầu đánh đồn Lục Nam (Bắc Giang). Ngày 21-10, một toán người Dao cư trú dọc phố Ràng, Nghĩa Lộ kéo đến vây đánh đồn Bảo Hà, đốt phá nhà ga Bảo Hà (Yên Bái). Năm 1905, Triệu Tài Lộc chỉ huy nghĩa quân gồm các dân tộc Dao, Tày, Nùng tấn công Pháp ở Hoàng Su Phì. Các cuộc bạo động nhỏ lẻ của người Dao đều bị địch dễ dàng bao vây, đàn áp.

2. Cuộc Khởi nghĩa do Triệu Tài Lộc và Triệu Tiến Tiên chỉ huy

a. Chuẩn bị khởi nghĩa

Cuối năm 1913, Triệu Tài Lộc lại cùng Triệu Tiến Tiên, quê ở Ngọc Vân, huyện Bắc Hà (Lào Cai) phát động phong trào chống Pháp ở vùng Lục Yên Châu (Yên Bái) lan rộng xuống vùng Tuyên Quang. Hai ông hội bàn với Triệu Tài Tiến (tức Chòi Chắn), một người nhiệt tình và uy tín đối với cộng đồng người Dao trong vùng. Triệu Tài Tiến đề nghị nghĩa quân xây dựng Trúc Lâu thành trung tâm của phong trào vì nơi đây có truyền thống đấu tranh, nhân dân bị áp bức khổ sở nên rất căm thù giặc. Sau đó Triệu Tài Lộc và Triệu Tiến Tiên tập trung vận động dân bản quanh vùng và chọn Nậm Lói (tổng Trúc Lâu) làm căn cứ để phát triển phong trào.

Khẩu hiệu chống Pháp của nghĩa quân tập trung vào ba điểm chính: Chống đi phu, nộp thuế cho thực dân Pháp; đánh đuổi thực dân Pháp giành lại đất nước; làm cho người Dao được tự do, sung sướng, không bị áp bức khổ sở[1]. Triệu Tiến Tiên tự xưng là Vua Dao, tập hợp quanh mình những nghĩa sĩ yêu nước, dùng hình thức "*phụ cờ*", "*bói toán*", "*cúng ma*"... để thu hút và vận động quần

---

1. Nguyễn Liễn, "Phong trào Giáp Dần hay là cuộc đấu tranh chống Pháp (1913-1914) của nhân dân các dân tộc Mán (Yên Bái)", *Nghiên cứu Lịch sử*, số 26, 5-1961, tr. 58. Lã Văn Lô, *Bước đầu tìm hiểu các dân tộc thiểu số ở Việt Nam trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973, tr. 97.

chúng. Phần lớn những vị chỉ huy nghĩa quân đều là đầu mục uy tín trong vùng, hầu hết là thầy mo, thầy cúng nên không khỏi bị chi phối bởi yếu tố tôn giáo, mê tín. Màu sắc tôn giáo huyền bí được biểu hiện trong các hoạt động ban đầu của nghĩa quân như cách xem thời vận, chọn ngày làm việc, cắm đất dựng đồn, tổ chức quân lính, đánh đồn... Ngọn cờ khởi nghĩa có màu trắng, thêu 4 chữ đen "*Tổ quốc bạch kỳ*".

Buổi đầu khởi nghĩa, Triệu Tài Lộc và Triệu Tiến Tiên tiếp xúc vận động các chức dịch như quản Dao, trưởng động, giáp làng, thầy mo, sau thuyết phục tới các chức dịch người Thổ trong vùng. Tô vẽ thêm những câu chuyện huyền bí trong đường hướng hành động, hai ông đã lôi kéo được rất nhiều người tham gia hưởng ứng phong trào, nhấn mạnh thời vận tốt đã tới, cuộc nổi dậy nhất định thắng lợi, Tây đã đến ngày tận số "*Hoàng thiên đã ứng báo như thế rồi*"[1].

Cuộc vận động diễn ra bí mật và cẩn trọng nhưng vẫn bị tay sai của thực dân Pháp phát hiện. Chánh tổng Nghĩa Đô và Bảo Hà phi báo cho thực dân Pháp về nhóm người Dao âm mưu nổi loạn. Tin tức được báo về cho Công sứ và đồn binh Yên Bái. Đồng thời Verdier, đồn trưởng đồn khố xanh Dương Quỳ (Văn Bàn), cũng hỏa tốc báo cáo về tình trạng phía Xuân Giao, Võ Lao thuộc địa hạt hắn quản lý. Công sứ Lapouyadc lập tức tìm hiểu về tình hình từ viên chỉ huy quân sự Pháp ở Hà Giang. Chắc chắn hơn, Lapouyade, giám binh Yên Bái và quan hai Đại lý Lục Yên kéo nhau lên vùng Lương Sơn, Nghĩa Đô, Phố Ràng dò xét. Nhưng manh mối về phong trào vẫn hết sức bí mật vì cơ sở nghĩa quân chưa rộng và địa thế núi rừng hiểm trở nên dễ dàng hoạt động.

Cơ sở khởi nghĩa ở Lục Yên phát triển nhanh chóng, lực lượng lãnh đạo gồm có: Triệu Tài Lộc (Chòi Lụa) người Dao giữ chức

---

1. Nguyễn Liễn, "Phong trào Giáp Dần...", Tlđd, tr. 58.

tướng nhất; Triệu Tiến Tiên (Chòi Chăn) người Dao là Tướng hai; Đặng Văn Quân (Vần Quyên) người Dao quần trắng là Tổng tài; Phụ Và (tức Phúc Hoa) người Dao quần trắng giữ chức Chánh Lãnh binh; Mong Văn Thật người Nùng giữ chức Phó Lãnh binh cùng một số Phó lãnh binh và Phó Tổng tài khác.

Sau khi xây dựng cơ sở ở Lục Yên, Triệu Tiên Tiên di chuyên về Bảo Hà để phát triển lực lượng. Tiên hội họp những người chung chí hướng tại gò Đáng Đeng Lang Choong nêu rõ mục đích đánh Pháp, giới thiệu cờ và bàn kế hoạch mở rộng phong trào. Một ban lãnh đạo cơ sở Bảo Hà được hình thành: Triệu Quy Kim (Quầy Kiêm) Phó Quốc vương, người Dao; Triệu Xuân Tiến (tức Sùn Chắn) là Tướng nhất, người Dao; Triệu Trung Tài (Sùng Chòi), Triệu Kim Tiên (Kiêm Chắn) người Dao, phụ trách đúc vũ khí.

Từ Lục Yên, Triệu Tài Lộc cho người sang Trái Hút, đến xóm Đá Đứng, tông Thúy Cuông vận động được Lý Tiên Minh tham gia phong trào. Minh là con một chánh tổng, lại là thầy mo có uy tín ở địa phương nên rủ thêm được nhiều đồng đảng tham gia khởi nghĩa: Lý Văn Liềm (Vần Liềm), Tổng Giang, Bàn Thừa Ân... Nhiều chức dịch người Thổ, tổng Thúy Cuông cũng hưởng ứng nổi dậy như: Chánh Chít, Phó Ra, cai Bao, bếp Va, tuần Nới... Lý Tiến Minh được giao phụ trách chung cơ sở Trái Hút, thường phái Tổng Giang làm liên lạc khi cần quyết sách những việc lớn.

Ở Yên Bình, Triệu Tiến Tiên giao cho Đặng Văn Đài, người Dao quần trắng, phụ trách toàn phong trào.

Hầu hết các tướng tá trên đây đều là người Mán. Tùy theo từng địa phương, họ đặt chức tước và để lấy danh nghĩa chiêu mộ quân lính như: Tướng nhất, Tướng hai, Lãnh binh.. có nơi gọi theo chức vụ của Pháp dặt ra như Tri châu, Chánh tổng... Dưới quyền của họ, còn có một số người có năng lực làm những việc thu lương, liên lạc, chỉ huy các đơn vị nhỏ. Họ là những giáp trưởng, cai đội, lính

tráng cũ của Pháp đã về hưu. Có người là quân tướng của Cờ Đen trước. Những người đứng đầu các khu vực đều được Triệu Tiến Tiên, nhân danh quốc vương cấp dấu làm việc và bằng sắc (do Tiên làm sẵn từ Ngọc Vản). Riêng dấu quốc vương được đúc từ bên Trung Quốc.

Nghĩa quân chủ yêu là người Dao, một ít người Thô và Tày, Nùng, được tổ chức tùy theo sáng kiến của chi huy cơ sở. Tại Trái Hút, quân số được chia thành từng đội từ 10 đến 15 người có cai đội. Có nơi thì chỉ có một tướng phụ trách chung. Tính đến cuối tháng 9-1914, lực lượng khởi nghĩa của Triệu Tài Lộc, Triệu Tiến Tiên gồm có[1]:

Khu Trái Hút: tổng Thúy Cuông: 114 quân; tổng Yên Phú: 50 quân.

Khu Lục Yên: Hạ Huyên (bao gồm cả Yên Bình): 300 quân; Thượng Huyên: 350 quân.

Khu Bảo Hà: tông Bảo Hà: ngót 600 quân.

Ngoài ra ở động Khe Hao (Phong Du), Khe Rứa (Nhất Trí) (thuộc Trấn Yên), nhiều người Dao cũng tham gia phong trào.

Quân phục được may thống nhất theo kiểu "*xạ phang*", thường là màu xanh, màu nâu hoặc màu chàm (như ở Trái Hút). Mỗi người được phát đeo một lá bùa hộ thân. Toàn quân nhất thiết phải theo những điều luật nhất định, đó là cách kiêng: kiêng không được ăn đầu gà, đầu lợn, ăn quả trơn như dưa, rau thơm; mài dao, gươm không được mài vào mà phải mài đi (mài vào thì e sẽ chém lại nghĩa quân); thấy tiếng hoẵng kêu khi đang hành quân cũng phải quay lại...

Về vũ khí, nghĩa quân chủ yếu được trang bị những vũ khí thô sơ như mã tấu, dao phay, một số tự trang bị súng hỏa mai, súng kíp.

---

1. Nguyễn Liễn, "Phong trào Giáp Dần...", Tlđd, tr. 60.

Tại Bảo Hà, Triệu Kim Tiên được giao đặc trách rèn đúc vũ khí. Ông cho tập trung xây dựng các lò rèn tại Lang Choong, sản xuất nhiều dáo, mác, dao. Khi thiếu sắt, một tổ chức dịch người Thổ đã mạo hiểm ra ga Bảo Hà lấy trộm sắt về cho nghĩa quân.

Công việc huấn luyện chiến đấu khá sơ sài, đơn giản, chủ yếu tập bắn súng hỏa mai, chỉnh đốn hàng ngũ. Ở Nậm Lói, các tướng và cai đội được luyện rèn cách phi ngựa, múa kiếm, đâm mác. Hoạt động chủ yếu của những buổi thao luyện là chỉnh đốn đội ngũ, tổ chức động viên quân lính đánh Pháp và tuyên truyền các phép màu nhiệm, như: "*Tướng có phép làm cho súng Tây bắn không nổ. Ai đeo bùa hộ mệnh thì đạn bắn không trúng, ném gạo, tung vừng lên trời thành khoái, thành ong. Ong, khoái sẽ đốt Tây làm cho chúng bị tan rã..*"[1].

Thanh thế nghĩa quân lớn mạnh không ngừng, thu hút được đông đảo đông bào Dao, Thô, Tày, Nùng và một sô người Kinh tin theo khởi nghĩa. Triệu Tiến Tiên, Triệu Tài Lộc đã tổ chức lễ ma, cúng bói để chọn ngày tốt khởi sự. Sau nhiều ngày cầu khấn, cuối cùng hai ông quyết định thời gian nổi dậy là đầu tháng 9 Âm lịch (trung tuần tháng 10-1914). Công việc chuẩn bị ngày càng nhộn nhịp, gấp rút trên tất cả các cơ sở. Đông đảo nhân dân trong vùng hưởng ứng và ủng hộ phong trào.

Sự phân công chỉ huy các cuộc chiến đấu ở các khu vực như sau: Lý Văn Minh, trực tiếp đánh Trái Hút; Triệu Xuân Tiến phụ trách hạ đồn Bảo Hà; Triệu Tài Lộc có Triệu Tài Tiến hộ lực đánh Lục Yên; Hoàng Văn An được chỉ định đánh Phố Ràng. Vua Dao Triệu Tiến Tiên ở lại Nậm Hối chỉ huy chung cuộc khởi nghĩa. Không khí khởi nghĩa nhộn nhịp khắp các cứ điểm của nghĩa quân. Lễ tế cờ được tổ chức ở nhiều nơi, được đông đảo nhân dân địa phương ủng hộ.

---

1. Nguyễn Liễn, "Phong trào Giáp Dần...", Tlđd, tr. 60.

Tuy nhiên, thực dân Pháp cũng phong phanh nắm được tin tức về cuộc khởi nghĩa. Trước ngày khởi sự, Lý Tiến Minh tổ chức tế cờ ở Trái Hút, bắt được hai tên lính cơ. Bàn Thừa Ân, một chỉ huy nghĩa quân hạ lệnh xử tử một tên để tế cờ, còn một tên được thả về đem chiếu thư của nghĩa quân gửi tên đồn trưởng khố xanh Trái Hút. Thực dân Pháp liền cử tên quan ba Chatellier đem 100 lính khố đỏ từ Yên Bái lên tăng viện. Đầu tháng 10-1914, địch bắt được một nghĩa quân của Triệu Tài Lộc tên Ân. Bị tra tấn dã man, Ân khai Triệu Tài Lộc và Hoàng Văn An sẽ cầm đầu cánh quân định đánh chiếm Phố Ràng. Hoạt động của nghĩa quân vẫn hết sức bí mật, bám sát địa thế núi rừng hiểm trở nên thực dân Pháp hết sức lúng túng trong việc triển khai đàn áp. Chúng cho tăng cường lực lượng từ tỉnh lỵ về Lục Yên, tổ chức càn quét bắt bớ để thị uy dân chúng, tuần tiễu cảnh giới những khu vực trọng yếu.

b. Khởi nghĩa

Ngày 13-10 và 15-10, nghĩa quân đã tập hợp tại nhiều điểm trên tại Yên Bái. Ngày 19-10-1914, theo kế hoạch, nghĩa quân sẽ đồng loạt khởi sự. Nhưng do việc chuẩn bị ở các khu vực không đều và nhiều trở ngại xảy ra như nhỡ đò mảng, gặp địch chặn đánh ngang đường nên nhật kỳ tấn công mỗi nơi một khác.

Rạng sáng 20-10, đồn Lục An Châu do một đại đội lính khố đỏ đóng chiếm đã bị nghĩa quân gồm khoảng 200 người Dao tấn công. Những người này được trang bị bằng súng bắn đá được chế tạo ngay tại địa phương. Trong số đó, khoảng 30 người ở lại, số khác nhanh chóng phân tán[1].

Cùng ngày, tại mặt trận Trái Hút, Lý Tiến Minh dẫn 114 nghĩa quân đi từ Đá Đứng, đến trưa đã tới bờ sông Hồng, đến chiều đã tập

---

1. RST 27641-22 Rapport sur la situation politique du Tonkin pendant l'anneés 1914 - 4er trimestre 1914 và RST 81553-1 Rapport sur la situation politique et administrative du Tonkin de 1914-1915.

kết hết bên Đông Cuông[1]. Tên quan ba Chatallier sớm có phòng bị vì biết trước kế hoạch nên đã tổ chức mật phục tại xóm Sài Lương và Đồng Dẹt. Toán quân của Lý Tiến Minh rơi vào trận địa mai phục bị đánh tan tác, ba người bị bắt, còn lại bỏ chạy toán loạn. Toán quân của Bàn Thừa Ân hay tin thua trận không dám qua sông đánh ga Ngòi Hóp như đã định. Minh và Ân sau đó dẫn đồ đảng bỏ trốn vào rừng sâu.

Tại Bảo Hà, Triệu Xuân Tiến tổ chức tế cờ và hội bàn khởi sự trên núi Đáng Đeng. Hai lý trưởng làng Tắp và làng Bùn được mời họp đã cho biết cách đó vài ngày, tên quan một Ét-se-rê, đồn trưởng đồn Bảo Hà, đang đi tuần bên Phố Ràng (Lục Yên) và sẽ trở về trong một hai ngày tới. Triệu Xuân Tiến cùng các tướng quyết định đại bộ phận lực lượng sẽ đánh đồn Bảo Hà do Tiến chỉ huy, một toán độ 7,8 người do Lào Sì phụ trách phục kích tại làng Bông (Mã Yên Sơn, Lục Yên) để đánh úp tên quan một khi hắn trở lại Bảo Hà.

Khoảng 9 giờ sáng ngày 21-10-1914, nghĩa quân chia làm hai toán rầm rộ kéo xuống núi, một cánh quân tiến về Bảo Hà, một cánh rẽ sang làng Bông. Đến 12 giờ trưa hôm đó, sau phát súng lệnh của Triệu Xuân Tiến, nghĩa quân tràn vào chiếm ga Bảo Hà nhưng bị hỏa lực của địch chặn lại, ba người bị địch giết và một số bị thương. Địch tuy ít nhưng cố thủ chặt trong nhà ga đối chọi lại với toán người nổi dậy trang bị vũ khí thô sơ. Bắn nhau vài tiếng đồng hồ, nghĩa quân vẫn không tiến được. Tới trưa, mọi người đã mệt mỏi và hết lựu đạn, lực lượng bị tổn thất nên Xuân Tiến cho lui quân để chôn cất tử thi. Trước khi rút, ông cho phục kích dọc đường để phòng địch đuổi theo, nhưng bọn lính không dám truy kích.

Cánh quân tiến về làng Bông kịp thời bố trí mai phục tại một địa điểm hiểm yếu hòng bắt sống tên quan một. Đến chiều, tên

---

1. Nguyễn Liễn, "Phong trào Giáp Dần...", Tlđd, tr. 62.

quan một cùng tùy tùng tiến đến chỗ phục kích của nghĩa quân. Cuộc đọ súng diễn ra chóng vánh, địch hoảng sợ rút chạy về phía Bảo Hà. Tên quan một khố xanh bị bắn trọng thương, hai tên địch bị bắn chết. Chỉ huy Lào Sì của nghĩa quân bị tử trận khi cố bắt sống tên quan một.

Kế hoạch đánh Bảo Hà và bắt sống tên quan một người Pháp bị thất bại. Triệu Xuân Tiến một mặt cho bố trí canh gác phòng địch phản công, một mặt hội họp bàn kế hoạch với các tướng phòng thủ cơ sở Lang Choong. Thực dân Pháp tổ chức lực lượng truy kích quyết liệt nghĩa quân, bắt lính dõng làng Tắp dẫn đường lên Lang Choong. Sau ít giờ kháng cự, nghĩa quân buộc phải rút vào rừng lẩn tránh. Căn cứ Lang Choong và Đáng Đeng bị địch chiếm đóng, Triệu Xuân Tiến cùng thuộc hạ trốn thoát.

Tại Lục Yên, khoảng 300 nghĩa quân dưới sự chỉ huy của Triệu Tài Lộc làm lễ tế cờ ở Nậm Lói, chia làm 3 toán xuống núi: toán thứ nhất do Triệu Tài Tiến (Chòi Chắn) chỉ huy vượt cầu Đồng Bánh đánh thẳng vào đồn Lục Yên; toán thứ hai do Khán Nhâm (Dao quần trắng) hướng bến đò Đồng Quan vòng đánh sau đồn phía bờ sông; toán thứ ba do Triệu Tài Lộc từ Phiếc Phất theo đường cái lớn đánh vỗ sườn địch. Giờ khai hỏa định là 8 giờ sáng ngày 22-10-1914[1].

Đến giờ hành sự, hai cánh của Lộc và Nhâm vẫn chưa tới được vị trí đã định, chỉ có hơn 100 nghĩa quân Chòi Chắn đến được điểm phục bên cầu Đồng Bánh. Mặc dù vậy, tin rằng có thần linh phù trợ sẽ chiến thắng, Triệu Tài Tiến vẫn quyết tấn công đồn theo đúng kế hoạch. Sau phát súng lệnh, nghĩa quân ồ ạt phá rào xông vào đánh đồn, Triệu Hữu Kim nhanh nhẹn vác cờ đến cắm trước cổng đồn giặc. Địch phân tán làm 2 nhóm, một nhóm 9 tên cố thủ trong đồn, nhóm còn lại vòng ra sau Gò Chè đánh úp nghĩa quân. Triệu Hữu

1. Nguyễn Liễn, "Phong trào Giáp Dần...", Tlđd, tr. 63.

Kim bị trúng đạn chết trận. Nghĩa quân bị đánh từ hai phía nên rối loạn, nhiều người bị thương, một số gục ngã, phó tướng Triệu Hữu Bảo bị bắt. Chòi Chắn hô quân rút lui. Khán Nhâm và Chòi Lụa hay tin thất trận nên cho quân rút vào rừng. Thực dân Pháp thừa thế tấn công Nậm Lói, căn cứ cuối cùng của nghĩa quân. Nhóm người Dao nổi dậy quyết mở đường máu, chạy về phía Bắc.

Triệu Tài Lộc dẫn quân về Phiếc Phát. Quân giặc bao vây nghĩa quân, dùng kế dẫn lính lên thôn Hùng Việt (nơi có đông đảo gia đình nghĩa quân người Dao) khủng bố, đe dọa nghĩa quân nếu không hàng sẽ cho giết cả nhà. Run sợ trước sự khủng bố của kẻ thù, tất cả nghĩa quân hạ vũ khí, bỏ tướng ra hàng. Chòi Lụa nhất định không chịu đầu hàng địch, lẩn trốn vào rừng trước sự truy nã ráo riết của địch. Ít ngày sau, Chòi Lụa bị bắn chết tại xã Lâm Vân, xác ông được khiêng về Lục Yên trình quan Pháp.

Tuy khởi nghĩa thực sự chỉ diễn ra trong vòng một tuần lễ nhưng nghĩa quân Dao đã anh dũng tấn công các đồn bốt, gây nhiều thiệt hại cho giặc, tuy cũng tổn thất không nhỏ. Theo thống kê trên khắp các mặt trận, về phía địch: tại Trái Hút 1 lính cơ bị chém; tại Bảo Hà thiệt mạng 1 đội Tây, cai Lợi và 2 lính khố xanh; tại Lục Yên 1 tên chết trận và 1 tên bị thương. Về phía nghĩa quân, trận đánh Trái Hút 3 người bị bắt, ở Bảo Hà 4 người tử trận trong đó có tướng Lào Sì, trận Lục Yên bị chết trận 4 người (có tướng Triệu Hữu Kim) và bị thương một số.

Pháp tiến hành các cuộc thám sát quân sự, thâm nhập sâu vào khu vực người Dao sinh sông. Ngày 14-11, nghĩa quân người Dao đã phục kích một phân đội thám sát của địch, giết chết một viên trung úy của đơn vị quân đội thuộc địa Pasquier và một hạ sĩ quan người Việt[1].

---

1. RST 27641-22 Rapport sur la situation politique du Tonkin pendant l'anneés 1914- 4er trimestre 1914 và RST 81553-1 Rapport sur la situation politique et administrative du Tonkin 1914-1915.

Thực dân Pháp sau đó đã thẳng tay đàn áp, khủng bố quyết liệt đồng thời dụ hàng những người còn lẩn tránh trong rừng. Những trận càn quét đốt phá, bắt bớ quân Pháp chủ yếu dựa vào lực lượng chức việc và dõng binh người Thổ nên đã gây mối thù hằn sâu sắc giữa hai dân tộc. Hơn một tháng sau, tòa án quân sự của đế quốc ở Yên Bái đã khép tội các thủ lĩnh và tướng tá nghĩa quân người Dao về tội gây rối loạn trật tự trong thời kỳ chiến tranh và xử tử 67 người, trong đó có 39 bị hành hình ở Yên Bái và 26 bị bắn ở Phú Thọ (từ 2-12-1914 đến 14-4-1915). Hàng trăm người bị tù từ 3 tháng đến khổ sai. Triệu Tiến Tiên, Triệu Tài Tiến, Lý Tiến Minh trốn thoát. Lý Tiến Minh phải khai báo là đã chết nên chúng thôi không truy nã. Triệu Xuân Tiến người chỉ huy đánh Bảo Hà hai năm sau bị chúng lừa bắt được ở làng Mèo ngọn ngòi Khoai, tổng Bảo Hà và sau đó bị chúng đưa đi mất tích.[1] Phong trào khởi nghĩa của đồng bào Dao bị dập tắt hoàn toàn trong máu lửa.

X. NHỮNG HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI VIỆT NAM QUANG PHỤC

Tình hình phong trào cách mạng trong nước có phần trầm xuống do sự đàn áp, khủng bố đẫm máu của kẻ thù sau vụ Chống thuế ở Trung Kỳ và vụ Hà Thành đầu độc năm 1908. Thực dân Pháp tăng cường khủng bố và bóc lột nhân dân ta, đồng thời tung ra những chiêu bài lừa phỉnh dư luận, lôi kéo một số trí thức ra làm tay sai cho chúng. Các tờ báo tay sai ra sức ca tụng "*công đức Đại Pháp*" cũng như các chương trình cải cách của Toàn quyền Albert Sarraut. Những tên đại Việt gian khét tiếng đương thời là Lê Hoan, Hoàng Trọng Phu, Nguyễn Duy Hàn... gây căm phẫn trong dân chúng.

Một số ủy viên của Hội Quang Phục cử về nước như Vũ Ngọc Thụy, Nguyễn Trọng Thường không đủ khả năng gây dựng được phong trào. Năm 1912, họ báo cáo sang cho Hội là "*việc vận động*

---

1. Nguyễn Liễn, "Phong trào Giáp Dần...", Tlđd, tr. 65.

trong nước nếu không có một tiếng vang kinh thiên động địa thì không có hiệu quả"[1]. Lãnh đạo Hội Việt Nam Quang Phục khi ấy cũng cho rằng cần phải tiến hành một số vụ bạo động để "*gọi tinh hồn nước*" trong nhân dân. Cùng lúc đó ở Triều Tiên mới xảy ra vụ liệt sĩ An Trọng Côn bắn chết viên Toàn quyền Nhật Bản là Y Đằng Bác Vân. Tin tức này càng kích thích thêm xu hướng bạo động của Hội Quang phục. Hội đã thảo bản án tử hình Toàn quyền Albert Sarraut và hai tên Hoàng Trọng Phu, Nguyễn Duy Hàn.

Khoảng cuối mùa Thu năm 1912, Hội Quang Phục cử một số đồng chí về nước tiến hành bạo động nhằm tạo thanh thế: nhóm thứ nhất gồm Nguyễn Hải Thần và Nguyễn Trọng Thường mang 6 quả tạc đạn và 300 đồng theo đường Lạng Sơn về Bắc Kỳ; nhóm thứ hai có Hà Đương Nhân và Đặng Tử Vũ mang 4 quả tạc đạn và 600 đồng qua Thái Lan về Trung Kỳ; Bùi Chính Lộ mang 2 quả tạc đạn và 200 đồng theo đường từ Thái Lan về Nam Kỳ.

Mục đích của ba nhóm cảm tử là ám sát một tên đầu sỏ thực dân và trừng trị những tên tay sai bán nước gian ác để kích động phong trào cách mạng trong nước. Nhưng do trở ngại dọc đường, hai nhóm dự định về Trung Kỳ và Nam Kỳ không hoàn thành nhiệm vụ. Nhóm Hà Đường Nhân và Đặng Tử Vũ từ Thái Lan chưa về đến Việt Nam thì tiền đã hết, tạc đạn cũng mất. Bùi Chính Lộ tới Băng Cốc thì bị mật thám phát giác bao vây, ông tức giận ném tạc đạn làm chết hai tên và bị bắt nộp cho Pháp.

Nhóm của Nguyễn Hải Thần về nước trót lọt. Nguyễn Hải Thần lĩnh một quả tạc đạn mưu tính hạ sát Toàn quyền Albert Sarraut ở Trường thi Nam Định tháng 11-1912 nhưng sự không thành. Nguyễn Hải Thần ngay sau đó trốn sang Trung Quốc an toàn.

---

1. Trần Huy Liệu, Nguyễn Công Bình, Văn Tạo, *Tài liệu tham khảo cách mạng cận đại Việt Nam*, Tập 3, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1958, tr. 109.

Tháng 2-1913, Hội triệu tập các đồng chí tại phủ Nam Ninh (Quảng Tây, Trung Quốc) quyết định giao cho Nguyễn Trọng Thường, Phạm Văn Tráng và Nguyễn Khắc Cần về nước hạ sát Tuần phủ Thái Bình là Nguyễn Duy Hàn.

Trở về nước ngay sau đó, Phạm Văn Tráng một mình xuống Thái Bình thị sát tình hình rồi trở về Nam Định nhận tạc đạn từ Lương Văn Phúc. Ngày 12-4-1913, cùng với Nguyễn Quý Đệ, Phạm Văn Tráng đứng đợi trên con đường chính của tỉnh lỵ Thái Bình, chờ thời cơ ra tay. Khoảng 11 giờ rưỡi hôm đó, xe kéo chở viên Tuần phủ chạy qua, Tráng liệng một quả tạc đạn giết chết Nguyễn Duy Hàn. Báo cáo chính trị của Công sứ Thái Bình 1912-1915 miêu tả như sau:

"Ngày 12-4-1913, Tuần phủ Nguyễn Duy Hàn đã bị ám sát trên đường phố, vào lúc giữa trưa khi ông này trở về nhà sau cuộc họp với Công sứ. Vũ khí được sử dụng là bom nô. Những kẻ phạm tội thực hiện việc này là do được thúc đẩy và trang bị vũ khí bởi những người Việt Nam đang hoạt động trên vùng biên giới nhằm phá hoại trật tự công cộng chiếm lấy chính quyền...

Hai mục đích được những người ám sát này nhằm vào trước hết là trừng trị viên quan lớn đã từng tuyên bố những án phạt khá nặng (10 năm, 7 năm, 5 năm khổ sai) đối với một số thành viên trong băng nhóm của họ và cảnh báo những viên quan khác đang muốn tỏ ra trung thành và gắn bó với chế độ thực dân của người Pháp"[1].

Phạm Văn Tráng nói: "*Cách mạng đã thành công*"[2] rồi bình tĩnh đi lẫn vào đám đông tới nơi hẹn với đồng chí của mình cách đó 400m rồi cùng về Nam Định an toàn. Nhóm cảm tử còn nhận được

---

1. RST. 81550 Rapport politiques et économiques mensuels et annuels de la province de Thái Bình 1912-1915.
2. Chương Thâu..., *Lịch sử Việt Nam 1897-1918*, Sđd, tr. 240.

lệnh ngày hôm sau mai phục ám sát viên Tổng đốc Hà Đông Hoàng Trọng Phu bằng lựu đạn nhưng không thành do y được viên Thanh tra chính trị phái xuống Thái Bình điều tra vụ Nguyễn Duy Hàn. Đám quan lại tay sai của địch được một phen khiếp vía nên cũng dè dặt hơn trong các hoạt động chỉ điểm và bắt bớ những người cách mạng trong khi dư luận cả nước phấn chấn sau tiếng vang của sự kiện này.

Ngày 26-4-1913, Nguyễn Khắc Cần cùng một người thợ máy xe lửa là Nguyễn Văn Túy về Hà Nội. Tại đường Paul Bert (phố Tràng Tiền), hai người chờ dịp có đông khách Tây ngồi ăn uống ở sân trong trước mái hiên Khách sạn Hà Nội để hành động. Khoảng 7 giờ 30 tối ngày hôm đó, một trong hai người đã ném một quả tạc đạc vào đám thực khách, hạ sát tại chỗ ba người trong đó có hai viên thiếu tá về hưu là Chapuis và Montgrand và làm cho 12 người khác bị thương. Nguyễn Khắc Cần và Nguyễn Văn Túy trốn thoát về nhà Nguyễn Khắc Cần ở Yên Viên (Gia Lâm, Hà Nội). Rồi, cả hai nhận chỉ thị sang Trung Quốc nhận thêm một số tạc đạn nữa. Thế nhưng, ngày 7-5, mật thám Pháp bắt được hai người tại một ga xép khi đang trên đường trốn sang Trung Quốc.

Thừa dịp này, thực dân Pháp khủng bố dã man phong trào cách mạng. Chúng lùng bắt 254 người tập trung về Hà Nội, mở Tòa Đề hình xét xử các trọng phạm. Kết thúc phiên tòa ngày 5-9-1913, chúng kết án tử hình 7 bị cáo: Nguyễn Khắc Cần, Phạm Văn Tráng, Phạm Đệ Quý, Vũ Ngọc Thụy, Phạm Hoàng Quế, Phạm Hoàng Triết và Phạm Văn Tiên (ám sát chủ đồn điền Đặng Vũ Hoàng ngày 26-5-1913). Lương Văn Phúc chịu án chung thân vì mới 18 tuổi. Ngoài ra còn hàng loạt án tù: 8 người bị lưu đày, 5 phát phối, 2 án tù 5 năm, 11 khổ sai hữu hạn, 5 cầm cố, 9 án tù từ 10 tháng đến 5 năm. Có 2 người được miễn tố, 1 người lĩnh án treo, 11 người được tha bổng. Thực dân Pháp cũng đưa ra xét xử vắng mặt

13 lãnh tụ đang lưu vong ở Trung Quốc: 6 người bị kết án tử hình vắng mặt gồm Cường Để, Phan Bội Châu, Nguyễn Bá Trác, Nguyễn Văn Thụy, Nguyễn Hải Thần, Nguyễn Trọng Thường; 7 án chung thân gồm Đặng Bỉnh Thành, Phạm Cao Đài, Nguyễn Háo Vĩnh, Nguyễn Xuân Dong, Đặng Hữu Bằng, Hai Kế (em Tán Thuật) và một người tên Quan (làm công cho Courret).

Bên cạnh đó, thực dân Pháp còn câu kết chặt chẽ với đế quốc Anh và Tổng đốc Quảng Đông để thao túng vùng Hoa Nam (Trung Quốc) là địa bàn hoạt động của các chiến sĩ yêu nước cách mạng Việt Nam. Ngày 16-6-1913, cảnh sát Anh bao vây một ngôi nhà tại Cửu Long, bắt được 9 hội viên Hội Việt Nam Quang Phục, trong đó có Nguyễn Thần Hiến, Huỳnh Hưng. Cường Để đã bị cảnh sát Anh bắt giữ tại Hương Cảng ngày 8-7-1913. Nhờ một luật sư bảo lãnh Cường Để được tại ngoại, rồi lợi dụng thời cơ đáp thuyền trốn sang Châu Âu. Ngày 24-12-1913, Tổng đốc Quảng Đông Long Tế Quang bắt Phan Bội Châu định giao nộp cho thực dân Pháp, nhưng do Nguyễn Thượng Hiền đã vận động kịp thời nên Phan Bội Châu chỉ bị giam tại Quảng Đông cho đến tháng 2-1917.

Như vậy, vào đầu thế kỷ XX, bên cạnh một phong trào dân tộc do tầng lớp sĩ phu phong kiến tân tiến lãnh đạo, còn có những phong trào đấu tranh chống Pháp không kém phần quyết liệt của các tầng lớp quần chúng nhân dân lao động diễn ra dưới nhiều hình thức khác nhau. Đó có thể là những cuộc đấu tranh tự phát chống giới chủ của giai cấp công nhân. Đó cũng có thể là những cuộc đấu tranh của nông dân chống tình trạng chiếm đoạt đất đai trên khu vực đồn điền. Đó cũng còn là những hoạt động vũ trang, những cuộc khởi nghĩa do những tổ chức chính trị hay là những "*thủ lĩnh*" nông dân khởi xướng, lãnh đạo. Nói tóm lại, những phong trào đó chưa có sự lãnh đạo thống nhất mang tính toàn quốc mà chỉ là những hoạt động đơn lẻ, mang tính chất tự phát, cục bộ.

Tuy nhiên, phong trào này lại cho thấy một sự khác biệt rất lớn, so với những phong trào đã diễn ra trước kia. Đó là ở sự phong phú của lực lượng tham gia phong trào. Bây giờ đây, bên cạnh giai cấp nông dân đông đảo còn là những tầng lớp quần chúng khác mới xuất hiện trong xã hội thuộc địa, trong đó giai cấp công nhân ngày càng lớn mạnh về số lượng và ý thức giai cấp đã hé mở một triển vọng to lớn trong việc trở thành giai cấp tiên phong trong phong trào dân tộc.

Chương VII

XÃ HỘI VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN THỨ NHẤT (1914-1918)

I. CHÍNH SÁCH THUỘC ĐỊA CỦA PHÁP Ở VIỆT NAM TRONG CHIẾN TRANH

1. Chiến tranh thế giới lần thứ nhất bùng nổ - Pháp tham chiến

Cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất là cuộc chiến tranh đế quốc, giữa các nước đế quốc trẻ giàu lên nhanh nhưng lại thiếu thị trường và các nước đế quốc già đã chiếm một số lớn thuộc địa cùng những vùng ảnh hưởng trên thế giới. Trong cuộc chiến tranh đó, Pháp cũng tham chiên, thuộc khôi những nước đê quôc già, trong liên minh với Anh và Nga, để chống lại Đức - Áo - Hung - Thổ Nhĩ Kỳ. Ngày 1-8-1914, Đức tuyên chiến với Nga - cuộc Chiến tranh thế giới bùng nổ. Ngày 3-8-1914, Đức tuyên chiến với Pháp. Pháp lâm trận ngay từ đầu cuộc chiến. Các nước tham chiến đều ráo riết động viên cho chiến tranh.

Theo thống kê thì chi phí quân sự của Đức - Áo - Hung chừng 4.000 triệu mác, của Anh - Nga - Pháp chừng 4.760 triệu mác[1].

Càng vào sâu trong chiến tranh, chiến trường Châu Âu càng chuyển dần từ phía Đông sang phía Tây và diễn ra trên phần lớn lãnh thổ Pháp. Pháp trở thành bãi chiến trường của cuộc chiến với Đức. Năm 1916, vì muốn thoát khỏi thế bị tấn công, vây hãm, Đức

---

1. Vũ Dương Ninh, Nguyễn Văn Hồng, *Lịch sử thế giới cận đại*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 289.

chuyển chủ lực sang phía Đông mở cuộc tấn công vào Verdun của Pháp. Trận Verdun kéo dài trong 7 tháng. Cả hai bên đều bị thương vong, với tổng số thương vong lên đến 70 vạn người[1]. Đầu năm 1917, phe Hiệp ước định mở mặt trận tấn công Châu Âu để đánh bại Đức. Thế nhưng Nga không tham chiến vì nội chiến cách mạng đang diễn ra trong nước Nga. Vì vậy, Anh và Pháp tiến vào mặt trận phía Tây, nhưng bị thua trận trên sông Enbơ trong tháng 4 và 5 năm 1917. Ngày 3-3-1918, Nga phải ký Hòa ước Brét Litopxcơ với Đức để có thời gian chuẩn bị chiến tranh. Vì thế, Đức dồn sức đánh vào Anh - Pháp. Ngày 1-11-1918, Đức ký hiệp ước đình chiến với phe Hiệp ước. Chiến tranh kết thúc, nhưng Pháp là nước bị thiệt hại nặng nề nhất trong cuộc chiến tranh đó cả về người và về của.

Bom đạn Đức tàn phá 9.322 nhà máy, 1.503[2] xí nghiệp ươm tơ và nhiều ngành công nghiệp của Pháp, mười tỉnh có nền nông nghiệp phát triển nhất bị phá hoại, tổng thiệt hại của Pháp lên tới gần 200 tỉ francs[3]. Tàu ngầm Đức tuần tra ráo riết trên biển đã cản trở việc giao thương giữa Pháp và thế giới. Nền kinh tế Pháp trong chiến tranh bị sa sút trầm trọng.

Để có thể tiến hành chiến tranh, một mặt Chính phủ Pháp ra sức khủng bố phong trào phản chiến ở trong nước, mặt khác thi hành chính sách "*tổng động viên*" về người và của. Bên cạnh đó, cũng như đối với các nước đế quốc khác, Pháp buộc các nước thuộc địa phải "*chia lửa*" trong cuộc chiến tranh này. Để làm được điều đó, Pháp phải thay đổi chính sách thuộc địa. "*Hợp tác với người*

---

1. Vũ Dương Ninh, Nguyễn Văn Hồng, *Lịch sử thế giới cận đại*, Sđd, tr. 291.
2. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Hoàng Văn Lân, Nguyễn Văn Sự, Đặng Huy Vận..., *Lịch sử cận đại Việt Nam*, tập 3, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1961, tr. 238.
3. Nguyễn Anh Thái (*chủ biên*), *Lịch sử thế giới hiện đại từ 1917-1945*, quyển A, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 1998, tr. 117.

bản xứ" trở thành liệu pháp tốt nhất theo cách hiểu của các nhà thực dân lúc bấy giờ cho những vấn đề mà Pháp đặt ra.

2. Chính sách thuộc địa của Pháp ở Việt Nam trong chiến tranh

Để chuẩn bị cho việc buộc Đông Dương tham dự vào chiến tranh của chính quốc, ngay trước khi cuộc chiến kịp diễn ra, năm 1911, Pháp đã đưa Albert Sarraut sang nhậm chức Toàn quyền. Và, là một nhân vật cấp tiến thuộc Hội Tam điểm Pháp, hội ủng hộ chủ nghĩa thực dân nhưng không phải là chủ nghĩa thực dân cực quyền, Albert Sarraut chủ trương thực hiện chính sách *"hợp tác với người bản xứ"* đã từng được các viên toàn quyền trước thực hiện từng phần và làm cho chính sách này trở thành một chính sách mị dân đầy đủ với những nội dung cơ bản liên quan đến mối quan hệ giữa người Pháp và người bản xứ. Xây dựng cho được một tầng lớp thượng lưu trong xã hội thuộc địa, được coi là điểm mấu chốt của chính sách "*hợp tác*" để làm chỗ dựa cho cả bộ máy thống trị và chế độ cai trị thuộc địa, quyết tâm mà Albert Sarraut theo đuổi từ khi lên làm Toàn quyền lần thứ nhất cho đến nhiệm kỳ toàn quyền lần thứ hai (11-1916 đến tháng 12-1919) và cả sau đó khi làm Bộ trưởng Bộ thuộc địa.

Trên thực tế, chính sách *"hợp tác"* đã được triển khai trên một số vấn đề như: bộ máy chính quyền; chế độ sở hữu ruộng đất; văn hóa - giáo dục... Và chính là nhờ kết hợp giữa chính sách này với những biện pháp mang tính bạo lực mà Pháp đã có được sự *"ủng hộ"* to lớn của Đông Dương về người và của cho chính quốc trong chiến tranh[1]. Ngày 4-1-1914, Albert Sarraut hết nhiệm kỳ về Pháp.

---

1. Trong các khoản chi của Ngân sách Đông Dương hàng năm luôn có mục "*đóng góp vào hoạt động quân sự của chính quốc*".

Sau Albert Sarraut, Van Vollenhoven, rồi Ernest Roume và Charles được bổ nhiệm Toàn quyền và quyền Toàn quyền Đông Dương, chính sách "*hợp tác*" vẫn tiếp tục được thực hiện để đảm bảo cho Đông Dương thực hiện tốt nhiệm vụ của mình, như Ernest Roume - Toàn quyền Đông Dương nhiệm kỳ từ 26-1-1915 đến 6-1-1916 tuyên bố:

"*Nhiệm vụ chủ yếu của Đông Dương rõ ràng là phải cung cấp cho chính quốc đến mức tối đa nhân lực, vật lực và tài lực, đồng thời một mặt vẫn duy trì trật tự an ninh ở thuộc địa, mặt khác vẫn giữ cho guồng máy chính trị và kinh tế chạy đều*" [1].

Và cuối cùng, giữa lúc cuộc chiến đang diễn ra ở mức quyết liệt nhất, Albert Sarraut đã được tái bổ nhiệm chức vụ Toàn quyền Đông Dương vào ngày 7-11-1916. Điều đó cho thấy tính nhất quán trong chính sách thuộc địa mà Pháp thực hiện trong suốt cuộc chiến này là *"hợp tác với người bản xứ"* và cũng chứng tỏ *"hiệu quả"* thực sự của chính sách này.

Với Albert Sarraut và chủ trương *"cải cách"* bộ máy chính quyền theo hướng *"trung ương tản quyền"*, *"địa phương hóa phân quyền"* và "*hợp tác với người bản xứ*", quyền hạn của Toàn quyền Đông Dương được nới rộng, cũng như bộ máy chính quyền các xứ, các tỉnh cũng được chính quyền thuộc địa trung ương cho được rộng quyền hơn để kịp ứng phó với mọi tình huống[2] theo tinh thần được Albert Sarraut tuyên bố trước phiên họp Hội đồng Chính phủ vào tháng 11-1917 là:

---

1. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm..., *Lịch sử Việt Nam*, Tập 3, Sđd, tr. 228.
2. Chương Thâu..., *Lịch sử Việt Nam 1897-1918*, Sđd, tr. 289.

"Tất cả những điều chúng ta có thể nói và làm hiện nay phải xoáy vào ý nghĩ là: ra sức làm việc cho nước Pháp đang tham chiến"[1]..

"Chính sách bản xứ" được coi là cơ sở quan trọng cho việc động viên sức người, sức của cho cuộc chiến tranh của nước Pháp. Do đó, trong Thế chiến thứ nhất, nước Pháp đã thực hiện được mục tiêu của mình, đó là: vơ vét của cải để cung cấp cho chiến trường; duy trì bộ máy sản xuất của Đông Dương, trên cơ sở duy trì tình trạng *"ổn định"* chính trị, kinh tế kết hợp với thẳng tay đàn áp mọi phong trào đấu tranh của nhân dân thuộc địa.

3. Pháp ra sức "*động viên*" sức người, sức của ở Việt Nam cho chiến tranh

a. Tăng cường bắt lính đưa sang Pháp

Theo *Luật Tổ chức quân đội thuộc địa* do Tổng thống Pháp ban hành năm 1901, lính thuộc địa là một bộ phận của quân đội chính quy, có nhiệm vụ chiến đấu trên hệ thống thuộc địa của Pháp và chiến trường mà nước Pháp đang tham chiến. Do đó, ngay khi chiến tranh nổ ra, cùng với việc ban hành lệnh giới nghiêm trên toàn lãnh thổ Đông Dương, chính quyền thực dân công bố Sắc lệnh về việc tổng động binh của Tổng thống Pháp. Để giúp sức cho kế hoạch gom lính của thực dân, *Hội đồng phụ chính* của Chính phủ Nam triều cũng ra lời kêu gọi thanh niên Việt Nam gia nhập quân đội để "*giúp mẫu quốc dẹp tan Đức tặc*".

Và, ngay từ những ngày đầu, thực dân Pháp ở Đông Dương đã tích cực thực hiện kế hoạch được gọi là *"mộ"* lính đưa sang Pháp. Căn cứ vào Sắc lệnh về tổ chức Lực lượng quân đội dự bị bản xứ

---

1. Albert Sarraut, *Discours prononcé à l'ouverture de la session du Conseil du Gouvernement 11-1917*. Theo Trần Văn Giàu,..., *Lịch sử Việt Nam*, tập 3, Sđd, tr. 228.

(năm1910), Pháp đã triệu tập lực lượng thanh niên dự bị các năm trước đó để phiên chế vào các đơn vị cũ của họ. Theo kế hoạch này, số thanh niên dự bị các năm 1903, 1904 ở Bắc Kỳ và từ 1907 đến 1912 ở Nam Kỳ phải nhanh chóng được đưa sang chiến trường nước Pháp. Lực lượng của các năm 1911 và 1912 được đưa vào các đơn vị công nhân trợ thủ pháo binh.

Năm 1915, việc bắt thanh niên Đông Dương đi lính cho Pháp tiếp tục được đẩy mạnh, do nhu cầu từ chính quốc tăng cao, đặc biệt là với bộ phận lính thợ.

Trong Thông tri số 9/66 gửi Thống sứ Bắc Kỳ, Khâm sứ Trung Kỳ, Thống đốc Nam Kỳ, Tổng Chỉ huy quân đội Đông Dương và Tổng Thanh tra công chính, Toàn quyền Roume nhấn mạnh:

"*Phải gửi ngay sang Pháp 1.200 thợ chuyên môn về sắt và gỗ cùng 100 phiên dịch cần có những kiến thức đủ để vào làm việc ngay ở các xưởng chính quốc*"[1].

Tiếp đó, cuối năm 1915, để chính quy hóa việc đưa thợ có trình độ sang Pháp, Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định 378/66 về việc tuyển 450 thợ vào tập sự tại các xưởng trong 2 tháng trước khi đưa sang Pháp.

Trong năm 1915, tổng cộng, Pháp đã gom được 7.631 lính[2].

Bước sang năm 1916, việc bắt lính diễn ra ồ ạt và khẩn trương hơn. Bởi từ cuối năm 1915, Đức mở rộng mặt trận tấn công sang phía Tây và Pháp trở thành một trong những mục tiêu chính trong các lần tiến công quân sự.

Chỉ trong tháng 1-1916, thực dân Pháp đã thành lập 2 tiểu đoàn lính tập, "*động viên*" được 2.250 lính thợ và 40 thông dịch viên để

1, 2. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm..., *Lịch sử Việt Nam*, Tập 3, Sđd, tr. 230.

đưa vào các công binh xưởng tại Pháp[1]. Trung đội thứ tư thuộc Tiểu đoàn Hậu cần thứ sáu là đơn vị binh lính người Việt Nam đầu tiên bị đưa ra chiến đấu ở chiến trường Haudremont (Pháp) vào đêm 22 rạng ngày 23-1-1916[2].

Từ ngày 22-1 đến ngày 30-3-1916, tại Trung Kỳ, đã có 5.000 lính chiến và 13.000 lính thợ bị triệu tập trong tổng số 60.000 thanh niên.

Việc gom cho đủ số lính mà Pháp cần ở Đông Dương trong những tháng tiếp theo vẫn được đẩy mạnh, đưa số lượng người Việt Nam bị đưa sang Pháp tham gia chiến tranh năm 1916 lên 62.098 người, gấp 5 lần so với số lượng của năm 1915.

Trong hai năm cuối của chiến tranh (từ 1918 đến 1919), số người Việt Nam phải đầu lính cho Pháp có giảm hơn trước, lần lượt là 5.806 người và 727 người[3].

Như vậy, trong Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, tổng số lính người Việt Nam (bao gồm cả lính chiến và lính thợ) được đưa sang Pháp chiến đấu và lao động trong các cơ sở công nghiệp là 97.903 người[4], trong đó có 92.411 người đã được đưa sang Pháp, số còn lại chưa kịp xuống tàu thì chiến tranh kết thúc (11-11-1918)[5]. Nếu so sánh với các nước thuộc địa khác của Pháp, số lính Việt Nam chiếm 1/4 tổng số lính thuộc địa.

Bộ phận binh lính được bổ sung từ Đông Dương gồm hai bộ phận chính là lính chiến và lính thợ. Đối với bộ phận lính chiến,

---

1. Dương Kinh Quốc, *Việt Nam - Những sự kiện lịch sử 1858-1918*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2003, tr. 362.
2. Dương Kinh Quốc, *Việt Nam - Những sự kiện lịch sử 1858-1918*, Sđd, tr. 382.
3, 4, 5. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm..., *Lịch sử Việt Nam*, Tập 3, Sđd, tr. 230.

sau khi bị đưa sang Pháp, họ được phiên chế vào các đơn vị quân đội, hoặc bị đưa ra trực tiếp chiến đấu tại chiến trường trên nước Pháp và những nơi mà nước Pháp tham chiến hoặc làm các công việc liên quan trực tiếp đến hoạt động quân sự như công binh, tải thương, tiếp tế, lái xe, mở đường, đào giao thông hào, y tá... Số lính chiến tất cả gồm 49.922 người.

Đối với các lính thợ, họ được phân công vào làm việc tại các nhà máy, xưởng đóng tàu, xưởng thuốc súng, lò cao, xưởng nhồi đạn.., một phần là để bù lấp vào sự thiếu hụt lực lượng lao động tại các cơ sở này do phần đông công nhân kỹ thuật Pháp đã bị huy động vào các mặt trận, một phần để duy trì hoạt động sản xuất phục vụ chiến tranh. Nhằm rút ngắn thời gian đào tạo, đồng thời đảm bảo lính thợ Đông Dương khi sang Pháp đều có thể vào làm việc ngay trong các công xưởng, ngoài số công nhân kỹ thuật đã có trình độ, phân đông lính thợ trước khi sang Pháp đêu phải trải qua các lớp đào tạo chuyên môn cấp tốc.

Theo Thông tri số 9/66 của Toàn quyền Roume, đơn vị pháo binh phụ trách việc tuyển lính và phân công đào tạo trong các cơ sở công nghiệp, kỹ thuật.

Để thúc đẩy việc dạy nghề và thu hút thêm nhiều người sẵn sàng đi lính, bên cạnh việc tặng thưởng cho các chủ xưởng đã "*góp công*" đào tạo tay nghề cho các học viên, chính quyền thực dân còn trả cho số học viên này một mức lương có phần nhỉnh hơn. Ngoài ra, việc dạy nghê cũng được giao cho các trường Kỹ nghệ do Chính phủ thuộc địa lập ra. Nghị định 420/66 của Toàn quyền Đông Dương quy định, trường Kỹ nghệ Hà Nội và trường Kỹ nghệ Hải Phòng phải đào tạo được 270 học viên tốt nghiệp, với trình độ tương đương thợ chuyên môn bậc bốn[1]. Tính ra trong những năm

---

1. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm..., *Lịch sử Việt Nam*, Tập 3, Sđd, tr. 230.

chiến tranh, trường Bách nghệ Huế đào tạo và gửi sang Pháp được 400 thợ[1], trường Kỹ nghệ Sài Gòn có 9 thợ hạng cao (năm 1915) và 16 công nhân pháo binh (năm 1916)[2]. Tại Pháp, lính thợ do Sở Lao động thuộc địa quản lý và được tổ chức thành các tiểu đoàn lính thợ theo quy chế quân đội, làm việc tại các công binh xưởng, các cơ sở hậu cần.

b. Tăng cường vơ vét của cải để cung cấp cho chiến tranh

Không chỉ "*huy động*" nhân lực, thực dân Pháp còn ra sức khai thác của Đông Dương nguồn tài nguyên, của cải của thuộc địa để phục vụ cho chiến tranh chính quốc. Bên cạnh các khoản thuế mà Đông Dương hàng năm phải đóng cho Pháp dưới nhiều hình thức, công trái và trái phiếu là những phương pháp bóc lột mới của Pháp đối với dân thuộc địa.

Từ năm 1915, Pháp liên tục thực hiện các đợt bán công trái thông qua hình thức phân bổ chỉ tiêu về các địa phương, bất chấp tình trạng thiên tai hạn hán, lụt lội mất mùa, quần chúng nhân dân khánh kiệt. Trong chiến tranh, trung bình, mỗi người dân phải mua 1,70 đồng công trái; tại Tuyên Quang, người dân phải phải bỏ tới 3,63 đồng để mua; còn tại Lai Châu, mức mua công trái trung bình là 0,26 đồng[3]. Trong 4 năm (1915-1918), tổng số tiền mà chính quyền thực dân thu được dưới hình thức bán công trái cho dân chúng là 184.304.905 francs[4], được chia ra:

1915: 12.944.800 francs

1916: 21.619.556 francs

1, 2. Direction générale de l'instruction publique: *Le centre de Formation professionnel de Huế*, Hà Nội, 1931, tr. 13.

3. Chương Thâu..., *Lịch sử Việt Nam 1897-1918*, Sđd, tr. 287.

4. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm..., *Lịch sử Việt Nam*, Tập 3, Sđd, tr. 234.

1917: 47.562.556 francs

1918: 102.177.993 francs

So với các thuộc địa khác, mức đóng góp công trái của Đông Dương chiếm hơn 1/2 mức đóng góp của tất cả các thuộc địa gộp lại[1]. Ngoài ra, thực dân Pháp còn tận dụng các biện pháp khác để thu được thêm tiền của nhân dân bằng việc thành lập các hội cứu tế, cứu trợ chiến tranh, phát hành trái phiếu quốc phòng. Số bạc nén trong Bộ Công của Nam triều cũng bị đưa về Pháp.

Không chỉ đứng thứ nhất về số tiền công trái phải đóng góp cho chính quốc, Đông Dương còn đứng thứ hai trong số các thuộc địa của Pháp trong việc cung cấp cho Pháp nguồn lương thực và nguyên liệu mà Pháp cần. Trong 4 năm từ 1915 đến 1918, tổng số lượng lương thực và nguyên liệu mà Pháp lấy của Đông Dương là 335.912 tân, gôm những loại sản phâm sau:

Bảng 19: **Một số sản phẩm của Đông Dương bị đưa sang Pháp từ năm 1915 đến năm 1918[2]**

Sản phẩm	Trọng lượng (tấn)	Sản phẩm	Trọng lượng (tấn)	Sản phẩm	Trọng lượng (tấn)
Gạo	268.433	Đường	10.758	Cao su	1.248
Ngô	18.756	Thầu dầu	5.159	Cùi dừa	1.150
Thóc	3.000	Dầu	2.452	Bông	672
Rượu	19.950	Thuốc lá	2.344	Gỗ	548
Chất mỡ	543	Khoáng sản[3]	30.000		

1. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm..., *Lịch sử Việt Nam*, Tập 3, Sđd, tr. 234.

2 Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm..., *Lịch sử Việt Nam*, Tập 3, Sđd, tr.236.

3. Khoáng sản tính đến năm 1916.

Để đảm bảo cho việc tiếp nhận và vận chuyển hàng hóa về chính quốc, một cơ quan chuyên trách tiếp tế và hàng hải trực thuộc Phủ Toàn quyền được lập ra.

II. KINH TẾ VIỆT NAM TRONG CHIẾN TRANH

1. Chính sách kinh tế thời chiến của Pháp

Sự phụ thuộc vào kinh tế chính quốc khiến nền kinh tế thuộc địa trong những năm đầu chiến tranh gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là khi nguồn hàng nhập khẩu từ Pháp sụt giảm.

Năm 1913, nguồn hàng nhập từ Pháp vào Đông Dương là 107.489.638 francs, nhưng năm 1918 chỉ còn 1/3 tức 33.213.937 francs, với sự giảm sút của một số mặt hàng nhập từ Pháp vào Đông Dương năm 1913 so với năm 1918 được ghi trong bảng dưới.

Bảng 20: **Một số mặt hàng nhập từ Pháp vào Đông Dương năm 1913 và năm 1918[1]:**

Sản phẩm	1913	1918
Đường (tấn)	5.474	0
Chai lọ (tấn)	2.464	0
Sợi đay gai (tạ)	105	52
Hàng Len (tạ)	2.116	207

Hàng nhập từ các nước khác vào Đông Dương cũng giảm nhiều, trong đó có những mặt hàng giảm chỉ còn một nửa[2], như được thể hiện trong bảng dưới.

1, 2. *BEI. 1913 và 1918*

Bảng 21: **Hàng nhập từ các nước không phải Pháp vào Đông Dương năm 1913 và năm 1918**[1]

Hàng	Nhập 1913	Nhập 1918	Số sụt giảm
Đường	9.884 tấn	9.785 tấn	99 tấn
Chè	2.413 tấn	1.103 tấn	1.310 tấn
Rượu	72.232 hl	43.180 hl	29.052 hl
Dầu thắp	47.402 tấn	43.180 tấn	4.222 tấn
Vải	9.933,7 tấn	4.852,5 tấn	5.081,2 tấn
Chai lọ	3.705 tấn	2.041 tấn	1.664 tấn
Sợi đay, gai	418,7 tấn	174,1 tấn	244,6 tấn

Đồng franc Pháp mất giá so với đồng tiền Đông Dương, từ 2,50 francs/đồng năm 1913 giảm chỉ còn 4,25 francs/đồng (1918)[2], cũng có nghĩa là hệ số sức mua của đồng tiền này giảm từ 1,0 năm 1913 xuống chỉ còn 0,36[3] khiến cho việc đầu tư vào thuộc địa bị ngưng trệ, giá hàng hóa tăng đã ảnh hưởng tới sự phát triển của nhiều ngành kinh tế Việt Nam.

Trước tình hình đó, Chính phủ Pháp chủ trương phải duy trì hoạt động kinh tế của Đông Dương, hướng nền kinh tế thuộc địa phục vụ cho nhu cầu tham chiến của chính quốc, đảm bảo cho thuộc địa này có đủ khả năng cung cấp sức người, sức của cho chính quốc, đồng thời vẫn chuẩn bị những điều kiện cần thiết cho công cuộc khai thác thuộc địa ngay khi chiến tranh kết thúc. Duy trì nền kinh tế thuộc địa cũng chính là nhằm trấn an tinh thần nhân dân thuộc địa. Do vậy, chính sách kinh tế đối với Đông Dương trong

---

1, 2. *BEI. 1913 và 1918.*

3. Bulletin mensuel de statistiques N0 3-78, INSEE.

giai đoạn này của chính quyền thực dân đã có những thay đổi, từ đó tạo nên những chuyển biến mới trong nền kinh tế Việt Nam.

2. Một số ngành kinh tế phát triển trong chiến tranh

Do nhu cầu của chiến tranh đối với những sản phẩm của Đông Dương, lại cũng vì khi chiến tranh diễn ra, sự giao lưu thương mại với Pháp và các nước ngoài khác bị tắc nghẽn đã tạo ra kẽ hở để cho một số ngành kinh tế ở Đông Dương nói chung phát triển. Sự phát triển đó trước hết để phục vụ cho chiến tranh của Pháp, sau đó là để giải quyết những thiếu hụt về hàng hóa trên thị trường nội địa.

a. Công nghiệp

Trong các ngành kinh tế, công nghiệp chiếm vị trí hàng đầu trong thứ tự đầu tư của tư bản Pháp.

Theo Jean Pierre Aumiphin, trong giai đoạn 1903-1918, 74% vốn của tư bản Pháp được đổ vào ngành công nghiệp[1].

Còn theo thống kê của chúng tôi, trong số 10 công ty vô danh được thành lập trong những năm 1914-1918, với tổng số vốn điều lệ là 6.094.050 francs thì có 4 là công ty công nghiệp, chiếm 3.736.350 francs, tức là chiếm 61,3% tổng số vốn của 10 công ty này. Trong 4 công ty đó có 1 công ty mỏ (2.500.000 francs) và 3 công ty chế biến mỏ, gạo và tơ tằm (1.230.350 francs)[2].

Trong thời kỳ chiến tranh, chính quyền thực dân vẫn trung thành với chính sách kinh tế trước đó. Đó là tập trung vào các ngành công nghiệp có khả năng đem lại lợi nhuận cao, trong đó đặc biệt chú trọng đến các ngành phục vụ chiến tranh.

---

1. Jean Pierre Aumiphin, *La présence financière et économique française en Indochine (1859-1939)*. Thèse pour le Doctorat de droit international, Université de Nice, 1981, tr. 48.
2. Thống kê theo *Répertoire des sociétés...*, Sđd, 1944.

Trong một Thông tri được ký vào đầu năm 1915 của Bộ thuộc địa, Pháp đã lưu ý đến việc kiểm kê đối với tất cả các cơ sở công nghiệp của tư bản Pháp cũng như của tư bản Việt có thể sử dụng để sản xuất các vật phẩm liên quan đến chiến tranh.

Trường Kỹ nghệ Hà Nội và trường Kỹ nghệ Sài Gòn phải tiến hành việc chế tạo vỏ đạn trái phá.

Xưởng phân chất gỗ ở Sài Gòn phải sản xuất chất a-xê-tôn làm thuốc nổ. *Sở Công nghiệp và Rừng Biên Hòa* trong năm 1918 đã cung cấp axêtôn, mêtilen và báng súng cho nhà binh Pháp. Ngoài ra, các cơ sở sản xuất khác như xưởng làm khuy, xưởng may, nhà máy tơ, máy rượu, máy cưa, xưởng chế anbumin, xưởng dệt... cũng được phục hồi sản xuất sau một thời gian đình đốn để phục vụ chiến tranh...[1].

Công nghiệp Mỏ

Trước chiến tranh, mỏ là một trong những ngành kinh tế thu hút được nhiều vốn đầu tư nhất. Đến giai đoạn này, do nhu cầu về nguyên liệu ở chính quốc tăng cao, ngành mỏ tiếp tục phát triển.

Các cơ sở khai thác mỏ được thành lập từ trước đã đầu tư thêm vốn để mở rộng sản xuất, như mỏ thiếc Tĩnh Túc (Cao Bằng), mỏ Kẽm Chợ Đồn (Bắc Cạn), mỏ than Trảng Đà (Tuyên Quang), mỏ sắt Na Lương (Thái Nguyên), mỏ vàng Bồng Miêu (Quảng Nam), Bảo Lạc (Cao Bằng).

Công ty Than Bắc Kỳ thành lập năm 1888, tăng từ 4 triệu francs vốn ban đầu lên 8 triệu francs trong chiến tranh.

Công ty Thiếc và Wolfram Bắc Kỳ lập năm 1911, tăng vốn từ 1,5 triệu francs lên 3,5 triệu năm 1914 và 4 triệu năm 1919.

---

1. Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Khánh, Nguyễn Đình Lễ, *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 186.

Công ty Thiếc Thượng du Bắc Kỳ lập 1902, tăng vốn từ 225.000 francs lên 375.000 năm 1908 và 535.000 francs trong chiến tranh[1].

Không những vậy, một số công ty khai thác mỏ còn được lập ra ngay trong những năm này: *Công ty Than Tuyên Quang* lập năm 1915 để khai thác mỏ than Tuyên Quang; *Công ty Than Đông Triều* lập năm 1916 để khai thác mỏ than Đông Triều; *Công ty than vô danh Panier* ở Hải Dương lập năm 1917.

Tuy nhiên, do chiến tranh, nhiều nhà thực dân bị động viên về nước, mắc kẹt bên chính quốc nên số giấy phép khai thác mỏ trong giai đoạn này giảm xuống rõ rệt. So sánh giữa năm 1913 với năm 1918, số giấy phép khai mỏ trong 5 năm đã giảm hơn một nửa. Trái lại, số nhượng địa mỏ lại có phần tăng lên, từ 139 của năm 1913 tăng lên 218 của năm 1918[2] do các nhà thực dân đã có đơn xin từ trước đó.

***Bảng 22:* Số giấy phép thăm dò và số nhượng địa mỏ được cấp ở Đông Dương từ năm 1913 đến năm 1918[3]**

Năm	1913	1914	1915	1916	1917	1918
Số giấy phép thăm dò mỏ	3.109	2.005	1.306	1.103	1.224	1.467
Số nhượng địa mỏ	139	162	198	205	215	218

Trong số các nguyên liệu mỏ, thiếc và wolfram là những nguyên liệu đặc biệt cần thiết trong việc chế tạo thép cứng sử dụng trong pháo binh, do đó từ năm 1914, Pháp đẩy mạnh khai thác hai loại nguyên liệu này. Năm 1913, sản lượng khai thác thiếc và Wonfram là 197 tấn, năm 1914 đã nhanh chóng tăng lên 310 tấn và

---

1. *Répertoire des sociétés annonymes indochinoises,* Sđd.
2. Section du Commerce et de l'Industrie: *Statistique générale de l'Indochine résumé retrospectif 1913-1929.* IDEO, Hà Nội, 1931, tr. viii.
3. *Statistique générale de l'Indochine résumé retrospectif 1913-1929*, Sđd, tr. viii.

tiếp tục được gia tăng mạnh trong những năm tiếp theo: năm 1915 là 420 tấn; năm 1916 là 430 tấn; năm 1917 là 520 tấn; năm 1918 là 610 tấn, tức là tăng gấp 3 lần trước chiến tranh[1].

Việc khai thác than tại Bắc Kỳ chủ yếu do một số công ty của Pháp nắm giữ, như: *Công ty mỏ than Bắc Kỳ*; *Công ty than Phấn Mê* (Thái Nguyên, lập 1910); *Công ty than Tuyên Quang* (lập năm 1915); *Công ty than Đông Triều* (lập 1916); *Công ty than Kế Bào* (lập 1901)...[2].

Sản lượng khai thác của loại nguyên liệu này cũng tăng lên đáng kể trong chiến tranh, từ 509 nghìn tấn năm 1913 tăng lên 620 nghìn tấn năm 1914 và đều đặn giữ ở mức trên 600 nghìn tấn cho đến năm 1918. Tính riêng trong 5 năm (1914-1918), tổng lượng than khai thác được là 3.241 nghìn tấn, tức trung bình 648 nghìn tấn/năm, cao hơn so với mức 509 nghìn tấn của năm 1913[3]. Bảng thông kê dưới đây về sản lượng của một sô loại mỏ quặng chứng tỏ sự phát triển đáng kể của ngành này.

***Bảng 23:* Sản lượng mỏ ở Đông Dương từ năm 1913 đến năm 1918[4]**

Năm	Sản lượng than (nghìn tấn)	Kẽm		Thiếc và Jungsten			Vàng (Kg)
		Sản lượng quặng (tấn)	Hàm lượng kim loại (tấn)	Sản lượng quặng (tấn)	Hàm lượng Thiếc (tấn)	Thiếc kim khí sản xuất tại các lò (tấn)	
1913	509	33.400	15.400	197	44	-	72
1914	620	31.500	14.900	310	51	-	84

1. *Statistique générale ...1913-1929*, Sđd, tr.x.
2. Nguyễn Văn Khánh, "Sự hình thành nền kinh tế thuộc địa ở Việt Nam đầu thế kỷ XX", Tạp chí *Nghiên cứu Kinh tế*, số 2, 1999, tr. 68.
3. *Statistique générale ...1913-1929*, Sđd, tr.x.
4. *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 10.

1915	644	34.300	17.000	420	84	-	98
1916	686	48.800	23.000	430	87	-	100
1917	654	42.500	19.700	520	104	26	115
1918	637	28.600	12.900	610	152	152	85

Sản lượng mỏ tăng lên, phần lớn mỏ sản xuất ra đã được đem xuất khẩu với lượng xuất khẩu tăng lên hàng năm đối với cả than và kẽm. Cụ thể là:

Bảng 24: **Xuất khẩu sản phẩm mỏ của Đông Dương từ năm 1913 đến năm 1918**[1]

Đơn vị: tấn

Năm / Khoáng sản	1913	1914	1915	1916	1917	1918
Kẽm	26.204	18.463	33.102	38.345	24.672	13.532
Than	332.000	345.000	450.000	448.000	369.000	297.000

Tổng giá trị ngành công nghiệp khai thác mỏ cũng tăng lên đáng kể, từ 4 triệu đồng năm 1913 tăng dần lên để đạt mức 8,6 triệu đồng năm 1916 và chỉ giảm đi một chút vào cuối chiến tranh[2].

Công nghiệp chế biến

Ngành công nghiệp chế biến cũng phát triển trong chiến tranh.

Việc sản xuất xi măng phần lớn do *Nhà máy xi măng Porland ở Hải Phòng* đảm đương. So với năm 1913, sản lượng xi măng vào năm 1918 đã tăng gần gấp hai lần, từ 50,1 nghìn tấn lên 80,2 nghìn

---

1. André Dumarest, *La formation...*, Sđd, tr. 31.
2. *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 10.

tấn. Phần lớn lượng xi măng sản xuất được dùng để xuất khẩu. Cụ thể là:

Bảng 25: **Sản xuất và xuất khẩu xi măng của Đông Dương từ năm 1913 đến năm 1918**[1]

Đơn vị: nghìn tân

Năm	1913	1914	1915	1916	1917	1918
Sản lượng	50,1	51,4	69,0	75,2	80,5	80,2
Xuất khẩu	35,5	32,6	38,4	49,0	46,4	50,8

Trong giai đoạn này, *Công ty Viễn Đông* còn cho lập ra một lò cao lọc thiếc.

Trong công nghiệp chế biến, công nghiệp dệt phát triển. Nhà máy Dệt Nam Định ngoài việc phục vụ cho nhu cầu của quân đội của Pháp còn xuất sang cả Trung Quốc mặc dù phải nhập sợi từ Mỹ, Ấn Độ và việc vận chuyển khó khăn. Bên cạnh các nhà máy chế biến lớn của Pháp còn có hàng loạt các xưởng chế biến các loại sản phẩm cần cho tiêu dùng trong nội địa ra đời khi hàng ngoại không nhập vào được nữa, trong đó có nhiều xưởng của người Việt Nam như xưởng chế sơn ta của Nguyễn Sơn Hà, có thể cạnh tranh với sơn của Pháp, xưởng làm chỉ ở Kiến An, xưởng làm chai ở Hải Phòng năm 1916, xưởng *Dệt lụa Đồng Ích* ở Thái Bình phát triển mạnh. Công ty tơ tằm *Đồng Lợi* lập năm 1915 sử dụng máy móc hiện đại có đến 120 chảo ươm. *Công ty Quảng Hưng Long* trở thành công ty sản xuất đồ kim khí và xà phòng lớn nhất Hà Nội vào lúc đó. Còn có thể kể tới hàng chục các công ty chế biến đồ sành sứ, đồ gia dụng, đồ may mặc lớn nhỏ khác phát triển lên trong những năm đại chiến của người bản xứ.

---

1. *Statistique générale ..., 1913-1929*, Sđd, tr. x - xi.

Công nghiệp cơ khí

Ngành đóng tàu là ngành công nghiệp phát triển nhất ở Việt Nam lúc bấy giờ do các đội tàu của Pháp đã được chuyển sang phục vụ quân sự do đó Pháp thiếu tàu để chuyên chở hàng từ Đông Dương sang Pháp, nhất là chở gạo và các nguyên nhiên liệu. Để khắc phục tình trạng trên, chính quyền thuộc địa đã ra sức khuyến khích và thúc đẩy ngành đóng tàu ở Đông Dương, trợ giúp các công ty đóng tàu của Pháp như *Công ty Robert, Công ty Guérin, Công ty Théard* ở Hà Nội và *Xí nghiệp Porchet* ở Hải Phòng để các công ty này đóng được những con tàu có trọng tải lớn. Càng vào sâu trong chiến tranh, sự thiếu thốn các phương tiện vận tải càng trở nên gay gắt. Vì thế, Chính phủ thuộc địa càng đẩy mạnh hơn việc tuyên truyền trong giới công thương ở Đông Dương, thúc đẩy họ đứng ra lập các đội thương thuyền, kêu gọi vốn đầu tư vào công nghệ đóng tàu là lĩnh vực trước chiến tranh mới chỉ phát triển một cách dè dặt và cũng chỉ hạn chế ở trình độ sửa chữa tàu thuyền là chính. Cơ sở sửa chữa tàu Ba Son ở Sài Gòn là cơ sở hay được nói tới nhất ở Đông Dương cho đến lúc bấy giờ.

Kết quả nghiên cứu của các tác giả[1] cho thấy hiệu ứng của chủ trương này được thể hiện ngay tức thì. Các công ty đóng tàu ở Hà Nội đã đóng được tàu trọng tải 900 tấn. Xí nghiệp đóng và sửa chữa tàu Porchet ở Hải phòng nâng cấp nhà xưởng đóng được tàu 1.500 tấn. Sở đóng tàu Đông Dương ở Sài Gòn đóng được tàu 4.200 tấn vào năm 1916. Công binh xưởng Ba Son cũng tiến hành nâng cấp cơ sở sản xuất để có thể đóng và sửa chữa được những tàu chở hạng nặng.

Điều đáng nói là sự thúc đẩy, tinh thần "*dân chủ*" trong việc phát triển công nghiệp "*nặng*" tại thuộc địa của Pháp và không khí

---

1. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm..., *Lịch sử Việt Nam*, Tập 3, Sđd, tr. 240.

khẩn trương của công việc này đã ảnh hưởng ngay tới cả giới công thương bản xứ. Từ các nhà tư sản có những đội tàu lớn chuyên vận tải hàng hóa, giờ họ đã tiến sang cả việc đầu tư xây dựng nhà máy, xí nghiệp chế tạo tàu thuyền - tranh đua trong lĩnh vực mà trước đây chỉ là việc của giới công nghiệp Pháp. Về điều này thì Bạch Thái Bưởi, Nguyễn Hữu Thu có thể được lấy làm những ví dụ điển hình.

Nguyễn Hữu Thu, tức Sen, trước chiến tranh chỉ là chủ một hãng xe tay ở Hải Phòng, trong chiến tranh có tới hàng chục tàu chạy sông, chạy biển, chạy sang cả Hồng Kông, Singapore.

Còn hơn thế, từ một công ty vận tải đường dài với hàng chục phương tiện vận tải hiện đại, trong chiến tranh, *Công ty Giang hải luân thuyền Bạch Thái* của Bạch Thái Bưởi ở Hải Phòng đã có cơ sở đóng tàu lớn sử dụng đến 1.500 công nhân. Các máy móc công cụ của công ty đủ để chế tạo và sửa chữa các loại tàu lớn, có lò đúc được những tấm gang nặng đến 5 tấn. Việc chế tạo và sửa chữa tàu là do chính một đốc công người Việt chỉ đạo. Kết quả cụ thể là công ty này đã đóng mới được những con tàu có công suất lớn: Tàu Đinh Tiên Hoàng, trọng tải 100 tấn hạ thủy năm 1914; tàu Gia Long trọng tải 200 tấn hạ thủy năm 1916; tàu Bình Chuẩn dài 46 m, rộng 7,2 m, cao 3,6 m, công suất 400 mã lực xong vào năm 1917...[1]

Trong chính sách thuộc địa của người Pháp, nguyên tắc được đặt ra là phát triển công nghiệp thuộc địa chỉ trong giới hạn không làm hại tới ngành công nghiệp chính quốc. Thế nhưng, trong chiến tranh, Pháp cũng đã phải cho phép các nhà tư bản phát triển trong chừng mực nhất định ngành công nghiệp chế tạo cơ khí. Vì thế, năm 1917, André Grillet đã có thể lập một lò đúc gang ở Sài Gòn với quy mô nhỏ, mỗi tháng sản xuất khoảng 4 vạn kilôgam[2].

---

1. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm..., *Lịch sử Việt Nam*, Tập 3, Sđd, tr. 240.
2. Đinh Xuân Lâm..., *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Tập 2, Sđd, tr. 187.

Tóm lại, chiến tranh đã tạo ra cơ hội cho sự phát triển của ngành công nghiệp ở Đông Dương. Tuy nhiên, sự phát triển đó lại mang tính chất bấp bênh bởi nó được hướng tới mục tiêu trước mắt là phục vụ cho chiến tranh. Vì vậy, ngay khi chiến tranh kết thúc, khi nền công nghiệp Pháp lấy lại được "*phong độ*" trong những năm 20 thế kỷ XX thì công nghiệp của thuộc địa lại rơi ngay vào tình trạng bị cạnh tranh dữ dội. Công ty hùng mạnh của Bạch Thái Bưởi suy giảm dần đến chỗ bị phá sản vào sau năm 20 là vì vậy.

b. Nông nghiệp

Nông nghiệp bản xứ

Chiến tranh đã tàn phá nền nông nghiệp Pháp, vì vậy Chính phủ Pháp đã đẩy mạnh việc trồng trọt ở thuộc địa nhằm bổ sung kịp thời nguồn lương thực và thực phẩm cho chính quốc. Nông dân Việt Nam ngoài trồng lúa còn phải trồng thêm nhiều giống cây trồng khác trực tiếp phục vụ nhu cầu chiến tranh của chính quốc như đậu, lạc, sắn, khoai giống, khoai lang, thầu dầu, thuốc lá, lúa... Mặc dù chính trong lúc thiên tai, bão lụt, hạn hán liên tiếp diễn ra ở các tỉnh trên cả nước, đời sống của nông dân Việt Nam rất khó khăn nhưng Đông Dương vẫn phải cung cấp cho Pháp khối lượng lớn các sản phẩm nông nghiệp gồm cả gạo, ngô, thuốc lá, cao su, cùi dừa, bông, thầu dầu... như đã dẫn ra ở trên.

Để có được những sản phẩm đó, Pháp đã buộc nông dân phải trồng trên những diện tích lớn: 2.820 ha đậu để cho 1.158 tấn hạt; sắn: 4.041 ha để cho gần 2.000 tấn củ; 573 ha thầu dầu để cho 309 tấn hạt và nhiều loại cây khác nữa, tổng cộng là 7.726 ha thu về 3.778 tấn các loại[1].

Vậy là do nhu cầu của Pháp trong chiến tranh đối với một số sản phẩm của thuộc địa, khu vực nông nghiệp truyền thống của

---

1. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm..., *Lịch sử Việt Nam*, Tập 3, Sđd, tr. 242.

Việt Nam đã có những thay đổi một chút trong cơ cấu cây trồng và diện tích canh tác.

Kinh tế đồn điền

Trong khu vực đồn điền, mặc dù chiến tranh đã làm cho việc vận chuyển sản phẩm đồn điền của Đông Dương xuất khẩu ra nước ngoài gặp nhiều khó khăn, nhưng kinh tế đồn điền vẫn phát triển, ngay cả các đồn điền cà phê, cao su. Một mặt là do các đồn điền trồng các loại cây lắm lợi như cà phê, cao su... và các công ty đồn điền nông nghiệp, chủ yếu là các công ty cao su đã phát triển từ trước chiến tranh. Hơn nữa, Chính phủ thuộc địa cũng đã có những biện pháp "*cứu trợ*" đối với các điền chủ ở Đông Dương trong những năm chiến tranh để duy trì và phát triển các loại cây này nhằm đón đợi thời cơ tăng giá ngay sau khi chiến tranh kết thúc.

Riêng đối với các đồn điền cao su, Chính phủ thuộc địa đã trích trong ngân sách đến 247.000 đồng để trợ giúp các điền chủ[1].

Các công ty nông nghiệp cũng đã được lập ra ngay trong giai đoạn này, với tổng cộng 11 công ty vô danh, trong đó có 10 là công ty cao su, chiếm đại bộ phận tổng vốn đầu tư (28.400.700 francs/ 28.470.700 francs). Các công ty này đều có xu hướng tăng vốn đầu tư[2]: *Công ty Cao su Đồng Nai* lập năm 1908 tăng vốn từ vốn ban đầu 500 trăm nghìn francs lên 2 triệu francs năm 1914; *Công ty Tài chính Cao su* lập năm 1909, tăng vốn từ 10 triệu francs (1909) lên gấp đôi là 20 triệu francs năm 1912; *Công ty Cao su Đông Dương* lập năm 1910, tăng vốn từ 3 triệu francs lên 4,5 triệu năm 1912; *Công ty Cao su Thành Tuy Hạ* lập năm 1910, tăng vốn từ 600 nghìn francs lên 1 triệu francs năm 1912...

---

1. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm.., *Lịch sử Việt Nam,* Tập 3, Sđd, tr. 242.
2. *Répertoire des sociétés annonymes...*, Sđd.

Các đồn điền cao su lớn nhỏ tới tấp được lập ra. Chỉ riêng Nam Kỳ trong giai đoạn này đã có 553 chủ đồn điền cao su ở các tỉnh miền Đông: Gia Định, Bà Rịa, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Tây Ninh[1]. Diện tích cao su lên đến hàng trăm nghìn ha. Sản lượng cao su tăng lên từng năm ngay trong chiến tranh, từ 214 tấn năm 1913, tăng dần để đạt mức 3.519 tấn năm 1919[2].

Các công ty lớn đều có khuynh hướng tăng cường thâu tóm các đồn điền của các cá nhân hay sáp nhập với nhau thành những đại công ty vô danh, sở hữu hàng chục ngàn hécta đồn điền, sử dụng hàng ngàn công nhân.

Trong xu hướng này, *Công ty Đồn điền Cao su Đông Dương* (SIPH) trở thành một tập đoàn hùng mạnh do có sự đỡ đầu của *Tập đoàn Tài chính Đông Dương* (gồm *Ngân hàng Đông Dương* và *Công ty Đông Dương kinh doanh Thương mại, Nông nghiệp và Tài chính)*. Công ty này đã thâu tóm được hàng chục đồn điền vào khối tài sản của nó: Dầu Dây, Cam Tiêm, Ông Quế, An Lộc, Đồng Hạp, Bến Củi, Gallia, Suzanah, de la Souchère, Hélène, Bình Lộc, Cẩm Mỹ, Courtenay, Trảng Bom, Cây Gáo, Hàng Gòn...

Cũng như vậy, *Công ty Cao su Viễn Đông* được lập 1911 trên cơ sở sáp nhập của *Công ty Cao su Đông Dương* và *Công ty Nhiệt đới Đông Dương*. Còn như *Công ty Đồn điền Đất đỏ* là sự hùn vốn của *Tập đoàn Rivaud* và *Tập đoàn Hallet*.

Và như vậy, chiến tranh đã làm cho nền kinh tế nông nghiệp của Việt Nam chuyển biến mạnh hơn cả bề rộng và bề sâu. Bề rộng là ở sự tăng lên của diện tích canh tác. Bề sâu là ở sự thay đổi trong cơ cấu của nền kinh tế nông nghiệp và quá trình tích tụ tư bản trong các đại công ty nông nghiệp.

1, 2. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm..., *Lịch sử Việt Nam*, Tập 3, Sđd, tr. 242.

c. Dịch vụ vận tải

Vận tải Đường sắt

Trong giai đoạn chiến tranh, Pháp không mở thêm các tuyến đường sắt mới, nhưng hoạt động vận tải đường sắt vẫn có vai trò quan trọng.

Trong 5 năm, tổng số tiền thu được từ việc khai thác hệ thống đường sắt do Chính phủ thuộc địa quản lý là 9.849.000 đồng: 1914: 1.832.000 đồng; 1915: 1.614.000 đồng; 1916: 2.120.000 đồng; 1917: 2.047.000 đồng; 1918: 2.026.000 đồng và thu nhập từ hệ thống đường sắt Hải Phòng - Vân Nam là 13.355.000 đồng[1].

Tổng số hành khách và trọng lượng hàng hóa được vận chuyển qua hệ thống đường sắt trong 5 năm đó là 31.851 người trên tổng chiều dài vận chuyển là 1.305 triệu km và 2.906.000 tấn, trên tổng chiều dài vận chuyển là 324 triệu kilômét, với số lượng hành khách và trọng lượng hàng hóa được chuyên chở hàng năm được ghi trong bảng thống kê dưới.

Bảng 26: **Vận tải đường sắt ở Đông Dương từ năm 1913 đến năm 1918[2]**

Năm	Hành khách		Hàng hóa	
	Số người được vận chuyển (nghìn)	Tổng chiều dài vận chuyển (triệu km)	Hàng hóa được vận chuyển (nghìn tấn)	Tổng chiều dài vận chuyển (triệu km)
1913	6.124	237	454	55
1914	5.716	230	438	60
1915	5.274	210	481	50
1916	6.421	270	682	65
1917	6.794	276	591	71
1918	7.646	319	714	78

1. *Statistique générale...1913-1929*, Sđd, tr. xii.
2. *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 13.

Vận tải ô tô và các phương tiện thô sơ

Vẫn như trước chiến tranh, việc vận tải bằng ô tô cũng phát triển do nhu cầu chuyên chở hành khách và hàng hóa tăng lên.

Năm 1911, *Công ty Vận tải ô tô Đông Dương* ra đời, có trị sở tại Hà Nội, chuyên mua, bán, cho thuê và phân phôi các xe hơi có số vốn 82.900 đồng tương đương 189.012 francs[1].

Năm 1914, *hãng Ô tô Bainier* mới thành lập. Lúc đầu, công ty này chỉ có vài chiếc ô tô chạy loanh quanh, nhưng sau đã trở thành một công ty vận tải đường bộ lớn nhất Việt Nam lúc đó, có xe chạy vào cả miền Nam.

Tiếp đó, Công ty ô tô Phạm Văn Phi - Tống Viết Hàn xuất hiện.

Năm 1916, *Công ty vô danh Tổng hợp Đông Dương* được lập ra có trị sở tại Hà Nội, vốn ban đầu 1,8 triệu francs, để khai thác dịch vụ vận tải bằng xích lô trên lãnh thổ Bắc Kỳ kèm thêm những hoạt động thương mại và công nghệ khác.

Vận tải Đường thủy

Chiến tranh nổ ra, khi việc buôn bán giữa Đông Dương và Châu Âu gặp khó khăn thì việc buôn bán của Đông Dương với các nước trong khu vực, nhất là với Trung Quốc, Hồng Kông, Philippines... lại tăng lên đáng kể. Do đó, từ 1914 đến 1918, lượng tàu ra và vào Đông Dương vẫn không mấy thay đổi, mỗi năm vẫn có trong khoảng từ 2,2 đến 2,4 triệu tấn tàu vào và trong khoảng từ 2,1 đến xấp xỉ 2,4 triệu tấn tàu ra. Cụ thể là:

---

1. *Répertoire des sociétés*..., Sđd.

Bảng 27: **Bảng thống kê vận tải đường biển của Đông Dương từ năm 1913 đến năm 1918**[1]

Đơn vị: nghìn tấn

Năm	1913	1914	1915	1916	1917	1918
(*) Tàu hơi nước từ Pháp, Hồng Kông và các nước khác vào	2.345	2.401	2.398	2.409	2.250	2.206
(**) Tàu hơi nước tới Pháp, Hồng Kông và các nước khác	2.195	2.284	2.318	2.311	2.145	2.164

Ngoại thương của Đông Dương với các nước Châu Âu giảm sút nhưng với các nước Viễn Đông lại tăng lên đồng thời nội thương cũng phát triển trong chiến tranh do đó việc chuyên chở hàng hóa giữa các cảng sông, biển vẫn nhộn nhịp và chỉ giảm dần vào cuối chiến tranh. Có thể lấy ví dụ về trọng lượng tàu, thuyền vào ra của Cảng Sài Gòn trong những năm đó (tính bằng nghìn tấn).

Bảng 28: **Tổng trọng lượng tàu, thuyền vào và ra Cảng Sài Gòn từ năm 1913 đến năm 1918**[2]

Đơn vị: nghìn tấn

Năm	1913	1914	1915	1916	1917	1918
Trọng lượng	2.735	2.578	2.402	2.489	2.287	2.187

Ở Đông Dương lúc đó, một số công ty vận tải lớn đã ra đời và hoạt động rất hiệu quả.

Thành lập sớm nhất ở Đông Dương lúc đó là *Công ty vô danh vận tải đường thủy Nam Kỳ* (Messagerie Fluviales de Cochinchine)

---

1. *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 14
2. *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 16.

từ năm 1888, có số vốn ban đầu là 1,5 triệu francs, năm 1907 tăng vốn lên thành 2 triệu francs, vận tải hàng hóa cả trong nội địa và ra ngoài Đông Dương. Bên cạnh còn có *Công ty Đông Dương vận tải* thành lập năm 1911, có số vốn ban đầu 180.000 francs và năm 1912 tăng vốn lên thành 300.000 francs và *Liên đoàn vận tải đường thủy Hoa Eah* của người Hoa lập năm 1914, vôn ban đâu 717.000 francs, chuyên chở hàng hóa và khách giữa Nam Kỳ và Cambodge.

Ngoài các công ty đó ra, trong chiến tranh còn có các đội tàu thuyền buôn của người Hoa và người Việt khác. Trong đó, như đã nói ở trên, các đội tàu buôn lớn của các nhà tư sản mới nổi người Việt Nam mà Nguyễn Hữu Thu và Bạch Thái Bưởi là tiêu biểu nhất.

Công ty Nguyễn Hữu Thu, vốn chỉ là một hãng xe cao su nhỏ ở Sài Gòn thì trong đại chiến đã có tới gần chục chiếc tàu và xà lúp chở khách, 2 chiếc trọng tải 615 tấn, 1 chiếc 250 tấn và 2 chiếc tàu 140 tấn, 6 xà lúp, 2 tàu kéo.

- *Tàu Bảo Thạch* chạy đường Hải Phòng - Nam Hải - Bắc Hải - Hồng Kông

- *Tàu Đồng Lợi* chạy Hải Phòng - Nam Định - Hải Phòng - Bến Thủy

- Các tàu khác chạy Hải Phòng - Kiến An, Hải Phòng - Hòn Gai - Hải Phòng - Hải Dương, Phả Lại - Hà Lâm.

Công ty *Giang hải luân thuyền Bạch Thái* của Bạch Thái Bưởi, từ chỗ chỉ có một số tàu thuyền khiêm tốn, do thâu tóm các phương tiện vận tải của các công ty khác của người Hoa và ngay cả của công ty tàu buôn lớn của Marty và D'Abbadie làm cho số tàu của công ty này lên đến 30 chiếc, trong có những chiếc có trọng tải 6

trăm tấn và số xà lan, xà lúp, thuyền buôn lên đến 20 chiếc, tổng trọng lượng là 1.900 tấn[1]. Tổng trọng lượng đội tàu công ty là 4.069 tấn 860, với khả năng vận tải lên 7.275 hành khách[2].

Vận tải Đường hàng không

Ngày 13-7-1917, phi đội thứ nhất Bắc Kỳ được thành lập, phụ trách không phận Bắc Kỳ, Bắc Trung Kỳ, Thượng Lào cho đến vĩ tuyến Hội An. Ngày 6-4-1918, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định thành lập Sở Hàng không dân sự Đông Dương và thành lập phi đội thứ hai Nam Kỳ, phụ trách không phận Nam Kỳ, Nam Trung Kỳ, Cambodge, Hạ Lào cho tới vĩ tuyến Hội An.

d. Thương mại

Việc nước Pháp vướng bận vào cuộc chiến ở Châu Âu, kéo theo là việc tư bản Pháp buộc phải đồng ý cho tư bản các nước xâm nhập vào thị trường Đông Dương khiến cho Đông Dương tạm thời không còn là thị trường độc chiếm của Pháp trong những năm thế chiến và là nguyên nhân dẫn tới những thay đổi diễn ra trong hoạt động thương mại nói chung của Đông Dương giai đoạn này. Trong điều kiện chuyên chở hàng hóa của các nước Châu Âu khó khăn, Đông Dương phát triển ngoại thương với các nước trong khu vực. Nội thương phát triển, cơ cấu hàng hóa tiêu thụ trong nội địa thay đổi.

Các công ty thương mại được thành lập từ trước chiến tranh đều vội vàng tăng vốn đầu tư ngay khi chiến tranh sắp sửa nổ ra: *Công ty Thương mại Pháp ở Đông Dương* lập năm 1908, vốn ban đầu là 500.000 francs, tăng lên 1 triệu francs vào năm 1914; *Liên đoàn thương mại và vận tải thủy Viễn Đông* lập năm 1909, vốn ban

---

1. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm..., *Lịch sử Việt Nam*, Tập 3, Sđd, tr. 252.
2. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm..., *Lịch sử Việt Nam*, Tập 3, Sđd, tr. 253.

đầu 2 triệu francs, tăng lên 3 triệu francs năm 1911, 4 triệu francs năm 1913.

Một số được thành lập ngay vào trước chiến tranh và trong chiến tranh, có số vốn ban đầu hàng triệu francs: *Liên đoàn Á - Phi* lập năm 1911, vốn xấp xỉ 58 triệu francs; *Liên đoàn Pháp - Á dầu hỏa*, lập 1911, vốn 1,3 triệu francs; *Liên đoàn Pháp - Đông Dương*, lập 1912, chuyên buôn bán ngũ cốc, vốn 1 triệu francs; *Hãng Descours & Cabaud* chuyên buôn bán đồ kim khí, lập 1913, vốn 25 triệu francs; *Công ty Thương mại Viễn Đông*, buôn bán tạp hóa, lập 1914, vốn 1 triệu francs; *Công ty Thương mại Bắc Kỳ*, buôn bán tạp hóa, lập 1914, vốn 100 nghìn francs...

Sự thành lập của các công ty này chứng tỏ nhu cầu của việc buôn bán tăng lên lúc bấy giờ.

Ngoại thương

Trong những năm chiến tranh, việc xuất khẩu các loại hàng hóa đều tăng lên, từ nông sản (thóc, gạo, hạt tiêu, dừa khô...) đến quặng mỏ (than và quặng kim khí) do đó giá trị xuất, nhập khẩu hàng năm đều đạt mức cao.

Lượng than đá được xuất khẩu đã tăng từ 249.000 tấn năm 1912 lên 332.000 tấn năm 1913, 344.000 tấn năm 1914, 451.000 tấn năm 1915, 449.000 tấn năm 1916, rồi giảm một chút trong năm 1917 với 370.000 tấn và năm 1918 với 297.000 tấn[1].

Lượng quặng thiếc và tungstène xuất khẩu tăng từ 223 tấn năm 1913 lên 423 tấn năm 1915, 433 tấn năm 1916 và 476 tấn năm 1917[2]. Lượng quặng kẽm xuất đi cũng từ 26 nghìn tấn năm 1913 tăng lên 33 nghìn tấn năm 1915, 38 nghìn tấn năm 1916 và 25 nghìn tấn năm 1917[3].

1, 2, 3. *Résumé statistique...*, Sđd.

Xuất khẩu tăng lên, tổng kim ngạch xuất - nhập khẩu của Đông Dương tính bằng đồng franc cũng tăng. Nếu năm 1913, tổng kim ngạch hàng hóa xuất - nhập khẩu của Đông Dương đạt 580 triệu francs thì trong những năm tiếp đó (từ 1914 đến 1918), giá trị xuất - nhập khẩu đều duy trì ở mức xấp xỉ so với năm 1913 (riêng năm 1918 là 790 triệu francs, tương đương 185 triệu đồng)[1], với trung bình 350 triệu francs/năm xuất khẩu và 249 triệu francs/năm nhập khẩu và tổng kim ngạch trung bình đạt đến xấp xỉ 600 triệu francs. Cụ thể là: 1913: 580 triệu francs; 1914: 530 triệu francs; 1915: 540 triệu francs; 1917: 575 triệu francs; 1918: 790 triệu francs[2].

Xét về cán cân thương mại, trong các năm chiến tranh, ngoại thương của Đông Dương đều đạt mức xuất siêu vì thế cán cân thương mại, đặc biệt thặng dư với số dư trội ngày càng lớn và mức xuất siêu trung bình hàng năm từ năm 1914 đến năm 1918 được tính bằng francs là 101 triệu.

***Bảng 29:* Cán cân xuất - nhập khẩu ở Đông Dương từ năm 1913 đến năm 1918[3]**

Đơn vị: triệu francs

Năm	Xuất	Nhập	Cán cân xuất - nhập
1914	280	250	+ 30
1915	310	230	+ 80
1916	330	230	+100
1917	330	245	+ 85
1918	500	290	+ 210

1. *Statistique générale...1913-1929*, Sđd, tr. xiv.
2, 3. *Résumé statistique...*, Sđd.

Tất cả những chỉ số trên phần nào cho thấy trong những năm chiến tranh, Đông Dương đã bị huy động tối đa về của cải cho chiến tranh của chính quốc.

Về cơ cấu xuất - nhập khẩu, lương thực và nguyên vật liệu vẫn là những mặt hàng xuất khẩu chiếm tỷ trọng cao nhất.

Trong 5 năm, Đông Dương xuất khẩu 7.127 nghìn tấn gạo và 218 nghìn tấn ngô[1].

Trong nhóm các nguyên liệu dùng trong công nghiệp thì than, xi-măng, tơ sống, quặng thiếc và wonfram chiếm tỷ trọng cao hơn cả, với tổng trọng lượng xuất khẩu của xi-măng là 221 nghìn tấn, quặng thiếc và wonfram là 1.831 tấn và than là 1.911 nghìn tấn[2].

Ngoài ra, việc xuất khẩu cao su, chè, lợn, củ nâu, quế... cũng tăng tuy không nhiều.

Những con số đó phản ánh một thực tế rõ ràng là Đông Dương đã huy động tới mức tối đa về của cải, đặc biệt là các sản phẩm phục vụ trực tiếp cho chiến tranh của Pháp.

Trong khi đó, Đông Dương chủ yếu nhập về các loại chế phẩm như dầu mỏ tinh chế, thép thanh, bông vải, xe có động cơ, xe đạp, lốp xe, mũ, phụ tùng... Điều đó chứng tỏ công nghiệp của Đông Dương vẫn trong tình trạng kém phát triển, chưa đáp ứng được nhu cầu của một xã hội đang từng bước biến chuyển theo hướng Âu hóa.

Về đối tác thương mại của Đông Dương, do chiến tranh, việc buôn bán với Pháp và các nước châu Âu gặp khó khăn, Đông Dương chuyển hướng sang các thị trường lân cận như Trung Quốc, Philippines và các nước khác Viễn Đông khác. Vì thế, trong khi tỷ lệ hàng Pháp và các thuộc địa của Pháp vào Đông Dương giảm dần,

---

1. *Statistique générale... 1913-1929*, Sđd, tr. viii.
2. *Statistique générale... 1913-1929*, Sđd, tr. xvi.

từ năm 1909 đến 1913 giảm 37% và trong chiến tranh giảm chỉ còn 26%, riêng hàng Pháp chỉ còn 13% thì hàng Trung Quốc nhập vào Đông Dương từ 36% tổng lượng hàng nhập khẩu vào Đông Dương năm 1913 tăng lên 41% trong đại chiến[1].

Về tổng thể, theo thứ tự, Hồng Kông đã vươn lên thay Pháp trở thành đối tác thương mại lớn nhất của Đông Dương trên cả hai mặt xuất khẩu và nhập khẩu (với giá trị là 228 triệu đồng và 131 triệu đồng). Sau Hồng Kông, Pháp và các nước thuộc địa Pháp đứng thứ hai. Vị trí tiếp theo trong danh sách các bạn hàng của Đông Dương là Singapore, Trung Quốc, Nhật Bản, Hà Lan với tổng giá trị ngoại thương lần lượt là 213 triệu đồng, 135 triệu đồng, 63 triệu đồng, 55 triệu đồng và 51 triệu đồng[2].

Như vậy, sự vươn lên của Hồng Kông cùng với sự tham dự của các quốc gia khác trong quan hệ thương mại của Đông Dương đã cho thấy mối quan hệ giữa Đông Dương và chính quốc trong những năm thế chiến đã được nới lỏng hơn so với trước đây. Đông Dương không còn là thị trường độc quyền của riêng Pháp mà đã có sự góp mặt nhiều hơn của các nước Viễn Đông - một giải pháp bắt buộc nếu Pháp muốn duy trì khả năng tự ổn định của Đông Dương.

Nội thương

Nội thương phát triển rất mạnh mẽ trong chiến tranh. Hoạt động của ngành giao thông vận tải rất náo nhiệt được trình bày ở trên trong đó có việc chuyên chở hàng hóa gần bờ, từ cảng này sang cảng khác trong nội xứ cũng như liên xứ của Đông Dương chứng tỏ điều này. Cơ cấu hàng hóa được tiêu thụ trên thị trường nội địa giờ cũng thay đổi ít nhiều. Thay cho những sản phẩm, nhất là sản phẩm chế tạo vốn phụ thuộc vào nước ngoài, chủ yếu là vào

---

1. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm..., *Lịch sử Việt Nam*, Tập 3, Sđd, tr. 249.
2. *Statistique générale ...1913-1929*, Sđd, tr. vxiv.

Pháp trước kia, là những sản phẩm sản xuất ở trong nước từ đồ kim khí cho tới đồ gia dụng, kể cả thực phẩm...

e. Tình hình tài chính

Cuối cùng, sự phát triển của nền kinh tế của Việt Nam nói riêng của Đông Dương nói chung trong chiến tranh được biểu hiện trong nền tài chính của nó.

Những con số thống kê chính thức sẽ cho biết về các loại ngân sách và tình hình thu chi của các loại ngân sách đó.

Ngân sách Liên bang

Nguồn thu của Ngân sách Liên bang tăng lên trong từng năm, năm 1913 là 34 triệu đồng, năm 1918 đã đạt được 48 triệu.

Tuy nhiên, khi số thu tăng lên thì số chi không dừng lại mà cũng tăng hàng năm, từ 41 triệu năm 1914 tăng lên đến 48 triệu năm 1918.

Vì vậy, trong 5 năm đó, Ngân sách Liên bang thường trong tình trạng thâm hụt. Số bội chi cụ thể là: 1914: 9 triệu đồng (thu 34 triệu, chi 43 triệu); 1915: 1 triệu đồng (thu 41 triệu, chi 42 triệu); 1916: 9 triệu đồng (thu 41 triệu, chi 50 triệu); 1917: 2 triệu đồng (thu 44 triệu, chi 46 triệu);

Năm 1918 là năm duy nhất cán cân ngân sách cân bằng, cả thu và chi đều là 48 triệu[1].

Sở dĩ có tình trạng này là vì các nguồn thu từ thuế độc quyền, thuế gián thu... đều diễn ra bình thường, nhưng nguồn thu từ thuế Hải quan lại trong tình trạng phập phù, phản ánh tình trạng phập phù của ngành thương mại. Trong 5 năm 1914-1918 chỉ có 2 năm

---

1. Số liệu tổng hợp từ *Résumé statistique...*, Sđd.

thuế hải quan đạt trên 10 triệu đồng, 3 năm còn lại chỉ còn thu được từ 8 đến 9 triệu đồng. Trong khi đó, các khoản chi tăng lên, ngay cả chi cho việc xây dựng các công trình công cộng, tiếp tục chương trình khai thác thuộc địa của Paul Doumer từ đầu thế kỷ: từ 9,1 triệu đồng năm 1914 lên 11,9 triệu năm 1915, lên 12,2 triệu năm 1916, và còn lên nữa tới 14 triệu năm 1917 và 14,9 triệu năm 1918. Tình hình cụ thể là:

Bảng 30: **Cán cân thu - chi của Ngân sách Liên bang từ năm 1913 đến năm 1918**[1]

Đơn vị: triệu đồng

Năm	1913	1914	1915	1916	1917	1918	Tổng cộng
Thu	34	34	41	41	44	48	242
Chi	41	43	42	50	46	48	270
Cán cân	- 7	- 9	-1	-9	-2	0	-38

Ngân sách các xứ

Trong những năm chiến tranh, cả thu và chi của ngân sách các xứ đều tăng. Tổng thu của ngân sách cả 3 xứ trong 5 năm (1909-1913) mới chỉ là 78,2 triệu đồng, thì 5 năm sau (1914 1918) tăng lên 94,6 triệu đồng, tức là tăng lên 16,4 triệu đồng.

Tổng thu tăng lên, nhưng tổng chi cũng tăng nhanh từ 81,2 triệu trong 5 năm (1909-1913) tăng lên 98,7 triệu đông trong 5 năm sau (1914-1918) tức là tăng 17,5 triệu đồng, vì thế cán cân ngân sách các xứ cũng luôn thâm hụt, tổng thâm hụt trong 5 năm này là 4,1 triệu đồng.

---

1. Số liệu tổng hợp từ *Résumé statistique...*, Sđd.

Bảng 31: **Cán cân thu - chi ngân sách 3 xứ Bắc, Trung và Nam Kỳ từ năm 1914 đến năm 1918**

Đơn vị: triệu đồng

Năm	1914	1915	1916	1917	1918	Tổng cộng
Thu	18,1	18,5	18,9	19,4	19,7	94,6
Chi	20,1	18,8	19,9	19,1	20,8	98,7
Cán cân	- 2,0	- 0,3	- 1,0	+ 0,3	- 1,1	- 4,1

Điều đó có nghĩa là trong chiến tranh, mặc dù sản xuất phát triển, thu nhập của ngân sách tăng lên nhưng các khoản chi cho nhân sự trong chiến tranh cũng như những khoản chi khác theo hướng phục vụ chiến tranh tăng lên làm cho các loại ngân sách đều bị thâm hụt. Những thâm hụt đó lại sẽ được bù vào sự tăng thuế, đổ lên đầu người dân thuộc địa.

Và như vậy, khi chiến tranh diễn ra, nhu cầu của chính quốc đối với các sản phẩm của thuộc địa tăng lên trong khi việc chuyên chở khó khăn, hàng hóa Pháp không còn được nhập vào Đông Dương theo quy mô như trước nữa, cũng có nghĩa là sự cạnh tranh của tư bản Pháp đối với các ngành sản xuất của Đông Dương bớt quyết liệt hơn, thị trường trong nội địa thiếu nhiều thứ cần cho đời sống, do đó nhiều ngành kinh tế đã có cơ hội phát triển, cả trong nông nghiệp, trong công nghiệp, ngay cả công nghiệp chế tạo cơ khí. Kinh tế đồn điền bị tác động do vận chuyển sản phẩm ra bên ngoài gặp khó khăn nhưng do có sự "trợ giúp" của Chính phủ thuộc địa cho các điền chủ nên vẫn phát triển. Bộ phận kinh tế nông nghiệp của người bản xứ thay đổi ít nhiều về cơ cấu do nhu cầu của chính quốc đối với một số sản phẩm nhiệt đới. Ngoại thương với Pháp và các nước Châu Âu giảm sút được bù lại bằng việc buôn bán tăng lên với các nước trong khu vực và các bạn hàng láng giềng. Nội

thương phát triển. Đi liền với sự phát triển của các ngành sản xuất, ngành giao thông vận tải cũng nhộn nhịp hơn, các phương tiện vận tải cũng trở nên đa dạng hơn. Nhờ vậy, nguồn thu ngân sách của Đông Dương tăng lên mặc dù tình trạng thâm hụt cán cân ngân sách vẫn diễn ra do chi phí cho chiến tranh tăng lên.

Nói tóm lại, chiến tranh đã tạo điều kiện cho nền kinh tế của Đông Dương phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu, biểu hiện ra ở sự mở rộng của các ngành nghề và quy mô sản xuất, đồng thời cũng ở sự tăng lên trong tính chất tư bản hóa và bản địa hóa của nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa.

III. TÌNH HÌNH CÁC GIAI CẤP XÃ HỘI TRONG CHIẾN TRANH

1. Giai cấp công nhân lớn mạnh trong chiến tranh

Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất là cơ sở để công nhân Việt Nam từ một tầng lớp vươn lên trở thành một giai cấp trong xã hội. Đặc biệt, trong những năm Chiến tranh thế giới thứ nhất, giai cấp công nhân Việt Nam đã có một sự phát triển nhanh chóng cả về số lượng và ý thức giai cấp.

Một mặt, số lính thợ của Đông Dương để đưa sang Pháp từ đầu năm 1916 cho đến hết chiến tranh đã lên đến hàng chục nghìn người. Những người lính thợ này phải làm việc trong các công binh xưởng của nhà nước Pháp hay trong các xí nghiệp mang tính chất quốc phòng của tư nhân: các trường hàng không: Pau, Chaleauroux, Avord...; các xưởng đóng tàu Tarbers, Toulouse, Castres... các xưởng thuốc súng Saint Médard, Toulouse, Saint Chamas, Bassens Bergerec, Salins de Giraud..., các lò cao Firmini, Saint Chamond... hay các xưởng chế đạn Vercissieux, Moulins Montlucon...[1]. Tại đó, họ làm

1. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm..., *Lịch sử Việt Nam*, Tập 3, Sđd, tr. 263.

việc bên cạnh các công nhân chính quốc. Điều đó vừa giúp họ nâng cao tay nghề vừa nhân lên trong họ tình cảm cách mạng quốc tế vô sản.

Vì thế, trong 5 vạn lính thợ lúc đi chỉ có 2 nghìn là công nhân chuyên môn, nhưng khi chiến tranh kết thúc đa số những thợ không chuyên môn đã trở thành những người có tay nghề khá cao với 4 nghìn thợ máy ô tô, tắc xi[1].

Mặt khác, do chiến tranh, thị trường nội địa trở nên khan hiếm các sản phẩm chế tạo mà Pháp vẫn xuất sang Đông Dương. Vì thế, các nhà thực dân ở thuộc địa đã nhanh chóng đón cơ hội để phát triển một số ngành công nghiệp phục vụ chiến tranh và những ngành chế tạo thế phẩm, cung ứng ra thị trường kiếm lời.

Trong ngành mỏ, công nhân mỏ từ con số 12 vạn năm 1913 tăng lên 15 vạn năm 1914, rồi 13,5 vạn năm 1915, 17 vạn trong 2 năm 1916 -1917 và giữ ở mức 16 vạn năm 1918[2].

Năm 1914, trên khu vực khai mỏ Tungsten ở Pia Ouac có 1.162 công nhân, trong chiến tranh tăng lên gần gấp đôi để thành 2.000 người[3].

Không những vậy, do sự vươn lên của tư sản công thương nghiệp Việt Nam trong chiến tranh nên số lượng công nhân được đưa vào các cơ sở sản xuất, các nhà máy lớn nhỏ của người Việt Nam cũng đông hơn. Có thể lấy trường hợp Công ty Bạch Thái làm ví dụ. Do việc mở rộng loại hình kinh doanh, từ vận chuyển sang chế tạo cơ khí và cả khai thác mỏ nên công ty này đã sử dụng tới 1.415 người trong đó riêng nhà máy chế tạo tàu Hải Phòng đã

---

1. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm..., *Lịch sử Việt Nam*, Tập 3, Sđd, tr. 263.
2. *Statistique générale de l'Indochine résume retrospectif 1913-1929*, Sđd, tr. viii.
3. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm..., *Lịch sử Việt Nam*, Tập 3, Sđd, tr. 263.

chiếm 692 công nhân. Số công nhân mỏ được công ty này sử dụng cũng là 200[1].

Các xưởng chế sơn ta của Nguyễn Sơn Hà ở Hải Phòng, xưởng Đồng Ích ở Thái Bình, xưởng của Công ty Đồng Lợi ở Kiến An, xưởng của Công ty Quảng Hưng Long, các xưởng đồ sứ của Nguyễn Bá Chính ở Hà Nội cùng các xưởng gốm ở Bát Tràng, Thổ Hà... đều là những xưởng mới lập và mở rộng sản xuất trong thời kỳ này nên cũng phải sử dụng không ít công nhân.

Trong khu vực đồn điền, các đồn điền đều không giảm sản xuất, không những thế các đại công ty tư bản nông nghiệp, nhất là các tập đoàn tài chính cao su, ra đời, diện tích đồn điền tăng lên, diện tích cao su cũng tăng lên tương ứng ngay cả trong chiến tranh là lý do để cho đến khi chiến tranh kết thúc, số lượng công nhân nông nghiệp đã lên tới hàng mấy chục vạn người, trong đó có nhiều là công nhân chuyên nghiệp.

Trước chiến tranh, ở Việt Nam đã có khoảng trên dưới 10 vạn công nhân, trong đó một nửa là thường xuyên, một nửa là tạm thời. Vậy, cho đến khi chiến tranh kết thúc, số lượng công nhân hẳn sẽ không dừng lại ở con số đó mà phải là hơn nhiều.

Số lượng công nhân tăng lên, nhưng đời sống của công nhân hoàn toàn không được cải thiện mặc dù nền kinh tế Việt Nam tỏ rõ sự phát triển đáng kể.

Do sự kích thích của lợi nhuận, các chủ mỏ, các chủ nhà máy xí nghiệp đều ra sức bóc lột công nhân bằng nhiều thủ đoạn, vắt kiệt sức lực của họ với lý do "*động viên chiến tranh*", trong khi đó lương của công nhân lại không được tăng.

---

1. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm..., *Lịch sử Việt Nam*, Tập 3, Sđd, tr. 252, 264.

Tại các khu mỏ, lương trả cho công nhân dao động từ 6 xu đến 15 xu, tùy loại công việc.

Công nhân dệt ở Nam Định chỉ được trả 4 xu/ ngày lao động.

Nếu so sánh với lương của nhân viên tập sự của người Pháp ở Việt Nam, lương của công nhân chỉ bằng 1,33%[1]. Lương của công nhân có xu hướng bị hạ thấp, đặc biệt là nếu so với sự biến động của giá cả và đồng tiền. Theo những kết quả thống kê chính thức thì chỉ số giá sinh hoạt của công nhân tại hai thành phố Hà Nội và Sài Gòn tăng lên 80% vào năm 1918 so với trước chiến tranh, năm 1913, như chỉ ra cụ thể dưới đây:

Bảng 32: **Chỉ số giá sinh hoạt của công nhân ở Hà Nội và Sài Gòn từ năm 1913 đến năm 1918[2]**

Năm	Hà Nội	Sài Gòn
1913	100	100
1914	94	98
1915	90	96
1916	118	113
1917	145	145
1918	182	179

Đó là những công nhân làm việc ở trong nước, những công nhân bị đẩy ra nước ngoài còn không hy vọng có ngày về bởi vì họ đã trở thành những lính thợ, bị điều động như bất kỳ người lính chiến nào khác bên chính quốc. Họ phải làm việc như trâu ngựa, như những người nô lệ tại những nơi nguy hiểm nhất để cùng với

---

1. Ban Nghiên cứu Lịch sử công đoàn Việt Nam, *Sơ thảo lần thứ nhất Lịch sử phong trào công nhân và công đoàn Việt Nam*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 1974, tr. 39.
2. *Statistique générale ...1913-1929*, Sđd, tr.xx.

công nhân chính quốc phục vụ cho cuộc chiến tranh phi nghĩa, chỉ làm lợi cho quyền lợi của tư bản tài chính Pháp.

Vì điều đó, ngay khi chiến tranh diễn ra, ở Việt Nam đã có những cuộc bãi công to lớn của công nhân tiếp theo những cuộc đấu tranh trước đó. Hơn nữa, chính trong chiến tranh, công nhân Việt Nam đã trải qua một thời kỳ thử thách ghê gớm để trưởng thành về ý thức giai cấp song song với sự phát triển về số lượng, và tập trung hơn tại các đô thị, các khu kinh tế, trong đó có những khu công nghiệp hiện đại.

Do giai cấp tư sản Việt Nam lớn mạnh trong chiến tranh nên mâu thuẫn đã nảy sinh ngay trong nội bộ dân cư bản xứ, bên cạnh mâu thuẫn đối kháng quyết liệt giữa công nhân thuộc địa với tư bản thực dân ngoại quốc.

Mặt khác do được tiếp xúc với thế giới bên ngoài nhất là được làm việc với công nhân Pháp, ý thức giai cấp, tinh thần vô sản của những người này được nâng lên. Những cuộc đấu tranh do công nhân và nhân dân Pháp tiến hành đã ảnh hưởng tới họ, rèn đúc thêm tinh thần cách mạng nơi họ.

Điều quan trọng nhất là họ đã biết tới thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917. Cuộc cách mạng đó đã làm cho nhiều công nhân Việt Nam được giác ngộ cách mạng và chính họ đã làm cho ảnh hưởng của cuộc cách mạng đó thấm sâu vào phong trào cách mạng Việt Nam và làm cho giai cấp công nhân nhanh chóng trở thành một giai cấp "*tự giác*" trong thời kỳ tiếp theo.

Một trong những người công nhân Việt Nam tiêu biểu lúc bấy giờ là Tôn Đức Thắng. Nhờ tiếp xúc với những công nhân Pháp, ông đã có được những hiểu biết về chủ nghĩa Mác Lê Nin, về Cách mạng Nga để từ một người thợ máy, ông đã sớm trở thành một chiến sĩ cộng sản kiên cường, có vai trò to lớn trong giai cấp công nhân Việt Nam.

Tuy vậy trong giai đoạn này, giai cấp công nhân Việt Nam chưa có một lý luận tiên phong soi đường, nên họ chưa nhận thức được vai trò và sứ mệnh lịch sử của mình, vì vậy giai cấp công nhân Việt Nam vẫn còn ở giai đoạn "*tự mình*". Hơn nữa, do giai cấp tư sản dân tộc chưa hình thành trong giai đoạn này nên ra đời trước giai cấp tư sản dân tộc là một trong những đặc điểm của giai cấp công nhân Việt Nam. Chính đặc điểm này đã dẫn đến những đặc thù của cách mạng Việt Nam ở những giai đoạn tiếp theo.

2. Sự phát triển của giai cấp tư sản Việt Nam

Như trên đã trình bày, vào đầu thế kỷ XX, ngay cả trong không khí của phong trào cải cách dân chủ hừng hực diễn ra tại các nước trong khu vực, lại được khuyến khích bởi chính quyền thuộc địa trong khuôn khổ của chương trình khai thác đại quy mô lớn lần thứ nhất về kinh tế, nhưng trong xã hội Việt Nam cũng mới chỉ lóe lên những mầm mống của một tầng lớp tư sản bản xứ, vừa yếu về tiềm lực kinh tế vừa còn kém cỏi về văn hóa kinh doanh, trong tư tưởng vẫn còn dùng dằng giữa giáo lý Nho học, trọng sách vở và tinh thần thực nghiệp. Nguyên nhân là bởi vì giới thực dân đã bắt đầu quan tâm đến thị trường vốn, thị trường hàng hóa của Đông Dương mặc dù nguồn vốn của tư bản tư nhân Pháp vẫn còn khiêm tốn. Tư sản Việt Nam không thể ngoi lên vì sự chèn ép của hàng hóa và giới công thương ngoại quốc.

Thế nhưng, Đại chiến thế giới lần thứ nhất diễn ra, tư sản Việt Nam đã chuyển từ thời kỳ trứng nước ban đầu trước chiến tranh sang thời kỳ vươn lên thực sự. Sự thay đổi trong chính sách đối với người bản xứ nhằm mua chuộc các tầng lớp nhân dân và huy động sự đóng góp của Đông Dương cho chiến tranh của Pháp, sự nới rộng thị trường kinh doanh cũng như nguyên tắc kinh doanh dành cho người bản xứ đã tạo ra những chuyển biến mới trong tầng lớp này. Đông Dương thay vì là thị trường ưu đãi đặc biệt dành cho

người Pháp như trước đây đã bắt đầu được "*mở cửa*" cho sự tham gia của các doanh nhân người Việt. Trong điều kiện thuận lợi ấy, cả tư sản cũ, địa chủ, các trí thức cựu học và tân học (học sinh từ Pháp về), tầng lớp tiểu chủ... đều lao vào kinh doanh. Những người này nhanh chóng nắm bắt và tận dụng cơ hội để len vào những lĩnh vực hoạt động thường chỉ dành cho người Pháp và trong chừng mực nhất định của tư sản Hoa Kiều. Điều đáng nói là trong tầng lớp tân học, khác với trước đây chỉ chăm lo cố học để ra làm bác sĩ, kỹ sư, làm thầy giáo... nay có những học sinh tốt nghiệp từ Pháp về đã đứng ra kinh doanh trong kinh tế. Thế mới biết, thực ra thì, chính Pháp đã không tạo cho họ cơ hội để trở thành các chủ doanh nghiệp. Sự hẹp hòi trong chính sách phát triển nền kinh tế thuộc địa của Pháp đã khiến cho phần lớn những người có học không thể chọn nghề nghiệp nào khác những nghề nghiệp mà các nhà thực dân không thể chiếm hết chỗ.

Trong thời kỳ này, số tư sản hoạt động từ trước nay tiếp tục mở rộng quy mô và lĩnh vực kinh doanh. Bên cạnh đó, một số người Việt Nam có vốn, tận dụng thời cơ thích hợp, cũng bỏ vốn vào đầu tư lập xưởng sản xuất hoặc hội buôn. Họ chủ yếu tập trung vào việc sản xuất các mặt hàng truyền thống hoặc các sản phẩm dùng thay thế cho các mặt hàng trước đây vốn vẫn được nhập khẩu từ Pháp để cung ứng cho thị trường trong nước.

Trong *ngành xay sát, chế biến*:

Nhà máy của Nguyễn Thanh Liêm ở Mỹ Tho trước mỗi ngày có thể xay được 8 tấn gạo, nay có thể tăng lên 20 tấn. Nhà máy xay của Đức Khải cũng đạt mức 18-20 tấn gạo mỗi ngày[1]. Tại Rạch Giá và Gò Công, tư sản bản xứ cũng xây dựng được thêm một số nhà máy xay.

---

1. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm..., *Lịch sử Việt Nam*, Tập 3, Sđd, tr. 256.

Ngành công nghiệp chế biến cũng có sự tham gia của người Việt. *Công ty Liên Thành* lập năm 1907, sau một thời kỳ gặp khó khăn do sự đàn áp của Pháp đối với phong trào tư sản dân chủ nói chung, với sự phấn đấu của các thành viên, năm 1917 đã trở thành một công ty vô danh có vốn ban đầu là 93.200 đồng và tăng lên 133.500 đồng ngay trong năm đó. Từ chỗ chỉ buôn bán nước mắm và các vật liệu liên quan đến việc làm nước mắm, công ty đã chuyển sang cả việc sản xuất nước mắm với các xưởng chế tạo tại Phan Thiết, Phan Ri và Mũi Né. Tại Bạc Liêu, người ta cũng lập ra một nhà máy nấu rượu.

Trong *Ngành sản xuất vật liệu* lúc đó đã nổi lên một số cơ sở sản xuất của các nhà tư sản Việt Nam. Xưởng thủy tinh Chương Mỹ vốn bị phá sản nay đã phục hồi sản xuất, chuyên sản xuất lọ hứng mủ cao su, chai đựng rượu. Cao Văn Minh có lò đá granit. Tại Hải Phòng, một số tư sản bỏ vốn lập nhà máy chỉ chạy bằng hơi nước hay nhà máy chai. *Công ty Hợp Lợi* của Nguyễn Văn Tấn và Nguyễn Bá Chính chuyên sản xuất đồ dùng điện để bán cho các nhà máy điện ở Đông Dương. Ngoài ra, công ty còn có lò nung để sản xuất các mặt hàng tiêu dùng bằng gốm, sứ như như bát, đĩa, ấm chén, chậu, đồ vệ sinh, đồ làm bếp tráng men... Quảng Hưng Long chuyên chế xà phòng và đồ sắt làm vườn, ruộng, nhà cửa..

Trong *Ngành dệt*, *Công ty tơ tằm Đồng Lợi* lập năm 1915 ở Hưng Yên đã bắt đầu sử dụng máy móc phương Tây. Năm 1916, Lưu Khánh Vân (Hà Nội) mở xưởng dệt vải màn, sau chuyển sang dệt thêm vải chúc bâu và khăn mặt.

Tại các địa phương như Thái Bình, Ninh Bình, Rạch Giá, Bạc Liêu, Trà Vinh, số cơ sở dệt có quy mô sản xuất ở mức công trường thủ công của người Việt cũng xuất hiện nhiều hơn.

Từ năm 1917, Xưởng dệt lụa Đồng Ích (Thái Bình) chuyển sang dùng máy móc để kéo kén nên cũng khá phát triển.

Không những thế, một số khác bắt đầu chen chân vào những ngành công nghiệp mà trước đây người Pháp chiếm ưu thế và thậm chí có khả năng cạnh tranh với các cơ sở của Pháp.

Từ 1917, hãng sơn Nguyễn Sơn Hà ở Hải Phòng ngoài việc sản xuất sơn để cạnh tranh với sơn của nước ngoài còn chế tạo xà phòng, tự tạo hộp đựng sơn. Công ty Bạch Thái Bưởi chuyển từ việc vận tải đơn thuần sang việc tự chế tạo tàu thuyền bằng những phương tiện, nhà xưởng và kỹ thuật đóng tàu hiện đại không khác các xưởng chế tạo cơ khí của người Pháp. Kết quả, công ty này đã chế ra được hàng chục chiếc tàu có trọng tải lớn.

Trong lĩnh vực giao thông vận tải nổi lên hai cái tên là Nguyễn Hữu Thu và Bạch Thái Bưởi. Từ chỗ chỉ là những nhà tư sản khiêm nhường, hai nhân vật này đã bỏ vốn mua sắm thêm tàu thuyền, kể cả mua lại tàu thuyền của các công ty vận tải nổi tiếng của Hoa kiều và Pháp kiều (Công ty Bạch Thái mua lại tàu của các công ty vận tải Hoa Kiều và đội tàu của Hãng buôn Marty - D'Abbdie) để trở thành chủ của các công ty vận tải kiêm công thương hùng mạnh, vừa chở thuê, vừa có thuyền buôn, vừa là những nhà chế tạo cơ khí.

Không những vậy, để cạnh tranh được với các công ty tư bản nước ngoài trong cùng lĩnh vực vận tải, họ đã mạnh dạn sử dụng đến cả những kỹ năng quảng bá, tiếp thị cao để lôi kéo khách hàng về với mình, theo phương châm "*người Việt dùng hàng Việt*". Ngoài ra còn phải kể tới Công ty xe hơi, chuyên về làm máy, chữa xe và vận tải của Phạm Văn Phi và Tống Viết Hàn. Trong những năm chiến tranh, công ty này đã phát triển trở thành công ty vận tải đường bộ lớn lúc bấy giờ và hoạt động chủ yếu ở Bắc Kỳ.

Trong *ngành khai mỏ*, Bạch Thái Bưởi là một trong những người Việt Nam sớm được chính quyền thực dân cấp giấy phép khai mỏ. Mỏ than Bí Chợ do Bạch Thái Bưởi đầu tư khai thác có tổng diện tích gần 2.000 ha, được cấp nhượng trong năm 1915,

được trang bị một đầu máy, 120 km đường sắt vận chuyển tới bể than, 250 xe hòm, 3 nồi xúp-de phát điện, 30 kho, một nhà máy đèn và sử dụng khoảng 200 công nhân lao động[1].

Trong lĩnh vực nông nghiệp, có nhiều điền chủ giàu có đã trở thành những địa chủ chuyên công thương, nhưng cũng có nhiều nhà công thương có nhiều tiền đã mua hoặc xin nhượng đất khai khẩn theo phương thức tư bản chủ nghĩa, tức là kinh doanh theo kiểu của các những nhà chuyên trồng trọt người Âu, trồng cây mới và sử dụng công nhân nông nghiệp, để trở thành những nhà tư bản công - nông - thương nghiệp. Những người kinh doanh đa dạng này thường là những người thành đạt, rủi ro trong lĩnh vực này, vốn của họ được chuyển ngay sang lĩnh vực khác. Chính họ đã trở thành những người Việt Nam có thế lực nhất trong xã hội thuộc địa thường được gọi là giới "*Thượng lưu bản xứ*", có quyền lợi về kinh tế, chính trị gắn với chế độ thuộc địa. Ví dụ về những trường hợp này có nhiều. Họ có mặt trên cả ba xứ nhưng phát triển nhất là ở Nam Kỳ và Bắc Kỳ. Đáng chú ý là một số tư sản Việt Nam còn có mặt trong các tập đoàn cao su của Pháp như Trương Văn Bền, Trần Văn Trương, Ngô Khắc Mẫn, Trương Hoàn Phát, Nguyễn Thị Tâm, Đỗ Hữu Trí, Hoàng Trọng Phu...

Tư sản Việt Nam cũng xâm nhập vào hoạt động thương mại quốc tế, mở rộng quan hệ buôn bán với các nước trong khu vực. Nhiều người trong số họ đã có thuyền buôn bán. Họ chủ yếu nhập khẩu các loại máy móc và bán ra các loại sản phẩm nông nghiệp, thủ công nghiệp.

Nếu như năm 1912, số thuyền của thương nhân Việt Nam ra vào cửa biển chỉ là 198 chiếc, với tải trọng hàng hóa là 2.957 tấn, thì đến năm 1915, số thuyền đã tăng lên 440 chiếc và lượng hàng

---

1. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm..., *Lịch sử Việt Nam*, Tập 3, Sđd, tr. 254.

hóa là 9.255 tấn; năm 1916 là 523 tàu và lượng hàng hóa là 11.827 tấn[1].

Công ty Quảng Hưng Long, do Sơn Xuân Hoan, Hoàng Kim Bảng, Trần Gia Thụy làm chủ, chuyên xuất khẩu các mặt hàng tiêu dùng như đồ đăng ten, thêu, sơn, dầu mỏ, cánh kiến, va ni... và nhập về thực phẩm, thuốc, dụng cụ kim khí. Ngoài ra, còn phải kể đến Bùi Đình Tá, Đào Huống Mai, Bạch Thái Sơ - cũng là những nhà tư sản tham gia vào hoạt động xuất nhập khẩu.

Từ lĩnh vực công nghiệp, các nhà tư sản Việt Nam còn mạnh dạn tiến sang kinh doanh cả trong lĩnh vực văn hóa là lĩnh vực đòi hỏi nhiều điều kiện và khó kiếm lời.

Các nhà in Lê Văn Phúc, Mạc Đình Tư, Nguyễn Ngọc Xuân... cũng góp phần tạo nên sự phong phú trong hoạt động xuất bản, in ấn lúc bấy giờ.

Trong những năm 1916-1918, ở Việt Nam có 3 công ty vô danh về dịch vụ văn hóa được thành lập thì trong đó 2 công ty là của người Việt:

- *Công ty In, Sách và Giấy miền Tây* được thành lập năm 1916, có trụ sở tại Cần Thơ là do Võ Xuân Hạnh, Võ Văn Hinh, Đỗ Văn Ý lập ra với số vốn ban đầu là 25.000 đồng chuyên khai thác một xí nghiệp in, bán các loại giấy, xuất bản và khai thác tờ tuần báo *Le Courier de l'Ouest.*

- *Công ty vô danh khai thác các nhà hát của người Việt ở Hà Nội* có tên Quảng Lạc, có trụ sở tại Hà Nội do Nguyễn Văn Long và 9 thành viên khác lập ra vào năm 1916, có số vốn ban đầu là 15.000 đồng tương đương 44.250 francs.

Bạch Thái Bưởi cũng mở *Đông Kinh Ấn quán* và giao cho em rể là Lê Văn Phúc kinh doanh để đến năm 1921 đã có thể tự ra một

---

1. Nguyễn Công Bình, *Tìm hiểu giai cấp tư sản Việt Nam thời Pháp thuộc*, Sđd, tr. 104.

bản báo là tờ *Khai hóa* để kêu gọi dân Nam thực nghiệp, phát triển đất nước, cạnh tranh với tư bản nước ngoài.

Cuối cùng, sự tăng lên của thuế môn bài tại một số thành phố cũng là những chỉ số chứng tỏ sự phát triển hơn của tầng lớp tư sản bản xứ.

Như vậy, lợi dụng những thay đổi trong chính sách kinh tế, tầng lớp tư sản Việt Nam trong 5 năm chiến tranh đã có được sự trưởng thành đáng ghi nhận. Từ chỗ chỉ là một bộ phận rời rạc, lẻ tẻ trong xã hội, khả năng kinh tế còn khiêm tốn, chỉ trong một thời gian ngắn, họ đã vươn lên trở thành một tầng lớp có tiềm lực, có mặt trong nhiều lĩnh vực kinh tế, góp phần không nhỏ vào việc giải quyết tình trạng khủng hoảng về hàng hóa trên thị trường nội địa đồng thời góp phần hưng khởi nền kinh tế của Việt Nam trong hoàn cảnh sức ép cạnh tranh có phần giảm bớt. Sự phát triển của tư sản Việt Nam trong giai đoạn này chính là một biểu hiện của sự phân hóa sâu sắc hơn của xã hội Việt Nam cũng là lý do để cho giai cấp công nhân được bổ sung về lực lượng đồng thời cũng là cơ sở để chính giai cấp này được chính thức ra đời ở giai đoạn sau trong bối cảnh của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai.

3. Tầng lớp tiểu tư sản được bổ sung về lực lượng

Cũng trong bối cảnh của cuộc chiến tranh thế giới, tầng lớp tiểu tư sản Việt Nam đã phát triển hơn. Một mặt là do sự phục hồi của những cơ sở sản xuất thủ công do hàng ngoại nhập cạnh tranh bị phá sản trước đây, chẳng hạn như nghề dệt vải, dệt lụa, các xưởng làm đồ mỹ nghệ, đồ sành sứ. Nhu cầu hàng tiêu dùng tăng lên, trong khi các đô thị được mở rộng, số nông dân đổ ra thành phố ngày một đông, nhiều người đã chuyển vào làm trong các cơ sở sản xuất thủ công hoặc giả trở thành những người bán hàng xén, hàng rong...

Điều đáng nói là lúc này, khi chiến tranh nổ ra, nhiều viên chức trong bộ máy chính quyền thuộc địa bị động viên về nước, hoặc động viên tại chỗ, mà theo Patrice Morlat là 143 người[1], vì vậy đã sinh ra tình trạng thiếu nhân sự trong bộ máy đó. Pháp đã phải tiếp tục sử dụng ngay cả những người đã đến tuổi nghỉ hưu để duy trì bộ máy. Trong hoàn cảnh đó, những trí thức người Việt có cơ hội để được tuyển mộ và trở thành viên chức trong bộ máy chính quyền thực dân.

Hơn nữa, cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất về kinh tế, kéo theo cuộc cải cách giáo dục lần thứ nhất của Pháp vào đầu thế kỷ XX theo hướng Pháp - Việt hóa, hiện đại hóa nền giáo dục truyền thống diễn ra từ đầu thế kỷ đến chiến tranh đã có thể cho "*ra lò*" một lớp tân học đủ chất lượng để có thể được gọi là tầng lớp tiểu trí thức có số lượng mỗi ngày một đông hơn, mặc dù mới chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ xíu so với số dân trên cả nước.

Tầng lớp tiểu tư sản lớn lên có vai trò quan trọng trong việc lôi kéo các xã dân vào con đường hiện đại hóa ở cả nông thôn và thành thị làm cho quá trình tư sản hóa, tiểu tư sản hóa trong xã hội Việt Nam được đẩy nhanh hơn. Về chính trị, tầng lớp này đã đóng một vai trò quan trọng trong sự chuyển biến của phong trào cách mạng giải phóng dân tộc của Việt Nam vào đầu thế kỷ XX, từ phạm trù phong kiến sang phạm trù dân chủ tư sản.

Tóm lại, Chiến tranh thế giới đã làm xáo trộn nền kinh tế và đời sống xã hội Việt Nam trong một thời gian gần nửa thập kỷ, đồng thời còn gây ra những hậu quả lâu dài trong những thời kỳ tiếp theo. Một số ngành kinh tế đã thể hiện sự phát triển rõ rệt trong chiến tranh. Cơ cấu của nền kinh tế thay đổi theo hướng tư bản hóa, thị

---

1. Patrice Morlat, *Les Affaires politiques de L'Indochine 1895-1923 - Des grands commis: du savoir au pouvoir*, L'Harmattan, Paris, 1995, tr. 211.

trường hóa mạnh mẽ hơn, trong đó yếu tố bản xứ được khẳng định dần trong thị trường vốn và thị trường hàng hóa. Cơ cấu xã hội cũng chuyển biến theo hướng hiện đại với sự lớn mạnh hơn, trưởng thành hơn của giai cấp công nhân, sự phát triển trong một chừng mực nhất định của giai cấp tư sản cũng như của tầng lớp tiểu tư sản trong xã hội Việt Nam thuộc địa. Những biến chuyển đó trong đời sống kinh tế, xã hội của Việt Nam trong giai đoạn này đã tạo ra môi trường thuận lợi cho sự phát triển của những nhân tố đó trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai đại quy mô của Pháp.

Chương VIII

PHONG TRÀO CHỐNG PHÁP CỦA NHÂN DÂN VIỆT NAM TRONG CHIẾN TRANH 1914-1918

I. PHONG TRÀO CÔNG NHÂN

Trong chiến tranh, những cuộc đấu tranh của công nhân tiếp tục diễn ra, mặc dù không nhiều và phần lớn là những cuộc đấu tranh của công nhân mỏ các loại.

Năm 1914, có 2 cuộc đấu tranh của công nhân mỏ:

Vào tháng 7, nhiều công nhân làm ở mỏ thiếc Tĩnh Túc, Cao Bằng bỏ việc tập thể sau khi đòi chủ mỏ trả lại thẻ thuế thân để trở về quê hương không được. Khi bỏ về đến Bắc Cạn, họ bị nhà cầm quyền giữ lại để điều tra[1].

Trong năm, công nhân khu mỏ Quảng Ninh đã phối hợp với nghĩa quân đánh vào đồn lính khố xanh và nhà chủ mỏ Quảng Ninh[2].

Năm 1916 có 3 cuộc đấu tranh cũng của công nhân mỏ:

Từ ngày 22-2 đến 28-2, nữ công nhân nhà máy sàng Kế Bào đã nghỉ việc 7 ngày, để phản đối bị cúp phạt lương. Ngoài ra, một số công nhân khác cũng bỏ Kế Bào ra đi. "*Nỗi bất bình ngày càng tăng trên toàn khu mỏ*"[3].

Cùng năm, gần 100 công nhân làm ở Đề-pô xe lửa đã đánh bọn lính khố xanh ở Hà Tu vì bọn này thường hay về Hồng Gai quấy

---

1. Dương Kinh Quốc, *Tình hình công nhân Việt Nam...*, Sđd, tr. 195.
2, 3. Dương Kinh Quốc, *Tình hình công nhân Việt Nam...*, Sđd, tr. 197.

rồi, trêu chọc phụ nữ và cướp hàng hóa. Từ đó, chúng không dám ngạo ngược nữa[1].

Cũng năm này, sau một tuần lễ làm tại mỏ bô-xít Cao Bằng, 22 công nhân Thái Bình đã bỏ trốn. Đến Chợ Rã, họ bị nhà cầm quyền bắt giữ và trả lại cho mỏ. Ngoài ra còn có 47 công nhân Thái Bình cũng bỏ trốn ngay sau khi anh em mới đến Cao Bằng và lại bị giam giữ trong một ngôi chùa để đợi ngày đưa vào mỏ. Sau đó, trên đường bị dẫn từ Cao Bằng đến mỏ đã có 5 công nhân nữa bỏ trốn[2].

Năm 1917[3] có 2 cuộc đấu tranh cũng của công nhân mỏ: công nhân mỏ than Phấn Mễ và Na Lương tham gia khởi nghĩa Đội Cấn; công nhân mỏ Hà Tu đã tập trung trước văn phòng chủ mỏ đòi thả một công nhân bị bắt vô lý.

Năm 1918, 700 công nhân mỏ Hà Tu đã kéo đến nhà bang Sâm vì tên này rất hống hách, thường hay dọa nạt công nhân.

II. NHỮNG CUỘC BẠO ĐỘNG CỦA VIỆT NAM QUANG PHỤC HỘI

Sau vụ ám sát Tuần phủ Thái Bình Nguyễn Duy Hàn và vụ ném tạc đạn vào Khách sạn Hà Nội (12-4-1913), thực dân Pháp thừa dịp này tổ chức đàn áp, khủng bố dã man phong trào cách mạng trong cả nước. Bên cạnh đó, chúng còn câu kết với đế quốc Anh và Tổng đốc Quảng Đông để thao túng vùng Hoa Nam (Trung Quốc) là địa bàn hoạt động của các chiến sĩ yêu nước cách mạng Việt Nam. Các cơ sở của Hội Việt Nam Quang Phục ở Hồng Kông bị cảnh sát Anh giải tán, một số hội viên cốt cán của Hội bị bắt giữ. Cường Để bị bắt giam tại Hương Cảng (8-7-1913), lo lót thoát nạn

---

1. Dương Kinh Quốc, *Tình hình công nhân Việt Nam* ...Sđd, tr.198.
2. Dương Kinh Quốc, *Tình hình công nhân Việt Nam* ...Sđd, tr.199-200.
3. Dương Kinh Quốc, *Tình hình công nhân Việt Nam*... Sđd, tr. 202.

rồi xuống thuyền sang Châu Âu. Cuối năm 1913, Phan Bội Châu và Mai Lão Bạng bị Tổng đốc Quảng Đông Long Tế Quang bắt giam sau chuyến công du Quảng Đông của Toàn quyền Albert Sarraut. Hội Việt Nam Quang Phục đứng trước nguy cơ tan rã.

Tuy nhiên, tầm ảnh hưởng của Phan Bội Châu đối với phong trào cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX rất lớn, từ Hội Duy Tân đến Hội Việt Nam Quang Phục ở hải ngoại. Hơn nữa, lúc này, Hội Việt Nam Quang Phục lại là tổ chức cách mạng duy nhất để các chiến sĩ cách mạng nương vào, nuôi chí hướng cứu nước. Tuy vậy, đa phần họ đều mơ hồ về nội dung và mục đích hoạt động của Hội. Vì vậy, nhiều phong trào chống Pháp lẻ tẻ, thiếu nhất trí nhiều nơi ở Việt Nam trong giai đoạn Chiến tranh thế giới thứ nhất, trực tiếp hay gián tiếp nằm trong phạm vi ảnh hưởng của Hội Việt Nam Quang Phục. Thực tế, bộ máy lãnh đạo Hội đã sớm tan rã sau những biến cố dồn dập diễn ra vào năm 1913. Hội thiếu một đường lối cách mạng cụ thể, sáng suốt, tổ chức lỏng lẻo, hoạt động không ăn khớp với nhau, lại thiếu một cơ sở xã hội chắc chắn nên thực lực rất yếu, khả năng hỗ trợ phong trào cách mạng trong nước rất hạn chế. Các cơ sở trong nước theo đó mà nhanh chóng tiêu tan sau những vụ bạo động cuối cùng của Hội Việt Nam Quang Phục trong giai đoạn Chiến tranh thế giới lần thứ nhất.

1. Kế hoạch đánh chiếm Hà Nội của cơ sở Hội Việt Nam Quang Phục ở Vân Nam[1]

Khi thanh thế thời gian đầu còn mạnh, Hội Việt Nam Quang Phục đã thu hút được nhiều người yêu nước từ Việt Nam sang

1. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội. RST 27641 (22) Rapport sur la situation politique du Tonkin pendant l'annee 1914 cũng đề cập cập đến sự kiện này.

Quảng Đông gia nhập, trong đó có Đỗ Quang Cơ[1] (Đỗ Chân Thiết). Đỗ Quang Cơ được vào học trường quân sự ở Nam Kinh trong nửa năm. Năm 1913, nhận thấy Hội Việt Nam Quang Phục ở Trung Quốc đang bị khủng bố dữ dội, Đỗ Quang Cơ xin về nước hoạt động. Trước lúc bị bắt, Phan Bội Châu đã thu thập tài liệu và viết xong cuốn *Liệt sĩ Hà Thành* thuật chuyện vụ đầu độc lính Pháp năm 1908, với mục đích tuyên truyền trong hàng ngũ binh lính để lôi kéo họ nổi dậy hưởng ứng phong trào do Hoàng Trọng Mậu và Nguyễn Thúc Cảnh về nước gây dựng. Nhân dịp này, Phan Bội Châu ủy thác cho Đỗ Quang Cơ dùng tài liệu này cùng một số tài liệu khác về nước vận động binh lính khởi nghĩa. Trên đường từ Lưỡng Quảng về nước, Đỗ Quang Cơ dừng lại Vân Nam gây dựng cơ sở. Tại đây, Cơ đã vận động được khoảng 50 Việt kiều thành lập một chi bộ Hội Việt Nam Quang Phục, được Lãnh sự Đức tại Mông Tự giúp đỡ phương tiện vật chất vì Đức đang muốn quấy rối các thuộc địa của Pháp khi chiến tranh sắp nổ ra. Trong số hội viên mới, có nhiều người là nhân viên của Công ty Hỏa xa Vân Nam, nên chi bộ của Hội Việt Nam Quang Phục này tiện việc giao thông qua lại trên tuyến đường sắt Việt - Điền, vận động được khá nhiều lính tập, cai đội ở Hà Nội hưởng ứng phong trào. Đỗ Quang Cơ dự định tổ chức một cuộc bạo động trong nước, nhân cơ hội đó quân cách mạng sẽ từ biên giới đánh về, tạo tiếng vang để dễ bề hoạt động sau này.

Một nhóm chừng 30 người làm công ở các công sở hoặc tư nhân Pháp trước đó đã thành lập một tổ chức bí mật, liên lạc với nhau qua những "*văn bằng*" có dấu hiệu riêng do Lương Minh Hiến đứng đầu, đã bắt liên lạc được với chi bộ Hội Quang Phục ở

---

1. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội. RST 27641(22) Rapport sur la situation politique du Tonkin pendant l'annee 1914 ghi tên người này là Đỗ Kiều Quang (còn gọi là Đỗ Châu Thiết).

Vân Nam. Nhóm của Lương Minh Hiến nhận nhiệm vụ vận chuyển tài liệu về nước, vận động được một số người làm công cho Pháp và binh lính tham gia phong trào.

Tuy nhiên, mọi kế hoạch của tổ chức đều bị Nguyễn Hắc Cơ - người đã theo Đỗ Quang Cơ xuất dương gia nhập Hội Việt Nam Quang Phục báo cáo cho thực dân Pháp. Ngày 3-9-1914, lãnh sự Pháp ở Vân Nam đã báo cho Phủ Thống sứ Bắc Kỳ kế hoạch bạo động. Đỗ Quang Cơ lập tức bị bắt ở Hà Nội. Cùng ngày hôm đó, cơ sở Hội Việt Nam Quang Phục ở phố Sinh Từ do Nguyễn Quang Lâm đứng đầu bị địch phát giác. Ngày 23-10-1914, thực dân Pháp bắt 8 người trong một ngôi chùa ở ngoại thành Hà Nội với nhiều vật liệu chế tạo bom; đồng thời nhiều đồng chí khác của Đỗ Quang Cơ cũng sa vào tay giặc, trong đó có 12 người từ Vân Nam vừa về nước bị địch bắt ở Lào Cai, Yên Bái, Hải Dương. Đỗ Quang Cơ cùng 58 đồng chí bị thực dân Pháp xử trảm ở Hà Khẩu[1].

Không lâu sau đó, thực dân Pháp vây bắt được toàn bộ nhóm của Lương Minh Hiến cùng với những tờ hịch viết bằng một thứ mực hóa học tuyên truyền giác ngộ lòng yêu nước của đồng bào, chúng còn thu giữ nhiều bản đồ vẽ những vị trí quân sự thành phố Hà Nội...

2. Một số vụ bạo động tại Phú Thọ, Ninh Bình, Móng Cái[2]

Cuối năm 1914 đầu năm 1915, tại Phú Thọ, Nguyễn Văn Dậu, Nguyễn Văn Nguyên và Tổng Chế lấy danh nghĩa Hội Việt Nam Quang Phục đứng ra tập hợp những người yêu nước, tổ chức vũ trang chống Pháp. Để gây thanh thế và thu hút quần chúng, những

---

1. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Hoàng Văn Lân, Đặng Huy Vận, *Lịch sử cận đại Việt Nam*, Tập 3, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1961, tr. 289.
2. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội, RST 27641 (22), Rapport sur la situation politique du Tonkin en 1914.

người lãnh đạo rao tin rằng Nguyễn Văn Dậu là *"Thần Tản Viên phục sinh"* sẽ lãnh đạo khởi nghĩa của các tỉnh Sơn Tây, Phú Thọ, Hòa Bình, Bắc Ninh, Vĩnh Yên và Hà Đông. Tổ chức của Nguyễn Văn Dậu được đông đảo nhân dân hưởng ứng, những người quyên góp cho nghĩa quân đều được phát bằng, cấp bậc tùy theo số tiền ủng hộ. Họ vừa chuẩn bị lực lượng vừa săm sửa vũ khí chờ thời cơ hành động. Nguyễn Văn Dậu lập một cơ sở chế tạo bom ở làng Hạnh Dần (Hà Đông), có ba tráng đinh trong làng trợ giúp là Chi, Su và một người anh em. Cơ sở đã chế tạo được khoảng 800 quả bom cho nghĩa quân[1].

Tú Chèm, bí danh là Lý Văn Thao, hội viên Hội Quang Phục, từ Trung Quốc về bắt liên lạc với tổ chức của Nguyễn Văn Dậu và Nguyễn Văn Nguyên. Cả nhóm dự định sẽ nổi dậy đồng thời ở Vĩnh Yên, Phúc Yên, Tuyên Quang, Sơn Tây, Hưng Hóa, Hòa Bình, Hà Đông vào tháng 6-1915. Lý Văn Thao bàn bạc nên chờ đợi quân của Trần Hữu Lực và Hoàng Trọng Mậu ở bên kia biên giới về tiếp ứng. Nhưng Lý Văn Quyên (biệt hiệu "*Thầy giời*") - đang bị giam giữ ở Thái Nguyên, thúc giục tiến hành gấp để mình mau thoát ra ngoài hoạt động. Những người lãnh đạo quyết định nổi dậy bạo động.

Đêm ngày 6-1-1915, một toán nghĩa quân chừng 150 người dưới sự chỉ huy của Hoàng Văn Khoa (tùy tướng của Tổng chế Khuất Văn Búc), Nguyễn Văn Lộc (Bang Hạnh) và Vi Văn Và (Quản Và), vũ trang súng ống, giáo mác gậy gộc vây đánh chỉ huy sở và trại lính khố xanh ở tỉnh Phú Thọ. Nghĩa quân vượt tường đột nhập vào đồn định tấn công vào tư thất của giám binh Lambert. Địch phản kích dữ dội nên chỉ sau vài giờ chiến đấu, nghĩa quân

---

1. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm..., *Lịch sử cận đại Việt Nam*, Tập 3, Sđd, tr. 290.

phải rút lui, tản vào các làng xung quanh tránh sự lùng bắt của kẻ thù sau khi giết chết một lính đồn, làm hai tên khác cùng vợ tên giám binh bị thương.

Thực dân Pháp sau đó đã lùng bắt 238 người, trong đó đưa ra xét xử 47 người tại Tòa án quân sự Yên Bái, tuyên 28 án tử hình, 12 án chung thân và nhiều án tù có thời hạn[1].

Cùng ngày hôm đó, tại Nho Quan (Ninh Bình) và Móng Cái (Quảng Ninh), nhiều toán người có vũ trang dưới danh nghĩa Hội Quang Phục đã nổi dậy tấn công đồn giặc nhưng không thu được kết quả gì đáng kể. Sau đó, nhiều trận tập kích đồn địch nhỏ lẻ tự phát đã nổ ra ở nhiều nơi như Bát Xát, Lào Cai (8-8-1916); Đồng Văn (Hà Giang) (3-3-1917). Thực dân Pháp đã nhận định về những vụ bạo động này như sau:

"Cuộc tấn công Phú Thọ không thể xem như là một cuộc đánh cướp thông thường riêng lẻ do mấy kẻ bất lương gây ra vì lợi mà chính nó là một cuộc nổi dậy non của một phần kế hoạch chung là cùng một lúc đánh các đồn, các tỉnh lỵ Vĩnh Yên, Phúc Yên, Thái Nguyên, Sơn Tây, Hưng Hóa, Hòa Bình, Hà Đông"[2].

Sau vụ xử án tại Yên Bái, ở Phú Thọ lại xuất hiện một tổ chức bí mật có tên là "*Hội đồng bào*" do thầy địa lý Nguyễn Văn Dao đứng đầu nhằm tập hợp quần chúng đánh đuổi giặc Pháp giải phóng Việt Nam. "*Hội đồng bào*" bị thực dân Pháp dập tắt ngay, Nguyễn Văn Dao và đồng sự là Hoàng Tiến Lương, Nguyễn Văn Tạo cùng 3 người khác bị xử tử.

3. Vụ tập kích Tà Lùng (Lạng Sơn) đầu năm 1915

Đầu năm 1915, một số hội viên cốt cán của Hội Quang Phục còn sót lại như Nguyễn Thượng Hiền, Đặng Tử Kính, Hoàng Trọng

---

1, 2. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm..., *Lịch sử cận đại Việt Nam*, Tập 3, Sđd, tr. 291.

Mậu vẫn tiếp tục hoạt động ở vùng biên giới Trung - Việt. Để tìm cách gây rối loạn hậu phương chiến tranh của Pháp tại thuộc địa Đông Dương, Công sứ Đức ở Thái Lan tìm cách bắt liên lạc với các lực lượng yêu nước nhằm thực hiện mưu đồ của mình. Qua nhiều lần liên lạc, Công sứ Đức gặp gỡ được Nguyễn Thượng Hiền - người được Phan Bội Châu ủy quyền làm đại diện cho Hội. Trong các cuộc gặp gỡ, Công sứ Đức ở Thái Lan tạm giúp cho nhóm Nguyễn Thượng Hiền một vạn đồng tiền Thái Lan, hứa sẽ hỗ trợ thêm tài chính nếu lực lượng cách mạng Việt Nam có những hoạt động gây tiếng vang lớn ra thế giới.

Cả Hội về Quảng Đông thảo luận kế hoạch xâm nhập Việt Nam để tổ chức một số vụ bạo động. Hội quyết định chia làm ba đường, cụ thể như sau: Nguyễn Mạnh Hiếu chỉ huy đội thứ nhất theo ngả Đông Hưng tiến đánh Móng Cái; Nguyễn Thượng Hiền chỉ huy đội thứ hai theo đường Long Châu đánh úp Lạng Sơn; đội thứ ba do Hoàng Trọng Mậu đang ở Vân Nam phụ trách đánh Hà Khẩu. Tuy nhiên, do sự chuẩn bị thiếu chu đáo, ban lãnh đạo có một số ý kiến bất đồng nên việc thực hiện kế hoạch gặp nhiều khó khăn. Nguyễn Hải Thần liền nhận trách nhiệm lãnh xuất hai đội Quang Phục quân thứ hai và thứ ba, cùng với Vũ Mẫn Kiến, Giáo Trung tập kích đồn Tà Lùng. Hoàng Trọng Mậu mặc dù không hoàn toàn nhất trí kế hoạch nhưng vẫn chuẩn bị tiếp ứng.

Đêm 13-3-1915, khoảng 4 giờ 30, Nguyễn Hải Thần dẫn 100 nghĩa quân, đeo băng tay "*Việt Nam Quang Phục quân*", trang bị súng lục, súng trường, bom, dao chia làm hai mặt Nam, Bắc tấn công đồn Tà Lùng. Nghĩa quân trước đã bắt mối được với một số lính tập, hẹn cùng phối hợp hành động. Nhưng quân nổi dậy từ ngoài đánh vào, làm không đúng mật hiệu liên lạc như đã định nên nhóm lính tập bên trong không biết hưởng ứng. Vụ tập kích bất ngờ khiến địch hốt hoảng, nhận liền 5, 6 quả bom từ ngoài ném vào nên một số lính khố đỏ bị trọng thương. Nghĩa quân thừa dịp định vượt

tường xông vào nhưng địch phòng thủ quyết liệt. Trước hỏa lực mạnh của địch, chỉ sau một giờ chiến đấu, nghĩa quân bị thương nhiều nên buộc phải rút lui. Cánh quân tiếp ứng của Hoàng Trọng Mậu hay tin thất trận nên trở lại Long Châu. Kế hoạch vượt biên về nước tổ chức bạo động có sự viện trợ của Đức đổ vỡ sau thất bại ở Tà Lùng.

Thực dân Pháp quyết tiêu diệt tận gốc tổ chức Hội Việt Nam Quang Phục. Chúng ra sức lùng bắt những chiến sĩ còn lại trong nước, mặt khác can thiệp với chính quyền Trung Quốc, Thái Lan và thực dân Anh để truy nã những chiến sĩ Quang Phục lưu vong. Tháng 5-1915, Hoàng Trọng Mậu, Lê Dương và Trần Thị Chuyên bị cảnh sát Anh bắt giao cho Pháp. Năm 1916, một số hội viên bị Chính phủ Thái Lan (lúc này đã ngả sang phe Anh, Pháp) bắt giữ giao nộp cho thực dân Pháp như Giáo Trung, Bùi Đông Khê, Vũ Sĩ Lập, Hồ Hải Như, Nghĩa Phương, Ba Nho, Đích Sơn...

4. Cuộc phá ngục Lao Bảo ngày 2-9-1915[1]

Nhà tù Lao Bảo được thực dân Pháp xây dựng năm 1908 tại huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị trên nền một đồn trấn thủ biên thùy của nhà Nguyễn trước đây, biệt lập với các khu vực khác để giam giữ các "*Quốc sự phạm*" khu vực Trung Kỳ.

Năm 1915, nhà tù Lao Bảo có chừng 200 tù nhân bị giam giữ, trong số đó có Hồ Bá Kiện, một yếu nhân của Hội Duy tân trước kia và Liêu Thanh[2], hội viên Hội Quang Phục. Hai người rất có uy tín trong đám tù phạm, đồng lòng muốn tìm cách vượt ngục để tiếp tục hoạt động cách mạng nên ngầm bàn với các tù phạm tổ chức bạo động. Sáng ngày 2-9-1915, đoàn tù nhân bị áp giải đi làm bởi 3

---

1. Tham khảo Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm..., *Lịch sử cận đại Việt Nam*, Tập 3, Sđd, tr. 294-295.
2. Tức ông Liêu người Thanh Hóa.

tên lính tập và 1 cai ngục. Liêu Thanh bất ngờ hạ lệnh cho đám tù nhân xông đến chém toán lính, 3 tên chết tại chỗ, tên cai ngục bị trọng thương vờ chết, chờ đám tù phạm đi khỏi, cố lẻn về tỉnh lỵ Quảng Trị cấp báo cho tên Công sứ Pháp. Đám tù nhân kích động nổi dậy giết lính gác, tự phá xiềng xích gông cùm, cướp súng chống lại đội lính cai ngục, giết tại chỗ 3 tên, 7 tên khác bị thương, một số chạy thoát hay đầu hàng. Nhà ngục Lao Bảo được giải phóng. Sau khi đốt phá bốt gác, cắt dây điện thoại, tịch thu súng đạn của địch, gồm: 36 khẩu súng, 16 lưỡi lê và 5.000 viên đạn, đám tù bạo động rút đi. Tuy nhiên, lực lượng khởi nghĩa lúc này chỉ có 36 người, số tù còn lại đều ốm yếu do chế độ đày ải tàn bạo của nhà ngục Lao Bảo nên phải ở lại. Tin cuộc khởi nghĩa được báo ngay cho Khâm sứ Trung Kỳ. Một đội 80 lính khố xanh từ Huế và 40 lính khố xanh từ Quảng Trị được điều động lên dập tắt cuộc bạo động. Liêu Thanh dẫn đồng sự rút về phía Bắc Sêpôn trốn tránh sự truy kích ráo riết của địch. Ngày 8-10, địch bắt kịp và vây hãm nghĩa quân tại Bantacha thuộc tỉnh Xavanakhét (Lào). Dựa vào địa thế hiểm trở, toán tù khởi nghĩa tử thủ với địch trong gần một tháng. Nhưng do lực lượng quá mỏng, lương thực thiếu thốn nên nghĩa quân ngày một hao mòn. Ngày 25-10, nhóm nổi dậy chặn đánh một đoàn vận tải của địch từ Bantacha về Bantasoi, cướp được một số lương thực sau đó rút về A-xối nhưng bị đội lính khố xanh do Pagini chặn đánh. Liêu Thanh và Hồ Bá Kiện tử trận cùng nhiều người khác, một số trốn thoát, một số bị bắt lại.

III. CUỘC VẬN ĐỘNG KHỞI NGHĨA CỦA THÁI PHIÊN VÀ TRẦN CAO VÂN (1916)

1. Chuẩn bị khởi nghĩa

Cuộc biểu tình chống thuế của nhân dân Trung Kỳ năm 1908 bị thực dân Pháp đàn áp đẫm máu, nhiều sĩ phu bị bắt tù hoặc đày đi Côn Đảo, phong trào đấu tranh chống Pháp tạm lắng. Sự căm thù

quân xâm lược và bè lũ tay sai vẫn âm ỉ cháy trong lòng dân chúng và sĩ phu yêu nước. Trong chiến tranh, thực dân Pháp ráo riết vơ vét của cải và bắt lính tại các thuộc địa đưa sang chính quốc phục vụ chiến tranh. Nhân dân ngày càng căm phẫn, nhiều sĩ phu mãn hạn tù trở về như Trần Cao Vân không hề nhụt chí, tích cực sát cánh với những người cùng chí hướng vận động cứu nước.

Năm 1912, Lâm Quảng Trung (người Quảng Ngãi) là thành viên của Hội Việt Nam Quang Phục tới Trung Kỳ vận động tài chính, phổ biến chương trình hành động, tuyên ngôn của Hội và xúc tiến xây dựng tổ chức. Đông đảo nhân sĩ yêu nước quanh vùng đã gia nhập tổ chức trên và lập ra Kỳ bộ Hội Việt Nam Quang Phục Trung Kỳ (bao gồm các tỉnh từ Quảng Bình đến Bình Định, chủ yếu là Quảng Nam và Quảng Ngãi) như: Thái Phiên, Trần Cao Vân, Lê Ngung, Nguyễn Thụy...

Tháng 4-1913, Nguyên Công Mậu và Võ Hàng được cử sang Quảng Đông bắt liên lạc với chi nhánh của Hội Việt Nam Quang Phục tại đây. Sau đó không lâu, Nguyễn Công Mậu cùng Bùi Phụ Thiệu[1] lại sang Thái Lan tìm gặp những chí sĩ Hội Việt Nam Quang Phục. Sau hai lần tiếp xúc nói trên, những người lãnh đạo Kỳ bộ Hội Quang phục tại Trung Kỳ hiểu rõ tổ chức này đã suy yếu, không còn khả năng lãnh đạo phong trào cứu nước nên quyết định hoạt động độc lập.

Tháng 2-1915, đại biểu hai tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi hội bàn ở Đà Nẵng để nghe Nguyễn Công Mậu và Bùi Phú Thiện báo cáo kết quả chuyến đi công du qua Thái Lan và bàn việc sắp tới. Lê Ngung vì hay tin vụ bạo động do Trần Hữu Lục thất bại đã nôn nóng đề nghị tiến hành bạo động gấp, nhân chuyện "*Pháp Đức khai*

---

1. Có tài liệu nói là Bùi Phú Đặc. Theo Bùi Định: *Tìm hiểu các phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân tỉnh Quảng Nghĩa (1885-1945)*, Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng tỉnh Nghĩa Bình, 1985.

hấn" để giành độc lập. Nhận thấy thời cơ chưa tới cũng như công tác chuẩn bị còn hạn chế, Thái Phiên khuyên Lê Ngung nên bình tĩnh, còn Nguyễn Thụy thì nói: "*Ta làm bạo động vì toàn thể đồng bào, hay chỉ vì một số đồng bào, đồng chí bị khủng bố? Nếu vì toàn thể đồng bào thì được, nếu chỉ vì mấy trăm đồng chí, đồng bào bị khủng bố mà nổi dậy bạo động thì chưa được*"[1].

Hội nghị đã nhận định tình hình, chủ trương gấp rút tăng cường, chỉnh đốn thực lực, nhất là đẩy mạnh công tác vận động binh lính để khi có thời cơ thì chớp lấy khởi nghĩa đánh Pháp giành quyền độc lập cho đất nước.

Hội nghị đã phân công Thái Phiên, Lê Công Mậu[2] lo xây dựng lực lượng ở Quảng Nam và qua công tác lĩnh biện (thầu khoán) lo tài chính cho Hội. Còn các ông Lê Ngung, Nguyễn Thụy được giao trách nhiệm xây dựng phong trào ở Quảng Ngãi, đặc biệt là phải gấp rút xây dựng căn cứ cách mạng ở miền núi và mở rộng một con đường sang Lào để tạo lợi thế cho tiến công và thủ thế khi khởi sự sau này. Hội nghị còn giao cho Thái Phiên và Trần Cao Vân tìm mọi cách vận động Vua Duy Tân tham gia phong trào để có danh nghĩa lôi kéo vận động các tầng lớp trên. Sau một thời gian, Hội đã vận động được nhân dân giúp đỡ lương thực, thực phẩm, lập được một tổ chức hậu cần, sắm sửa quân trang, vũ khí (phụ nữ dệt lụa vải, thợ rèn rèn vũ khí, công nhân các mỏ vàng, mỏ than, đồn điền bỏ việc về quê ứng nghĩa...), xây dựng được căn cứ ở các nơi hiểm yếu.

Tháng 9-1915, sau khi nhận được thư đề nghị gấp rút nổi dậy của Quảng Ngãi, Thái Phiên lập tức triệu tập một cuộc hội nghị đại

---

1. Theo Nguyễn Công Phương: *Quảng Nghĩa 1885-1945*. Dẫn theo Bùi Định, *Tìm hiểu các phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân tỉnh Quảng Nghĩa (1885-1945)*, Sđd, tr. 82.
2. Theo Bùi Định: *Tìm hiểu các phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân tỉnh Quảng Nghĩa (1885-1945)*, Sđd, tr. 84.

biểu các tỉnh miền Trung tại nhà Đoàn Bồng (Thư lại Bộ Hộ ở đường Đông Ba, Huế) để bàn việc chuẩn bị khởi nghĩa. Hầu hết yếu nhân các địa phương đều có mặt: Quảng Nam có Thái Phiên, Trần Cao Vân, Phan Thành Tài, Đỗ Tự; Quảng Ngãi có Lê Ngung, Nguyễn Thụy, Lê Triết, Lê Công Mậu; Thừa Thiên có Đoàn Bồng; Quảng Bình có Nguyên Chánh...

Vua Duy Tân

*Nguồn:*http://nguyenphuoctoc.info/news/news.aspx?cat=8&post=408

Hội nghị do Thái Phiên chủ trì đã thống nhất nhận định: lực lượng cách mạng đã phát triển đều khắp trong các tỉnh miền Trung, có khả năng nổi dậy đánh Pháp giành thắng lợi và thời cơ cho một cuộc khởi nghĩa cũng đã chín muồi.

Hội nghị đã bàn sâu về công tác chuẩn bị khởi nghĩa, nhấn mạnh địa bàn trọng điểm là các tỉnh Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi, đặc biệt phải chiếm cho được Đà Nẵng để có đường thông thương với nước ngoài.

Hội nghị đã chủ trương tích cực tuyển mộ trong quần chúng cách mạng, lấy thêm người bổ sung vào các đội "*tân quân*" để đủ sức mạnh vùng lên khởi nghĩa, vận động lính tập, lính mộ và đẩy mạnh việc chuẩn bị quân trang vũ khí.

Hội nghị cũng quyết định chính thức mời Vua Duy Tân tham gia khởi nghĩa và giao cho Thái Phiên cùng với Trần Cao Vân lo yết kiến vận động. Vấn đề mời Vua Duy Tân tham gia khởi nghĩa có liên quan đến vấn đề chính thể. Đại hội thảo luận rất lâu vấn đề này[1]. Người chủ trương quân chủ lập hiến thì cho rằng nhân dân ta chưa biết dân chủ là gì, mà còn thích chế độ quân chủ, nhất là các sĩ phu, vì vậy nên mời nhà Vua để có danh nghĩa bên cạnh vẫn chủ trương có hiến pháp, có quốc hội để quyết định mọi việc trong nước. Người chủ trương dân chủ lại cho rằng chế độ quân chủ đã lỗi thời, nhân dân ta ai cũng chán ghét vì vậy nên thiết lập chế độ dân chủ.

Cuối cùng, đại hội vẫn chưa ngã ngũ về vấn đề chính thể. Lê Ngung được giao thảo hịch và chương trình hành động. Nguyễn Thụy và Lê Đình Dương được giao việc thương lượng với cố đạo Bầu Gốc nhờ giới thiệu với viên quan tư người Đức ở đồn Mang Cá.

Tại cuộc họp tháng 9-1915, theo báo cáo của Lê Ngung thì ở Quảng Ngãi có 580 lính khố xanh, đã có tới 450 người ngả theo cách mạng. Cũng như vậy ở Quảng Nam, khoảng 80% lính khố xanh và lính tập ngả theo ta. Về vũ khí, ngoài 580 khẩu súng do lính khố xanh sử dụng, còn 350 khẩu đang trong kho và rất nhiều đạn dược. Đồng thời qua các nguồn tin, Kỳ bộ còn biết được tình hình là lúc bấy giờ, đang diễn ra sự thuyên chuyển lực lượng của địch do chúng phải điều động lực lượng cho chiến tranh. Ở Quảng

---

1. Theo Nguyễn Công Phương kể lại thì vấn đề này đã thảo luận trong 3 ngày. Đại hội này là đại hội đầu tiên của Đảng bộ miền Nam Trung Bộ bàn vấn đề chính thể sau khi cụ Phan thay đổi chủ trương.

Nam, trước có 150 lính lê dương nay chỉ còn 35 tên. Ở Huế cũng vậy, riêng ở Mang Cá, trước có một sư đoàn, trong đó nhiều lính Tây, nay chỉ còn 50 tên. Trong số 2.500 lính mộ, mà Pháp chuẩn bị cho xuống tàu, ta đã vận động được khá đông làm nội ứng...[1]

Hội nghị lần này tuy đã hoãn ngày khởi nghĩa, nhưng tinh thần hưởng ứng của nhân dân, đặc biệt ở hai tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi lên rất cao. Ở nhiều địa phương xuất hiện hịch kêu gọi binh lính phản chiến và vận động nhân dân góp tiền của cho phong trào.

Trên ngai vàng tại kinh đô Huế, Vua Duy Tân đã 16 tuổi.

Không khí cách mạng trên khắp cả nước sục sôi có ảnh hưởng không nhỏ tới vị Vua trẻ tuổi yêu nước. Thái Phiên và Trần Cao Vân đã bỏ một khoản tiền lớn vận động người tài xế của nhà Vua thôi việc và nhờ ông này giới thiệu Phạm Hữu Khánh thay thế. Khánh nhanh chóng chiêm được cảm tình của Vua Duy Tân. Hai tháng sau, Khánh dâng thư xin yết kiến của Trần Cao Vân[2] và được Vua chấp thuận gặp mặt.

---

1. Viện Lịch sử quân sự Việt Nam, *Hoạt động quân sự từ năm 1897 đến Cách mạng tháng Tám 1945*, Tập 9, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 82.

2. Nội dung thư dài, tựu trung ba ý:

   "Tha Mỹ quốc, hắc nô chủng tộc, ngũ thập niên du khả tự cường; hà huống ngô dân Hoàng đế tử tôn nẫm ngũ triệu khởi cam chung nhược!... Thiên khải thánh minh hữu bài Pháp hưng binh chí khí. Địa sinh tuân kiệt hữu truất dân thảo tặc chi quyền... Phụ hoàng đế hà tội kiến thiên? Dực Tôn lăng hà cớ kiến quật?..."

Dịch là:

"Kìa nước Mỹ dòng giống rợ đen, 50 năm còn có thể tự cường, huống dân ta con cháu nhà Vua 25 triệu nỡ đành hèn yếu!... Trời sinh Vua thông minh, sẵn có chí cử binh chống Pháp, đất sinh người tài giỏi có quyền đuổi giặc thương dân... Đến Vua cha của ngài vì tội gì mà phải bị đày? Lăng tẩm Vua Dực Tôn vì hà cớ gì mà bị xới?..."

Cuộc hội kiến diễn ra bên hồ Tĩnh Tâm (có tài liệu nói ở Hậu Hồ trong kinh thành Huế) ngày 12-3-1916 âm lịch. Thái Phiên và Trần Cao Vân giả làm người đi câu ngồi đợi Vua tới. Sau cuộc hội kiến này, Vua Duy Tân chính thức tham gia khởi nghĩa, mọi chỉ thị đưa ra trong nội bộ đều mang chữ ký "*Cô Đà*" là bí danh của Thái Phiên. Sự tham gia của Vua Duy Tân khiến lòng dân càng tin tưởng, hăng hái sôi nổi. Các cựu chiến sĩ Cần Vương, văn thân, các giới tư sản hào phú đến một phần trong hàng quan lại cũng nhiệt liệt ủng hộ cách mệnh.

Khí thế chuẩn bị khởi nghĩa nhộn nhịp khắp Trung Kỳ. Nhiều nơi đã tập hợp nghĩa binh, rèn sắm vũ khí, tích trữ quân nhu, quyên góp gạo tiền, một số căn cứ được tập trung xây dựng ở vùng rừng núi Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Đình, mở đường thông sang Lào. Khi biết tin giữa tháng 5-1916, Pháp sẽ đưa 2.500 lính mộ ở Huế đáp tàu sang Châu Âu vào trung tuần tháng 3 năm 1916, Đại hội Kỳ bộ Hội Việt Nam Quang Phục Trung Kỳ họp lần thứ hai tại làng Xuân Yên (Bình Sơn, Quảng Ngãi) để kiểm điểm tình hình công tác chuẩn bị khởi nghĩa, xét duyệt tờ hịch, chương trình kiến quốc và kế hoạch khởi nghĩa.

Đại hội Xuân Yên họp bàn nhiều vấn đề trọng yếu:

- Theo ý của Vua Duy Tân, cuộc khởi nghĩa sẽ cử hành vào giờ Tý đêm 1-4 năm Bính Thìn (1 giờ sáng ngày 3-5-1916)[1].

---

1. Trước Đại hội, tại nhà Lâm Nhĩ (làng La Châu, Hòa Vang, Quảng Nam), Trần Cao Vân nhân chuyện bói quẻ đã bày tỏ ý chần chừ chưa muốn khởi nghĩa với Thái Phiên, Phan Thành Tài. Trần Cao Vân có làm một bài thơ vịnh *"Tàu hỏa chạy từ Đà Nẵng - Huế"* gửi các đồng chí, trong đó ngầm ý hẹn giờ khởi nghĩa vào giờ Ngọ (giữa trưa):

Một mối xa thư đã biết chưa?
Bắc Nam hai ngả gặp nhau vừa
Đường rầy đã sẵn thang mây bước

- Những người lãnh đạo Kỳ bộ quyết định lấy danh nghĩa Vua Duy Tân kêu gọi nhân dân nổi dậy đánh Pháp, giành độc lập cho đất nước. Sau khi khởi nghĩa giành thắng lợi sẽ lập bộ máy chính quyền gồm: một cơ quan lập pháp lấy tên là "*Viện nhân dân đại biểu*"; một Chính phủ[1] gọi là "*Viện hành chính trung ương*", bên dưới có các Nha kinh lược như: Nam Nghĩa kinh lược, Bình Phú kinh lược, Trị Thiên kinh lược. Đứng đầu nhà nước mới sẽ là một tổng thống. Hội nghị quyết định chọn Quốc hiệu, Quốc kỳ[2]; thủ đô đặt tại Quy Nhơn.

Ống khói càng cao ngọn gió đưa
Sấm dậy tư bề trăm máy chuyền
Phút thâm muôn dặm một giờ trưa
Trời sai ra dọn xong từ đấy
Một mối xa thư đã biết chưa?

Dẫn theo Hành Sơn: *Cụ Trần Cao Vân - người đã đề xướng Dịch trung Thiên và đã cùng Hoàng đế Duy Tân điều động cuộc cách mệnh năm 1916*, Minh Tân, Paris VI, 1952, tr. 85.

1. Thành phần Chính phủ sẽ gồm: lãnh đạo tối cao là Hoàng đế Duy Tân; cố vấn Chính phủ là Trần Cao Vân; Thủ tướng Chính phủ là cử nhân Hồ Khuê Nguyễn Thụy, giữ ấn Tổng trấn Khánh Thuận; Thống lãnh quân đội Toàn quyền là Trúc Sơn Phan Thành Tài, giữ ấn Kinh lược Nam Ngãi; liên lạc giữa Vua với tân Chính phủ là Phan Hữu Khánh; Bộ trưởng Bộ Ngoại giao là bác sỹ Lê Đình Dương, giữ ấn Tổng trấn Nam Ngãi; Bộ trưởng Bộ Hộ kiêm Giáo dục là Thái Phiên, giữ ấn Tổng trấn Kinh thành Huế; Bộ trưởng Học vụ kiêm Lễ nghi là Đỗ Tự; Bộ trưởng Cải cách nông thôn là Hồ Khắc Khoan (riêng các lãnh binh, đề đốc lãnh đạo các tỉnh, thành sẽ bổ nhiệm theo lệnh của hoàng đế Duy Tân). Dẫn theo Trần Trúc Tâm: *Chí sỹ Trần Cao Vân 1866-1916*, Nxb. Đà Nẵng, 1999, tr. 56.
2. Nguyễn Công Phương là người chỉ huy một cánh tân quân trong cuộc khởi nghĩa ở Quảng Ngãi nói quốc kỳ "*nền đỏ, có mặt trời màu vàng, xung quanh mặt trời có 5 sao vàng*". Lâm Quang Thự và Phạm Trung Việt đều nói cờ nền đỏ có 5 sao trắng. Trong *Phan Bội Châu niên biểu* viết "*Hội Việt Nam Quang Phục định quốc kỳ nền vàng, sao đỏ, quân kỳ nền đỏ, sao trắng*".

- Lực lượng khởi nghĩa: ở Huế, dựa vào lực lượng lính mộ đóng ở Mang Cá, do thiếu tá người Đức chỉ huy và lực lượng dân binh. Ở Đà Nẵng dựa vào dân binh, lính mộ, lính tập. Ở các nơi khác: Quảng Nam, Quảng Ngãi, dựa vào tân quân và dân binh do Hội Việt Nam Quang Phục tổ chức và các cơ sở cách mạng trong lính tập (khô xanh) của địch.

- Hội nghị chủ trương khởi sự trước tiên tại Kinh thành Huế, lấy súng thần công làm hiệu lệnh, tiếp đó trên đèo Hải Vân sẽ đốt lửa truyền tin cho Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Trị cùng nổi dậy.

Ngay khi tiến hành khởi nghĩa, hàng loạt chính sách tiến bộ sẽ được ban bố như: bỏ thuế đinh, sửa đổi thuế điền, để cho dân được hưởng các quyền tự do, dân chủ... Hội nghị cũng bàn về trường hợp khởi nghĩa không thành thì sẽ rút về phía các vùng núi Bà Nà (Quảng Nam) và phía Minh Long, Giá Vụt, Ba Tơ phía Quảng Ngãi để kháng chiến lâu dài.

- Hội nghị đã cử ra một Ban chỉ huy chung cho toàn bộ cuộc khởi nghĩa gồm: Thái Phiên, Trần Cao Vân, Nguyễn Thụy. Về chỉ huy khởi nghĩa ở các địa phương, Hội nghị giao cho những nhân vật cốt cán sau: tại Kinh đô Huế do Thái Phiên, Trần Cao Vân phụ trách; Quảng Nam do Đỗ Tự, Phan Thành Tài; Đà Nẵng do Lâm Nhĩ, Lê Tường, Hồ Cẩm Vinh, Trần Ngọc Đạn; Quảng Ngãi do Lê Ngung, Nguyễn Thụy, Phạm Cao Chẩm; giao Trần Kỳ Truyện (người Quảng Ngãi) đi giúp đỡ đồng sự tại Bình Định, Phú Yên; Phạm Quán (người Quảng Ngãi) đi giúp Kon Tum.

Theo Chương Thâu, Hồ Song..., *Lịch sử Việt Nam 1897-1918*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1999, tr. 304 thì Quốc hiệu là Việt Nam với chữ Việt là búa; quốc kỳ hình vuông nền đỏ, 5 ngôi sao năm cánh màu vàng quây quanh một vòng tròn (đúng như quốc kỳ và quân kỳ của Việt Nam Quang Phục hội đã chế định).

- Hội nghị cũng giao cho Quảng Ngãi lấy danh nghĩa Vua Duy Tân thảo một bản "*Hiến chương*" (hịch, hiệu triệu) để kêu gọi quốc dân hưởng ứng các cuộc khởi nghĩa. Quảng Ngãi đã giao cho hai ông Võ Hàng người Bình Sơn và Cao Gia người Nghệ An (đều đang bị giam trong lao Quảng Ngãi) thảo bản hiến chương ấy và ông cử Nguyên Thụy duyệt lại rồi gửi ra cho Thái Phiên, Trần Cao Vân duyệt lại lần cuối. Theo Nguyễn Công Phương, câu mở đầu của bản Hiến chương viết:

"Thiên khải Thánh minh hữu bài Pháp, hưng vong chi phí. Địa linh tuấn kiệt hữu truất dân thảo tặc chi quyền..." và *"Phụ hoàng đế hà tội kiển thiên, Dực Tôn lăng hà cố kiến quật"*.

Nghĩa là: *"Vua anh minh có trí bài Pháp hưng bang, tuấn kiệt trong nước có quyền thương dân giết giặc... Phụ hoàng đế của ta (Thành Thái) vì cớ gì mà bị đày, lăng Vua Dực Tôn (Tự Đức) vì sao bị quật lên."*[1].

Bản Hiến chương đó đã được Vua Duy Tân phê chuẩn, đóng kiếm ấn, cho ban bố khi khởi sự.

Tiếp đó là mấy tháng chuẩn bị ráo riết của những người phụ trách các khu ở Quảng Nam, Quảng Ngãi. Đặc biệt ở Quảng Ngãi, dưới sự chỉ đạo của Lê Ngung, việc chuẩn bị có phần sôi nổi hơn. Ở đây, Lê Ngung mở cuộc họp riêng, phân công tỉ mỉ và chu đáo việc chỉ đạo không những ở Quảng Ngãi mà ở cả các tỉnh Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận, Kon Tum. Ở đây cũng là nơi duy nhất lực lượng dân binh được tổ chức đông và chu đáo. Dân binh là những người nhanh nhẹn, can đảm, được tập hợp thành nhóm, mỗi nhóm cử một người chỉ huy gọi là "*cai*". Mỗi huyện cử một người

---

1. Bùi Định, *Tìm hiểu các phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân tỉnh Quảng Nghĩa (1885-1945)*, Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng tỉnh Nghĩa Bình, 1985, tr. 88.

chỉ huy gọi là "*quản*". Y phục của nghĩa quân màu đen. Vũ khí là dao tự sắm và lựu đạn tự chế bằng thuốc súng trộn mảnh chai bọc vỏ tre. Những người lãnh đạo ở Thừa Thiên cũng tích cực chuẩn bị nhưng không tập trung nhiều vào việc liên hệ với Vua Duy Tân.

2. Sự kiện đêm 2-5-1916

Khi biết tin ngày 10-5-1916, Pháp sẽ đưa 2.500 lính mộ ở Huế đáp tàu sang Châu Âu, Thái Phiên và Trần Cao Vân đã quyết định khởi nghĩa vào đêm mồng 1 rạng sáng ngày 2-4 năm Bính Thìn (ngày 3-5-1916). Theo dự tính, các ông Trần Thêm, Võ Cẩn sẽ bố trí cho cơ sở cách mạng của ta trong quân đội địch canh gác chiếm sẵn các khu vực trọng yếu, sẵn sàng đón và cùng với tân quân bên ngoài nổi dậy chiếm giữ lấy các đồn trại, kho tàng và toàn bộ tỉnh thành. Nếu vì lẽ gì đó mà bên trong không mở cửa thành đón đợi được thì các đội tân quân phải dùng thang đã mang theo sẵn (mỗi thang dài 3 thước) mà trèo vào phía cửa Đông tỉnh thành, cùng cơ sở ta ở trong thành hợp lực đánh chiếm tỉnh thành. Khi chiếm được tỉnh thành sẽ bắt toàn bộ người Pháp và bọn quan Nam triều giam lại đợi lệnh, không được giết (sanh cần pháp nhân, bất đức vọng sát). Đến cuối tháng 4-1916, mọi công việc chuẩn bị khởi nghĩa ở các tỉnh Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi đều đã sẵn sàng chờ ngày khởi sự. Các tỉnh Bình Định, Phú Yên, Kon Tum... chuẩn bị chưa kịp, có nơi xin hoãn ngày khởi sự, có nơi chỉ xin hưởng ứng thôi. Việc mưu sự diễn ra trong toàn cõi Trung Kỳ suốt một thời gian dài và được che đậy dưới nhiều hình thức mà chính quyền thực dân bảo hộ không hề hay biết.

Cuối tháng 4, viên cai khố xanh tên Võ Cư (có sách nói là Võ An[1]) là thành viên của Hội Quang Phục, người làng Long Phụng,

---

1. Hành Sơn, *Cụ Trần Cao Vân - người đã đề xướng Dịch trung Thiên và đã cùng hoàng đế Duy Tân điều động cuộc cách mệnh năm 1916*, Minh Tân, Paris VI, 1952.

phủ Tư Nghĩa, đóng đồn Quảng Ngãi bị đổi đi Đức Phổ. Trước khi đi, Võ Cư đến từ giã em là Võ Trung (có sách nói là Võ Huệ[1]). Trong bữa rượu ly biệt, Cư có khuyên em ngày 2-5 nên lánh xa nhiệm sở vì sẽ có biến. Nghe theo anh, chiều ngày 2-5-1916, Võ Trung vào xin phép viên Án sát Phạm Liệu về thăm nhà. Phạm Liệu nhân có nghe phong phanh về hoạt động cách mạng nên lập tức sinh nghi, giữ Trung lại vặn hỏi. Trung luống cuống để lộ nhiều sơ hở, sau bị Phạm Liệu dồn ép, Trung đành khai úp mở theo những gì nghe được từ Võ Cư. Viên Án sát liền giữ Trung lại, chờ Công sứ De Taste và Tuần vũ Trần Tiễn Hối đi kinh lý về rồi giao nộp và bẩm báo sự việc. Ngay sau đó, Võ Cư bị bắt, không chịu nổi sự tra khảo của giặc, Võ Cư có khai thêm Trần Thiềm, một nhân vật trọng yếu trong tổ chức cách mạng đang giúp việc tài Tòa sứ. Cơ mưu khởi nghĩa bại lộ, vụ việc lập tức được báo lên Tòa Khâm sứ Trung Kỳ.

Thực dân Pháp lập tức có kế hoạch đối phó, ban bố lệnh giới nghiêm, canh phòng cẩn mật. Đồng loạt các đồn, trại lính có lệnh thâu nạp súng đạn vào 6 giờ chiều ngày 2-5, cửa đồn đều đóng chặt, cơ lính người bản xứ bị giữ lại trong thành. Việc tuần tiễu bên ngoài do lính Tây đảm nhiệm. Ngay cả Nam triều cũng không hề hay biết.

Theo đúng kế hoạch, khoảng 11 giờ đêm ngày 2-5-1916, Vua Duy Tân cải trang thành thường dân, có Tôn Thất Đề, Nguyễn Quang Siêu hộ vệ ra khỏi Hoàng thành, đến bến Thương Bạc có sẵn thuyền do Trần Cao Vân và Thái Phiên bố trí đón đi thì gặp Trần Quang Trứ[2] (còn gọi là Phán Trứ). Trứ vốn là thành viên của

---

1. Hành Sơn, *Cụ Trần Cao Vân...*, Sđd, 1952.
2. Trần Quang Trứ cũng được giao nhiệm vụ cùng một số người khác phối hợp với Đại tá Harmandes (người Đức) nổi dậy, nên Trứ nắm tường tận cơ mưu, chỉ là chưa biết đích xác ngày giờ khởi nghĩa. Phán Trứ vào

tổ chức cách mạng, đang làm việc tại Tòa Công sứ Thừa Thiên, được ủy thác việc vận động cơ lính Bảo hộ nhưng sớm sinh lòng phản trắc. Ngay khi gặp nhà Vua, Trứ quay thuyền qua sông, sang thẳng Tòa Khâm sứ bẩm báo. Chuyện Vua Duy Tân rời bỏ ngai vàng xuất bôn phát động khởi nghĩa khiến Tòa Khâm sứ sững sờ, lập tức phái người tâm nã những người câm đầu khởi nghĩa và lùng bắt nhà Vua.

Trên đường dong thuyền đi đón nhà Vua, nhận thấy tình hình bất thường, ngay lúc rước Vua xuống thuyền lại gặp Phán Trứ, Thái Phiên và Trần Cao Vân đã sinh nghi, bàn kế gói ấn bỏ lại đầu cầu Tràng Tiền để đánh lừa quân lính đuổi theo, tức tốc xuôi thuyền xuống làng Hà Trung, lánh tạm tại nhà một thành viên tin cẩn chờ đến giờ phát lệnh khởi nghĩa. Nhưng tới 3 giờ sáng vẫn không thấy hiệu lệnh đã định, cùng lúc đó tin tức không hay từ kinh thành báo về, biết đại sự không thành, Thái Phiên và Trần Cao Vân trù tính hộ giá Duy Tân men theo đường núi, đi tắt tới các địa điểm đã bố trí ở Quảng Nam, Quảng Ngãi, tùy cơ hành động hoặc có thể sẽ đưa Vua ra nước ngoài. Cả đoàn vội vã rời làng Hà Trung, tới một ngôi chùa bên núi Ngũ Phong dừng chân nghỉ ngơi chờ trời sáng. Thực dân Pháp phối hợp cùng một số quan lại Nam triều nhanh chóng lần dò theo dấu vết, bao vây chặt ngôi chùa. Vua Duy Tân khảng khái từ chối trở về triều nên bị điệu về đồn Mang Cá quản thúc. Thái Phiên, Trần Cao Vân, Tôn Thất Đề, Nguyễn Quang Siêu bị áp giải về Huế giam giữ chờ xét xử.

Quảng Ngãi, nghe anh là Tuần vũ Trần Tiễn Hối thông báo vụ Võ Cư, Võ Trung bị bắt. Biết việc đã bị lộ, Trứ thành thật nói việc mình tham gia Việt Nam Quang Phục Hội và nhờ anh che trở. Hối liền dẫn Trứ sang trình báo với Công sứ De Taste và được dẫn đến gặp Khâm sứ Charles. Từ đầu mối này, Đại tá Harmandes (ủng hộ khởi nghĩa) đã bị thực dân Pháp bao vây, giết chết ngay sau đó.

Lực lượng khởi nghĩa của các địa phương, theo đúng kế hoạch, đêm ngày 2-5-1916 đã tụ tập ở các địa điểm sẵn sàng chờ hiệu lệnh nổi dậy. Chờ mãi không thấy lệnh báo hiệu từ kinh đô, đến gần sáng tự giải tán rút lui. Duy có một vài địa phương như phủ Tam Kỳ (Quảng Nam), đêm hôm đó dân chúng kéo nhau bao vây đồn trại và trị sở phủ, bắt trói Tri phủ Tạ Thúc Xuyên. Sáng hôm sau, các làng nơi quân dân khởi nghĩa tụ họp đều phải rút lui trước sự khủng bố của chính quyền bảo hộ.

Nhiều hồ sơ của những người khởi nghĩa chưa kịp tiêu hủy rơi vào tay giặc, trong đó có danh sách các yếu nhân của Kỳ bộ Hội Việt Nam Quang Phục Trung Kỳ cầm đầu khởi nghĩa. Thực dân Pháp thẳng tay đàn áp, bắt bớ cầm tù hàng ngàn người yêu nước liên quan đến âm mưu khởi nghĩa. Những người lãnh đạo như Lê Ngung, Cử Sụy, Lê Đình Dương, Trần Công Chương, Trương Bá Huy, Đỗ Tự... bị bắt và bị xử chém bêu đầu thị chúng. Hàng trăm án lưu đày được tuyên xử. Thái Phiên và Trần Cao Vân lo cho sự an nguy của vua Duy Tân nên nhận hết tội về mình, cố cách cứu nhà Vua. Tại phiên tòa, trước Khâm sứ Charles, Đổng lý văn phòng Khâm sứ Le Font và các quan Nam triều, các ông Trần Cao Vân, Thái Phiên nhận lãnh hết mọi việc về mình, để giảm nhẹ hình phạt cho Vua Duy Tân. Hai ông bị xử trảm quyết. Viện Cơ mật đã thảo án quy kết Vua Duy Tân tội "*Vọng sính sàm ngôn, khuynh nguy xã tắc*" (nghe theo lời duy nịnh làm cho xã tắc khuynh nguy). Với bản án này, Vua Duy Tân đã thoát được tội chết nhưng bị nhà cầm quyền thực dân Pháp đày sang đảo Réunion.

Mặc dù bị thất bại, cuộc khởi nghĩa đã thể hiện tinh thần yêu nước bất khuất, quật khởi của nhân dân Trung Kỳ, gây tiếng vang lớn và có tác dụng tích cực đối với phong trào cách mạng của cả nước.

IV. CUỘC KHỞI NGHĨA CỦA ĐỒNG BÀO TÂY BẮC (11-1914 - 3-1916)

Khi chiến tranh nổ ra, thừa lúc chính quyền thực dân ở Đông Dương còn đang mải lo theo đuổi chiến tranh ở Châu Âu, một số nhà cách mạng Việt Nam trú ngụ tại Trung Quốc và Thái Lan đã đẩy mạnh hoạt động. Một bộ phận qua Lào Cai về Yên Bái gây dựng cơ sở, vận động 200 đồng bào Dao do Trương Nhị cầm đầu tấn công đồn Lục An Châu, đồn Trại Hút (20-10-1914), rồi kéo về thị xã Yên Bái, nhưng bị đàn áp nên tan rã. Một bộ phận khác qua Lào, vào Trấn Ninh, tuyên truyền vận động đồng bào các dân tộc miền núi vùng Tây Bắc nổi dậy chống Pháp.

Cuộc khởi nghĩa Tây Bắc diễn ra trên một địa bàn khá rộng, bao gồm bộ phận tỉnh Phong Sa Lỳ (Bắc Thượng Lào và tỉnh Lai Châu của Việt Nam), trong một thời gian khá dài, 15 tháng. Ngoài dân chúng tại địa phương, cuộc khởi nghĩa còn thu hút được cả một số đông Hoa kiều tại địa phương tham gia.

Ngày 10-11-1914, đồng bào miền núi Thượng Lào và Tây Bắc nổi lên vũ trang đánh Pháp. Nghĩa quân do Lương Bảo Định, Lương Văn No, Bạch Cầm Chân, Cầm Văn Tư chỉ huy tập kích Sầm Nưa. Do chủ động nắm thời cơ và giữ thế bất ngờ tiến công đồn địch nên cuộc tập kích đã nhanh chóng giành thắng lợi. Nghĩa quân giết được tên Đại úy Lambert, đốt phá công sở của Pháp. Việc tìm giết tên thực dân coi Sở Thuế quan và coi Sở Kiểm lâm tuy không thành, nhưng là hành động cảnh cáo đối với những tên trực tiếp vơ vét của cải, gây đau khổ cho nhân dân địa phương. Nghĩa quân thu được 120 súng trường và 10 vạn bạc Đông Dương tăng thêm trang bị vũ khí và tài chính cho nghĩa quân hoạt động[1]. Đánh

---

1. Võ Nguyên, *Lịch các phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc Việt Nam (từ 1858 đến 1945)*, Nxb. Sự thật, 1958, tr.72.

thắng Sầm Nưa, nghĩa quân rút lên vùng rừng núi Sơn La, Lai Châu xây dựng căn cứ đánh lâu dài. Sau trận đánh đó, Lương Bảo Định được nghĩa quân tôn làm chủ tướng, tuyên bố lật đổ ách thống trị của bọn thực dân Pháp và các dân tộc được quyền tự quản.

Ngày 24-11-1914, địch huy động hai tiểu đội khố xanh đến ứng cứu Sầm Nưa, bị nghĩa quân phục kích ở Hatong, diệt một số tên, trong đó viên thanh tra Tuyaa bị bắn giữa ngực[1]. Nghĩa quân đã làm chủ được tình thế cả vùng Sầm Nưa trong khi Pháp chưa kịp điều động quân đội đến ứng cứu. Sau khi diệt đồn Sầm Nưa, nghĩa quân rút vào rừng và chuyển về hoạt động ở vùng sông Đà.

Cho đến ngày 11-12, 2 đại đội lính khố đỏ dưới sự chỉ huy của viên chỉ huy Bourisseau được phái từ Bắc Kỳ đi Sầm Nưa để tiêu diệt nghĩa quân thì nghĩa quân đã kéo quân từ Sầm Nưa về Sơn La hướng tới biên giới Trung Quốc.

Trên đường hành quân, để có được sự ủng hộ của dân chúng, người chỉ huy nghĩa quân đã gửi cho các quan châu mệnh lệnh yêu cầu họ hợp tác và tuyên bố về những cuộc tấn công sắp tới nhằm vào các đồn bốt trên sông Đà và tiêu diệt tất cả mọi người Pháp.

Một bộ phận nghĩa quân này khi đến Mường Hét ngược theo hướng Sơn La đến biên giới với Lào thì gặp phải địch đã phải chống trả quyết liệt. Trong trận này, quan châu châu Thuận là Bạc Cầm An đã bị bắn chết bởi 3 phát đạn của nghĩa quân.

Ngày 19-12, một toán nghĩa quân gồm khoảng từ 5 đến 600 người Hoa, người Lào, người Thái đã đến Mai Châu, cách Sơn La chừng 20 km. Ngày 20-12, toán quân này đã tới được Sơn La. Dây điện thoại bị cắt, điện tín bị ngừng. Ngày 21-12, Citemait kiểm tra viên ngành bưu điện bị đột kích ở Tà Khoa bên Sông Đà.

---

1. Trung tâm Lưu trữ Quốc Gia I, Hà Nội. RST.81553-1 Rapport sur la situation politique et administrative du Tonkin de 1914-1915.

Mặc dù chống cự quyết liệt, tên này vẫn bị hạ gục bởi 20 nghĩa quân, trong đó có 7 là người Hoa còn lại là đồng bào các dân tộc Mường, Thổ của làng Ban Yên. Trong đêm 21 rạng 22-12, quân khởi nghĩa có vũ trang đã tấn công những khu hành chính và khu cư trú của người Pháp.

Pháp đã phải dùng nhiều biện pháp để bảo vệ những khu vực này. Lính bản xứ được tăng cường. Quan châu Mai Sơn cũng được gọi tới để ứng trợ khi cần.

Nghĩa quân bao vây Sơn La vào các ngày 21, 22 và sáng 23-12 nhưng bị tổn thất không nhỏ.

Để đối phó, ngày 22-12-1914, Pháp điều một phân đội lính bản xứ từ Yên Bái do Trung úy Monceau chỉ huy lên Sơn La và điều một đại đội khác từ Phong Thổ tới Lai Châu, một đại đội khác từ Hà Nội lên Chợ Bờ và điều những tốp lính hỗn hợp cả khố đỏ, dân vệ lên tăng cường cho các đồn lẻ ở Văn Yên đồng thời phái những đội quân thường trực từ Lai Châu lên Điện Biên Phủ[1].

Tối 23-12, phân đội do Monceau chỉ huy đã lên tới Sơn La và ngày 24, Pháp tổ chức truy đuổi nghĩa quân. Nghĩa quân phải rút lui theo hướng Điện Biên Phủ, đồng thời cũng bị phân đội lính bản xứ do giám binh Leroy chỉ huy ở phía Bắc và viên Đại lý Văn Yên chỉ huy ở phía Nam truy đuổi dọc theo sông Đà.

Pháp tăng cường cho đồn Văn Yên bằng lính bản xứ được đưa từ Chợ Bờ sang và bởi lính cảnh vệ bản xứ được phái từ Phú Thọ và Hòa Bình tới. Điện Biên Phủ được tăng cường lực lượng cảnh vệ bằng lính bản xứ từ Lai Châu đưa xuống.

---

1. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội. RST.27641. Rapport sur la situation politique du Tonkin pendant l'années 1914 - 4er trimestre 1914 (cũng được ghi trong RST81553-1 Rapport sur la situation politique et administrative du Tonkin de 1914-1915).

Theo báo cáo của Pháp, trong vùng xung quanh Sơn La, nghĩa quân đã bị thiệt hại không nhỏ với 150 người bị giết, 50 người nữa bị bắt. Ở Văn Yên, địch cũng bắt được một số nghĩa quân và giam giữ họ ở Sơn La.[1]

Ở Điện Biên Phủ, nghĩa quân tập trung ở Sóp Soi chờ viện quân để tấn công Đại lý. Nhưng cuộc tấn công của nghĩa quân chưa kịp diễn ra thì đã bị phân đội lính bản xứ từ Lai Châu tới đánh bật ra khỏi Bản Na Hai vào ngày 4-1-1915 với hàng chục người bị giết. Ngày 4-1, Trung úy Monceau từ Sơn La tới Điện Biên. Ngày 8-1, một đại đội do Bourisseau chỉ huy cũng từ Sầm Nưa kéo về Điện Biên Phủ.

Nghĩa quân phải rút vào rừng để tiếp tục chiến đấu. Ngày 11-1-1915, trong trận chiến kéo dài gần 2 tiếng tại Xốp-nao, 1 hạ sĩ quan Pháp là Besson và 2 hạ sĩ quan người bản xứ bị chết. Nghĩa quân lại rút về phía Bắc Mương-boun-xiêng-boang.

Rồi, trước sự truy kích của địch, nghĩa quân phải rút lui để bảo toàn lực lượng, một nhóm rút theo hướng Luông Phabang sang Lào, một nhóm rút theo hướng Lai Châu.

Từ đó, Pháp đã kéo đại quân đến để càn quét từng vùng và chặn đánh nghĩa quân tại vùng sông Nậm Hu, nhưng do mưa lũ nên chiến sự không ác liệt lắm. Ngày 16-2, Đại úy Barjou kéo quân đi Mương-ouneua, đem theo 800 phu tải mang 3 tháng lương dự bị để thám thính và thăm dò địa thế[2]. Nhưng chúng vẫn không bắt gặp

---

1. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội. RST.27641. Rapport sur la situation politique du Tonkin pendant l'années !914 - 4er trimestre 1914 (cũng được ghi trong RST81553-1 Rapport sur la situation politique et administrative du Tonkin de 1914-1915).
2. Trần Huy Liệu, *Bản dự thảo sử cách mạng cận đại Việt Nam 1858-8/1945*, Quyển thứ hai, Hội Văn hóa Việt Nam xuất bản, 1950, tr. 152.

nghĩa quân. Có chặng, chúng chỉ theo hút những nơi mà nghĩa quân vừa đi qua.

Ngày 13-3, một cuộc giao chiến diễn ra cách Mương-ou-tai về phía Nam độ 2 cây số, Barjou bị thương. Những người cu li bỏ chạy vứt cả những đồ vật mang theo. Monceau phải thay quyền chỉ huy và dẫn quân trở về Boun-neua, mất hết cả đồ đạc, lương thực, chỉ mang theo được những tên lính bị thương. Thừa thế, nghĩa quân quay lại truy kích và bao vây. Nhưng sau khi nghe tin viện quân Pháp do đại úy Paris chỉ huy đến Nậm-ou, nghĩa quân lại rút về phía Mương-ou-tai.

Lúc ấy, các đạo quân Pháp đã tập trung ở Boun-neua dưới quyền thống xuất của Đại úy Bochot. Nhưng mùa mưa đã tới, chúng không thể vào săn trong rừng rậm, nên phải đóng quân tại Boun-neua và Nậm-ou thuộc vùng Mương-boun-xiêng-boung.

Từ đầu tháng 5 đến cuối tháng 6 không xảy ra một cuộc chiến đấu nào.

Từ tháng 7-1915, cuộc khởi nghĩa của đồng bào miền núi Tây Bắc phát triển. Ngày 12-7, sau những thắng lợi tại Sầm Nưa, tỉnh lỵ Sơn La, nghĩa quân tiến lên tấn công phía Nam Sơn La, đột nhập Mường-va và tản mát ra Nậm-gai, cổ động dân chúng trong vùng nổi dậy chống Pháp. Ngày 3-8, nghĩa quân đánh vào Phong-xa-lỳ và đóng quân tại một ngã ba yếu đạo. Ngày 7-8, nghĩa quân chiếm đóng Ban-nam-poung và San-pou-Soun, chặn tất cả những đường giao thông của Pháp giữa Boun-neua và Mường-boun-xiêng-boung. Toán quân Pháp do Đại úy Paris chỉ huy bị tuyệt lương phải bỏ Boun-neua và nghĩa quân chiếm đóng Boun-neua. Cũng trong tháng 8, nghĩa quân đánh chiếm được vùng Nậm-u. Làm chủ Boun-neua, nghĩa quân phái đội tiên phong đến vùng Mộc Pha, một vị trí hiểm yếu cai quản cả vùng Nậm-ou giữa Mường-boun-xiêng-boung và Mường-Khoa. Thấy thế, Đại úy Bochot định chiếm ngay Mộc

Pha. Nhưng ngày 26-8, trong khi đến Sốp-Ban, con đường nối liền từ Mộc-Pha ra sông, được tin nghĩa quân đã chiếm Mộc Pha từ hôm trước, Bochot phải đóng tại Mường-Khoa để chờ viện binh.

Nghe tin quân Pháp rút khỏi Boun-neua, bỏ Mường-boun và Xiêng-boung và nghĩa quân đã tràn đến Mộc Pha, ngày 28-8-1915 Toàn quyên Roum quyết định thành lập một binh đoàn, do Đại tá Friquegnon chỉ huy để đàn áp và đánh chiếm lại những vùng lọt vào tay nghĩa quân. Binh đoàn địch gồm tám trung đội của Đạo quan binh thứ nhất, hai trung đội khố đỏ, ba trung đội khố xanh, một đại đội moócchiê, một đội công binh, một đội vệ binh, tài xế, vô tuyến điện, tổng cộng là gần 2.544 lính, trong đó có 42 sĩ quan, 106 hạ sĩ quan, 210 cai và lính Pháp, 2.544 nguy binh, liên tục truy lùng nghĩa quân[1].

Trong kế hoạch đàn áp, địch chia là 2 cánh quân, một xuất phát từ Nam Mường-Khoa và phía Băc Lai Châu tân công khu Băc trung tâm điểm của nghĩa quân tại Mường-ou-neua, một xuất phát từ Mường Khoa tấn công khu Nam.

Tại phía Bắc Lai Châu, lực lượng của nghĩa quân ở đây không đông, chia làm hai phần, một phần về phía Nam, hợp lực với nghĩa quân ở đó, một phần vượt biên giới, tránh sự càn quét của địch. Khi Đại tá Friquegnon dẫn quân đến Lai Châu thì nghĩa binh đã rút đi. Toán nghĩa quân ở biên giới thỉnh thoảng thừa lúc địch chủ quan, quay trở lại đánh phá, nhưng không gây được ảnh hưởng gì vang dội như trên.

Chiến trường chính chuyển về phía Nam. Biết được đại bộ phận lực lượng của nghĩa quân tập trung ở đây, Friquegnon đem

---

1. Viện Lịch sử quân sự Việt Nam, *Hoạt động quân sự từ năm 1897 đến Cách mạng tháng Tám 1945*, Tập 9, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 110.

những đội lính khố đỏ tiến về phía ấy và giao quyền chỉ huy cho Thiếu úy Dussault tại mặt trận Lai Châu. Quân Pháp bố trí lực lượng giữa hai chiến trường Bắc và Nam theo kiểu sau đây:

Toán quân phía Bắc do Thiếu tá Dusault điều khiển, gồm có 3 trung đội khố đỏ Bắc Kỳ, 2 trung đội khố xanh và một nửa trung đội sơn pháo.

Toán quân phía Nam do Đại tá Friquegnon đích thân điều khiển, gồm có 6 trung đội khố đỏ Bắc Kỳ, 4 trung đội khố đỏ Trung Kỳ, và một nửa trung đội sơn pháo thuộc quyền chỉ huy của Đại úy Bochot.

Ngoài ra, còn có một trung đội khố đỏ và 1 trung đội khố xanh làm quân dự bị tại Luang Phabang và Mường-Sai.

Kết quả, những toán quân phía Bắc đến được Mường-ou-neua, nhưng toán quân phía Nam vì địa thế và vị trí của nghĩa quân nên phải chia làm 3 toán nhỏ và đặt liên lạc với nhau. Tại phía Tây, song song với biên giới, Đại úy Marlats chỉ huy 2 trung đội. Ở giữa, Đại úy Bochot chỉ huy 3 trung đội. Ở mặt Đông, dọc theo Nậm-ou (đường tiếp tế của toán quân phía Nam), Đại úy Moisy chỉ huy một trung đội[1]. Khó khăn lớn nhất của quân Pháp là việc vận tải tiếp tế giữa núi rừng và lúc nào cũng có thể xảy ra những cuộc phục kích. Cuối tháng 11-1915, theo kế hoạch của Friquegnon, một trung đội khố đỏ, theo sau là một đoàn vận tải đi đến Bản-nam-mak. Trong lúc chúng triệt binh ở Mộc Pha thì đạo binh của Bochot và Friquegnon bí mật kéo đến Kok-phao.

Ngày 1-12, chiến sự bắt đầu. Đại úy Bochot chiếm đóng Mường Khoa, Sốp-ban và Kok-Phao. Đại úy Marlats chiếm đóng Mường Nghinh, Đại úy Moisy chiếm đóng Sốp-nao. Tất cả đều

---

1. Trần Huy Liệu, *Bản dự thảo sử cách mạng cận đại Việt Nam 1858-8/1945*, Quyển thứ hai, Hội Văn hóa Việt Nam xuất bản, 1950, tr. 155.

nhằm mục tiêu chính là Mộc Pha, Ban-long-nao và Mường-boun-xiêng-boung. Ngày 3-12, Đại úy Bernard đi khỏi Sốp-ban theo đường Ma-la-sa. Theo chỗ hẹn trước, hai toán quân của Friquegnon và Bernard cùng đến trước Mộc Pha vào buổi sáng ngày 7-12. Nhưng chiều ngày 6-12, toán quân Bernard đã giáp mặt nghĩa quân từ 2 ngày trước và đang đóng quân ngay ngay dưới nơi đóng quân của nghĩa quân. Trong khi 2 bên tranh giành nhau từng vị trí thì trưa ngày hôm sau, 2 trung đội Pháp từ Kokphao bí mật kéo tới sát vị trí Mộc Pha.

Vị trí Mộc Pha là một làng có công sự phòng thủ trên một dốc núi, xung quanh là những thung lũng sâu, chỉ có một đường mòn thông vào từ phía Tây Bắc. Pháo đài của nghĩa quân xung quanh là hầm hố, ụ đất, tường, cọc lởm chởm. Các công sự tiền tiêu yểm hộ cho pháo đài về phía Đông và một dãy dài theo con đường Ma-la-sa.

Ngày 7-12, cuộc tấn công bắt đầu. Đội tiên phong của Trung úy Monceau xông lên trước. Nhưng từ Mộc Pha, trên đỉnh đồi cao, nghĩa quân bắn súng vào trước mặt và cạnh sườn quân địch, chặn bước tiến của địch. Lúc ấy, đại bác của Pháp đã bắn xong, xả 3 quả vào pháo đài. Địch phải dùng mìn bí mật đặt ở chân lô cốt mới phá vỡ được công sự. Sau một trận giáp lá cà, địch chiếm lại được Mộc Pha. Toán quân của Đại úy Grimaldi tiến sát những bức tường làng; công binh và lính khố đỏ phá hủy làng mạc. Nghĩa quân rút về làng Bountai.

Nhận được tin nghĩa quân xuất hiện ở phía Nam Ban-long-nai, Đại tá Friquegnon định mở ngay một cuộc truy kích, nhưng vì việc vận tải lương thực khó khăn, nên đến ngày 11-12, cuộc hành quân mới bắt đầu. Trong khi ấy, một toán quân Pháp khác do Đại úy Marlats điều khiển bị nghĩa quân phục kích, Đại úy Marlats bị bắn chết. Bị thất bại nặng nề, địch phải điều quân từ Mộc Pha do Đại úy Abadie chỉ huy sang tiếp ứng. Nhờ đó, toán quân Pháp mới rút

được vào pháo đài Bản-long-nai vào ngày 11-12. Trận này, nghĩa quân tiêu diệt 9 tên, trong đó có 1 đại úy và làm bị thương 23 tên[1]. Ngày 13-12, phần lớn đạo quân phía Nam của Pháp tập trung tại Long-nai, chỉ có toán quân của Moisy ở lại Nâm-ou, toán quân của Grimald ở lại giữ Mộc Pha. Thế mạnh thuộc về phía địch. Bọn chúng truy kích nghĩa quân ráo riết, tấn công Phong Sa Lỳ, nơi cố thủ của nghĩa quân. Sau khi phá hủy hết công sự, nghĩa quân rút lui. Ngày 24-12, sau trận đánh địch ở Phong Sa Lỳ, nghĩa quân rút về hoạt động ở vùng phía bắc Lai Châu. Cuộc chiến đấu của nghĩa quân kéo dài đến tháng 3-1916 mới tạm kết thúc.

V. CUỘC KHỞI NGHĨA THÁI NGUYÊN (1917)

1. Khởi nguồn và việc chuẩn bị khởi nghĩa

Thái Nguyên là một địa bàn trọng yếu về chính trị và quân sự đối với vùng rừng núi và trung du Bắc Kỳ. Nơi đây in dấu nhiều cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược của các thổ hào, văn thân địa phương hưởng ứng phong trào Cần Vương, đặc biệt là cuộc khởi nghĩa bền bỉ của Hoàng Hoa Thám tại căn cứ địa Bắc Giang và một phần Thái Nguyên. Điều đó đã có ảnh hưởng rất lớn tới tinh thần yêu nước của nhân dân trong vùng.

Nhận thấy vị trí quan trọng của Thái Nguyên, thực dân Pháp đã bố trí một lực lượng quân sự khá mạnh, gồm 37 đồn binh trải dày đặc trên địa bàn tỉnh[2]. Châu Định Hóa có 5 đồn binh: Quảng Nạp, Bảo Biên, Chợ Chu, Thác Mu, Đinh Man. Huyện Đại Từ có 6 đồn: Văn Lãng, Phú Minh, Yên Rã, Kỳ Phú, Hùng Sơn, Cù Vân. Huyện

---

1. Trần Huy Liệu: *Bản dự thảo sử cách mạng cận đại Việt Nam 1858-8/1945*, Quyển thứ hai, Hội văn hóa Việt Nam xuất bản, 1950, tr. 157
2. *Histoire militaire en Indochine; Histoire politique et militaire de la province de Thai Nguyen*. Dẫn theo Cao Văn Biền, "Khởi nghĩa Thái Nguyên: nguyên nhân và diễn biến", trong *Khởi nghĩa Thái Nguyên 80 năm nhìn lại*, Thái Nguyên, 1997.

Phú Lương có 6 đồn là Chợ Mới, Ba Xã, Bãi Nứa, Giang Tiên, Phấn Mễ, Đồn Đu (đồn Phú Lương). Châu Vũ Nhai có 6 đồn: Đạc Kiết, Lang Hít (Làng Hích), Bắc Lao, Cúc Đình (Cúc Đường), Đình Cả, Tràng Xá; Phủ Phú Bình có 4 đồn đặt tại Hà Châu, Kha Sơn Thượng, Phương Độ, Chợ Hanh. Phủ Phổ Yên có 6 đồn: Bến Đặng (Bến Đông), Làng Danh (Làng Đanh), Bá Vân, Chợ Chã, Sơn Cốt, Phố Cò. Huyện Đồng Hỷ có 2 đồn: Minh Lý, Mo Na Khôn (Khe Mo). Ngoài ra còn có một đồn lính Pháp và một đồn lính khố xanh ở tinh lỵ Thái Nguyên. Mỗi đồn binh có khoảng từ 30 đến 50 lính. Những đồn lớn gồm nhiều trại lính có thể từ 100 đến 200 lính do người Pháp trực tiếp chỉ huy, lực lượng chủ yếu là lính lê dương (người Âu Phi) và lính khố đỏ, khố xanh người bản xứ. Nếu tính trung bình mỗi đồn là 50 lính thì trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có ít nhất 1.800 lính chính quy đồn trú. Bên cạnh đó, thực dân Pháp còn duy trì một bộ phận lính khố vàng, khố lục, lính dõng do bọn quan lại người bản xứ chỉ huy. Một hệ thống nhà tù có quy mô cũng được thực dân Pháp xây dựng tại đây để giam giữ những tù chính trị nguy hiểm cùng nhiều phạm nhân khác.

Đứng đầu bộ máy cai trị tỉnh Thái Nguyên là một viên công sứ khét tiếng tàn ác tên là Darles. Đương thời, Công sứ Darles là tên thực dân được xếp vào hàng "*đệ nhất hung thần*"[1] ở Bắc Kỳ. Do có nhiều "*công trạng*" trong việc đàn áp tàn bạo những cuộc nổi dậy của dân bản xứ, Darles được cất nhắc làm Công sứ Thái Nguyên - một địa bàn quan trọng và dân cư nổi tiếng "*cứng đầu*" từ tháng 4-1913 đến tháng 9-1917. Hình ảnh của Darles trong mắt dân phu, tù nhân luôn gắn liền với roi vọt, xiềng xích và những trận đòn tàn khốc. Ngay cả những viên chức bản xứ trong bộ máy chính quyền đô hộ cũng bị viên công sứ đối xử thậm tệ. Darles cũng gây rất

---

1. Để chỉ những tên thực dân tàn ác khét tiếng khi ấy, đương thời người dân có câu ca chỉ "*tứ hung*" ở Bắc Kỳ: nhất Đác (Darles), nhì Ke (Esker), tam Be (Galambert), tứ Bít (Bride).

nhiều căm phẫn đối với những binh lính bản xứ vì cách đối xử bạo ngược của mình.

Tội ác của Darles đã được phác họa rõ nét trong tác phẩm *Bản án chế độ thực dân Pháp* của Nguyễn Ái Quốc (1925). Người viết:

"Đây là một vài việc làm rạng rỡ thời thống trị độc tài của vị quan cai trị dê thương ây (Darles) mà nước mẹ cộng hòa có nhã ý gửi sang để khai hóa cho chúng tôi.

Một số lính tình nguyện (!) bản xứ bị điều về để sung vào lính khố đỏ và vì thế họ phải đi khám sức khỏe. Đó là những người mù chữ, nhút nhát, khi hỏi thì trả lời chậm chạp nên quan công sứ đã chửi bới, đấm đá và lấy gậy phang họ túi bụi.

Ba người lính khố xanh để xổng một người tù đã bị ông Đác lơ đánh đập một cách rất tàn nhẫn, nắm tóc họ kéo lê dưới đất và đập đầu họ vào tường tòa sứ. Khi hỏi cung, quan công sứ lấy gươm đâm vào đùi họ. Có người về đến nhà thì lăn ra bất tỉnh.

Một đoàn tù khốn khổ, gầy đói, quần áo tả tơi, bị lôi dậy từ tờ mờ sáng, cổ mang gông, chân buộc xiềng, người nọ bị xích vào người kia, cùng kéo một chiếc xe lu nặng nề dưới ánh nắng như thiêu như đốt. Bỗng quan công sứ đến. Như lệ thường, quan cầm theo một cái gậy to tướng, rồi bỗng dưng vô cớ, quan xông vào đám người khốn khổ ấy, như con thú dữ, đánh túi bụi, tàn nhẫn không thể tưởng tượng được, vừa đánh vừa chửi họ là đồ lười.

...vừa quở trách một nhân viên người Âu xong, không biết trút cơn giận lên đầu ai được, ông ta vớ cái thước sắt trên bàn giấy đập nát hai ngón tay của một viên thư ký người Annam chẳng liên quan gì đến việc kia cả.

Một hôm khác, ông ta vụt roi gân bò vào mặt một viên đội người bản xứ trước những người lính dưới quyền anh ta.

Lại một lần khác, có mấy người lính khố xanh làm trái ý ông ta, ông ta bèn cho đem chôn họ đến tận cổ, mãi đến khi họ ngắc ngoải mới cho moi lên.

Cứ mỗi khi ông ta đi xem xét các con đường có dân phu làm việc thì số chân người bị đánh què bằng lưỡi xẻng, cán cuốc, phải tính bằng đơn vị nửa tá...

Một lần, ở một công trường, ông ta đã giật súng của một người lính coi tù để đánh một người tù. Người tù tránh được, quan công sứ quay lại đánh người lính, cũng băng cây súng ấy...

Người ta đã trông thấy quan công sứ dùng gậy đánh một viên đội lòi mắt..."[1].

Dưới trướng của Darles, những viên giám binh và nhân viên người Âu cũng hống hách, độc ác không kém.

Đó chính là nguyên nhân quan trọng làm bùng nổ cuộc khởi nghĩa lớn nhất nước ta trong thời kỳ Chiến tranh thế giới lần thứ nhất.

Auguste Bépoix, một chủ thầu tại Thái Nguyên đã bày tỏ quan điểm của mình về nguyên nhân của cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên như sau:

"*Sự ngược đãi (của bọn chỉ huy Pháp) đối với binh lính và hạ sĩ quan bản xứ thường xuyên diễn ra công khai. Sự làm việc quá sức và ngày càng không ngừng tăng mà binh lính và hạ sĩ quan bản xứ luôn luôn phải chịu đựng như làm lao dịch, giám sát tù nhân, gác đêm nặng nhọc...; Rằng trách nhiệm của chính quyền địa phương còn tồn tại nặng nề đến nỗi mà những sự báo trước cũng không làm cho họ chú ý tới...*"[2].

---

1. Nguyễn Ái Quốc, *Bản án chế độ thực dân Pháp* (1925). Xem *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 2, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 49-50.
2. Tờ trình của luật sư Louis Gueyffier bào chữa cho ông Bépoix trong vụ kiện về những tổn thất trong cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên. Xem Đào Thị Diến, "Cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên 1917 trong tài liệu lưu trữ của thực dân Pháp", trong *Khởi nghĩa Thái Nguyên 80 năm nhìn lại*, Thái Nguyên, 1997, tr. 186.

Chỉ huy cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên chính là một viên đội lính khố xanh tên là Trịnh Văn Cấn.

Trịnh Văn Cấn quê làng Yên Nhiên, tổng Thượng Chung, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên (nay là Vĩnh Phúc), đi lính khố xanh, làm chức Đội trưởng (nên gọi là Đội Cấn).

Trịnh Văn Cấn (1881-1918)

Nguồn: Chương Thâu, Hồ Song, Ngô Văn Hòa, Nguyễn Văn Kiệm, Đinh Xuân Lâm: *Lịch sử Việt Nam 1897-1918*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1999.

Trong những lần theo quân Pháp đi đánh dẹp nghĩa quân Yên Thế tại địa bàn Thái Nguyên, ông sinh lòng khâm phục tinh thần bất khuất và sức chiến đấu dẻo dai anh dũng của quân Đề Thám. Từ đó, ông nuôi chí chống Pháp, cứu nước.

Khi nước Pháp lún sâu vào cuộc Đại chiến thế giới, do ở trong hàng ngũ quân đội Pháp tại Đông Dương, Trịnh Văn Cấn đã thấy rõ sự kiệt quệ của Pháp. Ông ngấm ngầm kết đảng, vận động những người đồng ngũ, mưu sự khởi nghĩa, chờ thời cơ hành sự.

Rồi đúng lúc đó, Đội Cấn được điều chuyển từ đồn Chợ Chu về đóng tại Thái Nguyên. Đó là cơ hội để ông có thêm đồng chí. Đội Cấn cũng thường qua lại khu trại giam tù chính trị để vận động tù nhân.

Trong đám chính trị phạm có Lương Ngọc Quyến, con trai Lương Văn Can, người làng Nhị Khê, huyện Thường Tín, Hà Nội, tham gia phong trào Đông du năm 1905, được theo học trường quân sự Chấn Võ (Nhật Bản) và nhiều trường quân đội khác tại Trung Quốc[1]. Năm 1912, khi Hội Việt Nam Quang Phục thành lập, Lương Ngọc Quyến được cử làm Ủy viên quân vụ trong Bộ Chấp hành. Hội Quang phục tan rã, ông lánh sang Hương Cảng nhưng bị cảnh sát Anh bắt giữ giao nộp cho chính quyền Pháp. Ông bị giam ở Hỏa Lò và nhiều nhà tù khác ở Sơn Tây, Cao Bằng, Phú Thọ và cuối cùng bị đưa lên nhà tù Thái Nguyên ngày 25-7-1916[2] lấy cớ ông thường xuyên "*kích động tù nhân nổi loạn*". Tại đây, Lương Ngọc Quyến bị hành hạ, tra tấn dã man. Đáclơ cho đâm thủng bàn chân ông, dùng dây xích sắt khóa ông trong xà lim. Ý chí bất khuất của ông đã cảm hóa được nhiều tù phạm và binh lính. Với tư cách Ủy viên quân vụ của Hội Việt Nam Quang Phục, Lương Ngọc Quyến tìm cách tuyên truyền, vận động, giác ngộ được khá nhiều anh em tù nhân và lính khố xanh canh tù, dần xây dựng được một nhóm đồng chí cùng mưu khởi nghĩa.

---

1. Lương Ngọc Quyến sau khi bị trục xuất khỏi Nhật đã sang Trung Quốc, tiếp tục theo học trường Lục quân tại Quảng Đông, trường Quan quân Học hiệu tại Bắc Kinh, từ năm 1911 đến năm 1913 có tham gia quân đội Trung Quốc với quân hàm Thiếu tá.
2. Vũ Văn Tỉnh, "Một chút tư liệu về Lương Ngọc Quyến", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, tháng 11-1969.

Cuộc hạnh ngộ giữa Đội trưởng Trịnh Văn Cấn và tù phạm Lương Ngọc Quyến đã khơi dậy chí lớn cứu quốc, làm bùng lên ngọn lửa yêu nước mà đỉnh điểm là cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên.

Lương Ngọc Quyến (1885-1917)

Nguồn: Trần Văn Giàu (chủ biên), *Lịch sử cận đại Việt Nam*, tập III, Tủ sách Trường Đại học Tổng hợp, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1961. Phụ lục ảnh.

Hai người cùng chí hướng gặp nhau, nhanh chóng đi đến quyết tâm, thống nhất hành động, chờ thời cơ thích hợp nổi dậy. Họ bí mật vận động binh lính và tù nhân, cùng với Đội Giá, Đội Xuyên, Đội Nam âm thầm họp bàn kế hoạch khởi nghĩa.

Theo nhiều tài liệu, Đội Cấn đã dự kiến khởi sự mấy lần. Trước đây, khi đóng ở đồn Chợ Chu, ông đã định nổi dậy chiếm đồn nhưng không thành. Tháng 5-1917, ông và đồng chí của mình dự dịnh mật phục giết chết giám binh Noël khi tên này đi tải thuế ở Hùng Sơn nhưng không thực hiện được. Nhân Quốc khánh Pháp

14-7-1917, ông định lợi dụng lúc điểm binh mà nổ súng chiếm đồn trại nhưng sự không thành.

Mặc dù kế hoạch khởi nghĩa và ngày giờ khởi sự được những người lãnh đạo và nghĩa quân hết sức giữ bí mật nhưng địch vẫn lờ mờ nhận biết được ý định của nghĩa quân. Để chống lại các cuộc nổi dậy của binh lính người Việt trong quân đội Pháp, chúng luôn thuyên chuyển binh lính, làm đảo lộn hàng ngũ, phá vỡ các tổ chức "*nổi loạn*" mà chúng đang ráo riết đề phòng. Vì thế, kế hoạch khởi nghĩa đã bị đình hoãn nhiều lần. Tới tháng 8-1917, có tin sắp có cuộc thuyên chuyển đi các nơi, kể cả một số cai đội khố xanh, một số sẽ sang Châu Âu phục vụ chiến tranh làm xôn xao trại lính. Nhân anh em bính lính các đồn đến ngày lĩnh lương có điều kiện tập trung lực lượng, Đội Cấn và Lương Ngọc Quyến quyết định tiến hành khởi nghĩa.

2. Khởi nghĩa

Đúng 10 giờ đêm 30-8, Ban Chỉ huy khởi nghĩa hạ lệnh hành động. Đội Trường và một lính thân cận nhận nhiệm vụ đi giết tên giám binh Noël. Ba Chén nhận ám sát phó quản Lạp - một tay sai đắc lực của Noël[1]. Ban chỉ huy yêu cầu không được nổ súng. Đến giờ đã định, Đội Trường đến phòng ngủ của Noël gõ cửa báo tin có điện khẩn từ Hà Nội, Noël chỉ hé cửa thò tay nhận điện, viên lính đi theo Đội Trường vung dao lao vào chém nhưng Noël tránh được tung cửa vùng chạy. Đội Trường buộc phải bắn chết Noël. Phó quản Lạp thì đã bị Ba Chén giết gọn. Sau khi nghe tiếng súng, Đội Cấn hạ lệnh tập hợp binh lính khố xanh tuyên bố khởi nghĩa, bêu đầu hai tên giặc làm lễ tế cờ, ra lệnh xử tử ngay mấy tên lính từ

---

1. Có tài liệu viết Đội Cấn, Cai Mập và Cai số 81 giết Noël, Đội Xuyên và lính số 846 giết Phó Quản Lạp. Dẫn theo Cao Văn Biền, "Khởi nghĩa Thái Nguyên nguyên nhân và diễn biến", trong *Khởi nghĩa Thái Nguyên 80 năm nhìn lại*, Thái Nguyên, 1997, tr.73.

chối tham gia khởi nghĩa để củng cố lòng quân. Hịch khởi nghĩa được truyền đọc trong doanh trại, ai không theo thì giao súng đạn cho về nhà. Trong số 175 lính khố xanh có 30 người sợ hãi bỏ trốn, 10 người già yếu xin nộp súng. Tiếng súng cũng làm kinh động trại lính Tây cách điểm khởi nghĩa chừng 200 mét.

Tiếp đến, theo sự phân công, Đội Giá cùng Đội Năm dẫn một toán lính đến nhà tù Thái Nguyên ngay gần trại khố xanh, gõ cửa báo viên giám ngục Loew rằng có tiếng súng nổ, giám binh cho quân tăng cường. Loew vội mở cửa, khoác tay dẫn Đội Giá đi tuần tiễu quanh nhà tù. Chỉ chờ cơ hội Loew rời tay, Đội Giá rút súng bắt chết Loew tại chỗ, ra lệnh phá nhà ga, giải phóng trên 200 tù nhân nữa, đưa họ sang kho trại lính khố xanh phát vũ khí cho họ. Lương Ngọc Quyến được cõng sang trại hội ngộ cùng Ban Chỉ huy khởi nghĩa. Theo bản phúc trình ngày 3-6-1920 của Baffeleuf, Đội Cấn đã tập hợp dưới tay mình 140 lính và 210 tù nhân được vũ trang tương đương 2 đại đội lính khố đỏ Bắc Kỳ gồm: 92 súng trường ngắn Lebel kiểu 1892, 75 súng trường to kiểu 1874, 197 súng các bin to kiểu 1874, 1 súng lục Lebel kiểu 1892, 16 kiếm lưỡi lê súng trường 1892, 25.605 viên đạn súng trường Lebel, 259 viên đạn súng lục Lebel[1].

Nhân thắng lợi ban đầu, Đội Cấn hạ lệnh chiếm tỉnh. Trong đêm, nghĩa quân lần lượt chiếm các cơ quan cai trị của Pháp ở tỉnh: tòa sứ, tòa án, nhà đoan, kho vũ khí, kho bạc, bưu điện... Tại trại lính Tây, bọn lính nghe tiếng súng đội Trường bắn hạ giám binh Noël đã đề phòng trước nên cố chết phòng thủ. Khi chiếm kho bạc, nghĩa quân tịch thu được 71.679 đồng. Toàn thể bọn Pháp kéo vào núp ở trại lính Tây. Tên Công sứ Darles đang nghỉ mát ở Đồ Sơn nên thoát chết. Cai Mánh dẫn 5 nghĩa quân đi chiếm bưu điện Thái

1. RST.70.552. Trong *Khởi nghĩa Thái Nguyên 80 năm nhìn lại*, Thái Nguyên, 1997, tr. 369.

Nguyên (khá xa trại lính) lúc 1 giờ 35 phút sáng ngày 1-9-1917, nói rõ mục đích khởi nghĩa, yêu cầu nhân viên bưu điện cắt đứt đường dây liên lạc, và mang đi 2 máy điện báo.

Nhưng tin tức về cuộc khởi nghĩa đã kịp báo lên Thống sứ trước đó. Thực dân Pháp ngay lập tức triển khai kế hoạch đối phó. Thông sứ Bắc Kỳ điện xuông Đô Sơn triệu tập Darles vê Hà Nội. Trưa 31-8, Bộ Chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương họp bất thường bàn kế hoạch đàn áp khởi nghĩa. Chiều hôm đó, Thống sứ Bắc Kỳ cùng Công sứ Darles dẫn một đoàn ô tô hộ tống đến đóng tại đồn điền Gia Sàng, cách tỉnh lỵ 3 km.

Sáng ra, nghĩa quân trương cờ 5 sao đề "*Nam binh phục quốc*" ngoài cửa thành, rồi dùng loa công bố Thái Nguyên độc lập, xưng quốc hiệu "*Đại Hùng*" và truyền rao "*Bản tuyên ngôn độc lập*".

Bản tuyên ngôn thứ nhất được phát đi vào nửa đêm ngày 14-7, tập trung vào việc tô cáo tội ác của thực dân Pháp và kêu gọi mọi người đồng tâm hiệp lực nổi dậy chống thực dân, giành độc lập cho Tổ quốc, trong đó có đoạn:

"*Những ai đứng vào hàng ngũ ta, cùng ta tuốt gươm giết giặc, ta rất hoan nghênh; ta để cho mỗi người được thi thố tài năng sáng kiến trong cuộc tranh đấu tự do độc lập chung*"[1].

Bản tuyên ngôn thứ hai được phát vào ngày 15-7, nội dung về cơ bản giống văn bản trước nhưng ngắn gọn, xúc tích hơn.

Sau khi làm chủ tỉnh lỵ Thái Nguyên, nghĩa quân tuyên bố thành lập Quang phục quân do Trịnh Văn Cân làm Đại Đô đốc, Lương Ngọc Quyến được phong làm Quân sư. Quang phục quân khi đó gồm 623 người, trong đó có 131 lính khố xanh, 180 tù nhân

---

1. Ngô Văn Hòa, "Những bản tuyên ngôn độc lập của cuộc Khởi nghĩa Thái Nguyên", trong *Khởi nghĩa Thái Nguyên 80 nhìn lại*, Thái Nguyên, 1997, tr. 287, 288.

được giải phóng và 312 người là công nhân, nông dân yêu nước mới tham gia. Bản tuyên ngôn nêu rõ:

"Vâng lệnh Đức Hoàng Thượng, chúng tôi đã lập những đội quân, cương quyết đánh đuổi kẻ thù do cố gắng chung của cả bên trong lẫn bên ngoài. Chúng tôi đã liên kết với đất nước Trung Quốc, những sĩ quan và binh lính của chúng tôi đã được học tập nghệ thuật quân sự ở những nước lân bang hùng cường như Trung Quốc và đại vương quốc Nhật Bản, họ đã dày dặn trong nhiều chiến trận, sẵn sàng hy sinh thân mình vì Tổ quốc thân yêu. Với ức vạn thùng đạn, với vạn chiếc máy bay, chúng tôi sẽ đánh những đòn sấm sét và chỉ trong một thời gian ngắn nữa, chiến thắng sẽ thuộc về tay chúng ta. Quân lính chúng tôi không làm điều gì xấu xa, không ăn cướp tài sản của dân. Ở bất cứ nơi đâu, họ chỉ quan tâm tới việc giành lại đất đai của tổ tiên, tiêu diệt loài ngoại bang"[1].

Ngay 6 giờ sáng ngày 2-9, một đại đội lính do Đại tá Peyroux chỉ huy đã tấn công những đơn vị do Cai Mánh chỉ huy đóng tại ngọn đồi bên trái con đường dẫn tới Thái Nguyên. Cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt ngay từ những trận đụng độ đầu tiên. Đến 10 giờ thì Trung tá Berger đến Gia Sàng chỉ huy quân giặc. Hôm sau, thực dân Pháp bổ sung thêm một đại đội 120 lính Pháp, một trung đội sơn pháo 80 số 2, một đội công binh 15 người và 150 lính khố đỏ[2]. Trước sức mạnh của kẻ thù, nghĩa quân chống trả kiên cường, giữ vững được trận địa trong cả ngày 3-9. Đội Cấn phái Vũ Sĩ Lập ra tiếp ứng. 11 giờ đêm hôm đó, nghĩa quân quyết định tập kích táo bạo vào đại bản doanh quân giặc, giết chết tên giám binh De Martini cùng một số quân Pháp. Sau 4 giờ kịch chiến, quân khởi nghĩa chịu

---

1. *Khởi nghĩa Thái Nguyên, 80 năm nhìn lại*, Sđd, tr. 278.
2. RST 70.504. Dẫn theo Ngô Văn Hòa, "Khởi nghĩa Thái Nguyên năm 1917", trong *Khởi nghĩa Thái Nguyên 80 nhìn lại*, Thái Nguyên, 1997, tr. 104.

nhiều tổn thất buộc phải rút về trận tuyến của mình, đơn vị của Cai Mánh đã chiến đấu anh dũng đến người cuối cùng.

Ngày 4-9, với 300 lính và 4 khẩu pháo lớn, giặc tấn công vào Thái Nguyên nhưng tiến rất chậm vì sự kháng cự quyết liệt của quân nổi dậy[1]. Trong sáng ngày hôm đó, Lương Ngọc Quyến bị trúng đạn anh dũng hy sinh. Tới 4 giờ chiều, thực dân Pháp chiếm lại được trại lính Tây, lại có thêm tiếp viện từ Yên Bái kéo sang nên đã dần làm chủ được phía Đông tỉnh lỵ. Trước thế giặc quá mạnh, nhiều toán quân trấn giữ các địa điểm chiếm được bị đánh bật, toán quân do Đồ Ba (một tướng của Đề Thám) đã hy sinh tới người cuối cùng khi chống cự với địch tại dinh Công sứ. Sang đến ngày 5-9, mặt trận của nghĩa quân bị phá vỡ nhưng phải đến trưa thực dân Pháp mới hoàn toàn làm chủ được tỉnh lỵ.

Sau 6 ngày làm chủ tỉnh lỵ Thái Nguyên, trước hỏa lực mạnh mẽ của kẻ thù, Trịnh Văn Cấn buộc phải hạ lệnh rút lui lên miền rừng núi, tận dụng địa thế hiểm yếu chống cự sự truy kích của Pháp. Đội Cấn có viết thư tới mấy thổ hào như Lương Tam Kỳ ở chợ Chu, Quách Cửu ở Hòa Bình nhắc lại giao ước trước kia và thúc giục họ nổi dậy hưởng ứng nghĩa quân Thái Nguyên. Thái độ của đám thổ hào này hết sức dè dặt, hẹn sẽ hưởng ứng một khi nghĩa quân làm chủ tình thế ở Hà Nội.

Trưa 5-9, sau một trận xung đột nhỏ với đám lĩnh dõng ở Giang Tiên, nghĩa quân kéo sang Hùng Sơn, huyện lỵ Đại Từ. Đội Cấn định chiếm huyện lỵ làm căn cứ mới. Tên Tri huyện Đại Từ Trần Văn Trụ dựa vào đồn ở trên một ngọn đồi cao chống cự mạnh. Nghĩa quân bỏ Hùng Sơn định kéo về chiếm vùng núi Tam Đảo. Trong khi dừng chân ở Quán Chu, nghĩa quân đã chạm súng kịch

---

1. RST 70.504. Dẫn theo Ngô Văn Hòa, "Khởi nghĩa Thái Nguyên năm 1917", trong *Khởi nghĩa Thái Nguyên 80 nhìn lại,* Thái Nguyên, 1997, tr. 104.

liệt với địch (10-9). Bị địch bao vây chặt, nghĩa quân bỏ Tam Đảo sang Vĩnh Yên (12-9). Trong khi rút lui, một toán 17 người bị lạc đường, phải tự xoay sở, chiến đấu độc lập trong hơn một tháng mới tan rã. Đội Cấn dẫn quân sang Vĩnh Yên lại bị địch truy kích ráo riết, phải lánh sang Phúc Yên rồi trở lại Thái Nguyên vào tháng 10-1917.

Suốt mấy tháng sau, nghĩa quân bám chặt một dải rừng núi từ Thái Nguyên dọc theo dãy Tam Đảo qua Vĩnh Yên chống cự với địch. Nhờ có sự ủng hộ của nhân dân địa phương (dẫn đường, chữa bệnh, tiếp tế lương thực...) nên nghĩa quân đã duy trì cuộc kháng địch tới 6 tháng, thắng địch mấy trận lớn như trận Hoàng Xá Hạ (phía Bắc đường xe lửa Vĩnh Yên - Việt Trì); Trung Nha và Trung Thôn (Phúc Yên); trận Đèo Nứa (Thái Nguyên); Hoàng Đờm (Phổ Yên)... Thực dân Pháp quyết tâm tiêu diệt nghĩa quân, đàn áp dã man những làng mạc cho nghĩa quân nương nhờ, khủng bố dân chúng hòng cắt đứt tiếp tế cho quân khởi nghĩa. Đến cuối năm 1917, nghĩa quân đã suy kiệt và tan rã từng mảng. Đội Cấn rút tàn quân về đóng ở Pháo Sơn thuộc Thái Nguyên, chiến đấu giữa vòng vây ác liệt của địch.

Đội Cấn bị thương rất nặng ở chân, nhận thấy không còn khả năng chỉ huy cuộc khởi nghĩa, ông quyết định tự vẫn khi xung quanh chỉ còn 3, 4 đồng đội. Đội Cấn sai mấy người đào huyệt sẵn, rồi ông khăn áo chỉnh tề, đầu đội mũ, nằm ngay ngắn vào giữa, tay phải cầm súng lục tự bắn vào ngực và ra đi mãi mãi, quyết không đầu hàng giặc. Đó là ngày 11-1-1918. Đồng đội khâm liệm ông rất chu đáo, còn xếp thêm vào huyệt những binh khí và đồ dùng thường ngày của ông. Những người còn lại vẫn tiếp tục chiến đấu thêm một thời gian nữa. Người ra hàng cuối cùng là Đội Giá vào ngày 4-3-1918. Tính ra cuộc khởi nghĩa của binh lính Thái Nguyên tồn tại đúng 6 tháng 7 ngày.

Để đối phó với hơn 600 quân khởi nghĩa súng ống, đạn dược, lương thực thiếu thốn, chưa quen chiến trận mà thực dân đã phải điều động liên tục từ ngày 31-8-1917 đến 16-1-1918, theo những số liệu được công bố trong các tài liệu mật của chúng, 36 sĩ quan người Âu, 124 hạ sĩ quan người Âu, 926 lính người Âu, 29 hạ sĩ quan người Việt, 1.597 lính khô đỏ, tông cộng là 2.683 quân tinh nhuệ, đó là chưa kể 300 lính khố xanh, bồi bếp và 839 lính dõng, có pháo binh, tàu chiến trợ lực, phối hợp với cả một hệ thống quan lại tay sai từ xã trở lên ở khắp các tỉnh[1]. Cùng với lực lượng quân đội, Pháp đã sử dụng tới một khối lượng khổng lồ, so với lúc bấy giờ, những trang bị khí tài trong những chiến dịch càn quét chống phá nghĩa quân: 493 quả đạn đại bác; 60.028 viên đạn đại và trung liên; 16.816 viên đạn súng trường; 378 viên đạn. Trong những trận chiến đấu không cân sức này, nghĩa quân đã giết được 62 tên giặc, làm bị thương 113 tên trong những trận chiến đấu từ ngày 4-9 đến 14-12[2].

Sau hơn 6 tháng chiến đấu rất anh dũng, cuộc khởi nghĩa của binh lính và tù chính trị ở Thái Nguyên đã thất bại. Đây là cuộc bạo động duy nhất trong những năm chiến tranh đã thành công trong việc lật đổ chính quyền thực dân ở một thị xã, được sự tham gia của nhiều thành phần trong quần chúng nhân dân. Lực lượng lãnh đạo lấy danh nghĩa những người yêu nước vùng dậy đấu tranh, biết gắn hành động của mình vào cuộc vận động cách mạng có xu hướng chính trị tương đối tiến bộ của Hội Việt Nam Quang Phục. Cuộc khởi nghĩa sớm thất bại vì thiếu một đường lối cứu nước đúng đắn, một cơ sở xã hội rộng lớn để duy trì và phát triển thành quả khởi nghĩa. Hơn nữa, thực dân Pháp tuy gặp phải những khó khăn ở chính quốc nhưng bộ máy cai trị ở Đông

---

1, 2. RST 70.504. Dẫn theo Ngô Văn Hòa, "Khởi nghĩa Thái Nguyên năm 1917", trong *Khởi nghĩa Thái Nguyên 80 nhìn lại,* Thái Nguyên, 1997, tr. 107.

Dương vẫn tương đối vững vàng nên cuộc khởi nghĩa sớm bị đàn áp khốc liệt.

VI. KHỞI NGHĨA BÌNH LIÊU (11-1918 - 6-1919)

1. Tiến tới khởi nghĩa

Vùng Đông Bắc Việt Nam kể từ Hải Phòng ra đến Quảng Yên, Móng Cái là cửa ngõ để các chiến sĩ cách mạng Việt Nam qua lại Trung Quốc và cũng là địa bàn vận động cách mạng của họ, nhất là từ khi chiến tranh nổ ra. Nơi đây, Hội Việt Nam Quang Phục đã có chủ trương đẩy mạnh hoạt động vũ trang, chống Pháp. Để đối phó, Pháp tăng cường củng cố các đồn binh và tăng cường bắt lính đề để phòng sự trỗi dậy của nhân dân địa phương. Tuy nhiên, binh lính người Việt ở đây gồm cả con em các dân tộc địa phương như Dao, Hán, Nùng là những người do hoàn cảnh buộc phải mặc áo lính, sẵn có tinh thần yêu nước, căm thù giặc, từng tham gia hoặc chứng kiến hoạt động vũ trang của Hội Việt Nam Quang Phục nên khi được những nhà cách mạng Việt Nam hoạt động bên Trung Quốc về vận động đã không ngần ngại ứng nghĩa chống Pháp.

Các cuộc binh biến ở đây đã nổ ra trong hoàn cảnh như vậy, mà khởi đầu là binh biến của binh lính đồn Bình Liêu.

Đồn Bình Liêu là một đồn binh nằm sát biên giới Việt - Trung thuộc tỉnh Móng Cái, thuộc tiểu khu Móng Cái, Đạo quan binh thứ nhất (Đạo quan binh Phả Lại). Đồn được xây dựng trên bờ sông Tiên Yên, có đường hàng tỉnh nối liền với Móng Cái cũng như với các thị trấn Hoành Mô, Bắc Phòng Sình. Pháp xây dựng đồn này nhằm án ngữ Tiên Yên và mọi con đường liên lạc với Quảng Đông (Trung Quốc). Đồn do Trung úy Pháp Bayourte chỉ huy cùng một tên đội người Âu và 35 lính đóng giữ. Tên Bayourte khét tiếng về những thủ đoạn tham tàn, bạo ngược đối với binh lính và nhân dân

địa phương, khiến binh lính khắp các đồn trại, từ Tiên Yên, đến Hoành Mô, Hà Cối căm giận, sẵn sàng nổi lên chống Pháp.

Người khởi xướng cuộc binh biến ở Bình Liêu là một Hoa kiều có tên Thàm Cam Say (Đàm Giám Tây) trú ở Đông Hưng (Quảng Đông, Trung Quốc), đối diện với thị xã Móng Cái. Thàm Cam Say đã liên hệ với Hội Việt Nam Quang Phục ở Lưỡng Quảng. Trước thời cơ thuận lợi, Thàm Cam Say dự định dựa vào binh lính trong nước và sự viện trợ của người Đức để phát động cuộc khởi nghĩa chống Pháp vào tháng 12-1914. Mục tiêu là đánh chiếm đồn Móng Cái để làm căn cứ, sau đó đánh tỏa ra các vùng xung quanh.

Thàm Cam Say đứng ra vận động binh lính Bình Liêu nổi dậy chống Pháp, bắt liên lạc với một Hoa kiều là Phong Lai Bảo đóng cai ở đồn Bình Liêu và trao cho Phong Lai Bảo nhiệm vụ vận động binh lính làm nội ứng. Nhưng kế hoạch khởi nghĩa đã bị lộ ngay từ đầu, và âm mưu khởi nghĩa đã bị Pháp bóp chết[1]. Cuộc khởi nghĩa phải nổ ra trong khi chưa được chuẩn bị kỹ càng. Nhiều người bị bắt trong đó có Phong Lai Bảo, 12 người bị xử bắn, 8 người bị đi đày. Thàm Cam Say bị thực dân Pháp xử tử vắng mặt nhưng đã kịp chạy thoát[2], vẫn tiếp tục liên lạc với binh lính ở đồn Bình Liêu và các đồn khác chờ cơ hội hành động.

2. Khởi nghĩa

Từ năm 1916, giặc Pháp càng đẩy mạnh thủ đoạn bắt lính ở Đông Dương. Được binh lính đồn Bình Liêu hưởng ứng, Thàm Cam Say cùng với Lò Giáp Sát (Lã Thập Nhất) và Sam Sót Giang quyết định khởi nghĩa vào đêm 16-11-1918. Thàm bí mật liên lạc với số binh lính yêu nước chống Pháp trong đồn Bình Liêu và cuộc

---

1. Phong Lai Bảo gửi thư cho chú là Phong On Heng ở Đình Lập đề nghị hưởng ứng, nhưng tên này đã phản bội, báo cho Pháp ở Đình Lập.
2. Chương Thâu, *Lịch sử Việt Nam 1897-1918*, Sđd, tr. 319.

khởi nghĩa đã bùng nổ đúng vào đêm đã định. Anh em binh lính người Hán trong đồn do Lã Thập Nhất (Lò Sáp Giáp) và Sam Sót Giang chỉ huy đã nổi dậy chiếm đồn Bình Liêu, bắn bị thương sĩ quan Pháp Langeais, bắn bị thương tên Trung úy chỉ huy đồn Bayourte, thu toàn bộ vũ khí đạn dược của địch. Sau khi đã làm chủ Bình Liêu, nghĩa quân ban hành "*Bố cáo kêu gọi nhân dân và binh lính ủng hộ cuộc khởi nghĩa*", nêu rõ chủ trương giết giặc cứu nước và kêu gọi nhân dân ủng hộ. Bố cáo nêu rõ:

"Thừa lệnh đức Vua Thành Thái, chúng tôi thành lập bộ đội để trừ giặc cứu nước. "Nhờ sự giúp đỡ của Đức quốc, chúng tôi lập được 6 đội quân... Chúng tôi làm bản Tuyên ngôn này để kêu gọi quan lại binh lính và nhân dân hãy cùng nhau lập lại non sông đất nước. Kẻ nào biết lẽ phải và biết chọn thời cơ hành động sẽ trở nên dũng cảm, khôn ngoan và sự nghiệp cứu nước sẽ hoàn thành mau chóng... Kẻ nào không nghe lời trong bản Tuyên ngôn này sẽ bị giết ngay khi quân cách mạng tới"[1].

Nội dung Bố cáo thể hiện ảnh hưởng của Hội Việt Nam Quang Phục về việc tranh thủ sự viện trợ của Đức chống Pháp và cũng cho thấy rõ những nghĩa quân Bình Liêu, ngay từ đầu, đã chủ trương: sẽ từ binh biến chuyển lên khởi nghĩa nhằm đánh chiếm các nơi khác trong vùng.

Phát huy thắng lợi ở Bình Liêu, nghĩa quân do Lò Sáp Giáp, Sam Sót Giang và Phong Lai Bảo chỉ huy chia làm hai đoàn kéo tới đánh chiếm luôn đồn Hoành Mô. Lực lượng nghĩa quân lúc này đã lên tới 100 người, tất cả đều được vũ trang đầy đủ bằng súng ống cướp được ở hai đồn giặc mới bị hạ[2]. Binh lính Hoành Mô do hai

---

1. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm..., *Lịch sử cận đại Việt Nam*, Tập 3, Sđd, tr. 337.
2. Trần Quốc Vượng, Đinh Xuân Lâm, *Những trang sử vẻ vang của các dân tộc miền núi (miền Bắc)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1967, tr. 89.

viên cai chỉ huy đã nổi lên hưởng ứng, giết tên đồn trưởng Choisel rồi gia nhập nghĩa quân. Cả hai toán từ Bình Liêu tới hội quân với lực lượng làm binh biến Hoành Mô. Sau khi kiểm điểm lực lượng, nghĩa quân tạm rút sang bên kia biên giới Việt - Trung để tránh những cuộc xung đột lớn trong buổi đầu lực lượng chưa được vững chắc, đồng thời đặt liên hệ với những chiên sĩ của Hội Quang Phục còn đang náu ở Lưỡng Quảng chờ nghĩa quân từ trong nước sang. Đội quân của Thàm Cam Say còn tập hợp được khoảng 20 hội viên Hội Quang phục. Tại đây, hai người cùng nhau phối hợp chỉnh đốn lại đội ngũ, rồi lại cho quân vượt biên giới kéo tới vùng Chúc Bài Sơn đóng căn cứ. Dọc đường hành quân, đội nghĩa quân còn được một số đồng bào Mán đi theo.

Ngày 19-11-1918, khi trở về Việt Nam, nghĩa quân còn được bổ sung thêm một số người Hoa, cả binh lính và thường dân. Khi tới đồn Chúc Bài Sơn, nơi do một viên đội khô xanh người Dao là Tang Moi chỉ huy, nghĩa quân thuyết phục được phần lớn binh lính nộp súng đạn rồi gia nhập nghĩa quân. Thừa thắng, nghĩa quân kéo về vây đồn Đầm Hà. Đến 1 giờ 30 sáng, Lò Giáp Sát ra lệnh tiến công đồn Đầm Hà diệt 5 lính địch, 2 nghĩa quân hy sinh, tên đồn trưởng Pháp trốn thoát. Nghĩa quân chiếm được trại lính khố xanh, buộc quân địch phải rút chạy về Tiên Yên. Sau trận này, nghĩa quân rút về Ping Hô hội quân với đoàn nghĩa quân thứ hai vừa tới phối hợp đánh chiếm Ping Hô. Sáng hôm sau, toàn thể nghĩa quân tiến đánh trại khố xanh Đầm Hà, buộc binh lính trong trại rút về Vạn Hoa và sau đó tới Tiên Yên. Bấy giờ, nghĩa quân chiếm đóng được cả một vùng rộng lớn từ Bình Liêu đến Chúc Bài Sơn, Đầm Hà, từ sông Tiên Yên ra đến biển.

Trước thắng lợi của nghĩa quân, Pháp vội tìm cách đối phó. Một mặt, để phòng ngừa nguy cơ bị đánh sau lưng, Pháp cho đổi số binh lính người thiểu số đóng ở các đồn trong vùng đi nơi khác và

đưa binh lính Pháp tới thay. Mặt khác, Pháp huy động toàn bộ lực lượng Quân khu I gồm: ba đại đội lê dương thuộc Trung đoàn thuộc địa số 9; 4 đại đội khố đỏ thuộc Trung đoàn Bắc Kỳ số 1, số 2 và 1 đại đội khố đỏ của Trung đoàn Bắc Kỳ số 3 ở Hải Phòng lên hỗ trợ, do Avécläng (Averland) chỉ huy trưởng Quân khu I chỉ huy tiến công nghĩa quân. Tổng số quân địch hơn 1.000 tên và toàn bộ lực lượng này chiếm đóng hai đồn Bình Liêu, Chúc Bài Sơn[1]. Pháp cũng yêu cầu tướng Trung Hoa chỉ huy đồn biên giới của Trung Hoa giúp đỡ.

Được tin Pháp tiến công, nghĩa quân định tiến về chiếm đồn Chúc Bài Sơn, nhưng trên đường đi đã bị địch đánh chặn ở đồn Phai Lau - một đồn binh mà địch đã bỏ để rút về Chúc Bài Sơn từ trước đó. Nghĩa quân đã chiến đấu dũng cảm, phá vỡ cuộc bao vây của địch. Tiếp đó, nghĩa quân đánh địch ở Pai Nam Sơn, gây cho chúng một số thiệt hại. Địch bố trí đóng quân ở vùng biên giới nhằm chặn đường rút lui của nghĩa quân và dự định càn quét dữ dội từng vùng, tách nghĩa quân thành những nhóm riêng lẻ để bao vây, truy kích, tiêu diệt dần, nhưng nghĩa quân vẫn rút được sang biên giới. Sau đó, để tránh bị địch bao vây tiêu diệt, nghĩa quân đã đẩy mạnh chiến tranh du kích, đánh úp các toán quân tuần tiễu của địch, tỉa dần sinh lực chúng. Bằng cách này, nghĩa quân tránh được những mũi tấn công lớn của địch. Trong suốt tháng 12-1918, nghĩa quân đánh một số trận, điển hình là trận Bản Bạc nằm giữa Bình Liêu và Hoành Mô (16-12) và trận Ping Hô (22-12) gây cho địch nhiều thiệt hại. Những hoạt động của nghĩa quân được nhân dân tích cực ủng hộ đã gây khó khăn lớn cho địch, khiến chúng không thể nào tìm diệt được nghĩa quân. Tình trạng này làm cho quân địch

---

1. Viện Lịch sử quân sự Việt Nam, *Hoạt động quân sự từ năm 1897 đến Cách mạng tháng Tám 1945*, Tập 9, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 105-106.

mệt mỏi, bọn chỉ huy Pháp nản lòng, binh lính nguỵ đào ngũ ngày một nhiều.

Sang năm 1919, địch dùng nhiều thủ đoạn thâm độc quyết tiêu diệt nghĩa quân. Trước hết, chúng tăng cường lực lượng quân sự vạch lại kế hoạch tấn công, dàn quân dọc biên giới để chặn đường tiếp xúc giữa nghĩa quân với nhân dân các bản làng dọc theo biên giới, đồng thời ra sức khủng bố bà con thân thuộc của nghĩa quân, giở thủ đoạn mua chuộc dụ dỗ, hoặc cưỡng ép nhân dân tòng quân, tham gia kế hoạch đàn áp các cuộc khởi nghĩa. Kế hoạch này sau khi triển khai thực hiện đã ít đem lại hiệu quả, chúng liền chuyển sang truy quét tuần tiễu và thực hiện chính sách "*lấy người Việt trị người Việt*", đưa binh lính người Dao lên đánh nghĩa quân mà thành phần đa số là người Hán và người Kinh.

Trước sức tiến công và các thủ đoạn thâm độc trên đây của địch, nghĩa quân chuyên đại bộ phận lực lượng ra các hải đảo vùng Móng Cái, Hạ Long và di chuyển một bộ phận xuống vùng Ba Chẽ, Quảng Yên, tổ chức nhiều trận tập kích, phục kích đánh địch. Hoạt động của nghĩa quân vẫn phát triển và lan rộng, uy hiếp cả vùng mỏ. Ngày 12-3, nghĩa quân phục kích đánh chặn một đoàn thuyền chở lương thực của địch ở ven biển; tiếp đó nghĩa quân tiến đánh một toán lính khố xanh ở đồn Ba Chẽ. Đến tháng 3-1919, tức sau bốn tháng kể từ cuộc binh biến Bình Liêu khởi phát, mặc dù địch tập trung mọi lực lượng tiến công và đàn áp khốc liệt, nhưng vẫn không tiêu diệt được nghĩa quân. Nghĩa quân vẫn tồn tại và mở rộng địa bàn hoạt động ra cả một vùng Đông Bắc, kéo dài từ Móng Cái tới Cẩm Phả, Hòn Gai, Quảng Yên...

Quy mô cuộc khởi nghĩa và ảnh hưởng của nó ngày càng lan rộng. Tình hình đó buộc thực dân Pháp phải cử Tướng Nôghét chỉ huy một lữ đoàn mới đưa từ chiến trường Pháp sang Đông Dương, đến Quảng Yên để tăng thêm lực lượng mở cuộc càn quét tiêu diệt

nghĩa quân. Toàn bộ lực lượng được tập trung để đàn áp nghĩa quân đã lên tới 1.850 tên, trong đó có tới 300 lính Pháp, 1.300 lính khố đỏ, khố xanh và 250 lính dõng[1]. Kế hoạch càn quét được vạch ra rất quy mô, trên bộ cũng như trên mặt biển, phối hợp các mặt quân sự, chính trị, ngoại giao, bao gồm mọi thủ đoạn, đàn áp khủng bố, khủng bô các địa phương có nghĩa quân hoạt động và gia đình nghĩa quân, dụ dỗ nghĩa quân ra hàng. Lúc này, nghĩa quân đã chuyển về vùng Đông Triều hoạt động uy hiếp Hải Phòng. Ngày 16-4, nghĩa quân tiến công đồn điền Pivet, bắt cả vợ và anh vợ của Pivet. Quân địch truy lùng giành lại không được, đành chịu thương thuyết để chuộc. Lúc này, tên thanh tra mật thám Arnoux đến gặp nghĩa quân đàm phán xin chuộc lại tên Pivet. Tham dự cuộc đàm phán còn có giáo sĩ Bao, bốn quan lại ở Hoành Bồ và Sam Sót Giang đại diện nghĩa quân. Cuộc thương thuyết kéo dài không kết quả.

Tranh thủ thời gian đình chiến và hội đàm, lợi dụng sự xích mích giữa hai thủ lĩnh nghĩa quân là Sam Sót Giang và Lò Giáp Sát, địch đã thương thuyết riêng với Sam Sót Giang. Đồng thời, chúng cũng đẩy mạnh hoạt động bao vậy, triệt đường tiếp tế của nghĩa quân, đẩy mạnh hoạt động quân sự tiến công bất ngờ, khiến nghĩa quân phải phân tán lực lượng làm ba bộ phận rút khỏi núi Nam Mẫu. Bộ phận thứ nhất gồm toàn người Hán, Hoa kiều rút trước sang Trung Quốc. Bộ phận thứ hai rút về Đầm Hà, Ba Chẽ, Hòn Gai bị địch tiêu diệt, tự tan rã. Bộ phận thứ ba rút sau cùng về phía vùng biên giới Việt - Trung, sau đó cũng sang Trung Quốc. Trước sức tấn công ngày một dữ dội của Pháp, lúc này đã thắng trận ở châu Âu nên có thể dốc nhiều lực lượng vào cuộc vây lùng càn quét, cuối cùng nghĩa quân phải chia thành nhiều đoàn bí mật

---

1. Viện Lịch sử quân sự Việt Nam, *Hoạt động quân sự từ năm 1897 đến Cách mạng tháng Tám 1945*, Tập 9, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 107.

rút qua biên giới vào tháng 6-1919 và sau đó tan rã. Địch truy nã, bắt giết 4 người đều là chức dịch ở địa phương và giam 85 lính dõng, lính khố xanh[1].

Cuộc binh biến Bình Liêu là cuộc khởi nghĩa vũ trang lớn trong thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ nhất. Cuộc khởi nghĩa này đã thu hút được sự tham gia của nhiều dân tộc Dao, Nùng, Hán... cùng chung sống tại vùng Đông Bắc chiến đấu sát cánh bên nhau. Cuộc khởi nghĩa đã phát huy tinh thần yêu nước, nêu cao dũng khí diệt địch. Những hoạt động vũ trang của cuộc binh biến Bình Liêu cho thấy: khác với khởi nghĩa Thái Nguyên, trong cuộc nổi dậy ở Bình Liêu, nghĩa quân đã làm binh biến thắng lợi từ Bình Liêu đến Chúc Bài Sơn, chủ động mở rộng địa bàn tấn công trên mấy tỉnh Đông Bắc Việt Nam, phát triển lực lượng. Trong chiến đấu, nghĩa quân đã cố gắng giành thế chủ động bằng cách mở các cuộc tập kích, phục kích và ít khi dựa vào cứ điểm hoặc phòng ngự như nghĩa quân Yên Thế. Bên cạnh đó, nghĩa quân cũng đã triệt để lợi dụng địa hình vùng biên giới vùng núi, vùng biển, hải đảo..., tạo thế thuận lợi để bảo toàn lực lượng mở rộng hoạt động đánh tiêu hao sinh lực địch, gây một số thiệt hại và khó khăn cho chúng.

Cũng như những cuộc binh biến và khởi nghĩa trước đây, cuộc binh biến Bình Liêu về cơ bản đã không có được một đường lối rõ ràng và một bộ máy chỉ huy thống nhất. Hạn chế đó là một nguyên nhân cốt tử khiến cho cuộc binh biến và khởi nghĩa Bình Liêu đã dần đi vào thế bị cô lập, suy yếu dần và cuối cùng tan rã... Mặt khác, các nhà lãnh đạo quá đề cao sự viện trợ của người Đức và những nhà cầm quyền ở Lưỡng Quảng, giảm sút ý thức tự lực của chính bản thân mình.

---

1. Viện Lịch sử quân sự Việt Nam, *Hoạt động quân sự từ năm 1897 đến Cách mạng tháng Tám 1945*, Tập 9, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 108.

VII. CUỘC KHỞI NGHĨA CỦA ĐỒNG BÀO HMÔNG Ở LAI CHÂU (1918-1921)

Đầu năm 1918, tại vùng núi Tây Bắc, một phong trào đấu tranh chống Pháp của đồng bào HMông nổ ra dưới sự lãnh đạo của Giàng Tả Chay (còn gọi là Vừ Pà Chay, Bát Chay).

Giàng Tả Chay xuất thân nông dân, quê ở bản Phi Khuồng, sát cạnh ranh giới xã Nà U, huyện Điện Biên (Lai Châu). Trước sự áp bức của thực dân Pháp, Giàng Tả Chay thấy cần đứng ra kêu gọi đồng bào mình đoàn kết nổi dậy dùng lực lương vũ trang đánh đuổi quân thù. Khẩu hiệu tập hợp quần chúng HMông của Giàng Tả Chay là *"đánh Pháp để khỏi nộp thuế, khỏi đi phu, không bị phìa, tạo áp bức, bóc lột, được tự do mua bán thuốc phiện và tự do chuyên chở muối"*[1].

Phong trào của Giàng Tả Chay chống thực dân Pháp lúc đầu nổi lên từ khu Tây Bắc sau đó lan rộng sang những vùng HMông khác ở Việt Nam, rồi cả vùng Thượng Lào. Đây là cuộc khởi nghĩa lớn nhất và tiêu biểu nhất của đồng bào HMông chống thực dân Pháp có quy mô, tổ chức, có chiến lược, chiến thuật và kéo dài tới 5 năm (1918-1922) rất anh dũng.

Cuộc khởi nghĩa diễn ra theo ba giai đoạn:

1. Giai đoạn thứ nhất từ tháng 7 đến tháng 12-1918

Hưởng ứng nhiệt liệt lời kêu gọi của Giàng Tả Chay, đông đảo đồng bào HMông trong vùng đã sôi nổi gia nhập hàng ngũ nghĩa quân, suy tôn ông làm minh chủ. Buổi đầu tiên hội quân tại khu rừng cách thị xã Lai Châu 3 cây số, số nghĩa quân đã lên tới 375 người.

---

1. Giàng A Páo, Lâm Tâm, *Truyền thống của dân tộc Mèo đoàn kết đấu tranh bảo vệ tổ quốc Việt Nam*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1979, tr. 56.

Sau khi vận động tập hợp được đông đảo đồng bào HMông hưởng ứng và tham gia từ năm 1917, ngày 16-3-1918, nghĩa quân tổ chức lễ xuất quân. Giàng Tả Chay tự tay múc rượu cho từng chiến sỹ của mình, rồi mọi người chích máu ăn thề một lòng tiêu diệt giặc Pháp. Ngay buổi đêm, nghĩa quân đã tiến công bọn phìa, tạo và chánh tông Mường Mùn, huyện Mường Lay (Lai Châu). Nghĩa quân giết chết một tên tay sai của Pháp và buộc tên quan tư người Pháp ở Lai Châu phải hứa sẽ trả lại bạc trắng, thuốc phiện, thịt lợn, cánh kiến cho dân HMông. Thắng lợi đầu tiên làm nức lòng nghĩa quân và nhân dân trong vùng. Sau đó, nghĩa quân luồn rừng, vượt núi tiến sang Điện Biên. Dọc đường, đồng bào HMông các nơi tham gia nghĩa quân ngày một đông.

Từ Điện Biên (Lai Châu), ảnh hưởng của nghĩa quân ngày một lan rộng khắp vùng Tây Bắc, Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang và sang cả Lào. Hầu hết nghĩa quân đều là đồng bào các dân tộc thiểu số, chủ yếu là người HMông, người Dao, người Khơ Mú và một bộ phận người Thái.

Đầu năm 1918, Giàng Tả Chay bị một nhóm người HMông ở Sa Pa làm phản bắt nộp cho Pháp. Nhưng vì không đủ chứng cớ nên chúng phải trả tự do cho ông. Được tự do, ông ra sức vận động nhân dân tiến hành bạo động đánh đuổi Pháp. Ông cho phao tin mình là con cháu vua HMông, có phép lạ khiến địch không thể bắt nổi, kích thích lòng yêu nước của đồng bào.

Tháng 7-1918, một số người HMông ở Tà Phin nổi dậy nhưng bị địch khủng bố ác liệt. Cuối tháng 10-1918, nghĩa quân Giàng Tả Chay gồm 100 người HMông nổi dậy ở Điện Biên Phủ. Lúc đầu Pháp định tìm cách lừa bịp, dụ dỗ nghĩa quân ra hàng. Nhưng bị thất bại thảm hại trong âm mưu đen tối đó, chúng trở mặt quay ra đàn áp bằng quân sự.

Nghĩa quân dựa vào rừng núi hiểm trở, hoạt động du kích rất hiệu quả, khiến địch phải đối phó rất vất vả. Nhiều nhóm khởi nghĩa khác của đồng bào các dân tộc thiểu số trong vùng theo về hợp lại với nghĩa quân Giàng Tả Chay như nhóm của thầy mo Cẩm Xu ở Long Hé (dãy núi phía Đông Sơn La). Địch phải huy động quân của Đạo quan binh thứ 4 do Trung tá Dez chỉ huy và một số binh lính từ Yên Bái sang gồm 70 tên thuộc Đạo quan binh thứ nhất, 29 công binh, 48 lính khố xanh và 58 lính dõng hỗ trợ, kéo lên Tây Bắc mở cuộc càn quét hòng tiêu diệt nghĩa quân[1]. Chúng đồng thời cũng thực hiện chính sách mua chuộc đồng bào và nghĩa quân HMông.

Đặc biệt từ sau tháng 7-1918, ảnh hưởng của phong trào ngày càng lan rộng. Từ giữa tháng 11 trở đi, suốt trong mấy tháng ròng, giặc Pháp hối hả điều quân từ Sơn La về, từ Yên Bái sang, tiến hành càn quét nhiều lần trong vùng hòng bóp chết phong trào. Để đối phó lại, nghĩa quân dưới sự chỉ huy tài tình của Vừ Pà Chay với các vũ khí thô sơ tự tạo như tên nỏ tẩm thuốc độc, mác, kiếm, súng kíp, súng đại bác bọc da trâu bắn đạn chì hay sỏi đá đã liên tiếp phục kích đánh úp địch nhiều trận, gây nhiều tổn thất nặng nề về người, vũ khí, lương thực cho chúng. Chiến thuật của nghĩa quân là tập kích, phục kích khi địch sơ hở. Nghĩa quân đã tập kích đoàn xe tải, rồi phục kích đánh úp toán quân Pháp ở bản Nậm Ngàn gần Điện Biên Phủ (4-12-1918) gây cho chúng một số thiệt hại. Ngày 21-12, dựa vào căn cứ trên núi Long Hé, nghĩa quân chiến đấu quyết liệt, diệt 7 tên địch, làm bị thương 8 tên khác, trong đó có thiếu uý Gauthier[2]. Qua những trận phục kích đánh phủ đầu địch ở

---

1. Viện Lịch sử quân sự Việt Nam, *Hoạt động quân sự từ năm 1897 đến Cách mạng tháng Tám 1945*, Tập 9, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 111.
2. Viện Lịch sử quân sự Việt Nam, *Hoạt động quân sự từ năm 1897* ..., Sđd, tr. 111.

các bản Nặm Ngàn, Long Hé, Sìn Thàng, La Viềng và Tô Pú Can, Ba Xúc (17-1)..., nghĩa quân đã tiêu diệt và làm bị thương một số địch trong đó có cả bọn sĩ quan. Để phát triển căn cứ địa kháng Pháp lâu dài, Giàng Tả Chay và nghĩa quân chuyển mặt trận chính sang Lào.

2. Giai đoạn thứ hai từ tháng 3-1919 đến tháng 4-1920

Bước vào mùa hè năm 1919, thanh thế nghĩa quân lan rộng hơn bao giờ hết, họ đã làm chủ cả một vùng đất đai rộng lớn hơn 4 vạn cây số vuông[1]. Không những đồng bào HMông các vùng Sơn La, Lai Châu, Điện Biên Phủ của nước ta hưởng ứng mà ngay cả người HMông suốt dọc hai bên Nậm Hu các vùng Trấn Ninh và Sầm Nưa thuộc Thượng Lào cũng đều nổi dậy vì cùng có một kẻ thù chung là giặc Pháp. Con số nghĩa quân lúc này đã lên tới ngót 6.000 người và đáng chú ý là trên bước đường phát triển của phong trào, không phải chỉ riêng có người HMông tham gia mà còn có cả sự hưởng ứng của đồng bào các dân tộc Lào, Mán, Thái. Một điều nữa cũng rất đáng chú ý là nghĩa quân đóng ở địa phương nào đều tích cực giúp đỡ nhân dân nơi đó xây dựng lại nhà cửa, làng bản, trồng trọt lại hoa màu đã bị giặc Pháp cướp đoạt, đốt phá. Vì vậy, nhân dân các vùng đã gọi anh hùng Giàng Tả Chay với cái tên thân mật là Va Tủa Chay, nghĩa là Tướng quân Cháy.

Hoảng sợ trước sự phát triển mạnh mẽ và nhanh chóng của nghĩa quân, tên Đại tướng Tổng chỉ huy lực lượng Pháp ở Đông Dương Le Blois ra lệnh tập trung binh lính ở Lào, đặt dưới sự chỉ huy trực tiếp của tên chỉ huy quân sự Pháp ở Lào, điều động một số khá đông binh lính lê dương và binh lính nguỵ người Kinh tăng viện cho Lào, rồi mở những đợt tấn công quy mô, ồ ạt, càn quét bao

---

1. Trần Quốc Vượng, Đinh Xuân Lâm, *Những trang sử vẻ vang của các dân tộc miền núi (miền Bắc)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1967, tr. 92.

vây nghĩa quân HMông từ Tây Bắc nước ta vào Nghệ An, đến tỉnh Xiêng Khoảng và tỉnh Sầm Nưa của Lào.

Chiến công xuất sắc của nghĩa quân HMông là đánh bại cuộc hành quân càn quét cuả tên ủy viên quân sự Pháp ở Lào tại vùng Sê-nê-phông, tiến công đồn Mường Híp, đánh mạnh các vùng từ Sầm Nưa đến Xiêng Khoảng. Nghĩa quân đã làm cho những tên chỉ huy có tên tuổi của bọn thực dân Pháp nhiều lần bị thất bại nhục nhã và suýt mất mạng như tên Đại tá Prévost, Angeli, Thiếu tá Blochet, Đại úy Pesquidous, Buren.

Riêng trận Senephon, nghĩa quân đã giết được tên trung uý Distanti và hơn 50 lính Âu Phi với ngụy quân (8-1919); trận Mường Húp (Mường Hợp), nghĩa quân đã giải phóng được hàng nghìn đồng bào HMông bị địch bắt tập trung ở đấy (11-1919); trận Lào Cú (8-1-1920), trận phá vòng vây của địch ở Sùng Quan Lao Quang và bản Tà chay (1-12-1920), nghĩa quân cũng đã tiêu diệt được hàng trăm tên địch và tay sai khác.

Tên Đại tướng Le Blois vì bất lực trong việc giải quyết vấn đề nên bị triệu hồi về Pháp và Puyréroux được cử sang thay (1-1920). Vừa bước chân đến Việt Nam, Puyréroux liền ra lệnh tập trung gần 2.000 quân lính gồm một tiểu đoàn lê dương với một trung đoàn lính khố đỏ tăng cường cho các tỉnh Sơn La, Lai Châu rồi mở những cuộc càn quét đàn áp nghĩa quân HMông ở Sầm nưa, Louangphabang), Xiêng Khoảng và Điện Biên.

Âm mưu của Puyréroux là vừa càn quét đàn áp dã man đồng bào HMông vừa lừa bịp, dụ dỗ, mua chuộc và chiêu hàng nghĩa quân. Puyréroux đồng thời lệnh cho lính triệt phá hoa màu, lúa thóc và thuốc phiện ở những nơi chúng xuất hiện. Hành động này đã làm cho nghĩa quân lâm vào tình cảnh khó khăn, lương thực ngày càng kiệt quệ.

Mặc dù vậy, đồng bào và nghĩa quân vẫn anh dũng tiếp tục chiến đấu chống địch, làm cho chúng phải thú nhận *"không phải chỉ có hàng trăm tay súng của quân khởi nghĩa bắn lại chúng ta mà chúng ta phải đối phó với tất cả nhân dân HMông do Bat Chay lãnh đạo"*[1].

Đây là thời kỳ mà nghĩa quân HMông chiến đấu quyết liệt, anh dũng nhất và lập được nhiều chiến công rất vẻ vang, làm tiêu hao và tiêu diệt một số khá đông liên quân nguỵ Việt - Lào với đội quân thiện chiến ăn cướp của bọn thực dân Pháp ở Đông Dương. Theo thống kê của địch, từ tháng 9-1919 cho đến tháng 4-1920, nghĩa quân đã giết chết 8 tên lính Pháp, 30 nguỵ quân và làm bị thương 91 tên, trong đó có Thiếu uý Distanti và năm tên Pháp bị thương (có một sĩ quan) cùng với 30 ngụy binh bị giết và 86 bị thương[2]. Đồng thời, nghĩa quân đã làm chủ suốt một vùng rừng núi rộng lớn từ Tây Bắc Việt Nam đến Thượng Lào, kể cả những đường giao thông chiến lược chính ở biên giới Việt - Lào và các vùng thuộc triền sông Cửu Long...

3. Giai đoạn thứ ba từ tháng 5-1920 đến tháng 2-1921

Trải qua một thời gian hoạt động, mặc dù lực lượng nghĩa quân bị tổn thất, nhưng lãnh tụ Giàng Tả Chay vẫn kiên trì cuộc chiến đấu dù tháng 8-1920, Giàng Tả Chay bị thương. Phong trào sau một thời gian tạm lắng xuống, đến tháng 9-1920 lại hồi phục, phát triển. Địch huy động một lực lượng lớn, do Đại tá Angeli - người được Đại tướng Puypéroux, Tổng Chỉ huy quân đội Đông Dương chỉ định, chỉ huy mở cuộc càn quét toàn bộ vùng Thượng Lào.

---

1. Giàng A Páo, Lâm Tâm, *Truyền thống của dân tộc Mèo đoàn kết đấu tranh bảo vệ tổ quốc Việt Nam*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1979, tr. 59.
2. Viện Lịch sử quân sự Việt Nam, *Hoạt động quân sự từ năm 1897...*, Sđd, tr. 111.

Nghĩa quân chiến đấu rất anh dũng với nhiều trận tập kích, phục kích, chống càn, gây cho địch một số thiệt hại.

Cuối năm 1920, Pháp quyết định mở cuộc tiến công lớn nhằm dập tắt cuộc khởi nghĩa. Ngày 20-12-1920, địch phái một đại đội tiến vào khu giữa hai sông Nậm Heup và Nậm Bong, cánh quân chủ lực gồm 2 đại đội do Đại úy Pasquidoux chỉ huy tấn công thẳng vào căn cứ chính của nghĩa quân là làng Sung Quan Lao Van. Ngày 22-12, địch tiến sát công sự phòng thủ kiến cố của nghĩa quân ở làng Phya-cham. Nhiều trận giao tranh khốc liệt giữa hai bên đã diễn ra. Quân địch rất vất vả mới có thể đánh phá được Phya-cham sau khi chết và bị thương 20 lính. Nghĩa quân ở đây chỉ còn khoảng 30 người bỏ công sự, rút vào rừng tiếp tục chiến đấu. Ngày 26-12, tại Phú Nhi gần Senchita, nghĩa quân phải rút lui sau khi giao chiến với quân địch khiến Thiếu úy Padre bị trọng thương.

Trong khoảng từ 26-12-1920 đến 8-1-1921, luôn có những trận giao tranh nhỏ giữa hai bên, nghĩa quân liên tiếp phục kích các toán quân địch đi càn quét. Ngày 6-1-1921, một lãnh tụ quân HMông là Sung Ban Chia ra hàng giặc. Ngày 9-1, địch tập trung lực lượng tấn công ba làng Ban Chia, Sung Quan Lao Van và La Kou. Nhận thấy lực lượng vượt trội của địch, nghĩa quân quyết định rút khỏi Sung Quan Lao Van và Bản Chai ngày 19-1-1921.

Đầu năm 1921, nghĩa quân bị triệt lương thực, một số ra hàng địch, trong đó có một trong những người chỉ huy nghĩa quân là Sùng Quán Sung cũng phản bội theo địch. Đại đa số những người lãnh đạo nghĩa quân cũng lần lượt sa lưới địch, bị bắt, bị giết. Lúc này, lực lượng của nghĩa quân đã bị giảm sút nhanh chóng, ngược lại về phía địch, chúng lại càng tăng cường bao vây, càn quét và khủng bố man rợ hơn. Tháng 7-1921, một trận quyết chiến cuối cùng đã diễn ra tại dãy núi Pú Chom Chích. Nghĩa quân đã chiến đấu vô cùng anh dũng, giữ vững trận địa suốt trong 9 ngày đêm liền.

Thấy rõ âm mưu của địch là cố tình bao vây đánh mạnh để dồn nghĩa quân vào tình thế cạn hết lương thực và cuối cùng phải ra đầu hàng không điều kiện, Tướng quân Giàng Tả Chay đã hạ lệnh đánh thốc xuống để mở một con đường máu rút lui khỏi khu căn cứ địa ở trên đỉnh núi Pú Chom Chích bảo toàn lực lượng. Ông cùng một số người thân tín nhất rút theo đường bí mật sang Lào. Cuộc khởi nghĩa tan rã, địch giải tán binh đoàn Friquegnon, chỉ để lại một bộ phận nhỏ ở lại Tây Bắc, còn đại bộ phận rút về xuôi. Thực dân Pháp phải dở thủ đoạn mua chuộc và trao thưởng lớn (200 đồng bạc trắng) cho tên phản động nào bắt sống hay giết được Giàng Tả Chay[1]. Cuối năm 1922, Giàng Tả Chay bị hai tên ngụy binh người HMông ám sát trong một ngôi làng sát biên giới Việt - Lào, gần xã Sóc Cộp, huyện Sông Mã (Sơn La). Phong trào của Giàng Tả Chay bị tan rã.

Với một lực lượng lúc ban đầu ít ỏi, nhưng được nhân dân che chở, giúp đỡ, cuộc khởi nghĩa của đồng bào HMông trên vùng núi rừng Tây Bắc do Giàng Tả Chay lãnh đạo đã phát triển khá mạnh, tồn tại ba năm (1918-1921), trên một địa bàn rộng chừng 40.000km^2.

Cuộc khởi nghĩa đó tiêu biểu cho tinh thần yêu nước của đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Bắc đầu thế kỷ XX. Cuộc khởi nghĩa cuối cùng đã thất bại mà nguyên nhân quan trọng là bởi bản thân nó mới chỉ là cuộc nổi dậy mang tính chất địa phương. Hơn nữa, trong những năm 1919, 1920, 1921, ở đồng bằng hầu như phong trào đấu tranh của nhân dân ta tạm lắng nên kẻ địch đã rảnh tay để điều động lực lượng trấn áp. Nhưng các cuộc khởi nghĩa này đã khiến cho địch buộc lòng phải nới rộng hơn ách cai trị đối với đồng bào Tây Bắc, đã để lại một số bài học kinh nghiệm quý báu.

---

1. Giàng A Páo, Lâm Tâm, *Truyền thống của dân tộc Mèo đoàn kết đấu tranh bảo vệ tổ quốc Việt Nam*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1979, tr. 60.

VIII. PHONG TRÀO HỘI KÍN NAM KỲ

1. Sự hình thành phong trào Hội kín

Trong phong trào đấu tranh kháng Pháp của dân tộc ta vào nửa cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX có một hiện tượng nổi lên là bên cạnh những hình thức đấu tranh vũ trang đơn thuần, còn có những phong trào đấu tranh yêu nước mang màu sắc tôn giáo huyền bí. Ở Bắc và Trung Kỳ, đó là Kỳ Đồng Mạc Đĩnh Phúc (Thái Bình, Bắc Giang, Quảng Yên, 1887-1897), Bạch Xỉ (Hà Tĩnh, 1885), cuộc khởi nghĩa của nhà sư Vương Quốc Chính (ở Sơn Tây, Hà Nội, 1898)... Ở Nam Kỳ, phong trào đấu tranh kháng Pháp mang màu sắc tôn giáo còn sôi động hơn. Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương do Đức Phật Thầy Tây An là Đoàn Minh Huyên lập ra tại núi Sam, Châu Đốc năm 1849, được coi là "*khởi đầu dòng Tiên tri Nam Bộ*". Gần như song song với sự kiện này là đạo *Tứ Ân Hiếu Nghĩa* của Đức Bổn Sư Ngô Lợi lập ra ở núi Tượng, Long Xuyên. Sau Đức Phật Thầy Tây An là hàng loạt các môn đệ tiếp nối sứ mệnh "*giáng thế*" như các ông Đạo Xuyến, Đạo Lập, Đạo Sĩ, Đạo Thắng, Đạo Chợ rồi cả Đức Huỳnh Giáo chủ của Phật giáo Hòa Hảo sau này. Trần Văn Thành, một đệ tử rất nổi tiếng trong số đó đã lập ra Đạo Lành, có tín đồ ở hầu hết các tỉnh đất Gia Định đã dựng cờ khởi nghĩa chống Pháp tại Bẩy Thưa (ở Long Xuyên, 1873). Đầu năm 1885, tên tay sai khét tiếng của thực dân Pháp là Đốc phủ Ca bị tín đồ Phật đường hạ thủ.

Không gian tôn giáo, tín ngưỡng Nam Kỳ mang đậm dấu ấn tính cách của lớp người nông dân ưa khai phá, phiêu lưu vùng Gia Định. Họ tin tưởng vào bùa chú, ma thuật của các thầy phù thủy nhiều hơn các nhà sư, họ sợ siêu linh nhiều hơn là kính trọng Phật.

Chính vì thế, bên cạnh "*dòng tiên tri Nam Bộ*" với đặc trưng tôn giáo, tín ngưỡng rõ nét, vùng Nam Kỳ ngay từ cuối thế kỷ XIX,

nhất là sang giai đoạn đầu thế kỷ XX, còn xuất hiện các hội kín chịu ảnh hưởng của tổ chức Thiên Địa hội từ Trung Quốc.

Theo nhiều tài liệu, Thiên Địa Hội được thành lập năm 1734 dưới thời Vua Ung Chính. Trước đó, chùa Thiếu Lâm bị quân triều đình bao vây thiêu rụi do gian kế thâm độc của viên quan cai trị Phúc Châu (Phúc Kiến) là Đặng Thắng. Năm nhà sư chạy thoát, trên đường lánh nạn gặp điềm linh ứng nên cùng một số người kết thề huynh đệ trong miếu Cao Khê, lại gặp hậu duệ của nhà Minh nên cả bọn quyết chí nổi dậy "*phản Thanh phục Minh*" và Thiên Địa Hội trở thành danh xưng phổ biến nhất của các tổ chức "*bài Thanh phục Minh*" bên Trung Quốc.

Từ đó, Thiên Địa Hội phát triển nhanh chóng, chia thành năm phân bộ lớn (năm đường) trải trên nhiều địa phương từ Hồ Nam, Quảng Đông, Phúc Kiến, Vân Nam, Triết Giang, Quảng Tây, Giang Tây, Tứ Xuyên, Hồ Bắc, Cam Túc...[1]. Hội viên phải tuân thủ 72 điều luật, 36 lời thề. Để giữ bí mật, hội còn có nhiều tên gọi khác như Đại Đao, Tiểu Đao, Văn Hương hội, Tam Hiệp hội, Nghĩa Hưng hội... Dư đảng của Thiên Địa Hội bị triều Thanh tróc nã ráo riết nên một bộ phận phải theo dòng lưu dân người Hoa trước đây tràn xuống vùng Đông Nam Á. Đi đến đâu hội này cũng nhanh chóng bám rễ và phát triển trong cộng đồng người Hoa.

Phần đất Đàng Trong đón tiếp Minh dân khá đông nên có nhiều dấu vết Thiên Địa Hội và những tập họp thần bí giáo tương tự, nổi bật ngay từ cuộc tranh chấp giữa Chúa Nguyễn và Tây Sơn. Nhưng

---

1. Tham Thiên đường ở vùng Hồ Nam do Hồ Đức Đế cai quản; Hồng Thuận đường ở Quảng Đông do Phương Đại Đồng phụ trách; Thân Liên đường tại vùng Phúc Kiến do Thái Đức Trung đảm nhiệm; Gia Hộ đường vùng Vân Nam của Mã Siêu Hưng; Hùng Hòa đường tại Triết Giang do Lý Sắc Khai cai quản. Ngũ hổ tướng của Thiên Địa Hội gồm có: Lý Sắc Trí (Quảng Tây), Hồng Thái Tuế (Giang Tây), Ngô Thiên Thành (Tứ Xuyên), Đào Tất Đạt (Hồ Bắc) và Lâm Vĩnh Siêu (Cam Túc).

Nam Kỳ thời thuộc Pháp mới là thiên đường của các tập họp chính trị - tôn giáo trên thế tan rã dai dẳng này. Cuối thế kỷ XIX, thực dân Pháp đã dẹp xong hầu hết các phong trào chống đối của Trương Định, Thiên Hộ Dương, Thủ khoa Huân, Nguyễn Trung Trực... Tuy bại trận, số nghĩa quân sống sót vẫn nuôi chí cứu nước, trả thù nhà. Nhà văn Sơn Nam có nhận xét:

"Một nẻo đường khá độc đáo để cho phong trào kháng Pháp ở Nam Kỳ lục tỉnh phát triển và tìm sinh lực là Thiên Địa Hội"[1].

Tuy nhiên, ở Nam Kỳ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, có hai loại phong trào ảnh hưởng từ Thiên Địa Hội: một loại là tổ chức do những người Hoa lãnh đạo, lấy danh nghĩa chống Pháp để tập hợp hội viên, có tính cách một băng đảng xã hội sống ngoài vòng pháp luật; một loại phỏng theo hình thức Thiên Địa Hội để tập hợp quần chúng đấu tranh chống Pháp có tính chất thời đại. Nhà cầm quyền thực dân đều coi các hội kín là những tổ chức tập họp phá rối trị an cần nghiêm trị.

Loại hình Thiên Địa Hội thứ nhất của những Hoa kiều chỉ giữ lại lý tưởng (từ "*phản Thanh phục Minh*" chuyển dần thành "*phù Thanh diệt Dương*" bên Trung Quốc, "*phản Pháp phục Nam*" ở Việt Nam), như một chiêu bài, mượn uy thế siêu linh để cố kết nội bộ, sử dụng hình thức tổ chức chặt chẽ truyền thống để thỏa mãn khát vọng quyền hành lục lâm cùng hưởng thụ lợi lộc do tổ chức mang lại. Tổ chức loại này phù hợp với vị thế của các thành viên người Hoa trên đất ngụ cư, nhằm tạo một thế lực ngầm để giải quyết những tranh chấp bè đảng, giành độc quyền kinh tế, khu vực hoạt động, "*song hành*" với chính quyền thuộc địa cai trị người Việt theo cách riêng của họ. Nhóm này hoạt động chủ yếu ở vùng Chợ Lớn Gia Định, Gò Công.

---

1. Sơn Nam, *Cá tính của miền Nam*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1992, tr. 90.

Sự hiện diện của các nhóm Thiên Địa Hội do những Hoa kiều có kinh nghiệm tổ chức hội kín trên đất Nam Kỳ nói trên có tác dụng làm mẫu hình chống Pháp cho những người bản xứ yêu nước, đặc biệt đông đảo từ giai cấp nông dân đang tìm kiếm phương thức đấu tranh cho mình khi lực lượng lãnh đạo theo ý thức hệ phong kiến đã tan rã, bộ phận mới đang trong quá trình hình thành.

Theo các tài liệu lưu trữ[1], trong giai đoạn cuối thế kỷ XIX, các tổ chức Thiên Địa Hội hay theo kiểu Thiên Địa Hội của "*người Châu Á và người bản xứ*", (tức là của người Hoa và người Việt Nam), được gọi chung là "*Hội kín*" đã có mặt trên hầu khắp các tỉnh: Chợ Lớn, Trà Vinh, Bến Tre (riêng Bến Tre có tới 61 hội của người Châu Á và người bản xứ), Sài Gòn - Chợ Lớn (Chợ Lớn có Hội Vạn xe - hội của những chủ xe), Mỹ Tho, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cần Thơ... Chính quyền thuộc địa ở Nam Kỳ tiến hành giám sát, kiểm soát gắt gao mọi hoạt động của tô chức hội, các hội viên thường xuyên bị bắt giữ, bị thẩm vấn, bị tra tấn, bị đàn áp ...

Đầu thế kỷ XX, phong trào Hội kín còn phát triển mạnh mẽ hơn nữa, với những hình thức phong phú ngày càng phong phú hơn.

Có thể kể đến một số Hội kín như: nhóm *Thiên Địa Hội* do Nguyễn Văn Hay (Bếp Hay) thành lập ở vùng Suối Chà, Phú Hội thuộc Thủ Dầu Một, buổi đầu có hơn 80 hội viên, lan rộng ra nhiều nơi; *Nghĩa Hòa Hội* của Võ Văn Quới ở Mỹ Lợi (Mỹ Tho) gồm 42 hội viên, có chi nhánh ở Thới Sơn (Mỹ Tho) gồm 35 thành viên do Trần Văn Phong cầm đầu; *Duy Tân Hội* của Huỳnh Phát Đạt ở Thới Sơn có 20 người; *Phục Hưng Hội* (còn gọi là *Lương Hữu Hội*) của Huỳnh Văn Sanh ở Long Hưng (Mỹ Tho) có 18 người, chi nhánh ở An Hóa (Long Xuyên) có 78 người do Lê Văn Nghi đứng

---

1. Trung tâm Lưu trữ Quốc Gia II, Thành phố Hồ Chí Minh, các hồ sơ về Hội kín: IA 22/045 (1), IA 22/045 (2); IA 22/054; IA 14-102; IB 24/0810; IA 22/1059; SL 224 (G).

đầu; *Thị Bình Hội* (có tài liệu ghi là *Nhị Bình Hội*) của Nguyễn Văn Chánh ở Mỹ Tho gồm 15 thành viên; *Nhân Hóa Đường* ở làng Thang Nghi (Bà Rịa) của Nguyễn Văn Trụ có 37 người; *Hội Ái Quốc* của Trần Văn Học ở làng Hòa Hưng (Sa Đéc)... Ngoài ra còn có một số nhóm lẻ tẻ khác không có tên chính thức như nhóm của Mai Văn Kiêm ở Gia Bình, Gia Lộc (Tây Ninh) có 17 người; nhóm của Phan Thanh Lợi ở Tân Phước (Gia Định); Phan Văn Châu ở Chánh Hưng (Chợ Lớn). Tổ chức tiêu biểu nhất là cơ sở Thiên Địa Hội của nhà sư Nguyễn Hữu Trí và Phan Xích Long ở căn cứ Thất Sơn (Châu Đốc) lập năm 1911. Mỗi hội kín có từ khoảng vài chục đến vài trăm thành viên.

Theo thống kê của Sở Mật thám Đông Dương, ở Nam Kỳ giai đoạn Chiến tranh thế giới thứ nhất có tới 70 - 80 hội kín.

Phong trào Hội kín ở Nam Kỳ phát triển khá mạnh theo lối tổ chức phân tán mỏng, ngăn cách, nên mỗi nhóm nhỏ có kỷ luật hoặc ám hiệu riêng, với địa bàn hoạt động rõ rệt, không trùng với các nhóm khác. Những nghi lễ của Thiên Địa Hội được đơn giản hóa, để dễ áp dụng trong hoàn cảnh bí mật, che mắt nhà cầm quyền (trừ vùng Thất Sơn hiểm trở). Các hội kín hoạt động ngay tại Sài Gòn Chợ Lớn, vùng đồng ruộng miệt vườn, Tây Ninh, Gia Định.

2. Thành phần tham gia, tư tưởng, hệ thống tổ chức của hội

Thành phần tham gia đông đảo nhất vào các hội kín là nông dân, thường chiếm hơn 80% số lượng hội viên. Coulet (G.) khi tìm hiểu vụ nổi dậy ở Chợ Lớn năm 1913 có phân tích khá chi tiết về thành phần những người khởi nghĩa. Trong 111 người tham gia, về độ tuổi gồm có: 8 người dưới 20 tuổi, 93 người từ 20 đến 49 tuổi, 10 người từ 50 tuổi trở lên; về xuất thân có 68 người là nông dân, 7 người là thương gia, 23 người làm công nhật (cu-li, làm mướn), 13 người không nghề nghiệp; 108 người không có tiền án, 3 người có một tiền án trở lên. Hội kín ở Thới Sơn (Mỹ Tho) gồm 35 thành

viên: theo độ tuổi có 2 người từ 20 tuổi trở xuống, 32 người từ 20 đến 49 tuổi, 1 người từ 50 tuổi trở lên; xuất thân gồm 24 nông dân, 3 người mua bán, 8 người làm công, không ai là không có nghề nghiệp, 33 người không tiền án, 2 người có một tiền án trở lên[1].

Trụ sở của các hội kín thường hết sức kín đáo, thuận lợi thì đặt tại chùa miếu, đơn giản thì là một căn nhà hẻo lánh, thậm chí là một căn chòi giữa cánh đồng. Có nhóm núp danh sòng bạc như nhóm của Tư Mắt rộng khắp mấy tỉnh từ Bạc Liêu, Sa Đéc, Rạch Giá, Bến Tre. Ở các thị trấn thành phố, hội kín ẩn mình tụ họp trong các hiệu buôn như hiệu cà phê *Nhân Hòa Đường* (Bà Rịa), hiệu chữa và cho thuê xe đạp của Trương Văn Phát (Tư Phát), hiệu chữa và cho thuê xe đạp số 12 phố Thuận Kiều của Tư Mang, hiệu tạp hóa Minh Ký ở Kampot, hiệu cà phê Nam Hòa Hiệp của hương chủ Phước ở phố Buốc-đe (Bourdais) Sài Gòn...

Về lề lối tổ chức của các hội kín cũng không đồng nhất. Người trong hội thường lấy họ Vạn (Vạn Vân Long, người anh hùng hi sinh trong trận chiến chống quân triều Thanh năm 1734), họ Châu để đặt trước bí danh của mình. Chức tước trong hội mỗi nhóm một kiểu. Tổ chức Thiên Địa Hội của Bếp Hay nặng tính chất đấu tranh quân sự, nên Bếp Hay tự xưng là Chúa Đảng, dưới lần lượt có Chánh Soái, Phó Soái, Ngũ Hổ, Đốc Binh, Khâm Sai. Có hội thì ảnh hưởng của các tổ chức giang hồ kiếm hiệp, phân chia chức vụ lần lượt là Đại Ca, Nhị Ca, Tiên Sanh (huấn luyện hội viên mới gia nhập), Tiên Phuông (Tiên Phong), Hông Côn, Tài Phú (phụ trách tài chính), Thảo Hài (phụ trách liên lạc, tình báo). Một số hội có thêm chức Tam Ca (dưới Nhị Ca một bậc), Bạch Phiến (thay cho

---

1. Coulet, *Les sociétés secrètes en terre d'Annam*, Saigon, 1926. Dẫn theo Sơn Nam, *Miền Nam đầu thế kỷ XX: Thiên Địa hội & cuộc Minh Tân.* Nhà xuất bản Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 2004, tr. 152-153.

Tài Phú). Có hội thêm chức Chủ Lư, Phó Chủ Lư lo phụ trách nghi lễ, Thiên Lý Mã (thám báo, liên lạc như Thảo Hài).

Các hội kín có phân chia rõ ràng các cấp bậc chỉ huy nghĩa quân, nhưng chủ yếu là ý tưởng mô phỏng theo Thiên Địa Hội, trên thực tế các hội kín không quy tụ thành một tổ chức lớn nên số người thường ít ỏi, chia thành những toán nhỏ. Theo một số tài liệu mà thực dân Pháp lấy cung được của những người bị bắt, tổ chức hội kín dự định phân đạo binh thành những cấp bậc từ thấp đến cao như sau: Cổ trưởng, chỉ huy từ 5 đến 49 hội viên; Bộ trưởng, từ 50 đến 100 hội viên; Thông thuộc, từ 100 đến 249 hội viên; Lãnh thuộc, từ 250 đến 500; Tổng thuộc, từ 500 đến 1.250 hội viên; Đề đốc, từ 1.250 đến 12.500; Nguyên thuộc, từ 12.500 đến 37.000 hội viên[1]. Có nhóm lại phiên chế thành Chánh đội cơ, Chánh tổng đội, Soái tướng, Phó soái.

Nguồn tài chính của các hội kín chủ yếu do đóng góp của các thành viên và các hoạt động lạc quyên, ủng hộ của quần chúng. Tùy theo số tiền đóng góp, người quyên tiền được cấp một biên lai có dấu hiệu chứng nhận riêng: "*Cổ chỉ*" là những người đóng góp từ 5 đến 49 đồng, khi phục quốc thắng lợi sẽ được giữ chức Hương bộ; "*Ái quốc*" cấp cho những người góp từ 50 đến 249 đồng, sau sẽ được làm Chủ quận; "*Hội chứng thổ*" cho những người góp từ 250 đến 999 đồng, sau phong chức Quan bố; "*Vạn hộ*" dành cho những người góp từ 1.000 đến 5.000 đồng, sau sẽ được phong chức Quận công.

Mỗi hội kín lại có một hệ thống tổ chức riêng, không theo một thể thống nhất nào, cấp cho ai chức nào thì đều viết bằng sắc cẩn thận.

Mỗi hội lại có mật hiệu liên lạc riêng, tùy theo hoàn cảnh địa phương mà chế ra. Theo ghi chép của Coulet, các hội kín ở Nam

---

1. Sơn Nam, *Miền Nam đầu thế kỷ XX: Thiên Địa hội & cuộc Minh Tân*. Sđd, tr. 154.

Kỳ đầu thế kỷ XX có rất nhiều mật hiệu để nhận ra đồng chí. Có hội dùng ô dù làm phương tiện liên lạc, ra hiệu. Trước năm Bính Thìn (1916), tất cả đảng viên các môn phái khác nhau thường dùng một dấu hiệu để nhận nhau: ngón tay cái chỉ lên trời, cùng một lúc ngón trỏ chỉ xuống đất để chào đảng viên lạ mặt. Những thành viên của một số nhóm vùng Sài Gòn, Chợ Lớn thường hay xăm một chữ Hán hay một hình bát quái rất nhỏ nơi bàn tay trái khoảng giữa cổ tay và ngón cái. Có hội dùng phục trang làm dấu hiệu nhận ra nhau, thường thì vấn chéo khăn che đậy phân nửa lỗ tai phía trái đều là người của các hội kín. Có hội dùng y phục riêng cho nhóm mình. Khi cần truyền tin cho đồng sự, mỗi hội lại có những ký hiệu liên lạc riêng, ví như trong quán đông người, nếu cần báo tin cho nhau thì người đồng môn bèn cầm chiếc đũa, bẻ gãy rồi ném xuống đất, ngầm bảo rằng có tin quan trọng đang chờ đợi. Các đồng chí phải ăn uống hối hả để đi nhận lệnh. Việc thông tin đều dùng tiếng lóng đặc biệt chỉ người trong hội mới biết.

Trong các tổ chức hội kín ở Nam Kỳ, tôn giáo và phương thuật có vai trò quan trọng, đặc biệt là việc tuyên truyền, thu hút và cổ vũ tinh thần chiến đấu cho các hội viên. Có nhiều nhóm do pháp sư sáng lập và đứng đầu như: nhóm Tư Phú Hưng ở Chợ Lách (Vĩnh Long) do pháp sư Nam Cương thành lập; nhóm Phạm Văn Mùi ở Thủ Dầu Một; nhóm Phan Văn Khỏe (Tám Khỏe) ở Cửa Lấp (Bà Rịa) và Phước Tinh (Sa Đéc). Nhiều hội không do các pháp sư sáng lập và lãnh đạo nhưng có mời pháp sư về làm cố vấn như nhóm Ai Chưởng (Ái Quốc) của Trần Văn Học có sự góp mặt của pháp sư Đẩu . Những nhóm khác không có pháp sư tham gia thì cử một người trong ban lãnh đạo làm nhiệm vụ pháp sư như nhóm Nguyễn Hữu Trí, Phan Văn Châu (Chợ Lớn), nhóm Tư Mắt ở Sa Đéc, Long Xuyên, Rạch Giá, Bạc Liêu...

Nhiệm vụ của các pháp sư là dựa vào trình độ dân trí thấp kém, tinh thần mê tín dị đoan của các hội viên để khiến họ tin tưởng một

cách tuyệt đối và mù quáng rằng sức mạnh có thể che chở mình trong lúc xông pha khói đạn, có khả năng phi thường giúp họ đánh Tây giành độc lập.

Các pháp sư sử dụng ma thuật, làm ra các bùa chú đặc biệt rồi giao cho các hội viên. Có ba loại bùa chú chính: loại thứ nhất có tác dụng phòng bệnh hay câu an, hâu hết các hội viên hội kín đêu có, sau khi khấn vái xong thì đốt bùa lấy tro hòa nước hay rượu uống hoặc tung tro lên không; loại bùa chú thứ hai dùng khi lâm trận, thường bằng gỗ hay bằng giấy vặn lại đeo ở cổ dài xuống bụng hay đeo ở ngực giữa hai lớp áo, có loại làm bằng vải đeo ở cổ tay hay ở cổ, các hội viên đều tin khi sử dụng các thiên binh, thiên tướng sẽ hiển linh giúp họ chiến thắng, súng đạn của giặc sẽ mất tác dụng; loại thứ ba thường là bằng gỗ tựa như bài vị treo ở giữa nhà trên bàn thờ như dấu hiệu để nhận biết hội viên. Bùa do pháp sư viết tay hay khắc in trên gỗ như cái ấn. Ấn là vật thiêng của hội kín, chỉ do pháp sư và những người làm nhiệm vụ pháp sư mới được giữ. Ngoài bùa chú, các hội kín còn dùng cờ làm dấu hiệu riêng cho nhóm mình. Cờ thường chỉ dùng khi ra trận, không có hình mẫu, kích thước nhất định, có khi chỉ là một mảnh giấy vàng trên đề thần chú, có ý nghĩa như một lá bùa tập thể phù trợ nghĩa quân.

Trong phong trào Hội kín đầu thế kỷ XX, tôn giáo cũng giữ vị trí quan trọng đặc biệt. Những yếu tố tôn giáo nằm trong các hoạt động tư tế của hội kín. Họ thờ Phật, thổ thần, thổ địa, thậm chí thờ các nhân vật anh hùng trong truyện Tàu như Quan Công hay bất cứ thần linh nào, miễn là tiếp thêm lòng tin vào sự thắng lợi, ý chí đoàn kết, tương hỗ lẫn nhau trong lúc gian nguy của các hội viên. Nghi thức "*nhập hội*" được coi là quan trọng hàng đầu đối với các thành viên hội kín. Nhờ tôn giáo với màu sắc huyền bí của nó, việc phát triển hội viên tiến hành được dễ dàng hơn.

Lễ kết nạp hội viên mới thường tổ chức đơn giản, trong phòng kín (ở thành phố) hoặc là căn chòi giữa ruộng để đảm bảo bí mật.

Giữa gian phòng hoặc giữa chòi là bàn thờ Ngũ Hổ (tức là 5 vị tướng lúc Hội sáng lập), có con heo, bên bàn lễ là vị Tiên Sanh (bịt khăn trắng, thường là Hoa kiều). Người Tiên Phuông dắt người hội viên mới đến trước bàn thờ, người hội viên này phải trả lời từng câu hỏi theo quy định. Người hội viên thề không bao giờ phản bội, đi ngang dưới hai cây thiết bản (gươm) tréo nhau, có hai người đưa cao lên như ngụ ý rằng nếu phản bội thì phải chịu phanh thây, sau đó lại đi ngang qua một cái núi lửa, tiêu biểu bằng 3 cục đá (nhắc lại tích cháy chùa Thiếu Lâm). Trong vài nhóm, hội viên mới gia nhập thề với Thiên Địa Qui Thần, với ông Quan Công, ông Thổ Chủ, trên bàn thờ có 3 cây nhang, 3 con chó, 3 con heo bằng bột.

Nhóm Nguyễn Văn Tiễn ở làng Hiếu Đạo (Mỹ Tho) tổ chức kết nạp như sau[1]:

Ở cửa vào có 4 người canh: trên bàn thờ cắm 3 nén hương và đặt 3 chén rượu, cạnh đó có 1 con dao sắc và 3 con ngựa, 3 con chó, 3 con lợn bằng bột gạo. Người mới vào hội qua cửa sẽ bị 4 người canh giữ lại. Rồi người đứng chủ lễ tiến ra hỏi: Anh đi đâu? Người kia đáp: Tôi đi đầu quân để trả thù cho chúa, đền ơn cha mẹ, trả oán rửa hận cho anh em.

Sau đó, người hội viên mới cầm dao chĩa vào cổ họng mình mà thề. Cuối cùng mọi người cắt cổ các con vật để lên bàn tế. Trước khi đọc lời thề, người chủ lễ còn hỏi thêm: Anh có thật bụng chăng? Người kia trả lời: Có! Người chủ lễ lại hỏi: Có chính trực không? Người kia cũng lại trả lời: Có!

Người mới vào cầm dao trích máu ở tay hòa với rượu rồi mới đọc lời thề. Nội dung lời thề là: đoàn kết có nhau khi gian nguy, không làm điều trái với đạo lý, không tham của người, không mê

---

1. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm..., *Lịch sử cận đại Việt Nam*, Tập 3, Sđd, tr. 363.

rượu chè trai gái, phải công minh chính trực, trung thành với hội chủ, không sợ kẻ hung dữ, không bội bạc, phải chết cho chính nghĩa, nếu trái lời thề sẽ bị trời chu đất diệt, bị cá sấu ăn thịt hay bị trúng mũi tên hòn đạn bỏ xác tại chiến trường. Cũng có khi vào lúc nào thề lúc ấy, hoặc một thời gian sau tổ chức ăn thề tập đoàn.

Như vậy, các hoạt động tôn giáo, phương thuật, tổ chức lễ nghi, bùa chú, uống máu ăn thề... phổ biến trong các hội kín chỉ là phương tiện để tập hợp quần chúng, động viên, kích thích tinh thần chiến đấu của những người tham gia nhằm mục đích chống Pháp của nhân dân Nam Kỳ. Tạ Chí Đại Trường có một nhận xét về mối quan hệ giữa Thiên Địa Hội và phong trào Hội kín Nam Kỳ như sau:

"Có Tổ quốc biện minh cho hành động, những sai phái đối với dân chúng của các nhóm hội kín này dễ được chấp nhận hơn. Và cũng vì lấy Tổ quốc làm cứu cánh nên các quan niệm gốc qua giai đoạn vay mượn phải chuyển về trung tâm là người Việt và đất Việt. Có thể nói là trong trường hợp này Thiên Địa Hội không còn nữa mà chỉ có những hội kín Việt mang từ ngữ và màu sắc Thiên Địa hội (đã biến cải phai nhạt hơn), chuyên chở tâm thức của nông dân Nam Kỳ nửa đầu thế kỷ XX"[1].

3. Những hoạt động đấu tranh của hội kín ở Nam Kỳ

a. Nhiều hoạt động lẻ tẻ của hội trên các tỉnh thành Nam Kỳ

Những vụ bạo động lẻ tẻ của các hội kín Nam Kỳ tại các địa phương trước Chiến tranh thế giới thứ nhất đều bị đàn áp đẫm máu. Năm 1885, một nhóm nghĩa quân Thiên Địa Hội đã ập vào nhà bắt tên Đốc phủ Trần Văn Ca tưới dầu xăng thiêu chết tên tay sai bán nước tàn độc này và cả gia đình y. Thực dân Pháp đã đàn áp rất dã man những người bị nghi ngờ hoạt động hội kín chống chính quyền

---

1. Tạ Chí Đại Trường, *Thần, Người và Đất Việt*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2006, tr. 291.

thực dân. Phong trào có lắng xuống nhưng lại nở rộ vào những năm đầu thế kỷ XX.

Vụ bạo động của Phan Phát Sanh năm 1913 đã gây một tiếng vang lớn trong dư luận cả nước. Phan Phát Sanh (1893-1916[1]) còn gọi là Phan Văn Lạc có một hành trạng khá đặc biệt. Phan Phát Sanh là con một người lính tuân thành tên Núi tại Chợ Lớn. Sanh từ đồng bằng Tân An, mang ước mơ của người học trò Đông du (người thanh niên này vốn muốn theo phò "*minh chủ*" Cường Để), trôi dạt (1908-1910) qua Xiêm theo ngả Châu Đốc, Hà Tiên, Kampot, đã thâu nạp thêm ở đây một mớ kiến thức bùa chú trị tà để làm cho mình tăng thêm quyền lực. Tháng 7-1911 tại Châu Đốc, Phan Phát Sanh gặp Nguyễn Hữu Trí và Nguyễn Văn Hiệp, cả ba cùng chung chí hướng quyết khởi nghĩa chống Pháp nên bàn lập hội kín để dễ bề hành sự. Hai ông Trí và Hiệp bắt tay xây dựng cơ sở cho phong trào, rước một người tên là Nguyễn Văn Kế về nhà Trí và suy tụng là "*Phật sống*" để thu hút quần chúng. Cả ba bị chức dịch bắt nộp cho quan Tham biện nhưng được thả ra vì không có chứng cứ buộc tội. Giữa tháng 11-1911, "*Phật sống*" Nguyễn Văn Kế được đưa về Chợ Lớn, ngụ ở đường Thuận Kiều. Trong thời gian đầu, Phan Phát Sanh tiếp tục đi du phương tu hành. Tháng 2-1912, "*Phật sống*" qua đời, nhân cơ hội này, Hai Trí truyền rao rằng trước khi lìa trần, "*Phật sống*" dạy phải suy tôn Phan Phát Sanh lên làm Hoàng đế. Tháng 9-1912, Hai Trí và Hiệp đón Phan Phát Sanh trở về đường Thuận Kiều (Chợ Lớn), thay thế vai trò vị "*Phật sống*" để hưởng sự tôn thờ của đông đảo quần chúng trong vùng. Phan Phát Sanh tự đổi sang họ Nguyễn, xưng *"Hoàng Thái tử"* rồi *"Hoàng đế Phan Xích Long"* nối nghiệp Hàm Nghi, cố gắng xây dựng hình tượng về một vị Vua xuất thế cứu đời.

---

1. Không rõ Phan Phát Sanh sinh năm nào, nhưng theo cáo trạng của Tòa Đại hình Sài Gòn năm 1913 có xác định khi đó Phan Phát Sanh 20 tuổi.

Đêm 23 rạng sáng 24-3-1913, rất nhiều truyền đơn hô hào chống Pháp được rải trên các đường phố Sài Gòn và tại nhiều tỉnh lỵ, dưới có ký tên "*Phan Xích Long Hoàng đế*". Ngày 24-3-1913, 8 trái bom được tìm thấy bên cạnh các dinh thự lớn như dinh Thống đốc, Tòa Án... Ngày 28-3-1913, một nhóm *"cán bộ"* từng trôi dạt đến Thất Sơn, Cambodge kêu gọi được 600 nông dân tỉnh Tân An, Chợ Lớn kéo về thành phố xem Hoàng đế xuất thế đánh Tây. Vì không có vũ trang nên đoàn biểu tình bị thực dân Pháp giải tán dễ dàng. Trước đó mấy ngày, Nguyễn Văn Hiệp bị bắt tại Cambodge khi đang trên đường trở về Chợ Lớn lãnh đạo phong trào (ngày 19-3). Ngày 22-3, Phan Phát Sanh bị bắt tại Phan Thiết. Vụ bạo động thất bại, 104 người bị bắt và 34 người bị kết án. Phan Phát Sanh bị xử chung thân khổ sai đày đi xứ Guyane (Nam Mỹ) nhưng sau vì tình hình Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918) không thể đưa đi đày được, thực dân Pháp đã giam giữ ông tại Khám lớn Sài Gòn.

Phan Xích Long

Nguồn: http://vi.wikipedia.org/wiki/Phan_X%C3%ADch_Long

Phong trào Hội kín không vì thất bại năm 1913 và Phan Xích Long bị án giam mà tắt lịm. Trái lại, sau sự kiện này, hàng loạt hội kín được thành lập trong những năm 1915, 1916 trên hầu khắp Nam Kỳ lục tỉnh. Tất cả đều đồng lòng suy tôn Phan Xích Long đứng đầu, nổi dậy đấu tranh chống Pháp. Đây cũng là một nguyên nhân quan trọng khiến kế hoạch mộ binh đợt hai cho toàn Đông Dương từ cuối năm 1915, đầu 1916 của thực dân Pháp không thực hiện được ở Nam Kỳ.

Tháng 1-1916, hội kín ở Mỹ Tho hoạt động ráo riết và bí mật chế bom bằng đồng (tại Long Hưng, Dương Diên, Thới Sơn), lưu hành các tài liệu của nhóm *"Nghĩa Hòa"* và *"Phản Pháp Phục Nam"*. Ngày 20-1, tại Trà Vinh nổ ra nhiều cuộc đấu tranh chống lại việc mộ binh của Pháp ở hầu khắp các làng. Tại Tây Ninh, nhiều nhóm hội kín do Mai Văn Kiêm cầm đầu nổi dậy cướp chính quyền, đánh phá các trụ sở chính quyền xã, đốt sổ sách giấy tờ, văn khế, trừng trị bọn tay sai của Pháp. Tại Bến Tre, nhóm hội kín do Nguyễn Tất Đạt, Nguyễn Văn Đàng (Tám Đàng) chỉ huy hoạt động mạnh ở vùng Minh Thiên, Minh Thuận thuộc huyện Mỏ Cày, nhóm của Lê Văn Khánh (Tư Khánh) ở Ba Tri kéo đến bao vây các trụ sở "*mộ lính tình nguyện*" lưu động của Pháp ở các tổng, các xã. Tại Biên Hòa, ngày 23-1-1916, khoảng 200 người do Lê Văn Hổ, Phạm Văn Hậu, Nguyễn Văn Liên kéo tới tổng Chánh Mỹ Trung đánh phá trụ sở không cho địch bắt thanh niên trong vùng làm lính sang chiến trường Châu Âu.

Sang tháng 2-1916, phong trào càng lan rộng. Tại Bà Rịa, nhóm hội kín của Nguyễn Văn Huệ đeo bùa ghi 4 chữ *"Bửu Sơn Kỳ Hương"* có ký tên Mã Vấn[1] võ trang tấn công Ô Cấp. Tại Vĩnh

---

1. G. Coulet đọc là Mã Văng. Theo Tạ Chí Đại Trường, chữ trên hình vẽ phải đọc là Mã Vấn, cũng còn đọc là Mã Môn. Theo ông, có thể đây là cách viết ẩn ngữ của chữ "*môn*" (phái) ám chỉ là người thuộc chi của

Long, Long Xuyên, Cần Thơ có nhóm hội kín do sư Phùng cầm đầu, xung đột với những toán lính đi bảo vệ các cuộc "*săn người*". Đêm mồng 2, rạng sáng mồng 3-2, hơn 200 thành viên hội kín tập trung ở Mỏ Cày, vũ trang bằng dáo mác, dao gậy, mang trống và cờ đỏ có hai chữ "*Nghĩa Hòa*", bao vây trụ sở mộ binh nhiều xã trong vùng, bắt giết chức dịch gian ác, nhằm giải thoát cho một số trai tráng từ các nơi bị áp giải về giam giữ tại đây.

Thực dân Pháp hoảng sợ, tập trung lực lượng đàn áp những người nổi dậy chống lại việc mộ lính. Ngày 7-2-1916, chủ tỉnh Gia Định hạ lệnh bắt một số thủ lĩnh hội kín trong đó có Phan Thanh Lợi. Lợi nhiều lần tập họp dân chúng tại Nhà Bè, tuyên bố rằng ông đã là Vua từ ba năm và hội kín của ông tập hợp được mấy ngàn người. Bọn thực dân thống trị các tỉnh cuống quýt tìm cách đối phó trong khi phong trào ngày một lan rộng. Chúng tăng cường các bốt gác, tổ chức nhiều đội tuần tiễu vũ trang súng ống ở khắp các tỉnh. Nghĩa quân hội kín chỉ trang bị vũ khí thô sơ, hộ thân bằng bùa chú ma thuật nên đều bị địch khủng bố giải tán dễ dàng.

b. Cuộc bạo động tại Sài Gòn - Chợ Lớn (15-2-1916)

Đầu tháng 2-1916, nhiều nhóm hội kín trên khắp Nam Kỳ lục tỉnh đã tuyên truyền vận động cho các hội viên và nhân dân địa phương về một cuộc nổi dậy sắp bắt đầu để "*đuổi hết người Tây ra khỏi Nam Kỳ*". Tổ chức Hội kín của Tư Mắt ở Bình Đông, Bạc Liêu, Sa Đéc, Rạch Giá, Bến Tre, đã cho người về Chợ Lớn, loan báo cuộc tấn công vào Sài Gòn và tuyên truyền nhân dân nổi lên "*diệt hết bọn Tây*". Ngày 13-2, tên chủ tỉnh Gia Định đã nhận được điện báo của đại lý Cần Giuộc cho biết phong trào hội kín ngày càng

---

Thiên Địa Hội nguyên gốc, có đường chủ là Mã Siêu Hưng. Coulet cho đó đạo hiệu của nhà sư Cao Văn Long, Chưởng giáo Nam Cực Đường ở Núi Cấm.

lộ rõ, các cuộc tập họp bí mật xảy ra thường xuyên và đề nghị cần phải cảnh giác đề phòng trước một cuộc khởi nghĩa có thể xảy ra[1].

Từ tối ngày 14-2-1916, các tổ chức hội kín ở Gia Định, Thủ Dầu Một, Chợ Lớn, Biên Hòa... bí mật xâm nhập Sài Gòn, tập trung tại các địa điểm đã định. Khí giới được tập kết dưới thuyền đậu ở các bến kênh quanh thành phố. Nhóm hội kín nổi dậy dự định chia thành 3 đoàn đột nhập Sài Gòn. Đoàn thứ nhất đổ bộ lên bến Belgique rồi nhập với đoàn thứ hai từ khu vực Boresse kéo tới phá Khám lớn, giải phóng tù nhân rồi đưa họ về bến Belgique trang bị vũ khí bằng dao và mã tấu. Sau đó, nhóm hội kín Mỹ Hòa phục sẵn ở sau vườn Bách thảo sẽ phối hợp cùng hai nhóm trên kéo đi đốt phá kho thuốc súng hay một cái nhà nào đó làm hiệu lệnh. Các hội kín khác chờ sẵn xung quanh Sài Gòn sẽ xông vào thành phố, chiếm các công sở thực dân rồi rước Phan Xích Long từ trong ngục lên năm quyền.

Vào 3 giờ sáng ngày 15-2-1916, khoảng 300 người mang cờ hiệu Phan Xích Long tất cả đều mặc áo cánh đen, quần trắng, cổ quấn khăn trắng, mang "*bùa hộ mệnh*", vũ trang thô sơ bằng dáo, mác, gươm... kéo vào trung tâm thành phố theo ba ngả: đường Mac Mahon, phố Némésis và phố Marchaise. Đoàn thứ nhất khoảng 80 người đã chặn một chiếc ô tô lại, đánh bị thương tên thực dân Bailly, sau đó vừa tiến vừa hô "*giết Tây*", "*Đại ca*". Họ tiếp tục xung đột với đội cảnh sát tại ngã tư phố Quảng Đông cắt với đường Mac Mahon, làm bị thương tên chỉ huy Pháp, một tên cảnh sát bị trọng thương và bị tước súng. Nghĩa quân chết 2 người, tiếp tục tiến vào đại lộ Bonard và gặp 2 đoàn khác. Tất cả theo đường Filippini rầm rộ kéo tới Khám lớn Sài Gòn. Đến ngã tư Đại lộ Espagne, một toán 50 người tách ra, nhằm hướng tấn công phủ

---

1. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm..., *Lịch sử cận đại Việt Nam*, Tập 3, Sđd, tr. 366.

Thống đốc Nam Kỳ nhưng bị lính canh phòng thủ quyết liệt nên đành quay lại tập trung cùng đoàn người khởi nghĩa trước cửa Khám lớn. Địch biết tin phái một đội tuần tiễu do viên quản gác nhà lao chỉ huy đi ngăn chặn đoàn biểu tình. Toán lính địch bị lọt thỏm giữa đoàn biểu tình, trong đó có một tên lính bị thương. Tất cả hoảng sợ rút chạy về phía nhà lao. Nguyễn Hữu Trí cũng bị thương trong khi xung đột. Đoàn người nổi dậy vẫn rầm rập tiến đến trước cửa Khám lớn, hô vang "*giết Tây*", "*Đại ca*" dậy đất. Địch nấp bên trong và từ trên chòi canh bắn xối xả về phía nghĩa quân. Trước hỏa lực vượt trội của kẻ thù, chỉ với dáo, mác, gậy gộc trong tay nên một số người bị thương, đoàn người bạo động bỏ chạy toán loạn rồi tụ lại tại bến Belgique. Trừ một vài người xuống thuyền rút lui, cả hội dọc theo sông Sài Gòn tiến về phía Chợ Lớn. Địch truy kích ráo riết, tới khu nhà máy xay thì bắt kịp đoàn hơn 80 người nổi dậy. Xung đột xảy ra, 4 nghĩa quân bị bắn và nhiều người bị thương. Họ liền tháo chạy ra cánh đồng gần đấy nhưng đều bị địch giăng lưới bắt giữ.

Đoàn người do Nguyễn Hữu Trí cầm đầu đột nhập vào Sài Gòn, Chợ Lớn, dự định phá Khám lớn, giải cứu "*Hoàng đế Phan Xích Long*" bị thất bại. Toàn bộ các nhóm hội kín tập trung quanh thành phố chờ mãi không thấy hiệu lệnh nên đều giải tán. Nhưng tại các địa phương khác, kế hoạch bạo động vẫn diễn ra theo đúng kế hoạch. Cùng ngày hôm đó, một cuộc bạo động đã xảy ra ở nhà lao Tây Ninh, 49 tù nhân nổi dậy tấn công cai ngục, cướp 30 khẩu súng. Ở Long Xuyên, các nhóm hội kín đều có vũ trang đánh phá một số nơi trong tỉnh. Ở Châu Đốc, các hội kín ở Tri Tôn, Tịnh Biên vẫn tiếp tục hoạt động sau thất bại ở Sài Gòn...

Sau vụ bạo động sáng ngày 15-2-1916, thực dân Pháp tổ chức đàn áp khủng bố dữ dội. Khắp Nam Kỳ lục tỉnh, hàng ngàn người bị bắt, hàng trăm án tử hình và đày biệt xứ ra Côn Đảo. Chỉ tính

riêng sự kiện này, Tòa Đề hình Sài Gòn đã tuyên xử 60 án tử hình (trong đó có Nguyễn Hữu Trí và Cao Văn Long tức Bảy Đỏ), gần 100 án đày, tù chung thân và tù có thời hạn. Phong trào Hội kín của nông dân Nam Kỳ tạm lắng xuống.

Phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp của các hội kín Nam Kỳ là một trong những phong trào nông dân rộng lớn nhất ở Việt Nam đương thời. Tuy mang nặng tư tưởng phong kiến và nhuốm màu thần bí duy tâm, các hoạt động đấu tranh của họ đã hòa chung với phong trào dân tộc có mục tiêu đánh đuổi thực dân Pháp khôi phục đất nước. Phong trào phản ánh sự bế tắc chung về tư tưởng cứu nước và tình trạng thiếu giai cấp lãnh đạo, tuy vậy đã thể hiện khả năng cách mạng to lớn của giai cấp nông dân, cổ vũ phong trào yêu nước ở nước ta những năm đầu thế kỷ XX.

Vậy là, ngay trong chiến tranh, những cuộc đấu tranh chống Pháp dưới nhiều hình thức của nhân dân Việt Nam vẫn tiếp tục diễn ra, với sự tham gia của nhiều tầng lớp quần chúng đông đảo. Điều đó phản ánh tình trạng khủng hoảng về thể chế của chế độ thuộc địa đã ngày càng gay gắt. Tuy nhiên, sự thất bại của những cuộc đấu tranh trong thời kỳ đó cũng phản ánh rõ tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng về lãnh đạo của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta, cần phải được giải quyết cấp thời để thúc đẩy phong trào đó phát triển.

KẾT LUẬN

Trở lên trên là những nội dung cơ bản của Lịch sử Việt Nam giai đoạn 1897-1918, được nghiên cứu dưới cả hai góc độ hình thái kinh tế - xã hội và phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc.

Giai đoạn này được mở đầu bằng năm 1897, năm kết thúc về cơ bản một quá trình dài gần 40 năm chinh phục bằng quân sự của thực dân Pháp đối với Việt Nam. Đó cũng là thời điểm Pháp chính thức bắt đầu khai thác thuộc địa về kinh tế và củng cố nền đô hộ trên lãnh thổ Việt Nam nói riêng, trên toàn Liên bang Đông Dương nói chung. Sự kết thúc của cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất cũng là lát ngắt của giai đoạn này, cũng tức là kết thúc của giai đoạn khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp, kết thúc một pha phát triển của xã hội Việt Nam theo hướng thực dân hóa. Năm 1918 đồng thời cũng là lát ngắt đối với sự phát triển của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam mà dòng chính của nó mang tính chất dân chủ tư sản để chuyển sang một phạm trù khác từ cuộc Cách mạng tháng Mười Nga trở đi.

Một chương trình khai thác lớn của Pháp được hoạch định. Chương trình gồm 7 điểm của Paul Doumer bao quát mọi vấn đề đặt ra cho Pháp trong suốt những năm đầu thế kỷ XX về kinh tế, chính trị, xã hội, cả "*đối nội*" và "*đối ngoại*", mặc dù chính sách thuộc địa, tức chính sách đối với người bản xứ, thì không hoàn toàn nhất quán mà có sự đan xen giữa "*đồng hóa*" và "*hợp tác*".

Triển khai chương trình này, chính sách *"hợp tác"*, tức *"hợp tác với người bản xứ"* là xu hướng chính được các Toàn quyền Đông Dương lựa chọn bởi đó là liệu pháp hiệu quả nhất để Pháp đổ lên đầu người dân thuộc địa mọi gánh nặng của cuộc khai thác và sau

này là cả gánh nặng của cuộc chiến tranh mà Pháp tiến hành. Một bộ máy chính quyền "*mạnh*" đã được thiết lập cả về hành chính và tư pháp. Một cuộc khai thác thuộc địa đại quy mô lần thứ nhất về kinh tế được đưa ra thực hiện. Cuộc cải cách giáo dục lần thứ nhất theo hướng hiện đại hóa và Pháp hóa cùng với những hoạt động khác trong lĩnh vực văn hóa - xã hội đã diễn ra ngay từ đầu thế kỷ XX. Để hỗ trợ cho việc triển khai chương trình này, dưới sự bảo trợ của chính quyền chính quốc, chính quyền Đông Dương đã thực hiện những khoản vay lớn từ chính quốc đồng thời tiến hành "*cải cách*" chế độ tài chính, thuế khóa tại thuộc địa theo hướng không giảm nhẹ mà nặng nề thêm lên.

Kết quả là cho đến hết Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, trong đời sống kinh tế và xã hội Việt Nam đã có những chuyển biến đáng kể.

Bộ máy chính quyền phình to, gồm cả bộ máy chính quyền thuộc địa và Chính phủ Nam triều.

Nền kinh tế thuộc địa đã có những thay đổi.

Vốn đầu tư của Chính phủ đổ vào một số lĩnh vực, chủ yếu là các công trình công cộng có quy mô lớn. Tư bản tư nhân Pháp, bắt đầu quan tâm đến thị trường vốn, thị trường hàng hóa, nguồn tài nguyên khoáng sản, đất đai và nhân công ở thuộc địa đã đầu tư vào một số lĩnh vực có tỷ suất lợi nhuận cao.

Các công trình hạ tầng kinh tế hiện đại được xây dựng. Một số yếu tố của một nền kinh tế mới ra đời và phát triển: công nghiệp hiện đại; thương nghiệp tư bản; giao thông vận tải hiện đại; những ngành trồng trọt và chăn nuôi phục vụ thị trường; các đô thị kiểu mới ra đời...

Phương thức bóc lột công nhân theo kiểu tư bản chủ nghĩa đã được áp dụng. Nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa bắt đầu hình thành.

Và như vậy, chỉ trong một thời gian ngắn người Pháp đã tạo ra được một bộ phận kinh tế nửa hiện đại, phục vụ chỉ cho lợi ích của các nhà thực dân và chủ nghĩa thực dân. Bộ phận đó được áp đặt lên trên nền kinh tế tự nhiên, tác động lên nó làm cho nó có những thay đổi, nhưng không phải một cách tự nhiên mà là cưỡng bức, mặt khác, cơ cấu của nó đã chuyển biến theo hướng hiện đại nhưng những yếu tố tự cấp tự túc và phương thức bóc lột theo kiểu trung cổ thì vẫn còn rất nặng nề. Sự kết hợp giữa hai yếu tố tư bản và phong kiến truyền thống đã được bộc lộ trong nền kinh tế thực dân ở Việt Nam ngay từ trước đại chiến thế giới lần thứ nhất.

Chiến tranh thế giới nổ ra, chương trình khai thác thuộc địa vẫn tiếp tục, nhưng đã phải nghiêng theo hướng phục vụ chiến tranh của Pháp. Mặt khác, do sự cạnh tranh của hàng hóa chính quốc giảm đi, nền kinh tế thuộc địa được dịp phát triển mạnh mẽ hơn để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của thị trường đồng thời cung ứng cho Pháp những sản phẩm mà nó đang cần trong chiến tranh. Nhiều ngành kinh tế đã bột khởi, trong đó có những ngành trước kia không được phép phát triển do tư tưởng phát triển kinh tế thuộc địa của Pháp chi phối. Cơ cấu của nền kinh tế thay đổi theo hướng thị trường tư bản chủ nghĩa một cách rõ rệt hơn, nhưng lúc này lại mang tính chất tự nhiên hơn, bản địa hơn, do có nhiều người Việt Nam tham gia được vào guồng máy kinh tế đó.

Nền giáo dục truyền thống đã được "*cải cách*" để phục vụ cho cuộc khai thác thuộc địa về kinh tế cũng như du nhập nền văn hóa hiện đại vào Việt Nam. Kết quả là giáo dục Hán học bị đẩy lùi từng bước đi đến chấm dứt hoàn toàn vào năm 1915 ở Bắc Kỳ (sau đó ở Trung Kỳ), Giáo dục Pháp - Việt lấy chữ Quốc ngữ, chữ Pháp và những kiến thức khoa học sơ đẳng trở thành cơ sở trong việc học và việc giảng dạy. Số học sinh "*Tây học*" tăng lên. Một nền văn hóa

mới, hiện đại theo kiểu Phương Tây lóe rạng lấn át dần nền văn hóa Trung hoa cổ truyền.

Những chuyển biến về kinh tế và xã hội đó cùng với sự tác động của những nhân tố từ bên ngoài dội vào trong xã hội thuộc địa, nhất là ảnh hưởng của phong trào cải cách dân chủ diễn ra ở những nước xung quanh đã làm cho xã hội Việt Nam chuyển biến. Sự phân hóa giai cấp theo hướng hiện đại trở nên mạnh mẽ hơn.

Giai cấp địa chủ tăng lên về số lượng và mạnh hơn về sở hữu ruộng đất vì khi chính sách "*hợp tác*" được triển khai, chính quyền thuộc địa chủ trương hạn chế bớt sở hữu của người Pháp để gia tăng sở hữu ruộng đất của người bản xứ. Vì vậy, bên cạnh tầng lớp địa chủ "cũ" đã có thêm những đại điền chủ sinh ra trong công cuộc "*nhượng đất, khẩn hoang*" ở những vùng đất mới. Thành phần bổ sung vào giai cấp địa chủ ngay vào đầu thế kỷ XX rất phức tạp. Có địa chủ kiêm quan lại. Có địa chủ kiêm tư sản công thương nghiệp. Có những đại trí thức cũng trở thành địa chủ. Thậm chí có những nông dân khá giả cũng mua được đất tích lũy để trở thành địa chủ. Địa chủ cũng có nhiều loại khác nhau, đại địa chủ, trung địa chủ và tiểu địa chủ, tùy vào tiêu chuẩn phân loại của từng xứ. Trong giai cấp địa chủ, ngay vào đầu thế kỷ XX đã có một số giàu có, gắn với bộ máy chính quyền thuộc địa, được nhập vào đám những người có thế lực trong xã hội thuộc địa, gọi là tầng lớp "*Thượng lưu*" ngay từ sớm nên có xu hướng quay lưng lại với lợi ích của dân tộc.

Giai cấp nông dân và đời sống nông thôn bị tác động dữ dội bởi cuộc khai thác thuộc địa quy mô lớn của Pháp.

Số người bị mất đất tăng lên. Chính sách khẩn hoang được Pháp khuyến khích là một nguyên nhân dẫn đến tình trạng nhiều nông dân bị chính quyền cướp không ruộng đất để cấp nhượng cho các nhà thực dân. Chiến sự diễn ra vào nửa cuối thế kỷ XIX cũng là nguyên nhân để cho những người có thế lực chiếm đoạt ruộng đất

của những người nông dân mà do phiêu tán họ đã bỏ lại. Chính sách thuế khóa nặng nề là một nguyên nhân khác để ruộng đất của nông dân rơi vào tay giai cấp địa chủ...

Những nông dân bị mất đất đã trở thành miếng mồi cho các chủ tư bản đang cần nhân công cho các công trường đường sắt, đường bộ, nhà máy, hầm mỏ, đồn điền, xí nghiệp mới được lập ra nhanh chóng vào đầu thế kỷ XX. Cũng có nhiều người không còn tài sản ở nhà quê phải lao ra thành phố nhập vào đội quân thất nghiệp, hoặc là nhập vào tầng lớp thị dân buôn thúng bán bưng, đắp đổi qua ngày, chuyển thân phận thành những người tiểu tư sản.

Việc triển khai các công trình công cộng to tát từ Paul Doumer cũng đã khiến hàng vạn nông dân Việt Nam bị bắt phải trở thành những cu li làm việc tạm thời trên các công trường xây dựng, với sự đối xử tàn bạo như đối với những tội đồ, những nô lệ hiện đại.

Cũng như vậy, hàng ngàn thanh niên con em nông dân còn bị "*tuyển mộ*" đi làm phu trên những đồn điền ở các thuộc địa xa xôi ngoài biển Thái Bình Dương của Pháp.

Sự phân hóa của nông dân, sự di chuyển của những người nông dân ra thành phố và các khu kinh tế tập trung là một trong những điều kiện để cho nền kinh tế thị trường tư bản phát triển, nhưng ở Việt Nam điều đó chủ yếu vẫn chưa phải là một hiện tượng tự nhiên do sức hút về lợi nhuận mà là ép buộc.

Trong số nông dân còn ruộng đất ở lại nhà quê thì nông dân tự canh vẫn chiếm số đông. Họ chỉ có ít đất nên vẫn phải lĩnh canh thêm ruộng đất của địa chủ hoặc là phải làm thêm nghề phụ mới đủ nuôi gia đình. Cũng có một số nông dân khá giả, tích lũy được vốn liếng mua thêm được đất đai hoặc cũng có người lợi dụng được chính sách khẩn hoang của Pháp mà có thêm được ruộng đất, nhưng số này chưa phải là nhiều vào đầu thế kỷ XX. Nói chung,

nông dân vẫn là tầng lớp nghèo khổ và bị bóc lột nhiều nhất trong xã hội. Đã thế, trong chiến tranh, nông dân Việt Nam còn là đối tượng của tất cả mọi chính sách "*động viên*" về "*nhân tài*", "*vật lực*" của Pháp cho chiến tranh của nó ở Châu Âu.

Đời sống khó khăn, bị bóc lột đến cùng kiệt sức lực, nỗi oán hận đối với địa chủ phong kiến xưa kia nay chất thêm nỗi căm giận đối với giới thực dân, tư bản nước ngoài cho nên họ đã phản kháng, đã đấu tranh ngay cả khi chẳng có người cầm đầu. Phong trào chống chiếm đất của nông dân là một ví dụ điển hình của sự phản kháng đó. Và điều đó cũng giải thích tại sao mặc dù bị đàn áp khốc liệt vào cuối thế kỷ XIX khi họ đi cùng giai cấp phong kiến trong phong trào Cần Vương thì vào đầu thế kỷ XX nông dân vẫn là lực lượng quan trọng của những phong trào đấu tranh từ những cuộc đấu tranh vũ trang cho đến những phong trào mang tính chất thần bí mê tín dị đoan dưới sự lãnh đạo của những người có xuất thân rất khác nhau, cho đến những cuộc đấu tranh mang tính chất dân chủ tư sản dưới sự lãnh đạo của các sĩ phu tân tiến. Mục tiêu đấu tranh của họ nhằm cải thiện chế độ thuế khóa (phong trào chống thuế) và ngay cả vũ trang khởi nghĩa giành chính quyền ở một địa phương nào đó.

Giai cấp công nhân phát triển dần về số lượng song song với sự phát triển của những ngành kinh tế mới: công nhân công nghiệp, công nhân nông nghiệp, những người làm thuê trong các lĩnh vực thương nghiệp, giao thông vận tải... Cho đến hết chiến tranh, số lượng công nhân đã lên tới hàng chục vạn người, được phân đều trên phạm vi cả ba kỳ. Điều đáng nói là ngay vào giai đoạn này công nhân đã tỏ ra là một lực lượng tập trung tại những cơ sở yết hầu của nền kinh tế của tư bản Pháp và trong cơ cấu của nó đã xuất hiện bộ phận cốt lõi là công nhân công nghiệp. Nguồn gốc xuất thân của nó vừa là một nhược điểm - làm cho thân phận công nhân

của nó không được xác định rõ ràng, vừa là một ưu điểm vì sự gắn bó của nó với giai cấp nông dân, tạo thuận lợi cho nó trong việc lôi kéo giai cấp này vào những hoạt động của mình.

Hơn cả nông dân, trong xã hội thuộc địa, công nhân là đối tượng phải chịu ách áp bức bóc lột nặng nề nhất dù là ở các công trường xây dựng, trong các nhà máy, hâm mỏ, đôn điên... của các công ty tư bản hay ở các xí nghiệp, doanh nghiệp của tư bản tư nhân. Trong thời kỳ chiến tranh, công nhân cũng khốn khổ vì chính sách "*động viên*" của Pháp.

Vừa bị địa chủ phong kiến ở nhà quê chèn ép vừa bị chủ tư bản ở nơi đô thị bóc lột, công nhân sớm ý thức được nguồn gốc nỗi khổ của mình. Vì thế các cuộc đấu tranh của công nhân đã diễn ra liên tiếp từ cuối thế kỷ XIX cho đến đầu thế kỷ XX và ngay cả trong thời kỳ đại chiến, với những hình thức từ thấp đến cao, từ những cuộc lãn công, bỏ trốn cá nhân, tập thể, đập phá công cụ... công nhân đã tiến tới tổ chức cả những cuộc bãi công là hình thức đấu tranh tiểu biểu của họ. Trong những cuộc bãi công đó, từ những cuộc riêng lẻ của công nhân từng nhà máy, xí nghiệp đã xuất hiện những cuộc bãi công liên kết giữa các nhà máy xí nghiệp trong cùng một địa bàn. Tính quyết liệt của những cuộc đấu tranh đó của công nhân đã làm cho giới chủ nhiều khi phải điên đầu và phải nhượng bộ, phải thỏa mãn yêu sách của công nhân.

Mặc dù phong trào đấu tranh của công nhân còn mang tính chất tự phát nhưng ý thức giai cấp của công nhân thì đã dần dần hình thành. Nhất là trong chiến tranh, khi có nhiều công nhân Việt Nam được tiếp xúc với công nhân Pháp, tầm nhìn của họ được mở rộng, đã biết tới chủ nghĩa Mác Lênin, biết tới Cách mạng tháng Mười Nga.

Giai cấp công nhân đã chính thức ra đời trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất. Sự ra đời của giai cấp công nhân trước khi có giai cấp tư sản dân tộc là một đặc điểm nổi bật của sự phân hóa

trong xã hội Việt Nam thuộc địa. Đặc điểm này đã ảnh hưởng rất lớn đến tiến trình của cách mạng Việt Nam nói chung. Đồng thời do có đặc điểm đó cho nên nói mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản ở Việt Nam trong cả thời kỳ cận đại nói chung chủ yếu là nhấn mạnh tới mâu thuẫn giữa công nhân Việt Nam với tư bản ngoại quốc hơn là nói một cách chung chung về mâu thuân giữa tư sản và vô sản, mặc dù bóc lột về giá trị thặng dư ở mức tối đa thì dù là tư bản ngoại quốc hay tư sản dân tộc cũng đều giống nhau.

Giai cấp tư sản Việt Nam ra đời muộn, phải sau Đại chiến thế giới lần thứ nhất, trong những năm 20 thế kỷ XX. Điều đó có nghĩa là vào đầu thế kỷ XX, trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất, nó mới chỉ là một tầng lớp. Tầng lớp này được hình thành không hoàn toàn theo cách tự nhiên - tức là xuất phát từ sự phân công lao động xã hội và sự phân hóa dần dần của những người sản xuất nhỏ mà thành.

Trong xã hội Việt Nam cho đến cuối thế kỷ XIX chưa có điều kiện để cho những nhân tố của một nền kinh tế tư bản bản địa xuất hiện. Chính sách thuế khóa nặng nề làm cho dân chúng không thể có tiền để mua hàng hóa nào khác ngoài lương thực. Những người có tiền thì lại tích tụ của cải theo kiểu cũ, dành hết cả vào việc mua sắm ruộng đất. Thị trường trong nước không thể mở rộng. Người Việt Nam lại cũng chưa sẵn sàng tư tưởng canh tân, cũng có nghĩa là vẫn còn bị ràng buộc bởi tư tưởng Nho giáo về sự phân chia đẳng cấp trong xã hội. Đã thế, chính sách thuộc địa mang tính "*ăn bám*" của người Pháp - muốn biến Việt Nam thành thị trường tiêu thụ hàng hóa của Pháp và thành nơi cung cấp cho chính quốc những nguyên liệu và sản phẩm mà nó cần, đã khiến cho người Việt Nam khó có cơ hội làm giàu mặc dù Việt Nam đã trải qua gần 40 năm đô hộ của người Pháp cho đến lúc đó.

Thế nhưng, trong những năm đầu thế kỷ XX, khi cuộc khai thác thuộc địa mới mở ra những điều kiện để cho xuất hiện yếu tố bản xứ trong nền kinh tế hiện đại đã hé mở. Chính phủ thuộc địa mà cụ thể là Paul Doumer thậm chí còn chính thức ra văn bản khuyến khích người Việt Nam tham gia vào các hoạt động kinh tế trong những ngành Công - Nông - Thương nghiệp. Mặt khác, cũng như đối với giai cấp địa chủ ở trên, chính sách "*hợp tác với người bản xứ*" mà Pháp triển khai trên thực tế đã mở ra cho người bản xứ lối vào một số lĩnh vực kinh tế - văn hóa xã hội mà trước kia không thể. Không những vậy, vào đầu thế kỷ XX, luồng gió canh tân từ bên ngoài đã ào ạt thổi vào Việt Nam như đã biết, nên một số sĩ phu sau thất bại của phong trào Cần Vương đang loay hoay tìm đường cứu nước đã lập tức lĩnh hội tinh thần canh tân, nhanh chóng chuyển sang lập trường tư sản, lợi dụng sự khuyến khích của Chính phủ thuộc địa, đứng lên hô hào hay tự đứng ra bỏ vốn kinh doanh trong các lĩnh vực công thương. Số công ty thương mại, chế biến, chế tạo của người Việt xuất hiện ngày một nhiều, ngay từ những năm đầu thế kỷ XX. Trên đà đó, khi Chiến tranh thế giới nổ ra, giai cấp tư sản càng có thêm điều kiện để phát triển một cách khá rầm rộ. Có những công ty trở nên nổi tiếng, có khả năng cạnh tranh cả với các công ty của tư bản nước ngoài trên một số lĩnh vực.

Cho đến khi Chiến tranh thế giới kết thúc, tầng lớp tư sản Việt Nam đã đông về số lượng và gia tăng về tài sản. Thế nhưng ngay trong thời kỳ này, nó vẫn mới chỉ là những lực lượng rời rạc còn lẫn lộn với những giai cấp khác trong xã hội: tiểu tư sản, địa chủ... và cũng còn chưa có ý thức về vai trò, vị trí của mình trong nền kinh tế và xã hội thuộc địa, cũng chưa có những cuộc đấu tranh riêng của mình. Phong trào giải phóng dân tộc diễn ra vào đầu thế kỷ XX khi chưa có giai cấp tư sản nên chỉ mang tính chất dân chủ tư sản mà thôi. Thậm chí, có thể nói rằng chính là nhờ phong trào này mà tầng lớp tư sản đã lớn lên.

Giai cấp tư sản Việt Nam yếu kém, chậm phát triển về kinh tế, non yếu về chính trị trên thực tế đã là một nhân tố quyết định đến hướng phát triển của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam, là một trong những lý do để giai cấp vô sản tiến lên nắm ngọn cờ lãnh đạo phong trào dân tộc ở giai đoạn sau.

Cuối cùng là các tầng lớp trí thức - tiểu tư sản. Các tầng lớp này xuất hiện ngay từ cuối thế kỷ XIX cùng với quá trình thiết lập chế độ cai trị của Pháp, quá trình đô thị hóa cũng như quá trình Pháp hóa nền giáo dục bản xứ. Sang đầu thế kỷ XX, các chương trình khai thác về kinh tế, xây dựng bộ máy chính quyền, cải cách về giáo dục và quá trình phát triển của các đô thị đi liền với quá trình bần cùng hóa người nông dân đã khiến cho các tầng lớp tiểu tư sản được bổ sung thêm nhiều về số lượng. Khi Thế chiến nổ ra, các tầng lớp này càng trở nên đông đảo hơn do những ngành nghề thủ công, tiểu thủ công có cơ hội phục hồi và mở rộng sản xuất... Tầng lớp này phát triển là một trong những điều kiện quan trọng để phong trào giải phóng dân tộc của Việt Nam nhanh bắt kịp được với xu thế chung của thời đại bởi vì chính những trí thức tiểu tư sản là những người bằng vốn kiến thức và sự nhạy bén về chính trị đã tiếp thu những luồng tư tưởng mới truyền bá vào Việt Nam, phổ biến vào các tầng lớp nhân dân, trong đó có cả giai cấp công nhân nữa.

Nói tóm lại, sự phân hóa theo hướng hiện đại của xã hội Việt Nam trong những năm đầu thế kỷ đã tạo ra một cơ sở xã hội cho phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của Việt Nam đầu thế kỷ XX chuyển biến sang một hình thái mới, với một tính chất mới, không còn giống như trước nữa, khi nó chịu tác động bởi ảnh hưởng của phong trào cách mạng diễn ra ở bên ngoài. Từ phạm trù phong kiến, phong trào ấy đã chuyển sang phạm trù tư sản, thay đổi cả lực lượng lãnh đạo, cả lực lượng tham gia và phương pháp đấu tranh để tạm thời phá thế bế tắc của phong trào dân tộc sau thất bại

của phong trào đấu tranh võ trang quyết liệt dưới ngọn cờ Cần Vương do giai cấp phong kiến lãnh đạo.

Bây giờ đây, lãnh đạo phong trào đã chuyển từ tay giai cấp phong kiến kiểu cũ sang tay những sĩ phu phong kiến yêu nước, do tiếp thu những tư tưởng dân chủ tư sản từ các phong trào Duy tân ở Nhật giữa thế kỷ XIX, những sự kiện diễn ra ở Trung Quốc vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX đã thay đổi lập trường chính trị - chuyển từ tư tưởng trung quân ái quốc Nho giáo sang tư tưởng tư sản.

Lực lượng tham gia phong trào giờ cũng không còn chỉ là giai cấp nông dân như trước mà đã đã bao gồm được nhiều giai tầng mới ra đời trong xã hội thuộc địa: tư sản, tiểu tư sản thành thị, công nhân.

Phương pháp đấu tranh bây giờ đây cũng đã thay đổi, từ đấu tranh võ trang trực diện chuyển sang cải cách dân chủ, canh tân đất nước, phát triển kinh tế, mở mang văn hóa, chuẩn bị lực lượng quốc phòng... để tự cường dân tộc là chính.

Tuy nhiên, đây mới chỉ là một phong trào mang tính chất dân chủ tư sản mà hoàn toàn chưa phải là một cuộc cách mạng tư sản, dưới sự lãnh đạo của giai cấp tư sản theo đúng nghĩa của từ này. Lý do của tình hình này thì như đã giải thích là vì chủ nghĩa tư bản đã chưa được "*sâu rễ*" trong xã hội thuộc địa, giai cấp tư sản chưa thực sự ra đời. Trong bối cảnh đầu thế kỷ XX, các phong trào Đông du, Duy tân, Đông Kinh Nghĩa thục kêu gọi phát huy nội lực để phát triển đất nước theo con đường tư bản chỉ là thể hiện mong muốn chủ quan, tinh thần yêu nước của các sĩ phu đã giác ngộ tư tưởng tư sản như đã nói ở trên mà không xuất phát từ một cơ sở kinh tế của chính giai cấp tư sản bản địa. Phong trào cuối cùng đã bị thực dân Pháp dập tắt thể hiện sự yếu ớt và "*vay mượn*" nhiều từ bên ngoài mà chưa có cơ sở vững chãi từ các điều kiện bên trong của nó.

Hơn thế, sự phân hóa giữa hai phương lược đấu tranh của hai nhân vật tiêu biểu nhất của phong trào đầu thế kỷ XX là Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh, giữa bạo động và cải cách dù không có sự đối lập nhau, trái lại còn hỗ trợ nhau, thúc đẩy nhau phát triển và xu hướng cải cách trên thực tế khi thâm nhập sâu vào phong trào đã nhanh chóng chuyển thành bạo động cách mạng quyết liệt của quần chúng - được thể hiện trong cuộc chống thuế ở Trung Kỳ năm 1908, thì cũng chính là đã thể hiện sự yếu kém của một cơ sở xã hội làm nền tảng cho những nhận thức của cả hai nhân vật tiêu biểu đó.

Cũng còn hơn thế nữa, mặc dù phong trào này đã có ảnh hưởng lớn đến sự tiến triển của xã hội Việt Nam, nhưng sự yếu ớt của nó còn thể hiện ở chỗ chưa bao trùm, quy tụ hay chi phối được phong trào toàn quốc như sau này phong trào diễn ra dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản. Vì như đã thấy, bên cạnh phong trào là dòng chính này còn có rất nhiều những phong trào yêu nước, chống Pháp lẻ tẻ, phân tán khác của các tầng lớp quần chúng nhân dân, trong đó nông dân là lực lượng chính, chịu ảnh hưởng ngay cả của phong trào cuối thế kỷ XIX và cả của những phong trào mang tính chất thần bí theo kiểu những phong trào đã diễn ra ở Trung Quốc trước đây (phong trào Hội kín...). Những phong trào này đều đã bị đàn áp, bị dập tắt phản ánh tình trạng bế tắc của một phong trào nông dân thiếu vai trò lãnh đạo đủ mạnh của một giai cấp tiên tiến khi các sĩ phu phong kiến không đủ sức để thống nhất phong trào dân tộc.

Trong giai đoạn này, chỉ có phong trào công nhân đã phản ánh được thực tế là đã có một giai cấp công nhân đã hình thành và đang trên đà phát triển.

Do tính chất thực dân của nền kinh tế thuộc địa, giai cấp công nhân Việt Nam không cặp đôi với sự ra đời của tư sản dân tộc mà lại sinh ra trên bộ phận kinh tế thị trường của tư bản ngoại quốc, nhưng phong trào công nhân vẫn cho thấy triển vọng của một giai

cấp đang lớn mạnh từng ngày. Được vị lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc và những người công nhân có tinh thần yêu nước, sớm đến được với chủ nghĩa Mác Lênin rèn luyện tổ chức, giai cấp công nhân đã có thể đưa phong trào dân tộc vào phạm trù vô sản ngay sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất dưới ảnh hưởng của cuộc Cách mạng vô sản tháng Mười Nga.

Cuối cùng, mặc dầu có những hạn chế nhất định, phong trào cách mạng và phong trào yêu nước của nhân dân Việt Nam đầu thế kỷ XX vẫn có những tác dụng lớn lao và ý nghĩa quan trọng trong lịch sử cách mạng Việt Nam. Chính phong trào đó, với những ưu điểm và nhược điểm của nó, vừa là cơ sở để phong trào phát triển lên trong những giai đoạn sau, nhất là trong những năm 1919-1930, đồng thời nó cũng chỉ ra cho thấy vị trí, vai trò của các giai cấp trong xã hội thuộc địa, đặc biệt là vị trí, vai trò của giai cấp công nhân trong phong trào giải phóng dân tộc.

Giai đoạn 1897-1918 khép lại khi cuộc chiến tranh đế quốc kết thúc, với một thành quả vẻ vang của nhân loại là sự thắng lợi của cuộc cách mạng vô sản đầu tiên diễn ra ở một mắt xích yếu nhất của chủ nghĩa đế quốc. Ở Việt Nam, đế quốc Pháp thoát ra khỏi cuộc chiến tranh với đầy mình thương tích đã chuẩn bị ngay một cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai với quy mô còn lớn hơn cuộc khai thác thuộc địa trước. Cách mạng tháng Mười Nga và cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai ấy là kết quả của những tiến trình diễn ra ở giai đoạn trước, nhưng đã trở thành hai nhân tố chuẩn bị cho Việt Nam bước vào một giai đoạn mới được nhìn cả dưới góc độ hình thái kinh tế - xã hội và phong trào giải phóng dân tộc. Nền kinh tế Việt Nam thuộc địa chuyển dần sang kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. Phong trào giải phóng dân tộc tiến tiến dần sang phạm trù vô sản. Giai cấp công nhân chuẩn bị bước lên vũ đài chính trị, trở thành lực lượng duy nhất có thể lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

Trong tiến trình của lịch sử Việt Nam nói chung, giai đoạn 1897-1918 mang tính chất là một giai đoạn chuyển tiếp quan trọng để cách mạng Việt Nam dứt khoát chấm dứt với phong trào phong kiến cũ, phủ định từng bước một cuộc cách mạng do giai cấp tư sản có thể tiến hành để đi đến khẳng định dứt khoát một phong trào giải phóng dân tộc do giai cấp vô sản lãnh đạo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO VÀ THƯ MỤC SÁCH DẪN

A. TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. TÀI LIỆU LƯU TRỮ

1. Tại trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội

- Phông Toàn quyền Đông Dương (GGI)
- Phông Thống Sứ Bắc Kỳ (RST)
- Phông Sở Tài chính Đông Dương (DFI)

2. Tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Thành phố Hồ Chí Minh

- Phông Thống đốc Nam Kỳ (Goucoch)
- Phông Tòa Đại biểu (TĐB)

3. Tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV, Thành phố Đà Lạt

- Phông Khâm sứ Trung Kỳ (RSA)

4. Tại Lưu trữ Hải ngoại Pháp

- Phông Toàn quyền Đông Dương (GGI)
- Phông Indochine - Ancien Fond (AFI)
- Phông Indochine - Nouveau Fond (NFI)

II. TÀI LIỆU ĐÃ IN

1. Tiếng Pháp

a. Niên giám, tập san

- Annuaire économique de l'Indochine

- Annuaire statistique de l'Indochine

- Bulletin économique de l'Indochine (BEI)

- Indochine. Hebdomadaire Illustré

- Journal officiel de l'Indochine francaise (JOIF)

- Recueil général de la législation et de la règlementation de l'Indochine

- Répertoire des Sociétés anonymes indochinoises. Hà Nội, 1944

- Revue indochinoise

b. Báo và tạp chí

* Báo

- L'Avenir du Tonkin

- Le Courrier de Hải Phòng

- L'Eveil économique de l'Indochine

* Tạp chí

- La Revue coloniale

- La Revue Maritime

2. Tiếng Việt

a. Báo

- Đăng Cổ tùng báo

- Lục tỉnh tân văn

- Nam Phong tạp chí

- Đông Dương tạp chí

b. Tạp chí

- Nghiên cứu Lịch sử

- Nghiên cứu Văn học

- Sử Địa (Sài Gòn)
- Thanh Nghị
- Văn Sử Địa (Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa)

B. SÁCH THAM KHẢO

I. SÁCH LÝ LUẬN

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội:
   - Tập 1, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.
   - Tập 2, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.
   - Tập 3, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.
   - Tập 4, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.
   - Tập 12, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1993.
2. C.Mác, Ăngghen, Lênin: *Toàn tập*. Tập 6, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1984 (bài: Vấn đề nông dân ở Pháp và ở Đức của Ăngghen).
3. C.Mác, Ăngghen, Lênin: *Bàn về các xã hội tiền tư bản chủ nghĩa*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1975.
4. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1971-1981, các tập: 3, 6, 12, 17, 18, 23, 25, 27, 30, 37, 41, 44.
5. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995-1996, các tập: 1, 2, 3, 10, 12.
6. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương: *Chủ tịch Hồ Chí Minh - Tiểu sử và sự nghiệp*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1980.
7. Bảo tàng Hồ Chí Minh: *Hồ Chí Minh - Những sự kiện*, Nxb. Thông tin lý luận, Hà Nội, 1990
8. Lê Duẩn: *Một vài đặc điểm của cách mạng Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1960.

9. Lê Duẩn: *Giương cao ngọn cờ cách mạng của chủ nghĩa Mác sáng tạo, đưa sự nghiệp cách mạng của chúng ta tiến lên*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1965.

10. Lê Duẩn: *Giai cấp vô sản với vấn đề nông dân trong cách mạng Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1965.

11. Lê Duẩn: *Giai cấp công nhân Việt Nam và liên minh công nông*, Nxb. Sự thật, 1976.

12. Trường Chinh: *Chủ nghĩa Mác và văn hóa Việt Nam*, Hội Văn nghệ Việt Nam xuất bản (lần thứ 4), 1952.

13. Trường Chinh: *Bàn về cách mạng Việt Nam*, Ban Chấp hành Trung ương Đảng xuất bản, Hà Nội, 1956.

14. Trường Chinh: *Tiến lên dưới lá cờ của Đảng*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1963.

15. Trường Chinh: *Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1976.

16. Trịnh Nhu - Vũ Dương Ninh: *Về con đường giải phóng dân tộc của Hồ Chí Minh*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996.

17. Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh: *Hồ Chí Minh Biên niên tiểu sử*, tập 1, tập 2, Nxb. Chính trị Quốc gia, IIà Nội, 1992-1993.

II. SÁCH CÔNG CỤ

1. Dương Kinh Quốc: *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858-1918)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999.

2. Dương Trung Quốc: *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1919-1945)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2000.

3. Arrighi de Casanova: *Recueil général des actes relatifs à l'organisation et à la règlememtation de l'Indochine*, Tomes I, II, III. IDEO, Hanoi-Haiphong, 1919.

4. Viện Sử học: *Tổng mục lục Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử (1954-1994)*, Hà Nội, 1995.

C. SÁCH CHUYÊN KHẢO

I. TIẾNG VIỆT

1. *100 năm trường tân học Phú Lâm và nhà thực hành duy tân xuất sắc - Lê Cơ (kỷ yếu Hội thảo khoa học)*: Sở Văn hóa Thông tin Quảng Nam xuất bản, 2005.

2. Nguyễn Thế Anh: *Việt Nam dưới thời Pháp đô hộ*, Nxb. Lửa thiêng, Sài Gòn, 1970.

3. Nguyễn Thế Anh: *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các Vua triều Nguyễn*, Nxb. Lửa thiêng, Sài Gòn, 1971.

4. Nguyễn Thế Anh: *Phong trào kháng thuế miền Trung năm 1908 qua các Châu bản triều Duy Tân*, Sài Gòn, 1973.

5. Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa: *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam* (12 tập), Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1956-1957.

6. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo: *Nhà tù Đảo 1862-1945*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1987.

7. Ban Sử liên hiệp công đoàn thành phố Hồ Chí Minh: *Công nhân Sài Gòn trong sự nghiệp giải phóng dân tộc*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1986.

8. Ban Cận - Hiện đại Viện Sử học Việt Nam: *Một số vấn đề về lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 1974.

9. Ban Nghiên cứu Lịch sử Công đoàn Việt Nam: *Lịch sử phong trào công nhân và công đoàn Việt Nam (1860-1945)*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 1974.

10. Bộ Giao thông Vận tải: *Lịch sử giao thông vận tải Việt Nam*, Nxb. Giao thông Vận tải, Hà Nội, 2002.

11. Phan Trọng Báu: *Giáo dục Việt Nam thời cận đại*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2006.

12. Đặng Đoàn Bằng, Phan Thị Hán: *Việt Nam nghĩa liệt sử* (Tôn Quang Phiệt dịch), Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1959.

13. Phan Gia Bền: *Sơ thảo lịch sử phát triển thủ công nghiệp Việt Nam*, Hà Nội, 1957.

14. Nguyễn Quang Bích: *Thơ văn Nguyễn Quang Bích*, Hà Nội, 1973.

15. Cao Văn Biền: *Công nghiệp than Việt Nam thời kỳ 1888-1945*, Hà Nội, Nxb. Khoa học xã hội, 1998.

16. Nguyễn Công Bình: *Tìm hiểu giai cấp tư sản Việt Nam thời Pháp thuộc*, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1959.

17. Boudarel (G): *Phan Bội Châu và xã hội Việt Nam ở thời đại của ông*, Hà Nội, 1998.

18. Bùi Định: *Tìm hiểu phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân Quảng Nghĩa (1858-1945)*, Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng tỉnh Nghĩa Bình xuất bản, 1985.

19. Trương Bá Cần: *Nguyễn Trường Tộ, con người và di cảo*, TP. Hồ Chí Minh, 1988.

20. Nguyễn Khắc Cần, Phạm Viết Thực (cb): *Việt Nam cuộc chiến 1858-1975*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2000.

21. *Phan Bội Châu Toàn tập* (10 tập) (Chương Thâu sưu tầm và giới thiệu), Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1990.

22. *Phan Bội Châu 1867-1940, Con người và sự nghiệp* (Kỷ yếu hội thảo khoa học), Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 1997.

23. *Phan Bội Châu niên biểu*, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957.

24. Phan Bội Châu: *Tự Phán*, Sài Gòn, 1956.

25. Nguyễn Văn Chiến: *Phong trào yêu nước chống Pháp ở Gialai - Kontum từ cuối thế kỷ 19 đến năm 1945*, Luận án Tiến sỹ, Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội, 2001.

26. Nguyễn Trọng Cổn: *Giai cấp công nhân và những cuộc đấu tranh đầu tiên trong phong trào công đoàn ngành hàng hải*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 1999.

27. Nguyễn Khắc Đạm: *Những thủ đoạn bóc lột của tư bản Pháp ở Việt Nam*, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957.

28. Nguyễn Thị Đảm: *Công nhân Long Thọ Huế dưới thời thuộc Pháp*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1996.

29. Chính Đạo: *Hồ Chí Minh, con người và huyền thoại*, tập 1 *(1892-1924)*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1991.

30. Nguyễn Kiến Giang: *Phác thảo tình hình ruộng đất và đời sống nông dân trước Cách mạng tháng Tám*, Hà Nội, 1959.

31. Bằng Giang: *Văn học quốc ngữ ở Nam Kỳ 1865-1930*, Nxb. Trẻ, 1998.

32. Lam Giang: *Trần Quý Cáp*, Nxb. Đông Á, Sài Gòn, 1970.

33. Võ Nguyên Giáp: *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam*, Hà Nội, 1997.

34. Trần Văn Giàu: *Giai cấp công nhân Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1961.

35. Trần Văn Giàu: *Giai cấp công nhân Việt Nam sự hình thành và phát triển của nó từ giai cấp "tự mình" đến giai cấp "cho mình"*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1957.

36. Trần Văn Giàu: *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám:*

- Tập I: *Hệ ý thức phong kiến và sự thất bại của nó trước các nhiệm vụ lịch sử,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973.

- Tập II: *Hệ ý thức tư sản và sự bất lực của nó trước các nhiệm vụ lịch sử,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975.

37. Trần Văn Giàu: *Tác phẩm được nhận giải thưởng Hồ Chí Minh*, Quyển I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003.

38. Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng, *Địa chí văn hóa thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 1998.

39. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Hoàng Văn Lân, Nguyễn Văn Sự, Đặng Huy Vận: *Lịch sử cận đại Việt Nam,* Tập 3, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1961.

40. Nguyễn Quang Hầu: *Nguyễn Quang Diệu và phong trào Đông du miền Nam,* Nxb. Hương Sơn, Sài Gòn, 1973.

41. Nguyễn Thượng Hiền: *Thơ văn Nguyễn Thượng Hiền,* Hà Nội, 1959.

42. Ngô Văn Hòa, Dương Kinh Quốc: *Giai cấp công nhân Việt Nam những năm trước khi thành lập Đảng,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978.

43. Đỗ Quang Hưng, Nguyễn Thành, Dương Trung Quốc: *Lịch sử báo chí Việt Nam 1865-1945,* Hà Nội, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2000.

44. Đỗ Quang Hưng: *Nghiên cứu Tôn giáo, nhân vật và sự kiện*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2009.

45. Phương Hữu: *Phong trào Đại Đông du,* Nxb. Nam Việt, Sài Gòn, 1950.

46. Huỳnh Thúc Kháng: *Phan Tây Hồ tiên sinh lịch sử*, Nxb. Anh Minh, Huế, 1959.

47. Hồ Tá Khanh: *Thông sử công ty Liên Thành*, Paris, 1984.

48. Phan Khánh (*chủ biên*): *Sơ thảo lịch sử thủy lợi Việt Nam*, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981.

49. Vũ Ngọc Khánh: *Tìm hiểu nền giáo dục Việt Nam trước 1945*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1985.

50. Nguyễn Văn Khánh: *Cơ cấu kinh tế xã hội Việt Nam thời thuộc địa 1858-1945*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2000.

51. Trần Trọng Khắc: *Năm mươi bốn năm hải ngoại*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1971.

52. Nguyễn Văn Khoan: *Giao thông liên lạc nước ta trong lịch sử*, Nxb. Thông tin lý luận, Hà Nội, 1992.

53. Phan Khoang: *Việt Nam Pháp thuộc sử (1884-1945)*, Nxb. Khai trí, Sài Gòn, 1961.

54. Nguyễn Văn Kiệm: *Lịch sử Việt Nam đầu thế kỷ XX đến 1918*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1979.

55. Nguyễn Văn Kiệm: *Phong trào nông dân Yên Thế chống thực dân Pháp xâm lược*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1985.

56. *Khởi nghĩa Thái Nguyên 80 năm nhìn lại*, Thái Nguyên, 1997.

57. Trương Công Huỳnh Kỳ: *Phong trào yêu nước chống Pháp ở Quảng Ngãi từ 1885*-1930, Luận án Tiến sỹ, Đại học Sư phạm Hà Nội, 2001.

58. *Kỷ yếu hội thảo khoa học kỷ niệm 50 năm ngày mất của Ngô Quang Đoan*, Sở Văn hóa - Thông tin Thái Bình xuất bản, 1995.

59. *Kỷ yếu hội thảo khoa học Phan Châu Trinh và Huỳnh Thúc Kháng tổ chức tại Đà Nẵng ngày 8-9 tháng 9-1997*, Nxb. Đà Nẵng.

60. Đinh Xuân Lâm: *Lịch sử cận - hiện đại Việt Nam, Một số vấn đề nghiên cứu,* Nxb. Thế giới, 1998.

61. Đinh Xuân Lâm: *Hoàng Hoa Thám và phong trào nông dân Yên Thế,* Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1959.

62. Đinh Xuân Lâm: *Những trang sử vẻ vang của các dân tộc ít người (miền Nam*), Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1968.

63. Đinh Xuân Lâm (chủ biên), Nguyễn Văn Khánh, Nguyễn Đình Lê: *Đại Cương Lịch sử Việt Nam,* tập II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002.

64. Nguyễn Hiến Lê: *Đông Kinh Nghĩa thục,* Nxb. Lá Bối, Sài Gòn, 1968.

65. *Lịch sử phong trào công nhân cao su Việt Nam (1906-1990),* Nxb. Trẻ, 1993.

66. Liên hiệp công đoàn Nghệ Tĩnh: *Lịch sử phong trào công nhân và công đoàn Nghệ Tĩnh 1858-1945,* Nxb. Lao động, Hà Nội, 1987.

67. Trần Huy Liệu, Văn Tạo: *Tài liệu tham khảo cách mạng cận đại Việt Nam* (12 tập), Hà Nội, 1955-1959.

68. Trần Huy Liệu (Chủ biên): *Lịch sử Thủ đô Hà Nội,* Nxb. Lao động, Hà Nội, 2009.

69. Trần Huy Liệu: *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp,* Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội: Quyển I, Hà Nội, 1956; Quyển II, Tập Thượng, Hà Nội, 1958; Quyển II, Tập Hạ, Hà Nội, 1961.

70. Huỳnh Lý: *Phan Châu Trinh, thân thế và sự nghiệp,* Đà Nẵng, 1992.

71. Huỳnh Lý: *Thơ văn Phan Châu Trinh,* Nxb. Văn học, Hà Nội, 1983.

72. Huỳnh Lý: *Phan Bội Châu thân thế và sự nghiệp*, Nxb. Đà Nẵng, 1993.

73. Hoàng Như Mai (Chủ biên): *100 năm Đông Kinh nghĩa thục*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2008.

74. Đặng Thai Mai: *Văn thơ Phan Bội Châu*, Hà Nội, 1958.

75. Đặng Thai Mai: *Văn thơ cách mạng đầu thế kỷ XX*, Hà Nội, 1961.

76. Anh Minh: *Dật sự cụ Phan Sào Nam*, Nxb. Anh Minh, Huế, 1950.

77. *Một số vấn đề lịch sử đạo Thiên chúa trong lịch sử Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội và Ban Tôn giáo, Thành phố Hồ Chí Minh, 1988.

78. Sơn Nam: *Phong trào Duy Tân ở Bắc, Trung, Nam*, Nxb. Đông Phố, Sài Gòn, 1974.

79. Sơn Nam: *Cá tính của miền Nam*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1992.

80. Sơn Nam: *Phong trào Duy tân ở Bắc Trung Nam; Miền Nam đầu thế kỷ XX: Thiên Địa hội & cuộc Minh Tân*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2004.

81. Võ Nguyên: *Lịch sử các phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc Việt Nam (từ 1858-1945)*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1958.

82. Đào Trinh Nhất: *Đông Kinh nghĩa thục*, Nxb. Mai Lĩnh, Hà Nội, 1938.

83. Đào Trinh Nhất: *Lương Ngọc Quyến và cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên năm 1917*, Nxb. Tân Việt, Sài Gòn, 1957.

84. Vũ Dương Ninh, Nguyễn Văn Hồng: *Lịch sử thế giới cận đại*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998.

85. Giàng A Páo, Lâm Tâm: *Truyền thống của dân tộc Mèo đoàn kết đấu tranh bảo vệ tổ quốc Việt Nam*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1979.

86. Tôn Quang Phiệt: *Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh,* Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1956.

87. Tôn Quang Phiệt, Phạm Trọng Điềm (dịch), *Phan Bội Châu niên biểu*, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957.

88. Tôn Quang Phiệt: *Phan Bội Châu và một giai đoạn lịch sử chống Pháp của nhân dân Việt Nam,* Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1958.

89. Nguyễn Hồng Phong: *Xã thôn Việt Nam,* Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1959.

90. Phùng Hữu Phú (Chủ biên): *Lịch sử đường sắt Việt Nam,* Nxb. Lao động, Hà Nội, 1994.

91. Vũ Huy Phúc: *Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam (1858-1945),* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.

92. Nguyễn Phan Quang: *Việt Nam cận đại, những sử liệu mới* (3 tập), TP. Hồ Chí Minh, 1995, 1997, 2000.

93. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục (tiền biên và chính biên)* (38 tập), Hà Nội, 1962-1978.

94. Nguyễn Ái Quốc: *Bản án chế độ thực dân Pháp,* Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1975.

95. Dương Kinh Quốc: *Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám năm 1945*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988.

96. Võ Văn Sạch (đồng soạn giả): *Thơ văn Đông Kinh Nghĩa thục,* Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1997.

97. Thi Sảnh: *Lịch sử phong trào công nhân mỏ Quảng Ninh,* Tập 1, Quảng Ninh, 1974.

98. Hồ Song: *Lịch sử Việt Nam 1919-1929,* Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1979.

99. *Sơ thảo lịch sử phong trào công nhân và công đoạn thị xã Hải Dương,* Hải Dương, 1990, tr. 22.

100. Sở Văn hóa thông tin Hà Nội: *Đấu tranh của các chiến sĩ yêu nước và cách mạng tại nhà tù Hỏa Lò 1899-1954*, Hà Nội, 1994.

101. Sở Văn hóa thông tin Thái Nguyên: *Khởi nghĩa Thái Nguyên, 80 năm nhìn lại,* Thái Nguyên, 1997.

102. Hành Sơn: *Cụ Trần Cao Vân,* Nxb. Minh Tân, Paris, 1952.

103. Phạm Văn Sơn: *Việt Nam cách mạng cận sử (Việt sử tân biên)* Quyển 5, Tập trung, Sài Gòn, 1965.

104. Trần Trúc Tâm: *Chí sĩ Trần Cao Vân 1866-1916*, Nxb. Đà Nẵng, 1999.

105. Phạm Đình Tân: *Chủ nghĩa đế quốc Pháp và tình hình công nghiệp ở Việt Nam dưới thời Pháp thuộc,* Hà Nội, 1959.

106. *Tân thư và xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX,* Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997.

107. Nguyễn Anh Thái (Chủ biên): *Lịch sử thế giới hiện đại từ 1917-1945*, quyển A, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 1998.

108. Nguyễn Thành: *Báo chí cách mạng Việt Nam (1925-1945).* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984.

109. Nguyễn Q. Thắng: *Huỳnh Thúc Kháng, con người và thơ văn,* Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, Sài Gòn, 1972.

110. Nguyễn Q. Thắng: *Phan Châu Trinh, cuộc đời và tác phẩm,* Nxb. Văn học, Hà Nội, 1992, 2006.

111. Nguyễn Q. Thắng: *Phong trào Duy Tân các gương mặt tiêu biểu*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2005.

112. Chương Thâu, Hồ Song, Ngô Văn Hòa, Nguyễn Văn Kiệm, Đinh Xuân Lâm: *Lịch sử Việt Nam 1897-1918,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1999.

113. Chương Thâu: *Phan Bội Châu, con người và sự nghiệp cứu nước*, Vinh, 1982.

114. Chương Thâu: *Đông Kinh Nghĩa thục và phong trào cải cách văn hóa đầu thế kỷ XX*, Hà Nội, 1997.

115. Chương Thâu: *Thơ văn Huỳnh Thúc Kháng (chọn lọc)*, Nxb. Đà Nẵng, 1989.

116. Chương Thâu: *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX (1858-1900)*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1976.

117. Chương Thâu, Triêu Dương, Nguyễn Đình Chú: *Thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX*, Hà Nội, 1976.

118. Nguyễn Đình Thống, Nguyễn Linh, Hồ Sĩ Hành: *Lịch sử nhà tù Côn Đảo 1862-1975*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2008.

119. *Thủ đoạn bóc lột tàn khốc của Chủ nghĩa tư bản Pháp đối với giai cấp công nhân Việt Nam*, Nxb. Phổ thông, Hà Nội, 1958.

120. Đỗ Thị Minh Thúy, Nguyễn Hồng Sơn (đồng chủ biên): *Phong trào Duy tân với sự chuyển biến của văn hóa Việt Nam đầu thế kỷ 20*, Nxb. Từ điển bách khoa & Viện Văn hóa, Hà Nội, 2010.

121. Tạ Thị Thúy: *Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ 1884-1918*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1996.

122. Tạ Thị Thúy: *Việc nhượng đất, khẩn hoang ở Bắc Kỳ từ 1919 đến 1945*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2001.

123. Nguyễn Khánh Toàn: *Vấn đề dân tộc trong cách mạng vô sản*, Tập I *(Thử bàn tại sao giai cấp công nhân Việt Nam giữ được địa vị lãnh đạo cách mạng Việt Nam)*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1960.

124. Nguyễn Khánh Toàn (chủ biên), Nguyễn Công Bình, Văn Tạo, Phạm Xuân Nam, Bùi Đình Thanh: *Lịch sử Việt Nam*, Tập II (1858-1945), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, 2004.

125. Huỳnh Văn Tòng: *Lịch sử báo chí Việt Nam từ khởi thủy đến năm 1930*, Sài Gòn, 1973.

126. Nguyễn Quang Tô: *Sào Nam Phan Bội Châu, con người và thi văn*, Bộ Văn hóa, giáo cụ và thanh niên, Sài Gòn, 1974.

127. Nguyễn Trường Tộ: *Những đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ cuối thế kỷ XIX* (Đặng Huy Vận, Chương Thâu sưu tầm và giới thiệu), Hà Nội, 1961.

128. *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 21, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000.

129. Thu Trang: *Những hoạt động của Phan Châu Trinh tại Pháp (1911-1925)*, Paris, 1983.

130. Minh Tranh, Nguyễn Kiến Giang: *Về giai cấp tư sản Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1959.

131. Phan Châu Trinh: *Trung Kỳ dân biểu thi mạt ký*, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, Sài Gòn, 1973.

132. Phan Châu Trinh: *Tuyển tập*, Đà Nẵng, 1995.

133. Phạm Quang Trung: *Lịch sử tín dụng nộng nghiệp Việt Nam (1875-1945)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.

134. Nguyễn Văn Trung: *Chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam: thực chất và huyền thoại*, Nxb. Nam Sơn, Sài Gòn, 1970.

135. Đoàn Trọng Truyến: *Mầm mống tư bản chủ nghĩa và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Việt Nam*, Hà Nội, 1960.

136. Tạ Chí Đại Trường: *Thần, Người và Đất Việt*, Nxb. Văn hóa thông tin, TP. Hồ Chí Minh, 2006.

137. Tsuboi .Y: *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa*, Hà Nội, 1993.

138. Vũ Tuyến (Chủ biên): *Lịch sử ngành bưu điện Việt Nam*, Tập 1, Ngành Bưu điện, Hà Nội, 1990.

139. Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *Hoạt động quân sự từ năm 1897 đến Cách mạng tháng Tám 1945*, Tập 9, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.

140. Viện Sử học Việt Nam: *Một số vấn đề về lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 1974.

141. Trần Quốc Vượng, Đinh Xuân Lâm: *Những trang sử vẻ vang của các dân tộc miền núi (miền Bắc)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1967.

142. Nguyễn Văn Xuân: *Phong trào Duy tân*, Nxb. Lá Bối, Sài Gòn, 1970.

143. Nguyễn Văn Y: *Lương Khải Siêu, cuộc đời và sự nghiệp nhà đại cách mạng Trung Hoa*, Nxb. Hoa Đăng, Sài Gòn, 1972.

II. TIẾNG ANH, TIẾNG PHÁP

1. Abor R.: *Conventions et Traités de droit international intéressant l'Indochine. Hà Nội*, IDEO, 1929.

2. Ageron (Charles - Robert): *France coloniale ou parti colonial?* Paris, PUF, 1978.

3. Ajalbert (Jean): *L'Indochine par les Français*, Paris, Gallimard, 1931.

4. Ajalbert (Jean): *L'Indochine d'autrefois et d'aujourd'hui*, Paris, 1934.

5. Ajalbert (Jean): *Les destinées de l'Indochine, Voyages- Histoire - Colonisation*, Paris, Louis Michaud, 1909.

6. Arrghi de Casanova: *Recueil général des actes relatifs à l'organisation et à la règlememtation de l'Indochine*, Tomes I, II, III, IDEO, Hanoi-Haiphong, 1919.

7. Asselain (Jean - Charles): *Histoire économique de la France du XVIIIe siècle à nos jours, Tome 1 - de l'Ancien Régime à la Première Guèrre mondiale,* Edition du Seuil, Paris, 1984.

8. Association Culturelle pour le Salut du Việt Nam: *Témoignages et documents français relatifs à la colonisation française au Việt Nam,* Hà Nội, 1945.

9. J.P. Aumiphin: *La Présence financière et économique française en Indochine (1859-1939),* Thèse pour le Doctorat de spécialité (3er cycle), Université de Nice, 1981.

10. Arthur (Girault): *Principes de colonisation et de législation coloniale,* Paris, Tome 1, 1929; Tome 2, 1930.

11. Beau (P): *Situation de l'Indochine 1902-1907,* Imprimerie commerciale Rey, Saigon, 1908.

12. Bernard (Paul): *Le Problème économique indochinois*, Paris, 1934.

13. Bernard (Paul): *Nouveaux aspects du problème économique de l'Indochine,* Paris, 1937.

14. Bernard (Philippe*): La fin d'un monde (1914-1929)*, Le Seuil, Paris. 1975.

15. Bernard (F.): *L'Indochine, erreurs et dangers. Un programme*, Paris, 1901.

16. Betts (Raymond F): *Assimilation and association In French colonial theory 1890-1914*, Columbia University press, New York - London, 1961.

17. Blet H.: *Histoire de la colonisation française*, Tome 3: *France d'Outre-Mer, l'oeuvre coloniale de la Troisième République*, Paris, 1950.

18. Bonnefous (G.): *Histoire de la Troisième République*, Tome 2, Paris 1957.

19. Boudarel (G.): *Traduction et Notes des mémores de Phan Boi Chau*, France - Asia, No. 194-195, 3e et 4e trimestre 1968, Volume XII, No. 3-4.

20. Bouillon, P. Sorlin, J. Rudel: *Le Monde contemporain - Histoire des civilisations*, Bordas, 1968.

21. Brenier (Henry.): *Essai d'Atlas statistique de l'Indochine française*, Hanoi, 1914.

22. Brocheux (Pierre): *L'Économie et la Société dans L'Ouest de la Cochinchine pendant la période coloniale, 1890-1940 environ*, Thèse de Doctorat de 3ème cycle, Ecole pratique des Hautes Etudes VI, Paris, 1969.

23. Brocheux (Pierre) & Hémery (Daniel): *Indochine, la colonisation ambigüe 1858-1954*, La Découverte, Paris, 1995.

24. Bunaut (René): *La main-d'oeuvre et la législation du travail en Indochine*, Thèse de Doctorat, Bordeaux, 1936.

25. Buttinger (Joseph): *A Dragon embattled*, Tập I: *From colonialism to the Việt Minh*, London, Paul Mall, 1967.

26. Cachin (M.): *Le Problème de la paix et les dettes extérieures*, Paris, 1925.

27. Caillaud (R.du): *Histoire de l'intervention au Tonkin (1872-1874)*, Paris, 1880.

28. Chambre de commerce de Hanoi: *Notices commerciales et industrielles 1902-1903*, Hanoi, 1903.

29. Chesnaux (J.): *Contribution à l'Histoire de la nation vietnamienne*, Paris, 1955.

30. Ngô Kim Chung và Nguyễn Đức Nghinh: *Propriété privée et propriété collective dans l'ancien Việt Nam*, L'Harmattan, Paris, 1987.

31. Cony (Pierre), Marc (Henry): *L'Indochine française*, Paris, 1946.

32. Coulet (G.): *Les sociétés secrètes en terre d'Annam*, Ardin, Saigon, 1926.

33. Couzinet (Emile): *Les Concessions domaniales et la Colonisation européenne en Indochine*, Sd.

34. Cultru (P): *Historie de la Cochinchine française des origines à 1883*, Paris, 1910.

35. Daufès (E): *La garde indigène de l'Indochine de sa création jusqu'à nos jours*, Avignon, 1933.

36. Delamarre E: *L'Emigration et l'immigration ouvrière en Indochine*, IDEO, Hà Nội, 1931.

37. Devallée (J.): *Le main-d'oeuvre en Indochine*, Nancy, 1905.

38. Direction des Affaires économique: *Annuaire économique de l'Indochine - Première partie Tonkin et Nord - Annam*, 1925, Hanoi, 1926.

39. Doumer (P.): *L'Indochine française (souvenirs)*, Paris, 1905.

40. Duchêne: *Histoire des finances coloniales de la France*, Paris, 1938.

41. Duiker (W.J): *The rise of nationalism in Vietnam 1900-1941*, London, 1976.

42. Dumarest (André): *La formation des classes sociales en pays annamite*, Lyon, 1935.

43. Dumont (René): *La Culture du Riz du Tonkin*, PSU, 1935, 1995.

44. Dương Văn Giáo: *L'Indochine pendant la guèrre de 1914-1918*, Thèse de Doctorat, Paris, 1925.

45. Echinard (A): *Historie politique et militaire de la province de Thai nguyen, Ses forces de police*, Hanoi, 1934.

46. Ennis (Thomas E.): *French policy and developments in Indochine*, University of Chicago Press, Chicago-Illinois, 1951.

47. Etat-Major Français: *Historie militaire de l'Indochine*, Hanoi, 1931.

48. *Etude statistique sur le développement économique de l'Indochine*, Hanoi, 1923.

49. Feray (P): *Le Vietnam au XXeme siècle*, Paris, 1979.

50. Fontaine A.R: *Quelques réflexions sur un essai de politique indigène en Indochine*, Paris, 1927.

51. Fourniau (Charles): *Les contacts franco-vietnamien en Annam et an Tonkin de 1885 à 1896*, Tome II, Thèse de doctorat d'Etat, Université de Provence, 1983.

52. Fourniau (Charles): *Le Contact colonial franco-viêtnamien (1858-1911)*, PUP, Aix-en- Provence, 1999.

53. Fourniau (Charles): *Việt Nam - domination coloniale et la résistance nationale 1858-1914*, Les Indes Savantes, Paris, 2002.

54. Fourniau (Charles): *Le phénomène urbain au Việt Nam à l'époque coloniale* trong *Péninsule indochinoise* - Etudes urbaines, sous la direction de P.B. Lafont, Paris, 1991.

55. Franchini (Philippe): *Les Guèrres d'Indochine*, Paris, 1988.

56. J. de Galembert: *Les administrations et les services publics indochinois*. 2^{è} édition, Hanoi, 1931.

57. Galliéni (Général): *Les trois colonnes au Tonkin 1894-1895*, Paris, 1899.

58. De Gantès (Gilles): *Coloniaux, gouverneurs et ministres. L'influence des Français du Việt Nam sur l'évolution du pays à l'époque coloniale (1902-1914)*, Thèse de Doctorat de l'Université de Paris VII, Denis Diderot, 1994.

59. Garros (G.): *Forceries humaines*, Paris, 1926.

60. Getten: *Le Problème des colonies et la question de l'Indochine.* Comité National d'études sociales et politiques, Séance du 9-7-1923.

61. Giaccometti (Jean Dominique): *La question de l'autonomie de l'Indochine et les Milieux coloniaux francais 1915-1928*, Thèse de Doctorat, 1997.

62. Girard (E.): *Developpement et avenir de la culture de l'hévéa*, Saigon, 1918.

63. Girault (A.): *Principes de colonisation et de législation coloniale*, Paris, 1929.

64. Goselin (Ch.): *L'Empire d'Annam*, Paris, 1904.

65. Goudal: *Problèmes du travail en Indochine*, Bureau International du travail, Genève, 1937.

66. Gourou (Pierre): *Les Paysans du delta tonkinois*, Paris, 1936.

67. Gourou (Pierre): *L'Utilisation du sol en Indochine française*, Paris, 1940.

68. *Le Tonkin*, Exposition coloniale internationale de Paris, Paris, 1931.

69. Gouvernement central provisoire du Vietnam: *Traités, Conventions, Accords passés entre le Việt Nam et la France (1787-1946).*

Sous Secrétariat d'Etat à la Présidence du Gouvernement, IDEO, Hanoi, 1946.

70. Gouvernement Général de l'Indochine - Direction des Affaires politiques et de Sûreté générale: *Contribution à l'Histoire des mouvements politiques de l'Indochine française* (5 volumes), IDEO, Hanoi, 1930.

71. Gouvernement de l'Indochine, Sûreté générale: *L'agitation anti-française dans les pays annamites de 1905 à 1918.*

72. Griffon (F.): *Le Régime douanier de l'Indochine,* Thèse, 1950.

73. Gros (Louis): *L'Indochine française pour tous*, Paris, 1931.

74. Hanoteaux, Martinaux: *Histoire des colonies françaises et l'expansion de la France dans le monde,* Paris, 1929.

75. Hémery (D.): *Révolutionnaires vietnamiennes et Pouvoir colonial en Indochine,* Paris, 1975.

76. Henry (Yves): *L'Economie agricole de l'Indochine,* Hà Nội, 1932.

77. *Industrie Minérale indochinoise en 1933*. Hà Nội, IDEO.

78. Isoart (P): *Le Phénomène national vietnamien*, Paris, 1961.

79. L.Jean: *Législation coloniale générale et régime législatif, administratif et jusdiciaire de l'Indochine,* Vinh, 1939.

80. Lê Thành Khôi: *Le Việt Nam - Histoire et Civilisation*, Paris, 1959.

81. Nguyễn Văn Ký: *La société vietnamienne face à la modernité (le Tonkin de la fin du XIXe siècle à la seconde guèrre mondiale),* L'Harmattan, Paris, 1995.

82. *L'effort français en Indochine,* Paris, 1927.

83. Lanessan (E.): *L'Indochine française*, Paris, 1889.

84. Laurence: *Etude statistique sur le développement de l'Indochine de 1899 à 1923*, IDEO, Hanoi, 1923.

85. *Le Régime fiscal en Indochine*, sd.

86. *Le Régime monétaire en Indochine*, Paris, 1932.

87. Leminor: *Le problème de la main-d'oeuvre indigène sur les Chantiers dans les entreprises agricoles européennes en Indochine*, Ecole Supérieur Coloniale, 1944.

88. Lévy (Sylvain): *Indochine*, Paris, 1931.

89. Ngô Vĩnh Long: *Before the Revolution (The Vienamese peasants under the French)*, Colombia University Press, 1991.

90. Marr (D.): *Vietnamese anticolonialism 1885-1925*, University of California, London, 1971.

91. Maspéro: *L'Indochine française*, Paris, 1929-1930.

92. Maybon (Ch.): *Histoie moderne du pays d'Annam*, Paris, 1920.

93. Messimy (A): *Notre œuevre coloniale*, Paris, 1910

94. Meyer (Jean), Rey-Goldeiguer (Annie), Tarrade (Jean), Thobie (Jacque): *Histoire de la France coloniale des origines à 1914*, Armand Colin, Paris, 1991

95. Monet (P): *Les Jauniers*, Paris, 1930.

96. Morel (J): *Les concessions des terres au Tonkin*, Paris, 1912.

97. Morlat (Patrice): *Pouvoir et Répression coloniale au Vietnam: 1908-1940*, l'Harmattan, Paris, 1990.

98. Morlat (Patrice): *Les Affaires politiques de L'Indochine 1895-1923 - Des grands commis: du savoir au pouvoir*, L'Harmattan, Paris, 1995.

99. Murray (Martin Jean): *The Development of capitalism in colonial Indochina (1870-1940)*, London, 1980.

100. Nguyễn Ái Quốc: *Le Procès du colonialisme français*, Paris, 1925.

101. Officiers de l'Etat Major: *Histoire militaire de l'Indochine des débuts à nos jours* (Janvier 1922), IDEO, Hanoi, 1922.

102. Pasquier (Pierre): *La colonisation des terres incultes et le problème de la Main-d'oeuvre en Indochine,* Ardin et Fils, Sài Gòn, 1918.

103. Pasquier (Pierre): *L'Annam d'autrefois*, Paris, 1929.

104. Paulin (H.): *L'outillage économique des colonies françaises*, Paris, 1913.

105. Nguyễn Văn Phong: *La société Vietnamienne de 1882 à 1902*, Paris, 1971.

106. Poldhatsen: *L'oeuvre de la France en Indochine, la paix française,* IDEO, Hanoi, 1927.

107. Pouyanne (A.A): *Les travaux publics de l'Indochine,* IDEO, Hanoi, 1926.

108. *Quantitative Economic History of Vietnam 1900-1990,* Hitosubashi Universite, Tokyo, 2000.

109. Robequain (Charles): *L'Evolution économique de l'Indochine*, Paul Hartmann, Paris, 1939.

110. Roberts (Stephen H): *The History of French colonial policy 1870-1925*, Frank Cass & Co.Ltd, 1963.

111. Roubaud (Louis): *Việt Nam - La Tragédie indochinoise*. Paris, 1931.

112. Russier (H.), Brenier (H.): *L'Indochine française*, Paris, 1911.

113. Sauvy (A.): *Histiorie économique de la France entre les deux guerres*, Paris, 1950.

114. Section du Commerce et de l'Industrie: *Statistique générale de l'Indochine résumé retrospectif 1913-1929*, IDEO, Hanoi, 1931.

115. Shiraishi (Masaya): *Vietnamese nationalism and its relations with Japan and Asia: Phan Boi Chau'ideas of revolution and the world*, Tokyo, 1993.

116. Simoni (Henry): *Le Rôle du capital dans la mise en valeur de l'Indochine*, Helms, Paris, 1929.

117. Phạm Thành Sơn: *Le Mouvement ouvrier vietnamien des origines à 1945*, Thèse, Paris, 1968.

118. Taboulet (G.): *La geste française en Indochine (2 tomes)*, Paris, 1955, 1956.

119. Teston (E.) - Percheron (M.): *L'Indochine moderne*, Librairie de France, Paris, 1931.

120. Texier (P): *Le port de Saigon*, Bordeaux, 1909.

121. Trịnh Văn Thảo: *Vietnam de confucianisme au communisme*, Paris, 1990.

122. Thiollier (L.A.): *La Grande aventure de la piastre indochinoise*, Bruyer, Saint Etienne, 1930.

123. Thobie (Jacques): Meynier (Gilbert), Coquery - Vidrovitch (Catherine), Ageron (Charles Robert): *Histoire de la France coloniale 1914-1990*, Armand Colin, Paris, 1990.

124. Thomazi (A.): *La conquête de l'Indochine*, Paris, 1950.

125. Vũ Quốc Thúc: *L'Economie communaliste du Việt Nam,* Thèse, 1951.

126. Zinoman (P): *The colonial bastille, a history of imprisonment in Vietnam 1862-1940*, University of California Press, Berkeley and Los Angeles, 2001.

MỤC LỤC

Trang

Lời giới thiệu cho lần tái bản thứ nhất 9

Lời Nhà xuất bản 11

Lời mở đầu 15

Lời nói đầu 19

Danh mục bảng 22

Chương I

CHÍNH SÁCH THUỘC ĐỊA VÀ VIỆC CỦNG CỐ BỘ MÁY CHÍNH QUYỀN Ở VIỆT NAM CỦA THỰC DÂN PHÁP TRONG NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỶ XX 25

I. Các chính sách thuộc địa của Pháp 26

1. Chương trình khai thác thuộc địa của Paul Doumer 26
2. Paul Beau và "chính sách hợp tác với người bản xứ" 29
3. Antony Klobukowski trở lại với chính sách cường quyền 33
4. Chính sách "hợp tác với người bản xứ" của Albert Sarraut 34

II. Pháp xây dựng bộ máy cai trị ở Việt Nam 36

1. Tư tưởng về xây dựng bộ máy chính quyền và việc "cải cách" bộ máy chính quyền thuộc địa ở Việt Nam qua các thời kỳ 36
2. Bộ máy chính quyền các cấp 47
3. Bộ máy đàn áp 60

4. Bộ máy tư pháp 66
5. Chính quyền bản xứ 73

Chương II

NỀN KINH TẾ VIỆT NAM TRONG CUỘC KHAI THÁC THUỘC ĐỊA LẦN THỨ NHẤT CỦA PHÁP (1897-1914) 81

I. Tình hình chung 81
1. Chính sách kinh tế - tài chính của Paul Doumer 81
2. Vốn đầu tư và hướng đầu tư 82

II. Tình hình các ngành kinh tế 90
1. Việc xây dựng các công trình công cộng 90
2. Công nghiệp 96
3. Nông nghiệp 102
4. Thương nghiệp 115
5. Thủ công nghiệp 126
6. Dịch vụ vận tải 127
7. Hoạt động tài chính 130
8. Sự mở rộng và phát triển của các đô thị 142

Chương III

TÌNH HÌNH VĂN HÓA - XÃ HỘI VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XX 152

I. Cuộc cải cách giáo dục lần thứ nhất 152
1. Giáo dục thời kỳ Paul Doumer 152
2. Paul Beau khởi xướng cuộc cải cách 153
3. Antony Klobukowski bãi bỏ Tổng Nha học chính, đóng cửa Trường Đại học Đông Dương 166

4. Albert Sarraut tiếp tục việc "cải cách" của Paul Beau 166

II. Pháp đẩy mạnh du nhập văn hóa phương Tây vào Việt Nam - cuộc đấu tranh trên lĩnh vực văn hóa 175

1. Pháp cho lập các cơ quan, tổ chức nghiên cứu khoa học, văn hóa 175

2. Chính quyền thực dân kiểm soát các ấn phẩm, báo chí 176

3. Sử dụng phương tiện văn hóa tuyên truyền cho chủ nghĩa thực dân 177

4. Văn hóa mới - yêu nước, cách mạng 179

III. Nền y học hiện đại từng bước được Pháp đưa vào Việt Nam trong những năm đầu thế kỷ XX 185

1. Việc đầu tư vào lĩnh vực y tế 185

2. Phát triển cơ sở y tế và đào tạo nhân viên y tế 187

3. Tình trạng khám chữa bệnh và phòng chống dịch bệnh 191

4. Những yếu kém trong lĩnh vực y tế - sức khỏe vào đầu thế kỷ XX 193

Chương IV

CÁC GIAI CẤP XÃ TRONG HỘI VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XX 196

I. Những giai cấp ở khu vực nông thôn 196

1. Giai cấp địa chủ 196

2. Giai cấp nông dân 203

II. Những giai cấp mới 209

1. Giai cấp công nhân 209

2. Giai cấp tư sản 222

3. Tầng lớp tiểu tư sản 231

Chương V

PHONG TRÀO YÊU NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XX 236

I. Những nhân tố khách quan tác động tới phong trào 236

1. Cuộc vận động Duy tân ở Trung Quốc 236

2. Công cuộc Duy tân ở Nhật Bản và chiến thắng của Nhật đối với nước Nga Sa Hoàng năm 1905 239

3. Sự đổi mới trong đường lối cứu nước của nước của sĩ phu Việt Nam đầu thế kỷ XX 242

II. Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh - hai yếu nhân tiêu biểu của phong trào 250

1. Phan Bội Châu 251

2. Phan Châu Trinh 263

III. Hoạt động của Hội Duy tân và Hội Việt Nam Quang Phục trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất 277

1. Hội Duy tân và Phong trào Đông du (1904-1911) 277

2. Hội Việt Nam Quang Phục (1912-1914) 294

IV. Phong trào Duy tân và chống thuế ở Trung Kỳ 310

1. Phong trào Duy tân 310

2. Phong trào chống thuế ở Trung Kỳ 329

V. Phong trào Đông Kinh Nghĩa thục 359

1. Quá trình vận động thành lập Đông Kinh Nghĩa thục 359

2. Tổ chức và hoạt động của Đông Kinh Nghĩa thục 363

VI. Phong trào cách mạng đầu thế kỷ XX bị dập tắt 380

Chương VI

PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CỦA CÁC TẦNG LỚP NHÂN DÂN ĐẦU THẾ KỶ XX 386

I. Phong trào đấu tranh của công nhân đầu thế kỷ XX 386

1. Công nhân lục lộ đấu tranh 388
2. Công nhân mỏ đấu tranh 393
3. Công nhân các cơ sở công thương nghiệp đấu tranh 398
4. Công nhân tham gia vào phong trào dân tộc 402

II. Phong trào đấu tranh chống chiếm đất lập đồn của nông dân 405

1. Nguyên nhân 405
2. Một số vụ tranh chấp đất đồn điền ở Bắc Kỳ 407

III. Khởi nghĩa của nông dân Yên Thế (1884-1913) 413

1. Khởi nguồn của cuộc khởi nghĩa 413
2. Giai đoạn thứ nhất (1884-1892) 417
3. Giai đoạn thứ hai (1892-1897) 422
4. Giai đoạn thứ 3 (1898-1908) 426
5. Giai đoạn cuối cùng của khởi nghĩa Yên Thế (1909-1913) 429

IV. Khởi nghĩa Võ Trứ, Trần Cao Vân (1898-1900) 432

1. Chuẩn bị khởi nghĩa 432
2. Khởi nghĩa 434

V. Vụ đầu độc binh lính Pháp ở Hà Nội (27-6-1908) 437

1. Việc chuẩn bị vụ đầu độc 437
2. Sự kiện 27-6-1908 - vụ đầu độc 439

VI. Cuộc khởi nghĩa của đồng bào Mường Hòa Bình (từ tháng 8-1909 đến tháng 1-1910) 443

1. Chuẩn bị khởi nghĩa 443

2. Khởi nghĩa 445

VII. Những cuộc nổi dậy của đồng bào HMông ở Hà Giang 448

1. Những cuộc nổi dậy lẻ tẻ của đồng bào 448

2. Cuộc khởi nghĩa do Sùng Mí Chảng chỉ huy 449

VIII. Những cuộc nổi dậy của đồng bào các dân tộc thiểu số vùng Tây Nguyên chống Pháp 453

1. Cuộc khởi nghĩa của Ama Jhao (1889-1905) 453

2. Cuộc khởi nghĩa Thăng Mo (Gia Rai) của Pơ-tao-Pui 456

3. Khởi nghĩa của đồng bào Xơ-đăng tại biên giới Việt - Lào năm 1901 460

4. Phong trào kháng Pháp của N'Trang Lơng ở Tây Nguyên (1912-1935) 464

5. Một số phong trào khác của đồng bào các dân tộc thiểu số 469

IX. Khởi nghĩa của đồng bào Dao miền núi phía Bắc (1901-1914) 472

1. Những cuộc nổi dậy lẻ tẻ 472

2. Cuộc Khởi nghĩa do Triệu Tài Lộc và Triệu Tiến Tiên chỉ huy 473

X. Những hoạt động của Hội Việt Nam Quang Phục 482

Chương VII

XÃ HỘI VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM CHIẾN TRANH 1914-1918 488

I. Chính sách thuộc địa của Pháp ở Việt Nam trong chiến tranh 488

1. Chiến tranh thế giới lần thứ nhất bùng nổ - Pháp tham chiến 488

2. Chính sách thuộc địa của Pháp ở Việt Nam trong chiến tranh 490

3. Pháp ra sức "động viên" sức người, sức của ở Việt Nam cho chiến tranh 492

II. Kinh tế Việt Nam trong chiến tranh 498

1. Chính sách kinh tế thời chiến của Pháp 498

2. Một số ngành kinh tế phát triển trong chiến tranh 500

III. Tình hình các giai cấp xã hội trong chiến tranh 523

1. Giai cấp công nhân lớn mạnh trong chiến tranh 523

2. Sự phát triển của giai cấp tư sản Việt Nam 528

3. Tầng lớp tiểu tư sản được bổ sung về lực lượng 534

Chương VIII

PHONG TRÀO CHỐNG PHÁP CỦA NHÂN DÂN VIỆT NAM TRONG CHIẾN TRANH 1914-1918 537

I. Phong trào công nhân 537

II. Những cuộc bạo động của Việt Nam Quang Phục hội 538

1. Kế hoạch đánh chiếm Hà Nội của cơ sở Hội Việt Nam Quang Phục ở Vân Nam 539

2. Một số vụ bạo động tại Phú Thọ, Ninh Bình, Móng Cái 541

3. Vụ tập kích Tà Lùng (Lạng Sơn) đầu năm 1915 543

4. Cuộc phá ngục Lao Bảo ngày 2-9-1915 545

III. Cuộc vận động khởi nghĩa của Thái Phiên và Trần Cao Vân (1916) 546

1. Chuẩn bị khởi nghĩa 546

2. Sự kiện đêm 2-5-1916 556

IV. Cuộc khởi nghĩa của đồng bào Tây Bắc (11-1914 - 3-1916) 560

V. Cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên (1917) 568

1. Khởi nguồn và việc chuẩn bị khởi nghĩa 568

2. Khởi nghĩa 575

VI. Khởi nghĩa Bình Liêu (11-1918 - 6-1919) 582

1. Tiến tới khởi nghĩa 582

2. Khởi nghĩa 583

VII. Cuộc khởi nghĩa của đồng bào Hmông ở Lai Châu (1918-1921) 590

1. Giai đoạn thứ nhất từ tháng 7 đến tháng 12-1918 590

2. Giai đoạn thứ hai từ tháng 3-1919 đến tháng 4-1920 593

3. Giai đoạn thứ ba từ tháng 5-1920 đến tháng 2-1921 595

VIII. Phong trào Hội kín Nam Kỳ 598

1. Sự hình thành phong trào Hội kín 598

2. Thành phần tham gia, tư tưởng, hệ thống tổ chức của hội 602

3. Những hoạt động đấu tranh của hội kín ở Nam Kỳ 608

Kết luận 616

Tài liệu tham khảo và thư mục sách dẫn 630

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

26 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

ĐT: 04.39719073 - Fax: 04.39719071

Website: http://nxbkhxh.vass.gov.vn

Email: nxbkhxh@gmail.com

Chi nhánh Nhà xuất bản Khoa học xã hội

57 Sương Nguyệt Ánh - Phường Bến Thành - Quận I - TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 08.38394948 - Fax: 08.38394948

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 7

TỪ NĂM 1897 ĐẾN NĂM 1918

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc LÊ HỮU THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung

Tổng Biên tập NGUYỄN XUÂN DŨNG

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

Biên tập lần 1:	NGUYỄN KIM DUNG
Biên tập tái bản:	LÊ KIM DUNG
Kỹ thuật vi tính:	HẢI AN
Sửa bản in:	LÊ KIM DUNG
Trình bày bìa:	STARBOOKS

In 1.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty Cổ phần in Scitech. Địa chỉ: D20/532H Nguyễn Văn Linh, xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh. Số xác nhận đăng ký xuất bản: 155-2017/CXBIPH/17-3/KHXH. Số QĐXB: 11/QĐ - NXB KHXH, ngày 14 tháng 2 năm 2017. Mã số ISBN: 978-604-944-930-7. In xong và nộp lưu chiểu năm 2017.